

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

**ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN TRÍ TUỆ VÀ NĂNG LỰC
ĐỔI MỚI ĐẾN TÍNH BỀN VỮNG TRONG KINH DOANH:
VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA THỰC HÀNH KẾ TOÁN
QUẢN TRỊ TẠI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

**ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN TRÍ TUỆ VÀ NĂNG LỰC
ĐỔI MỚI ĐẾN TÍNH BỀN VỮNG TRONG KINH DOANH:
VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA THỰC HÀNH KẾ TOÁN
QUẢN TRỊ TẠI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 9340301

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. TS. TRẦN ANH HOA**
- 2. TS. PHẠM TRÀ LAM**

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án tiến sĩ “*Ảnh hưởng của vốn trí tuệ và năng lực đổi mới đến tính bền vững trong kinh doanh: vai trò trung gian của thực hành kế toán quản trị tại doanh nghiệp Việt Nam*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của TS. Trần Anh Hoa và TS. Phạm Trà Lam. Luận án đảm bảo tuân thủ theo đúng đạo đức nghiên cứu khoa học tại Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Các số liệu được trình bày trong luận án là chính xác và trung thực. Kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được ai khác công bố trong bất kỳ công trình nào.

Tác giả

Nguyễn Thị Ngọc Bích

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	ix
DANH MỤC HÌNH	xi
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	xii
TÓM TẮT	xiii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu.....	5
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	6
3.1 Đối tượng nghiên cứu	6
3.2 Phạm vi nghiên cứu.....	6
4. Phương pháp nghiên cứu	6
5. Đóng góp của nghiên cứu	7
6. Kết cấu dự kiến của luận án.....	8
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....	10
1.1. Tổng quan nghiên cứu về tính bền vững trong kinh doanh	11
1.1.1. Quy trình tổng quan nghiên cứu	11
1.1.2. Khái quát chung các nghiên cứu trên thế giới về tính bền vững trong kinh doanh.....	14
1.1.3. Các hướng nghiên cứu trên thế giới về tính bền vững trong kinh doanh	18
1.2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của vốn trí tuệ, năng lực đổi mới đến thực hành KTQT và tính bền vững trong kinh doanh	24
1.2.1. Quy trình tổng quan nghiên cứu	24
1.2.2. Tổng quan về tác động của vốn trí tuệ đến BS.....	25
1.2.3. Tổng quan về tác động của vốn trí tuệ và thực hành KTQT	28

1.2.4. Tổng quan về tác động của năng lực đổi mới đến tính bền vững trong kinh doanh.....	31
1.2.5. Tổng quan về tác động của năng lực đổi mới đến thực hành KTQT.....	34
1.2.6. Tổng quan về tác động của thực hành KTQT đến tính bền vững trong kinh doanh	35
1.3. Lược khảo các nghiên cứu trong nước về vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, thực hành KTQT và tính bền vững trong kinh doanh.....	38
1.4. Xác định khoảng trống nghiên cứu	39
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	43
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT	44
2.1. Khái niệm nghiên cứu	44
2.1.1 Tính bền vững trong kinh doanh	44
2.1.2 Vốn trí tuệ.....	45
2.1.3 Năng lực đổi mới.....	48
2.1.4 Thực hành kế toán quản trị.....	51
2.2. Các lý thuyết nền.....	55
2.2.1 Lý thuyết nguồn lực (Resource-Based View – RBV).....	55
2.2.2 Lý thuyết quản lý tận tâm (Stewardship Theory).....	55
2.2.3 Lý thuyết về năng lực động (Dynamic Capabilities)	56
2.2.4 Lý thuyết đổi mới (Innovation Theory).....	57
2.2.5 Vận dụng các lý thuyết nền vào nội dung nghiên cứu	58
2.3. Phát triển giả thuyết và mô hình nghiên cứu	59
2.3.1 Giả thuyết nghiên cứu	59
2.3.1.1. Tác động của vốn trí tuệ đến tính bền vững trong kinh doanh	59
2.3.1.2. Tác động của vốn trí tuệ đến thực hành KTQT	62
2.3.1.3. Tác động của năng lực đổi mới đến thực hành KTQT	64
2.3.1.4. Tác động của năng lực đổi mới đến tính bền vững trong KD.....	65
2.3.1.5. Tác động của thực hành KTQT đến tính bền vững trong KD	67
2.3.1.6. Vai trò trung gian của thực hành KTQT trong mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và tính bền vững trong kinh doanh	68

2.3.2	Biến kiểm soát	72
2.3.2.1.	Quy mô doanh nghiệp	72
2.3.2.2.	Hình thức sở hữu	73
2.3.2.3.	Ngành nghề	74
2.3.3	Mô hình nghiên cứu đề xuất	75
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2		77
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU		78
3.1.	Quy trình nghiên cứu	79
3.2.	Thang đo những khái niệm nghiên cứu	80
3.2.1	Thang đo của những biến tiềm ẩn	81
3.2.1.1.	Vốn trí tuệ	81
3.2.1.2.	Thực hành kế toán quản trị.....	83
3.2.1.3.	Năng lực đổi mới.....	86
3.2.1.4.	Tính bền vững trong kinh doanh.....	87
3.2.2	Thang đo trực tiếp	89
3.2.2.1.	Quy mô doanh nghiệp (Firm size)	89
3.2.2.2.	Hình thức sở hữu (Type of ownership).....	90
3.2.2.3.	Ngành nghề (Industry sector).....	90
3.3.	Thiết kế nghiên cứu.....	92
3.3.1	Nghiên cứu định tính sơ bộ	92
3.3.2	Nghiên cứu định lượng chính thức	93
3.3.2.1.	Mẫu nghiên cứu.....	93
3.3.2.2.	Phương pháp thu thập dữ liệu	94
3.3.2.3.	Phương pháp phân tích dữ liệu	95
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3		102
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU		103
4.1.	Thông tin mẫu nghiên cứu	103
4.2.	Kết quả nghiên cứu định tính sơ lược	107
4.3.	Thống kê mô tả các biến	108
4.3.1	Thống kê mô tả vốn trí tuệ	108

4.3.2	Thống kê mô tả năng lực đổi mới.....	112
4.3.3	Thống kê mô tả Thực hành KTQT (MAP).....	113
4.3.4	Thống kê mô tả tính bền vững trong kinh doanh (BS).....	122
4.4.	Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức.....	126
4.4.1	Phân tích pre-test.....	126
4.4.2	Kết quả phân tích mô hình bậc thấp (LOC)	127
4.4.2.1.	Chất lượng biến quan sát.....	127
4.4.2.2.	Độ tin cậy và tính hợp lệ của thang đo.....	129
4.4.2.3.	Độ phân biệt của thang đo.....	130
4.4.2.4.	Kiểm định đa cộng tuyến	132
4.4.2.5.	Kiểm định sự bất biến đo lường.....	133
4.4.3	Kết quả phân tích mô hình bậc cao (HOC)	134
4.4.3.1.	Đánh giá mô hình đo lường HOC	134
4.4.3.2.	Đánh giá mô hình cấu trúc HOC.....	136
4.4.4	Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu	138
4.4.4.1.	Kiểm định tác động trực tiếp.....	138
4.4.4.2.	Kiểm định tác động trung gian.....	140
4.4.5	Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu chi tiết.....	142
4.4.5.1.	Kiểm định tác động trực tiếp (chi tiết).....	142
4.4.5.2.	Kiểm định tác động trung gian (chi tiết).....	144
4.5.	Thảo luận kết quả nghiên cứu	145
4.6.	Vai trò ảnh hưởng của các biến kiểm soát đến tính bền vững trong kinh doanh.....	148
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	151
	CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU	152
5.1.	Tổng hợp kết quả nghiên cứu.....	152
5.2.	Hàm ý quản trị.....	154
5.3.	Điểm mới của nghiên cứu	162
5.4.	Đóng góp nghiên cứu	163
5.5.	Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.....	165

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5	167
KẾT LUẬN	168
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	1
Phụ lục 1: PRISMA-P Phiên bản 2015: Các mục khuyến nghị cần có trong giao thức tổng quan hệ thống.....	32
Phụ lục 2: Tổng hợp các nghiên cứu theo các cụm chủ đề về tính bền vững trong kinh doanh.....	36
Phụ lục 3. Bảng tóm tắt các NC ở nước ngoài về tác động của vốn trí tuệ (IC) đến tính bền vững trong KD (BS)	46
Phụ lục 4. Bảng tóm tắt các NC ở nước ngoài về tác động của vốn trí tuệ (IC) đến MAP	56
Phụ lục 5. Bảng tóm tắt các NC ở nước ngoài về tác động của năng lực đổi mới (InC) đến tính bền vững trong KD (BS)	59
Phụ lục 6. Bảng tóm tắt các NC ở nước ngoài về tác động của năng lực đổi mới (InC) đến MAP	66
Phụ lục 7. Bảng tóm tắt các NC ở nước ngoài về tác động của MAP đến tính bền vững trong KD (BS)	67
Phụ lục 8. Bảng tóm tắt các nghiên cứu trong nước về IC, InC, MAP và BS.....	72
Phụ lục 9. Mô hình cạnh tranh.....	75
Phụ lục 10. Khái quát các thang đo khái niệm trong nghiên cứu	76
Phụ lục 11. Dàn bài câu hỏi phỏng vấn	104
Phụ lục 12. Danh sách tham gia phỏng vấn.....	112
Phụ lục 13. Kết quả phỏng vấn	113
Phụ lục 14. Thang đo sử dụng trong nghiên cứu	120
Phụ lục 15. Bảng khảo sát đề xuất trong nghiên cứu.....	128
Phụ lục 16: Kết quả phân tích mô hình cạnh tranh.....	134

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Nghĩa Tiếng Anh	Nghĩa Tiếng Việt
BC		Báo cáo
BCTC	Financial report	Báo cáo tài chính
BS	Business Sustainability	Tính bền vững trong kinh doanh
CNTT	Information Technology	Công nghệ thông tin
CHKS		Câu hỏi khảo sát
CL		Chiến lược
CSDL		Cơ sở dữ liệu
CSR	Corporate Social Responsibility	Trách nhiệm xã hội
DL		Dữ liệu
DLTT		Dữ liệu thu thập
DN		Doanh nghiệp
DNVVN	Small and medium enterprises (SME)	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
DV		Dịch vụ
ERP	Enterprise Resource Planning	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp
HC	Human Capital	Vốn con người
HĐKD		Hoạt động kinh doanh
HQ		Hiệu quả
HQHĐ		Hiệu quả hoạt động
HTTT		Hệ thống thông tin
IC	Intellectual Capital	Vốn trí tuệ
InC	Innovation Capability	Năng lực đổi mới
KD		Kinh doanh
KĐGT		Kiểm định giả thuyết
KH		Khách hàng
KQNC		Kết quả nghiên cứu
KTQT	Management Accounting	Kế toán quản trị
LĐ		Lao động
LT		Lý thuyết

Viết tắt	Nghĩa Tiếng Anh	Nghĩa Tiếng Việt
LTCT		Lợi thế cạnh tranh
MAP	Management Accounting Practices	Thực hành kế toán quản trị
MAS	Management Accounting System	Hệ thống kế toán quản trị
MHNC		Mô hình nghiên cứu
MT		Môi trường
NC		Nghiên cứu
NCC		Nhà cung cấp
NLCT		Năng lực cạnh tranh
NSLĐ		Năng suất lao động
NV		Nhân viên
PLS_SEM	Partial least squares structural equation modeling	Mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần
PPNC		Phương pháp nghiên cứu
PTBV		Phát triển bền vững
QH		Quan hệ
QL		Quản lý
RBV	Resource -Based View	Lý thuyết cơ sở nguồn lực
RC	Relational Capital	Vốn quan hệ
SC	Structural Capital	Vốn cấu trúc
SP		Sản phẩm
SX		Sản xuất
TC		Tài chính
TSVH		Tài sản vô hình
TT		Thông tin
TTDL		Thu thập dữ liệu
WoS	Web of Science	
XH		Xã hội

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Các nghiên cứu theo từng chủ đề về công bố thông tin bền vững và trách nhiệm xã hội (CSR).....	19
Bảng 1.2. Các nghiên cứu nổi bật theo chủ đề về phát triển và đổi mới mô hình kinh doanh bền vững	20
Bảng 1.3. Các nghiên cứu theo chủ đề về tích hợp bền vững và CSR vào chiến lược và mô hình kinh doanh.....	21
Bảng 1.4. Các nghiên cứu theo chủ đề về những yếu tố thúc đẩy và rào cản trong việc triển khai chiến lược bền vững	22
Bảng 1.5. Các NC theo từng chủ đề về quản lý chuỗi cung ứng bền vững	23
Bảng 3.1. Thang đo Vốn trí tuệ (IC)	83
Bảng 3.2. Thang đo Thực hành kế toán quản trị (MAP)	85
Bảng 3.3. Thang đo InC	87
Bảng 3.4. Thang đo tính bền vững trong kinh doanh	88
Bảng 4.1. Thông tin nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu	104
Bảng 4.2. Thống kê đặc điểm của doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu	106
Bảng 4.3. Thống kê mô tả vốn con người.....	109
Bảng 4.4. Thống kê mô tả vốn cấu trúc	110
Bảng 4.5. Thống kê mô tả vốn quan hệ	111
Bảng 4.6. Thống kê mô tả vốn trí tuệ.....	111
Bảng 4.7. Thống kê mô tả năng lực đổi mới.....	113
Bảng 4.8. Thống kê mô tả thực hành KTQT trên hệ thống chi phí (MAPC)	114
Bảng 4.9. Thống kê mô tả Thực hành KTQT về lập ngân sách (MAPB).....	116
Bảng 4.10. Thống kê mô tả KTQT thực hành đánh giá HQHĐ (MAPP).....	117
Bảng 4.11. Thống kê mô tả Thực hành KTQT về thông tin cho việc ra quyết định (MAPI)	118
Bảng 4.12. Thống kê mô tả Thực hành KTQT trong quản trị CL (MAPS).....	120
Bảng 4.13. Thống kê mô tả thực hành KTQT.....	121
Bảng 4.14. Thống kê mô tả tính bền vững về kinh tế (ES).....	123
Bảng 4.15. Thống kê mô tả tính bền vững về xã hội (SS)	123

Bảng 4.16. Thống kê mô tả tính bền vững về môi trường (ENS).....	124
Bảng 4.17. Thống kê mô tả tính bền vững trong kinh doanh (BS).....	125
Bảng 4.18. Tổng phương sai được giải thích.....	126
Bảng 4.19. Kết quả kiểm tra tính không đồng nhất chưa được quan sát	127
Bảng 4.20. Đánh giá chất lượng biến quan sát mô hình bậc thấp (LOC)	128
Bảng 4.21. Kết quả đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ thang đo.....	130
Bảng 4.22. Chỉ số HTMT.....	130
Bảng 4.23. Chỉ số Fornell-Larcker.....	131
Bảng 4.24. Hệ số phóng đại phương sai VIF	132
Bảng 4.25. Kiểm định sự bất biến đo lường	133
Bảng 4.26. Đánh giá cộng tuyến giữa các cấu trúc.....	135
Bảng 4.27. Đánh giá chất lượng giữa các biến quan sát (outer weight).....	135
Bảng 4.28. Đánh giá chất lượng giữa các biến quan sát (outer loading)	136
Bảng 4.29. Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến tiềm ẩn.....	137
Bảng 4.30. Độ phù hợp của mô hình HOC	137
Bảng 4.31. Kết quả phân tích đường dẫn.....	138
Bảng 4.32. Kết quả phân tích biến trung gian.....	140
Bảng 4.33. Kết quả phân tích đường dẫn (chi tiết)	142
Bảng 4.34. Kết quả phân tích biến trung gian.....	144
Bảng 4.35. Kết quả kiểm định vai trò của các biến kiểm soát.....	149

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình tổng quan nghiên cứu về tính bền vững trong kinh doanh	12
Hình 1.2. Quy trình tìm kiếm về tính bền vững trong kinh doanh.....	13
Hình 1.3. Quốc gia nghiên cứu về mối quan hệ giữa IC và MAP	29
Hình 1.4. Quốc gia nghiên cứu về mối quan hệ giữa InC với BS	32
Hình 1.5. Quốc gia nghiên cứu về mối quan hệ giữa MAP và BS	36
Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu	76
Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu	79
Hình 4.1. Mô hình bậc cao (HOC).....	134
Hình 4.2. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc HOC (Tổng hợp)	141
Hình 4.3. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc HOC (Chi tiết).....	145
Hình 4.4. Kết quả kiểm định vai trò của các biến kiểm soát	149

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1. Số lượng nghiên cứu theo thời gian.....	14
Biểu đồ 1.2. Kết quả phân tích trắc lượng thư mục về BS.....	18
Biểu đồ 1.3. Số lượng nghiên cứu có liên quan từ 2006 – 2024* về tác động của IC đến BS	25
Biểu đồ 1.4. Quốc gia nghiên cứu về mối quan hệ giữa IC và BS	26
Biểu đồ 1.5. Số lượng nghiên cứu có liên quan giai đoạn 2006 – 2024* về tác động của IC đến MAP	29
Biểu đồ 1.6. Số lượng nghiên cứu có liên quan gian đoạn 2006 - 2024* về tác động của InC đến BS.....	32
Biểu đồ 1.7. Số lượng nghiên cứu có liên quan gian đoạn 2006 – 2024* về tác động của MAP đến BS	36
Biểu đồ 1.8. Tóm tắt số lượng NC của các mối QH trong giai đoạn 2006 - 2024 .	38

TÓM TẮT

Tiêu đề: Ảnh hưởng của vốn trí tuệ và năng lực đổi mới đến tính bền vững trong kinh doanh: Vai trò trung gian của thực hành kế toán quản trị tại doanh nghiệp Việt Nam.

Tóm tắt:

Tính bền vững trong kinh doanh (BS) là ưu tiên chiến lược của doanh nghiệp Việt Nam để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu. Vốn trí tuệ (IC) và năng lực đổi mới (InC) là nguồn lực quan trọng thúc đẩy BS, trong khi thực hành kế toán quản trị (MAP) hỗ trợ quản lý chiến lược hiệu quả. Nghiên cứu kiểm tra tác động của IC (bao gồm vốn con người - HC, vốn cấu trúc - SC, vốn quan hệ - RC) và InC đến BS, đồng thời đánh giá vai trò trung gian của MAP tại các doanh nghiệp Việt Nam, dựa trên lý thuyết nguồn lực (RBV), lý thuyết quản lý tận tâm, lý thuyết đổi mới, lý thuyết năng lực động, cùng các nghiên cứu thực nghiệm. Dữ liệu được thu thập từ 383 nhà quản lý cấp cao tại doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả phân tích PLS-SEM cho thấy HC ($\beta = 0.132$) và SC ($\beta = 0.404$) có tác động tích cực mạnh đến BS, trong khi RC không tác động trực tiếp nhưng ảnh hưởng gián tiếp qua MAP. Bên cạnh đó, InC (H4) thúc đẩy BS qua đổi mới sản phẩm/dịch vụ, nhưng không tác động đến MAP. MAP đóng vai trò trung gian bán phần giữa IC và BS, đặc biệt trong doanh nghiệp xuất khẩu, nơi MAP hỗ trợ tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế (VCCI, 2022). Nghiên cứu phát triển hàm ý quản trị với các chiến lược đầu tư HC (kỹ năng số), phát triển SC (mạng lưới quan hệ), tối ưu RC (quan hệ đối tác quốc tế), tăng cường InC (đổi mới xanh) và cải tiến MAP để nâng cao BS, mang lại giá trị cho hoạt động quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập.

Từ khóa: Vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, tính bền vững trong kinh doanh, thực hành kế toán quản trị, doanh nghiệp Việt Nam.

ABSTRACT

Title: The impact of Intellectual Capital and Innovation Capability on Business Sustainability: The mediating role of Management Accounting Practices in Vietnamese enterprises

Abstract:

Business sustainability is a strategic priority for enterprises to achieve their global development goals. However, integrated strategies, such as intellectual capital, innovation capability, and management accounting practices, to enhance sustainable development have not been thoroughly studied. This study examined the impact of intellectual capital in three dimensions (human capital, structural capital, and relational capital) and innovation capability on business sustainability through management accounting practices in enterprises. We propose a path model based on the resource-based view, stewardship theory, innovation theory, dynamic capability theory, and empirical studies. Data were collected from 383 senior managers in Vietnamese enterprises. The results of PLS-SEM analysis showed that human capital ($\beta = 0.132$) and structural capital ($\beta = 0.404$) had a strong positive impact on business sustainability, whereas relational capital had no direct impact. However, relational capital influences business sustainability via management accounting practices. Although innovation capability promoted business sustainability through product or service innovation, it did not affect management accounting practices. Management accounting practices partially mediate the relationship between intellectual capital and business sustainability. We developed managerial strategies such as investing in human capital (digital skills), developing structural capital (network of relationships), optimizing relational capital (international partnerships), enhancing innovation capability (green innovation), and improving management accounting practices to direct business sustainability and value corporate governance.

Keywords: Intellectual capital, innovation capability, business sustainability, management accounting practices, Vietnamese enterprises.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tính bền vững trong kinh doanh là một chiến lược (CL) tích hợp các yếu tố về kinh tế, xã hội và môi trường (KT – XH - MT) vào mô hình kinh doanh (MHKD) nhằm tạo ra giá trị dài hạn (Aljuboori và cộng sự, 2021). Gross-Golacka và cộng sự (2020) cho thấy, phát triển bền vững (PTBV) là một trong các thách thức toàn cầu quan trọng nhất mà chúng ta đang phải đối mặt ngày nay. Một trong mười bảy mục tiêu PTBV đã được thông qua trong Chương trình nghị sự 2030 về PTBV cũng đã đề ra nghĩa vụ cân bằng ba lĩnh vực phát triển về XH-KT-MT tuân theo quy tắc bình đẳng thể hệ, tức là không ảnh hưởng đến việc đáp ứng nhu cầu của những thế hệ tương lai, do đó cũng là trách nhiệm của các doanh nghiệp (Weiland và cộng sự, 2021). Đồng quan điểm này Young và cộng sự (2023) cho rằng các doanh nghiệp (DN) không thể đánh giá thấp tầm quan trọng của các khía cạnh XH và MT mà cần đánh giá ngang bằng về mặt ưu tiên với khía cạnh kinh tế nhằm mang lại một số lợi ích và tăng khả năng cạnh tranh.

Nhiều DN lựa chọn tính bền vững trong kinh doanh (KD) nhằm mục đích đáp ứng những nhu cầu về XH-KT-MT (Yusoff và cộng sự, 2019). Để đạt được điều này, các DN phải áp dụng đầy đủ và tối ưu các nguồn lực của mình, trong đó vốn trí tuệ được xem như là một trong những nguồn lực có giá trị nhất tạo ra giá trị thị trường và củng cố lợi thế cạnh tranh (LTCT) tạo sự bền vững cho DN (Gross-Golacka, 2020). IC là sự kết hợp giữa HC, SC và RC (Choong và cộng sự, 2008; Khalique và cộng sự, 2013, Novas và cộng sự, 2017). Theo Edvinsson và Malone (1997), IC đề cập đến kiến thức, kinh nghiệm thực tế, công nghệ tổ chức, quan hệ khách hàng (KH) và khả năng kỹ thuật giúp DN cạnh tranh ở thị trường. Các công ty phải liên tục cải thiện, quản lý (QL) kiến thức, kỹ năng của mình, cũng như xem xét các yếu tố liên quan trực tiếp đến việc quản lý IC nhằm tạo ra giá trị cho tổ chức và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường (Beattie và Smith, 2013).

Năng lực đổi mới (InC) có vai trò quan trọng góp phần mang lại giá trị vượt trội cho công ty cũng như KH của công ty đó trên thị trường toàn cầu và năng động (Calantone và cộng sự, 2002; Lawson và Samson, 2001; Ngo và O'Cass, 2013), đồng

thời InC đóng vai trò là yếu tố chính thúc đẩy tăng trưởng và tạo ra của cải (Yang, 2012). NC của Hadjimanolis (2000) mô tả năng lực đổi mới là một tập hợp con của năng lực năng động của công ty. Theo Perdomo-Ortiz và cộng sự (2009) để đổi mới, một công ty cần có InC. Hơn nữa, InC giúp các công ty đạt được và duy trì hiệu suất vượt trội và LTCT (Barney, 1991; Panayides, 2006; Saunila và cộng sự, 2012; Yang, 2012). Do đó, phát triển InC là rất quan trọng vì đổi mới được coi là nền tảng cho sự tồn tại và PTBV của các DN (Hurley và Hult, 1998).

Trong bối cảnh các DN hướng đến BS, việc áp dụng các MAP trở thành một công cụ quan trọng giúp tối ưu hóa nguồn lực, QL chi phí hiệu quả và hỗ trợ ra quyết định chiến lược, từ đó thúc đẩy InC và khả năng cạnh tranh dài hạn. Tổng quan các nghiên cứu (NC) trước đây cho thấy MAP đã được NC trên nhiều khía cạnh khác nhau. Chenhall và Moers (2015) định nghĩa MAP là sử dụng các công cụ kế toán quản trị (KTQT) hiện đại với trọng tâm chiến lược rõ ràng. Mở rộng quan điểm này, các NC của Tayles và cộng sự (2007), Oyewo (2021) cho rằng MAP không chỉ hỗ trợ QL ở cấp độ chiến lược mà còn đặc biệt tập trung vào đo lường hiệu suất, kiểm soát QL và ra quyết định. Bên cạnh đó, Terdpaopong và cộng sự (2019) nhấn mạnh rằng MAP tạo ra giá trị thông tin góp phần không nhỏ trong việc nâng cao HQ quản trị DN.

Bên cạnh các yếu tố CL và QL, nhiều NC đã xem xét ảnh hưởng của vốn trí tuệ (IC) đối với MAP, nhằm mở rộng góc nhìn về cách MAP có thể tạo ra giá trị cũng như LTCT cho DN. Zeghal và cộng sự (2010) và Youndt và cộng sự (2004) chỉ ra rằng tồn tại mối liên hệ chặt chẽ giữa MAP và vốn trí tuệ. Novas và cộng sự (2007) nhấn mạnh rằng hệ thống KTQT đóng vai trò tạo ra MT tri thức, là nền tảng để hình thành vốn con người (HC), vốn cấu trúc (SC) và vốn QH (RC). Cleary (2009, 2015) đã phát triển một mô hình kiểm tra mối QH (QH) giữa MAP, IC và hiệu quả hoạt động (HQHĐ) DN tại Ireland, qua đó khẳng định sự gắn kết giữa các yếu tố này. Các NC khác của Edwards và cộng sự (2005) và Tayles và cộng sự (2007) cũng đã củng cố quan điểm rằng MAP và IC có tác động lẫn nhau, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và PTBV của DN.

Trong những năm gần đây PTBV ngày càng thu hút sự quan tâm của các nhà quản trị. Các DN ngày càng chịu áp lực phải thực hiện các hoạt động kinh doanh (HĐKD) của mình theo cách thân thiện với MT (Savitz, 2013; Wangombe, 2013).

Nhiều NC cho rằng các nhà quản trị cần nhận thức được việc áp dụng MAP phải liên tục và có sự phát triển để hỗ trợ các DN đáp ứng nhu cầu của MT bên ngoài đang thay đổi một cách nhanh chóng (Scapens, 1994; Kaplan, 1998). Ahmad (2012) đã chứng minh rằng việc áp dụng MAP (cả truyền thống và hiện đại) có thể tác động trực tiếp và gián tiếp đến việc nâng cao hiệu suất của DN trong các lĩnh vực KT - XH - MT. Mặc dù số lượng NC về MAP ngày càng tăng trong nhiều thập kỷ, nhưng vẫn có rất ít NC được thực hiện nhằm xác định các MAP truyền thống hay hiện đại phù hợp cho BS của DN.

Tại Việt Nam, thực trạng DN cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc nâng cao năng lực quản trị. Theo Sách trắng Việt Nam (2024), có 18.038 DN giải thể trong tổng số 89.060 DN đang tạm ngừng KD trên toàn quốc (tính đến thời điểm 31/12/2023). Trong số 735.455 DN đang hoạt động trên toàn quốc, tỷ lệ DN KD có lãi chiếm 44,6%; tỷ lệ DN KD hòa vốn chiếm 8,5%; tỷ lệ DN KD thua lỗ là 46,9%. Những con số này cho thấy nhu cầu cấp thiết trong việc cải thiện hiệu suất hoạt động của DN thông qua các CL quản trị HQ. Trong bối cảnh đã có nhiều bằng chứng thực nghiệm chứng minh rằng đầu tư vào IC và InC đóng vai trò quan trọng trong nâng cao năng lực cạnh tranh (NLCT) của DN (Panayides, 2006; Saunila và cộng sự, 2012; Yang, 2012; Beattie và Smith, 2013; Gross-Golacka, 2020). Do đó, NC này tập trung vào các CL quản trị HQ thông qua IC và InC.

Báo cáo Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (GII) 2024 cho thấy Việt Nam xếp hạng 44 trên 133 quốc gia – tăng 2 bậc so với năm trước – điều này phản ánh những nỗ lực không ngừng trong việc cải thiện MT đổi mới và ứng dụng công nghệ tiên tiến (Ministry of Science and Technology, 2024). Theo báo cáo tại Hội nghị toàn quốc về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (2025), cả nước có khoảng 4.000 DN khởi nghiệp sáng tạo, 208 quỹ đầu tư, 84 vườn ươm và 20 trung tâm khởi nghiệp sáng tạo; ngành công nghiệp công nghệ số ước đạt doanh thu 152 tỷ USD. Những số liệu này không chỉ minh họa HQ của việc đầu tư vào InC mà còn khẳng định rằng việc áp dụng các sáng kiến đổi mới đã tạo điều kiện cho DN tối ưu hóa quy trình sản xuất (SX), cải tiến chất lượng sản phẩm (SP) và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng

tạo và chuyển đổi số quốc gia, cũng đã nhấn mạnh mục tiêu đến năm 2030 “Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có thu nhập trung bình cao; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của thế giới”. Để thực hiện chỉ đạo này, ngày 09/01/2025 nghị quyết số 03/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị với 7 nhiệm vụ được đề ra, trong đó nhiệm vụ “Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp” được nhấn mạnh với 16 nhiệm vụ cụ thể. Bên cạnh đó, ngày 19/02/2025, Quốc Hội đã ban hành nghị quyết số 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tất cả điều này chứng tỏ sự quan tâm rất lớn của Đảng và Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển cho các DN.

Tuy nhiên, khi xét về mặt IC, theo báo cáo “chiến lược phát triển nguồn nhân lực số” của FPT Digital (2023), tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin (CNTT) tại Việt Nam chỉ đạt 1,1% tổng số LĐ, thấp hơn so với Ấn Độ (1,78%), Hàn Quốc (2,5%) và Hoa Kỳ (FPT Digital, 2023), cho thấy, cần có sự đầu tư mạnh mẽ hơn vào phát triển nguồn nhân lực công nghệ để bắt kịp xu hướng toàn cầu. Bên cạnh đó, từ góc độ năng suất lao động (NSLĐ), theo diễn đàn “Nâng cao NSLĐ quốc gia năm 2024”, NSLĐ của Việt Nam năm 2022 chỉ đạt 20.400 USD (theo ngang giá sức mua PPP, USD 2017), tương đương 11,4% của Singapore, 35,4% của Malaysia, 64,4% của Thái Lan và 79% của Indonesia, điều này cho thấy mức độ cải thiện còn hạn chế và tiềm năng tăng trưởng chưa được khai thác hết (Diễn đàn Nâng cao NSLĐ quốc gia, 2024). Khi các DN tăng cường đầu tư vào IC và InC, họ không chỉ cải thiện quy trình SX và đổi mới SP, mà còn đẩy mạnh việc áp dụng các MAP – các phương pháp QL hiện đại và linh hoạt giúp tối ưu hóa hoạt động, nâng cao hiệu quả KD và đáp ứng nhanh chóng với những biến động của thị trường. Sự kết hợp này tạo ra một vòng quay tích cực, từ việc cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường năng lực đổi mới dẫn đến cải thiện hiệu quả SX, qua đó nâng cao NLCT của DN và góp phần xây dựng nền kinh tế PTBV.

Như vậy, trong bối cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay, việc đầu tư vào IC, InC và MAP là điều kiện tiên quyết hướng đến PTBV. Do đó, NC này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của IC và InC đến tính bền vững trong KD, thông qua xem xét vai trò trung gian của MAP trong môi QH này.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Theo lược khảo, nhiều NC trước đây đã xem xét môi QH giữa vốn trí tuệ (IC), năng lực đổi mới (InC) và tính bền vững trong KD (BS) thông qua thực hành kế toán quản trị (MAP). Tuy nhiên, các NC về chủ đề này còn khá rời rạc, đặc biệt tại các thị trường đang phát triển như Việt Nam, nơi các NC theo hướng này còn hạn chế. Do đó, mục tiêu NC tổng quát của luận án là kiểm tra tác động của vốn trí tuệ và năng lực đổi mới đến tính bền vững trong KD, đồng thời đánh giá vai trò trung gian của thực hành KTQT trong môi QH này, nhằm cung cấp cơ sở LT và định hướng quản trị trong việc nâng cao HQ quản trị bền vững tại các DN Việt Nam.

Phát triển từ mục tiêu tổng quát, ba mục tiêu cụ thể được xác định như sau:

- (1) Kiểm tra tác động của vốn trí tuệ và năng lực đổi mới đến tính bền vững trong KD của các DN Việt Nam.
- (2) Kiểm tra vai trò trung gian của thực hành KTQT trong môi QH giữa vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và tính bền vững trong KD của các DN Việt Nam.
- (3) Đề xuất các hàm ý chính sách liên quan nhằm thúc đẩy tính bền vững trong KD dựa trên vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và thực hành KTQT tại các DN Việt Nam.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Với ba mục tiêu NC cụ thể trên, ba câu hỏi NC được đặt ra cụ thể như sau:

- (1) Vốn trí tuệ và năng lực đổi mới có tác động đến tính bền vững trong KD của các DN Việt Nam không?
- (2) Thực hành KTQT có tác động trung gian đến môi QH giữa vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và tính bền vững trong KD của các DN Việt Nam hay không?
- (3) Có các chính sách liên quan nào nhằm thúc đẩy tính bền vững trong KD dựa trên vốn trí tuệ, năng lực đổi mới và thực hành KTQT tại các DN Việt Nam hay không?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng NC của luận án là mối QH giữa vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, thực hành KTQT và tính bền vững trong KD của các DN tại Việt Nam.

Đối tượng khảo sát được xác định là các nhà QL cấp cao và các nhà QL kế toán đang làm việc tại các DN Việt Nam.

NC này có đơn vị phân tích là tổ chức, cụ thể là các DN Việt Nam.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

Không gian NC: đề tài được thực hiện với tất cả các loại hình DN thuộc mọi thành phần kinh tế tại Việt Nam, bao gồm: DN nhà nước, DN nước ngoài, DN tư nhân, công ty TNHH, công ty liên doanh, liên kết với nước ngoài. Các DN này hoạt động đa dạng với các quy mô lớn, vừa, nhỏ và đa dạng trong các ngành nghề và lĩnh vực từ SX đến thương mại, dịch vụ (DV).

Thời gian NC: đề tài được thực hiện từ năm 2022 đến năm 2024.

Thời gian khảo sát dữ liệu (DL): từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2024.

4. Phương pháp nghiên cứu

Xuất phát từ mục tiêu của NC này là nhằm kiểm định lý thuyết (LT) khoa học (mục 2) nên phương pháp nghiên cứu (PPNC) định lượng được sử dụng dựa vào quy trình suy diễn (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Tuy nhiên, trước khi thực hiện NC định lượng chính thức, NC thực hiện một khám phá định tính sơ lược nhằm kiểm tra độ rõ nghĩa và phù hợp của bảng câu hỏi khảo sát (CHKS) để thu thập dữ liệu (TTDL) thực tế về chủ đề NC (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Quy trình NC của luận án như sau:

(i) Đầu tiên, các nội dung về tổng quan các NC trước có liên quan đến tính bền vững trong KD và tác động của IC, InC, MAP đến BS được thực hiện nhằm xác định khoảng trống NC.

(ii) Từ các LT nền, các NC thực nghiệm trong cùng lĩnh vực và khoảng trống NC, tác giả đề xuất các giả thuyết NC, xây dựng mô hình nghiên cứu (MHNC) về ảnh hưởng của IC và InC đến BS trong trường hợp có và không có tác động trung gian của MAP trong bối cảnh Việt Nam.

(iii) Tiếp theo, dựa vào các LT về đo lường, NC tiến hành lựa chọn thang đo phù hợp và thiết kế bảng CHKS. Dữ liệu sau khi được làm sạch, được phân tích bằng phương pháp PLS-SEM nhằm đạt được các mục tiêu NC.

(iv) Cuối cùng, dựa vào kết quả phân tích DL, NC đã tiến hành thảo luận kết quả nghiên cứu (KQNC) và phát triển các hàm ý quản trị.

5. Đóng góp của nghiên cứu

Về phương diện lý thuyết: Kết quả của luận án góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về sự phù hợp của các LT nền bao gồm: LT nguồn lực (resource-based theory), LT quản lý tận tâm (stewardship theory), LT đổi mới (innovation theory) và LT về năng lực động (dynamic capabilities) trong giải thích mối QH giữa IC, InC với MAP và tính bền vững trong KD tại một thị trường đang phát triển đó là Việt Nam.

NC này đã mở rộng hiểu biết về vai trò của các thành phần vốn trí tuệ trong việc thúc đẩy tính bền vững trong KD. Bằng cách phân tích tách biệt giữa vốn con người (HC), vốn cấu trúc (SC) và vốn quan hệ (RC), NC làm rõ mức độ ảnh hưởng của mỗi thành phần này đến MAP và tính bền vững trong KD. Khám phá này đã bổ sung thêm vào cơ sở LT về vốn trí tuệ, nhấn mạnh rằng không phải tất cả các thành phần vốn trí tuệ đều có cùng mức độ ảnh hưởng đến các yếu tố quản trị và kết quả bền vững. Bên cạnh đó, luận án cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm thông qua việc phân tích ảnh hưởng của năng lực đổi mới đến MAP và BS. Hơn nữa, việc xác định vai trò trung gian của MAP trong một số mối QH cũng làm rõ hơn về cơ chế truyền tải giá trị của vốn trí tuệ đến tính bền vững, góp phần vào việc phát triển những mô hình SEM phức tạp hơn trong các NC tương lai.

Về phương diện thực tiễn: bên cạnh phương diện LT, luận án cũng có những đóng góp nhất định đối với sự phát triển của những DN tại Việt Nam. Kết quả luận án cung cấp các thông tin (TT) quan trọng cho những nhà QL DN tại Việt Nam trong việc xây dựng và QL các nguồn lực nhằm đạt được sự bền vững, cụ thể:

- Phát triển vốn con người: DN cần đầu tư vào đào tạo và phát triển kỹ năng cho nhân viên (NV), không chỉ để nâng cao hiệu suất làm việc mà còn để đóng góp vào sự bền vững lâu dài của DN.

- Xây dựng vốn cấu trúc: Tăng cường các mối QH XH và mạng lưới KD giúp tạo dựng lòng tin và hợp tác, từ đó thúc đẩy các sáng kiến bền vững. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh KD cạnh tranh cao tại Việt Nam.

- Cải thiện MAP: DN cần tối ưu hóa các quy trình KTQT nội bộ để đảm bảo tính minh bạch, HQ và hỗ trợ những quyết định CL, từ đó đóng góp vào sự bền vững lâu dài.

- Tăng cường năng lực đổi mới: Đổi mới không chỉ trong SP mà còn trong quy trình KD để duy trì sự cạnh tranh và thích ứng nhanh chóng với các thay đổi của thị trường.

- Tích hợp các yếu tố quản trị và đổi mới: Các DN cần tích hợp các CL đổi mới với các quy trình quản trị kế toán nội bộ để đạt được HQ tối ưu trong việc thúc đẩy tính bền vững.

Điểm mới của luận án: NC này có một số điểm mới đáng chú ý, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế đang phát triển nhanh chóng của Việt Nam:

- Phân tích chi tiết các thành phần của vốn trí tuệ: NC này đã xem vốn trí tuệ như một khái niệm tổng hợp, đồng thời cũng đã phân tích tách biệt các thành phần vốn trí tuệ (HC, RC, SC) và cách các thành phần này tương tác với MAP và BS. Điều này giúp hiểu rõ hơn về vai trò của vốn trí tuệ và từng thành phần của nó trong việc thúc đẩy tính bền vững.

- Tác động trung gian của MAP: việc xem xét vai trò trung gian của MAP trong các mối QH giữa vốn trí tuệ và tính bền vững trong KD đã cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách thực hành quản trị nội bộ có thể truyền tải giá trị của vốn trí tuệ đến các kết quả bền vững. Đây là một khía cạnh mới chưa được nhiều NC khác khai thác.

- Bối cảnh NC tại Việt Nam: Luận án này tập trung vào DN tại Việt Nam, một thị trường đang phát triển với những đặc thù riêng về văn hóa KD và MT kinh tế. Điều này giúp cung cấp các kết quả phù hợp với bối cảnh kinh tế và văn hóa địa phương, từ đó có thể áp dụng thực tiễn một cách HQ hơn.

6. Kết cấu dự kiến của luận án

Luận án được xây dựng theo cấu trúc gồm năm chương. Phần đầu tiên giới thiệu tổng quan về NC, bao gồm lý do lựa chọn đề tài, mục tiêu NC, phạm vi và đối

tượng NC , phương pháp tiếp cận chính, ý nghĩa LT và thực tiễn, cùng với nội dung và kết cấu của luận án. Các chương tiếp theo được trình bày như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu – Tổng hợp các NC trong và ngoài nước liên quan đến đề tài, từ đó phân tích và xác định khoảng trống NC , làm rõ tính cần thiết của đề tài.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết – Giới thiệu các LT nền tảng làm cơ sở cho MHNC, bao gồm các khái niệm chính như vốn trí tuệ (IC), vốn đổi mới (InC), thực hành kế toán quản trị (MAP) và tính bền vững trong KD (BS). Ngoài ra, chương này cũng lược khảo các NC liên quan đến từng mục tiêu NC , qua đó xây dựng MHNC phù hợp với bối cảnh kinh tế Việt Nam.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu – Trình bày hệ thống thang đo đề xuất cho từng khái niệm, PPNC được sử dụng trong giai đoạn NC sơ bộ và NC chính thức, cũng như các phương pháp phân tích và xử lý DL định lượng.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu – Báo cáo kết quả nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức, đồng thời so sánh và thảo luận các phát hiện từ luận án với một số nghiên cứu trước đó.

Chương 5: Kết luận và hàm ý nghiên cứu – Tổng hợp kết quả nghiên cứu để đưa ra hàm ý quản trị dành cho các bên liên quan, nhằm ứng dụng IC và InC trong thực hành kế toán quản trị, qua đó nâng cao tính bền vững trong kinh doanh của DN tại Việt Nam. Ngoài ra, chương này cũng đề cập đến những hạn chế của NC và đề xuất hướng NC trong tương lai.

Cuối cùng, luận án kết thúc với phần tài liệu tham khảo và các phụ lục liên quan.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Giới thiệu chương

Để hình thành chủ đề NC, tác giả tiến hành lược khảo các LT có liên quan đến chủ đề tính bền vững trong KD, cũng như các NC trước được công bố ở trong và ngoài nước có liên quan đến mối QH giữa vốn trí tuệ, năng lực đổi, MAP, và tính bền vững trong KD nhằm xác định khoảng trống NC.

Quy trình thực hiện tổng quan NC về tính bền vững trong KD được thực hiện bằng cách phân tích trích lượng thư mục trên phần mềm VOSviewer và dựa trên CSDL được trích xuất từ Scopus với hơn 82 triệu tài liệu từ 7.000 nhà xuất bản, gồm các từ khóa liên quan đến tính bền vững trong KD. Ghép cặp thư mục (bibliographic coupling) là một kỹ thuật định lượng mối liên hệ giữa các tài liệu dựa trên số lượng tài liệu tham khảo chung. Theo Boyack và Klavans (2010), phương pháp này giúp đo lường mối QH giữa hai tài liệu. Nhờ đó, NC đã xác định được các cụm chủ đề liên quan đến mối QH của các yếu tố đến tính bền vững trong KD, cũng như sẽ xác định cụm chủ đề chính liên quan đến đề tài NC và phát hiện các khoảng trống trong NC (Zhao và Strotmann, 2008). Ứng dụng thực tế cho thấy, ghép cặp thư mục là một công cụ hữu ích trong việc khám phá kiến thức, hỗ trợ các nhà NC xác định các hướng NC mới và đánh giá tác động của các công trình NC. Theo Van Raan (2019), ghép cặp thư mục có tính ổn định cao hơn so với phương pháp đồng trích dẫn (co-citation) vì các tài liệu tham khảo không thay đổi theo thời gian. Ngoài ra, việc sử dụng phần mềm VOSviewer cũng cung cấp khả năng trực quan hóa xuất sắc, cho phép xây dựng bản đồ đồng trích dẫn, đồng tác giả và từ khóa, giúp nhà NC khám phá mối QH và xu hướng trong một lĩnh vực (Van Eck và Waltman, 2010).

Bước kế tiếp, tác giả sử dụng phương pháp đánh giá tài liệu có hệ thống (systematic review) để khái quát mối QH giữa IC, InC, đến MAP và BS. Đây là phương pháp rất hữu ích cho các nhà NC để tiến triển các NC thông qua việc xác định những khoảng trống kiến thức hiện có. Để thực hiện phương pháp này, tác giả sẽ tìm kiếm toàn diện các bài NC có liên quan qua các CSDL của Scopus, Web of Science (WoS), DL EBSCO và Google Scholar. Phương pháp này cũng được coi là bằng chứng NC ở cấp độ cao hơn so với các bằng chứng thực tế và NC thực nghiệm khác (Reay và cộng sự, 2009).

Đề tài có đơn vị phân tích là tổ chức bởi vì đề tài quan tâm đến các khía cạnh của tổ chức bao gồm: IC, năng lực đổi mới, thực hành KTQT và tính bền vững trong KD. Sau khi thực hiện tổng quan NC về BS, tác giả tiếp tục tổng hợp các NC riêng lẻ và tiến hành tích hợp các KQNC thành 5 dòng NC sau: dòng NC về IC và BS; dòng NC về IC và MAP; dòng NC về InC và BS; dòng NC về InC và MAP; dòng NC về MAP và BS.

Từ việc tổng hợp theo năm dòng NC này, tác giả nhận diện khoảng trống NC và hình thành chủ đề NC của luận án (mục 1.5).

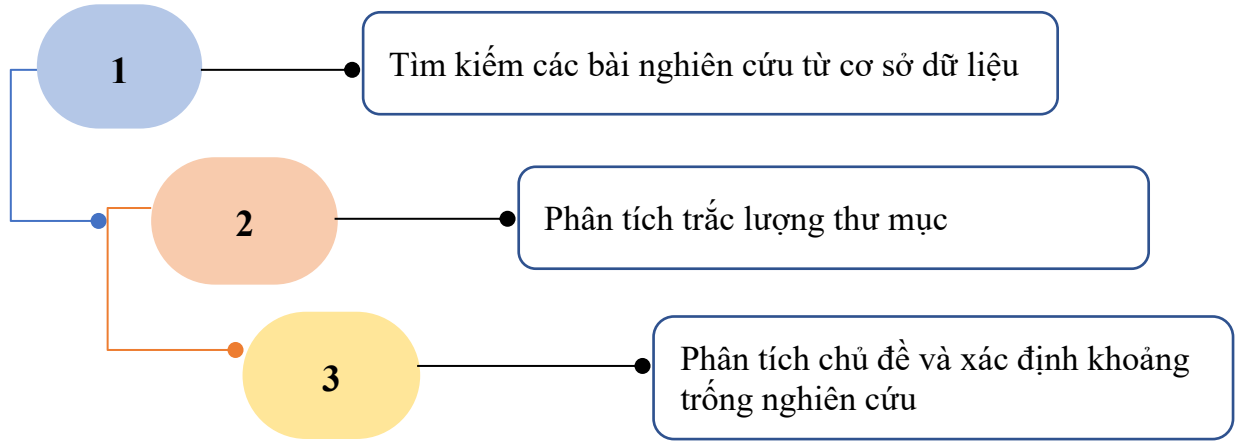
1.1. Tổng quan nghiên cứu về tính bền vững trong kinh doanh

1.1.1. Quy trình tổng quan nghiên cứu

Quy trình thực hiện tổng quan NC về tính bền vững trong KD gồm ba giai đoạn được thực hiện bằng cách phân tích trắc lượng thư mục dựa theo CSDL Scopus kể từ năm 1991 đến 2024 (mặc định từ Scopus). Nhiều NC học thuật đã sử dụng DL từ Scopus một cách độc lập để thực hiện các phân tích trắc lượng thư mục (bibliometric), đánh giá tác động, và kiểm tra giả thuyết, mà không cần bổ sung từ WoS hoặc các nguồn khác (Martín-Martín và cộng sự, 2021). Điều này chứng minh rằng Scopus cung cấp đủ TT và chất lượng để đáp ứng nhu cầu NC mà không phụ thuộc vào các CSDL bổ sung.

Giai đoạn đầu tiên là tìm kiếm các bài NC có liên quan từ CSDL Scopus. Giai đoạn thứ hai là phân tích trắc lượng thư mục để tiến hành xem xét, lựa chọn các cụm chủ đề phù hợp có liên quan đến đề tài. Giai đoạn thứ ba là phân tích chuyên đề theo chủ đề chính về đề tài NC từ xác định khoảng trống NC. Hình 1.1 mô tả quy trình lựa chọn tổng quan NC về tính bền vững trong KD được thực hiện trong luận án.

Quy trình tổng quan NC này cũng được thực hiện theo đề xuất trong khuôn mẫu. Phụ lục 1 trình bày tóm tắt quy trình thực hiện tổng quan theo PRISMA nhằm đảm bảo tính minh bạch và tiêu chuẩn hóa trong việc lựa chọn và báo cáo (BC) các công trình NC trước (Page và cộng sự, 2021).



(Nguồn: tác giả tự xây dựng)

Hình 1.1. Quy trình tổng quan nghiên cứu về tính bền vững trong kinh doanh

Giai đoạn 1: Tìm kiếm các bài nghiên cứu từ cơ sở dữ liệu

Trong giai đoạn này, tác giả tiến hành tìm kiếm toàn diện các bài NC có liên quan qua các từ khóa về tính bền vững trong KD, và để đảm bảo tính khách quan, các từ khóa liên quan đến tính bền vững trong KD đều được xem xét như: "*business sustainability*" hoặc "*corporate sustainability*" hoặc "*sustainable business*".

Các bài NC được lựa chọn trong giai đoạn này đảm bảo ba tiêu chí sau: (i) tài liệu tìm kiếm: các bài báo trong tạp chí xuất bản tiếng Anh; (ii) giới hạn tìm kiếm trong nhóm kinh tế, kinh doanh, quản lý, kế toán, tài chính, khoa học XH; (iii) phạm vi tìm kiếm: tiêu đề bài báo, tóm tắt và các từ khóa liên quan trong trường tìm kiếm tài liệu thuộc trang chủ Scopus.

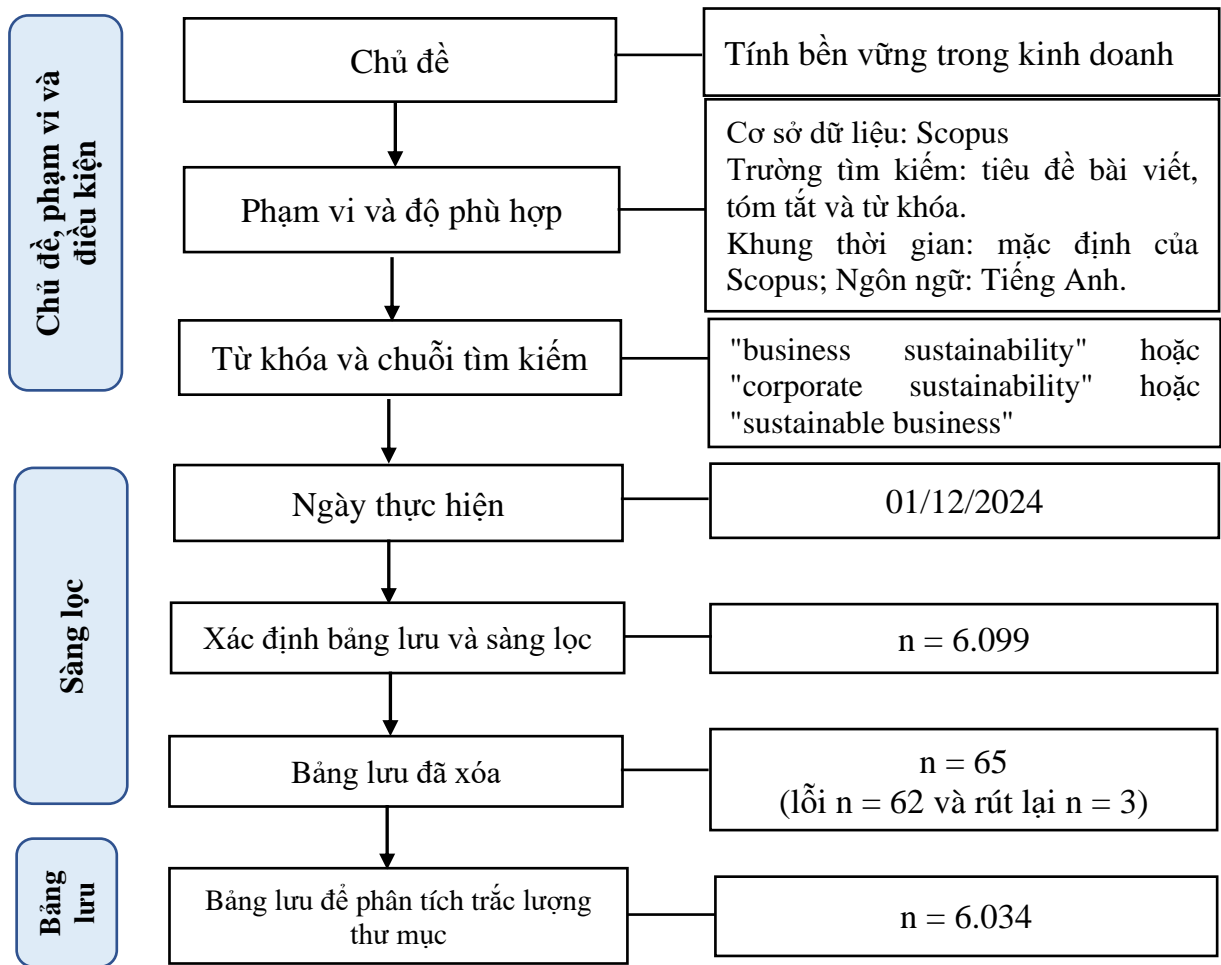
Hình 1.2. mô tả quy trình tìm kiếm liên quan đến từ khóa tính bền vững trong KD của NC. Thực hiện quy trình tìm kiếm này, tổng cộng có 6.034 tài liệu được xác định dựa trên CSDL từ Scopus.

Giai đoạn 2: Phân tích trích lược thư mục

Trong giai đoạn 2, từ các bài NC đã được trích xuất trong giai đoạn 1, tác giả tiến hành phân tích trích lược thư mục để chia các NC về tính bền vững trong KD tách theo từng cụm chủ đề/hướng chính.

Giai đoạn 3: Phân tích chủ đề và xác định khoảng trống NC

Trong giai đoạn 3, sau khi tách các NC theo từng cụm chủ đề/hướng chính từ giai đoạn 2, tác giả tiến hành phân tích từng cụm chủ đề/hướng chính để xác định được khoảng trống NC.



(Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên NC của Zakaria và cộng sự, 2021)

Hình 1.2. Quy trình tìm kiếm về tính bền vững trong kinh doanh

Giai đoạn 2: Phân tích trắc lượng thư mục

Trong giai đoạn 2, từ các bài NC đã được trích xuất trong giai đoạn 1, tác giả tiến hành phân tích trắc lượng thư mục để chia các NC về tính bền vững trong KD tách theo từng cụm chủ đề/hướng chính.

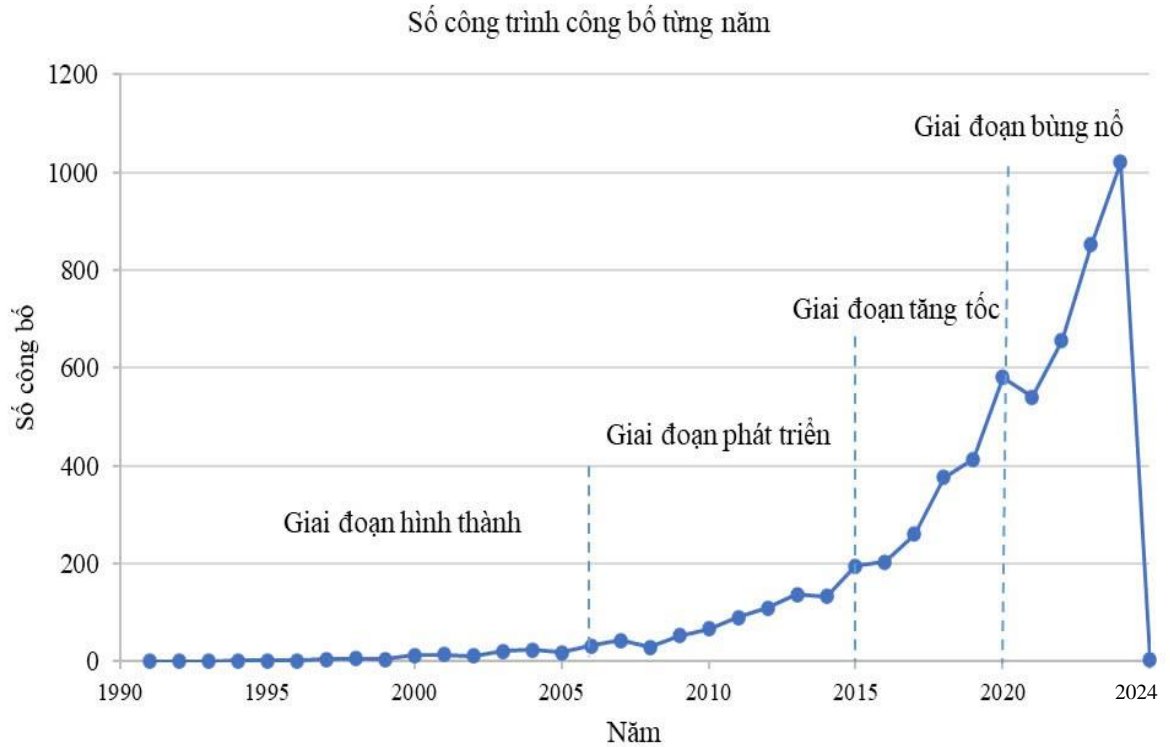
Giai đoạn 3: Phân tích chủ đề và xác định khoảng trống nghiên cứu

Trong giai đoạn 3, sau khi tách các NC theo từng cụm chủ đề/hướng chính từ giai đoạn 2, tác giả tiến hành phân tích từng cụm chủ đề/hướng chính để xác định được khoảng trống NC.

1.1.2. Khái quát chung các nghiên cứu trên thế giới về tính bền vững trong kinh doanh

Những NC thu thập được về chủ đề tính bền vững trong KD được tìm kiếm trong CSDL Scopus kể từ năm 1991 đến năm 2024. Biểu đồ 1.1 cho thấy số lượng NC theo thời gian với khoảng cách 3 năm (từ năm 1991 đến năm 2024).

Biểu đồ 1.1. Số lượng nghiên cứu theo thời gian



Nguồn: DL từ Scopus (cập nhật đến ngày 01/12/2024)

Dựa vào số liệu biểu đồ trên, tác giả tiến hành phân tích số lượng NC về tính bền vững trong KD và phân chia thành 4 giai đoạn bao gồm: giai đoạn hình thành (1991 – 2006), giai đoạn phát triển (2006 – 2015), giai đoạn tăng tốc (2015 – 2020) và giai đoạn bùng nổ (2020 – 2024).

❖ Giai đoạn 1991-2006 (Giai đoạn hình thành)

Trong giai đoạn này số lượng tài liệu được công bố dao động từ 1-18 bài mỗi năm, NC hằng năm duy trì dưới mức 20 tài liệu cho thấy mức độ phát triển và nhận diện của lĩnh vực còn khiêm tốn, lĩnh vực tính bền vững trong KD còn khá mới mẻ và thu hút một lượng nhỏ sự quan tâm từ cộng đồng NC, thể hiện rằng BS chưa phải là một trọng tâm chính trong NC quản trị và kinh tế ở thời điểm này. Điều này cho thấy, những NC về BS vẫn đang trong giai đoạn hình thành và cần thêm thời gian để

phát triển. Giai đoạn này, BS được xem là một khái niệm mới mẻ, đang trong quá trình được giới học thuật định nghĩa và thiết lập nền tảng LT. Các khái niệm liên quan đến trách nhiệm XH DN (corporate social responsibility – CSR) và PTBV (sustainability) đã xuất hiện, nhưng sự kết hợp giữa các yếu tố này trong bối cảnh KD chưa thực sự được chú ý. Điều này cho thấy, các nhà NC đang trong quá trình tìm kiếm một định nghĩa thống nhất và một khung LT chung cho BS. Giai đoạn này chủ yếu tập trung vào việc định nghĩa và xây dựng khung LT cơ bản để hình thành BS như một khái niệm độc lập. Một ví dụ tiêu biểu là khung LT Triple Bottom Line của Elkington (1998), trong đó ba trụ cột chính của PTBV là KT - XH - MT được giới thiệu.

Giai đoạn 1991–2006 đánh dấu thời kỳ “Business Sustainability” được hình thành như một lĩnh vực NC độc lập, trọng tâm của NC chủ yếu tập trung vào việc xây dựng khái niệm và LT. Những đóng góp từ các nhà NC như Elkington (1998) đã đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực này trong những thập kỷ sau.

❖ **Giai đoạn 2006 - 2015 (Giai đoạn phát triển)**

Giai đoạn 2006-2015 chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc của NC về tính bền vững trong KD. Số lượng công bố tăng đều đặn mỗi năm, đạt mức 32-195 bài, tăng trung bình 30%, phản ánh sự quan tâm ngày càng cao của cộng đồng học thuật và DN đối với chủ đề này. Sự gia tăng này cho thấy BS đã từ một khái niệm mới mẻ trở thành một lĩnh vực NC sôi động và được quan tâm hàng đầu. NC của Porter và Kramer (2006) đã tạo ra một bước ngoặt quan trọng với khái niệm “shared value” (Giá trị chia sẻ), cho thấy trách nhiệm XH (CSR) không chỉ là chi phí mà còn là cơ hội để nâng cao hiệu quả KD và giải quyết các vấn đề XH. Quan điểm này đã thay đổi cách nhìn nhận về CSR, từ một hoạt động từ thiện sang một chiến lược KD thiết yếu và có đóng góp tích cực vào lợi ích dài hạn của DN. Các NC mở rộng nội dung BS sang các lĩnh vực như chuỗi cung ứng bền vững, đổi mới bền vững và QL tác động MT. Bansal và DesJardine (2014) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của khả năng phục hồi (resilience) thông qua các CL bền vững, giúp DN đối phó với những biến động và rủi ro trong môi trường KD ngày càng phức tạp. Tác động từ khủng hoảng tài chính (TC) năm 2008 đã góp phần định hình nhận thức về tầm quan trọng của tính

bền vững trong KD, làm tiền đề cho các NC sâu rộng hơn trong giai đoạn sau. Tuy nhiên, lĩnh vực này vẫn còn nhiều tiềm năng để phát triển và cần tiếp tục được NC và ứng dụng một cách sâu rộng hơn.

❖ **Giai đoạn 2015 - 2020 (Giai đoạn tăng tốc)**

Giai đoạn 2016 - 2020 chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc của NC về BS. Số lượng công bố tăng đều đặn mỗi năm, từ 195 tài liệu vào năm 2015 lên đến 412 tài liệu vào năm 2019, đạt đỉnh trong giai đoạn này. Các cột mốc quan trọng bao gồm: năm 2015 với 195 công bố, phản ánh ảnh hưởng từ Thỏa thuận Paris và các Mục tiêu PTBV (SDGs); năm 2018 với 377 công bố, cho thấy sự gia tăng nhận thức và cam kết của các DN đối với PTBV.

Thỏa thuận Paris năm 2015 đã trở thành động lực thúc đẩy mạnh mẽ các DN áp dụng mô hình KD bền vững, với mục tiêu giảm thiểu khí thải carbon và chuyển đổi sang nền kinh tế xanh hơn (Schaltegger và cộng sự, 2016). Các mục tiêu PTBV (SDGs) của Liên Hợp Quốc, được thiết lập với mốc năm 2030, đã tạo áp lực và khuyến khích DN chuyển đổi chiến lược KD để đạt được các mục tiêu về MT, XH và kinh tế. Các cam kết quốc tế này đã tạo ra một khung khổ chung và các tiêu chuẩn mới, thúc đẩy DN hành động một cách có trách nhiệm hơn. Giai đoạn này cũng chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của xu hướng ESG (Environmental, Social, Governance) và đầu tư có trách nhiệm. Eccles và Klimenko (2019) đã chỉ ra rằng các yếu tố ESG ngày càng trở thành một phần quan trọng trong các CL đầu tư, được các nhà đầu tư coi là công cụ để đánh giá rủi ro và tiềm năng dài hạn của DN. Sự phát triển của ESG đã khuyến khích các công ty không chỉ tập trung vào lợi nhuận mà còn phải cân nhắc đến các tác động bền vững trong quá trình hoạt động.

Giai đoạn 2015-2020 là thời kỳ tăng tốc của lĩnh vực “Business Sustainability”. Với sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng NC, cùng ảnh hưởng từ các cam kết quốc tế như Thỏa thuận Paris và SDGs, lĩnh vực này đã đạt được sự mở rộng đáng kể về phạm vi và chiều sâu. Các xu hướng ESG và đầu tư có trách nhiệm đã góp phần quan trọng vào việc định hướng CL cho DN, đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ của BS trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu PTBV, cần có sự nỗ lực không ngừng từ các bên liên quan, bao gồm chính phủ, DN, nhà đầu tư và xã hội.

❖ Giai đoạn 2020 - 2024 (Giai đoạn bùng nổ)

Giai đoạn 2020 - 2024 chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc của NC về BS. Số lượng công bố tăng từ 581 vào năm 2020 lên đến 1.142 vào năm 2024, cho thấy một sự quan tâm toàn cầu ngày càng lớn đối với các vấn đề bền vững trong KD. Như Bansal và cộng sự (2022) đã chỉ ra, sự tăng trưởng này không chỉ về số lượng mà còn về chất lượng và tầm ảnh hưởng của các công bố. Sự gia tăng này phản ánh nhu cầu cấp thiết của DN trong việc tích hợp các CL bền vững, như George và cộng sự (2021) đã nhấn mạnh.

Đại dịch COVID-19 đã đóng vai trò như một chất xúc tác quan trọng thúc đẩy sự phát triển của BS. NC của Martínez và cộng sự (2022) cho thấy một tỷ lệ đáng kể các DN đã tăng cường đầu tư vào các sáng kiến bền vững sau đại dịch. Đại dịch đã làm nổi bật tầm quan trọng của tính bền vững trong chuỗi cung ứng, quản trị rủi ro, và các CL phục hồi KD. Ashraf và cộng sự (2023) đã phân tích cách COVID-19 đã thúc đẩy việc áp dụng các mô hình KD tuần hoàn và bền vững trong các DNVVN. Biến đổi khí hậu và các quy định MT ngày càng nghiêm ngặt đã tạo ra áp lực lớn lên các DN. Nuhu và Alam (2024) đã NC tác động của các quy định về carbon đối với CL DN tại các nền kinh tế mới nổi. Gianfrate và cộng sự (2024) phân tích mối QH giữa hiệu suất ESG và khả năng phục hồi của DN trong thời kỳ khủng hoảng, cho thấy việc tích hợp các yếu tố bền vững có thể giúp DN đối phó tốt hơn với các rủi ro.

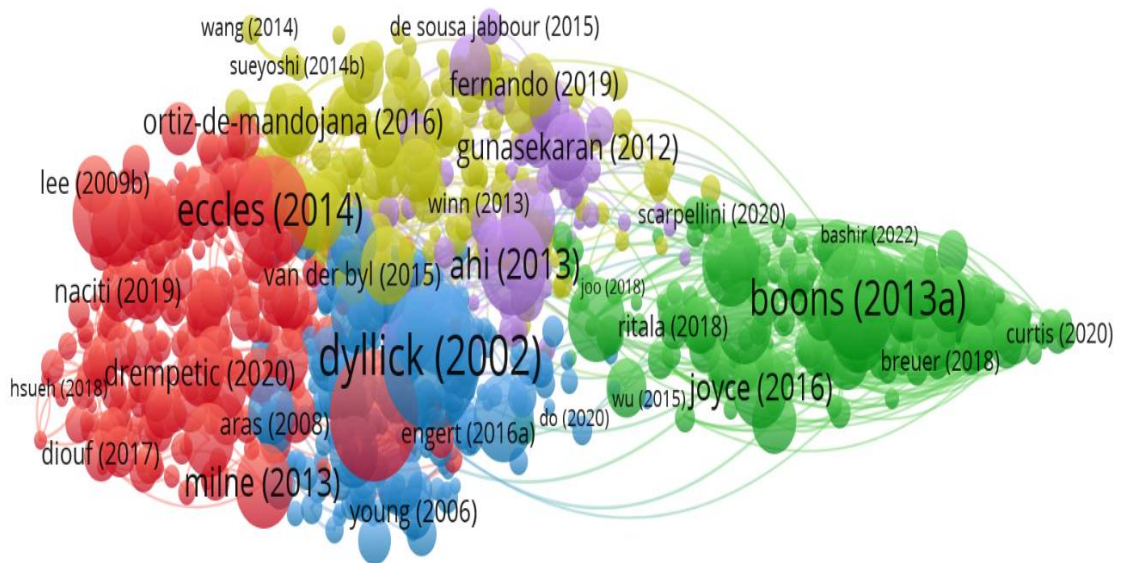
Các sự kiện như đại dịch COVID-19 và các hiện tượng thời tiết cực đoan đã làm gia tăng nhận thức về mối liên hệ giữa sức khỏe con người, MT và kinh tế. Dahmen (2023) NC về tác động kép của khủng hoảng MT và đại dịch đối với CL quản trị rủi ro của DN đồng thời phân tích vai trò của đổi mới sinh thái trong việc tăng cường khả năng phục hồi của DN. Nội dung NC về BS trong giai đoạn này trở nên đa dạng hơn. Bên cạnh các chủ đề truyền thống như CSR và HQ KD, các NC còn tập trung vào các lĩnh vực như ứng dụng công nghệ trong QL bền vững. Paliwal và cộng sự (2020) NC về ứng dụng blockchain trong QL chuỗi cung ứng bền vững. Khan và cộng sự (2024) phân tích vai trò của trí tuệ nhân tạo trong tối ưu hóa hiệu suất MT của DN.

Giai đoạn 2020-2024 là một giai đoạn đánh dấu sự bùng nổ của lĩnh vực “Business Sustainability”. Sự quan tâm ngày càng tăng của các bên liên quan, cùng

với các yếu tố thúc đẩy như đại dịch COVID-19 và biến đổi khí hậu, đã tạo ra một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của BS. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu phát triển tính bền vững trong KD, cũng vẫn cần có sự nỗ lực không ngừng từ chính phủ, DN, nhà đầu tư và XH.

1.1.3. Các hướng nghiên cứu trên thế giới về tính bền vững trong kinh doanh

Kết quả phân tích trắc lượng thư mục ở biểu đồ 1.2 cho thấy chủ đề về tính bền vững trong KD được NC ở năm cụm chủ đề/hướng chính, bao gồm: (1) công bố TT bền vững và trách nhiệm XH DN; (2) phát triển và đổi mới mô hình KD bền vững; (3) tích hợp bền vững và trách nhiệm XH vào chiến lược và mô hình KD: đo lường, báo cáo bền vững; (4) những yếu tố thúc đẩy và rào cản trong việc triển khai CL bền vững; (5) QL chuỗi cung ứng bền vững. Phụ lục 2 trình bày tổng hợp các NC theo năm cụm chủ đề nêu trên.



Biểu đồ 1.2. Kết quả phân tích trắc lượng thư mục về BS

(Nguồn: phân tích từ VOSviewer (cập nhật đến ngày 01/12/2024))

(1) Công bố thông tin bền vững và trách nhiệm xã hội (CSR)

Các NC trong cụm này nhấn mạnh cách DN có thể tạo ra giá trị dài hạn bằng cách tích hợp các yếu tố bền vững vào HĐKD và quản trị. Các yếu tố ESG không chỉ hỗ trợ DN đáp ứng các tiêu chuẩn về bền vững mà còn giúp họ thu hút đầu tư, cải thiện hình ảnh và tăng cường sự ủng hộ từ các bên liên quan. Cụm này bao gồm các chủ đề chính: (i) Chiến lược ESG và HQ KD; (ii) Quản trị bền vững và trách nhiệm

XH DN; (iii) Tác động của ESG lên hình ảnh và danh tiếng của DN; (iv) Đo lường và báo cáo các yếu tố bền vững.

Trong hướng NC về cụm chủ đề công bố TT bền vững và trách nhiệm XH, Gao và Bansal (2013) là NC có số trích dẫn cao nhất. Gao và Bansal (2013) so sánh logic công cụ (đầu tư XH, MT để đạt lợi ích TC) và logic tích hợp (tích hợp mục tiêu XH, MT với TC) để xác định xu hướng tích hợp ngày càng rõ ràng trong QL bền vững. Các cụm chủ đề chính về công bố TT bền vững và trách nhiệm XH DN (CSR) đã vẽ nên một bức tranh toàn diện về vai trò quan trọng của ESG (MT, XH và Quản trị) trong việc thúc đẩy PTBV và nâng cao HQ KD. Bảng 1.1 trình bày tổng hợp các NC theo từng chủ đề NC về công bố TT bền vững và trách nhiệm XH.

Bảng 1.1. Các nghiên cứu theo từng chủ đề về công bố thông tin bền vững và trách nhiệm xã hội (CSR)

STT	Chủ đề	Các nghiên cứu
1	Chiến lược ESG và hiệu quả kinh doanh.	Schaltegger và Wagner (2006), Schaltegger và Burritt (2010), Eccles và cộng sự (2014), Ng và cộng sự (2015), Hussain và cộng sự (2018), Xie và cộng sự (2019), Drempetic (2020).
2	Quản trị bền vững và trách nhiệm xã hội DN.	Krüger (2015), Cho và cộng sự (2015), Flammer (2021),..
3	Tác động của ESG lên hình ảnh và danh tiếng của DN.	Eccles và cộng sự (2014), Krüger (2015), Xie và cộng sự (2019).
4	Đo lường và báo cáo các yếu tố bền vững	Roca và Searcy (2012), Gao và Bansal (2013), Milne và Gray (2013), Hahn và cộng sự (2014), Maas và cộng sự (2016), Diouf và Boiral (2017), Flammer (2021).

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ CSDL Scopus)

Nhận xét: Việc đo lường và BC các yếu tố bền vững là một phần thiết yếu trong chiến lược PTBV của DN. Các NC đã chỉ ra rằng việc áp dụng các khung chuẩn hóa như GRI và TBL, kết hợp với các công cụ đo lường hiệu quả như trái phiếu xanh, là cần thiết để đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Đồng thời, việc tích hợp KTQT và kiểm soát QL vào quá trình BC bền vững sẽ giúp nâng cao chất lượng và độ tin cậy của các BC này. Sự đa dạng trong việc sử dụng các chỉ số ESG và các chiến lược QL ấn tượng cho thấy cần có sự chuẩn hóa và tối ưu hóa hơn nữa trong các thực hành BC bền vững, nhằm tạo ra sự nhất quán và khả năng so sánh giữa các

DN và ngành nghề khác nhau. Điều này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà QL, kế toán và các bên liên quan để phát triển các công cụ và phương pháp đo lường HQ, hỗ trợ DN đạt được các mục tiêu bền vững một cách toàn diện và bền vững.

(2) Phát triển và đổi mới mô hình kinh doanh bền vững

Các NC trọng tâm được đề cập đến là các mô hình KD bền vững (sustainable business models - SBM) và vòng đời SP, nhấn mạnh việc phát triển và triển khai các mô hình bền vững nhằm giảm thiểu tác động lên MT và gia tăng giá trị lâu dài. Các NC trong cụm chủ đề này tập trung vào các CL và mô hình KD giúp DN tích hợp yếu tố bền vững vào HĐKD, từ thiết kế SP, chuỗi cung ứng đến QL toàn bộ vòng đời SP. Bảng 1.2 tổng hợp các NC theo từng chủ đề NC về phát triển và đổi mới mô hình KD bền vững

Bảng 1.2. Các nghiên cứu nổi bật theo chủ đề về phát triển và đổi mới mô hình kinh doanh bền vững

STT	Chủ đề	Các nghiên cứu
1	Mô hình KD bền vững.	Schaltegger và cộng sự (2012), Boons và cộng sự (2013), Schaltegger và cộng sự (2016), Evans và cộng sự (2017), Lüdeke-Freund (2020).
2	Kinh tế tuần hoàn và vòng đời SP.	Geissdoerfer (2018).
3	Đổi mới và tái cấu trúc mô hình KD.	Pedersen và cộng sự (2018), Franceschelli và cộng sự (2018), Bocken và cộng sự (2019), Bocken và Geradts (2020).
4	Tích hợp yếu tố XH và MT vào hoạt động DN.	Baumgartner và Rauter (2017), Freudenreich và cộng sự (2020), Di Vaio và cộng sự (2024).

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ CSDL Scopus)

Nhận xét: Các NC trong cụm này cung cấp một bức tranh toàn diện về sự PTBV trong mô hình KD, từ đổi mới mô hình, tích hợp yếu tố ESG đến thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Nhìn chung, các NC đã chỉ ra tầm quan trọng của mô hình KD bền vững nhưng cần tiếp tục NC để tích hợp và duy trì năng lực đổi mới, cũng như áp dụng các nguyên tắc này vào nhiều ngành khác nhau nhằm đạt được sự PTBV toàn diện.

(3) Phát triển bền vững DN: vai trò, trách nhiệm xã hội và động lực

Các NC thuộc nhóm chủ đề này nhấn mạnh sự cần thiết của việc xây dựng các mô hình LT vững chắc, hiểu rõ vai trò đa dạng của các loại hình DN, đo lường HQ của các hoạt động CSR, và nhận diện các động lực thúc đẩy bền vững. Sự kết hợp

này tạo nên một cái nhìn toàn diện, hỗ trợ các DN trong việc phát triển các CL bền vững HQ và thích ứng với các thách thức hiện đại. Bảng 1.3 tổng hợp các NC theo từng chủ đề NC về tích hợp bền vững và CSR vào CL và mô hình KD.

Bảng 1.3. Các nghiên cứu theo chủ đề về tích hợp bền vững và CSR vào chiến lược và mô hình kinh doanh

STT	Chủ đề	Các nghiên cứu
1	Tích hợp bền vững vào chiến lược kinh doanh.	Stubbs và Cocklin (2008), Baumgartner (2014), Dyllick và Muff (2016), và Engert (2016).
2	Vai trò và hoạt động của các DN lớn và DNVVN (SMEs) trong bền vững	Hockerts và cộng sự (2010) và Bos-Brouwers (2010).
3	Trách nhiệm xã hội DN (CSR) và đo lường tác động KD	Weber (2008)
4	Động lực PTBV trong DN	Lozano (2015)

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ CSDL Scopus)

Nhận xét: Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể, các nhóm NC này vẫn còn tồn tại nhiều khoảng trống cần được khai thác. Những NC tiếp theo có thể tập trung vào việc phát triển các phương pháp đo lường cụ thể hơn, khám phá các động lực mới, và mở rộng phạm vi NC sang các ngành công nghiệp và bối cảnh quốc tế khác nhau. Điều này không chỉ giúp nâng cao hiểu biết về bền vững DN mà còn hỗ trợ các DN trong việc triển khai các CL bền vững HQ hơn.

(4) Những yếu tố thúc đẩy và rào cản trong việc triển khai chiến lược bền vững

Cụm chủ đề này tập trung vào những yếu tố thúc đẩy và rào cản trong việc triển khai CL bền vững. Các NC trong cụm chủ đề này khám phá những yếu tố từ bên trong và bên ngoài DN, bao gồm áp lực từ các bên liên quan, quy định pháp lý, vai trò của quản trị bền vững và các yếu tố văn hóa tổ chức. Bên cạnh đó, cụm chủ đề này đặc biệt quan tâm đến các thách thức và cơ hội mà DN gặp phải khi áp dụng các CL bền vững trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng. Bảng 1.4 tổng hợp các NC theo từng chủ đề NC về những yếu tố thúc đẩy và rào cản trong việc triển khai CL bền vững.

Bảng 1.4. Các nghiên cứu theo chủ đề về những yếu tố thúc đẩy và rào cản trong việc triển khai chiến lược bền vững

STT	Chủ đề	Các nghiên cứu
1	Áp lực từ các bên liên quan và vai trò của quy định pháp lý.	Whiteman và cộng sự (2013), Van Der Byl và cộng sự (2015), Fernando và cộng sự (2019), Stahl và cộng sự (2020), Malik và cộng sự (2020).
2	Quản trị bền vững và văn hóa tổ chức.	Linnenluecke và Griffiths (2010), Hahn và cộng sự (2014), Amui (2017), Yusoff (2019) và Yusoff (2020)
3	Các yếu tố cản trở và động lực thúc đẩy.	Bansal và Song (2017), Suganthi (2019), Shahzad và cộng sự (2020), và Malik và cộng sự (2020)
4	Tác động của CL bền vững lên HQKD.	Bansal và DesJardine (2014), Yusoff (2019), Malik và cộng sự (2020), Ortiz-de-Mandojana và Bansal (2021)

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ CSDL Scopus)

Nhận xét: Nhóm NC này tập trung vào các khía cạnh then chốt của quản trị và thực hiện bền vững trong DN, với các yếu tố chính như vai trò của các bên liên quan, văn hóa tổ chức, đặc biệt là vốn trí tuệ và tác động của chiến lược bền vững đến HQKD. Nhìn chung các NC về chiến lược bền vững không chỉ mang lại lợi ích về khả năng phục hồi cho tổ chức mà còn góp phần vào sự tăng trưởng lâu dài của DN. Việc QL hiệu quả yếu tố thời gian trong triển khai các CL này, cùng với việc áp dụng các hoạt động QL nguồn nhân lực và xây dựng vốn trí tuệ xanh, là những yếu tố then chốt để đảm bảo rằng các nỗ lực bền vững có thể tạo ra giá trị bền vững và thúc đẩy HQKD trong dài hạn.

(5) Quản lý chuỗi cung ứng bền vững

Cụm này tập trung vào QL chuỗi cung ứng bền vững (sustainable supply chain management - SSCM) và cách các DN có thể phát triển, tối ưu hóa chuỗi cung ứng của họ để giảm thiểu tác động lên MT, tăng HQ và xây dựng LTCT. Các NC trong cụm này tập trung vào các CL, mô hình và quy trình QL chuỗi cung ứng bền vững, đồng thời xem xét các yếu tố như rủi ro, đổi mới và vai trò của công nghệ. Mỗi nhóm NC tập trung vào các khía cạnh khác nhau của chuỗi cung ứng và tác động của các thực hành bền vững đến hiệu suất tổng thể của DN, đồng thời đưa ra các phương pháp và CL cải thiện bền vững trong các lĩnh vực SX, DV và cung ứng.

Bảng 1.5. Các NC theo từng chủ đề về quản lý chuỗi cung ứng bền vững

STT	Chủ đề	Các nghiên cứu
1	QL chuỗi cung ứng bền vững	Ageron và cộng sự (2012), Grimm và cộng sự (2014), Bai và cộng sự (2019)
2	QL chuỗi cung ứng xanh	Azevedo và cộng sự (2012), Ahi và Searcy (2013), Luthra và cộng sự (2015)
3	Hiệu suất bền vững	Gunasekaran và cộng sự (2012), Yildiz Çankaya và Sezen (2019).
4	Triple Bottom Line (TBL) và quản trị DN bền vững	Formentini và Taticchi (2016), Svensson và cộng sự (2018).

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ CSDL Scopus)

Nhận xét chung

BS được NC ở năm cụm chủ đề chính, bao gồm: (1) Công bố TT bền vững và CSR - các NC trong cụm này nhấn mạnh cách DN có thể tạo ra giá trị dài hạn bằng cách tích hợp các yếu tố bền vững vào HĐKD và quản trị; (2) Phát triển và đổi mới mô hình KD bền vững; (3) PTBV DN: vai trò, CSR và động lực; (4) Những yếu tố thúc đẩy và rào cản trong việc triển khai CL bền vững; (5) QL chuỗi cung ứng bền vững. Trong NC này có liên quan đến ba cụm chủ đề nêu trên, cụ thể:

- Các NC trong Cụm 1 chỉ ra tầm quan trọng của MAP trong việc hỗ trợ PTBV DN thông qua đo lường, QL và báo cáo các khía cạnh bền vững. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khía cạnh chưa được khai thác đầy đủ, đặc biệt là cách MAP có thể tích hợp và tối ưu hóa các công cụ QL bền vững. Do đó, NC sâu hơn về MAP không chỉ giúp DN tích hợp và tối ưu hóa các yếu tố bền vững mà còn cung cấp những CL cụ thể để nâng cao hiệu suất kinh tế và XH, đồng thời phát triển các công cụ đo lường HQ, hỗ trợ DN duy trì và phát triển các MAP lâu dài để đạt được các mục tiêu bền vững.

- Các NC trong Cụm 2 đã khẳng định tầm quan trọng của mô hình KD trong việc thúc đẩy đổi mới bền vững, tích hợp yếu tố ESG (MT, XH và Quản trị) và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khía cạnh chưa được khai thác đầy đủ, đặc biệt là vai trò của năng lực đổi mới (InC). Việc NC sâu hơn vào InC sẽ giúp hiểu rõ hơn về cách tích hợp và tối ưu hóa các yếu tố bền vững, cung cấp CL cụ thể để nâng cao hiệu suất kinh tế và XH. Đồng thời, NC về InC hỗ trợ phát triển các công cụ đo lường HQ, giúp DN duy trì và phát triển InC dài hạn để đạt mục tiêu bền vững.

- Dựa trên các NC đã được tích hợp vào các cụm chủ đề, đặc biệt là cụm 4, đã cho thấy vốn trí tuệ (IC) đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và duy trì các CL bền vững của DN. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu ngày càng phức tạp và yêu cầu về bền vững trở nên cấp thiết, vốn trí tuệ đóng một vai trò quan trọng nhưng vẫn còn nhiều điều chưa được làm rõ trong NC về bền vững DN.

Mặc dù tầm quan trọng của từng nhân tố IC, InC, MAP và BS trong NC này đã được khẳng định qua nhiều NC trước đây, tuy nhiên hiện nay vẫn còn thiếu các NC toàn diện kết hợp đồng thời tất cả các nhân tố này lại với nhau. Các NC hiện tại thường chỉ tập trung vào từng nhân tố riêng lẻ, dẫn đến sự thiếu hụt hiểu biết về cách thức chúng tương tác và hỗ trợ lẫn nhau trong việc thúc đẩy bền vững DN. Do đó, phần tiếp theo tiếp tục phân tích sâu về các mối QH của các nhân tố nêu trên.

1.2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của vốn trí tuệ, năng lực đổi mới đến thực hành KTQT và tính bền vững trong kinh doanh

1.2.1. Quy trình tổng quan nghiên cứu

NC hiện tại áp dụng phương pháp đánh giá có hệ thống (Systematic review) do Tranfield và cộng sự (2003) giới thiệu, bao gồm ba giai đoạn: (1) lập kế hoạch đánh giá bằng cách chỉ định mục tiêu tìm kiếm, (2) thực hiện đánh giá với các tài liệu có liên quan bằng cách sử dụng các tiêu chí rõ ràng để đưa vào và loại trừ và (3) BC kết quả.

Giai đoạn 1: Lập kế hoạch đánh giá bằng cách chỉ định mục tiêu tìm kiếm

Việc tìm kiếm được thực hiện bằng cách sử dụng CSDL Scopus, Web of Science và Google Scholar thông qua các từ khóa của từng mối QH cần NC tổng quan tài liệu. Ở bước này, quá trình NC không bị áp đặt hạn chế về thời gian để có thể thu được tất cả những đóng góp cho chủ đề này từ năm 2006 đến năm 2024 theo mặc định tìm kiếm. Các thuật ngữ được sử dụng để xác định các NC có liên quan đã được phân tích trong tiêu đề, tóm tắt và từ khóa.

Giai đoạn 2: Thực hiện đánh giá với các tài liệu có liên quan

Trước hết, tác giả loại ra những bài NC trùng lặp do được thu thập từ nhiều nguồn DL. Sau đó, NC sẽ tập trung vào các tạp chí nổi tiếng dựa trên xếp hạng, sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, thuộc các nhóm lĩnh vực: KD, QL và kế toán; khoa học XH; kinh tế, kinh tế lượng và TC. Đồng thời sử dụng thứ hạng tạp chí làm chỉ báo về

chất lượng NC. Tiếp theo, tác giả chọn ra những bài NC phù hợp, có liên quan đến mỗi QH cần NC tổng quan tài liệu.

Giai đoạn 3: Báo cáo kết quả

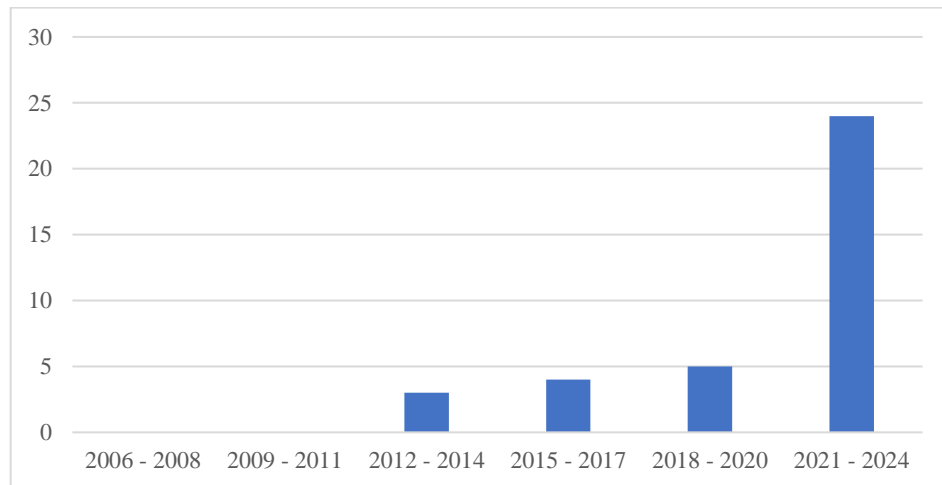
Tiến hành thống kê mô tả các NC liên quan đến mỗi QH cần NC, xác định khoảng trống NC. Các nội dung sẽ được trình bày trong các phần tiếp theo.

1.2.2. Tổng quan về tác động của vốn trí tuệ đến BS

Các từ khóa được sử dụng bao gồm: “*intellectual capital*”, “*human capital*”, “*structural capital*”, “*relational capital*”, “*business sustainability*”, “*corporate sustainability*”, “*sustainable business*”. Tìm kiếm đầu tiên trả về tổng cộng 103 bài báo. Trong số các bài báo này, những bài báo bị loại là (1) các bài báo được công bố trên các tạp chí Q3/Q4, theo xếp hạng của SCImago, (2) các NC liên quan đến các lĩnh vực khác ngoài các lĩnh vực công bố nêu trên, (3) NC được viết bằng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh, (4) các chuyên khảo và bài báo hội nghị, (5) các NC không xem xét mối QH giữa IC và BS ở cấp độ công ty và (6) các bài báo bị trùng lặp. Sau khi loại trừ, danh sách cuối cùng có 35 bài báo được xem xét phân tích (biểu đồ 1.3).

Các NC thu thập được thực hiện kể từ năm 2006. Biểu đồ 1.3 cho thấy số lượng NC chia thành từng giai đoạn 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2024). Nhìn vào phân bố của biểu đồ cho thấy sự quan tâm về mối QH giữa IC và BS ngày càng gia tăng và tăng mạnh trong giai đoạn 2021 - 2024 với 24 NC. Điều này cho thấy sự quan tâm của nhiều nhà NC trong thời gian gần đây về chủ đề này.

Biểu đồ 1.3. Số lượng NC có liên quan từ 2006 – 2024* về tác động IC đến BS

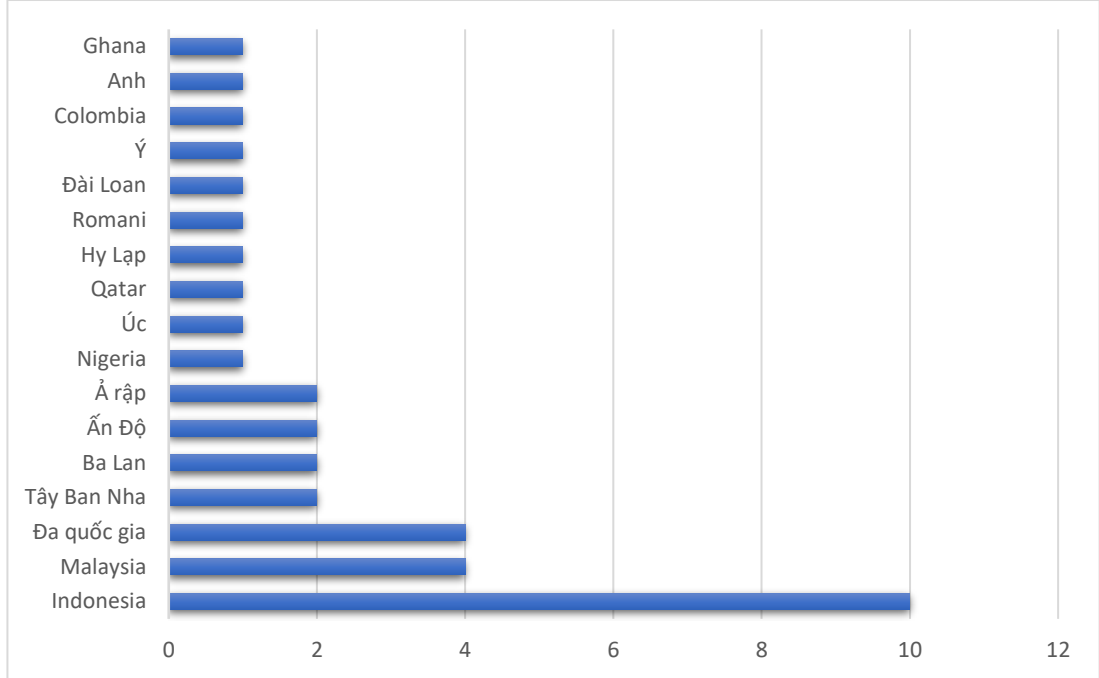


* Giai đoạn 2021 – 2024 thêm năm 2024 vào thành giai đoạn 4 năm

(Nguồn: tác giả thu thập, Excel 2021)

Ngoài ra, kết quả tổng hợp DL cho thấy sự thu hút của rất nhiều nhà NC trên thế giới về môi QH này, thể hiện ở biểu đồ 1.4.

Biểu đồ 1.4. Quốc gia nghiên cứu về mối quan hệ giữa IC và BS



(Nguồn: tác giả thu thập, Excel 2021)

Các quốc gia dẫn đầu bao gồm: Indonesia, Malaysia có số lượng NC cao nhất, cho thấy sự quan tâm và đầu tư đáng kể vào lĩnh vực này. Các quốc gia khác như Tây Ban Nha, Ba Lan, Ấn Độ, Ả Rập cũng có số lượng NC đóng góp cho chủ đề này, cho thấy phạm vi NC rộng khắp trên thế giới. Sự khác biệt rõ rệt về số lượng NC giữa các quốc gia, cho thấy mức độ quan tâm và đầu tư vào NC về môi QH giữa IC và BS không đồng đều. Việc các quốc gia Đông Nam Á như Malaysia, Indonesia có số lượng NC về môi QH giữa IC và BS khá cao cho thấy khu vực này đang ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của vốn trí tuệ trong sự phát triển kinh tế nhằm đạt được tính bền vững. Đặc biệt, tại Indonesia, các NC gần đây của Hariyono và Narsa (2024) cho thấy môi QH giữa vốn con người và hiệu quả tài chính, NC của Yuliastuti và cộng sự (2024) lại tập trung phân tích vai trò của vốn trí tuệ trong việc QL các Tổ chức Tín dụng Làng (village credit institutions - VCI) để đạt được tính bền vững KD. Bên cạnh đó cần lưu ý hiện tại ở Việt Nam có rất ít công bố về lĩnh vực này trong thời gian qua.

Trong các NC về IC, thì các tác giả Guthrie (2001), Zhou và Fink (2003), Lerro và cộng sự (2014) cho rằng IC là cơ sở cho tăng trưởng và khả năng cạnh tranh, vì nó

góp phần cải thiện phúc lợi của con người và HQ kinh tế của DN (Abdullah và cộng sự, 2015; Metaxas và cộng sự, 2019; Siswanti và Cahaya, 2021; Rezende và cộng sự, 2021). Trên thực tế, theo một số học giả, các công ty có nhiều khả năng đạt được LTCT hơn bằng cách đầu tư vào tài sản vô hình (TSVH), do đó tăng cơ hội tồn tại trên thị trường (De Leaniz và cộng sự, 2013; Oprean-Stan và cộng sự, 2020) và có tác động tích cực đến hiệu suất MT (Alakkas và cộng sự, 2023). Điều này là do, theo sự phân bổ truyền thống của IC trong vốn con người, cấu trúc và QH (Marr và cộng sự, 2005; Brennan và Connell, 2000), mỗi loại IC đóng vai trò trong việc thực hiện bền vững DN vào thực tiễn và hỗ trợ thay đổi tổ chức (Wasiluk, 2013). Hơn nữa, NC của Di Vaio và cộng sự (2024), thông qua phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống trên 149 bài báo, đã khẳng định vai trò quan trọng của vốn trí tuệ trong việc đạt được các mục tiêu PTBV, làm sáng tỏ thêm tầm quan trọng của IC trong các chiến lược PTBV toàn diện.

Vốn QH góp phần tạo nên giá trị danh tiếng cho công ty, được coi là một hệ thống mở đối thoại với MT bên ngoài và các bên quan tâm (De Leaniz và cộng sự, 2013) thì NC của Trarintya và cộng sự (2021) lại cho rằng vốn cấu trúc có tác động tích cực đến PTBV trong KD. Bên cạnh đó, vốn con người lại được xem là nhân tố quan trọng nhất góp phần làm gia tăng sự PTBV trong DN (Gross-Gołacka và cộng sự, 2020; Wang và cộng sự, 2021; Bhatti và cộng sự, 2022; Fontalvo và De La Puente, 2023; AlQershhi và cộng sự, 2023; Tjahjadi và cộng sự, 2024) và hiệu suất KD bền vững (AlQershhi và cộng sự, 2022; Ashraf và cộng sự, 2023) cũng như các mô hình KD bền vững (Bussoli và cộng sự, 2023). Cùng với đó, NC của Shivhare và cộng sự (2024) đã xác nhận tác động tích cực của các hệ thống hỗ trợ do vốn con người tạo ra đối với sự PTBV của các công ty khởi nghiệp, củng cố thêm vai trò của vốn con người trong các DN mới nổi. Trong khi, Kola-Olusanya (2013) cho rằng việc tích hợp thực hành bền vững vào quá trình đào tạo và phát triển nhân lực có thể tạo ra cơ hội phát triển vốn trí tuệ và sử dụng tài nguyên bền vững. Xavier và cộng sự (2021) lại cho thấy những thay đổi trong quá trình phát triển vốn con người có thể đáp ứng và duy trì sự bền vững trong KD. Vốn con người, nền tảng công nghệ và giá dựa trên giá trị là ba yếu tố hỗ trợ phụ hàng đầu cho hiệu suất bền vững (Arku và cộng sự, 2024).

Ngah và cộng sự (2015) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tận dụng vốn trí tuệ, QL kiến thức và trí tuệ sáng tạo để xây dựng LTCT bền vững cho các DNVVN. Siswanti và Sukoharsono (2019) cho rằng vốn trí tuệ Hồi giáo cũng có tác động đáng kể đến tính bền vững KD. Đồng quan điểm này có một loạt các NC của Idris và cộng sự (2023). Tuy nhiên, các nhà QL nhận ra tầm quan trọng của IC đối với PTBV nhưng thường thiếu một chiến lược quản lý IC được triển khai (Gross-Golacka và cộng sự, 2021). Quản lý IC có thể thúc đẩy sự bền vững bằng cách đạt được các kết quả KT - XH - MT đồng thời (Minoja và Romano, 2021). Kaplanidou và cộng sự (2016) lại cho rằng để KD bền vững cần thay đổi phát triển vốn XH và vốn con người. Trong một NC khác, Hanifa và cộng sự (2023) đã đề cập đến HQHĐ và vốn trí tuệ trong ngành ngân hàng khi NC về LTCT bền vững (SCA), tuy nhiên NC này không đi sâu vào đánh giá mối QH giữa hai biến này, cho thấy vẫn còn những khoảng trống NC cần được khai thác thêm.

Một số NC lại cho rằng không có mối QH giữa vốn trí tuệ và tính bền vững trong KD. Vốn trí tuệ không ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất PTBV của công ty (Sari và cộng sự, 2024). Haerani và cộng sự (2015) lại cho thấy vốn con người không có ảnh hưởng đáng kể đến tính bền vững của ngành KD thịt bò. AlQershshi và cộng sự (2023) cho thấy hai thành phần của IC là vốn con người và vốn cấu trúc có ảnh hưởng đáng kể đến tính bền vững trong KD, trong khi vốn QH thì không.

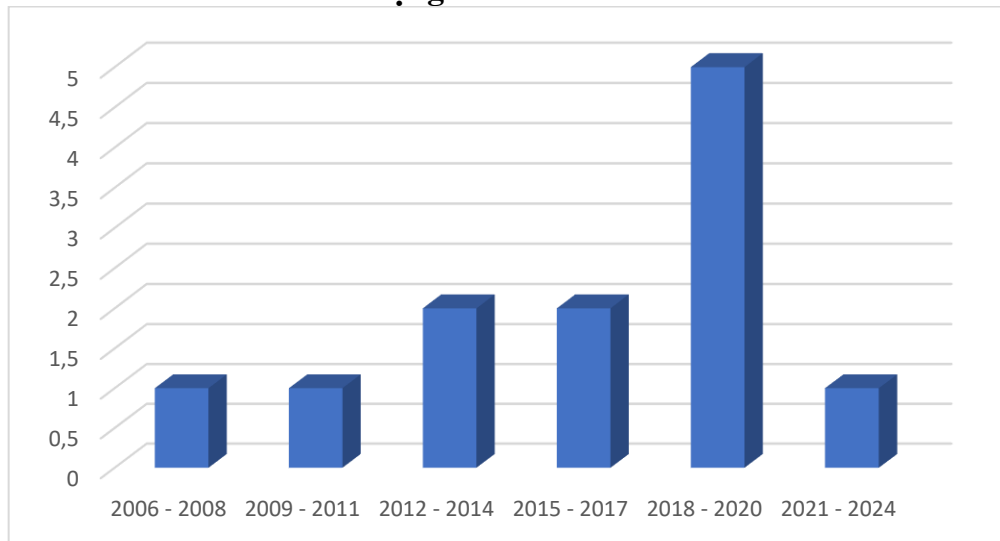
(Phần tổng hợp khái quát các nghiên cứu về IC và BS được trình bày chi tiết trong phụ lục 3).

1.2.3. Tổng quan về tác động của vốn trí tuệ và thực hành KTQT

Hiện nay, các NC về mối liên hệ giữa IC với thực hành KTQT đã nhận được nhiều sự quan tâm trong lĩnh vực này. Để xem xét mối QH này, tác giả sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống. Đề tìm kiếm các NC có liên quan, các từ khóa được sử dụng bao gồm: “*intellectual capital*”, “*human capital*”, “*structural capital*”, “*relational capital*”, “*management accounting practices*”, “*management accounting*”. Tìm kiếm đầu tiên trả về tổng cộng 31 bài báo. Trong số các bài báo này, sau khi loại trừ giống như các tiêu chí đã trình bày ở phần 1.3.1, danh sách cuối cùng có 12 bài báo được xem xét phân tích (biểu đồ 1.5).

Các NC được thu thập trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2024. Biểu đồ 1.5 trình bày số lượng NC được phân chia theo từng giai đoạn 3 năm. Kết quả cho thấy sự phân bố không đồng đều, với chỉ 12 NC tập trung vào mỗi QH giữa IC và MAP. Con số này chiếm tỷ lệ thấp so với tổng số NC, phản ánh một lĩnh vực còn chưa được khám phá đầy đủ. Do đó, chủ đề này cần nhận được sự chú ý nhiều hơn từ giới học thuật trong tương lai để lấp đầy khoảng trống NC hiện có.

Biểu đồ 1.5. Số lượng nghiên cứu có liên quan giai đoạn 2006 – 2024* về tác động của IC đến MAP

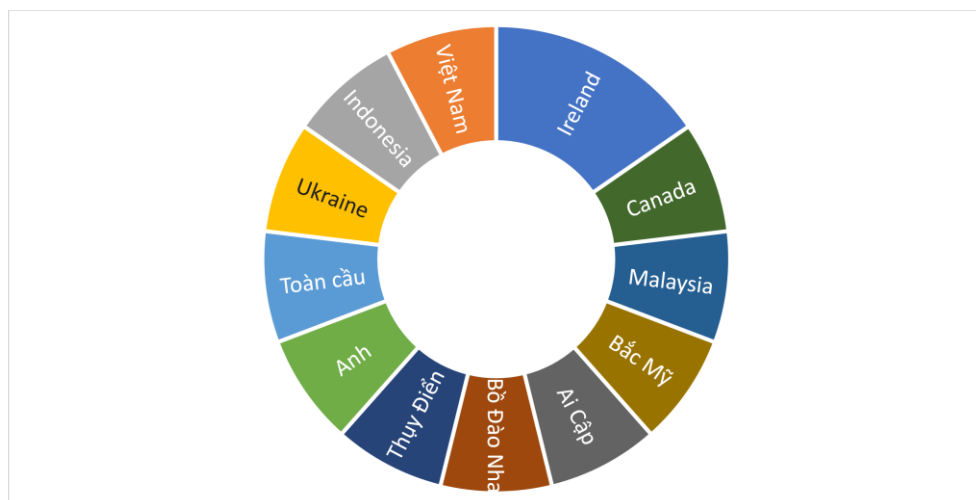


* Giai đoạn 2021 – 2024 thêm năm 2024 vào thành giai đoạn 4 năm

(Nguồn: tác giả thu thập, Excel 2021)

Ngoài ra, kết quả tổng hợp DL cho thấy sự thu hút của rất nhiều nhà NC trên thế giới về mối QH này, thể hiện ở hình 1.3.

Hình 1.3. Quốc gia nghiên cứu về mối quan hệ giữa IC và MAP



(Nguồn: tác giả thu thập, Excel 2021)

Qua lược khảo các NC về tác động của IC và MAP thì có thể thấy IC bao gồm kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của NV trong lĩnh vực KTQT. Các NV có IC cao có khả năng áp dụng các phương pháp KTQT hiệu quả hơn (Ananthram và cộng sự, 2013; Giuliani và cộng sự, 2020), đồng thời có khả năng đưa ra những quyết định KD thông minh và nhanh nhạy hơn (Tayles và cộng sự, 2007; Mohamed và Jones, 2014). Hilorme và cộng sự (2020) chứng minh giá trị của vốn con người trong mô hình kế toán phù hợp giúp DN trong các quyết định CL và TC, để nâng cao hiệu suất và sự đổi mới sáng tạo trong tổ chức.

Sofian và cộng sự (2004) xem xét mức độ và hình thức IC sở hữu trong các công ty có ảnh hưởng đến MAP. Những phát hiện ban đầu cho thấy mức độ đầu tư vào IC có liên quan đến thực hành KTQT. Điều này được thể hiện trong việc đo lường hiệu suất và sử dụng các biện pháp TC và phi TC, nhấn mạnh vào việc lập kế hoạch và kiểm soát, phong cách ngân sách, đánh giá CL đầu tư, QL rủi ro và kỳ vọng về hiệu suất. Novas và cộng sự (2017) BC rằng có mối QH tích cực và có ý nghĩa thống kê giữa hệ thống KTQT (MAS) và ba khía cạnh của IC. Hơn nữa, Bontis (1998) tuyên bố rằng với sự hiểu biết về tổ chức, hành vi cũng như ý nghĩa kinh tế, KTQT sẽ có thể giải thích và truyền đạt thông tin KTQT cho các bên liên quan. Do đó, có thể lập luận rằng các tổ chức có thể hoạt động tốt hơn so với đối thủ cạnh tranh nếu sử dụng hiệu quả KTQT vì nó sẽ cung cấp thông tin kịp thời và chính xác cho những người ra quyết định. Nik Abdullah và cộng sự (2020) điều tra mối QH nhân quả của thực hành KTQT CL đối với sự phát triển vốn trí tuệ và thành công của công ty. Kết quả cũng chỉ ra rằng thực hành KTQT chiến lược có tác động trực tiếp tích cực đến phát triển vốn trí tuệ, có tác động trực tiếp tích cực đến thành công của công ty. Thực hành KTQT chiến lược có tác động gián tiếp đến sự thành công của công ty thông qua phát triển vốn trí tuệ.

Một số NC liên quan đến KTQT cũng góp phần ủng hộ cho mối QH giữa IC và MAP, như các NC về hệ thống KTQT, KTQT chiến lược, thực hành KTQT chiến lược, hệ thống kiểm soát QL. Cleary (2015) đã phát triển một mô hình để phân tích mối QH giữa hệ thống KTQT, IC và hiệu suất trong lĩnh vực CNTT và truyền thông của Ireland, đồng thời đề xuất mối QH trực tiếp giữa IC và hệ thống KTQT. NC của Tayles và cộng sự (2007) củng cố hơn nữa khi họ ủng hộ giả thuyết rằng thực hành

KTQT hỗ trợ sự phát triển của IC thông qua việc phát triển các khía cạnh HC, SC và RC của nó. Thien và Hung (2023), NC thực nghiệm cho thấy rằng vốn trí tuệ có tác động tích cực đến HQ đầu tư của DN đồng thời thực hành KTQT CL giúp các DN sử dụng vốn trí tuệ một cách HQ để đưa ra các quyết định đầu tư CL, từ đó nâng cao HQ và giảm thiểu rủi ro. Marlina và Tjahjadi (2020) cho thấy các yếu tố như vốn trí tuệ, văn hóa tổ chức, sự hỗ trợ từ lãnh đạo và HTTT quản lý đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai thực hành KTQT CL. NC của Coyte R. (2019) cho thấy vốn con người đóng vai trò quan trọng giúp kiểm soát QL của DN được nâng cao hơn.

Có thể thấy các NC về IC và MAP hiện nay có thể nhận định là không nhiều. Một số NC chỉ tập trung vào một khía cạnh cụ thể của IC nhưng chưa đề cập đến MAP. Điều này đã làm hạn chế khả năng áp dụng KQNC vào thực tế. Ngoài ra, một số NC thiếu mô hình lý thuyết rõ ràng để giải thích mối quan hệ giữa các yếu tố này. Để cải thiện và mở rộng kiến thức về mối liên hệ này, cần có các công trình tiếp tục NC nhiều khía cạnh của IC với MAP. Bằng cách tiếp cận mối quan hệ, luận án sẽ làm sáng tỏ mối quan hệ này cũng như có thể cung cấp các kết quả từ NC thực nghiệm để cải thiện HQ MAP trong DN.

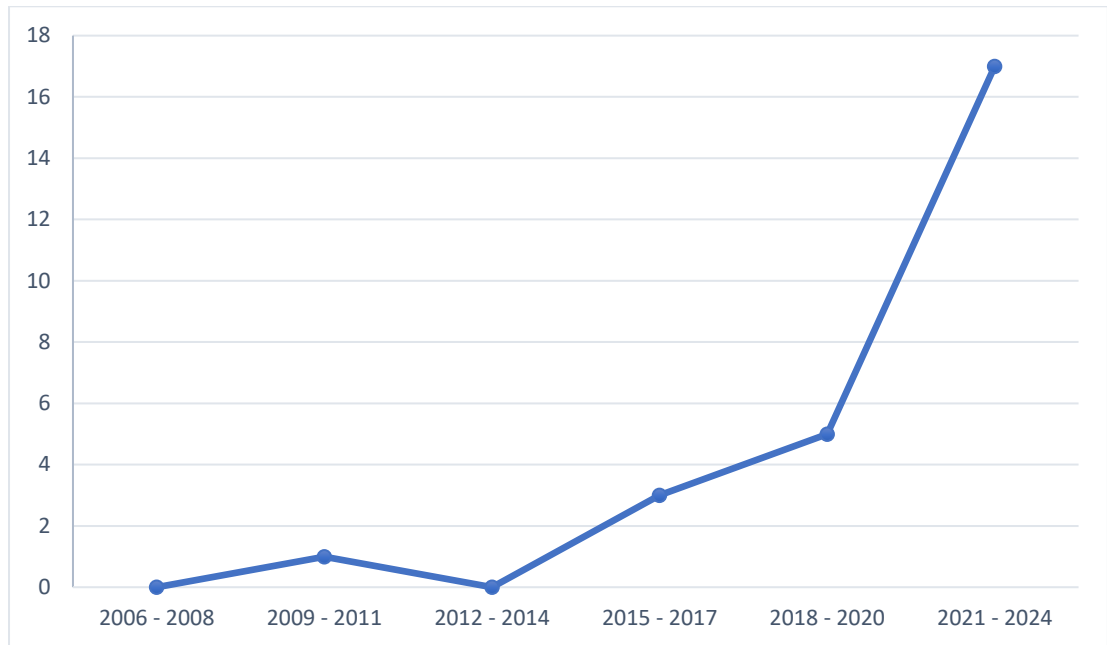
(Phần tổng hợp khái quát các NC về IC và MAP được trình bày chi tiết trong phụ lục 4)

1.2.4. Tổng quan về tác động của năng lực đổi mới đến tính bền vững trong kinh doanh

Để tổng quan về tác động của năng lực đổi mới đến tính bền vững trong KD, tác giả tìm kiếm các NC có liên quan, các từ khóa được sử dụng bao gồm: *"innovation capacity", "innovation capability", "business sustainability", "corporate sustainability", "sustainable business"*. Tìm kiếm đầu tiên trả về tổng cộng 51 bài báo. Trong số các bài báo này, sau khi loại trừ giống như các tiêu chí đã trình bày ở phần 1.3.1, danh sách cuối cùng có 26 bài báo được xem xét phân tích (biểu đồ 1.6).

Các NC thu thập được thực hiện kể từ năm 2006. Biểu đồ 1.6 cho thấy số lượng NC theo từng năm (từ năm 2006 đến năm 2024) với tổng số 26 nghiên cứu. Nhìn vào phân bố của biểu đồ cho thấy sự quan tâm về mối QH giữa InC và BS tăng mạnh trong giai đoạn gần đây. Điều này cho thấy chủ đề này hiện đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà NC.

Biểu đồ 1.6. Số lượng nghiên cứu có liên quan gian đoạn 2006 - 2024* về tác động của InC đến BS

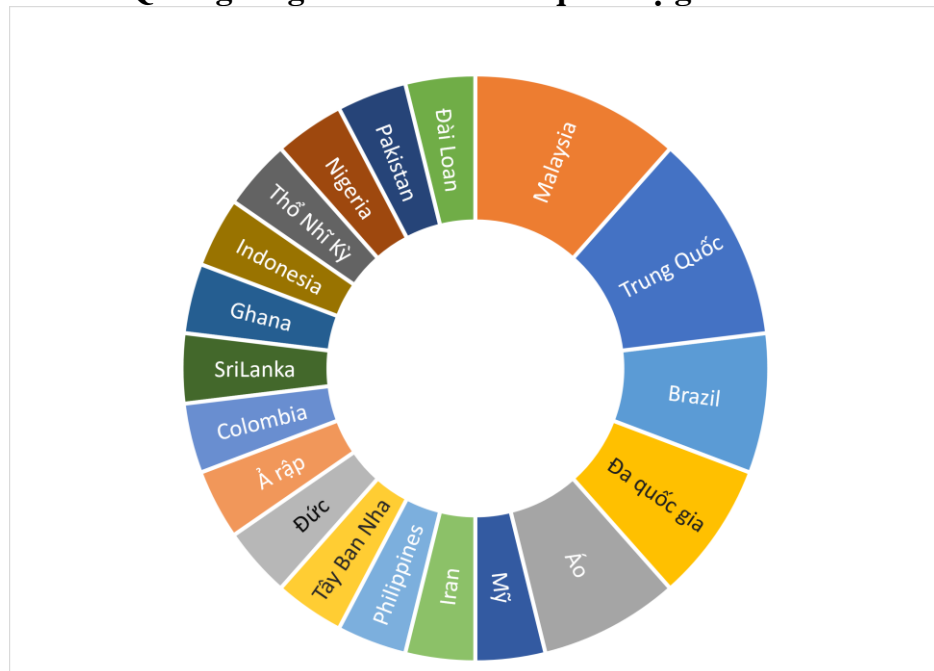


* Giai đoạn 2021 – 2024 thêm năm 2024 vào thành giai đoạn 4 năm

(Nguồn: tác giả thu thập, Excel 2021)

Ngoài ra, kết quả tổng hợp DL cho thấy sự thu hút của rất nhiều nhà NC trên thế giới về mối QH này (hình 1.4).

Hình 1.4. Quốc gia nghiên cứu về mối quan hệ giữa InC với BS



(Nguồn: tác giả thu thập, Excel 2021)

Các quốc gia dẫn đầu: Trung Quốc, Malaysia có số lượng tài liệu NC cao nhất, cho thấy sự quan tâm và đầu tư đáng kể vào lĩnh vực này. Các quốc gia khác như Áo, Brazil, ... cũng có số lượng NC đóng góp cho chủ đề này, cho thấy phạm vi NC rộng khắp trên thế giới. Việc các nước Châu Á như Trung Quốc, Malaysia, có số lượng tài liệu NC về mối QH giữa InC và BS khá cao cho thấy khu vực này đang ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của năng lực đổi mới trong sự phát triển kinh tế nhằm đạt được tính bền vững. Bên cạnh đó cần lưu ý hiện tại ở Việt Nam có rất ít công bố về lĩnh vực này trong thời gian qua.

Các NC của Mariadoss và cộng sự (2011), Ab Rahman và cộng sự (2015), Tang và cộng sự (2016), Pohlisch J. (2020), Sempere-Ripoll và cộng sự (2020) chủ yếu tập trung vào đổi mới bền vững và mô hình KD bền vững, với mục tiêu phân tích sự tương tác giữa đổi mới, KD bền vững và HQ kinh tế trong các ngành khác nhau, đặc biệt là trong bối cảnh của BS. Các bài NC này có sự đóng góp quan trọng trong việc làm rõ vai trò của năng lực đổi mới (InC) đối với tính bền vững trong KD (BS) và các mối liên hệ giữa đổi mới mô hình KD với việc đạt được các mục tiêu bền vững. Rauter và cộng sự (2019), Kajtazi và cộng sự (2023) đã phân tích vai trò của đổi mới bền vững và mô hình KD trong việc đạt được HQ kinh tế và bền vững trong DN. Sun và cộng sự (2024) tập trung vào phân tích khả năng đổi mới khám phá và khai thác đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa học hỏi chuỗi cung ứng và hiệu suất bền vững của DN, và cách các yếu tố này hỗ trợ lẫn nhau trong việc thúc đẩy tính bền vững. Khan và cộng sự (2024) đã NC nhằm xác định tác động của khả năng đổi mới DV và chiến thuật tiếp thị xanh đến hiệu suất KD bền vững của các DN nhỏ và vừa (SMEs), cung cấp những cái nhìn sâu sắc về tác động của năng lực đổi mới đối với BS trong các lĩnh vực cụ thể. Bên cạnh đó, Heenkenda và cộng sự (2022) đã chỉ ra rằng khả năng đổi mới, công nghệ đột phá và tạo ra tri thức đều có tác động tích cực đến tính bền vững của SMEs, nhấn mạnh vai trò của các yếu tố này trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh và bền vững của các DN VN.

Bên cạnh đó, Asif và cộng sự (2024), Fernando và cộng sự (2019) cho rằng InC tác động đến BS thông qua sự năng động của MT. Roxas và Chadee (2016), Olaleye và cộng sự (2024) cũng đồng quan điểm này, kết quả cho thấy khả năng đổi mới có lợi cho việc đảm bảo tính bền vững KD và sự năng động của MT giúp các chủ DN

nhỏ duy trì HĐKD và tăng cường khả năng đổi mới. Durge và Sangle (2020) lại cho rằng đổi mới công nghệ và tổ chức tác động đến BS, những cải tiến mang tính cách mạng về công nghệ là điều cần thiết cho PTBV. Trong khi đó, AlQershi và cộng sự (2022) lại chỉ ra rằng đổi mới quy trình và SP có ảnh hưởng đáng kể đến BS, trong khi đổi mới hành chính không có ảnh hưởng tương tự. Expósito và Sanchis-Llopis (2019) cho thấy rằng đổi mới có tác động tích cực đến các khía cạnh TC và hoạt động của HQKD. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể trong các tác động này tùy thuộc vào loại đổi mới và chỉ số hiệu suất được xem xét. Adu-Yeboah và cộng sự (2023), Hanaysha và cộng sự (2022) thì cho thấy đổi mới DV tác động đến BS.

Trong khi, Lo F. và cộng sự (2021), Muthuveloo và cộng sự (2021), Beger và cộng sự (2023), Acosta-Velásquez và cộng sự (2022) cho thấy ảnh hưởng tích cực của InC đến tính bền vững trong KD thì Rajiani và Normuslim (2023) lại cho rằng có mối QH tích cực giữa QL tri thức, học tập tổ chức và hiệu suất tổ chức. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành khai thác mỏ, khả năng đổi mới không ảnh hưởng đến hiệu suất tổ chức cũng như lợi thế bền vững của DN. Ngoài ra, Nascimento và cộng sự (2024), đã phát triển một khung LT mới kết hợp giữa khả năng đổi mới và tính bền vững, cung cấp một cách tiếp cận tổng hợp để hiểu rõ hơn về mối QH giữa hai yếu tố này và mở ra hướng NC mới trong lĩnh vực KD bền vững. Như vậy có rất nhiều luồng ý kiến về các hướng NC của năng lực đổi mới, do đó tác giả sẽ xem xét ảnh hưởng của mối QH này đến các hướng NC tiếp theo.

(Phần tổng hợp khái quát các nghiên cứu về InC và BS được trình bày chi tiết trong phụ lục 5)

1.2.5. Tổng quan về về tác động của năng lực đổi mới đến thực hành KTQT

Năng lực đổi mới (InC) là khả năng của tổ chức trong việc phát triển và triển khai các ý tưởng mới, tạo ra giá trị bền vững và duy trì LTCT (Damanpour và Gopalakrishnan, 2001). Trong khi đó, thực hành KTQT (MAP) là các công cụ và phương pháp giúp tổ chức QL hiệu quả nguồn lực, đo lường hiệu suất và thực thi CL. Sự tương tác giữa InC và MAP đã được đề cập trong nhiều NC, nhấn mạnh rằng MAP không chỉ hỗ trợ QL hiệu quả mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các hoạt động đổi mới (Chenhall và Moers, 2015).

Sử dụng tìm kiếm tài liệu có hệ thống và nhập các từ khóa liên quan đến năng lực đổi mới và tính bền vững của doanh nghiệp, kết quả chỉ có hai bài NC trên thế giới cho thấy có mối QH giữa InC và MAP.

Chenhall và Moers (2015) chỉ ra rằng đổi mới là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển của các hệ thống kiểm soát QL (management control systems - MCS). Các hệ thống này cần được điều chỉnh để thích nghi với sự không chắc chắn và hỗ trợ các CL đổi mới. MAP, khi được tích hợp một cách hợp lý, có thể cung cấp TT để ra quyết định CL và khuyến khích văn hóa đổi mới trong tổ chức (Simons, 1995). NC của Pasch (2019) lại cho thấy mối QH giữa CL khác biệt hóa và đổi mới khám phá được trung gian bởi hai yếu tố: vai trò đối tác KD của các KTQT và việc sử dụng hệ thống KTQT để tập trung chú ý và ra quyết định. Điều này cho thấy bộ phận KTQT có thể là một phần của cơ chế thực hiện CL trong các công ty nhấn mạnh đổi mới khám phá.

Tuy nhiên, các NC hiện tại chủ yếu tập trung vào các khía cạnh LT hoặc tổng quan về vai trò của MAP trong việc hỗ trợ đổi mới, mà chưa phân tích chi tiết cách thức InC và MAP tương tác trong các ngữ cảnh thực tế.

(Phần tổng hợp khái quát các nghiên cứu về InC và MAP được trình bày chi tiết trong phụ lục 6)

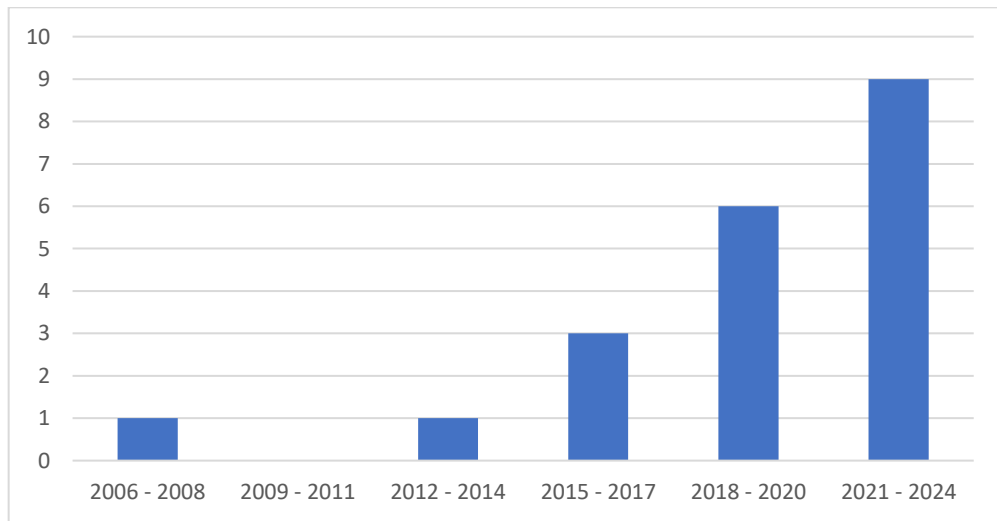
1.2.6. Tổng quan về về tác động của thực hành KTQT đến tính bền vững trong kinh doanh

Nền kinh tế toàn cầu hóa cùng với áp lực ngày càng gia tăng liên quan CSR và môi trường, tính bền vững đã trở thành một trong những ưu tiên CL quan trọng của DN. MAP được xem là một công cụ thiết yếu hỗ trợ DN hiện thực hóa các mục tiêu này thông qua việc cung cấp thông tin TC lẫn phi TC cần thiết để ra quyết định chiến lược về PTBV (Abdelhalim, 2024). Bên cạnh việc tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực, MAP còn góp phần nâng cao mối QH với các bên liên quan, đồng thời tạo dựng giá trị bền vững cho DN trong dài hạn.

Tổng quan tài liệu có hệ thống được sử dụng và lần lượt sửa dụng các từ khóa liên quan đến InC và MAP, sau khi tiến hành loại trừ theo các điều kiện đã nêu ở 1.3.1. kết quả cho thấy có 20 bài NC được chọn lọc.

Các NC thu thập được thực hiện kể từ năm 2006. Biểu đồ 1.7 cho thấy số lượng NC theo từng năm (từ năm 2006 đến năm 2024) với tổng số 20 NC. Nhìn vào phân bố của biểu đồ cho thấy sự quan tâm về mối QH giữa MAP và BS cũng tăng mạnh trong giai đoạn gần đây. Điều này cho thấy chủ đề này hiện đang thu hút sự quan tâm của các nhà học thuật.

Biểu đồ 1.7. Số lượng nghiên cứu có liên quan gian đoạn 2006 – 2024* về tác động của MAP đến BS

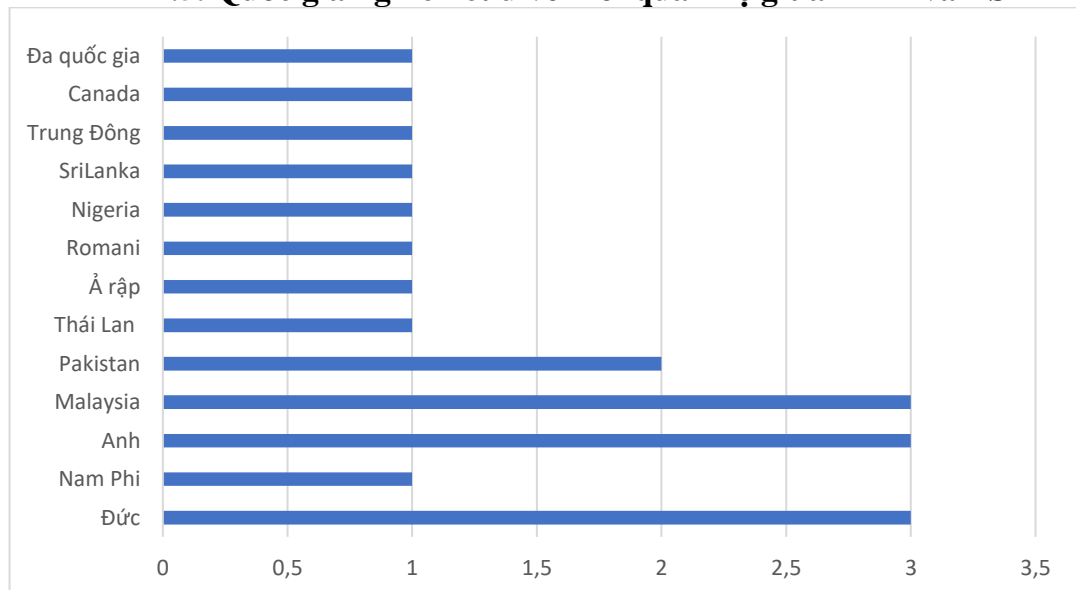


* Giai đoạn 2021 – 2024 thêm năm 2024 vào thành giai đoạn 4 năm

(Nguồn: tác giả thu thập, Excel 2021)

Ngoài ra, kết quả tổng hợp DL cho thấy sự thu hút của rất nhiều nhà NC trên thế giới về mối QH này, thể hiện ở hình 1.5.

Hình 1.5. Quốc gia nghiên cứu về mối quan hệ giữa MAP và BS



(Nguồn: tác giả thu thập, Excel 2021)

MAP đóng vai trò cốt lõi trong việc cải thiện HQ TC và khả năng sinh lời của DN, qua đó nâng cao tính bền vững về kinh tế. NC của Azudin và Mansor (2018) tại Malaysia cho thấy rằng việc áp dụng MAP đã giúp SMEs tối ưu hóa chi phí và QL tài nguyên HQ hơn. Điều này đặc biệt quan trọng đối với DN ở các môi trường KD đầy cạnh tranh và biến động cao. Tuy nhiên, MAP chỉ phát huy HQ tối đa khi các DN này áp dụng công nghệ vận hành hiện đại và có năng lực tổ chức phù hợp. Joshi và Li (2016) đã NC nhằm xác định và làm rõ khái niệm về BS và cách các công ty thực hành nó từ góc độ NC KTQT, cung cấp nền tảng LT quan trọng để hiểu rõ hơn về vai trò của MAP trong việc thúc đẩy tính bền vững.

MAP hỗ trợ các DN tích hợp các yếu tố MT vào chiến lược KD của họ. Alkaraan (2020) nhận thấy rằng các công ty SX lớn tại Anh đã sử dụng MAP để đánh giá các yếu tố MT, như QL năng lượng và giảm khí thải carbon, trong các quyết định đầu tư CL. Tương tự, Abdelhalim (2024) nhấn mạnh vai trò của MAP khi được tích hợp với phân tích DL lớn trong việc cải thiện HQ năng lượng và thúc đẩy các hoạt động bền vững. Điều này chỉ ra rằng MAP không chỉ là công cụ TC mà còn là động lực cho các sáng kiến MT của DN. Ngoài ra, Arroyo (2012) thông qua tổng quan tài liệu, đã đề xuất thực hành KTQT mới để đáp ứng các mối quan tâm XH và MT, từ đó góp phần thay đổi cách MAP được áp dụng trong bối cảnh PTBV.

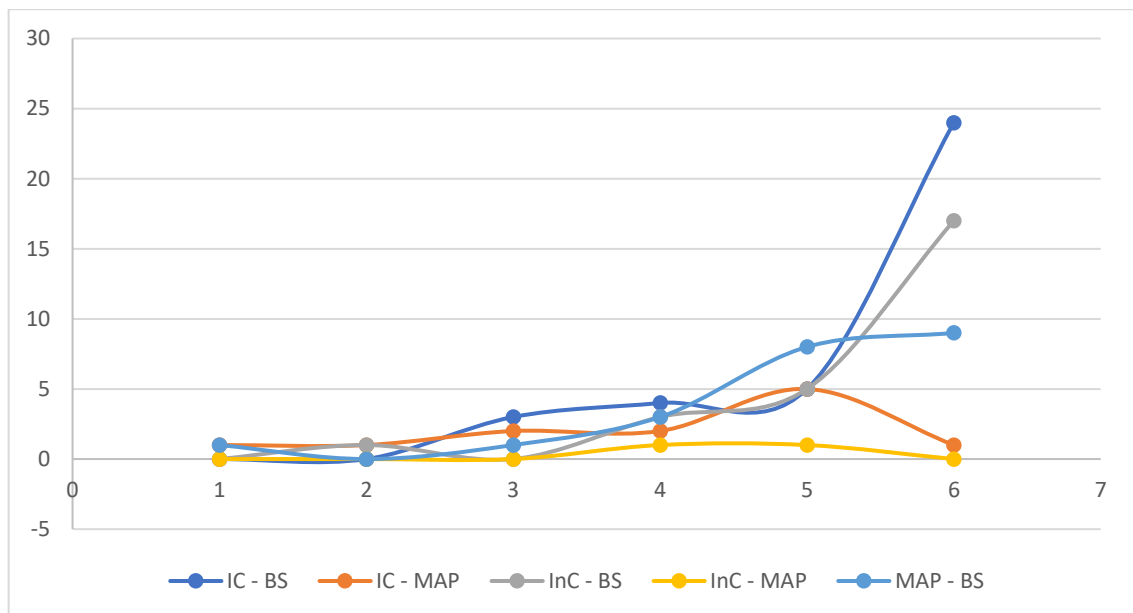
Một trong những vai trò quan trọng của MAP là hỗ trợ DN thực hiện trách nhiệm XH và xây dựng mối QH tốt hơn với các bên liên quan. Theo NC của Zyznarska-Dworczak (2018), MAP ở các nước Trung và Đông Âu đã được sử dụng để tích hợp trách nhiệm XH vào CL tổ chức. Tác giả này nhấn mạnh các yếu tố XH, văn hóa và lịch sử đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách các DN trong khu vực này sử dụng MAP để đạt được mục tiêu bền vững XH. Bên cạnh đó, Vărzaru và cộng sự (2022) đã đánh giá rằng việc sử dụng các công cụ KTQT sáng tạo giúp DN đạt được hiệu suất và tính bền vững tốt hơn, đặc biệt trong việc cân bằng giữa những mục tiêu KT – XH - MT.

Ngoài ra, các đặc điểm tổ chức cũng ảnh hưởng đáng kể đến mối liên quan giữa MAP và tính bền vững. Oyewo (2021) nhận thấy rằng quy mô DN, chu kỳ sống của tổ chức và sự hiện diện của các kỹ năng chuyên môn là những yếu tố điều tiết quan trọng trong việc tối ưu hóa lợi ích của MAP đối với tính bền vững. Điều này cho thấy rằng, để MAP phát huy HQ tối đa, các DN cần xây dựng các năng lực tổ chức phù

hợp, bao gồm đào tạo và phát triển nhân lực. (Phần tổng hợp khái quát các NC về MAP và BS được trình bày chi tiết trong phụ lục 7)

* **NHẬN XÉT:** Nhìn vào biểu đồ 1.8 cho thấy rõ các mối QH liên quan đến tính bền vững trong KD đang là chủ đề được rất nhiều nhà NC trên thế giới quan tâm trong thời gian gần đây, trong đó mối QH giữa IC và BS được quan tâm cao nhất, tiếp đến là mối QH giữa InC và BS. Mối QH giữa MAP và BS vẫn được các nhà NC lựa chọn. Tuy nhiên mối QH giữa InC với MAP và IC với MAP đang có dấu hiệu chững lại trong thời gian gần đây.

Biểu đồ 1.8. Tóm tắt số lượng NC của các mối QH trong giai đoạn 2006 - 2024



(Nguồn: tác giả thu thập, Excel 2021)

1.3. Lược khảo các nghiên cứu trong nước về vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, thực hành KTQT và tính bền vững trong kinh doanh

Thời gian gần đây, tại Việt Nam các NC về mối liên hệ giữa các yếu tố bao gồm IC, InC, thực hành KTQT cũng đã nhận được sự quan tâm trong NC kinh tế và quản lý. Những NC liên quan các chủ đề nêu trên cũng góp phần đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố này đến BS. Tuy nhiên, những NC trước nghiên cứu một cách rời rạc, chưa giải thích cụ thể và chưa đánh giá vai trò trung gian của MAP, cụ thể chưa kết hợp các nhân tố năng lực đổi mới đến BS thông qua vai trò của MAP.

NC của Tuấn (2024) thông qua việc tìm hiểu mối QH giữa vốn trí tuệ và vốn XH đến năng lực đổi mới và HQ bền vững thông qua QL tri thức trong bối cảnh DNVVN

ở Việt Nam. Kết quả cho thấy vốn trí tuệ góp phần cải thiện HQ bền vững của các doanh nghiệp Việt Nam. NC tiếp theo của Bích và cộng sự (2023) đã NC tác động của vốn trí tuệ, gồm ba thành phần chính là vốn con người, vốn cấu trúc và vốn QH, tác động đến HQHĐ làm tăng tính bền vững trong KD của DNVVN tại TP. Hồ Chí Minh. KQNC cho thấy, cả ba thành phần của vốn trí tuệ đều có tác động tích cực đến HQHĐ của các DNVVN, đặc biệt là vốn QH. IC và các thành phần của nó đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra giá trị gia tăng và cải thiện HQHĐ của DN (Nguyen và cộng sự, 2021; Vo và cộng sự, 2021; Nga và Đạt, 2021; Tuấn và Trung, 2021; Hạnh và cộng sự, 2023).

Ngân và Thái (2024) cho thấy vai trò của năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và đổi mới có trách nhiệm với LTCT bền vững tại các khách sạn ở Hà Nội. Nguyên và Anh (2015) NC về năng lực động, cách tiếp cận mới để PTBV. NC cho thấy năng lực đổi mới có ảnh hưởng đến sự PTBV trong kinh doanh của DN. Trong khi đó, NC của Liên và Thảo (2024) lại cho thấy năng lực đổi mới ảnh hưởng đến HQHĐ của DN thông qua vai trò trung gian của hệ thống thông tin KTQT.

Liên quan đến chủ đề về MAP, có rất ít NC ở Việt Nam về mối quan hệ giữa IC, InC đến MAP; giữa IC, InC đến BS và giữa MAP với BS. NC của Nguyen và cộng sự (2021) chỉ cho thấy các yếu tố tác động đến MAP được áp dụng rộng rãi nhất trong các DN Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi chi phí tiêu chuẩn, chi phí hấp thụ, lập ngân sách để kiểm soát giá thành SP, lập ngân sách theo doanh thu, phân tích các tỷ số TC, phân tích tỷ suất sinh lời và phân tích lợi nhuận cho SP. *(Phần tổng hợp khái quát các NC trong nước về vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, thực hành KTQT và tính bền vững trong KD được trình bày chi tiết trong phụ lục 8)*

1.4. Xác định khoảng trống nghiên cứu

Xuất phát từ thực tiễn của các DN tại Việt Nam phát sinh nhu cầu NC vai trò của vốn trí tuệ và năng lực đổi mới đến thực hành KTQT và tính bền vững trong KD mà tác giả đã trình bày tại mục 1, qua việc lược khảo và tổng hợp từ các NC trước, cho thấy có tồn tại các khoảng trống NC sau đây:

(i) Khoảng trống trong NC về vốn trí tuệ đến tính bền vững trong KD: Mặc dù IC được xem như “chất xúc tác” cho BS (Lerro và cộng sự, 2014; Zhou và Fink, 2003; Guthrie, 2001; De Leaniz và cộng sự, 2013; Marr và cộng sự, 2005; Brennan và

Connell, 2000), nhiều NC vẫn chỉ dừng lại ở việc chứng minh IC mang lại lợi ích về HQ TC hoặc danh tiếng, chứ chưa đi sâu giải thích cách IC tương tác toàn diện với bền vững, cụ thể là ***thiếu mô hình LT tổng thể và cơ chế tương tác IC-BS***, chưa đi sâu cơ chế cụ thể. Phần lớn các NC mới tập trung chứng minh lợi ích của IC (De Leaniz và cộng sự, 2013) hoặc dừng ở khía cạnh hiệu suất TC, trong khi thiếu các phân tích về cơ chế truyền tải tri thức, vai trò văn hóa tổ chức, hay quản trị vốn QH nhằm đảm bảo PTBV liên tục (Marr và cộng sự, 2005). Do đó, NC này tập trung tìm hiểu tác động của IC đến BS để làm rõ hơn khoảng trống NC.

(ii) ***Khoảng trống trong NC về của InC đến BS***: mặc dù các bài NC đã làm rõ mối liên hệ giữa đổi mới bền vững và HQ kinh tế, vẫn thiếu các NC làm rõ ***cách thức năng lực đổi mới có thể duy trì và thúc đẩy tính bền vững dài hạn cho DN***, đặc biệt là trong bối cảnh thay đổi MT và các thách thức toàn cầu. NC của Boons và cộng sự (2013) đã cung cấp cái nhìn tổng quan về đổi mới bền vững, nhưng chưa đủ chi tiết về cách thức các DN có thể duy trì năng lực đổi mới trong dài hạn để đạt được các mục tiêu bền vững. Bên cạnh đó, nhiều NC đã chỉ ra mối liên hệ giữa InC và tính bền vững, nhưng các công cụ và phương pháp đo lường năng lực đổi mới trong bối cảnh BS vẫn còn chưa đầy đủ. NC về cách đo lường InC trong việc thúc đẩy tính bền vững trong KD cần được phát triển thêm. Chẳng hạn NC như Schaltegger (2016) đã làm rõ sự quan trọng của đổi mới bền vững, nhưng thiếu các công cụ đo lường cụ thể cho InC và sự ảnh hưởng của nó đối với tính bền vững dài hạn.

Khoảng trống NC trong lĩnh vực năng lực đổi mới trong bối cảnh tính bền vững trong KD chỉ ra rằng cần phát triển các NC sâu sắc về sự duy trì năng lực đổi mới trong dài hạn và phát triển các công cụ đo lường InC nhằm đánh giá sự đóng góp của nó vào việc đạt được tính bền vững trong KD.

(iii) ***Khoảng trống trong NC về vai trò trung gian của MAP trong mối QH giữa IC và BS, giữa InC và BS***: thiếu phân tích sâu vai trò trung gian của MAP đến mối QH giữa IC và BS cũng như mối QH giữa InC và BS.

Nhiều NC thừa nhận IC thúc đẩy BS, nhưng ít đề cập đến cách các biến trung gian (như văn hóa bền vững, quản trị tri thức, KTQT) có thể củng cố hoặc cản trở HQ của IC. Các câu hỏi “Làm thế nào để vốn QH biến thành lợi thế bền vững?” hay “Vốn con người khai thác ra sao trong MT biến động?” vẫn còn bỏ ngỏ. Những khoảng

trông nêu trên cho thấy IC tuy đã được thừa nhận là nhân tố then chốt thúc đẩy PTBV (Lerro và cộng sự, 2014; Zhou và Fink, 2003; Guthrie, 2001; De Leaniz và cộng sự, 2013), nhưng cần đào sâu hơn ở phương diện mô hình LT toàn diện giải thích rõ cách IC (tương tác 3 thành tố) thúc đẩy BS dài hạn. Việc bổ sung các NC về đo lường IC, cơ chế trung gian, hay quy trình chuyển hóa IC thành năng lực bền vững sẽ không chỉ mang lại giá trị học thuật (một khung LT vững chắc) mà còn góp phần giúp DN tối ưu hóa TSVH, duy trì LTCT và đóng góp tích cực vào các mục tiêu bền vững chung của XH. Do đó, NC này tập trung tìm hiểu tác động trung gian của MAP đến mối QH giữa IC và BS của DN.

Năng lực đổi mới và thực hành KTQT là hai yếu tố quan trọng, có mối liên kết mật thiết trong việc nâng cao HQ tổ chức và khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, mối QH này vẫn chưa được làm rõ. Phần lớn NC về InC và MAP là NC khái niệm hoặc tổng hợp LT. Các NC thực nghiệm chi tiết nhằm xác định mối QH nhân quả giữa hai yếu tố này vẫn còn hạn chế, đặc biệt là trong bối cảnh thực tế của các DNVVN (Chenhall và Moers, 2015). Việc làm rõ cách năng lực đổi mới của một tổ chức ảnh hưởng đến việc lựa chọn và triển khai các MAP. Ví dụ, các tổ chức có năng lực đổi mới mạnh có thể yêu cầu các MAP linh hoạt, tập trung vào các TT phi TC và dài hạn, thay vì các công cụ truyền thống như ngân sách hoặc chi phí tiêu chuẩn.

Phần lớn các NC về MAP và BS tập trung vào các ngành SX lớn hoặc SMEs ở các khu vực cụ thể như Malaysia, Anh và Đông Âu. Điều này dẫn đến khoảng trống trong việc hiểu rõ vai trò của MAP đối với BS trong các ngành khác, như DV hoặc công nghệ, và trong các khu vực thị trường mới nổi. NC của Zyznarska-Dworczak (2018) tập trung vào các nước Đông Âu, nhưng chưa làm rõ tác động của MAP trong bối cảnh toàn cầu hóa và thị trường quốc tế. Hiện nay, chưa có nhiều bằng chứng thực nghiệm về vai trò của MAP trong phát triển DN bền vững dẫn đến việc áp dụng không đồng nhất giữa các DN và làm giảm HQ của MAP trong việc hỗ trợ CL bền vững. Schaltegger và Burritt (2010) và Maas và cộng sự (2016) đã thảo luận về vai trò của kế toán bền vững nhưng chưa xây dựng được một hệ thống chỉ số đo lường cụ thể. NC này tập trung tìm hiểu tác động của MAP đối với BS tại một thị trường đang phát triển, đó là Việt Nam.

Một cách tổng quát, các NC hiện tại chưa tập trung đánh giá về vai trò trung gian của MAP trong mối QH từ IC, InC đến BS. Các NC riêng lẻ về IC, InC, MAP và BS cũng đã được thực hiện nhiều nhưng chưa tập trung nhiều vào các thị trường đang phát triển như Việt Nam. Do đó, NC này được tiến hành để làm giảm khoảng trống NC vốn đang tồn tại tại các thị trường của các quốc gia đang phát triển cũng như khám phá vai trò của MAP trong mối QH giữa IC, InC và BS.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 được thiết kế để nhận diện khoảng trống NC và chủ đề NC . Do đó, các nội dung tổng hợp và phân tích các NC trước đây liên quan đến IC, InC, MAP và BS trên thế giới và trong nước đã được thực hiện. Đầu tiên, tác giả thực hiện tổng quan NC về BS theo dạng tổng quan có hệ thống. Kết quả tổng quan NC cho thấy, hiện tại, có thể khái quát các NC về BS theo 5 hướng, bao gồm: (1) Công bố TT bền vững và trách nhiệm XH - các NC trong cụm này nhấn mạnh cách DN có thể tạo ra giá trị dài hạn bằng cách tích hợp các yếu tố bền vững vào hoạt động KD và quản trị; (2) Phát triển và đổi mới mô hình KD bền vững; (3) PTBV DN: vai trò, trách nhiệm XH và động lực; (4) Những yếu tố thúc đẩy và rào cản trong việc triển khai CL bền vững; (5) QL chuỗi cung ứng bền vững.

Nội dung tiếp theo đi sâu vào tổng quan NC trên thế giới cho từng mối QH bao gồm: (1) Tổng quan NC về tác động của IC đến BS; (2) Tổng quan NC về tác động của IC đến MAP; (3) Tổng quan NC về tác động của InC đến BS; (4) Tổng quan NC về tác động của InC đến MAP; (5) Tổng quan NC về tác động của MAP đến BS. Kế tiếp, NC tiến hành lược khảo các NC trong nước liên quan đến các mối QH nói trên để xác định những quan điểm phổ biến và hạn chế còn tồn tại. Dựa trên phân tích, NC chỉ ra khoảng trống LT cần được khám phá, làm cơ sở cho việc lựa chọn chủ đề NC và hình thành MHNC. Nhận xét chung về những đóng góp và hạn chế của các NC trước giúp định hướng cho NC hiện tại. Chương này cũng góp phần đặt nền tảng lý luận cho các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Giới thiệu chương

Chương 1 đã tổng quan những NC trước đây liên quan đến chủ đề NC, được phân thành năm nhóm chính: (i) NC về mối QH giữa vốn trí tuệ (IC) và tính bền vững trong KD (BS); (ii) NC về IC và thực hành kế toán quản trị (MAP); (iii) NC về năng lực đổi mới (InC) và BS; (iv) NC về InC và MAP; (v) NC về mối liên kết giữa MAP và BS. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các NC này, tác giả đã xác định khoảng trống NC, qua đó nhấn mạnh sự cần thiết của đề tài. Dựa trên kết quả tổng quan, luận án này đặt ra các mục tiêu chính, bao gồm đánh giá tác động của IC và InC đối với BS, đồng thời xem xét vai trò trung gian của MAP trong mối QH này tại các DN Việt Nam.

Chương này sẽ trình bày cơ sở LT làm nền tảng cho MHNC. Phần đầu tiên giới thiệu các khái niệm cốt lõi liên quan đến NC; phần thứ hai phân tích các LT nền tảng, bao gồm LT nguồn lực, LT quản lý tận tâm, LT đổi mới và LT năng lực động; phần cuối cùng sẽ trình bày MHNC và các giả thuyết NC được đề xuất.

2.1. Khái niệm nghiên cứu

2.1.1 Tính bền vững trong kinh doanh

Theo Borim-de-Souza và cộng sự (2015) thì thuật ngữ “bền vững” dựa trên hai khái niệm chính: nhu cầu cần thiết của người nghèo và hạn chế về MT để đáp ứng các nhu cầu trong tương lai. Meng (2015) lập luận rằng thuật ngữ “bền vững” thường đề cập đến việc cân bằng và duy trì phúc lợi của con người.

Theo Lozano (2015) và Habidin và cộng sự (2015) có hơn 70 định nghĩa khác nhau về “tính bền vững”. Tính bền vững trong KD được bắt nguồn từ “PTBV” được giới thiệu ra công chúng trong một BC có tựa đề giới hạn tăng trưởng được công bố vào năm 1972 (Gunilla, 2013). Thuật ngữ này tiếp tục được thảo luận trong báo cáo Brundtland năm 1987 và sau đó được công bố thêm tại WCED (Ủy ban MT và Phát triển Thế giới) vào năm 1989 (Borim-de-Souza và cộng sự, 2015). Bansal và DesJardine (2014) định nghĩa PTBV là các CL chủ động do một tổ chức thực hiện để đạt được những mục tiêu của các bên liên quan trong khi vẫn tính đến nhu cầu của thế hệ tương lai. Savitz (2013), cho rằng tính bền vững liên quan đến việc tạo ra lợi

ích cho các bên liên quan, cải thiện cuộc sống của những người mà nó tương tác và bảo vệ MT. Tính bền vững sẽ đạt được nếu bản thân công ty chú ý đến các khía cạnh hỗ trợ cho tính bền vững (Owens và Legere, 2015). NC của Sartori và cộng sự, (2014) cho rằng tính bền vững thể hiện ba mục tiêu hiệu suất cùng một lúc là KT - XH - MT. Bên cạnh đó, tính bền vững không chỉ tập trung vào ba khía cạnh nêu trên mà còn liên quan đến trách nhiệm XH (CSR) của DN (Kopnina, 2017) và các vấn đề đạo đức (John và Narayanamurthy, 2015). Mặc dù mục tiêu của tính bền vững là duy trì sự cân bằng của các hiệu suất đa chiều, nhưng ý nghĩa của nó lại không nhất quán (Bansal và DesJardine, 2014). Do đó, có rất nhiều quan niệm sai lầm về thuật ngữ này, với nhiều khái niệm trừu tượng và LT khác nhau liên quan đến nó (Jabareen, 2008). Tuy nhiên, cốt lõi của nó vẫn là sự cân bằng giữa ba trụ cột trên để đảm bảo PTBV cho DN và XH. Ba trụ cột được nhiều nhà NC đã xác nhận, bao gồm:

- Bền vững kinh tế: Đảm bảo HQ TC và lợi nhuận lâu dài (Sartori và cộng sự, 2014; Young và cộng sự, 2023).
- CSR: Tăng cường phúc lợi cộng đồng, cải thiện đời sống các bên liên quan và tuân thủ trách nhiệm đạo đức (Savitz, 2013; Kopnina, 2017; John và Narayanamurthy, 2015).
- Bảo vệ MT: Giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên (Borim-de-Souza và cộng sự, 2015; Galpin và cộng sự, 2015).

Dựa trên lập luận trên, theo quan điểm tiếp cận của Young và cộng sự (2023), NC này định nghĩa tính bền vững trong KD là việc QL và điều phối các HĐKD nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của tổ chức và các bên liên quan, đồng thời bảo vệ và nâng cao các nguồn tài nguyên KT - XH - MT cho các thế hệ tương lai. Điều này đòi hỏi tích hợp ba trụ cột này vào CL, hoạt động và quản trị của DN, đồng thời đảm bảo CSR và đạo đức trong mọi quyết định.

2.1.2 Vốn trí tuệ

Khái niệm vốn trí tuệ (IC) được John Kenneth Galbraith giới thiệu lần đầu vào năm 1969, xem IC không chỉ là trí tuệ mà còn là hành động trí tuệ được ứng dụng (De Villiers, và Sharma, 2020). Kể từ đó, IC trở thành một lĩnh vực NC nổi bật trong bối cảnh nền kinh tế tri thức, nơi TT và kiến thức là động lực chính cho sự phát triển (Petty và Guthrie, 2000). IC được định nghĩa là tập hợp các TSVH, bao gồm nguồn

lực, năng lực và khả năng, giúp DN nâng cao hiệu suất và tạo ra giá trị (Bontis, 1998; Roos và Roos, 1997).

IC đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh bền vững, đổi mới và hiệu suất của DN (Youndt và cộng sự, 2004). Là một nguồn lực CL, IC hỗ trợ DN tạo ra giá trị tổ chức (Marr và cộng sự, 2005) và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Huang và Liu, 2005). Đặc biệt, đối với các DNVVN (SMEs), IC được thể hiện qua kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng của NV, giúp họ vượt qua hạn chế về nguồn lực vật chất để cạnh tranh trên thị trường (Hilmi và cộng sự, 2011).

Các luồng NC về IC được phân chia thành hai hướng chính. ***Luồng thứ nhất, được gọi là “luồng đa chiều”***, tiếp cận IC như một khái niệm tổng thể và toàn diện. Mặc dù tồn tại nhiều cách phân chia IC, chẳng hạn thành hai thành phần (Tovstiga và Tulugurova, 2007) hoặc bốn thành phần (Chen và cộng sự, 2004; Asiaei và cộng sự, 2018), cách phân loại thành ba thành phần – vốn con người (HC), vốn cấu trúc (SC), và vốn quan hệ (RC) – được xem là phổ biến và toàn diện nhất, được nhiều NC công nhận (Stewart, 1997; Youndt và cộng sự, 2004; Subramaniam và Youndt, 2005). Cách tiếp cận này không chỉ phản ánh sự đồng thuận học thuật mà còn cung cấp một khung LT chặt chẽ để đánh giá và quản lý IC trong thực tiễn.

2.2.2.1. *Vốn con người*

Vốn con người (HC) được xác định là tập hợp kiến thức, kỹ năng và năng lực của từng cá nhân trong tổ chức, đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển của IC (Bontis, 1998; Subramaniam và Youndt, 2005). Thành phần này bao gồm cả kiến thức rõ ràng, có thể được diễn đạt và hệ thống hóa, lẫn kiến thức ngầm, gắn liền với kinh nghiệm và trực giác, khó diễn đạt bằng ngôn ngữ (Nonaka và Krogh, 2009). HC được xem là nguồn lực CL quan trọng, thúc đẩy đổi mới và nâng cao hiệu suất tổ chức thông qua khả năng sáng tạo, giải quyết vấn đề và thích ứng với môi trường KD biến động (Hsu và Wang, 2012). Quá trình chia sẻ kiến thức giữa các cá nhân trong tổ chức được nhấn mạnh như một cơ chế quan trọng để tạo ra tri thức mới, từ đó tăng cường năng lực đổi mới và duy trì LTCT (Darroch và McNaughton, 2002; Lin, 2007).

2.2.2.2. *Vốn cấu trúc*

Vốn cấu trúc (SC) đề cập đến tập hợp kiến thức được tích hợp trong các hệ thống, quy trình và văn hóa của tổ chức, tồn tại độc lập với cá nhân NV (Bontis, 1998). Theo

Halim (2010), SC bao gồm các yếu tố kết nối nội bộ và cơ sở hạ tầng tri thức còn lại sau khi NV rời tổ chức. Thành phần này được hình thành từ sự đóng góp ban đầu của HC, sau đó phát triển để thích nghi với các thay đổi trong MT KD nhằm đảm bảo HQHD và định hướng lợi nhuận (Edvinsson và Malone, 1997). SC thường được phân chia thành vốn tổ chức, tức kiến thức mã hóa trong quy trình và văn hóa nội bộ (Seleim và Khalil, 2011) và vốn công nghệ, liên quan đến các nguồn lực kỹ thuật hỗ trợ QL tri thức (Corcoles và cộng sự, 2011). Bằng cách thúc đẩy luồng tri thức và tích hợp kiến thức giữa các chức năng, SC đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì năng lực tổ chức (Delgado-Verde và cộng sự, 2011).

2.2.2.3. *Vốn quan hệ*

Vốn quan hệ (RC) được định nghĩa là giá trị tri thức thu nhận từ các mối QH bên ngoài của tổ chức với KH, đối tác, nhà cung cấp (NCC), và các bên liên quan khác (Wu và cộng sự, 2008). RC bao gồm vốn XH, phản ánh mạng lưới QH trong và ngoài tổ chức (Yli-Renko và cộng sự, 2001) và vốn KH, tập trung vào kiến thức từ mối QH với KH (Bontis và cộng sự, 2000; Bollen và cộng sự, 2005). Thành phần này thể hiện khả năng của tổ chức trong việc tận dụng các kết nối bên ngoài để tiếp cận TT, tài nguyên và cơ hội hợp tác (Youndt và Snell, 2004). RC không chỉ tồn tại ở cấp độ tổ chức mà còn ở cấp độ cá nhân, thông qua các liên kết của NV với các bên liên quan (Seleim và Khalil, 2011). Nhờ khả năng tạo ra giá trị QH, RC góp phần quan trọng vào việc duy trì LTCT và hỗ trợ sự PTBV của tổ chức (Reed và cộng sự, 2006).

Các NC tiêu biểu của luồng ba chiều này như công trình của Bontis và cộng sự (2000) cũng như Subramaniam và Youndt (2005) đã chứng minh rằng việc đánh giá IC như một tổng thể sẽ mang lại hiểu biết sâu sắc hơn về tác động của nó đối với HQ tổ chức. Điểm mạnh của cách tiếp cận này là khả năng nhận diện được các hiệu ứng cộng hưởng và tương tác phức tạp giữa các thành phần, thay vì chỉ xem xét tác động đơn lẻ. Cách phân chia này được nhiều NC công nhận và sử dụng rộng rãi, như Stewart (1997), Youndt và cộng sự (2004), Subramaniam và Youndt (2005), Reed và cộng sự (2006). Sự nhất quán này tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh và tích lũy kiến thức trong lĩnh vực IC.

Ngược lại, ***luồng NC thứ hai, “luồng thành phần riêng lẻ”***, tập trung vào việc phân tích sâu về ảnh hưởng của từng thành phần cụ thể của IC. Các NC như của Hsu

và Fang (2009) và Delgado Verde cùng cộng sự (2011) đã đi sâu vào khám phá vai trò của HC hoặc SC trong việc thúc đẩy đổi mới và HQ KD. Mặc dù có giá trị trong việc hiểu rõ đặc điểm của từng thành phần, cách tiếp cận này có thể bỏ qua các mối QH phức tạp giữa các thành phần IC. Các NC như Chien và Chao (2011) cho thấy IC (dù chia thành vốn con người, tổ chức, TT) vẫn tác động tích cực đến hiệu suất, nhưng cách phân chia chuẩn HC -SC - RC được sử dụng rộng rãi hơn, như trong Subramaniam và Youndt (2005), chứng minh mối liên hệ chặt chẽ giữa ba thành phần và khả năng đổi mới.

Trong thực tế, các thành phần của IC hiếm khi hoạt động độc lập mà thường có sự kết nối, bổ trợ và tăng cường lẫn nhau, như được nhấn mạnh bởi Subramaniam và Youndt (2005). Chính vì lý do này, NC hiện tại đã chọn theo đuổi luồng đa chiều (Bontis và cộng sự, 2000; Subramaniam và Youndt, 2005) nhằm nắm bắt được bức tranh toàn cảnh về tác động của IC trong MT KD hiện đại, nơi các nguồn lực tri thức ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự thành công của tổ chức. Cụ thể, vốn trí tuệ là tập hợp các TSVH, bao gồm vốn con người (HC) (kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của NV), vốn cấu trúc (SC) (hệ thống, quy trình, cơ sở hạ tầng), và vốn quan hệ (RC) (QH với KH, đối tác), giúp DN nâng cao hiệu suất, tạo ra giá trị và đạt được LTCT trong nền kinh tế tri thức.

2.1.3 Năng lực đổi mới

Tổng quan tài liệu cho thấy các nhà NC đã sử dụng thuật ngữ năng lực đổi mới thay thế cho tính đổi mới (Cakar và Erturk 2010; Calantone và cộng sự, 2002; Panayides, 2006), khả năng đổi mới (Akman và Yilmaz, 2008; Guan và Ma, 2003). Cakar và Erturk (2010) nêu rằng NC của họ tập trung vào khái niệm tính đổi mới. Tuy nhiên, mục tiêu của NC của họ là phân tích tác động của văn hóa tổ chức và trao quyền đối với năng lực đổi mới. Trong khi NC của Guan và Ma (2003) có tiêu đề “Năng lực đổi mới và hiệu suất xuất khẩu của các công ty Trung Quốc”, mục tiêu được nêu rõ là khám phá mối QH giữa năng lực đổi mới và hiệu suất xuất khẩu. Tương tự như vậy, Wonglimpiyarat (2010) giải thích sự phát triển của chỉ số năng lực đổi mới của các công ty Thái Lan mặc dù tiêu đề là “Chỉ số đổi mới và năng lực đổi mới của các quốc gia”. Romijn và Albaladejo (2002) khám phá các yếu tố quyết định năng lực đổi mới trong các công ty điện tử và phần mềm nhỏ ở Anh nhưng đề

cập đến năng lực đổi mới và tính đổi mới khi đề cập đến khả năng đổi mới. Calantone và cộng sự (2002) có mục tiêu kiểm tra mối QH giữa định hướng học tập, năng lực đổi mới và hiệu suất công ty nhưng sử dụng thuật ngữ này thay thế cho tính đổi mới. Các NC trên đề ra các định nghĩa khác nhau làm cơ sở cho các thuật ngữ cần được chú ý để hiểu rõ hơn về khái niệm này. Một số nhà NC cho rằng việc sử dụng các thuật ngữ có thể thay thế cho nhau đã cản trở sự phát triển của LT đổi mới (Dewett và cộng sự, 2007), trong khi nhiều NC khác cho rằng tác động của những khác biệt là nhỏ (Damanpour và cộng sự, 1999).

Mặc dù có sự áp dụng không nhất quán các thuật ngữ liên quan đến khái niệm này, một số nhà NC phân biệt rõ ràng giữa khả năng đổi mới, tính sáng tạo và năng lực đổi mới. Forsman và Annala (2011) cho rằng mức độ năng lực đổi mới của các DN SX và DV nhỏ mà họ NC phụ thuộc vào mức độ khả năng đổi mới trong số các yếu tố khác, chỉ ra sự khác biệt giữa cả năng lực đổi mới và khả năng đổi mới. Hurley và Hult (2004) coi tính đổi mới là một yếu tố của văn hóa liên quan đến sự sẵn sàng chấp nhận những ý tưởng mới trong khi năng lực đổi mới là số lượng các đổi mới thực sự được một tổ chức tạo ra hoặc áp dụng. Tuy nhiên, trong một NC điều tra các tiền đề của tính đổi mới của công ty, Hult và cộng sự (2004) định nghĩa tính đổi mới là năng lực trong các tổ chức để giới thiệu các quy trình, SP hoặc ý tưởng mới. Woodside (2005) chỉ ra sai sót về mặt khái niệm này bằng cách cho rằng Hult và cộng sự (2004) đã nhầm lẫn khái niệm này, trong khi trong bài báo gốc của họ (Hurley và Hult, 2004) đã phân biệt rõ ràng giữa tính đổi mới và năng lực đổi mới. Wang và Ahmed (2004) định nghĩa tính đổi mới là "năng lực đổi mới tổng thể của một tổ chức trong việc giới thiệu SP mới ra thị trường hoặc mở ra thị trường mới thông qua việc kết hợp định hướng CL với hành vi và quy trình đổi mới". Sự sẵn sàng này dựa trên văn hóa của công ty về các giá trị và niềm tin trong tổ chức". Trong khi trong một NC để kiểm tra các thành phần cơ bản của tính đổi mới trong các DNVVN của Nhật Bản, Gilbert và cộng sự (2007) đưa ra một khái niệm năng động về tính đổi mới là "bao gồm các khái niệm về tính mới trong hệ thống, quy trình, SP và DV, thay đổi hành vi, thích ứng với MT và học tập và phát triển kiến thức theo thời gian".

Nhiều định nghĩa khác nhau về năng lực đổi mới đã được xác định từ tổng quan tài liệu. Guan và Ma (2003) khẳng định rằng năng lực đổi mới nên được định nghĩa

dựa trên các cấp độ khác nhau và từ góc độ rộng, để phù hợp với CL của công ty và điều kiện thị trường. Một số nhà NC coi năng lực đổi mới liên quan đến văn hóa tổ chức, quy trình nội bộ và khả năng của công ty trong việc giải quyết đúng đắn các thay đổi về MT (Akman và Yilmaz, 2008). Điều này dẫn đến quan niệm rằng năng lực đổi mới giúp các công ty thích ứng với sự cạnh tranh, thị trường và MT (Guan và Ma, 2003). Cụ thể hơn, Lawson và Samson (2001) định nghĩa InC là "khả năng liên tục chuyển đổi kiến thức và ý tưởng thành các SP, quy trình và hệ thống mới vì lợi ích của công ty và các bên liên quan". Họ nhấn mạnh rằng đổi mới và khả năng đổi mới là khác biệt vì cả hai đều xảy ra ở các giai đoạn khác nhau của quá trình đổi mới. InC là một thành phần quan trọng trong việc tạo ra đầu ra đổi mới và khả năng đổi mới mạnh mẽ dẫn đến hiệu suất đổi mới HQ hơn. Năng lực đổi mới nhằm mục đích mô tả các hành động mà công ty có thể thực hiện để tăng cường các hoạt động đổi mới. Romijn và Albaladejo (2002) coi năng lực đổi mới là “các kỹ năng và kiến thức cần thiết để tiếp thu, làm chủ và cải thiện HQ các công nghệ hiện có, cũng như tạo ra các công nghệ mới”. Trong khi Cakar và Erturk (2010) coi năng lực đổi mới của công ty là “cách thức huy động kiến thức mà NV sở hữu và kết hợp chúng để tạo ra kiến thức mới, dẫn đến đổi mới SP và/hoặc quy trình”. Mặc dù các định nghĩa này cung cấp một số hiểu biết về khái niệm năng lực đổi mới, nhưng chúng chủ yếu nhấn mạnh đến các khả năng liên quan đến việc phát triển các SP, quy trình và công nghệ mới.

InC thường gắn liền với một số loại đổi mới nhất định thay vì InC tổng thể (Ibrahim và cộng sự, 2009). InC đã được phân loại thành InC gia tăng và đổi mới triệt để (Prihadyanti và cộng sự, 2012; Subramaniam và Youndt, 2005; Wang và Ahmed, 2004). Forsman và Annala (2011) khi NC về InC và khả năng đổi mới của các DN nhỏ ở Phần Lan đã phát hiện ra rằng sự phát triển của các đổi mới gia tăng phổ biến hơn ở các DN siêu nhỏ và nhỏ so với các đổi mới triệt để về SP, DV và quy trình. Các nhà NC cũng đã xem xét khả năng đổi mới theo hướng đổi mới khai thác và khám phá (Hortinha và cộng sự, 2011; Lisboa và cộng sự, 2011), khả năng đổi mới công nghệ (Capaldo và cộng sự, 2003; Yam và cộng sự, 2010; Yam và cộng sự, 2011) và khả năng đổi mới thị trường (Capaldo và cộng sự, 2003). Không có một cách phân tích chung nào để NC khả năng đổi mới do có nhiều quan điểm khác nhau định nghĩa về nó (Perdomo-Ortiz và cộng sự, 2009).

Gần đây, một số NC đã đưa ra một khái niệm toàn diện hơn về năng lực đổi mới. Ngo và O'Cass (2013) xem năng lực đổi mới là “quá trình tích hợp áp dụng kiến thức, kỹ năng và nguồn lực tập thể của công ty để thực hiện các hoạt động đổi mới liên quan đến đổi mới kỹ thuật (SP và/hoặc DV và công nghệ quy trình SX) và đổi mới phi kỹ thuật (QL, thị trường và tiếp thị)”. Hogan và cộng sự (2011) đề xuất một quan điểm toàn diện hơn về khái niệm năng lực đổi mới là “khả năng của một công ty, so với các đối thủ cạnh tranh, trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng và nguồn lực tập thể vào các hoạt động đổi mới liên quan đến SP, quy trình, DV hoặc hệ thống QL, tiếp thị hoặc tổ chức công việc mới, nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho công ty hoặc các bên liên quan”. Họ lập luận rằng định nghĩa này tính đến nhiều hoạt động khác nhau và bao gồm cả những hàm ý về hiệu suất. Hơn nữa, khái niệm về năng lực đổi mới này được phát triển dựa trên các quy trình phát triển quy mô nhiều giai đoạn nghiêm ngặt. Do đó, luận án này lựa chọn áp dụng khái niệm năng lực đổi mới theo Hogan và cộng sự (2011), bởi tính toàn diện và phù hợp với mục tiêu NC.

2.1.4 Thực hành kế toán quản trị

Theo Alawattage và Wickramasinghe (2012) thì KTQT là sự kết hợp thông tin TC với dữ liệu thông tin phi TC để vẽ nên một bức tranh hoàn chỉnh về DN. Điều này được sử dụng để thúc đẩy sự thành công trong KD. Theo Hilton và Platt (2020) định nghĩa KTQT là quá trình xác định, đo lường, phân tích, giải thích và truyền đạt thông tin nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức và là một phần không thể thiếu trong quá trình QL. NC của Weetman (2019) thì cho rằng KTQT là sự kết hợp giữa kế toán, TC và QL với các kỹ năng và kỹ thuật KD cần có để tăng thêm giá trị thực cho bất kỳ tổ chức nào. KTQT sử dụng tất cả các loại TT không chỉ TC để lãnh đạo và thông báo các CL KD cũng như thúc đẩy thành công bền vững, các nhà QL sử dụng các thông tin này để phát triển các giải pháp nhằm cải thiện HĐKD. KTQT chủ yếu tập trung vào việc cung cấp thông tin hữu ích cho nhà QL, phục vụ các mục tiêu kiểm soát, đo lường hiệu suất và hỗ trợ chiến lược KD. Thông tin KTQT không chỉ bao gồm dữ liệu TC mà còn mở rộng đến các yếu tố phi TC như hiệu suất hoạt động, QL rủi ro và CL phát triển dài hạn (Oyewo, 2021). Như vậy, KTQT là một HTTT tổng hợp nhằm phục vụ quá trình ra quyết định trong tổ chức.

Trong khi đó, thực hành KTQT (MAP) đề cập đến việc áp dụng các phương pháp, công cụ và kỹ thuật KTQT vào thực tiễn để tối ưu hóa hoạt động DN. Các NC về MAP được bắt đầu từ những năm 1960 của thế kỷ trước (Musov, 2022). Thuật ngữ MAP được Becker (1967) đề cập đến dựa vào công trình của Argyris (1952) về vấn đề KTQT, dựa trên sự phân tích có hệ thống về ảnh hưởng đến quy trình ngân sách ở cấp cao nhất và hành vi của tổ chức trong tổ chức. Công trình NC của Argyris (1952) về MAP được coi là nỗ lực đầu tiên nhằm phân tích một cách có hệ thống ảnh hưởng của việc MAP đến thái độ và hành vi của mọi người trong tổ chức.

Theo Chenhall và Moers (2015) thì khái niệm MAP được hiểu là việc sử dụng các kỹ thuật quản trị hiện đại kết hợp cả thông tin TC và phi TC, đưa ra trọng tâm CL rõ ràng. Tayles và cộng sự (2007) định nghĩa MAP là định hướng CL, tập trung vào đo lường hiệu suất, kiểm soát QL và ra quyết định. MAP trong tổ chức có vai trò đóng góp to lớn vào việc tạo ra giá trị cao hơn và các thông tin KTQT có ảnh hưởng đến quá trình phát triển và thực hiện CL của tổ chức (Musov, 2022). NC của Gediehn (2010) thì khái niệm MAP là các phương pháp KTQT được sử dụng để hỗ trợ quá trình ra quyết định CL và vận hành trong DN, bao gồm việc lập ngân sách, phân tích chi phí, đánh giá hiệu suất và quản lý TC nhằm tối ưu hóa nguồn lực.

Thực hành KTQT thường mở rộng sang ba lĩnh vực: quản lý chiến lược, quản lý HQHĐ và quản lý rủi ro (CIMA 2008). Thực hành KTQT chiến lược nhấn mạnh vai trò của KTQT như một đối tác CL (Roslender và Hart 2003; Hyvonen 2006; Al-Mawali, 2015). Trong NC này, thực hành KTQT chấp nhận khái niệm do Tayles và cộng sự (2007) đề xuất. Khái niệm MAP theo Tayles và cộng sự (2007) được NC này lựa chọn nhờ tính CL và toàn diện, tập trung vào đo lường hiệu suất, kiểm soát QL và hỗ trợ ra quyết định. Định nghĩa này không chỉ phản ánh bản chất tích hợp của KTQT mà còn nhấn mạnh vai trò của nó như một công cụ CL, đáp ứng nhu cầu quản lý đa dạng trong bối cảnh KD hiện đại. So với các quan điểm khác, cách tiếp cận của Tayles và cộng sự (2007) nổi bật ở khả năng liên kết thông tin KTQT với mục tiêu dài hạn, từ đó tạo ra giá trị gia tăng và củng cố LTCT cho tổ chức.

➤ ***Vai trò của thực hành KTQT***

Từ việc phân tích khái niệm của MAP cho thấy vai trò của MAP không chỉ giúp DN đạt được HQ TC mà còn hỗ trợ thực hiện các mục tiêu bền vững, đảm bảo sự phát triển lâu dài trong bối cảnh thị trường đầy biến động. Theo đó:

- *MAP trong quản lý chiến lược*

MAP giúp ban lãnh đạo DN hoạch định CL dài hạn bằng cách cung cấp các thông tin TC và phi TC có ý nghĩa. Các phương pháp như lập kế hoạch TC, dự báo doanh thu, phân tích điểm hòa vốn và đánh giá khả năng sinh lời giúp DN xây dựng các chiến lược PTBV. Bên cạnh đó, MAP cũng hỗ trợ QL chi phí CL và tối ưu hóa danh mục đầu tư nhằm đảm bảo LTCT (Gediehn, 2010).

- *MAP trong quản lý hiệu suất hoạt động*

Một trong những ứng dụng quan trọng nhất của MAP là đánh giá và cải thiện hiệu suất hoạt động của DN. MAP giúp theo dõi hiệu suất thông qua các công cụ như thẻ điểm cân bằng (BSC), phân tích chi phí dựa trên hoạt động (ABC), đo lường giá trị gia tăng kinh tế (EVA) và các chỉ số TC khác. Những công cụ này không chỉ giúp DN đánh giá HQ của các bộ phận mà còn hỗ trợ điều chỉnh chiến lược KD để tối ưu hóa lợi nhuận và năng suất (CIMA, 2008). Ngoài ra, MAP còn giúp DN xác định các yếu tố tác động đến hiệu suất hoạt động, từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả SX, tối ưu hóa quy trình và giảm thiểu chi phí vận hành (Roslender và Hart, 2003).

- *MAP trong quản lý rủi ro*

MAP đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện, phân tích và kiểm soát rủi ro TC, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Các DN sử dụng MAP để đánh giá tác động của các yếu tố bất định như biến động kinh tế, thay đổi chính sách và xu hướng thị trường. Các công cụ như phân tích kịch bản (scenario analysis), lập mô hình rủi ro và phân tích độ nhạy (sensitivity analysis) giúp DN dự báo trước các tình huống tiềm ẩn và có kế hoạch ứng phó phù hợp (Hyvonen, 2006). Bên cạnh đó, MAP hỗ trợ cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ các quy định TC. Việc áp dụng MAP trong QL rủi ro giúp DN tăng cường khả năng thích ứng với MT KD không ngừng thay đổi, đồng thời đảm bảo sự PTBV (Al-Mawali, 2015).

- MAP trong hỗ trợ ra quyết định tối ưu

MAP không chỉ cung cấp DL mà còn tham gia vào quá trình phân tích và đề xuất các phương án tối ưu cho DN. Các công cụ như phân tích chi phí - lợi ích, phân tích TC dự báo, mô hình định giá và phân tích tỷ suất sinh lời (ROI, ROE, ROA) giúp DN đưa ra các quyết định sáng suốt về đầu tư, mở rộng KD và QL nguồn lực. Với sự hỗ trợ từ MAP, nhà quản trị có thể đánh giá tác động TC của từng quyết định, từ đó lựa chọn phương án phù hợp nhất để tối ưu hóa lợi nhuận và duy trì tính cạnh tranh trên thị trường (CIMA, 2014).

- MAP và BS

Tính bền vững không chỉ liên quan đến lợi nhuận mà còn bao gồm phát triển dài hạn, trách nhiệm XH và bảo vệ MT. MAP đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ DN đạt được các mục tiêu bền vững thông qua bốn khía cạnh chính:

- Quản lý tài chính (TC) bền vững

MAP giúp DN duy trì sự ổn định TC thông qua các công cụ như lập ngân sách dài hạn, phân tích dòng tiền và dự báo TC, giúp hạn chế rủi ro TC và tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực. Việc kiểm soát chi phí chặt chẽ và tối ưu hóa lợi nhuận không chỉ giúp DN phát triển mà còn tạo ra nguồn lực để đầu tư vào các sáng kiến bền vững (CIMA, 2014).

- Định hướng trách nhiệm xã hội (XH) và môi trường (MT)

MAP hỗ trợ DN tích hợp các yếu tố MT, XH và quản trị (ESG) vào quá trình ra quyết định. Các công cụ như KTQT môi trường (EMA) và BC bền vững giúp DN đo lường tác động của HĐKD đối với MT và XH. Điều này giúp DN không chỉ tuân thủ các quy định về PTBV mà còn nâng cao hình ảnh thương hiệu và tạo LTCT (Al-Mawali, 2015).

- Tối ưu hóa chuỗi cung ứng và sử dụng nguồn lực

MAP giúp DN xây dựng chuỗi cung ứng bền vững thông qua phân tích chi phí vòng đời SP (LCC), đánh giá hiệu suất năng lượng và tối ưu hóa quy trình SX. Việc kiểm soát chặt chẽ nguồn lực không chỉ giúp giảm lãng phí mà còn tăng cường khả năng phục hồi của DN trước các biến động của thị trường (Roslender và Hart, 2003).

- Nâng cao khả năng thích ứng và đổi mới

MAP đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ DN đổi mới và thích nghi với sự thay đổi của MT KD. Phân tích xu hướng, đánh giá rủi ro CL và mô phỏng TC giúp DN dự báo các kịch bản tiềm ẩn và đưa ra quyết định linh hoạt. Nhờ đó, DN có thể tối ưu hóa hiệu suất hoạt động mà vẫn đảm bảo tính bền vững lâu dài (Hyvonen, 2006).

2.2. Các lý thuyết nền

2.2.1 Lý thuyết nguồn lực (*Resource-Based View – RBV*)

Quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV), được Barney (1991) giới thiệu, là một mô hình LT xác định cách doanh nghiệp tạo ra và duy trì LTCT. RBV cho rằng LTCT bền vững bắt nguồn từ sự lựa chọn các nguồn lực thỏa mãn các điều kiện VRIN (có giá trị - Valuable, hiếm có - Rare, không thể bắt chước - Inimitable, không thể thay thế - Non-substitutable) và cơ chế xây dựng năng lực – tập hợp các tài sản hữu hình và vô hình, bao gồm kỹ năng QL, quy trình tổ chức, thông tin và kiến thức mà doanh nghiệp kiểm soát (Barney, 2001; Makadok, 2001). Sự khác biệt về lợi nhuận giữa các DN được giải thích bởi danh mục nguồn lực độc đáo của họ (Wernerfelt, 1984).

Čater, T. và Čater, B. (2009) lập luận rằng nguồn lực và năng lực cũng có thể là các liên kết nội bộ trong một tổ chức. Trong số các nguồn lực quan trọng của một DN, hệ thống KTQT và vốn trí tuệ có giá trị để phát triển LTCT và tăng tính bền vững trong KD. Ibrahim và Yahya (2021), Ullah và cộng sự (2021) đã áp dụng RBV để NC mối QH giữa IC và BS, cùng với vai trò trung gian của MAP.

Tóm lại, LT nguồn lực cho thấy tầm quan trọng của việc phân bổ các nguồn lực trong việc hình thành hành vi của con người và quá trình ra quyết định. Bằng cách xem xét các yếu tố như chi phí cơ hội, động cơ, sở thích, CNTT và lực lượng thị trường, RBV nhấn mạnh, việc sử dụng HQ các nguồn lực này là chìa khóa để tạo ra một LTCT trong MT KD góp phần nâng cao tính bền vững trong KD của DN. Do vậy, NC này tiếp cận cách lý luận trên nhằm hình thành mối QH giữa vốn trí tuệ với tính bền vững trong KD cũng như giữa vốn trí tuệ đến MAP và năng lực đổi mới đến tính bền vững trong KD.

2.2.2 Lý thuyết quản lý tận tâm (*Stewardship Theory*)

LT quản lý tận tâm được trình bày như một giải pháp thay thế cho LT đại diện. Không giống như LT đại diện tập trung vào kiểm soát và xung đột, LT này nhấn mạnh

vào sự hợp tác và cộng tác (David và cộng sự, 1997). LT này thúc đẩy lợi ích tốt nhất lâu dài của một nhóm hơn là các mục tiêu cá nhân phục vụ cho lợi ích cá nhân (Hernandez, 2008). Về cơ bản, các giám đốc hoạt động như những người QL và không quan tâm đến việc thúc đẩy lợi ích kinh tế của họ, vì bằng cách hướng tới các mục tiêu của tổ chức, các nhu cầu cá nhân của giám đốc được đáp ứng (Kluvers và Tippet, 2011; Hernandez, 2008; Schillemans và Busuioc, 2015). Phù hợp với quan điểm này, Buchanan (1996) đã chỉ ra rằng các giám đốc thường được thúc đẩy bởi những cân nhắc về sự công bằng, công lý và quan tâm đến phúc lợi của người khác; do đó, LT này có liên quan cao đến tính bền vững trong KD đang nổi lên.

LT quản lý tận tâm có thể được áp dụng cho tính bền vững trong KD vì nó coi các quyết định và hành động CL của ban quản lý là các hành vi QL phục vụ cho mục đích chung có giá trị, mang lại lợi ích XH cho lợi ích chung trong dài hạn (Hernandez, 2008). Các nguyên tắc và giả định cơ bản của LT quản lý tận tâm phù hợp với các thuộc tính của tính bền vững trong KD. Dựa trên thảo luận trên, NC này áp dụng quan điểm dựa trên LT quản lý tận tâm để giả định về mối QH giữa MAP và BS, giữa IC và MAP và giữa InC với MAP.

2.2.3 Lý thuyết về năng lực động (Dynamic Capabilities)

LT năng lực động bắt nguồn từ lý thuyết RBV và bù đắp cho những thiếu sót của LT đó khi giải thích LTCT bền vững và hiệu suất vượt trội trong MT năng động. Teece và cộng sự (1997) định nghĩa năng lực động là “khả năng tích hợp, xây dựng và định hình lại các năng lực nội bộ và bên ngoài của công ty để giải quyết các MT thay đổi nhanh chóng”. Do đó, năng lực động là “các thói quen về mặt tổ chức và CL mà các công ty đạt được các cấu hình nguồn lực mới khi thị trường xuất hiện, va chạm, chia tách, tiến hóa và chết”. Teece (2007) đã có đóng góp lớn cho LT năng lực động khi NC về nền tảng vi mô cho mỗi một trong ba chiều sau: cảm nhận (xác định và đánh giá cơ hội), nắm bắt (huy động nguồn lực để giải quyết cơ hội và nắm bắt giá trị) và chuyển đổi (tiếp tục đổi mới "cấu hình lại TSVH và hữu hình của công ty KD").

Tuy nhiên, LT này đã nhận được nhiều lời chỉ trích gay gắt, chẳng hạn như bản chất của thuật ngữ này và những khó khăn trong việc xác định giá trị của các kết quả của LT (Zahra và cộng sự, 2006), khó khăn trong việc hiểu bản chất của năng lực

động và thiếu các mô hình rõ ràng để đo lường những khả năng này và cách chúng ảnh hưởng đến hiệu suất của các tổ chức (Zott, 2003). LT này cũng bị chỉ trích vì tính lặp lại (Zollo và Winter, 2002) và không HQ trong việc cung cấp câu trả lời đầy đủ về năng lực động và cách chúng hoạt động (Schreyögg và Kliesch-Eberl, 2007). LT năng lực động cũng bị thiếu sự rõ ràng về những gì cấu thành nên các khái niệm cốt lõi của nó. Mặc dù các NC thảo luận về ý tưởng năng lực động ngày càng được chú ý, sự tiến triển của LT vẫn đòi hỏi những nhà NC phải nỗ lực hơn nữa để minh họa cho những khái niệm liên quan đến LT cũng như cách chúng liên kết với những hoạt động thực nghiệm trong các tổ chức (Wang và Ahmed, 2004).

Dựa trên thảo luận trên, NC này áp dụng quan điểm dựa trên LT năng lực động để điều tra mối QH giữa InC và BS.

2.2.4 Lý thuyết đổi mới (*Innovation Theory*)

Theo LT của Rogers (1995), một sáng kiến là một ý tưởng, sự vật, quy trình hoặc hệ thống được bất kỳ ai áp dụng nó coi là mới. Sáng kiến không cần phải mới về mặt được phát triển gần đây, nó chỉ cần mới đối với cá nhân hoặc tổ chức đang áp dụng và triển khai nó. Các đặc điểm của một sáng kiến giúp giải thích tỷ lệ áp dụng của cá nhân. Có năm đặc điểm đã được chứng minh trong NC về sáng kiến có liên quan đến sự khuếch tán: lợi thế tương đối, khả năng tương thích, tính phức tạp, khả năng thử nghiệm và khả năng quan sát (Rogers, 1995).

Đổi mới là kết quả của một quá trình dựa trên sự tương tác thúc đẩy việc xác định và tiếp thu kiến thức mới. Quan niệm này hướng sự chú ý đến việc kiểm tra các mạng lưới không chính thức, bao gồm phương thức phối hợp cá nhân và tự nguyện, qua đó có cơ hội chia sẻ nguồn lực và ý tưởng (Tsai và Yang, 2013). NC gần đây về các hệ thống đổi mới, đặc biệt, tập trung vào quá trình chi tiết của sự thay đổi công nghệ, không chỉ đơn thuần là gia tăng mà còn thể hiện sự thay đổi triệt để hơn, thậm chí có thể mang tính phá vỡ, về SP và quy trình. Chuỗi phân tích này vượt ra ngoài phạm vi kinh tế và bao gồm XH học, lịch sử và kỹ thuật và đôi khi được gọi là LT "chuyển đổi" (Gross, 2008).

Sự thay đổi công nghệ và quá trình chuyển đổi có thể được NC từ một số góc độ khác nhau nhưng với mục đích chung là cố gắng dự đoán và QL các quá trình chuyển đổi trong tương lai. Fouquet (2010) xem xét các quá trình chuyển đổi năng

lượng trong quá khứ theo từng lĩnh vực và DV để xác định các tính năng có thể hữu ích cho các quá trình chuyển đổi trong tương lai. Các động lực kinh tế chính được xác định cho quá trình chuyển đổi năng lượng là các cơ hội SX các DV năng lượng rẻ hơn hoặc tốt hơn. Thông thường, sự tồn tại của một thị trường ngách sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho những đặc điểm này đã cho phép các nguồn năng lượng và công nghệ mới được tinh chỉnh dần dần cho đến khi chúng có thể cạnh tranh với nguồn năng lượng hiện tại.

Đổi mới sinh thái là tất cả các công nghệ và DV góp phần tạo nên một MT tốt hơn. Vấn đề đổi mới trong thời gian gần hướng đến MT, hầu hết các NC có xu hướng tập trung vào lĩnh vực năng lượng tái tạo/carbon thấp. Theo Nentjes và cộng sự (2007), phần lớn tài liệu về mối QH giữa ô nhiễm và đổi mới có xu hướng tập trung vào thứ hạng của các công cụ chính sách MT khác nhau liên quan đến các động cơ của chúng để đổi mới trong công nghệ giảm thiểu tiên tiến trái ngược với khắc phục. Carrión-Flores và Innes (2010) xem xét mối QH giữa đổi mới MT và các mục tiêu ô nhiễm không khí (tức là giảm thiểu). Hơn nữa, khi trọng tâm là đổi mới khắc phục, trong Spira và cộng sự (2006) chẳng hạn, ít hoặc không sử dụng khuôn khổ LT bắt nguồn từ tư duy đổi mới để hỗ trợ công việc nhằm làm gia tăng HQHĐ của DN.

Dựa trên thảo luận trên, NC này áp dụng quan điểm dựa trên LT đổi mới để điều tra mối quan hệ giữa InC và BS, giữa InC và MAP.

2.2.5 Vận dụng các lý thuyết nền vào nội dung nghiên cứu

Dựa vào các khái quát NC về mối quan hệ giữa vốn trí tuệ, năng lực bền vững đến MAP và tính bền vững trong KD cũng như các thảo luận về lý thuyết nền tảng được nêu ở trên, phần tổng hợp LT nền cho NC được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 2.1: Tổng hợp lý do sử dụng những lý thuyết nền

Mối quan hệ	Lý thuyết ủng hộ
Vốn trí tuệ và tính bền vững trong KD	LT nguồn lực (RBV)
Vốn trí tuệ và thực hành KTQT	LT nguồn lực (RBV) LT quản lý tận tâm (Stewardship Theory)
Năng lực đổi mới và tính bền vững trong KD	LT nguồn lực (RBV) LT năng lực động (Dynamic capabilities)

Mối quan hệ	Lý thuyết ủng hộ
	LT đổi mới (Innovation Theory)
Năng lực đổi mới đến thực hành KTQT	LT đổi mới (Innovation Theory) LT quản lý tận tâm (Stewardship Theory)
Thực hành KTQT và tính bền vững trong KD	LT quản lý tận tâm (Stewardship Theory)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

NC này được thiết kế dựa trên cách tiếp cận tích hợp một số LT để giải thích hiện tượng NC (Bảng 2.1) với LT nguồn lực (RBV) đóng vai trò chính, được bổ sung bởi LT năng lực động, LT đổi mới, và LT quản lý tận tâm. RBV được chọn làm LT cốt lõi vì nó cung cấp một khung tổng quát để giải thích cách các nguồn lực vô hình (IC, InC) và thực hành quản trị (MAP) tạo ra LTCT bền vững, dẫn đến tính bền vững trong KD (BS). LT năng lực động làm rõ vai trò của InC trong việc tái cấu trúc nguồn lực, trong khi LT đổi mới và LT quản lý tận tâm giải thích cơ chế đổi mới và vai trò trung gian của MAP, trong đó các nhà QL sử dụng các công cụ MAP để chuyển hóa IC và InC thành các kết quả bền vững. MAP với các khía cạnh đa hướng (chiến lược, vận hành, MT/XH), đóng vai trò cầu nối, tối ưu hóa nguồn lực để đạt được các mục tiêu kinh tế, XH và MT. Sự tích hợp này không chỉ củng cố các mối QH giả thuyết mà còn đóng góp vào LT bằng cách mở rộng ứng dụng của các LT này trong bối cảnh Việt Nam, một thị trường đang phát triển với các đặc thù về nguồn lực và quản trị.

2.3. Phát triển giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.3.1 Giả thuyết nghiên cứu

2.3.1.1. Tác động của vốn trí tuệ đến tính bền vững trong kinh doanh

IC là một nguồn lực vô hình có thể hiện thực hóa tính bền vững trong KD và được QL tốt có thể tăng tính bền vững cho DN. Nguồn vốn này được các tổ chức KD sở hữu dưới dạng kỹ năng, trí thông minh và khả năng làm chủ các công cụ để đạt được sự xuất sắc trong KD (Stanivuk, 2015). Theo Kaplan và Norton (2001), vốn trí tuệ đóng góp hơn 75% vào giá trị DN, trong khi vốn vật chất và tiền bạc đóng góp ít hơn 25%. Khan và cộng sự (2024) nhấn mạnh đến ảnh hưởng của vốn trí tuệ đến tính bền vững của các DNVVN.

IC bao gồm ba thành phần chính: vốn con người, vốn cấu trúc và vốn QH, mỗi thành phần có vai trò đặc thù trong việc nâng cao NLCT và hỗ trợ DN đạt được các mục tiêu PTBV (Alvino và cộng sự, 2021). Nhiều NC trước đây đã chứng minh mối QH chặt chẽ giữa IC và sự PTBV (Dal Mas, 2019; Massaro và cộng sự, 2018; Xu và Wang, 2018). Các DN có xu hướng sử dụng IC để nâng cao khả năng cạnh tranh và hướng tới HĐKD bền vững lâu dài (Abdullah và cộng sự, 2015; Akhtar và cộng sự, 2015; Chen và cộng sự, 2009). Wasiluk (2013) tập trung vào cách các công ty huy động vốn trí tuệ của họ hướng tới các hoạt động bền vững hơn và kết luận NC cho thấy mỗi loại vốn trí tuệ đều cần thiết cho tính bền vững trong KD, hỗ trợ thay đổi tổ chức thành một DN sinh thái, bền vững và công bằng hơn về mặt XH. Do đó, IC là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững của các công ty SX và tác động của ba thành phần của IC đối với tăng trưởng bền vững của công ty có thể khác nhau (Alvino và cộng sự, 2021).

Dựa trên LT nguồn lực (RBV), IC được xem là nguồn lực CL khi thỏa mãn các điều kiện VRIN (có giá trị - Valuable, hiếm có - Rare, không thể bắt chước - Inimitable, không thể thay thế - Non-substitutable) (Barney, 1991). Tuy nhiên, mức độ thỏa mãn VRIN khác nhau giữa các thành phần IC:

- + Vốn con người: HC có giá trị (V) vì kiến thức và kỹ năng của NV thúc đẩy đổi mới và HQ bền vững. HC có thể hiếm có (R) khi gắn với kiến thức ngầm định (tacit knowledge), như chuyên môn về QL ESG, nhưng khó đạt tính không thể bắt chước (I) do tính di động của nhân sự và không hoàn toàn không thể thay thế (N) do công nghệ hoặc đào tạo có thể thay thế một phần.

- + Vốn cấu trúc : SC đáp ứng tiêu chí giá trị (V) thông qua quy trình và hệ thống nội bộ hỗ trợ BS, như ERP tích hợp chỉ số ESG. SC có thể hiếm có (R) và không thể bắt chước (I) khi được tích hợp sâu vào văn hóa hoặc lịch sử doanh nghiệp, nhưng khó đạt tiêu chí không thể thay thế (N) do sự phát triển của công nghệ thay thế.

- + Vốn quan hệ: RC có giá trị (V) thông qua mạng lưới đối tác, nhưng thường không đạt tiêu chí hiếm có (R), không thể bắt chước (I), hoặc không thể thay thế (N) trong bối cảnh Việt Nam, nơi các mối QH KD dễ bị cạnh tranh hoặc thay thế bởi các đối thủ.

Cơ chế chuyển hóa IC thành BS được giải thích thông qua LT năng lực động (Dynamic Capabilities) (Teece và cộng sự, 1997). Năng lực động – khả năng cảm nhận, nắm bắt, và tái cấu trúc nguồn lực – kích hoạt và tích hợp IC để đạt BS. Cụ thể:

+ HC: được chuyển hóa thông qua năng lực vận hành (như đào tạo kỹ năng bền vững) và năng lực động (như thích ứng với tiêu chuẩn MT mới). Ví dụ, NV được đào tạo về công nghệ xanh cải thiện hiệu quả tài nguyên, giảm tác động MT.

+ SC: được kích hoạt qua năng lực vận hành (như áp dụng ERP để tối ưu hóa quy trình) và năng lực động (như tái cấu trúc chuỗi cung ứng để đáp ứng quy định ESG), góp phần giảm chi phí carbon và nâng cao BS.

+ RC: được chuyển hóa thông qua năng lực động, như xây dựng liên minh xanh với đối tác, nhưng HQ phụ thuộc vào bối cảnh thể chế, chẳng hạn chính sách hỗ trợ bền vững tại Việt Nam.

Vốn con người và tính bền vững trong KD

HC bao gồm kiến thức, kỹ năng, và kinh nghiệm, là thành phần cốt lõi của IC, tạo giá trị cho doanh nghiệp (Alvino và cộng sự, 2021). Kryscynski và cộng sự (2021) lập luận rằng HC là nguồn lực chiến lược duy trì LTCT, đặc biệt trong môi trường KD biến động. NV có kỹ năng nâng cao hiệu quả, giảm sai sót, và cải thiện hiệu suất tổ chức, đóng vai trò xúc tác cho BS (Gerhart và Feng, 2021; Dai và cộng sự, 2024). Theo RBV, HC là tài sản đặc thù, khó bắt chước, hỗ trợ đổi mới và đạt mục tiêu bền vững dài hạn (Barney, 2001; Hitka và cộng sự, 2019; Hutahayan, 2020).

Vốn cấu trúc và tính bền vững trong KD

SC bao gồm hệ thống, quy trình và chính sách nội bộ, giúp doanh nghiệp vận hành HQ và thích nghi với yêu cầu bền vững. De Luca và cộng sự (2020) nhấn mạnh rằng thiếu SC sẽ làm giảm hiệu suất. Các chính sách sáng tạo và QL carbon thấp là ví dụ về SC thúc đẩy BS (Herold và Lee, 2019). Ullah và cộng sự (2021, 2022) và Wang và cộng sự (2021) khẳng định SC cung cấp nền tảng học hỏi và phát triển sáng kiến bền vững, có tác động tích cực đến BS.

Vốn quan hệ và tính bền vững trong KD

RC phản ánh khả năng xây dựng và duy trì mối QH với các bên liên quan, hỗ trợ trao đổi TT và nguồn lực (Bontis, 1998). Sự hợp tác và chia sẻ kiến thức với đối tác thúc đẩy CL bền vững (Matinaro và cộng sự, 2019; Bonner và Walker, 2004). De

Leaniz và cộng sự (2013) và Wasiluk (2013) chứng minh RC cải thiện hình ảnh công ty và BS thông qua lòng tin và sáng kiến XH-MT.

Dựa trên LT nguồn lực (RBV) và LT năng lực động, NC kỳ vọng rằng vốn trí tuệ (IC) và các thành phần của nó (HC, SC, RC) có tác động tích cực đến tính bền vững trong KD (BS) trong bối cảnh Việt Nam, một thị trường đang phát triển với các đặc thù riêng biệt. Việt Nam có cơ cấu kinh tế với hơn 97% là DNVVN (Tổng cục Thống kê, 2023), thiếu nguồn lực TC và công nghệ, khiến IC trở thành động lực chính để đạt BS. Các chính sách quốc gia, như CL tăng trưởng xanh và cam kết Net Zero 2050, cùng với áp lực từ các hiệp định thương mại tự do (EVFTA, CPTPP), yêu cầu doanh nghiệp áp dụng các thực hành bền vững, làm tăng tầm quan trọng của IC. Văn hóa kinh doanh tại Việt Nam nhấn mạnh các mối QH, nhưng RC thường mang tính cạnh tranh cao và khó đáp ứng tiêu chí VRIN. Do đó, các giả thuyết sau được đề xuất:

H1: Vốn trí tuệ có tác động tích cực đến tính bền vững trong KD.

H1a: Vốn con người có tác động tích cực đến tính bền vững trong KD.

H1b: Vốn cấu trúc có tác động tích cực đến tính bền vững trong KD.

H1c: Vốn quan hệ có tác động tích cực đến tính bền vững trong KD.

2.3.1.2. Tác động của vốn trí tuệ đến thực hành KTQT

Vốn trí tuệ (IC) là sự kết hợp của vốn con người, vốn cấu trúc và vốn QH, tạo nên nền tảng tri thức và năng lực cốt lõi cho DN (Asiaei và cộng sự, 2022). Theo Tayles và cộng sự (2007), QL nguồn lực trí tuệ đã trở thành lĩnh vực trọng yếu của KTQT, bởi IC là yếu tố không thể thiếu trong việc hỗ trợ DN nâng cao hiệu suất và khả năng cạnh tranh trong tương lai (Asiaei và cộng sự, 2022).

Các NC chỉ ra rằng IC không chỉ thúc đẩy sự PTBV mà còn có mối QH tích cực với MAP. Cụ thể, các thành phần của IC – vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ – đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa quy trình KTQT, tạo ra LTCT và nâng cao hiệu quả tổ chức.

Vốn con người và MAP

Vốn con người (HC) là thành phần trọng yếu của IC, được xác định qua năng lực, thái độ và khả năng trí tuệ của các cá nhân trong tổ chức (Tayles và cộng sự, 2007). Hutahayan (2020) nhận định rằng vốn con người là yếu tố quan trọng nhất của

IC vì nó tạo điều kiện cho việc cải thiện kiến thức và kỹ năng – những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quản lý MAP.

Beattie và Smith (2013) lập luận rằng HC không chỉ bao gồm kiến thức cá nhân mà còn phụ thuộc vào cách tổ chức tạo điều kiện để kiến thức được phát triển và ứng dụng nhằm tạo ra giá trị. Cisneros (2018) mở rộng quan điểm này khi coi HC là sự kết hợp giữa kiến thức rõ ràng và ngầm hiểu có thể được khai thác để nâng cao HQ KTQT. NC của Shirinashihama (2022) cũng cho thấy mối QH tích cực giữa kiến thức KTQT của các nhà QL cấp cao và việc áp dụng MAP, đồng thời HC đóng vai trò chất xúc tác để cải thiện hoạt động KTQT (Kengatharan, 2019).

Vốn cấu trúc và MAP

Vốn cấu trúc (SC) là TSVH, bao gồm CSDL, quy trình tổ chức, và CL KD, đóng vai trò quan trọng trong việc thu thập và truyền tải TT trong tổ chức (Asiaei và cộng sự, 2018). Theo Ali và cộng sự (2021) và Asiaei và cộng sự (2022), SC giúp lưu trữ TT trong hệ thống CSDL và cung cấp TT kịp thời cho người ra quyết định, từ đó nâng cao HQ MAP.

Ramezan (2011) cũng đồng tình rằng SC cho phép tổ chức sử dụng tốt hơn TT nội bộ, hỗ trợ quá trình ra quyết định. Cleary (2015) cho thấy rằng các yếu tố thuộc SC như đặc điểm DN, chiến lược kinh doanh và môi trường KD đều có tác động đáng kể đến MAP.

Hơn nữa, các NC của Novas và cộng sự (2017) và Cleary (2015) chỉ ra rằng MAP về cơ bản là một phần của SC, và mối QH giữa SC và MAP là tích cực, có ý nghĩa thống kê. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đầu tư vào SC để nâng cao hiệu quả KTQT.

Vốn quan hệ và MAP

Vốn QH (RC) bao gồm mối QH của DN với các bên liên quan, chẳng hạn như KH, NCC và đối tác KD. Theo Sunarni (2013), RC có mối QH tích cực với MAP, đặc biệt trong việc thúc đẩy vai trò CL của KTQT trong tổ chức.

Ten Rouwelaar và cộng sự (2021) nhận định rằng kỹ năng giao tiếp – một yếu tố quan trọng của RC – ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hợp tác của cá nhân trong vai trò là đối tác CL, từ đó tác động đến HQ MAP. Ngoài ra, Bontis và cộng sự (2000) và Ordonez de Pablos (2002) nhấn mạnh rằng RC hỗ trợ DN xây dựng quy trình tổ

chức HQ, bao gồm cả hệ thống kế toán và kiểm soát, để đáp ứng nhu cầu TT của chuỗi mỗi QH mà DN đã hình thành.

Mối QH giữa IC và MAP là một khía cạnh quan trọng đã được các NC làm sáng tỏ (Zeghal và Maaloul, 2010). Theo LT RBV, IC là nguồn lực độc đáo giúp DN tối ưu hóa quy trình KTQT. Tayles và cộng sự (2007) và Sofian và cộng sự (2004) khẳng định rằng MAP đóng vai trò then chốt trong việc khai thác IC để nâng cao hiệu suất tổ chức.

Doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong bối cảnh kinh tế chuyển đổi và hội nhập quốc tế, với nền kinh tế phát triển nhanh, thu hút đầu tư nước ngoài, chuyển đổi số và áp lực cạnh tranh (CL phát triển nguồn nhân lực số của FPT Digital, 2023). Lực lượng LĐ trẻ, năng động nhưng kỹ năng QL chưa đồng đều, khiến vốn con người (HC) trở thành yếu tố cốt lõi để áp dụng thực hành kế toán quản trị (MAP). Các doanh nghiệp đầu tư vào cơ sở hạ tầng số và quy trình tổ chức (vốn cấu trúc - SC), hỗ trợ xử lý TT cho MAP (Asiaei và cộng sự, 2022). Văn hóa KD đề cao mối QH với KH, NCC, đối tác (vốn QH - RC), giúp xây dựng quy trình MAP hiệu quả (Sunarni, 2013). Tác giả kỳ vọng vốn trí tuệ (IC) tác động tích cực đến MAP, vì doanh nghiệp Việt Nam phụ thuộc vào tri thức, quy trình và quan hệ để nâng cao QL và cạnh tranh, phù hợp với lý thuyết RBV. Do đó, các giả thuyết NC sau được đề xuất:

H2: Vốn trí tuệ có tác động tích cực đến thực hành KTQT.

H2a: Vốn con người có tác động tích cực đến thực hành KTQT.

H2b: Vốn cấu trúc có tác động tích cực đến thực hành KTQT.

H2c: Vốn quan hệ có tác động tích cực đến thực hành KTQT.

2.3.1.3. Tác động của năng lực đổi mới đến thực hành KTQT

Năng lực đổi mới (InC) được coi là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của các tổ chức trong MT KD hiện đại. Theo LT dựa trên nguồn lực (RBV), InC là một nguồn lực CL hiếm có, khó bắt chước và có giá trị cao, giúp tổ chức đạt được LTCT bền vững (Barney, 1991). Trong lĩnh vực KTQT, năng lực đổi mới được chứng minh là yếu tố thúc đẩy việc áp dụng các công cụ và phương pháp kế toán tiên tiến, cải thiện hiệu quả QL và nâng cao khả năng thích nghi của tổ chức trước các thay đổi trong MT KD (Chenhall và Moers, 2015; Yazdifar và cộng sự, 2012). Trong bối cảnh Việt Nam, nơi các doanh nghiệp đang đối mặt với áp lực hội

nhập quốc tế và chuyển đổi số mạnh mẽ, InC trở nên đặc biệt quan trọng để thúc đẩy việc áp dụng các công cụ KTQT tiên tiến, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh và PTBV.

InC tạo ra một nền tảng hỗ trợ tổ chức cải tiến các quy trình KTQT qua việc thúc đẩy áp dụng những công nghệ mới. InC cho phép các tổ chức tích hợp công nghệ hiện đại như AI, phân tích DL lớn (big data analytics) và các HTTT tiên tiến. Điều này giúp tổ chức xử lý DL chính xác và kịp thời, cung cấp TT hỗ trợ ra quyết định CL (Amara và Benelifa, 2017). Tại Việt Nam, xu hướng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp, đặc biệt ở các ngành SX, bán lẻ và DV, tạo điều kiện thuận lợi để InC thúc đẩy việc tích hợp công nghệ vào KTQT, ví dụ như sử dụng hệ thống ERP hoặc phân tích DL để tối ưu hóa QL chi phí (BC thường niên chuyển đổi số doanh nghiệp, 2022). Mặt khác, InC tạo ra những sự cải tiến trong phương pháp kế toán. InC khuyến khích việc áp dụng các phương pháp MAP tiên tiến như Balanced Scorecard (BSC), Activity-Based Costing (ABC) và Target Costing, giúp tổ chức QL hiệu quả chi phí, đo lường thành quả QL từ nhiều góc độ và hỗ trợ lập kế hoạch CL (Cooper và Kaplan, 1992; Kaplan và Norton, 1996).

Như vậy, năng lực đổi mới đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện MAP thông qua việc thúc đẩy đổi mới trong quản trị CL, đo lường hiệu suất, và QL chi phí. Tác giả kỳ vọng InC có tác động tích cực đến MAP tại Việt Nam, vì các doanh nghiệp ngày càng phụ thuộc vào đổi mới để nâng cao hiệu quả QL trong MT KD cạnh tranh và hội nhập. Điều này không chỉ nâng cao HQHĐ nội bộ mà còn giúp tổ chức duy trì LTCT dài hạn. Do đó, giả thuyết H3 được đề xuất:

H3: Năng lực đổi mới có tác động tích cực đến thực hành KTQT.

2.3.1.4. Tác động của năng lực đổi mới đến tính bền vững trong KD

Năng lực đổi mới của tổ chức bao gồm năng lực nội tại của tổ chức trong việc liên tục tạo ra các ý tưởng mới và tăng giá trị cho công ty và bên liên quan (Yang và cộng sự 2019). Một số NC của Lin và cộng sự (2010), Atalay và cộng sự (2013), Rauter và cộng sự (2019) đã cho thấy mối QH chặt chẽ giữa năng lực đổi mới và tính bền vững trong KD. Để thực hiện điều này, các DN liên tục phát minh ra các SP, DV mới được cải tiến về mặt công nghệ. Theo Li và cộng sự (2018), Durge và Sangle (2020), khi các công ty theo đuổi quan điểm bền vững trong NC và phát triển của mình, họ có thể tạo ra các SP có khả năng cạnh tranh, thân thiện với MT, có trách

nhệm XH, tiên tiến về mặt kỹ thuật, tuân thủ toàn cầu và sử dụng HQ tài nguyên. Hallstedt và cộng sự (2013) cũng đã đưa ra thêm bằng chứng ủng hộ quan điểm cho rằng đổi mới SP có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tồn tại lâu dài của các công ty. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi các doanh nghiệp đối mặt với áp lực từ các hiệp định thương mại tự do (ví dụ như CPTPP, EVFTA) và yêu cầu về PTBV, InC trở nên thiết yếu để phát triển SP và DV thân thiện môi trường, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và nhu cầu thị trường.

Sundbo và Galloway (2000) đã sử dụng thuật ngữ "đổi mới DV" để mô tả quá trình mà các DN đổi mới để cải thiện việc cung cấp DV và hỗ trợ KH. Việc cung cấp DV sáng tạo làm tăng sự hài lòng và giá trị của KH (Hanaysha và cộng sự, 2022; Kindstrom và cộng sự, 2014). Một số NC đã chỉ ra rằng đổi mới thúc đẩy tính bền vững và hiệu suất KD (Olaleye và cộng sự, 2024; Rauter và cộng sự, 2019), cũng như vị thế và sự cạnh tranh trên thị trường (Expósito và Sanchis-Llopis, 2019; Walker, 2014). Tại Việt Nam, các doanh nghiệp DV như ngân hàng, du lịch, và bán lẻ đang áp dụng đổi mới DV (ví dụ: ứng dụng công nghệ số, DV KH cá nhân hóa) để nâng cao trải nghiệm KH, góp phần vào tính bền vững KD trong bối cảnh cạnh tranh cao (BC thường niên chuyển đổi số doanh nghiệp, 2022)

Bên cạnh việc đổi mới về SP, DV, đổi mới quy trình cũng là một cách có lợi cho các công ty để đạt được mục tiêu của mình. Các công ty đổi mới quy trình của mình để cung cấp cho KH dịch vụ nhanh hơn và nhiều giá trị hơn (Lawson và Samson, 2001). Do đó, đổi mới quy trình đáp ứng các tiêu chuẩn quy định góp phần nâng cao tính bền vững về MT (Rauter và cộng sự, 2019). Đổi mới tiếp thị là một loại đổi mới quan trọng tìm ra những cách mới để kết nối với KH, thay đổi nhận thức của họ về các DV của mình và mở rộng sang các thị trường chưa được khai thác, giúp thúc đẩy tính bền vững của công ty (Mariadoss và cộng sự, 2011).

NC của Hanaysha và cộng sự (2022) cũng cho thấy đổi mới SP, đổi mới DV, đổi mới quy trình và đổi mới tiếp thị có tác động tích cực đáng kể đến tính bền vững trong KD. Kết quả xác nhận tầm quan trọng của năng lực đổi mới trong việc giúp các doanh nhân trong các DN VVN duy trì HĐKD của mình và cải thiện sức mạnh cạnh tranh của họ.

Các NC trước đây của Eggert và cộng sự (2014), Kim và Lennon (2017) đã nêu bật tầm quan trọng của đổi mới trong việc đạt được tính bền vững trong KD. Đồng quan điểm nêu trên, NC của Olaleye và cộng sự (2024) cũng cho thấy năng lực đổi mới có lợi trong việc đảm bảo tính bền vững trong KD. Tác giả kỳ vọng InC tác động tích cực đến tính bền vững KD tại Việt Nam, vì các doanh nghiệp ngày càng phụ thuộc vào đổi mới để đáp ứng yêu cầu MT, XH và cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập. Do đó, dựa trên LT đổi mới và các NC trước đây, giả thuyết được đề ra như sau:

H4. Năng lực đổi mới có tác động tích cực đến tính bền vững trong KD

2.3.1.5. Tác động của thực hành KTQT đến tính bền vững trong KD

Bất kỳ HĐKD nào của mọi nền kinh tế đều sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hệ thống tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, làm gia tăng các chất ô nhiễm và chất thải nguy hại dẫn đến sự suy giảm của hệ sinh thái và gây gánh nặng cho XH (Bonvoisin và cộng sự, 2017). Do đó chủ đề về MT đang được rất nhiều sự quan tâm của các DN đặc biệt là các DN đa quốc gia có uy tín cao cũng đang chịu áp lực từ các bên liên quan và XH nói chung để đóng góp vào tính bền vững của MT (Abbas và cộng sự, 2017; Wangombe, 2013). Số lượng DN tích hợp KTQT như một thông lệ để công bố tác động của họ thông qua các hoạt động XH và MT trong BC thường niên đã tăng đáng kể trong vài năm qua (CIMA, 2014). Tuy nhiên một số NC cho thấy các DN VN ít có trách nhiệm quan tâm đến MT là do kiến thức hạn chế của họ về MAP (Ramli và Ismail, 2013; Tucek và cộng sự, 2018; Msomi và cộng sự, 2020).

Trong khi đó, MAP được coi là một trong các nhân tố quan trọng trong khả năng cạnh tranh của DN nhằm gia tăng tính bền vững (Dasanayaka và cộng sự, 2021). Các NC của Schaltegger và Burritt (2010), Gunarathne và cộng sự (2021), Abdel-Kader và Luther (2006) cho thấy các công cụ hiện đại của MAP đã được sử dụng để cung cấp TT cho mục đích ra quyết định, lập kế hoạch và kiểm soát nhằm đạt được lợi ích kinh tế trong khi vẫn hoàn thành các mục tiêu XH và MT. Ngày nay, các công cụ MAP hiện đại là mối quan tâm mới đối với các hoạt động liên quan đến tính bền vững và đã được tìm thấy việc sử dụng các công cụ này trong các DN liên quan đến những thay đổi về MT và XH (Cuzdriorean, 2017; Nair, 2017; Rufino, 2018; Uyar và Kuzey, 2016). Tại Việt Nam, các DN SX và xuất khẩu (như dệt may, thực phẩm) sử

dụng công cụ MAP như chi phí MT hoặc lập ngân sách dựa trên hoạt động để tối ưu hóa tài nguyên và tuân thủ quy định quốc tế, góp phần vào tính bền vững (Nguyễn Thành Tài, 2022; Nguyễn Thị Kim Ngọc và Thanh Trương Bá, 2023). Các công cụ của MAP đã thay đổi để các DN bao gồm các DNVVN có thể sử dụng nhằm thích ứng với các tác động XH và MT và đạt được tính bền vững (Nartey và cộng sự, 2021; Stubblefield và cộng sự, 2010).

Ntalamia (2017) và Nartey và cộng sự (2021) cho rằng việc tích hợp các MAP sáng tạo (chi phí/lập ngân sách dựa trên hoạt động; chi phí vòng đời SP; QL chất lượng toàn diện; chi phí MT; chi phí mục tiêu; chi phí kaizen và phân tích giá trị) vào các CL của công ty nhằm tác động đến các chính sách về MT, XH, quản lý chuỗi cung ứng và tái chế để đạt được tính bền vững trong KD. Bên cạnh đó, một số nhà NC (Bennett và James, 1997; Lopez và Hiebl, 2015) đã lập luận rằng việc áp dụng MAP là một trong những cách tiềm năng để bất kỳ hình thức KD nào liên tục trẻ hóa bản thân để đạt được các mục tiêu PTBV trong một MT thay đổi nhanh chóng.

Ở Việt Nam, các DN lớn như Vinamilk hay FPT áp dụng MAP để cải thiện quản lý chi phí và hiệu suất XH (Báo cáo hợp tác chiến lược của Vinamilk với FPT, 2024), trong khi DNVVN dần nhận thức được vai trò của MAP trong PTBV (Nguyễn Hoa Cương, 2023). Do đó, MAP đã trở thành một trong những cơ chế/công cụ đầy hứa hẹn được sử dụng trong bối cảnh KD để PTBV. LT quản lý tận tâm đã được các nhà NC trước đây sử dụng để xác định tác động của MAP đến tính bền vững trong KD. Để giải thích thêm về kết quả, nhiều giả thuyết khác nhau đã được phát triển, chỉ ra mối tương quan trực tiếp giữa MAP và BS. Tác giả kỳ vọng MAP tác động tích cực đến tính bền vững tại Việt Nam, vì DN ngày càng phụ thuộc vào công cụ KTQT để đáp ứng yêu cầu cạnh tranh, MT, và XH trong bối cảnh hội nhập, do đó giả thuyết sau được đề xuất:

H5. MAP có tác động tích cực đến tính bền vững trong KD.

2.3.1.6. Vai trò trung gian của thực hành KTQT trong mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và tính bền vững trong kinh doanh

➤ *Thực hành KTQT đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa vốn trí tuệ với tính bền vững trong KD.*

Vốn trí tuệ (IC), bao gồm vốn con người (HC), vốn cấu trúc (SC) và vốn QH (RC), là nguồn lực CL quan trọng giúp DN duy trì LTCT và PTBV (Barney, 1991; Stewart, 1997). Tuy nhiên, để IC phát huy tối đa giá trị, cần có một cơ chế đo lường, QL và tích hợp HQ, và thực hành KTQT (MAP) được xem là công cụ quan trọng trong việc hỗ trợ chuyển hóa IC thành các kết quả bền vững (Schaltegger và Burritt, 2010).

MAP hỗ trợ khai thác từng thành phần của IC theo hướng bền vững. Đối với HC, MAP sử dụng các công cụ như phân tích hiệu suất và QL chất lượng toàn diện (TQM) để đo lường đóng góp của NV vào các mục tiêu bền vững. Bên cạnh đó, MAP giúp theo dõi HQ đầu tư vào đào tạo và phát triển năng lực NV, đảm bảo nguồn nhân lực không chỉ HQ về mặt kinh tế mà còn có trách nhiệm với XH và MT (Luthans và Youssef, 2004).

Với SC, MAP tích hợp các công cụ hiện đại như chi phí dựa trên hoạt động (ABC) và chi phí vòng đời SP để tối ưu hóa quy trình, giảm thiểu lãng phí và giảm tác động MT (Cooper và Kaplan, 1992). MAP cũng hỗ trợ DN đo lường hiệu quả của những TSVH, chẳng hạn như HTTT dữ liệu hoặc quy trình sáng tạo, từ đó tối ưu hóa việc sử dụng vốn cấu trúc hướng tới tính bền vững (Asiaei và cộng sự, 2018).

Đối với RC, MAP cung cấp thông tin chi tiết về giá trị từ những mối QH với KH, NCC, cộng đồng. MAP hỗ trợ DN xây dựng CL duy trì các mối QH này theo hướng bền vững, chẳng hạn như thông qua những chương trình CSR hoặc chuỗi cung ứng bền vững (Bontis, 1998; Schaltegger và Burritt, 2010).

Với khả năng đo lường, phân tích và tối ưu hóa những thành phần của IC, MAP đóng vai trò như một cầu nối, giúp IC chuyển hóa thành nguồn lực thực tiễn nhằm thúc đẩy tính bền vững trong KD. Do đó, MAP có vai trò trung gian tích cực trong mối QH giữa IC và tính bền vững, góp phần tạo ra giá trị bền vững trên các khía cạnh kinh tế - XH - MT (Nartey và cộng sự, 2021).

H6a: MAP đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa IC và BS.

H6a1: MAP đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa HC và BS.

H6a2: MAP đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa SC và BS.

H6a3: MAP đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa RC và BS.

➤ ***Thực hành KTQT đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới với tính bền vững trong KD.***

Năng lực đổi mới là khả năng của DN trong việc tạo ra các ý tưởng, SP, DV và quy trình mới để thích ứng với MT KD và hướng tới tính bền vững (Yang và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, việc chuyển hóa năng lực đổi mới thành các kết quả bền vững đòi hỏi một cơ chế đo lường và QL hiệu quả. Thực hành KTQT đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc tối ưu hóa và kết nối các sáng kiến đổi mới với mục tiêu PTBV trong KD (Schaltegger và Burritt, 2010).

MAP hỗ trợ đo lường chi phí và lợi ích từ các sáng kiến đổi mới, sử dụng các công cụ như chi phí dựa trên hoạt động (ABC) hoặc chi phí vòng đời SP (LCC) để xác định tác động của đổi mới tới tài nguyên, MT, và HQ kinh tế. Thông qua MAP, DN có thể phân tích chính xác các khoản đầu tư vào đổi mới, từ đó tối ưu hóa HQ triển khai và giảm thiểu lãng phí tài nguyên (Cooper và Kaplan, 1992; Ntalamia, 2017).

Bên cạnh đó, MAP còn giúp tích hợp năng lực đổi mới với các CL bền vững bằng cách thiết lập các chỉ số đo lường về hiệu suất bền vững, như mức giảm phát thải, tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo, hoặc giá trị XH từ các sáng kiến đổi mới (Durge và Sangle, 2020). MAP đóng vai trò cầu nối, đảm bảo rằng các sáng kiến đổi mới được triển khai đồng bộ với các mục tiêu KT - XH - MT.

Hơn nữa, MAP cung cấp TT minh bạch để các bên liên quan đánh giá giá trị của năng lực đổi mới, từ đó tăng cường sự ủng hộ và hợp tác từ KH, nhà đầu tư và cộng đồng (CIMA, 2014; Kindström và cộng sự, 2014). Nhờ vào MAP, DN có thể xây dựng chiến lược KH và đối tác bền vững, thúc đẩy cả HQ KD lẫn trách nhiệm XH.

Do đó, MAP không chỉ đo lường và QL mà còn tối ưu hóa giá trị của năng lực đổi mới, giúp chuyển hóa InC thành các kết quả bền vững toàn diện, bao gồm lợi ích kinh tế, MT và XH. Vai trò trung gian của MAP trong mối QH giữa InC và tính bền vững là yếu tố quan trọng thúc đẩy thành công lâu dài của DN (Nartey và cộng sự, 2021).

H6b: MAP đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa InC với BS.

Như vậy, mô hình đề xuất có 16 giả thuyết. Những giả thuyết này được tổng hợp trong bảng 2.2 như sau:

Bảng 2.2: Tổng hợp giả thuyết

STT	Giả thuyết	Nội dung	Cơ sở LT	Kỳ vọng
1	H1	Vốn trí tuệ có ảnh hưởng tích cực đến tính bền vững trong KD.	LT nguồn lực (RBV) (NC của: Bussoli và cộng sự, 2023; Tjahjadi và cộng sự, 2024)	+
2	H1a	Vốn con người có ảnh hưởng tích cực đến tính bền vững trong KD.		+
3	H1b	Vốn cấu trúc có ảnh hưởng tích cực đến tính bền vững trong KD.		+
4	H1c	Vốn QH có ảnh hưởng tích cực đến tính bền vững trong KD.		+
5	H2	Vốn trí tuệ có ảnh hưởng tích cực đến thực hành KTQT.	LT nguồn lực (RBV); LT QL tận tâm (Stewardship Theory). (NC của: Tayles và cộng sự, 2007; Hilorme và cộng sự, 2020)	+
6	H2a	Vốn con người có ảnh hưởng tích cực đến thực hành KTQT.		+
7	H2b	Vốn cấu trúc có ảnh hưởng tích cực đến thực hành KTQT.		+
8	H2c	Vốn QH có ảnh hưởng tích cực đến thực hành KTQT.		+
9	H3	Năng lực đổi mới có ảnh hưởng tích cực đến thực hành KTQT.	LT đổi mới (Innovation Theory); LT QL tận tâm (Stewardship Theory) (NC của: Chenhall và Moers, 2015; Pasch, 2019)	+
10	H4	Năng lực đổi mới có ảnh hưởng tích cực đến tính bền vững trong KD.	LT nguồn lực (RBV); LT năng lực động (Dynamic capabilities); LT đổi mới (Innovation Theory) (NC của: Mariadoss và cộng sự, 2011; Ab Rahman và cộng sự, 2015; Tang và cộng sự, 2016; Fernando và cộng sự, 2019; Expósito và Sanchis-Llopis, 2019; Pohlisch, 2020; Sempere-Ripoll và cộng sự, 2020; Durge và Sangle, 2020; Muthuveloo và cộng sự, 2021; Rauter và cộng sự, 2019; Hanaysha và cộng sự, 2022; AlQershhi và cộng sự, 2022; Khan và cộng sự, 2024)	+
11	H5	Thực hành KTQT có ảnh hưởng tích cực đến tính bền vững trong KD.	LT QL tận tâm (Stewardship Theory). (NC của: Tuzcek và cộng sự, 2018; Dasanayaka và cộng sự, 2021)	+

STT	Giả thuyết	Nội dung	Cơ sở LT	Kỳ vọng
12	H6a	Thực hành KTQT đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa IC đến tính bền vững trong KD.	LT QL tận tâm (Stewardship Theory) (NC của: Tayles và cộng sự, 2007; Ekkaphol và Wichitsathian, 2024)	+
13	H6a1	Thực hành KTQT đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa HC đến tính bền vững trong KD.		+
14	H6a2	Thực hành KTQT đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa SC đến tính bền vững trong KD.		+
15	H6a3	Thực hành KTQT đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa RC đến tính bền vững trong KD.		+
16	H6b	Thực hành KTQT đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa InC đến tính bền vững trong KD.	LT QL tận tâm (Stewardship Theory) (NC của: Msomi và cộng sự, 2020; Nartey và cộng sự, 2021; Abdelhalim A.M., 2024)	+

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

2.3.2 Biến kiểm soát

Trong mô hình đề xuất, luận án cũng xem xét ảnh hưởng của một số biến kiểm soát đối với tính bền vững trong KD. Phần tiếp theo sẽ trình bày chi tiết lý do lựa chọn những biến kiểm soát và cơ sở để đưa chúng vào mô hình.

2.3.2.1. Quy mô doanh nghiệp

Quy mô DN cần được kiểm soát trong những NC về BS do tác động quan trọng của nó đến khả năng tiếp cận và triển khai nguồn lực cho các sáng kiến bền vững. Điều này phù hợp với lý giải từ LT dựa trên nguồn lực RBV.

Theo Darnall và cộng sự (2022), DN lớn thường sở hữu nguồn lực TC dồi dào hơn, cho phép họ đầu tư vào những công nghệ sạch, hệ thống QL MT và những chương trình trách nhiệm XH mà đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu lớn. Các khoản đầu tư này thường có thời gian hoàn vốn dài, khiến DN nhỏ khó có thể thực hiện do giới hạn ngân sách. NC của Chen và Delmas (2024) cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối QH tích cực giữa quy mô DN và hiệu quả MT. Phân tích DL từ 1.500 công ty từ nhiều ngành công nghiệp cho thấy các DN lớn đạt được kinh tế theo quy mô trong những hoạt động bền vững, như giảm phát thải carbon và xử lý chất thải. Chi phí tuân thủ MT tính theo đơn vị SX giảm khi quy mô hoạt động tăng lên.

Nguyen và Lee (2023) thông qua phân tích tổng hợp (meta-analysis) của 87 NC trước đó đã xác nhận rằng việc không kiểm soát quy mô DN dẫn đến ước tính sai lệch về môi QH giữa các yếu tố khác (như quản trị DN, CL cạnh tranh) và tính bền vững. Bài báo này chỉ ra rằng tác động của quy mô DN đến hiệu suất bền vững thậm chí còn lớn hơn một số biến độc lập thường được NC. Do đó, việc kiểm soát quy mô DN trong NC về tính bền vững không chỉ là lựa chọn phương pháp luận mà còn là yêu cầu thiết yếu để đảm bảo KQNC chính xác và đáng tin cậy.

2.3.2.2. *Hình thức sở hữu*

Trong bối cảnh tính bền vững, hình thức sở hữu của DN có thể đóng vai trò quan trọng trong việc định hình các CL, mục tiêu và mức độ cam kết đối với các thực hành bền vững.

Thứ nhất, hình thức sở hữu ảnh hưởng đến mục tiêu CL và ưu tiên của DN. Các DN tư nhân, đặc biệt là DN gia đình, thường có xu hướng ưu tiên lợi ích dài hạn và giá trị bền vững để bảo vệ danh tiếng và sự kế thừa qua các thế hệ (Gómez-Mejía và cộng sự, 2011). Ngược lại, các công ty đại chúng, chịu áp lực từ cổ đông ngắn hạn, có thể tập trung vào tối đa hóa lợi nhuận tức thời hơn là đầu tư vào các sáng kiến bền vững dài hạn (Jensen, 2002). Ví dụ, NC của Berrone và cộng sự (2010) chỉ ra rằng các DN gia đình ở Mỹ có xu hướng thực hiện các chính sách MT tích cực hơn so với các công ty đại chúng, điều này cho thấy hình thức sở hữu có thể định hướng cách DN tiếp cận tính bền vững. Nếu không kiểm soát biến này, KQNC có thể bị sai lệch do sự khác biệt về động cơ QL giữa các loại hình sở hữu.

Thứ hai, hình thức sở hữu tác động đến khả năng tiếp cận nguồn lực và áp lực từ các bên liên quan. Các DN nhà nước thường chịu ảnh hưởng từ chính sách công và các mục tiêu PTBV của chính phủ, chẳng hạn như giảm phát thải carbon hoặc thúc đẩy kinh tế tuần hoàn (Li và cộng sự, 2020). Trong khi đó, các DN tư nhân nhỏ có thể gặp hạn chế về TC hoặc nhân lực để triển khai các sáng kiến bền vững so với các tập đoàn lớn hoặc công ty đại chúng (Darnall và cộng sự, 2022). Ngoài ra, áp lực từ các bên liên quan bên ngoài (ví dụ: KH, nhà đầu tư, hoặc cơ quan QL) cũng khác nhau tùy theo hình thức sở hữu. Chẳng hạn, công ty đại chúng thường phải minh bạch hơn trong BC bền vững để đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư, trong khi DN tư nhân có

thể ít chịu áp lực này (Hahn và cộng sự, 2014). Do đó, kiểm soát hình thức sở hữu giúp loại bỏ nhiều từ sự khác biệt về nguồn lực và áp lực bên ngoài.

Thứ ba, hình thức sở hữu có thể ảnh hưởng đến mức độ đổi mới và áp dụng công nghệ bền vững. Những công trình gần đây chỉ ra rằng hợp tác xã, với mô hình quản trị dựa trên cộng đồng, thường có xu hướng ưu tiên các giải pháp bền vững phù hợp với lợi ích tập thể hơn là lợi nhuận cá nhân (Bauwens và cộng sự, 2022). Ngược lại, các công ty cổ phần hóa có thể tập trung vào đổi mới công nghệ để tăng trưởng kinh tế, đôi khi bỏ qua các khía cạnh MT hoặc XH nếu không có lợi ích TC rõ ràng (Aguilera và cộng sự, 2021). Sự khác biệt này có thể làm thay đổi mức độ bền vững của DN, khiến hình thức sở hữu trở thành một yếu tố cần được kiểm soát để đảm bảo tính nhất quán trong phân tích.

Dựa trên các lập luận trên, hình thức sở hữu không chỉ ảnh hưởng đến mục tiêu CL, khả năng tiếp cận nguồn lực, mà còn định hình cách DN phản ứng với các yếu tố thúc đẩy tính bền vững. Việc kiểm soát biến này trong NC sẽ giúp cô lập tác động thực sự của các biến độc lập lên BS, tránh nhiễu từ các đặc điểm nội tại của cấu trúc sở hữu. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh đa dạng của các DN hiện nay, từ DN nhà nước, tư nhân, đến các công ty đại chúng.

2.3.2.3. *Ngành nghề*

Ngành nghề quyết định bối cảnh hoạt động, mức độ tác động MT, kỳ vọng của những bên liên quan và yêu cầu quy định. Điều này có thể tác động đến mức độ và cách thức những DN đạt được tính bền vững không giống nhau giữa những ngành nghề.

Đầu tiên, ngành nghề ảnh hưởng đến mức độ ảnh hưởng MT và áp lực bền vững. Các ngành công nghiệp nặng như khai khoáng, SX thép hoặc hóa dầu thường có mức độ phát thải carbon và sử dụng tài nguyên cao hơn so với các ngành DV như TC hoặc CNTT (Hoffman, 2001). Ví dụ, NC của Bansal và Roth (2000) cho thấy những DN trong ngành SX có động lực bền vững khác biệt so với ngành bán lẻ, vì họ phải đối mặt với áp lực quy định nghiêm ngặt hơn về MT. Nếu không kiểm soát ngành nghề, sự khác biệt này có thể làm sai lệch KQNC, khiến khó xác định liệu BS là do CL nội tại hay do đặc thù ngành.

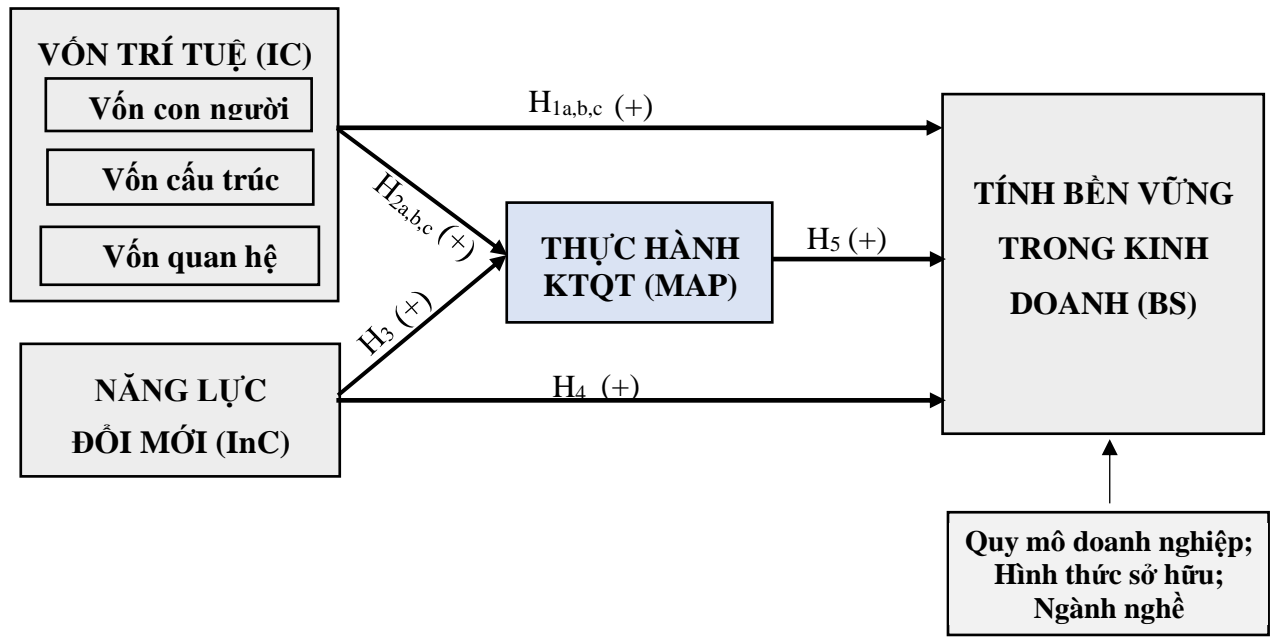
Thứ hai, ngành nghề định hình kỳ vọng và áp lực từ các bên liên quan. Các ngành tiêu dùng trực tiếp (như thực phẩm, thời trang) thường chịu áp lực lớn từ KH về trách nhiệm đối với XH và MT, ví dụ như SX không gây ô nhiễm hoặc sử dụng LĐ công bằng. Ngược lại, các ngành công nghiệp B2B (DN với DN) như SX linh kiện điện tử có thể ít chịu áp lực trực tiếp từ công chúng, nhưng lại chịu ảnh hưởng từ các tiêu chuẩn chuỗi cung ứng (Seuring và Müller, 2008). Công trình gần đây của Hörisch và cộng sự (2020) nhấn mạnh rằng các DN trong ngành thời trang nhanh (fast fashion) chịu áp lực bền vững lớn hơn so với ngành công nghệ phần mềm, do sự khác biệt về nhận thức của XH. Việc kiểm soát ngành nghề giúp đảm bảo rằng tác động của những yếu tố như áp lực bên ngoài được đánh giá chính xác.

Thứ ba, ngành nghề tác động đến khả năng đổi mới và áp dụng những thực hành bền vững. Các ngành công nghệ cao, như năng lượng tái tạo hoặc công nghệ xanh, thường có lợi thế trong việc phát triển và ứng dụng các giải pháp bền vững nhờ nền tảng đổi mới sẵn có (Pinkse và Kolk, 2010). Trong khi đó, các ngành truyền thống như nông nghiệp hoặc xây dựng có thể gặp khó khăn hơn trong việc chuyển đổi sang mô hình bền vững do chi phí cao hoặc hạn chế về công nghệ (Gibbs, 2021). Chẳng hạn, một NC của Ortiz-de-Mandojana và Bansal (2021) cho thấy các DN trong ngành năng lượng tái tạo có xu hướng bền vững hơn so với ngành dầu khí, ngay cả khi áp dụng cùng một CL quản trị. Sự khác biệt này nhấn mạnh rằng ngành nghề là một yếu tố cần kiểm soát để phân tích chính xác tác động của các biến độc lập.

Dựa trên các lập luận trên, ngành nghề ảnh hưởng đến BS thông qua mức độ ảnh hưởng MT, kỳ vọng của những bên liên quan và khả năng đổi mới. Nếu không kiểm soát biến này, NC có thể đưa ra kết luận sai lệch về mối QH giữa các yếu tố thúc đẩy và tính bền vững, vì những khác biệt ngành có thể che lấp hoặc phóng đại tác động thực sự. Do đó, việc kiểm soát ngành nghề là cần thiết để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của NC về BS.

2.3.3 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tổng quan những NC trước đây có liên quan đến mối QH giữa vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, thực hành kế toán quản trị, tính bền vững trong KD và các LT nền tảng cũng như những giả thuyết NC đã được lập luận ở phần trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu của luận án (hình 2.1) như sau:



Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Để gia tăng đóng góp của NC, NC này tiến hành bổ sung mô hình cạnh tranh và kiểm tra độ phù hợp của MHNC chính (hình 2.1) với mô hình cạnh tranh (phụ lục 9).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 trình bày các khái niệm chính của luận án, bao gồm IC, InC, MAP và BS. Mỗi khái niệm được phân tích dựa trên tài liệu khoa học nhằm xác định nội hàm và phạm vi ứng dụng. Ngoài ra, chương còn giới thiệu và giải thích các LT nền được sử dụng trong NC này bao gồm LT nguồn lực (RBV), LT quản lý tận tâm (Stewardship), LT năng lực động (Dynamic Capabilities) và LT đổi mới (Innovation). Những LT này được xem xét về mức độ phù hợp với NC và cách thức vận dụng để phát triển mô hình. Kết hợp các LT nền và các NC thực nghiệm đi trước, luận án đã phát triển thành 16 giả thuyết NC, cụ thể: giả thuyết H1: IC có ảnh hưởng tích cực đến BS (trong đó IC được tách thành HC, SC, RC để tạo thành các giả thuyết H1a, H1b, H1c); giả thuyết H2: IC có ảnh hưởng tích cực đến MAP (trong đó IC được tách thành HC, SC, RC để tạo thành các giả thuyết H2a, H2b, H2c); giả thuyết H3: InC có ảnh hưởng tích cực đến MAP; giả thuyết H4: InC có ảnh hưởng tích cực đến BS; giả thuyết H5: MAP có ảnh hưởng tích cực đến BS; giả thuyết H6a: MAP đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa IC đến BS (trong đó IC được tách thành HC, SC, RC để tạo thành các giả thuyết H6a1, H6a2, H6a3); giả thuyết H6b: MAP đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa InC đến BS. Trên cơ sở tổng quan những NC và các LT nền tảng cũng như những giả thuyết NC được đặt ra đã hình thành nên MHNC.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Giới thiệu chương

Để đạt được những mục tiêu NC, phần nội dung này tập trung trình bày cụ thể PPNC được áp dụng. Trên cơ sở các lập luận LT, tổng hợp những NC trước đây nhằm xây dựng MHNC và đề xuất các giả thuyết NC được kế thừa từ Chương 2, Chương 3 tiếp tục thực hiện NC định lượng, phần này giới thiệu hệ thống thang đo sơ bộ của những khái niệm NC, bao gồm hai nhóm chính: thang đo trực tiếp và thang đo dành cho các biến tiềm ẩn.

Nhóm đầu tiên là các thang đo trực tiếp, tập trung vào những yếu tố cụ thể, có thể đo lường dễ dàng. Bao gồm trong nhóm này là (1) *quy mô DN*, được xác định thông qua số lượng LĐ hoặc doanh thu; (2) *hình thức sở hữu*, phân loại theo các dạng DN như nhà nước, tư nhân, hoặc có vốn đầu tư nước ngoài; và (3) *ngành nghề*, phản ánh lĩnh vực KD chính như SX, DV, hoặc thương mại. Đây là những yếu tố cơ bản, cung cấp thông tin định lượng trực tiếp về các DN tham gia NC.

Nhóm thứ hai là các thang đo dành cho các biến tiềm ẩn, hướng đến đo lường những khái niệm phức tạp hơn, thường cần được đánh giá thông qua nhiều chỉ số gián tiếp. Nhóm này bao gồm (1) *Vốn trí tuệ (IC- Intellectual Capital)*, đại diện cho tri thức, kỹ năng và kinh nghiệm của nguồn nhân lực trong DN; (2) *Năng lực đổi mới (InC - Innovation capability)*, thể hiện khả năng sáng tạo và áp dụng những giải pháp mới nhằm nâng cao HQHĐ; (3) *Thực hành kế toán quản trị (MAP-Management Accounting Practices-MAP)*, đo lường mức độ áp dụng các công cụ và kỹ thuật quản lý TC trong việc hỗ trợ ra quyết định; và (4) *Tính bền vững trong KD (BS - Business Sustainability)*, phản ánh sự cân bằng giữa những mục tiêu kinh tế, XH, và MT. Những thang đo này không chỉ cung cấp cái nhìn sâu sắc về năng lực và CL của DN mà còn giúp đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến sự PTBV.

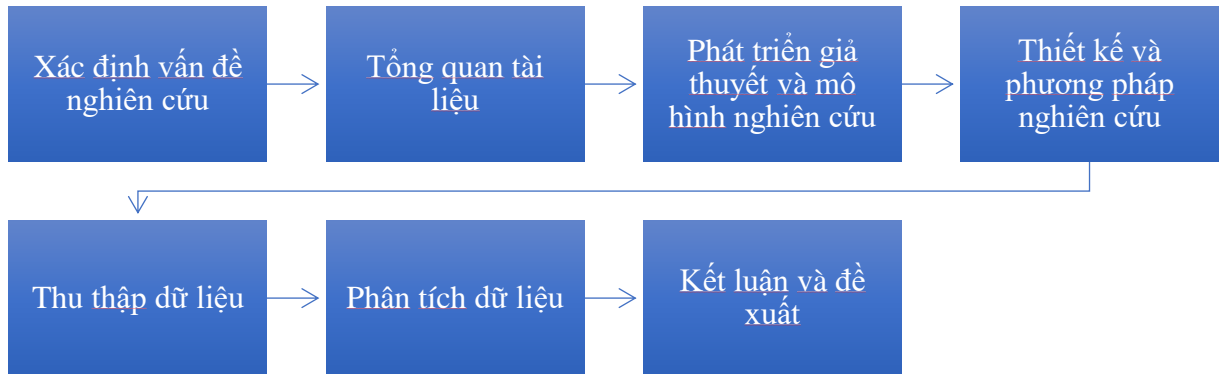
Thêm vào đó, các TT về đặc điểm cá nhân của người được khảo sát cũng được thu thập, bao gồm: học vấn, thời gian làm việc tại DN, chức vụ, ...; các TT về tổ chức được khảo sát bao gồm: tên DN, vốn chủ sở hữu, số LĐ, doanh thu hàng năm, ngành nghề, loại hình DN.

Sau khi trình bày thang đo sơ bộ cho từng khái niệm, PPNC cụ thể sẽ được diễn giải chi tiết. NC được tiến hành theo 2 giai đoạn: giai đoạn sơ bộ và giai đoạn

chính thức. Trong từng giai đoạn, tác giả sẽ làm rõ mục tiêu NC, phương pháp triển khai, đặc điểm của mẫu khảo sát cũng như các công cụ được sử dụng để xử lý DL.

3.1. Quy trình nghiên cứu

Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu



Nguồn: Benevene và cộng sự (2021)

Quy trình NC được thực hiện theo các bước sau nhằm đảm bảo tính hệ thống và khoa học, phù hợp với mục tiêu NC về mối QH giữa vốn trí tuệ (IC), năng lực đổi mới (InC), thực hành KTQT (MAP) và tính bền vững trong KD (BS):

(i) Xác định vấn đề nghiên cứu

NC được thực hiện nhằm giải quyết những lỗ hổng trong LT và thực tiễn về vai trò của IC và InC đối với tính bền vững trong KD, đặc biệt thông qua cơ chế trung gian của MAP. Vấn đề NC cũng được định hình dựa trên nhu cầu cải thiện hiệu suất và tính bền vững trong KD trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu.

(ii) Tổng quan tài liệu

Tiến hành thu thập và phân tích các tài liệu khoa học liên quan đến IC, InC, MAP và BS. Quá trình này giúp xây dựng cơ sở LT vững chắc, xác định các yếu tố liên quan và phát hiện mối QH giữa những khái niệm NC.

(iii) Phát triển giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở LT và tổng quan tài liệu, những giả thuyết NC được xây dựng để kiểm tra tác động của IC và InC đến MAP và tính bền vững, cũng như vai trò trung gian của MAP. MHNC được thiết kế theo tiếp cận biến bậc hai, phản ánh mối QH

phức tạp giữa các khái niệm NC , và bao gồm các giả thuyết chính (H1–H5) cùng các giả thuyết trung gian (H6a, H6b).

(iv) Thiết kế và phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện theo phương pháp định lượng nhằm kiểm định những giả thuyết đã xây dựng, với mục tiêu làm rõ mối QH giữa vốn trí tuệ (IC), năng lực đổi mới (InC), thực hành KTQT (MAP), và tính bền vững trong KD (BS). PPNC được chia làm hai phần chính: NC định tính (sơ bộ) và NC định lượng. Mỗi phương pháp có vai trò và ứng dụng riêng trong việc thu thập và phân tích DL. Trong NC này, phần mềm SmartPLS 4.0 được sử dụng để hỗ trợ việc phân tích mô hình biến bậc hai theo kỹ thuật hai giai đoạn.

(v) Thu thập dữ liệu

Thực hiện thu thập dữ liệu (DLTT) từ các đối tượng NC .

(vi) Phân tích dữ liệu

DLTT được phân tích bằng SmartPLS 4.0. Kỹ thuật hai giai đoạn được áp dụng để xử lý các biến bậc hai và kiểm định mối QH giữa IC, InC, MAP và tính bền vững. Các phân tích bao gồm đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của những thang đo, cùng với phân tích cấu trúc mô hình để KĐGT.

(vii) Kết luận và đề xuất

Dựa trên kết quả phân tích, đưa ra các kết luận về vai trò của IC, InC và MAP đối với tính bền vững trong KD. Luận án cũng đề xuất các khuyến nghị mang tính ứng dụng cho DN và các đóng góp LT cho lĩnh vực này, từ đó mở ra hướng NC mới trong tương lai.

3.2. Thang đo những khái niệm nghiên cứu

Xuất phát từ mục tiêu của luận án, NC tập trung đánh giá tác động của vốn trí tuệ (IC) và vốn đổi mới (InC) đến tính bền vững trong KD (BS), đồng thời xem xét vai trò trung gian của kế toán quản trị MT (MAP) trong mối QH này tại các DN Việt Nam. Trong bối cảnh đó, việc chỉ sử dụng thang đo định tính không hoàn toàn phù hợp. Thay vào đó, thang đo khoảng hoặc thang đo tỷ lệ được xem là lựa chọn hợp lý hơn. Theo Nguyễn Đình Thọ (2013), hai loại thang đo này thuộc nhóm thang đo định lượng. Tuy nhiên, do các khái niệm trong NC - gồm IC, InC, MAP và BS - không phù hợp để đo lường bằng thang đo tỷ lệ, nên NC này sử dụng thang đo khoảng.

Theo Duhachek và cộng sự (2005), việc lựa chọn thang đo phù hợp về độ tin cậy phụ thuộc vào bối cảnh và đặc điểm của NC. Trong nhóm thang đo khoảng, một dạng phổ biến là thang đo Likert (Likert, 1932), người trả lời lựa chọn mức độ đồng ý hoặc phản đối đối với các phát biểu liên quan đến thái độ. Likert được sử dụng phổ biến trong NC KD để đo lường các khái niệm trừu tượng Nguyễn Đình Thọ (2013).

Vì vậy, NC này chọn lựa thang đo Likert để đo lường những khái niệm NC. Theo Munshi (2014) và Cai và cộng sự (2016), thang đo Likert 7 điểm có độ chính xác hơn và sai số đo lường thấp hơn so với thang đo 5 điểm. Do đó, luận án này áp dụng thang đo Likert 7 điểm nhằm đảm bảo độ tin cậy trong đo lường. Ngoài ra, các khái niệm được sử dụng trong NC, bao gồm IC, InC, MAP và BS, đều đã được NC rộng rãi trong nhiều công trình trước đây. Vì vậy, luận án này kế thừa hệ thống thang đo từ những NC trước nhằm đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy trong đo lường.

3.2.1 Thang đo của những biến tiềm ẩn

Trong luận án, những khái niệm gồm vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, thực hành KTQT và tính bền vững trong KD là các khái niệm cần đo lường gián tiếp qua các biến quan sát. Thang đo đo lường cụ thể các cấu trúc như sau:

3.2.1.1. Vốn trí tuệ

Để đo lường vốn trí tuệ (IC), NC sử dụng thang đo đa hướng dựa trên cảm nhận của Ban giám đốc và kế toán trưởng, được xây dựng dựa trên thang đo của Bontis (1998), bao gồm các thành phần vốn con người, vốn cấu trúc, và vốn QH. Cách tiếp cận này được chọn vì nó phù hợp với mục tiêu NC, vốn tập trung vào mối QH giữa IC và tính bền vững trong KD (BS), một khái niệm bao gồm các yếu tố phi TC như trách nhiệm XH và quản trị MT. So với mô hình VAIC (Value added intellectual coefficient) (Pulic, 1998), vốn dựa trên các chỉ số TC như giá trị gia tăng và HQ sử dụng vốn, thang đo đa hướng có ưu điểm trong việc nắm bắt các khía cạnh vô hình của IC, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam, nơi dữ liệu TC của các DN VN thường không đầy đủ hoặc thiếu minh bạch. Mô hình VAIC sử dụng DL thứ cấp nên phương pháp tính này phù hợp với các NC sử dụng DL thứ cấp, trong khi NC này lựa chọn cách tiếp cận TTDL dưới dạng khảo sát được cho là phù hợp trong tình huống DL không có sẵn (Nguyễn Đình Thọ, 2014), ví dụ, MAP. Ngoài ra, đối tượng khảo sát là Ban giám đốc và kế toán trưởng đảm bảo rằng DL phản ánh nhận thức sâu

sắc của những người ra quyết định chủ chốt. Nội dung tổng quát hóa thang đo khái niệm vốn trí tuệ được trình bày cụ thể tại Phụ lục 10.

Qua phân lược khảo, thang đo của Novas và cộng sự (2017) phù hợp với bối cảnh NC khi xem xét mối QH giữa IC, MAP và BS. NC này tập trung vào vai trò của hệ thống KTQT trong phát triển IC và tác động đến HQHĐ, tương đồng với mục tiêu phân tích mối liên kết giữa IC, MAP và BS (Novas và cộng sự, 2017).

Thang đo cung cấp một cách tiếp cận toàn diện trong đo lường IC, chia thành ba yếu tố chính: vốn con người (HC), vốn cấu trúc (SC) và vốn QH (RC). HC đánh giá năng lực, HQ và khả năng học hỏi của NV; SC tập trung vào hệ thống và quy trình hỗ trợ tri thức; RC đo lường mối QH với KH, NCC và các bên liên quan. Các yếu tố này được thiết kế dựa trên cơ sở LT từ các NC trước như Leitner và Guldenberg (2010), Subramaniam và Youndt (2005), đảm bảo độ tin cậy và giá trị trong phân tích IC.

NC này sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM), một phương pháp được công nhận rộng rãi trong phân tích IC. Novas và cộng sự (2017) đã chứng minh rằng SEM phù hợp để phân tích các mối QH phức tạp giữa các thành phần IC và HQHĐ. Ngoài ra, Novas và cộng sự (2017) đã xây dựng thang đo với mục tiêu không chỉ đo lường IC mà còn đánh giá vai trò của MAS trong hỗ trợ phát triển MAP và hiệu quả tổ chức. Điều này phù hợp với mục tiêu NC hiện tại khi phân tích vai trò trung gian của MAP trong mối quan hệ giữa IC và BS (phụ lục 14).

Với cách tiếp cận rõ ràng, dựa trên cơ sở LT vững chắc và được kiểm chứng thực nghiệm, thang đo của Novas và cộng sự (2017) là lựa chọn phù hợp để đảm bảo độ tin cậy và tính khoa học, đồng thời phân tích hiệu quả mối QH giữa IC, MAP và BS trong bối cảnh DN Việt Nam. Trong NC trên, khái niệm thang đo IC là một thang đo đa hướng, cấu trúc bậc 2 dạng kết quả - nguyên nhân gồm 3 cấu trúc bậc hai với 11 biến quan sát (bảng 3.1). Dựa trên bản chất của vốn trí tuệ (IC) và ba thành phần cấu tạo nên nó (vốn con người - HC, vốn cấu trúc - SC, và vốn QH - RC), cấu trúc formative (dạng nguyên nhân) thường được coi là phù hợp hơn cả (Hair và cộng sự, 2016). Mỗi thành phần đại diện cho một khía cạnh riêng biệt và quan trọng của IC, có thể không tương quan cao với nhau. Chẳng hạn, một DN có thể mạnh về HC nhưng yếu về SC hoặc RC. Việc loại bỏ bất kỳ thành phần nào sẽ làm thay đổi ý nghĩa của

khái niệm IC. Nhiều NC đã sử dụng cấu trúc formative để đo lường IC, xem nó như một cấu trúc đa chiều được tạo thành từ các thành phần khác nhau (Bontis, 1998; Hsu và Fang, 2009). NC của Wang và cộng sự (2021) đã tiếp tục kiểm tra mối QH giữa IC và HQHĐ theo cách tiếp cận này.

Bảng 3.1. Thang đo Vốn trí tuệ (IC)

Vốn con người
HC1. Hiệu suất của NV
HC2. Khả năng học hỏi, đúc rút kinh nghiệm và sử dụng TT quá khứ cho hoạt động hiện tại
HC3. Năng lực nguồn nhân lực
Vốn cấu trúc
SC1. Các hệ thống và quy trình thúc đẩy phát triển, hỗ trợ và triển khai các giải pháp đổi mới.
SC2. Thói quen chia sẻ kiến thức.
SC3. HQ của HTTT (tiếp cận TT, phù hợp, có liên quan và TT kịp thời).
SC4. Tính linh hoạt và đơn giản của các thủ tục
Vốn QH
RC1. Khả năng quảng bá hình ảnh của công ty ra bên ngoài một cách mạnh mẽ dựa trên sự định hướng vào KH và các bên liên quan
RC2. Khả năng giải thích và đồng bộ các TT bên ngoài có liên quan và sử dụng các TT này trong các hoạt động hàng ngày của DN
RC3. Khả năng đối phó với áp lực MT bên ngoài và thực hiện các điều chỉnh để thiết lập lại cân bằng nội bộ.
RC4. Mối QH lâu dài với KH, NCC và các bên liên quan khác, khả năng học hỏi từ các mối QH này và tận dụng việc học hỏi này vì lợi ích của tổ chức.

Nguồn: Kế thừa từ Novas và cộng sự (2017)

3.2.1.2. Thực hành kế toán quản trị

Qua phần lược khảo về thang đo trình bày tại Phụ lục 10, thang đo MAP của Terdpaopong và cộng sự (2019) được chọn làm thang đo cho NC này vì:

Thứ nhất, sự tương thích của thang đo với bối cảnh khu vực và đặc điểm DN. Thang đo MAP của Terdpaopong và cộng sự (2019) được thiết kế trong bối cảnh các công ty SX lớn tại Thái Lan, một quốc gia có đặc điểm văn hóa, kinh tế và hệ sinh thái DN tương đồng với Việt Nam. NC tập trung vào việc áp dụng cả các kỹ thuật

KTQT truyền thống và hiện đại để đối phó với sự gia tăng cạnh tranh toàn cầu, điều này phù hợp với nhu cầu thực tế của DN Việt Nam (Terdpaopong và cộng sự, 2019). Thang đo này có khả năng phản ánh chính xác thực tiễn MAP tại các DN ở Đông Nam Á, nơi đang trải qua quá trình hiện đại hóa mạnh mẽ.

Thứ hai, thang đo có tính toàn diện và linh hoạt trong việc đo lường MAP, cụ thể thang đo bao gồm 5 nhóm chính: (1) hệ thống chi phí, (2) lập ngân sách, (3) đánh giá HQHĐ, (4) TT phục vụ ra quyết định, và (5) quản trị CL. Những khía cạnh này không chỉ cung cấp một cách tiếp cận đầy đủ để đo lường MAP mà còn đáp ứng tốt nhu cầu phân tích các khía cạnh khác nhau của MAP trong mối QH với IC và BS. Việc tích hợp những kỹ thuật hiện đại như chi phí dựa trên hoạt động (ABC), thẻ điểm cân bằng (BSC) và phân tích chuỗi giá trị giúp NC đi sâu vào sự tương tác giữa MAP và IC để thúc đẩy BS (Terdpaopong và cộng sự, 2019).

Thứ ba, thang đo đã được kiểm chứng thực nghiệm qua kết quả khảo sát 205 công ty lớn tại Thái Lan với phương pháp phân tích cụm, đảm bảo độ tin cậy cao và tính đại diện (Terdpaopong và cộng sự, 2019). KQNC cho thấy MAP không chỉ đóng vai trò kiểm soát chi phí mà còn hỗ trợ CL, lập kế hoạch và ra quyết định, từ đó thúc đẩy HQ KD và sự bền vững (Terdpaopong và cộng sự, 2019). Các phát hiện này cung cấp cơ sở vững chắc để áp dụng thang đo vào bối cảnh DN tại Việt Nam, đặc biệt trong các ngành SX và DV. Nhiều NC trong khu vực Đông Nam Á đã sử dụng thang đo MAP để phân tích vai trò của các kỹ thuật KTQT hiện đại trong HQHĐ và chiến lược DN. Điều này chứng minh rằng thang đo của Terdpaopong và cộng sự (2019) có giá trị thực tiễn cao và khả năng mở rộng để áp dụng trong các NC tại Việt Nam (Oyewo, 2021; Nguyen và cộng sự, 2019).

Cuối cùng, thang đo phù hợp trong bối cảnh NC của luận án. Thang đo của Terdpaopong và cộng sự (phụ lục 14) được thiết kế để đánh giá các khía cạnh hiện đại của MAP, điều này hỗ trợ việc kiểm định vai trò trung gian của MAP trong mối QH giữa vốn trí tuệ (IC) và tính bền vững (BS). Các thành phần như quản trị chi phí, phân tích chuỗi giá trị và thẻ điểm cân bằng (BSC) là những công cụ then chốt trong việc thúc đẩy mối QH này (Kaplan và Norton, 1996; Terdpaopong và cộng sự, 2019).

Theo Terdpaopong và cộng sự (2019) thang đo được sử dụng để đo lường khái niệm thực hành KTQT thang đo đa hướng cấu trúc bậc hai dạng kết quả - nguyên

nhân gồm 5 cấu trúc bậc hai với 45 biến quan sát. Thang đo cụ thể của khái niệm MAP được trình bày bên dưới.

Bảng 3.2. Thang đo Thực hành kế toán quản trị (MAP)

Thực hành KTQT trên hệ thống chi phí
MAPC1. Kỹ thuật xử lý chi phí theo đơn đặt hàng hoặc theo quá trình SX
MAPC2. Giá thành SP: chi phí biến đổi, chi phí gia tăng và chi phí cố định
MAPC3. Kế toán chi phí dựa trên hoạt động
MAPC4. Sử dụng tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy hoặc bộ phận hay nhiều tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy
MAPC5. Chi phí định mức và phân tích biến động chi phí
MAPC6. Phân tích chi phí chất lượng SP
MAPC7. Kỹ thuật đường cong lĩnh hội (Kỹ thuật đường cong kinh nghiệm trong quản trị chi phí SX)
Thực hành KTQT về lập ngân sách
MAPB1. Dự toán ngân sách để kiểm soát chi phí SP
MAPB2. Dự toán ngân sách cho việc lập kế hoạch dòng tiền
MAPB3. Dự toán ngân sách dựa trên hoạt động
MAPB4. Báo cáo tài chính (BCTC) dự toán
MAPB5. Dự toán linh hoạt
MAPB6. Phân tích độ nhạy của chi phí
MAPB7. Dự toán ngân sách từ số Zero
KTQT thực hành đánh giá HQHD
MAPP1. Thẻ điểm cân bằng
MAPP2. Các thước đo TC
MAPP3. Các thước đo phi TC liên quan đến quản trị KH – sự hài lòng của KH
MAPP4. Các thước đo phi TC liên quan đến hoạt động và đổi mới như bằng sáng chế, chứng chỉ, giải thưởng
MAPP5. Các thước đo phi TC liên quan đến NV như sự hài lòng của NV, lượng NV nghỉ việc
MAPP6. Chuẩn đối sánh
MAPP7. Thu nhập thặng dư
MAPP8. Giá trị kinh tế gia tăng
Thực hành KTQT về TT cho việc ra quyết định
MAPI1. Phân tích điểm hòa vốn

MAPI2. Mô hình kiểm soát hàng tồn kho
MAPI3. Đánh giá khoản đầu tư vốn lớn theo phương pháp dòng tiền chiết khấu
MAPI4. Đánh giá các khoản đầu tư vốn dựa trên thời gian hoàn vốn và/hoặc tỷ suất lợi nhuận kế toán
MAPI5. Phân tích độ nhạy của mô hình chi phí
MAPI6. Phân tích gia tăng
MAPI7. Phân tích lợi nhuận
MAPI8. Phân tích lợi nhuận của SP
MAPI9. Phân tích lợi nhuận theo KH
Thực hành KTQT trong quản trị CL
MAPS1. Phân tích chuỗi giá trị
MAPS2. Kỹ thuật chuyển giá
MAPS3. Phân tích giá trị cổ đông
MAPS4. Phân tích ngành công nghiệp
MAPS5. Phân tích vị thế cạnh tranh
MAPS6. Phân tích vòng đời SP
MAPS7. Khả năng tích hợp với chuỗi cung ứng về quản trị NCC và KH
MAPS8. Phân tích điểm mạnh và điểm yếu của đối thủ cạnh tranh
MAPS9. Quản trị dựa trên hoạt động
MAPS10. QL chất lượng toàn diện (TQM)
MAPS11. Theo dõi hàng tồn kho tức thời (JIT)
MAPS12. Quản trị chi phí mục tiêu
MAPS13. QL tinh gọn
MAPS14. Dự báo dài hạn

Nguồn: Kế thừa từ Terdpaopong và cộng sự (2019)

3.2.1.3. Năng lực đổi mới

Đổi mới (Innovation) đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy tính bền vững trong KD. Các NC trước đây đã chỉ ra rằng đổi mới giúp DN phát triển các SP, DV và quy trình mới, từ đó cải thiện hiệu suất KT – XH - MT. Năng lực đổi mới (InC) được đo lường bằng thang đo đơn hướng cấu trúc bậc một với 6 biến quan sát (INC1 đến INC6), dựa trên NC của Aljuboori và cộng sự (2021). Thang đo này tập trung vào các khía cạnh cốt lõi của đổi mới, bao gồm sáng tạo, phát triển SP/DV mới, và

chấp nhận rủi ro, vốn có liên quan trực tiếp đến tính bền vững trong KD (BS) (phụ lục 14).

Việc sử dụng thang đo đơn hướng được lựa chọn vì: (1) phù hợp với mục tiêu NC nhằm kiểm tra tác động tổng quát của InC đến BS, (2) khả thi trong bối cảnh Việt Nam, nơi DL định lượng về đổi mới (như chi phí R&D hoặc bằng sáng chế) thường không đầy đủ, và (3) giúp đơn giản hóa mô hình đo lường trong phân tích PLS-SEM. So với các thang đo đa hướng (ví dụ: Hogan và Coote, 2011), thang đo đơn hướng của Aljuboori và cộng sự (2021) có ưu điểm về tính đơn giản và tính hợp lệ đã được kiểm định, đồng thời vẫn bao quát các khía cạnh quan trọng của InC.

Bảng 3.3. Thang đo năng lực đổi mới (InC)

INC.1 Công ty chúng tôi thử nghiệm những ý tưởng mới.
INC.2 Công ty chúng tôi tìm kiếm những cách thức mới để thực hiện công việc.
INC.3 Công ty chúng tôi sáng tạo trong phương pháp hoạt động.
INC.4 Công ty chúng tôi phát triển các SP và DV mới
INC.5 Nhận thức của công ty chúng tôi về sự đổi mới là không có rủi ro và do đó có thể chấp nhận được
INC.6 Công ty chúng tôi đã giới thiệu các SP/DV mới trong 5 năm qua.

Nguồn: Kế thừa từ Aljuboori và cộng sự (2021)

3.2.1.4. Tính bền vững trong kinh doanh

Qua lược khảo LT đo lường tính bền vững trong KD (BS), luận án này lựa chọn sử dụng dạng thang đo đa hướng do Chow và Chen (2012) đề xuất và đã được kế thừa mở rộng bởi Yusoff và cộng sự (2019). Thang đo này phản ánh mô hình ba trụ cột bao gồm kinh tế, XH, và MT của doanh nghiệp. Đây là thang đo đa hướng bậc 2 dạng kết quả - nguyên nhân gồm 3 cấu trúc bậc hai với 22 biến quan sát. Thang đo này được chọn do tính khoa học (đăng trên tạp chí Q1 theo Scopus), độ tin cậy đã kiểm định (Yusoff và cộng sự, 2019). Đồng thời, cách thức đo lường này được cho là phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi các DNVTN đối mặt với thách thức về DL định lượng và nhận thức về bền vững. So với các thang đo đơn hướng hoặc chỉ số định lượng, thang đo này bao quát đầy đủ các khía cạnh của BS, từ HQ kinh tế (ES1–ES6), trách nhiệm XH (SS1–SS6), đến bảo vệ MT (ENS1–ENS10) (phụ lục 14). Nó

cũng phù hợp với mục tiêu kiểm tra tác động của vốn trí tuệ (IC), năng lực đổi mới (InC) và thực hành kế toán quản trị (MAP) của NC này.

Phân bên dưới giới thiệu thang đo tính bền vững trong KD được sử dụng trong NC này:

Bảng 3.4. Thang đo tính bền vững trong kinh doanh

Kinh tế
ES1. Công ty bán các phế phẩm để gia tăng doanh thu.
ES 2. Công ty giảm chi phí đầu vào để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra
ES 3. Công ty giảm chi phí QL chất thải để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra.
ES 4. Công ty làm việc với các viên chức nhà nước để bảo vệ lợi ích của công ty.
ES 5. Công ty tạo ra các công nghệ phụ có thể áp dụng một cách sinh lợi vào các lĩnh vực KD khác.
ES 6. Công ty tạo sự khác biệt cho quy trình/SP dựa trên nỗ lực tiếp thị về HQ MT của quy trình/SP
Xã hội
SS 1. Công ty ưu tiên sức khỏe và sự an toàn của NV hoặc cộng đồng.
SS 2. Công ty nhận thấy và hành động dựa trên nhu cầu tài trợ cho các sáng kiến cộng đồng địa phương.
SS 3. Công ty bảo vệ các khiếu nại và quyền lợi của người bản địa hoặc cộng đồng địa phương
SS 4. Công ty thể hiện sự quan tâm đến khía cạnh trực quan (hình ảnh) của cơ sở vật chất và hoạt động của công ty.
SS 5. Công ty truyền đạt các tác động và rủi ro MT của công ty tới công chúng.
SS 6. Công ty xem xét lợi ích của các bên liên quan trong các quyết định đầu tư bằng cách tạo ra một cuộc đối thoại chính thức
Môi trường
ENS 1. Công ty giảm tiêu thụ năng lượng.
ENS 2. Công ty giảm chất thải và khí thải từ các hoạt động.
ENS 3. Công ty giảm tác động đến các loài động vật và MT sống tự nhiên.
ENS 4. Công ty giảm tác động đến MT của SP/DV của mình.
ENS 5. Công ty giảm tác động đến MT bằng cách thiết lập QH với các đối tác
ENS 6. Công ty giảm thiểu rủi ro về tai nạn MT, sự cố tràn dầu và rò rỉ chất thải.
ENS 7. Công ty giảm mua vật liệu, hóa chất và linh kiện không thể tái tạo.

ENS 8. Công ty giảm việc sử dụng nhiên liệu truyền thống bằng cách thay thế chúng bằng các nguồn năng lượng ít gây ô nhiễm hơn.
ENS 9. Công ty thực hiện các hành động tự nguyện (ví dụ: các hành động không được yêu cầu theo quy định) để phục hồi MT.
ENS 10. Công ty thực hiện các hoạt động kiểm toán MT, công bố TT công khai, huấn luyện và bảo vệ NV

Nguồn: Kế thừa từ Yusoff và cộng sự (2019)

3.2.2 Thang đo trực tiếp

Trong nghiên cứu này, những khái niệm gồm quy mô DN (Firm size), hình thức sở hữu (type of ownership) và ngành nghề (industry sector) là các biến kiểm soát có thể đo lường trực tiếp. Cách thức đo lường cụ thể như sau:

3.2.2.1. Quy mô doanh nghiệp (Firm size)

Quy mô DN (Firm size) là một yếu tố quan trọng trong NC về sự phát triển và bền vững của DN. Để đo lường quy mô DN một cách toàn diện, ba chỉ tiêu chính sẽ được sử dụng: số LĐ đang làm việc tại công ty, doanh thu, và vốn chủ sở hữu của công ty. Các chỉ tiêu này không chỉ phản ánh các yếu tố quan trọng về TC, nguồn nhân lực và HQHĐ của DN mà còn được công nhận trong những quy định pháp lý của Việt Nam, như Nghị định 80/2021/NĐ-CP và Luật DN Việt Nam (2020).

(i) Số lao động (LĐ) đang làm việc tại DN

Số LĐ trong một DN là nhân tố quan trọng để đánh giá quy mô và khả năng phát triển của DN. Số lượng LĐ thường phản ánh mức độ tổ chức, quy mô SX và khả năng huy động nguồn nhân lực để mở rộng hoạt động. Theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam, số lượng LĐ là một tiêu chí để phân loại DN theo quy mô, từ những DN nhỏ với ít LĐ đến các DN lớn với hàng nghìn LĐ.

(ii) Doanh thu

Doanh thu là một trong các chỉ tiêu quan trọng nhất trong việc đo lường quy mô DN vì nó phản ánh khả năng tạo ra giá trị và duy trì hoạt động của DN trong dài hạn. VAS 01 (Chuẩn mực Kế toán Việt Nam) quy định doanh thu là yếu tố quyết định trong việc đánh giá tình hình TC và HQHĐ của DN. Hơn nữa, theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP, doanh thu cũng là một trong những căn cứ để phân loại quy mô DN,

chứng tỏ tính hợp pháp và tầm quan trọng của chỉ tiêu này trong việc đánh giá quy mô DN.

(iii) Vốn chủ sở hữu của công ty

Vốn chủ sở hữu là một trong các chỉ tiêu TC quan trọng để xác định quy mô và năng lực TC của DN. Theo Luật DN Việt Nam (2020), vốn chủ sở hữu không chỉ là yếu tố xác định quy mô DN mà còn phản ánh mức độ độc lập TC của DN. Hơn nữa, Nghị định 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam cũng quy định rằng vốn chủ sở hữu là một trong các tiêu chí quan trọng để phân loại quy mô DN. Các DN với vốn chủ sở hữu lớn thường được xếp vào nhóm DN có quy mô lớn, điều này phản ánh khả năng TC mạnh mẽ và khả năng phát triển trong dài hạn. Do đó, vốn chủ sở hữu là yếu tố quan trọng không chỉ trong việc đánh giá quy mô DN mà còn giúp phân loại DN theo các nhóm khác nhau dựa trên mức độ TC.

- Dựa trên các lập luận trên, NC phân chia DN thành bảy nhóm quy mô theo doanh thu hàng năm của công ty (đơn vị tính: tỷ đồng Việt Nam):

≤ 10 ; 11-50; 51-100; 101-200; 201-500; 501-1.000; > 1.000

- Số LĐ đang làm việc tại công ty

≤ 50 ; 51-100; 101-300; 301-1.000; 1.001-5.000; 5.001-10.000; > 10.000

- Vốn chủ sở hữu của công ty (đơn vị tính: tỷ đồng Việt Nam)

≤ 10 ; 11-50; 51-100; 101-200; 201-500; 501-1.000; > 1.000

3.2.2.2. Hình thức sở hữu (Type of ownership)

Về hình thức sở hữu, trên thực tế, các DN đang bao gồm những hình thức sau: DN nhà nước; DN Tư Nhân; DN 100% vốn nước ngoài; DN TNHH; DN cổ phần; loại hình khác. Trong NC này, hình thức sở hữu DN phân chia theo các nhóm nêu trên để cho thấy các đặc điểm và mức độ tự chủ khác nhau trong QL và phát triển của từng loại hình, cũng như cho thấy sự khác biệt trong khả năng phát triển và linh hoạt giữa các DN có quy mô khác nhau. Bên cạnh đó, việc phân loại này nhằm giúp phân biệt rõ các DN có khả năng huy động vốn và sự tham gia của các cổ đông bên ngoài, từ đó có thể phát triển mạnh mẽ và bền vững hơn.

3.2.2.3. Ngành nghề (Industry sector)

NC phân chia các ngành nghề bao gồm:

- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai khoáng
- Lĩnh vực xây dựng
- DV vận tải, kho bãi
- Công nghiệp chế biến, chế tạo
- Giáo dục, đào tạo, tư vấn
- Viễn thông, nghệ thuật, giải trí
- Thương mại (bán buôn, bán lẻ)
- Lĩnh vực TT, truyền thông
- DV khách sạn, nhà hàng
- Ngân hàng, bảo hiểm, TC, bất động sản
- Hoạt động khác.

Tiêu chí phân ngành trong NC được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa cơ sở pháp lý chính thức và mục tiêu LT của mô hình. Cụ thể, NC tham khảo hệ thống phân loại ngành nghề kinh tế theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, kết hợp với các hướng dẫn từ chuẩn phân loại quốc tế ISIC Rev.4 (United Nations). Tuy nhiên, để đảm bảo phù hợp với mục tiêu phân tích về tính bền vững trong KD, hệ thống này được điều chỉnh theo ba tiêu chí chính:

(i) Mức độ tác động MT: Phân biệt rõ các ngành có mức độ phát thải và tiêu thụ tài nguyên cao (như khai khoáng, SX công nghiệp) với các ngành có ảnh hưởng MT thấp hơn (như dịch vụ tài chính, CNTT).

(ii) Áp lực và kỳ vọng từ các bên liên quan: Các ngành tiêu dùng trực tiếp (như thực phẩm, thời trang) thường chịu áp lực XH cao về trách nhiệm MT và XH, trong khi các ngành B2B như SX linh kiện điện tử hoặc logistics thường chịu áp lực từ tiêu chuẩn chuỗi cung ứng hơn là từ công chúng.

(iii) Mức độ đổi mới và khả năng thích ứng với CL bền vững: Các ngành công nghệ cao như năng lượng tái tạo hoặc ICT có khả năng tiếp nhận và triển khai các giải pháp bền vững tốt hơn so với các ngành truyền thống như xây dựng hay nông nghiệp, vốn bị hạn chế bởi chi phí và công nghệ.

Việc phân ngành theo các tiêu chí trên không chỉ giúp mô tả đặc điểm mẫu một cách hợp lý mà còn hỗ trợ kiểm soát các sai lệch ngoại sinh trong phân tích định

lượng. Điều này góp phần đảm bảo rằng mối QH giữa các yếu tố như vốn trí tuệ (IC), năng lực đổi mới (InC), thực hành kế toán quản trị (MAP) và tính bền vững trong KD (BS) được đánh giá đúng theo bản chất LT, thay vì bị ảnh hưởng bởi sự khác biệt ngầm giữa các ngành nghề.

3.3. Thiết kế nghiên cứu

3.3.1 Nghiên cứu định tính sơ bộ

Trước khi tiến hành thực hiện kiểm định MHNC nhằm kiểm tra độ rõ nghĩa, tính logic và mức độ phù hợp của bảng CHKS với bối cảnh thực tế tại Việt Nam, NC này đã thực hiện giai đoạn NC định tính sơ bộ. Trên cơ sở kế thừa những NC trước, tác giả tiến hành một NC sơ bộ bằng cách tiếp cận 10 DN thuộc những ngành nghề và quy mô khác nhau và giảng viên có chuyên môn trong lĩnh vực đề tài đang NC. Quá trình này bao gồm các cuộc phỏng vấn với các nhà QL cấp cao, QL kế toán của các DN và giảng viên trong một số trường ĐH. Mục tiêu của các cuộc phỏng vấn là xác minh nội dung bảng CHKS, đảm bảo các câu hỏi có thể được hiểu một cách rõ ràng, tránh hiểu nhầm hoặc đa nghĩa (Denzin và Lincoln, 2011). Ngoài ra, việc thu thập ý kiến phản hồi từ các đối tượng được phỏng vấn còn giúp bổ sung và điều chỉnh các yếu tố có thể chưa được đề cập hoặc chưa được diễn đạt phù hợp trong bảng khảo sát.

Các đối tượng được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện. Trong đó điều kiện chọn lọc để phỏng vấn sâu 1 -1 với số lượng gồm 10 chuyên gia là nhà QL doanh nghiệp, QL kế toán và giảng viên có chuyên môn trong lĩnh vực NC của đề tài và có thâm niên từ 3 năm trở lên.

Cuộc khảo sát định tính được tiến hành với 10 đáp viên bao gồm: 1 giảng viên, 1 tổng giám đốc, 1 phó tổng giám đốc, 4 giám đốc và 3 kế toán trưởng, đều có thâm niên từ 3 năm trở lên, đáp ứng đủ tiêu chuẩn của điều kiện gạn lọc phỏng vấn ban đầu. Trong đó có 3 đáp viên có kinh nghiệm từ 13-16 năm chiếm 30%, 5 đáp viên có từ 20 năm kinh nghiệm trở lên chiếm 50%. Như vậy với số năm kinh nghiệm và chức vụ làm việc tại các doanh nghiệp có quy mô khác nhau, các ý kiến thu thập được từ cuộc phỏng vấn sâu về đề tài NC và các nội dung NC cần được khảo sát ý kiến là đáng tin cậy.

Việc lựa chọn số lượng 10 DN và giảng viên được dựa trên các cơ sở LT và thực tiễn NC định tính. Trước hết, so sánh với những NC trước đây, số lượng đối tượng khảo sát sơ bộ dao động từ 5 đến 15 đối tượng thường được coi là phù hợp. Số lượng này đảm bảo đủ DL để đánh giá và điều chỉnh bảng hỏi mà không gây quá tải hoặc lãng phí nguồn lực (Creswell và Poth, 2016). Do vậy, việc chọn 10 mẫu nằm trong phạm vi thông lệ và hợp lý cho một NC sơ bộ. Ngoài ra, mẫu NC này bao gồm các DN thuộc nhiều ngành nghề, quy mô và đặc điểm KD khác nhau, từ đó đảm bảo tính đa dạng và khả năng phản ánh thực tế của bảng khảo sát (Maxwell, 2013).

Mặt khác, việc lựa chọn số lượng này cũng dựa trên nguồn lực NC và mục tiêu thực tiễn. Quá trình phỏng vấn yêu cầu đầu tư thời gian, nhân sự và kinh phí, do đó số lượng 10 mẫu cho phép tác giả tập trung phân tích sâu và chi tiết, đồng thời đảm bảo chất lượng DLTĐ được. Quy trình phỏng vấn được thực hiện theo cách tiếp cận linh hoạt, vừa đảm bảo TTDL định tính phong phú, vừa tập trung vào việc cải thiện nội dung bảng khảo sát (Marshall và cộng sự, 2013). KQNC định tính này đóng vai trò nền tảng cho việc hoàn thiện và điều chỉnh bảng khảo sát chính thức, đảm bảo sự tương thích giữa công cụ NC và bối cảnh NC thực tế tại Việt Nam.

3.3.2 Nghiên cứu định lượng chính thức

Sau giai đoạn NC định tính sơ bộ, bảng CHKS chính thức đã được thiết kế và gửi đến các đối tượng khảo sát để TTDL nhằm kiểm tra MHNC. NC định lượng chính thức được thực hiện để kiểm định những giả thuyết và đánh giá mức độ ảnh hưởng của những yếu tố vốn trí tuệ (IC), năng lực đổi mới (InC), và thực hành KTQT (MAP) đến tính bền vững trong KD (BS).

3.3.2.1. Mẫu nghiên cứu

Được hiểu là tập hợp tất cả những đối tượng phù hợp để đáp ứng mục tiêu NC trong phạm vi xác định (Perret và cộng sự, 2022). Xuất phát từ mục tiêu NC, tổng thể NC trong luận án này được xác định là những nhà QL cấp cao và QL bộ phận kế toán tại các DN ở Việt Nam.

Khung chọn mẫu: được định nghĩa là danh sách DL cần thiết về tất cả các đơn vị và phần tử trong tổng thể nhằm phục vụ cho quá trình lựa chọn mẫu (Wu và Thompson, 2020; Nguyễn Đình Thọ, 2013). Trong NC này, do không thể xác định

chính xác danh sách những DN tại Việt Nam đã và đang áp dụng KTQT (MAP), nên phương pháp chọn mẫu phi xác suất được sử dụng để TTDL NC.

Kích thước mẫu: Trong luận án này, nhà NC xác định kích thước mẫu dựa trên các tiêu chí từ các NC trước nhằm đảm bảo độ tin cậy và tính đại diện của DLTT. Việc xác định kích thước mẫu phù hợp là một bước quan trọng trong quá trình NC, ảnh hưởng trực tiếp đến độ chính xác và khả năng tổng quát hóa KQNC (Creswell và cộng sự, 2014).

Theo Comrey và Lee (1992), kích thước mẫu có thể được đánh giá theo các mức độ sau: 100 = kém, 200 = khá, 300 = tốt, 500 = rất tốt, và 1.000 trở lên được xem là xuất sắc. Bảng phân loại này đóng vai trò như một khung tham chiếu hữu ích để xác định mức độ phù hợp của kích thước mẫu trong các NC khác nhau. Ngoài ra, Hair và cộng sự (2016) khuyến nghị rằng “đối với phương pháp PLS-SEM, kích thước mẫu tối thiểu nên bằng 10 lần số biến quan sát lớn nhất trong một khái niệm có thang đo nguyên nhân hoặc 10 lần số đường dẫn trong mô hình cấu trúc”. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo rằng mô hình có đủ sức mạnh thống kê để phân tích chính xác và đáng tin cậy các mối QH giữa những biến NC.

Trong NC này, tác giả sử dụng khái niệm thực hành KTQT (MAP) là thang đo đa hướng cấu trúc bậc hai dạng kết quả - nguyên nhân gồm 5 cấu trúc bậc hai, trong đó số biến quan sát thành phần MAPS lớn nhất là 14. Do đó, kích thước mẫu tối thiểu cần đạt là 140 mẫu theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2016). Tuy nhiên, để tăng cường độ tin cậy của DL và giảm thiểu sai số mẫu, tác giả dự kiến thu thập 500 bảng khảo sát từ các DN khác nhau tại Việt Nam. Việc chọn kích thước mẫu lớn hơn mức tối thiểu không chỉ đảm bảo đáp ứng yêu cầu phương pháp luận mà còn giúp tăng khả năng phát hiện các hiệu ứng nhỏ trong DL (Cohen, 1992). Ngoài ra, việc thu thập 500 bảng khảo sát còn tạo điều kiện cho các phân tích bổ sung như kiểm tra tính trung gian, điều tiết, hoặc phân nhóm mà không lo ngại về vấn đề thiếu sức mạnh thống kê. Điều này đặc biệt quan trọng khi NC có ý định khám phá các mối QH phức tạp hoặc các yếu tố mới phát sinh trong quá trình phân tích (Fidell và Tabachnick, 2013).

3.3.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Để kiểm định mô hình LT, NC này lựa chọn đối tượng khảo sát là những nhà QL cấp cao và nhà QL kế toán thuộc nhóm QL trong DN. Đối tượng mục tiêu bao

gồm những DN hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau tại Việt Nam. Trong NC chính thức, mẫu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện kết hợp với phát triển mầm, áp dụng cho cả NC sơ bộ và NC chính thức, dựa trên những lý do sau:

Thứ nhất, trong NC định lượng, việc sử dụng mẫu có kích thước lớn thường được ưu tiên và phương pháp chọn mẫu xác suất được áp dụng nhằm đảm bảo tính đại diện cho tổng thể NC. Tuy nhiên, phương pháp chọn mẫu phi xác suất cũng phổ biến trong NC định lượng, bởi nếu DLTT từ phương pháp này vẫn đáp ứng yêu cầu kiểm định, kết quả thu được vẫn có ý nghĩa trong việc đánh giá LT (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

Thứ hai, do không thể xác định chính xác danh sách tổng thể đối tượng khảo sát (như đã đề cập trước đó), nên phương pháp chọn mẫu xác suất không thể áp dụng trong NC này.

Thứ ba, NC hướng đến việc thu thập thông tin đa chiều liên quan đến IC, InC, MAP và BS, do đó cần tiếp cận DL từ nhiều nguồn khác nhau.

Để đạt được mục tiêu này, phương pháp phát triển mầm được sử dụng. Cụ thể, NC ban đầu xác định một cá nhân đáp ứng tiêu chí khảo sát, mời họ tham gia khảo sát và giới thiệu thêm đồng nghiệp phù hợp. Quá trình TTDL được thực hiện thông qua khảo sát trực tuyến kết hợp với khảo sát trực tiếp. Cách tiếp cận này không chỉ giúp đảm bảo đối tượng tham gia phù hợp với tiêu chí NC mà còn giúp đạt được kích thước mẫu cần thiết cho cả NC sơ bộ và NC chính thức.

3.3.2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Để đạt được mục tiêu NC, kỹ thuật phân tích cấu trúc tuyến tính từng phần (PLS-SEM) đã được sử dụng. Sở dĩ PLS-SEM được chọn vì đây là phương pháp phù hợp với các MHNC có cấu trúc phức tạp, bao gồm cả mối QH dạng kết quả - nguyên nhân (reflective-formative) và không yêu cầu giả định DL phân phối chuẩn (Hair và cộng sự, 2021). Mô hình nghiên cứu chính thức trong luận án có tính phức tạp, gồm nhiều cấu trúc (tác động của IC đến BS; tác động của InC đến BS; tác động của thực hành KTQT đến BS; Vai trò trung gian của MAP cho tác động của IC và InC đến BS). Hơn nữa, mô hình có các cấu trúc bậc cao dạng kết quả - nguyên nhân, với IC, MAP và BS là các khái niệm bậc hai. Bên cạnh đó, PLS-SEM còn phù hợp với cỡ

mẫu nhỏ, đặc biệt trong trường hợp DLTT từ quản lý cấp cao của DN (Tenenhaus và cộng sự, 2005). Trong NC này, do vấn đề khó thu thập dữ liệu từ đối tượng là những quản lý cấp cao, quản lý HTTT kế toán của các DN Việt Nam đã và đang vận hành KTQT tại DN, vì vậy phân tích PLS-SEM là phù hợp để xử lý DL có kích thước mẫu nhỏ. Để thực hiện phân tích PLS-SEM, NC sử dụng phần mềm SmartPLS 4.0 được sử dụng để thực hiện các bước phân tích này, đảm bảo tính chính xác và HQ.

Quy trình phân tích DL bằng kỹ thuật PLS-SEM, theo Hair và cộng sự (2021) đề xuất được áp dụng trong NC này bao gồm hai giai đoạn: (1) Phân tích mô hình bậc thấp (LOC): Đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo liên quan (Hair và cộng sự, 2021); (2) Phân tích mô hình bậc cao (HOC): Kiểm định mối QH giữa những cấu trúc chính, bao gồm ảnh hưởng trực tiếp của IC và InC đến BS, cũng như vai trò trung gian của MAP.

Các kiểm định giả định thống kê được sử dụng là kiểm định sai lệch đo lường do phương pháp và kiểm định sự đồng nhất của thang đo. Trước khi thực hiện phân tích chính thức, NC đã tiến hành một số phân tích pre-test.

(i) Các phân tích pre-test

Kiểm định tính vững chắc của dữ liệu (robustness test)

Trong các NC khoa học XH sử dụng phương pháp khảo sát, hiện tượng phương sai do phương pháp chung (Common Method Variance – CMV) và sai lệch do phương pháp chung (Common Method Bias – CMB) là những vấn đề đáng lưu ý (MacKenzie và Podsakoff, 2012). CMB xuất hiện khi phương pháp đo lường - chẳng hạn như sử dụng cùng một loại thang đo cho nhiều biến - dẫn đến sự tương quan giả tạo giữa những biến này, gây sai lệch trong phân tích và làm giảm độ tin cậy của kết luận NC. Một số nguồn gây ra CMB bao gồm hiệu ứng hào quang (halo effect), tính sĩ diện của người trả lời (social desirability bias) và xu hướng đồng ý (acquiescence bias) (Podsakoff và cộng sự, 2003).

Cụ thể, hiệu ứng hào quang xuất hiện khi ấn tượng chung về đối tượng khảo sát tác động tới đánh giá các thuộc tính cụ thể; tính sĩ diện làm người trả lời chọn phương án phản ánh hình ảnh tích cực nhất về bản thân; còn xu hướng đồng ý là việc người trả lời có xu hướng đồng tình với các phát biểu bất kể nội dung thực tế. Để giảm thiểu ảnh hưởng của CMB và nâng cao tính vững chắc của kết quả, NC này đã áp dụng một

số cách tiếp cận đa chiều, bao gồm cả CL phòng ngừa từ khâu thiết kế NC, kiểm soát thống kê trong quá trình xử lý DL:

(1) Các biện pháp phòng ngừa trong thiết kế NC: Bao gồm các thao tác như: Ẩn danh hóa đối tượng khảo sát: Loại bỏ tên công ty cụ thể khỏi bảng CHKS để giảm thiểu hiệu ứng hào quang; Ẩn danh người trả lời: Không thu thập TT định danh cá nhân để hạn chế tác động của tính sĩ diện; Loại bỏ DL ngoại lệ: Loại bỏ các trường hợp trả lời thiếu nghiêm túc hoặc có độ lệch quá lớn khỏi tập DL phân tích để tăng cường tính ổn định và tin cậy.

(2) Các biện pháp kiểm định thống kê trong xử lý DL:

- Kiểm định cộng tuyến đầy đủ (Full Collinearity Test): phương pháp này được thực hiện bằng cách đánh giá chỉ số phóng đại phương sai (VIF) của những biến quan sát trong mô hình. Theo Kock và Lynn (2012) và (Kock, 2015), nếu tất cả các giá trị VIF đều ≤ 3.3 , có thể kết luận rằng mô hình ít chịu tác động của CMB. Thậm chí, ngưỡng $VIF < 5$ cũng thường được chấp nhận như dấu hiệu cho thấy đa cộng tuyến ở mức độ kiểm soát được, ít ảnh hưởng đến kết quả phân tích. Đặc biệt, đối với những mô hình formative, đa cộng tuyến giữa các chỉ báo có thể là dấu hiệu cho thấy bản chất đa chiều của khái niệm, và có thể không phải là vấn đề nghiêm trọng như trong các mô hình reflective (Diamantopoulos và Winklhofer, 2001).

- Kiểm định nhân tố đơn của Harman (Harman's single-factor Test): Theo Podsakoff và Organ (1986), phương pháp này thực hiện bằng cách gom tất cả những biến quan sát trong mô hình thành một nhân tố duy nhất thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA). Nếu nhân tố này giải thích ít hơn 50% tổng biến thiên của DL, có thể kết luận rằng CMV không phải là vấn đề đáng kể trong NC.

(3) Kiểm tra tính không đồng nhất chưa được quan sát (Unobserved Heterogeneity):

Ngoài các kiểm định về CMV, NC này còn tiến hành kiểm định tính vững chắc của DL thông qua phân tích FIMIX-PLS (Finite Mixture Partial Least Squares) nhằm kiểm tra sự tồn tại của tính không đồng nhất chưa quan sát được trong DL. Kết quả phân tích FIMIX-PLS cho thấy giải pháp phân mẫu tối ưu dừng lại ở hai nhóm, bởi giải pháp ba nhóm không thỏa mãn yêu cầu về kích thước tối thiểu của 1 phân nhóm hợp lý (nhỏ hơn 25%, cụ thể chỉ đạt 5,5%) theo Hair và cộng sự (2017).

Như vậy, thông qua việc áp dụng đồng thời các CL trên, cách tiếp cận này giảm thiểu và kiểm soát HQ những vấn đề liên quan đến phương sai và sai lệch do phương pháp chung (CMV/CMB), qua đó nâng cao đáng kể tính vững chắc và độ tin cậy của KQNC.

(ii) Giai đoạn 1 trong phân tích PLS: Phân tích mô hình bậc thấp (LOC)

Trong giai đoạn đầu tiên, mô hình đo lường được đánh giá để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của những thang đo trước khi phân tích mô hình cấu trúc. Đối với mô hình bậc thấp (Lower-Order Construct - LOC), các tiêu chí đánh giá bao gồm: (i) Tính ổn định nội bộ, (ii) giá trị hội tụ, và (iii) giá trị phân biệt.

1. Tính ổn định nội bộ (*internal consistency reliability*)

Độ tin cậy nội bộ của một thang đo được xác định thông qua 2 chỉ số quan trọng: Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR). Việc xem xét đồng thời cả 2 chỉ số giúp đảm bảo đánh giá toàn diện về độ tin cậy nội tại của thang đo, trong đó giá trị thực tế thường nằm giữa Cronbach's Alpha và CR (Hair và cộng sự, 2016).

- Cronbach's Alpha: Đây là chỉ số truyền thống được sử dụng để đánh giá độ tin cậy nội tại của thang đo. Tuy nhiên, chỉ số này có xu hướng ước tính thấp hơn so với độ tin cậy thực tế (Hair và cộng sự, 2016). Một thang đo được xem là đáng tin cậy khi giá trị Cronbach's Alpha nằm trong khoảng từ 0,7 đến 0,9. Nếu giá trị vượt quá 0,95, thang đo có thể gặp vấn đề về tính dư thừa, tức là các biến quan sát có thể trùng lặp quá mức (Hair và cộng sự, 2017).

- Composite Reliability (CR): Đây là một chỉ số thay thế với xu hướng ước tính cao hơn so với Cronbach's Alpha trong việc đánh giá độ tin cậy nội tại (Hair và cộng sự, 2016). Giá trị CR được xem là đạt yêu cầu khi lớn hơn 0,7 nhưng không vượt quá 0,95. Trong các NC mang tính khám phá, giá trị CR trong khoảng từ 0,6 đến 0,7 vẫn có thể chấp nhận được (Hair và cộng sự, 2016).

2. Giá trị hội tụ (*convergent validity*)

Giá trị hội tụ được đánh giá thông qua hai chỉ số: hệ số tải ngoài (*outer loadings*) và phương sai trích trung bình (*Average Variance Extracted - AVE*).

Hệ số tải ngoài: Đại diện cho độ tin cậy của từng biến quan sát. Theo Hair và cộng sự (2016), hệ số tải ngoài cần lớn hơn hoặc bằng 0,7 để đạt yêu cầu lý tưởng, tương ứng với giá trị bình phương lớn hơn 0,5. Trong trường hợp hệ số tải ngoài nằm

trong khoảng từ 0,4 đến 0,7, biến quan sát có thể được loại bỏ nếu việc loại bỏ làm tăng độ tin cậy nội tại hoặc AVE mà không tác động đến nội dung khái niệm (Cenfetelli và Bassellier, 2009). Ý nghĩa thống kê của hệ số tải ngoài cũng được kiểm định thông qua giá trị t từ phân tích bootstrapping (Hair và cộng sự, 2016).

Phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted - AVE) được định nghĩa là giá trị trung bình của bình phương những hệ số tải ngoài của những biến quan sát đối với một biến tiềm ẩn. Chỉ số này được sử dụng để đánh giá độ hội tụ của thang đo. Một thang đo được xét là đạt giá trị hội tụ khi AVE lớn hơn 0,5, tức là biến tiềm ẩn giải thích được ít nhất 50% phương sai của những biến quan sát liên quan (Hair và cộng sự, 2017).

3. Giá trị phân biệt (discriminant validity)

Giá trị phân biệt được đánh giá thông qua hai phương pháp phổ biến: tiêu chí Fornell-Larcker và chỉ số HTMT.

Chỉ số HTMT (Heterotrait-Monotrait Ratio): được sử dụng rộng rãi trong PLS-SEM để đo lường tỷ lệ giữa hệ số tương quan giữa những đặc điểm khác nhau và hệ số tương quan bên trong cùng một đặc điểm. Thang đo được xem là đạt giá trị phân biệt khi HTMT nhỏ hơn 1, và lý tưởng nhất là dưới 0,9 (Henseler và cộng sự, 2015). So với những phương pháp truyền thống, HTMT được đánh giá là một tiêu chí nghiêm ngặt hơn trong việc kiểm tra giá trị phân biệt.

Fornell-Larcker: Đây là phương pháp truyền thống để xem xét giá trị phân biệt, dựa trên việc so sánh căn bậc hai của phương sai trích trung bình (AVE) với hệ số tương quan giữa những biến tiềm ẩn. Nếu căn bậc hai của AVE của một biến tiềm ẩn lớn hơn các hệ số tương quan giữa biến đó với những biến tiềm ẩn khác, thang đo được coi là đạt giá trị phân biệt (Hair và cộng sự, 2016).

(iii) Giai đoạn 2 trong phân tích PLS: Phân tích mô hình bậc cao (HOC)

Sau khi mô hình bậc thấp được kiểm định, giai đoạn tiếp theo tập trung vào việc xây dựng và kiểm định mô hình bậc cao (HOC). Điểm số thành phần (latent variable scores) của những khái niệm bậc thấp được sử dụng làm chỉ báo cho những khái niệm bậc cao. Đây là bước quan trọng để đảm bảo rằng HOC được xây dựng dựa trên nền tảng vững chắc của LOC (Becker và cộng sự, 2023).

Mô hình bậc cao được đánh giá bao gồm các chỉ số: R^2 , f^2 , kiểm định bootstrap, hệ số phóng đại phương sai (VIF), Q^2 .

- Đánh giá R^2 : Đánh giá mức độ giải thích của mô hình đối với các biến phụ thuộc. Giá trị R^2 cần đạt trong khoảng từ 0 đến 1 với các mức 0,25; 0,50; 0,75 tương ứng với mức yếu; trung bình; mạnh (Hair và cộng sự, 2017).

- Đánh giá f^2 : Đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc. Theo Hair và cộng sự (2017), giá trị f^2 trong khung $0,02 \leq f^2 \leq 0,15$ là tác động nhỏ, $0,15 \leq f^2 < 0,35$ là tác động trung bình và $f^2 \geq 0,35$ là tác động lớn.

- Kiểm định Bootstrap: Sử dụng phương pháp bootstrap với DL phóng đại 2000 mẫu để kiểm định sự tác động của các giả thuyết. Trong đánh giá bootstrap, hệ số t phải có giá trị lớn hơn 1,96 và giá trị $p < 0,05$ để đạt ý nghĩa thống kê (Hair và cộng sự, 2017).

- Để kiểm định ý nghĩa thống kê của hiệu ứng trung gian, kết quả từ Bootstrapping cung cấp các giá trị như hệ số dùng để đánh giá xem hiệu ứng gián tiếp có ý nghĩa thống kê hay không (thường với ngưỡng $p < 0.05$). Theo Hair và các cộng sự (2022), việc đánh giá biến trung gian không chỉ dựa vào ý nghĩa thống kê của tác động gián tiếp mà còn cần xem xét tác động trực tiếp từ X đến Y để phân loại vai trò trung gian (trung gian hoàn toàn, trung gian một phần, hoặc không có trung gian).

- Đánh giá Q^2 : Đánh giá khả năng dự đoán của mô hình thông qua Q^2 tương ứng với các mức độ 0,02; 0,15 và 0,35 tương ứng với yếu, vừa, mạnh (Hair và cộng sự, 2017).

- Kiểm định đa cộng tuyến (VIF): Đảm bảo rằng các chỉ số $VIF < 2$ là tốt, nếu $VIF < 5$ thì có thể chấp nhận, ngược lại nếu $VIF > 5$ thì nên xem xét để gộp biến quan sát (Hair và cộng sự, 2017).

Các mối QH trong mô hình bậc cao (các giả thuyết NC) được kiểm định thông qua hệ số đường dẫn (path coefficients). Giá trị t-value lớn hơn 1,96 hoặc p-value nhỏ hơn 0,05 cho thấy các mối QH có ý nghĩa thống kê, đồng nghĩa với việc chấp nhận giả thuyết NC.

(iv) Phân tích post-hoc

Sau khi hoàn thành hai giai đoạn phân tích cơ bản của kỹ thuật PLS-SEM, phân tích post-hoc được thực hiện để đánh giá độ tin cậy của mô hình. Chỉ số SRMR trong

phân tích PLS cũng được dùng để đánh giá độ phù hợp của mô hình. Theo Hair và cộng sự (2016), một giá trị SRMR nhỏ hơn 0,10 được coi là chỉ số cho thấy mô hình có độ phù hợp cao.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương này mô tả quy trình NC, từ xác định vấn đề, tổng quan tài liệu, phát triển giả thuyết, thiết kế NC đến thu thập và phân tích DL. Các PPNC định tính và định lượng được trình bày chi tiết. Tác giả đã kế thừa thang đo đã được sử dụng rộng rãi trong các NC trước để xây dựng bảng CHKS. Giai đoạn NC định tính tiến hành một NC sơ bộ bằng cách phỏng vấn với các nhà QL cấp cao, QL kế toán của các DN và giảng viên trong một số trường đại học về nội dung bảng CHKS. Mục tiêu của các cuộc phỏng vấn là giúp bổ sung và điều chỉnh các yếu tố có thể chưa được diễn đạt phù hợp trong bảng khảo sát.

NC định lượng chính thức được sử dụng trong giai đoạn tiếp theo để kiểm định các giả thuyết và đánh giá mức độ ảnh hưởng của những yếu tố IC, InC và MAP đến BS. Quy trình phân tích DL bằng kỹ thuật PLS-SEM, và áp dụng hai giai đoạn: (1) Phân tích mô hình bậc thấp (LOC): Đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo liên quan; (2) Phân tích mô hình bậc cao (HOC): Kiểm định mối QH giữa những cấu trúc chính, bao gồm tác động trực tiếp của IC và InC đến BS, cũng như vai trò trung gian của MAP. Bên cạnh đó, các phân tích bổ sung pre-test và post hoc cũng được thực hiện để đảm bảo độ tin cậy của KQNC. Trên cơ sở thực hiện theo quy trình trên từ đó đưa ra KQNC ở chương 4.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Giới thiệu chương

Chương này trình bày kết quả phân tích DL nhằm kiểm định các giả thuyết đã đề xuất. Phương pháp PLS-SEM được sử dụng để xử lý mô hình dạng kết quả - nguyên nhân (reflective-formative) qua cách tiếp cận hai giai đoạn (Two-Stage Approach). Phần đầu của chương tập trung vào phân tích mô hình bậc thấp (LOC) để kiểm định độ tin cậy và tính hợp lệ của các khái niệm. Tiếp theo, kết quả của mô hình bậc cao (HOC) được trình bày, bao gồm độ phù hợp của mô hình, khả năng giải thích (R^2), khả năng dự đoán (Q^2), và ý nghĩa của những mối QH trong mô hình.

4.1. Thông tin mẫu nghiên cứu

Để kiểm định mô hình LT, NC này lựa chọn người tham gia bao gồm các nhà QL cấp cao, nhà QL kế toán thuộc nhóm các nhà QL trong DN. Đối tượng mục tiêu bao gồm các DN đến từ nhiều lĩnh vực khác nhau tại Việt Nam. Mẫu trong PPNC chính thức được lấy theo phương pháp thuận tiện vì NC tìm kiếm thông tin chi tiết từ nhiều vai trò của IC, InC, MAP và BS. NC sử dụng phương pháp khảo sát trực tuyến kết hợp với phương pháp trực tiếp. Mặc dù NC sử dụng cả phương pháp khảo sát trực tuyến và trực tiếp, khoảng 30% (88 mẫu) phản hồi được thu thập trực tuyến và 70% (295 mẫu) thông qua tương tác trực tiếp. Phương pháp tiếp cận kết hợp này đã tăng cường tính đại diện và giảm thiểu sự thiên vị, đặc biệt là khi xét đến hồ sơ đa dạng của những người tham gia QL. Để đảm bảo chất lượng DL, NC đã loại trừ các phản hồi thiếu cân nhắc và phản hồi thiếu nội dung (Parsons và Manierre, 2014).

Bảng CHKS (phụ lục 15), được điều chỉnh tỉ mỉ từ các NC trước đó, đã trải qua quá trình xác thực nghiêm ngặt thông qua một NC thí điểm có sự tham dự của 10 công ty và giảng viên được chọn ngẫu nhiên. Cuộc điều tra sơ bộ này nhằm mục đích tinh chỉnh và nâng cao HQ của bảng CHKS trước khi phân phối rộng rãi hơn (phụ lục 11). Số lượng bảng câu hỏi gửi đi là 500 bảng, sau khi thu thập và sàng lọc, kiểm tra các bảng khảo sát và loại trừ các bảng câu hỏi thiếu cân nhắc và thiếu nội dung trả lời, kết quả cuối cùng NC thu được 383 người tham gia khảo sát, trong đó 67,6 % là nhà QL kế toán và 87,5 % người tham gia có bằng đại học trở lên. Sự đa dạng về nhân khẩu học cá nhân cho thấy mức độ đại diện cao của mẫu (Bảng 4.1).

Kết quả khảo sát trên mẫu 383 đáp viên cho thấy sự phân bố chức vụ rõ rệt: 67,6% là Kế toán trưởng (n = 259) và 32,4% thuộc Ban giám đốc (n = 124). Tỷ lệ này phản ánh hai điểm quan trọng: (1) Tính chuyên môn cao của mẫu NC khi 2/3 đáp viên là những người trực tiếp QL nghiệp vụ kế toán, đảm bảo độ tin cậy của DL liên quan đến các chỉ số TC; (2) Góc nhìn CL từ 32,4% CEO – nhóm có kiến thức kế toán thông qua việc sử dụng BCTC để ra quyết định. Đáng chú ý, phân bố kinh nghiệm làm việc cho thấy: 25,9% có dưới 5 năm kinh nghiệm (n=99), 40,7% có từ 5-10 năm kinh nghiệm (n=156), và 33,4% có trên 10 năm kinh nghiệm (n=128). Sự cân bằng này giúp NC kết hợp được cả chiều sâu kỹ thuật (từ kế toán trưởng) và tầm vĩ mô (từ lãnh đạo), phù hợp với mục tiêu đánh giá toàn diện về tính bền vững trong bối cảnh doanh nghiệp.

Bảng 4.1. Thông tin nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu

<i>Yếu tố</i>	<i>Đặc điểm</i>	<i>Tần số</i>	<i>Phần trăm (%)</i>
Chức vụ	Ban giám đốc	124	32,4
	Kế toán trưởng	259	67,6
	Cộng	383	100
Trình độ học vấn	Trên đại học	36	9,4
	Đại học	335	87,5
	Cao đẳng	9	2,3
	Khác	3	0,8
	Cộng	383	100
Kinh nghiệm	Dưới 5 năm	99	25,9
	Khoảng từ 5 đến 10 năm	156	40,7
	Trên 10 năm	128	33,4
	Cộng	383	100

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Bảng 4.2 tiếp theo cho thấy, trong tổng số 383 DN tham gia khảo sát, có sự phân bổ đa dạng về loại hình DN trong mẫu khảo sát. DN chủ yếu là công ty TNHH với 179 DN, chiếm 46,7% tổng số, phản ánh sự phổ biến của loại hình này tại Việt Nam. Tiếp theo là công ty cổ phần với 76 DN (19,9%), chiếm một tỷ lệ đáng kể trong thị trường. Các loại hình còn lại có tỷ lệ thấp hơn: DN nhà nước (6,3%), công ty tư nhân (10,7%), công ty liên doanh (4,7%), và công ty 100% vốn nước ngoài (11,7%). Tổng cộng có 383 DN tham gia khảo sát.

Mẫu thu thập tập trung tại các tỉnh tập trung nhiều tại Đồng Nai, Tp.HCM, Bà Rịa Vũng Tàu và Bình Dương, lí giải đây là khu vực Đông Nam Bộ nơi có số lượng

doanh nghiệp tập trung đông nhất trong cả nước, cho phép bao quát cả DNVVN (DNNVV, chiếm 97% tổng số DN, Tổng cục Thống kê 2023) lẫn doanh nghiệp lớn, đặc biệt trong lĩnh vực SX (Bình Dương), thương mại (TP.HCM), và năng lượng (Bà Rịa - Vũng Tàu). Đặc biệt, tỉnh Đồng Nai bổ sung sự đa dạng với các ngành phụ trợ công nghiệp. Sự phân bố này giúp mẫu đại diện tốt cho các loại hình doanh nghiệp, từ đó tăng độ tin cậy của KQNC về tính bền vững trong KD (BS) và thực hành kế toán quản trị (MAP).

Các DN khảo sát tham gia vào nhiều ngành nghề khác nhau. Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất với 164 DN (42,8%). Các ngành Thương mại (bán buôn, bán lẻ) và Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai khoáng có tỷ lệ lần lượt là 15,4% và 8,4%. Các ngành như giáo dục, đào tạo, tư vấn; viễn thông, nghệ thuật, giải trí, và DV khách sạn, nhà hàng có tỷ lệ thấp hơn, dưới 5%. Các ngành khác như ngân hàng, bảo hiểm, TC, bất động sản chiếm 9,7%, cho thấy sự phân bố ngành nghề khá đa dạng.

Phân bố về vốn chủ sở hữu cho thấy một sự phân hóa rõ rệt. DN có vốn chủ sở hữu từ 51-100 triệu đồng chiếm tỷ lệ lớn nhất với 22,2% (85 DN). Các mức vốn thấp hơn như ≤ 10 triệu đồng (14,6%) và 11-50 triệu đồng (19,6%) có tỷ lệ không nhỏ. Bảng cũng chỉ ra rằng các DN có vốn từ 101 triệu đồng trở lên giảm dần, với 101-200 triệu đồng chiếm 13,1% và >1.000 triệu đồng chiếm 9,6%. Tổng thể, có sự tập trung vào các DN có vốn trung bình và thấp.

Về số LĐ, tỷ lệ DN có ít NV là khá thấp. DN có dưới 50 LĐ chiếm 10,7%, trong khi số DN có từ 51-100 LĐ chiếm 18,5%. Số DN có quy mô lớn hơn, như 301-1.000 LĐ, chiếm tỷ lệ cao nhất với 28,5%. Các DN có từ 1.001-5.000 LĐ chỉ chiếm 12,5%, trong khi những DN có số lượng LĐ trên 5.000 thì chiếm rất ít (7,9%). Tổng số LĐ của các DN khảo sát khá đa dạng, với phần lớn có quy mô từ trung bình đến lớn.

Phân phối doanh thu cho thấy phần lớn DN có doanh thu ở mức 51-100 triệu đồng, chiếm 27,7%. Doanh thu từ 101-200 triệu đồng đứng thứ hai với 22,7%, và 11-50 triệu đồng chiếm 14,9%. Các DN có doanh thu lớn hơn 1.000 triệu đồng chiếm tỷ lệ thấp nhất, chỉ 3,9%, phản ánh số ít DN có khả năng đạt doanh thu cao. Các mức doanh thu thấp hơn (≤ 10 triệu đồng) chiếm 7,8%, cho thấy rằng vẫn có một số DN với mức doanh thu rất nhỏ.

DL này cho thấy sự phân hóa rõ rệt về các yếu tố như loại hình DN, ngành nghề KD, vốn chủ sở hữu, số LĐ và doanh thu, cho thấy sự đa dạng trong cấu trúc và quy mô của các DN khảo sát.

Bảng 4.2. Thống kê đặc điểm của doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu

<i>Yếu tố</i>	<i>Đặc điểm</i>	<i>Tần số</i>	<i>Phần trăm (%)</i>
Loại hình DN	Công ty TNHH	179	46,7
	Công ty cổ phần	76	19,9
	DN nhà nước	24	6,3
	Công ty tư nhân	41	10,7
	Công ty liên doanh	18	4,7
	Công ty 100% vốn nước ngoài	45	11,7
	Cộng	383	100
Ngành nghề KD	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai khoáng	32	8,4
	Lĩnh vực xây dựng	30	7,8
	DV vận tải, kho bãi	21	5,5
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	164	42,8
	Giáo dục, đào tạo, tư vấn	11	2,9
	Viễn thông, nghệ thuật, giải trí	4	1,0
	Thương mại (bán buôn, bán lẻ)	59	15,4
	Lĩnh vực TT, truyền thông	4	1,0
	DV khách sạn, nhà hàng	18	4,7
	Ngân hàng, bảo hiểm, TC, bất động sản	37	9,7
	Hoạt động khác	3	0,8
	Cộng	383	100
Vốn chủ sở hữu	≤10	56	14,6
	11-50	75	19,6
	51-100	85	22,2
	101-200	50	13,1
	201-500	54	14,1
	501-1.000	26	6,8
	>1.000	37	9,6
	Cộng	383	100

<i>Yếu tố</i>	<i>Đặc điểm</i>	<i>Tần số</i>	<i>Phần trăm (%)</i>
Số lao động	≤ 50	41	10,7
	51-100	71	18,5
	101-300	84	21,9
	301-1.000	109	28,5
	1.001-5.000	48	12,5
	5.001-10.000	16	4,2
	>10.000	14	3,7
Cộng		383	100
Doanh thu	≤ 10	30	7,8
	11-50	57	14,9
	51-100	106	27,7
	101-200	87	22,7
	201-500	57	14,9
	501-1.000	31	8,1
	>1.000	15	3,9
Cộng		383	100

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

4.2. Kết quả nghiên cứu định tính sơ lược

Dựa trên cơ sở LT và những NC liên quan trước đây, với mục đích lấy ý kiến xây dựng tập biến về các thang đo vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, thực hành KTQT và tính bền vững trong KD, tác giả tiến hành xây dựng dàn bài phỏng vấn gửi đến 10 người tham gia (danh sách ở phụ lục 12). Những người tham gia là các nhà quản lý DN, QL kế toán và giảng viên có chuyên môn trong lĩnh vực NC của đề tài. Để đo lường các nhân tố trong mô hình, tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (trong đó 1: Rất không đồng ý ; 2: Không đồng ý ; 3: Không ý kiến; 4: Đồng ý ; 5: Rất đồng ý).

Kết quả phỏng vấn những người tham khảo sát về các thành phần trên đến tính bền vững trong KD: vai trò trung gian của thực hành KTQT tại Việt Nam được tổng hợp tại phụ lục 13. Sau khi tổng hợp số liệu phỏng vấn của những người tham gia, cho thấy tỷ lệ đồng ý cho các phát biểu của những biến quan sát khá cao, đều từ 70% trở lên. Sau khi cân nhắc xem xét các ý kiến đóng góp đề nghị hiệu chỉnh, tác giả đã tiến hành điều chỉnh lại thang đo với mục đích làm rõ nghĩa của một số biến quan sát

theo như ý kiến đóng góp trên, đồng thời lựa chọn toàn bộ 84 biến quan sát của các thang đo về IC, InC, MAP và BS để đưa vào bảng khảo sát chính thức. Kết quả về thang đo hoàn chỉnh được đề xuất trong NC trình bày tại phụ lục 15.

4.3. Thống kê mô tả các biến

4.3.1 *Thống kê mô tả vốn trí tuệ*

Vốn con người (HC) được đo lường thông qua ba thành phần chính với DL khảo sát từ 383 quan sát (bảng 4.3). Các yếu tố cấu thành vốn con người thể hiện mức độ phát triển khá cao và tương đối đồng đều, với giá trị trung bình dao động từ 5,13 đến 5,17 trên thang đo 7 điểm.

Yếu tố “Khả năng học hỏi, đúc rút kinh nghiệm và sử dụng TT qua khu vực hoạt động hiện tại” (HC2) đạt giá trị trung bình cao nhất là 5,17 (SD = 1,305), cho thấy các doanh nghiệp có NV với khả năng tiếp thu và ứng dụng kiến thức tốt. Tiếp theo là “Năng lực nguồn nhân lực” (HC3) với điểm trung bình 5,16 (SD = 1,307), phản ánh chất lượng tổng thể của đội ngũ nhân sự khá cao.

Yếu tố “Hiệu suất của NV” (HC1) đạt điểm trung bình 5,13 (SD = 1,284), cho thấy mức độ HQ trong công việc của NV ở mức khá tốt. Độ lệch chuẩn của các yếu tố dao động từ 1,284 đến 1,307, tương đối đồng đều và thấp hơn so với các nhóm yếu tố khác, cho thấy sự đồng nhất cao giữa các doanh nghiệp trong việc đánh giá vốn con người. Nhìn chung, kết quả phản ánh nền tảng nhân sự vững chắc của các doanh nghiệp được khảo sát.

Về tổng thể, HC (Vốn con người) giá trị trung bình đạt 5,16, và độ lệch chuẩn (SD) là 1,171. Kết quả cho thấy vốn con người ở mức trung bình khá, phản ánh năng lực và hiệu suất của NV ở mức ổn định. Độ lệch chuẩn 1,171 cho thấy sự phân tán tương đối thấp, gợi ý sự đồng đều trong nhận thức hoặc thực hành giữa các cá nhân/doanh nghiệp.

Bảng 4.3. Thống kê mô tả vốn con người

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
HC1 Hiệu suất của NV	383	1	7	5,13	1,284
HC2 Khả năng học hỏi, đúc rút kinh nghiệm và sử dụng TT quá khứ cho hoạt động hiện tại	383	1	7	5,17	1,305
HC3 Năng lực nguồn nhân lực	383	1	7	5,16	1,307
HC. Vốn con người	383	1	7	5,16	1,171

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Vốn cấu trúc (SC) được đo lường thông qua bốn thành phần chính (SC1, SC2, SC3 và SC4) với kết quả khảo sát từ 383 quan sát (bảng 4.4). Các yếu tố cấu thành vốn cấu trúc đều thể hiện mức độ phát triển tương đối đồng đều, với giá trị trung bình dao động trong khoảng hẹp từ 4,81 đến 4,84 trên thang đo 7 điểm.

Cụ thể, yếu tố “Các hệ thống và quy trình thúc đẩy phát triển, hỗ trợ và triển khai các giải pháp đổi mới” (SC1) đạt giá trị trung bình cao nhất là 4,84 (SD = 1,518), cho thấy các doanh nghiệp có đầu tư tương đối tốt vào hệ thống hỗ trợ đổi mới. Tương tự, yếu tố “Thói quen chia sẻ kiến thức” (SC2) cũng đạt mức 4,84 (SD = 1,460), phản ánh văn hóa chia sẻ TT trong tổ chức.

Yếu tố “Hiệu quả của HTTT” (SC3) có điểm trung bình 4,83 (SD = 1,414), trong khi “Tính linh hoạt và đơn giản của các thủ tục” (SC4) đạt 4,81 (SD = 1,564). Độ lệch chuẩn tương đối cao (từ 1,414 đến 1,564) cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp trong việc phát triển vốn cấu trúc, với một số tổ chức có hệ thống và quy trình hoàn thiện hơn so với những tổ chức khác.

Tổng thể SC (Vốn cấu trúc) giá trị trung bình đạt 4,83, và độ lệch chuẩn (SD) là 1,357. Kết quả cho thấy mức độ vốn cấu trúc ở mức trung bình khá. Độ lệch chuẩn 1,357 phản ánh sự phân tán tương đối lớn, gợi ý sự khác biệt trong nhận thức hoặc thực hành giữa các cá nhân/doanh nghiệp. Trong bối cảnh KD, vốn cấu trúc là nền tảng quan trọng để hỗ trợ hoạt động bền vững, nhưng cần có biện pháp để giảm thiểu sự không đồng đều nhằm tối ưu hóa HQ QL.

Bảng 4.4. Thống kê mô tả vốn cấu trúc

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
SC1 Các hệ thống và quy trình thúc đẩy phát triển, hỗ trợ và triển khai các giải pháp đổi mới	383	1	7	4,84	1,518
SC2 Thói quen chia sẻ kiến thức.	383	1	7	4,84	1,460
SC3 HQ của HTTT (tiếp cận TT, phù hợp, có liên quan và TT kịp thời).	383	1	7	4,83	1,414
SC4 Tính linh hoạt và đơn giản của các thủ tục.	383	1	7	4,81	1,564
SC. Vốn cấu trúc	383	1	7	4,83	1,357

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Vốn quan hệ (RC) được đo lường thông qua bốn thành phần chính với DL khảo sát từ 383 quan sát (xem bảng 4.5). Các yếu tố cấu thành vốn QH thể hiện mức độ phát triển khá cao và tương đối đồng đều, với giá trị trung bình dao động từ 4,99 đến 5,09 trên thang đo 7 điểm.

Trong đó, yếu tố “Khả năng giải thích và đồng bộ các TT bên ngoài có liên quan và sử dụng các TT này trong các hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp” (RC2) đạt giá trị trung bình cao nhất là 5,09 (SD = 1,234), cho thấy các doanh nghiệp có khả năng tích hợp và sử dụng TT từ MT bên ngoài khá HQ.

Hai yếu tố “Khả năng quảng bá hình ảnh của công ty ra bên ngoài một cách mạnh mẽ dựa trên sự định hướng vào KH và các bên liên quan” (RC1) và “Mối QH lâu dài với KH, NCC và các bên liên quan khác, khả năng học hỏi từ các mối QH này và tận dụng việc học hỏi này vì lợi ích của tổ chức” (RC4) đều đạt điểm trung bình 5,04, với độ lệch chuẩn lần lượt là 1,363 và 1,388.

Yếu tố có điểm trung bình thấp nhất là “Khả năng đối phó với áp lực MT bên ngoài và thực hiện các điều chỉnh để thích ứng lại cân bằng nội bộ” (RC3) với 4,99 (SD = 1,325), cho thấy đây là khía cạnh cần được cải thiện nhiều hơn. Độ lệch chuẩn dao động từ 1,234 đến 1,388, phản ánh sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp trong việc phát triển và khai thác vốn QH.

Vốn QH tổng thể (RC) đạt trung bình 5,04 với SD thấp nhất (1,177), phản ánh sự ổn định trong nhận thức về mối QH. Trong bối cảnh KD, vốn QH mạnh mẽ, đặc biệt qua RC1 (5,04), RC2 (5,09) và RC4 (5,04), hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng mạng lưới

bền vững với KH và đối tác. Tuy nhiên, RC3 (4,99) cho thấy cần cải thiện khả năng đối phó với áp lực MT. Sự phân tán thấp của RC tổng thể gợi ý rằng các doanh nghiệp đã duy trì môi QH ổn định, là nền tảng quan trọng cho phát triển lâu dài.

Bảng 4.5. Thống kê mô tả vốn quan hệ

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
RC1 Khả năng quảng bá hình ảnh của công ty ra bên ngoài một cách mạnh mẽ dựa trên sự định hướng vào KH và các bên liên quan	383	1	7	5,04	1,363
RC2 Khả năng giải thích và đồng bộ các TT bên ngoài có liên quan và sử dụng các TT này trong các hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp.	383	1	7	5,09	1,234
RC3 Khả năng đối phó với áp lực MT bên ngoài và thực hiện các điều chỉnh để thiết lập lại cân bằng nội bộ.	383	1	7	4,99	1,325
RC4 Mối QH lâu dài với KH, NCC và các bên liên quan khác, khả năng học hỏi từ các mối QH này và tận dụng việc học hỏi này vì lợi ích của tổ chức.	383	1	7	5,04	1,388
RC. Vốn quan hệ	383	1	7	5,04	1,177

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Bảng 4.6 tiếp theo tiếp tục thống kê các thành phần của vốn trí tuệ bao gồm vốn con người, vốn cấu trúc và vốn QH.

Bảng 4.6. Thống kê mô tả vốn trí tuệ

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
HC Vốn con người	383	1	7	5,16	1,17
SC. Vốn cấu trúc	383	1	7	4,83	1,36
RC. Vốn quan hệ	383	1	7	5,04	1,18
IC. Vốn trí tuệ	383	1,69	7	5,01	1,020

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Ba thành phần của vốn trí tuệ (IC) – vốn con người (HC), vốn XH (SC), và vốn QH (RC) được phân tích trong bối cảnh thúc đẩy tính bền vững KD. Kết quả thống kê cho thấy HC có trung bình 5,16, cao nhất trong ba thành phần, phản ánh rằng các doanh nghiệp khảo sát có vốn con người tốt, có thể là việc có những NV sở hữu kỹ

năng và kiến thức tốt, tạo nền tảng cho đổi mới và HQ hoạt động. Trong thang đo 7 điểm thì SC hiện tại đang là 4,83/ 7 cho thấy mức độ kết nối và hợp tác trong tổ chức còn cần cải thiện để tăng cường sự tin cậy và chia sẻ tri thức. RC đạt trung bình 5,04, thể hiện mối QH với đối tác và KH khá vững chắc, hỗ trợ bền vững thông qua mạng lưới KD. Độ lệch chuẩn tương đối thấp (1,17-1,36) cho thấy sự đồng đều trong phương án trả lời xoay quanh điểm trung bình.

Trong bối cảnh KD, vốn trí tuệ mạnh mẽ với trung bình 5,01 là nền tảng quan trọng để thúc đẩy đổi mới và bền vững. HC và RC (5,16 và 5,04) hỗ trợ tốt cho hoạt động, nhưng SC cần được tối ưu hóa để tăng cường HQ tổ chức. Sự phân tán thấp của IC gợi ý rằng các doanh nghiệp đã duy trì một mức độ nhất quán trong QL trí tuệ, hỗ trợ phát triển dài hạn.

4.3.2 Thống kê mô tả năng lực đổi mới

Năng lực đổi mới (INC) được đo lường thông qua sáu thành phần chính với DL khảo sát từ 383 quan sát (bảng 4.7). Các yếu tố cấu thành năng lực đổi mới thể hiện mức độ phát triển ở mức trung bình khá, với giá trị trung bình dao động từ 4,54 đến 4,78 trên thang đo 7 điểm.

Yếu tố có điểm trung bình cao nhất là “Công ty chúng tôi sáng tạo trong phương pháp hoạt động” (INC3) với điểm trung bình 4,71 (SD = 1,358), cho thấy các doanh nghiệp chú trọng đến việc sáng tạo trong hoạt động của doanh nghiệp. Tiếp theo là yếu tố “Công ty chúng tôi đã giới thiệu các SP/DV mới trong 5 năm qua” (INC6) đạt 4,68 (SD = 1,428).

Yếu tố “Công ty chúng tôi thử nghiệm những ý tưởng mới” (INC1) với 4,67, với độ lệch chuẩn khá cao (1,424), cho thấy sự khác biệt giữa các doanh nghiệp trong việc thử nghiệm ý tưởng mới. Tiếp theo là yếu tố “Công ty chúng tôi phát triển các SP và DV mới” (INC4) có điểm 4,63 (SD = 1,403). Yếu tố “Công ty chúng tôi tìm kiếm những cách thức mới để thực hiện công việc” (INC2) đạt 4,60 (SD = 1,411).

Điểm trung bình thấp nhất thuộc về “Nhận thức của công ty chúng tôi về sự đổi mới là không có rủi ro và do đó có thể chấp nhận được” (INC5) với 4,54 (SD = 1,446), cho thấy các doanh nghiệp vẫn còn thận trọng về rủi ro trong hoạt động đổi mới. Độ lệch chuẩn dao động từ 1,358 đến 2,463, phản ánh sự phân hóa đáng kể giữa các doanh nghiệp trong năng lực đổi mới.

Xét trên tổng thể, năng lực đổi mới (InC) với trung bình 4,64 là dấu hiệu tích cực cho khả năng thích nghi, độ lệch chuẩn SD thấp (1,198), phản ánh sự đồng đều tương đối. Tuy nhiên, việc giảm thiểu rủi ro (INC5) và tăng cường sáng tạo (INC1, INC2, INC4) cần được chú trọng để thúc đẩy đổi mới bền vững.

Bảng 4.7. Thống kê mô tả năng lực đổi mới

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
INC1 Công ty chúng tôi thử nghiệm những ý tưởng mới.	383	1	7	4,67	1,424
INC2 Công ty chúng tôi tìm kiếm những cách thức mới để thực hiện công việc.	383	1	7	4,60	1,411
INC3 Công ty chúng tôi sáng tạo trong phương pháp hoạt động.	383	1	7	4,71	1,358
INC4 Công ty chúng tôi phát triển các SP và DV mới.	383	1	7	4,63	1,403
INC5 Nhận thức của công ty chúng tôi về sự đổi mới là không có rủi ro và do đó có thể chấp nhận được.	383	1	7	4,54	1,446
INC6 Công ty chúng tôi đã giới thiệu các SP/DV mới trong 5 năm qua.	383	1	7	4,68	1,428
INC. Năng lực đổi mới	383	1	7	4,64	1,198

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

4.3.3 Thống kê mô tả Thực hành KTQT (MAP)

Kết quả thống kê Bảng 4.8 cho thấy các thực hành kế toán quản trị về chi phí được áp dụng ở mức độ trung bình khá, với giá trị trung bình dao động từ 4,70 đến 4,98 trên thang đo 7 điểm. Cụ thể, kỹ thuật xử lý chi phí theo đơn đặt hàng hoặc theo quy trình SX (MAPC1) đạt giá trị trung bình cao nhất (4,98; SD = 1,412), tiếp theo là phương pháp tính giá thành SP bao gồm chi phí biến đổi, chi phí gia tăng và chi phí cố định (MAPC2) với trung bình 4,96 và SD= 1,401. Điều này cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng ưu tiên áp dụng những kỹ thuật kế toán chi phí truyền thống và tương đối dễ triển khai.

Thực hành chi phí dựa trên hoạt động (MAPC3) đứng thứ ba với giá trị trung bình 4,91 (SD = 1,409), cho thấy phương pháp ABC costing đã được một số doanh nghiệp quan tâm và triển khai. Tuy nhiên, việc sử dụng tỷ lệ chi phí chung toàn nhà

máy hoặc bộ phận (MAPC4) có mức độ áp dụng thấp hơn (4,76; SD = 1.438), điều này có thể phản ánh sự phức tạp trong việc phân bổ chi phí chung một cách hợp lý.

Đáng chú ý, ba thực hành có mức độ áp dụng thấp nhất bao gồm phân tích chi phí tiêu chuẩn và chênh lệch chi phí (MAPC5: 4,74, SD= 1,555), phân tích chi phí chất lượng (MAPC6: 4,73, SD = 1,511), và kỹ thuật đường cong kinh nghiệm (MAPC7: 4,70, SD = 1,461). Sự hạn chế trong việc áp dụng các kỹ thuật này có thể được giải thích bởi nhiều yếu tố. Thứ nhất, phân tích chi phí tiêu chuẩn đòi hỏi HTTT quản trị phát triển và khả năng dự báo chính xác, trong khi phân tích chi phí chất lượng cần sự hiểu biết sâu sắc về QL chất lượng toàn diện. Thứ hai, kỹ thuật đường cong kinh nghiệm yêu cầu DL lịch sử dài hạn và khả năng phân tích định lượng cao, điều này có thể vượt quá năng lực của nhiều doanh nghiệp.

Độ lệch chuẩn của các biến quan sát dao động từ 1,401 đến 1,555 cho thấy mức độ đồng thuận tương đối cao giữa các doanh nghiệp trong đánh giá. Tuy nhiên, phân tích chi phí tiêu chuẩn và chênh lệch chi phí (MAPC5) có độ lệch chuẩn cao nhất (1,555), cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp trong việc áp dụng kỹ thuật này. Điều này có thể phản ánh sự phân hóa về trình độ phát triển của hệ thống kế toán quản trị giữa các doanh nghiệp, trong đó một số đã triển khai thành công các kỹ thuật phức tạp trong khi số khác vẫn gặp khó khăn.

Về tổng thể, MAPC (Thực hành KTQT: hệ thống chi phí) trung bình đạt 4,83, và độ lệch chuẩn (SD) là 1,078. Kết quả cho thấy MAPC ở mức trung bình khá, phản ánh khả năng QL chi phí HQ. Độ lệch chuẩn 1,078 cho thấy sự phân tán tương đối thấp, gợi ý sự đồng đều trong nhận thức hoặc thực hành giữa các doanh nghiệp.

Bảng 4.8. Thống kê mô tả thực hành KTQT trên hệ thống chi phí (MAPC)

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
MAPC1 Kỹ thuật xử lý chi phí theo đơn đặt hàng hoặc theo quá trình SX	383	1	7	4,98	1,412
MAPC2 Giá thành SP: chi phí biến đổi, chi phí gia tăng và chi phí cố định	383	1	7	4,96	1,401
MAPC3 Chi phí dựa trên hoạt động	383	1	7	4,91	1,409
MAPC4 Sử dụng tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy hoặc bộ phận hay nhiều tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy	383	1	7	4,76	1,438

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
MAPC5 Phân tích chi phí tiêu chuẩn và chênh lệch chi phí	383	1	7	4,74	1,555
MAPC6 Phân tích chi phí chất lượng	383	1	7	4,73	1,511
MAPC7 Kỹ thuật đường cong lĩnh hội	383	1	7	4,70	1,461
MAPC. Hệ thống chi phí	383	1	7	4,83	1,078

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Kết quả thống kê mô tả từ 383 doanh nghiệp Việt Nam năm 2024 cho thấy các thực hành kế toán quản trị về lập ngân sách được áp dụng ở mức độ tích cực, với giá trị trung bình dao động từ 4,80 đến 4,94 trên thang đo 7 điểm (xem Bảng 4.9). Trong đó, kỹ thuật lập dự toán ngân sách tỷ số Zero (MAPB7) đạt mức độ áp dụng cao nhất với trung bình 4,94 và SD = 1,351, tiếp theo là việc lập dự toán ngân sách cho kế hoạch dài hạn (MAPB2) với trung bình = 4,92 và SD = 1,400, Các thực hành lập dự toán ngân sách để kiểm soát chi phí SP (MAPB1) và lập dự toán ngân sách dựa trên hoạt động (MAPB3) đều đạt mức trung bình 4.90 với độ lệch chuẩn tương ứng là 1,465 và 1,411.

Đáng chú ý, việc có phần tích đối nhận của chi phí (MAPB6) có độ lệch chuẩn thấp nhất (SD = 1,256), cho thấy sự đồng thuận cao giữa các doanh nghiệp trong việc áp dụng thực hành này. Ngược lại, việc lập dự toán linh hoạt (MAPB5) và lập BCTC dự toán (MAPB4) có mức độ áp dụng tương đối thấp hơn với trung bình = 4,85 và SD = 4,80, Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng của các công cụ lập ngân sách trong quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là các phương pháp hiện đại như Zero-based budgeting (lập ngân sách từ số Zero) và ngân sách dựa trên hoạt động, tuy nhiên vẫn tồn tại khoảng cách trong việc triển khai các kỹ thuật phức tạp hơn như ngân sách linh hoạt.

Xét trên tổng thể, MAPB (Thực hành KTQT: lập ngân sách trung bình đạt 4,88, và độ lệch chuẩn (SD) là 1,053. Kết quả cho thấy MAPB ở mức trung bình khá, phản ánh khả năng lập kế hoạch TC HQ. Độ lệch chuẩn 1,053 cho thấy sự phân tán tương đối thấp, gợi ý sự đồng đều trong nhận thức hoặc thực hành giữa các doanh nghiệp.

Bảng 4.9. Thống kê mô tả Thực hành KTQT về lập ngân sách (MAPB)

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
MAPB1 Công ty chúng tôi lập dự toán ngân sách để kiểm soát chi phí SP.	383	1	7	4,90	1,465
MAPB2 Công ty chúng tôi lập dự toán ngân sách cho việc lập kế hoạch dòng tiền.	383	1	7	4,92	1,400
MAPB3 Công ty chúng tôi lập dự toán ngân sách dựa trên hoạt động.	383	1	7	4,90	1,411
MAPB4 Công ty chúng tôi có lập BCTC dự toán	383	1	7	4,80	1,411
MAPB5 Công ty chúng tôi lập dự toán linh hoạt	383	1	7	4,85	1,415
MAPB6 Công ty chúng tôi có phân tích độ nhạy của chi phí.	383	1	7	4,87	1,256
MAPB7 Công ty chúng tôi lập dự toán ngân sách từ số Zero	383	1	7	4,94	1,351
MAPB. Lập ngân sách	383	1	7	4,88	1,053

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Phân tích thống kê mô tả từ 383 doanh nghiệp Việt Nam năm 2024 về các thực hành kế toán quản trị đánh giá HQHĐ cho thấy mức độ áp dụng tích cực với giá trị trung bình dao động từ 4,73 đến 4,95 trên thang đo 7 điểm (bảng 4.10). Đáng chú ý, thước đo giá trị kinh tế gia tăng (MAPP8) đạt mức áp dụng cao nhất với trung bình = 4,95 và SD = 1,486, cho thấy các doanh nghiệp đã nhận thức được tầm quan trọng của việc đo lường giá trị tạo ra cho cổ đông. Tiếp theo là thực hành tính thể điểm cân bằng (MAPP1) với trung bình = 4,88 và SD = 1,423, phản ánh sự quan tâm đến hệ thống đánh giá HQ toàn diện.

Các thước đo TC và phi TC được triển khai tương đối đồng đều, trong đó thước đo TC (MAPP2: trung bình = 4,85, SD = 1,488) và thước đo phi TC liên quan đến quản trị KH (MAPP3: trung bình = 4,86, SD = 1,500) có mức độ áp dụng gần tương đương. Tuy nhiên, thước đo phi TC liên quan đến NV (MAPP5) có mức áp dụng thấp nhất (trung bình = 4,73) và độ biến thiên cao nhất (SD = 1,617), cho thấy sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp trong việc quan tâm đến các chỉ số nhân sự như sự hài lòng và lưu chuyển NV. Điều này gợi ý rằng mặc dù các doanh nghiệp Việt Nam đã chú trọng đến đánh giá HQHĐ thông qua nhiều góc độ khác nhau, việc đo lường và

quản trị nguồn nhân lực vẫn chưa được ưu tiên đầy đủ, có thể do sự phức tạp trong việc thiết kế và triển khai các thước đo phi TC này.

Nhìn chung, MAPP (Thực hành KTQT: đánh giá HQHD) có giá trị trung bình đạt 4,85, và độ lệch chuẩn (SD) là 1,216. Kết quả cho thấy MAPP ở mức trung bình khá, phản ánh khả năng đo lường và cải thiện hiệu suất tốt. Độ lệch chuẩn 1,216 cho thấy sự phân tán vừa phải, gợi ý một số khác biệt trong cách tiếp cận giữa các doanh nghiệp.

Bảng 4.10. Thống kê mô tả KTQT thực hành đánh giá HQHD (MAPP)

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
MAPP1 Công ty chúng tôi có tính thể điểm cân bằng.	383	1	7	4,88	1,423
MAPP2 Công ty chúng tôi có xây dựng các thước đo TC	383	1	7	4,85	1,488
MAPP3 Công ty chúng tôi có xây dựng các thước đo phi TC liên quan đến quản trị KH – sự hài lòng của KH.	383	1	7	4,86	1,500
MAPP4 Công ty chúng tôi có xây dựng các thước đo phi TC liên quan đến hoạt động và đổi mới như bằng sáng chế, chứng chỉ, giải thưởng.	383	1	7	4,84	1,564
MAPP5 Công ty chúng tôi có xây dựng các thước đo phi TC liên quan đến NV như sự hài lòng của NV, lượng NV nghỉ việc.	383	1	7	4,73	1,617
MAPP6 Công ty chúng tôi có xây dựng chuẩn đối sánh.	383	1	7	4,78	1,529
MAPP7 Công ty chúng tôi có thu nhập thặng dư.	383	1	7	4,87	1,542
MAPP8 Công ty chúng tôi có giá trị kinh tế gia tăng.	383	1	7	4,95	1,486
MAPP. Đánh giá HQHD	383	1	7	4,85	1,216

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Kết quả thống kê mô tả từ bảng 4.11 về các thực hành kế toán quản trị cung cấp TT cho việc ra quyết định cho thấy mức độ áp dụng ở mức trung bình với giá trị dao động từ 4,55 đến 4,72 trên thang đo 7 điểm. Hai thực hành được áp dụng nhiều nhất bao gồm phân tích điểm hòa vốn (MAPI1) và phân tích lợi nhuận theo KH (MAPI9), cùng đạt trung bình = 4,72 với độ lệch chuẩn tương ứng là 1,530 và 1,527. Điều này cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng của việc phân

tích điểm hòa vốn trong việc đánh giá khả năng sinh lời và phân tích lợi nhuận theo từng KH để tối ưu hóa CL KD.

Các thực hành khác có mức độ áp dụng tương đối đồng đều, với phân tích khoản đầu tư theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (MAPI3: trung bình = 4,69, SD = 1,469), phân tích lợi nhuận của SP (MAPI8: trung bình = 4,69, SD = 1,547), và mô hình kiểm soát hàng tồn kho (MAPI2: trung bình = 4,68, SD = 1,565). Đáng chú ý, mô hình kiểm soát hàng tồn kho có độ biến thiên cao nhất (SD = 1,565), cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp trong việc áp dụng các công cụ QL tồn kho hiện đại. Thực hành có mức áp dụng thấp nhất là phân tích lợi nhuận (MAPI7: trung bình = 4,55, SD = 1,544), điều này có thể phản ánh sự phức tạp trong việc thiết kế hệ thống phân tích lợi nhuận toàn diện. Nhìn chung, các doanh nghiệp Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện HTTT kế toán quản trị để hỗ trợ việc ra quyết định, tuy nhiên vẫn cần nâng cao năng lực áp dụng các công cụ phân tích TC phức tạp hơn.

Nhìn chung, MAPI (Thực hành KTQT: TT cho việc ra quyết định có trung bình đạt 4,66, và độ lệch chuẩn (SD) là 1,217. Kết quả cho thấy MAPI ở mức trung bình, phản ánh khả năng sử dụng TT để hỗ trợ quyết định ở mức chấp nhận được. Độ lệch chuẩn 1,217 cho thấy sự phân tán vừa phải, gợi ý một số khác biệt trong cách áp dụng giữa các doanh nghiệp.

Bảng 4.11. Thống kê mô tả Thực hành KTQT về thông tin cho việc ra quyết định (MAPI)

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
MAPI1 Công ty chúng tôi có phân tích điểm hòa vốn.	383	1	7	4,72	1,530
MAPI2 Công ty chúng tôi có mô hình kiểm soát hàng tồn kho.	383	1	7	4,68	1,565
MAPI3 Công ty chúng tôi có đánh giá khoản đầu tư vốn lớn theo phương pháp dòng tiền chiết khấu.	383	1	7	4,69	1,469
MAPI4 Công ty chúng tôi có đánh giá các khoản đầu tư vốn dựa trên thời gian hoàn vốn và/hoặc tỷ suất lợi nhuận kế toán.	383	1	7	4,66	1,418
MAPI5 Công ty chúng tôi có phân tích độ nhạy của mô hình chi phí.	383	1	7	4,62	1,481
MAPI6 Công ty chúng tôi có phân tích gia tăng.	383	1	7	4,64	1,491

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
MAPI7 Công ty chúng tôi có phân tích lợi nhuận.	383	1	7	4,55	1,544
MAPI8 Công ty chúng tôi có phân tích lợi nhuận của SP.	383	1	7	4,69	1,547
MAPI9 Công ty chúng tôi có phân tích lợi nhuận theo KH.	383	1	7	4,72	1,527
MAPI. Thông tin cho việc ra quyết định	383	1	7	4,66	1,217

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Về các thực hành kế toán quản trị trong quản trị CL trình bày trong Bảng 4.12 cho thấy mức độ áp dụng ở mức trung bình với giá trị dao động từ 4,43 đến 4,66 trên thang đo 7 điểm. Phân tích ngành công nghiệp (MAPS4) đạt mức áp dụng cao nhất với trung bình = 4,66 và SD = 1,486, cho thấy các doanh nghiệp đã nhận thức được tầm quan trọng của việc hiểu rõ bối cảnh ngành trong hoạch định CL. Tiếp theo là phân tích giá trị cổ đông (MAPS3) với trung bình = 4,65 và SD = 1,566, phản ánh xu hướng định hướng tạo giá trị cho các bên liên quan.

Các công cụ QL hiện đại như lập dự báo dài hạn (MAPS14: trung bình = 4,61), sử dụng kỹ thuật chuyên giá (MAPS2: trung bình = 4,61), và phân tích vị thế cạnh tranh (MAPS5: trung bình = 4,61) có mức độ áp dụng tương đương nhau. Đáng chú ý, QL chất lượng toàn diện (MAPS10) có độ lệch chuẩn thấp nhất (SD = 1,434), cho thấy sự đồng thuận cao giữa các doanh nghiệp về tầm quan trọng của QL chất lượng. Ngược lại, phân tích chuỗi giá trị (MAPS1) có độ biến thiên cao nhất (SD = 1,681) mặc dù chỉ đạt trung bình = 4,54, cho thấy sự phân hóa đáng kể trong việc áp dụng công cụ phân tích này.

Thực hành có mức áp dụng thấp nhất là phân tích điểm mạnh và điểm yếu của đối thủ cạnh tranh (MAPS8: trung bình = 4,43, SD = 1,602), điều này gợi ý rằng các doanh nghiệp Việt Nam vẫn gặp khó khăn trong việc thu thập và phân tích TT về đối thủ. Nhìn chung, mức độ áp dụng các thực hành quản trị CL thấp hơn so với các nhóm thực hành khác, cho thấy đây là lĩnh vực đòi hỏi sự đầu tư và phát triển thêm để nâng cao NLCT của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Xét trên tổng thể, MAPS (Thực hành KTQT: quản trị CL) có trung bình đạt 4,56, và độ lệch chuẩn (SD) là 1,185. Kết quả cho thấy MAPS ở mức trung bình, phản ánh

rằng các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay có khả năng sử dụng TT để định hướng và thực thi CL ở mức chấp nhận được, nhưng chưa thực sự tối ưu. Trung bình 4,56 nằm trong khoảng từ 1 đến 7, cho thấy phần lớn các tổ chức đang ở giai đoạn trung bình, với không ít doanh nghiệp chưa khai thác đầy đủ tiềm năng của quản trị CL dựa trên TT kế toán quản trị (KTQT). Độ lệch chuẩn 1,185, cao hơn một chút so với các biến khác như MAPC (1,078) hoặc MAPB (1,053), phản ánh sự phân tán vừa phải trong cách áp dụng quản trị CL giữa các doanh nghiệp. Điều này có thể xuất phát từ sự khác biệt về quy mô, ngành nghề, hoặc mức độ đầu tư vào hệ thống KTQT. Một số doanh nghiệp có thể đã tích hợp tốt thông tin CL vào quá trình ra quyết định, trong khi những doanh nghiệp khác vẫn phụ thuộc vào phương pháp truyền thống hoặc thiếu nguồn lực để triển khai HQ.

Bảng 4.12. Thống kê mô tả Thực hành KTQT trong quản trị CL (MAPS)

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
MAPS1 Công ty chúng tôi có phân tích chuỗi giá trị.	383	1	7	4,54	1,681
MAPS2 Công ty chúng tôi có sử dụng kỹ thuật chuyển giá.	383	1	7	4,61	1,515
MAPS3 Công ty chúng tôi có phân tích giá trị cổ đông.	383	1	7	4,65	1,566
MAPS4 Công ty chúng tôi có phân tích ngành công nghiệp.	383	1	7	4,66	1,486
MAPS5 Công ty chúng tôi có phân tích vị thế cạnh tranh.	383	1	7	4,61	1,616
MAPS6 Công ty chúng tôi có phân tích vòng đời SP.	383	1	7	4,58	1,550
MAPS7 Công ty chúng tôi có khả năng tích hợp với chuỗi giá trị của NCC và của KH.	383	1	7	4,48	1,502
MAPS8 Công ty chúng tôi có phân tích điểm mạnh và điểm yếu của đối thủ cạnh tranh.	383	1	7	4,43	1,602
MAPS9 Công ty chúng tôi có quản trị dựa trên hoạt động.	383	1	7	4,56	1,528
MAPS10 Công ty chúng tôi có QL chất lượng toàn diện (TQM).	383	1	7	4,58	1,434
MAPS11 Công ty chúng tôi có theo dõi hàng tồn kho tức thời (JIT).	383	1	7	4,52	1,568
MAPS12 Công ty chúng tôi có QL chi phí mục tiêu.	383	1	7	4,52	1,543
MAPS13 Công ty chúng tôi có QL tình gọn.	383	1	7	4,51	1,540

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
MAPS14 Công ty chúng tôi có lập dự báo dài hạn.	383	1	7	4,61	1,566
MAPS. Quản trị chiến lược	383	1	7	4,56	1,185

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Bảng 4.13 thống kê tổng hợp các thành phần của MAP bao gồm MAPC, MAPB, MAPP, MAPI và MAPS.

Bảng 4.13. Thống kê mô tả thực hành KTQT

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
MAPC. Thực hành KTQT hệ thống chi phí	383	1	7	4,83	1,078
MAPB. Thực hành KTQT lập ngân sách	383	1	7	4,88	1,053
MAPP. Thực hành KTQT đánh giá HQHĐ	383	1	7	4,85	1,216
MAPI. thực hành KTQT TT cho việc ra quyết định	383	1	7	4,66	1,217
MAPS. Thực hành KTQT quản trị CL	383	1	7	4,56	1,185
MAP. Thực hành KTQT	383	1,94	6,68	4,76	0,928

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Kết quả từ Bảng 4.13 cho thấy các biến phân tích có trung bình dao động từ 4,56 đến 4,88, cho thấy mức độ thực hành KTQT ở mức trung bình khá, với MAPB đạt cao nhất (4,88) và MAPS thấp nhất (4,56). Độ lệch chuẩn từ 1,05 đến 1,22 phản ánh sự phân tán tương đối đồng đều, với MAPC và MAPB có biến thiên thấp nhất (SD = 1,05-1,08), cho thấy sự nhất quán hơn trong hiểu rõ chi phí và lập ngân sách.

Xét trên tổng thể MAP (Thực hành KTQT - Kế toán quản trị) có trung bình đạt 4,757, và độ lệch chuẩn (SD) là 0,928. Kết quả cho MAP tại Việt Nam ở mức trung bình khá, phản ánh khả năng áp dụng các công cụ và kỹ thuật KTQT để hỗ trợ QL và ra quyết định ở mức độ chấp nhận được. Trung bình 4,757, cao hơn mức trung bình LT 3,5, cho thấy phần lớn các doanh nghiệp đã tích hợp KTQT vào hoạt động, nhưng vẫn còn khoảng cách để đạt đến mức tối ưu (5,5 trở lên). Độ lệch chuẩn 0,928, rất thấp so với các biến riêng lẻ (như MAPC: 1,078, MAPS: 1,185), thể hiện sự phân tán

nhỏ, phản ánh mức độ đồng đều cao trong cách các doanh nghiệp áp dụng KTQT trên toàn bộ các khía cạnh.

Trong bối cảnh KD hiện tại, khi các nhà QL có thể dành thời gian đánh giá và lập kế hoạch, kết quả này là tín hiệu tích cực. Thực hành KTQT với trung bình 4,757 cung cấp nền tảng quan trọng để tối ưu hóa quản lý TC, hỗ trợ ra quyết định CL, và thúc đẩy HQ hoạt động. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa, các doanh nghiệp cần tập trung vào các khu vực còn yếu như quản trị CL (MAPS: 4,561) hoặc TT ra quyết định (MAPI: 4,665), đồng thời tận dụng sự đồng đều ($SD = 0,928$) để nhân rộng các mô hình thực hành tốt. Điều này sẽ giúp tăng cường khả năng cạnh tranh và PTBV trong dài hạn.

4.3.4 Thống kê mô tả tính bền vững trong kinh doanh (BS)

Tính bền vững trong KD (BS) được đo lường thông qua 3 yếu tố Kinh tế (ES), XH (SS) và MT (ENS). Kết quả thống kê mô tả từ 383 doanh nghiệp Việt Nam năm 2024 về tính bền vững KD theo mô hình Triple Bottom Line cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa ba trụ cột, với mức độ quan tâm giảm dần từ tính bền vững kinh tế, XH đến MT.

Tính bền vững kinh tế (ES) đạt mức độ quan tâm cao nhất với giá trị trung bình dao động từ 4,96 đến 5,11 (bảng 4.14), trong đó việc tạo sự khác biệt cho quy trình/SP dựa trên nỗ lực tiếp thị về HQ MT (ES6: trung bình = 5,11, $SD = 1,415$) dẫn đầu, tiếp theo là giảm chi phí đầu vào để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra (ES2: trung bình = 5,04, $SD = 1,490$) và làm việc với các viện chức nhà nước để bảo vệ lợi ích công ty (ES4: trung bình = 5,03, $SD = 1,467$). Điều đáng chú ý là giảm chi phí chất thải để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra (ES3) có độ lệch chuẩn thấp nhất trong nhóm ($SD = 1,428$), cho thấy sự đồng thuận cao về tầm quan trọng của việc tối ưu hóa quy trình SX.

Bảng 4.14. Thống kê mô tả tính bền vững về kinh tế (ES)

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
ES1 Công ty bán các phế phẩm để gia tăng doanh thu.	383	1	7	4,98	1,575
ES2 Công ty giảm chi phí đầu vào để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra.	383	1	7	5,04	1,490
ES3 Công ty giảm chi phí QL chất thải để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra.	383	1	7	4,99	1,428
ES4 Công ty làm việc với các viên chức nhà nước để bảo vệ lợi ích của công ty.	383	1	7	5,03	1,467
ES5 Công ty tạo ra các công nghệ phụ có thể áp dụng một cách sinh lợi vào các lĩnh vực KD khác.	383	1	7	4,96	1,489
ES6 Công ty tạo sự khác biệt cho quy trình/SP dựa trên nỗ lực tiếp thị về HQ MT của quy trình/SP.	383	1	7	5,11	1,415
ES. Kinh tế	383	1	7	5,02	1,254

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Tính bền vững XH (SS) thể hiện mức độ chú trọng tương tự với giá trị từ 4,97 đến 5,03 (bảng 4.15), với việc nhận thấy và hành động dựa trên nhu cầu tài trợ cho các sáng kiến cộng đồng địa phương (SS2: trung bình = 5,03, SD = 1,393) đạt cao nhất, được theo sau bởi truyền đạt các tác động và rủi ro MT tới cộng chung (SS5: trung bình = 5,02, SD = 1,399) và ưu tiên sức khỏe NV hoặc cộng đồng (SS1: trung bình = 5,01, SD = 1,525). Đặc biệt, việc xem xét lợi ích của các bên liên quan trong quyết định đầu tư (SS6) có độ lệch chuẩn thấp nhất toàn bộ mô hình (SD = 1,372), phản ánh sự thống nhất cao về tầm quan trọng của quản trị đa bên liên quan.

Bảng 4.15. Thống kê mô tả tính bền vững về xã hội (SS)

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
SS1 Công ty ưu tiên sức khỏe và sự an toàn của NV hoặc cộng đồng.	383	1	7	5,01	1,525
SS2 Công ty nhận thấy và hành động dựa trên nhu cầu tài trợ cho các sáng kiến cộng đồng địa phương.	383	1	7	5,03	1,393

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
SS3 Công ty bảo vệ các khiếu nại và quyền lợi của người bản địa hoặc cộng đồng địa phương.	383	1	7	4,97	1,438
SS4 Công ty thể hiện sự quan tâm đến khía cạnh trực quan (hình ảnh) của cơ sở vật chất và hoạt động của công ty.	383	1	7	4,99	1,354
SS5 Công ty truyền đạt các tác động và rủi ro MT của công ty tới công chúng.	383	1	7	5,02	1,399
SS6 Công ty xem xét lợi ích của các bên liên quan trong các quyết định đầu tư bằng cách tạo ra một cuộc đối thoại chính thức.	383	1	7	4,99	1,372
SS. Xã hội	383	1	7	5,00	1,198

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Tính bền vững MT (ENS) có mức độ áp dụng thấp hơn đáng kể với giá trị từ 4,72 đến 4,92 (bảng 4.16), trong đó giảm chất thải và khí thải từ các hoạt động (ENS2: trung bình = 4,92, SD = 1,537) đạt cao nhất, tiếp theo là thực hiện các hành động tự nguyện để phục hồi MT (ENS9: trung bình = 4,90, SD = 1,566) và giảm mua vật liệu, hóa chất và linh kiện không thể tái tạo (ENS7: trung bình = 4,90, SD = 1,511). Thực hành có mức áp dụng thấp nhất là giảm tác động đến MT của SP/DV (ENS4: trung bình = 4,72, SD = 1,528), cho thấy các doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong việc tích hợp yếu tố MT vào thiết kế SP. Đáng chú ý, hoạt động kiểm toán MT (ENS10) có độ biến thiên cao nhất toàn bộ mô hình (SD = 1,588), cho thấy sự khác biệt lớn trong năng lực và cam kết thực hiện kiểm toán MT.

Bảng 4.16. Thống kê mô tả tính bền vững về môi trường (ENS)

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
ENS1 Công ty giảm tiêu thụ năng lượng.	383	1	7	4,85	1,530
ENS2 Công ty giảm chất thải và khí thải từ các hoạt động.	383	1	7	4,92	1,537
ENS3 Công ty giảm tác động đến các loài động vật và MT sống tự nhiên.	383	1	7	4,87	1,454
ENS4 Công ty giảm tác động đến MT của SP/DV của mình.	383	1	7	4,72	1,528
ENS5 Công ty giảm tác động đến MT bằng cách thiết lập QH với các đối tác.	383	1	7	4,86	1,445

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
ENS6 Công ty giảm thiểu rủi ro về tai nạn MT, sự cố tràn dầu và rò rỉ chất thải.	383	1	7	4,79	1,503
ENS7 Công ty giảm mua vật liệu, hóa chất và linh kiện không thể tái tạo.	383	1	7	4,90	1,511
ENS8 Công ty giảm việc sử dụng nhiên liệu truyền thống bằng cách thay thế chúng bằng các nguồn năng lượng ít gây ô nhiễm hơn.	383	1	7	4,86	1,536
ENS9 Công ty thực hiện các hành động tự nguyện (ví dụ: các hành động không được yêu cầu theo quy định) để phục hồi MT.	383	1	7	4,90	1,566
ENS10 Công ty thực hiện các hoạt động kiểm toán MT, công bố TT công khai, huấn luyện và bảo vệ NV.	383	1	7	4,85	1,588
ENS. Môi trường	383	1	7	4,85	1,304

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Các chiều của tính bền vững trong KD (BS) - Kinh tế (ES), XH (SS), và MT (ENS) - có trung bình dao động từ 4,85 đến 5,02 (bảng 4.17), cho thấy mức độ thực hiện ở mức trung bình khá với các doanh nghiệp tham gia khảo sát. ES đạt cao nhất (5,02), phản ánh sự chú trọng của các doanh nghiệp vào HQ kinh tế, trong khi ENS thấp nhất (4,85), cho thấy cần cải thiện trong bảo vệ MT. Độ lệch chuẩn từ 1,198 đến 1,304 thể hiện sự phân tán tương đối đồng đều, với ENS có biến thiên cao nhất (SD = 1,304), gợi ý sự khác biệt trong nhận thức hoặc thực hành về yếu tố MT.

Bảng 4.17. Thống kê mô tả tính bền vững trong kinh doanh (BS)

Biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn (SD)
ES. Kinh tế	383	1	7	5,02	1,254
SS. Xã hội	383	1	7	5,00	1,198
ENS. Môi trường	383	1	7	4,85	1,304
BS. Tính bền vững trong kinh doanh	383	1,26	6,67	4,96	1,086

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Xét tổng thể, giá trị trung bình BS (4,96) cao hơn 4,5, cho thấy mức độ bền vững tổng thể ở mức khá, nhưng vẫn chưa đạt ngưỡng tối ưu (5,5 trở lên). Về độ lệch

chuẩn (1,086) thấp nhất so với các chiều riêng lẻ, cho thấy sự đồng đều cao trong đánh giá tổng thể tính bền vững. Điều này gợi ý rằng các doanh nghiệp đã đạt được sự nhất quán trong việc tích hợp các khía cạnh kinh tế, XH, và MT, dù mức độ thực hiện còn khác nhau. Trong bối cảnh bền vững KD, kết quả này cho thấy doanh nghiệp tại Việt Nam đã cân bằng tốt giữa kinh tế và XH, nhưng cần tăng cường tập trung vào yếu tố MT để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và phát triển lâu dài. Sự đồng đều trong phân tán cũng ám chỉ rằng các CL cần được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán giữa các chiều, đặc biệt trong việc thúc đẩy thực hành bền vững về MT.

4.4. Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức

4.4.1 Phân tích pre-test

Kiểm tra tính vững chắc của DL (robustness test)

Thực hiện kiểm định đơn nhân tố Harman bằng phân tích EFA (Podsakoff và cộng sự, 2003) trong SPSS nhằm kiểm soát hiện tượng biến thiên trong DL NC do phương pháp đo lường chung (common method bias - CMB) có thể xảy ra khi thực hiện khảo sát DL. Kết quả phân tích nhân tố EFA tại bảng 4.18 khi đưa toàn bộ 84 biến quan sát thuộc tất cả các nhân tố IC, InC, MAP và BS vào chung một lần, cho thấy phương sai trích chỉ chiếm 31,625% tổng phương sai (<50%), điều này chứng minh rằng không có sự hiện diện của CMB (Podsakoff và Organ, 1986).

Bảng 4.18. Tổng phương sai được giải thích

<i>Thành phần</i>	<i>Eigenvalues ban đầu</i>			<i>Tổng trích xuất hệ số tải bình phương</i>		
	<i>Tổng</i>	<i>% của phương sai</i>	<i>Tích lũy %</i>	<i>Tổng</i>	<i>% của phương sai</i>	<i>Tích lũy %</i>
1	26,565	31,625	31,625	26,565	31,625	31,625
2	9,440	11,238	42,863			
3	4,885	5,815	48,678			
4	3,145	3,743	52,421			
5	2,698	3,212	55,634			
6	2,261	2,692	58,325			
7	2,091	2,489	60,814			
8	1,702	2,026	62,840			
...			

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Kỹ thuật kiểm tra độ chắc chắn của ước tính được sử dụng (FIMIX-PLS)

Theo Hair và cộng sự (2017), nhằm kiểm tra tính không đồng nhất chưa được quan sát (unobserved heterogeneity) của DL thì nên tiến hành sử dụng kỹ thuật kiểm tra độ chắc chắn của ước tính được sử dụng là FIMIX-PLS. Kết quả phân tích FIMIX-PLS dừng lại ở giải pháp phân mẫu thành hai nhóm vì kích thước của giải pháp phân mẫu thành ba nhóm là rất nhỏ (5,5%), thấp hơn ngưỡng của một nhóm hợp lý là 25%. Bảng 4.19 cho thấy tất cả tiêu chí bao gồm AIC, AIC3, AIC4, BIC và CAIC ở phân đoạn phân mẫu thành một nhóm là cao nhất so với việc phân mẫu thành hai và ba nhóm. Kết quả này chỉ ra rằng tính không đồng nhất chưa được quan sát của DL là không tồn tại.

Bảng 4.19. Kết quả kiểm tra tính không đồng nhất chưa được quan sát

	<i>1 phân đoạn</i>	<i>2 phân đoạn</i>	<i>3 phân đoạn</i>
AIC (Tiêu chí TT Akaike)	5764,112	5724,112	5684,112
AIC3 (AIC điều chỉnh với nhân tố thứ 3)	5745,112	5685,112	5625,112
AIC4 (AIC điều chỉnh với nhân tố thứ 4)	5726,112	5646,112	5566,112
BIC (Tiêu chí TT Bayesian)	5689,099	5570,138	5451,178
CAIC (AIC nhất quán)	5670,099	5531,138	5392,178

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

4.4.2 Kết quả phân tích mô hình bậc thấp (LOC)

4.4.2.1. Chất lượng biến quan sát

Qua lần lượt các lần chạy, những biến quan sát INC1, MAPC1, MAPC7 chứa hệ số tải ngoài lần lượt bằng 0,552; 0,695; 0,695, đều nhỏ hơn 0,7, do đó bị loại khỏi mô hình sau khi đã cân nhắc đóng góp vào giá trị nội dung và tác động của việc loại biến đến độ tin cậy nhất quán nội tại và độ giá trị thang đo. Hệ số tải của tất cả những biến quan sát còn lại đều cao hơn ngưỡng 0,7 (Bảng 4.20), thể hiện rằng độ tin cậy riêng của những biến quan sát được NC đều tốt (Hair và cộng sự, 2021).

Bảng 4.20. Đánh giá chất lượng biến quan sát mô hình bậc thấp (LOC)

	ENS	ES	HC	INC	MAPB	MAPC	MAPI	MAPP	MAPS	RC	SC	SS
ENS1	0,825											
ENS2	0,860											
ENS3	0,838											
ENS4	0,857											
ENS5	0,844											
ENS6	0,849											
ENS7	0,882											
ENS8	0,897											
ENS9	0,886											
ENS10	0,844											
ES1		0,876										
ES2		0,813										
ES3		0,874										
ES4		0,882										
ES5		0,827										
ES6		0,821										
HC1			0,889									
HC2			0,903									
HC3			0,913									
INC2				0,860								
INC3				0,870								
INC4				0,859								
INC5				0,830								
INC6				0,838								
MAPB1					0,757							
MAPB2					0,729							
MAPB3					0,820							
MAPB4					0,765							
MAPB5					0,766							
MAPB6					0,734							
MAPB7					0,738							
MAPC2						0,774						
MAPC3						0,773						
MAPC4						0,787						
MAPC5						0,778						
MAPC6						0,740						
MAPI1							0,773					
MAPI2							0,803					
MAPI3							0,798					
MAPI4							0,825					
MAPI5							0,829					
MAPI6							0,804					
MAPI7							0,841					

	ENS	ES	HC	INC	MAPB	MAPC	MAPI	MAPP	MAPS	RC	SC	SS
MAPI8							0,810					
MAPI9							0,782					
MAPP1								0,731				
MAPP2								0,794				
MAPP3								0,804				
MAPP4								0,813				
MAPP5								0,845				
MAPP6								0,830				
MAPP7								0,806				
MAPP8								0,774				
MAPS1									0,755			
MAPS2									0,755			
MAPS3									0,772			
MAPS4									0,773			
MAPS5									0,760			
MAPS6									0,762			
MAPS7									0,800			
MAPS8									0,792			
MAPS9									0,728			
MAPS10									0,709			
MAPS11									0,762			
MAPS12									0,749			
MAPS13									0,785			
MAPS14									0,801			
RC1										0,858		
RC2										0,902		
RC3										0,924		
RC4										0,864		
SC1											0,912	
SC2											0,896	
SC3											0,932	
SC4											0,907	
SS1												0,838
SS2												0,870
SS3												0,852
SS4												0,878
SS5												0,837
SS6												0,811

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

4.4.2.2. Độ tin cậy và tính hợp lệ của thang đo

Kết quả đánh giá độ tin cậy nhất quán nội tại (Bảng 4.21) cho thấy những giá trị đều lớn hơn ngưỡng 0,7 được đề nghị bởi (Hair và cộng sự, 2021). Kết quả đánh

giá trị hội tụ cho thấy phương sai trích trung bình (AVE) của các khái niệm đều cao hơn mức 0,50, do đó tất cả thang đo đều đáp ứng tốt những ngưỡng yêu cầu và có độ hội tụ cao.

Bảng 4.21. Kết quả đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ thang đo

<i>Khái niệm nghiên cứu</i>	<i>Cronbach's alpha</i>	<i>Độ tin cậy tổng hợp (rho_c)</i>	<i>Phương sai trích trung bình (AVE)</i>
HC	0,885	0,929	0,813
RC	0,910	0,937	0,788
SC	0,932	0,952	0,831
INC	0,906	0,930	0,725
MAPB	0,877	0,905	0,576
MAPC	0,829	0,880	0,594
MAPI	0,933	0,944	0,652
MAPP	0,919	0,934	0,640
MAPS	0,945	0,952	0,585
ENS	0,960	0,966	0,737
SS	0,922	0,939	0,719
ES	0,923	0,939	0,721

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

4.4.2.3. Độ phân biệt của thang đo

Giá trị phân biệt được đánh giá bằng hai phương pháp chính: chỉ số HTMT và tiêu chí Fornell-Larcker. Tất cả các giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0,85 (Bảng 4.22), đảm bảo các khái niệm phân biệt rõ ràng (Henseler và cộng sự, 2015). Với kiểm định bằng chỉ số Fornell-Larcker, kết quả từ Bảng 4.23 căn bậc hai AVE đều lớn hơn các hệ số tương quan liên quan, do đó thang đo đạt giá trị phân biệt (Hair và cộng sự, 2016).

Bảng 4.22. Chỉ số HTMT

	ENS	ES	HC	INC	MAPB	MAPC	MAPI	MAPP	MAPS	RC	SC
ENS											
ES	0,551										
HC	0,579	0,415									
INC	0,409	0,497	0,414								
MAPB	0,400	0,359	0,338	0,160							
MAPC	0,460	0,440	0,463	0,221	0,744						
MAPI	0,475	0,146	0,313	0,151	0,545	0,477					
MAPP	0,273	0,310	0,279	0,115	0,754	0,596	0,625				

	ENS	ES	HC	INC	MAPB	MAPC	MAPI	MAPP	MAPS	RC	SC
MAPS	0,380	0,130	0,317	0,090	0,539	0,524	0,793	0,608			
RC	0,519	0,422	0,532	0,239	0,339	0,457	0,399	0,309	0,371		
SC	0,714	0,378	0,595	0,270	0,407	0,471	0,536	0,332	0,466	0,584	
SS	0,845	0,619	0,539	0,440	0,350	0,451	0,472	0,315	0,378	0,479	0,659

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Bảng 4.23. Chỉ số Fornell-Larcker

	ENS	ES	HC	INC	MAPB	MAPC	MAPI	MAPP	MAPS	RC	SC
ENS	0,858										
ES	0,524	0,849									
HC	0,537	0,376	0,902								
INC	0,391	0,455	0,377	0,852							
MAPB	0,368	0,325	0,299	0,145	0,759						
MAPC	0,415	0,388	0,398	0,195	0,636	0,771					
MAPI	0,449	0,137	0,285	0,140	0,494	0,425	0,808				
MAPP	0,258	0,289	0,255	0,098	0,679	0,524	0,580	0,800			
MAPS	0,363	0,121	0,292	0,079	0,495	0,471	0,747	0,570	0,765		
RC	0,485	0,389	0,477	0,219	0,304	0,396	0,367	0,285	0,345	0,888	
SC	0,676	0,355	0,542	0,254	0,368	0,418	0,499	0,310	0,439	0,538	0,912
SS	0,795	0,576	0,488	0,409	0,315	0,398	0,437	0,292	0,355	0,438	0,611

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Quá trình đánh giá các cấu trúc bậc thấp (LOCs) đã cho thấy rằng tất cả các LOCs đều đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt. Cụ thể, các chỉ số Cronbach's Alpha, Độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích trung bình (AVE) cho thấy thang đo của chúng có tính nhất quán và giá trị hội tụ tốt. Bên cạnh đó, các kiểm tra HTMT và Fornell-Larcker đã xác nhận rằng các LOCs đo lường những khái niệm khác nhau. Như vậy, các LOCs trong MHNC này đã đạt yêu cầu và đủ điều kiện để sử dụng trong bước phân tích mô hình bậc cao, đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của toàn bộ MHNC (Sarstedt và cộng sự, 2022).

Kết luận về đo lường

Theo Cooper and Schindler (2014) (trang 244 – trang 265), một đo lường tốt cần thỏa mãn 3 khía cạnh gồm:

- Giá trị (validity): mức độ mà bài kiểm tra đo lường được những gì nhà NC thực sự muốn đo lường.

- Độ tin cậy (reliability): liên quan đến độ chính xác và rõ ràng (accuracy and precision) của quy trình đo lường.
- Tính thực tiễn (practicality): liên quan đến yếu tố kinh tế, tiện lợi và dễ hiểu

Thông qua quá trình thiết kế đo lường bằng cách kế thừa các NC uy tín trong cùng lĩnh vực, về cơ bản, các đo lường đã được chấp nhận về giá trị, độ tin cậy và tính thực tiễn của chúng. Kết hợp với quy trình TTDL được thiết kế cẩn trọng và có thực hiện các kiểm định bổ sung như kiểm tra tính vững chắc của DL (robustness test) và kiểm tra độ chắc chắn của ước tính được sử dụng cùng với các kết quả kiểm tra mô hình đo lường nhằm đánh giá các giá trị của đo lường đã trình bày ở trên, thang đo các khái niệm NC trong NC này đã đạt được cả ba khía cạnh của một đo lường tốt. Do đó, nó thỏa mãn điều kiện để tiến hành giai đoạn tiếp theo của quy trình phân tích DL.

4.4.2.4. Kiểm định đa cộng tuyến

Thuật toán Consistent PLS Algorithms được chọn với định dạng kết nối tất cả những biến tiềm ẩn để tính toán. Kết quả kiểm định hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến quan sát đều < 5 (Bảng 4.24) nhưng vẫn nằm trong khoảng đề nghị (Kock, 2015). Vì vậy, hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại trong NC này.

Bảng 4.24. Hệ số phóng đại phương sai VIF

<i>Biến quan sát</i>	<i>VIF</i>	<i>Biến quan sát</i>	<i>VIF</i>	<i>Biến quan sát</i>	<i>VIF</i>
ENS1	3,132	MAPB1	1,918	MAPS1	2,481
ENS2	3,824	MAPB2	1,850	MAPS10	2,620
ENS3	3,699	MAPB3	2,251	MAPS11	2,597
ENS4	3,861	MAPB4	1,893	MAPS12	2,743
ENS5	3,505	MAPB5	2,030	MAPS13	3,041
ENS6	3,178	MAPB6	1,804	MAPS14	3,008
ENS7	4,623	MAPB7	1,781	MAPS2	2,588
ENS8	4,985	MAPC2	2,175	MAPS3	2,665
ENS9	4,979	MAPC3	2,279	MAPS4	2,858
ENS10	3,518	MAPC4	1,989	MAPS5	2,554
ES1	3,113	MAPC5	2,051	MAPS6	2,384
ES2	2,681	MAPC6	1,782	MAPS7	2,804
ES3	3,155	MAPI1	2,419	MAPS8	2,775

<i>Biến quan sát</i>	<i>VIF</i>	<i>Biến quan sát</i>	<i>VIF</i>	<i>Biến quan sát</i>	<i>VIF</i>
ES4	3,110	MAPI2	2,716	MAPS9	2,626
ES5	2,640	MAPI3	2,603	RC1	2,660
ES6	2,511	MAPI4	2,911	RC2	3,233
HC1	2,215	MAPI5	2,755	RC3	3,935
HC2	2,717	MAPI6	2,473	RC4	2,814
HC3	2,842	MAPI7	3,177	SC1	3,436
INC2	2,482	MAPI8	3,030	SC2	3,064
INC3	3,186	MAPI9	2,699	SC3	4,267
INC4	2,515	MAPP1	1,872	SC4	3,401
INC5	2,518	MAPP2	2,452	SS1	2,815
INC6	2,371	MAPP3	2,813	SS2	3,446
		MAPP4	2,815	SS3	3,224
		MAPP5	2,907	SS4	3,202
		MAPP6	2,765	SS5	3,220
		MAPP7	2,709	SS6	2,627
		MAPP8	2,312		

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

4.4.2.5. Kiểm định sự bất biến đo lường

Để đánh giá tính ổn định của kết quả phân tích, thủ tục bootstrapping với $n=5000$ được thực hiện. Kết quả kiểm định từ bảng 4.25 cho thấy độ lệch giữa những lần đạt mức yêu cầu, khoảng tin cậy không chứa giá trị 0, các sai số chuẩn cao nhất = 0,022. Theo các khuyến nghị, mô hình được đánh giá là bền vững (Chin, 1998; Hair và cộng sự, 2021).

Bảng 4.25. Kiểm định sự bất biến đo lường

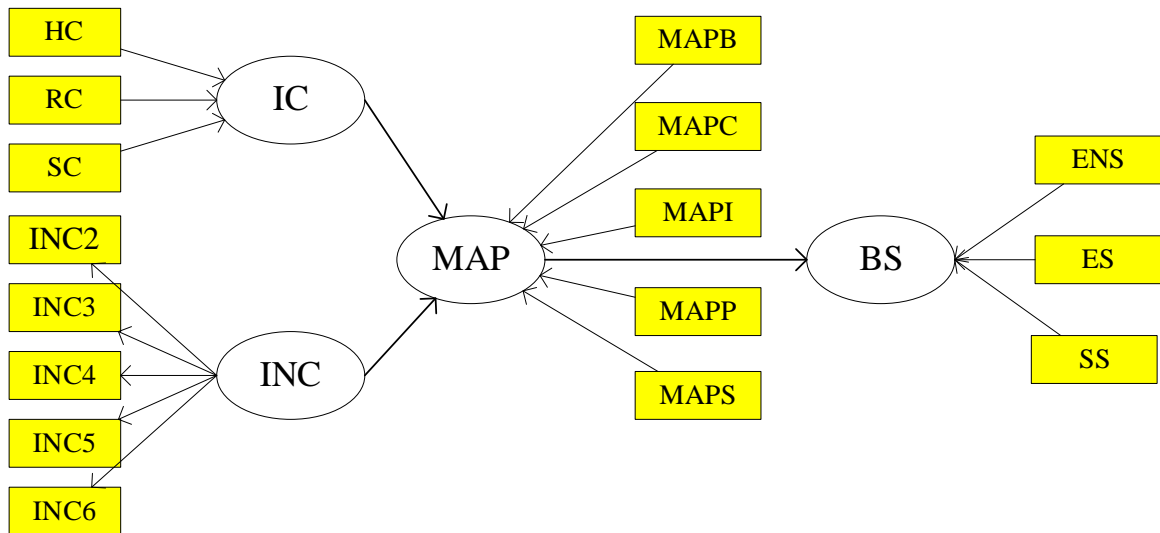
<i>Mối quan hệ</i>	<i>Hệ số đường dẫn</i>	<i>Sai số chuẩn (STDEV)</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Khoảng tin cậy</i>	
			<i>P</i>	<i>2.50%</i>	<i>97.50%</i>
ENS -> BS	0,561	0,015	0,000	0,532	0,593
ES -> BS	0,253	0,016	0,000	0,22	0,281
SS -> BS	0,315	0,009	0,000	0,298	0,333
IC -> MAP	0,002	0,002	0,264	-0,001	0,008
INC -> MAP	0,002	0,001	0,110	0,000	0,005
MAPB -> MAP	0,180	0,011	0,000	0,157	0,200
MAPC -> MAP	0,149	0,012	0,000	0,125	0,171
MAPI -> MAP	0,280	0,015	0,000	0,251	0,311
MAPP -> MAP	0,221	0,012	0,000	0,197	0,242
MAPS -> MAP	0,388	0,017	0,000	0,356	0,423
RC -> IC	0,406	0,017	0,000	0,372	0,440

Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn	Sai số chuẩn (STDEV)	Giá trị	Khoảng tin cậy	
			P	2.50%	97.50%
SC -> IC	0,497	0,022	0,000	0,457	0,542
HC -> IC	0,302	0,017	0,000	0,268	0,334

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

4.4.3 Kết quả phân tích mô hình bậc cao (HOC)

Sau khi kiểm định mô hình LOC, các điểm số thành phần được tính toán và sử dụng làm chỉ báo cho mô hình bậc cao (HOC). Đây là bước quan trọng để đảm bảo rằng HOC được xây dựng dựa trên nền tảng vững chắc của LOC (Becker và cộng sự, 2023). Theo cách tiếp cận này, biến tiềm ẩn IC từ bậc hai chuyển thành biến tiềm ẩn bậc một, các LOC gồm HC, RC, SC chuyển thành biến quan sát. Tương tự, MAP bao gồm MAPB, MAPC, MAPI, MAPP, MAPS và BS bao gồm: ENS, ES, SS.



Hình 4.1. Mô hình bậc cao (HOC)

4.4.3.1. Đánh giá mô hình đo lường HOC

Đánh giá cộng tuyến giữa các cấu trúc

Các cấu trúc nguyên nhân bậc 2 ở bảng 4.26 của IC (HC, RC, SC), MAP (MAPB, MAPC, MAPI, MAPP, MAPS) và BS (ENS, ES, SS) đều có Outer VIF values rất nhỏ (dưới ngưỡng 5). Không xảy ra tình trạng cộng tuyến giữa những biến quan sát nguyên nhân của các thang đo.

Bảng 4.26. Đánh giá cộng tuyến giữa các cấu trúc

<i>Cấu trúc</i>	<i>VIF</i>
ENS	2,765
ES	1,523
SS	3,000
HC	1,520
RC	1,511
SC	1,653
MAPB	2,346
MAPC	1,789
MAPI	2,471
MAPP	2,249
MAPS	2,496
INC2	2,482
INC3	3,186
INC4	2,515
INC5	2,518
INC6	2,371

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Đánh giá chất lượng biến quan sát

Thủ tục phân tích Bootstrapping với $n=5000$ để đánh giá trọng số tải ngoài của những biến quan sát. Kết quả cho thấy p-value trọng số tải ngoài của cặp QH phần nhỏ hơn 0,05, cho thấy những biến quan sát ENS, SS, HC, RC, SC, MAPC, MAPI có ý nghĩa. Riêng những biến ES, MAPB, MAPP, MAPS có p-value cao hơn 0,05, không có ý nghĩa thống kê (bảng 4.27). Do đó, luận án tiếp tục sử dụng kết quả từ phân tích PLS-SEM, xét tiếp hệ số tải ngoài (outer loading). Kết quả phân tích từ bảng 4.28 cho thấy hệ số tải ngoài của những biến quan sát trên đều lớn hơn 0.5 nên biến quan sát vẫn được giữ lại để kiểm định mô hình (Hair và cộng sự, 2021).

Bảng 4.27. Đánh giá chất lượng giữa các biến quan sát (outer weight)

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Hệ số tải ngoài</i>	<i>Sai số chuẩn</i>	<i>P values</i>
ENS -> BS	0,651	0,099	0,000
ES -> BS	0,157	0,101	0,122
SS -> BS	0,295	0,097	0,002
HC -> IC	0,256	0,094	0,006
RC -> IC	0,247	0,077	0,001
SC -> IC	0,670	0,095	0,000
MAPB -> MAP	0,160	0,107	0,136
MAPC -> MAP	0,553	0,100	0,000

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Hệ số tải ngoài</i>	<i>Sai số chuẩn</i>	<i>P values</i>
MAPI -> MAP	0,607	0,144	0,000
MAPP -> MAP	-0,206	0,134	0,124
MAPS -> MAP	0,053	0,116	0,647
INC2 <- INC	0,278	0,027	0,000
INC3 <- INC	0,192	0,019	0,000
INC4 <- INC	0,257	0,022	0,000
INC5 <- INC	0,201	0,022	0,000
INC6 <- INC	0,246	0,019	0,000

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Bảng 4.28. Đánh giá chất lượng giữa các biến quan sát (outer loading)

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Hệ số tải ngoài</i>	<i>Sai số chuẩn</i>	<i>P values</i>
ENS -> BS	0,967	0,020	0,000
ES -> BS	0,667	0,082	0,000
SS -> BS	0,902	0,029	0,000
HC -> IC	0,737	0,059	0,000
RC -> IC	0,730	0,056	0,000
SC -> IC	0,942	0,031	0,000
MAPB -> MAP	0,697	0,069	0,000
MAPC -> MAP	0,829	0,067	0,000
MAPI -> MAP	0,840	0,056	0,000
MAPP -> MAP	0,574	0,091	0,000
MAPS -> MAP	0,728	0,058	0,000
INC2 <- INC	0,862	0,018	0,000
INC3 <- INC	0,870	0,020	0,000
INC4 <- INC	0,858	0,018	0,000
INC5 <- INC	0,828	0,029	0,000
INC6 <- INC	0,838	0,021	0,000

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

4.4.3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc HOC

Đánh giá đa cộng tuyến

Kết quả đánh giá từ Bảng 4.26 được phân tích trước đó, mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến quan sát. Tương tự, các chỉ số Inner VIF values giữa các biến tiềm ẩn trong Bảng 4.29 đều nhỏ hơn 3. Do đó, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Bảng 4.29. Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến tiềm ẩn

	BS	IC	INC	MAP
BS				
IC	1,626			1,115
INC	1,115			1,115
MAP	1,519			

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Độ phù hợp của mô hình

Kết quả phân tích từ Bảng 4.30 cho thấy mô hình bậc cao đạt độ phù hợp tốt đối chiếu theo các tiêu chí do Hair và cộng sự (2021) đề xuất. Giá trị R^2 (Explained Variance) của mô hình đối với BS đạt 0,588, phản ánh mức độ giải thích tốt theo tiêu chuẩn của Hair và cộng sự (2021), đồng thời phản ánh vai trò của ENS, SS, IC, InC trong BS tại Việt Nam, phù hợp với bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số. Trong khi đó, R^2 của MAP (0,342) ở mức trung bình, cho thấy tiềm năng nhưng cũng bộc lộ hạn chế của của các doanh nghiệp trong áp dụng MAP. Ngoài ra, giá trị Q^2 (Predictive Relevance) đối với BS là 0,422 và đối với MAP là 0,187, khẳng định mô hình có khả năng dự báo trung bình. Những chỉ số này cùng nhau chứng minh rằng MHNC không chỉ phù hợp với DL hiện tại mà còn có khả năng giải thích và dự đoán HQ các biến phụ thuộc trong NC.

Bảng 4.30. Độ phù hợp của mô hình HOC

Tiêu chí	Yếu tố	MAP	BS
f^2	IC	0,458	0,441
	INC	0,000	0,124
	MAP		0,046
R^2		0,342	0,588
Q^2		0,187	0,422
SRMR		0,058	

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc

Phân tích chỉ số f^2 từ Bảng 4.30 cho thấy mức độ ảnh hưởng đáng kể của các biến độc lập đối với các biến phụ thuộc trong mô hình. Đối với thực hành KTQT (MAP), vốn trí tuệ (IC) có tầm quan trọng lớn với $f^2 = 0,458$, thuộc mức ảnh hưởng mạnh (Hair và cộng sự, 2021), phản ánh vai trò quan trọng của vốn con người, vốn

QH, và vốn cấu trúc trong việc định hình MAP, đặc biệt tại các DNNVV ở Việt Nam. Ngược lại, năng lực đổi mới (InC) lại không có tác động đáng kể với $f^2 = 0,000$, cho thấy NC và phát triển chưa được tích hợp HQ vào các thực hành KTQT, có thể do hạn chế trong đầu tư đổi mới của các doanh nghiệp tham gia khảo sát. Về tính bền vững trong KD (BS), thứ tự ảnh hưởng được sắp xếp theo mức độ quan trọng là IC với $f^2 = 0,441$ (mức ảnh hưởng mạnh), InC với $f^2 = 0,124$ (mức ảnh hưởng trung bình), và MAP với $f^2 = 0,046$ (mức ảnh hưởng yếu). Điều này cho thấy IC là yếu tố cốt lõi hỗ trợ BS, trong khi InC đóng góp vừa phải và MAP còn hạn chế tác động, phù hợp với thực trạng kinh tế - XH Việt Nam, nơi áp lực hội nhập (CPTPP, EVFTA) và chính sách PTBV (Nghị quyết 193/2025/QH15) thúc đẩy vai trò của vốn trí tuệ. Tuy nhiên, sự khác biệt trong f^2 cũng phản ánh nhu cầu cải thiện năng lực đổi mới và ứng dụng MAP trong bối cảnh chuyển đổi số, đặc biệt tại các khu vực như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, và Bà Rịa - Vũng Tàu, nơi mẫu NC tập trung.

Phân tích post-hoc

Kết quả phân tích cho thấy mô hình có hiệu ứng mạnh đối với R^2 (Wetzels và cộng sự, 2009). Bên cạnh đó để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, NC tiếp tục sử dụng chỉ số trung bình số dư bình phương gốc chuẩn hóa (the standardized root mean square residual – SRMR). Kết quả cho thấy hệ số SRMR đạt giá trị là 0,058, dưới giới hạn trên là 0,08 (Bảng 4.30) được xem là phù hợp tốt đối với các mô hình PLS – SEM (Henseler và cộng sự, 2015). Kết quả này cũng phù hợp với đề xuất của Hair và cộng sự (2016), chứng minh mô hình trong NC được đề xuất có tính phù hợp cao.

4.4.4 Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

4.4.4.1. Kiểm định tác động trực tiếp

Để xem xét tác động trực tiếp của các mối QH của các biến IC, InC, MAP và BS. Bảng 4.31 bên dưới tổng hợp kết quả KĐGT của NC này.

Bảng 4.31. Kết quả phân tích đường dẫn

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
H1	IC -> BS	0,544	10,741	0,000	Chấp nhận
H2	IC -> MAP	0,580	13,783	0,000	Chấp nhận
H3	INC -> MAP	0,014	0,311	0,756	Không chấp nhận

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
H4	INC -> BS	0,239	5,089	0,000	Chấp nhận
H5	MAP -> BS	0,170	3,351	0,001	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Kết quả phân tích KĐGT cho thấy mối QH giữa IC và BS, giả thuyết H1 với hệ số $\beta = 0,544$ và $p\text{-value} = 0,000$ được chấp nhận, cho thấy rằng IC có ảnh hưởng mạnh mẽ và tích cực đến BS của DN. Điều này phù hợp với các NC trước đây, nhấn mạnh tầm quan trọng của IC trong việc thúc đẩy sự phát triển và BS của DN (Xu và cộng sự, 2023).

Mối QH giữa IC và MAP cũng được xác định có ý nghĩa thống kê cao với $\beta = 0,580$ và $p\text{-value} = 0,000$. Điều này cho thấy vốn trí tuệ ảnh hưởng đáng kể đến các thực hành KTQT, hỗ trợ giả thuyết H2. Kết quả này tương đồng với quan điểm của Sahibzada và cộng sự (2022), những người đã chỉ ra rằng QL tri thức là yếu tố then chốt trong việc cải thiện các quy trình quản trị nội bộ và nâng cao HQHĐ doanh nghiệp.

Năng lực đổi mới cũng được phát hiện có ảnh hưởng tích cực đến BS với $\beta = 0,239$ và $p\text{-value} = 0,000$, hỗ trợ giả thuyết H4. Điều này khẳng định vai trò của năng lực đổi mới trong việc giúp DN thích ứng và duy trì sự cạnh tranh, phù hợp với các NC của (Ávila, 2022) về tầm quan trọng của đổi mới trong bền vững DN. Tuy nhiên, mối QH giữa InC và MAP với $\beta = 0,014$ và $p\text{-value} = 0,756$ không đạt ý nghĩa thống kê, dẫn đến việc không chấp nhận giả thuyết H3. Điều này gợi mở một số lý giải quan trọng về bản chất phức tạp của mối QH giữa đổi mới và hệ thống kế toán quản trị trong DN, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam. Đầu tiên, nguyên nhân từ đặc tính của InC. Khác với IC - vốn dựa trên các tài sản có thể hệ thống hóa (như quy trình, CSDL, mạng lưới QH), đổi mới thường mang tính đột phá, khó đo lường và không tuân theo quy trình kế toán truyền thống (Hutahayan, 2020). Chẳng hạn như các sáng kiến công nghệ xanh hoặc mô hình KD mới thường được triển khai thử nghiệm mà chưa tích hợp ngay vào hệ thống BC chi phí (Cooper và Kaplan, 1992). Mặt khác, trong bối cảnh NC tại Việt Nam, có thể xuất phát từ việc thiếu cơ chế kế toán linh hoạt cho đổi mới. Nhiều DN Việt Nam, đặc biệt là SMEs, chưa có hệ thống MAP đủ mạnh để đo lường giá trị vô hình từ đổi mới (Nguyễn và Trần, 2022). Chẳng hạn các chỉ số như

“giá trị XH của sáng kiến” hoặc “tiềm năng giảm phát thải dài hạn” thường bị bỏ qua trong BC kế toán. Hơn nữa, trong nhiều DN đổi mới thường được thúc đẩy bởi lãnh đạo cấp cao hoặc áp lực bên ngoài (ví dụ: chính sách nhà nước, yêu cầu KH) mà không xuất phát từ hệ thống kế toán nội bộ (Gyedu Gyedu và cộng sự, 2021).

Mối QH giữa MAP và BS được hỗ trợ mạnh mẽ với $\beta = 0,170$, $p\text{-value} = 0,001$, chứng tỏ rằng các thực hành KTQT HQ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao BS, hỗ trợ giả thuyết H5. Điều này tương thích với NC của Gomez-Conde và cộng sự (2019), những người đã chứng minh rằng MAP có thể cải thiện HQHĐ và bền vững của DN.

Kết quả kiểm tra mô hình cạnh tranh được trình bày tại phụ lục 16, cho thấy mô hình đề xuất phù hợp hơn so với mô hình cạnh tranh.

4.4.4.2. Kiểm định tác động trung gian

Bảng 4.32. Kết quả phân tích biến trung gian

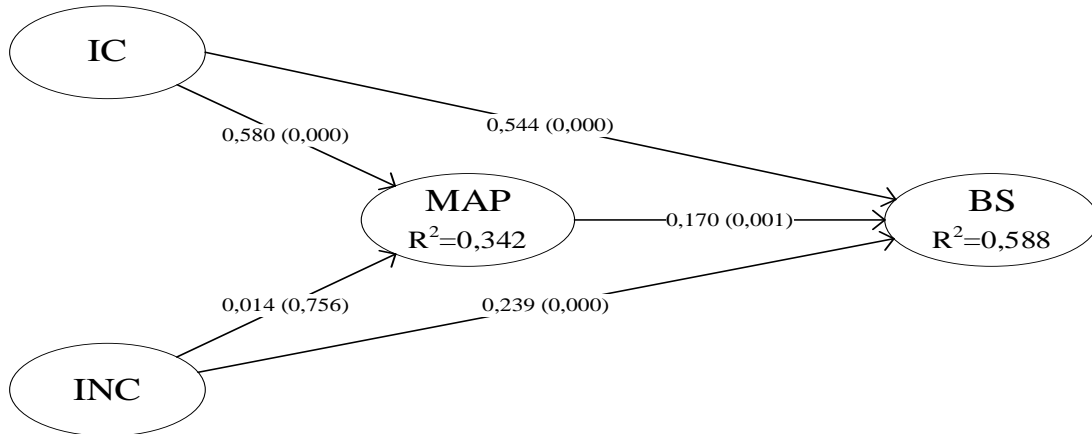
Giả thuyết	Mối quan hệ	Tác động trực tiếp			Tác động gián tiếp			Vai trò trung gian
		Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	
H6a	IC \rightarrow MAP \rightarrow BS	0,544	10,741	0,000	0,098	3,194	0,001	Trung gian bán phần
H6b	INC \rightarrow MAP \rightarrow BS	0,239	5,089	0,000	0,002	0,297	0,766	Không là trung gian

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Về giả thuyết H6a (IC \rightarrow MAP \rightarrow BS), cả tác động trực tiếp ($\beta = 0,544$, $p < 0,001$) và gián tiếp ($\beta = 0,098$, $p = 0,001$) đều có ý nghĩa thống kê, thể hiện trung gian một phần (Hair và cộng sự, 2022). Điều này cho thấy MAP hỗ trợ tối ưu hóa IC để tăng cường BS. Điều này phù hợp với các NC trước đây nhấn mạnh vai trò trung gian của các quy trình quản trị nội bộ trong việc truyền tải giá trị của vốn trí tuệ đến các kết quả bền vững của DN (Suparwadi và cộng sự, 2024). Về bản chất, IC bao gồm HC, SC, RC - đều là các yếu tố có tính hệ thống, cần được đo lường, QL và tối ưu hóa thông qua các công cụ KTQT như ABC, TQM, hay LCC (Asiaei và cộng sự, 2018). Do đó, MAP đóng vai trò “bộ lọc” giúp chuyển hóa IC thành các giá trị bền vững cụ thể. Các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là SMEs, thường thiếu cơ chế QL tri thức bài bản (Suparwadi và cộng sự, 2024). Do đó, MAP trở thành công cụ không

thể thiếu để hệ thống hóa HC, SC và RC thành các quy trình bền vững (ví dụ: đào tạo nhân lực xanh, tối ưu chuỗi cung ứng).

Ngược lại, đối với H6b, năng lực đổi mới (InC) không có hiệu ứng trung gian qua MAP (β gián tiếp = 0,002, $p = 0,766$), mặc dù tác động trực tiếp có ý nghĩa ($\beta = 0,239$, $p < 0,001$), cho thấy InC tác động trực tiếp đến BS mà không cần MAP (Zhao và cộng sự, 2010), dẫn đến việc không chấp nhận giả thuyết H6b. Điều này có thể phản ánh rằng năng lực đổi mới không ảnh hưởng đến tính bền vững thông qua các thực hành KTQT (Gyedu và cộng sự, 2021). Về mặt bản chất, InC thường mang tính đột phá, phi cấu trúc và khó đo lường bằng các chỉ số KTQT truyền thống (Zhao và cộng sự, 2010). Các sáng kiến đổi mới (ví dụ: công nghệ xanh, mô hình KD mới) thường tác động trực tiếp đến BS mà không cần thông qua cơ chế QL chi phí hay hiệu suất. Mặt khác, InC thường đi kèm với yếu tố con người và văn hóa. Tại Việt Nam, nhiều sáng kiến đổi mới xuất phát từ tinh thần khởi nghiệp hoặc áp lực cạnh tranh (Nguyễn và Nguyễn, 2023), thay vì từ hệ thống KTQT. Điều này giải thích tại sao MAP trung gian mạnh ở IC nhưng yếu ở InC.



Hình 4.2. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc HOC (Tổng hợp)

KQNC cho thấy IC và MAP là các nhân tố then chốt ảnh hưởng đến BS. IC không chỉ có tác động trực tiếp đến BS mà còn thông qua các thực hành KTQT, điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc QL tri thức và cải thiện các quy trình quản trị nội bộ để đạt được sự bền vững lâu dài (Novas và cộng sự, 2017). Năng lực đổi mới mặc dù có tác động trực tiếp đến BS, không ảnh hưởng đến các thực hành KTQT trong mô hình này, điều này có thể do những yếu tố trung gian hoặc điều tiết khác chưa được đưa vào NC, như văn hóa tổ chức hoặc CL QL (Lam và cộng sự, 2021).

Những phát hiện này cung cấp những TT quan trọng cho các DN trong việc tập trung vào phát triển vốn trí tuệ và cải thiện các thực hành KTQT để thúc đẩy tính bền vững. Đặc biệt, việc vốn trí tuệ và thực hành KTQT được xác định là những yếu tố quan trọng, cho thấy sự cần thiết trong việc đầu tư vào các nguồn lực trí tuệ và cải thiện các quy trình quản trị nội bộ nhằm đạt được sự bền vững lâu dài (Al-Dhubaibi, 2024; Hutahayan, 2020).

4.4.5 Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu chi tiết

4.4.5.1. Kiểm định tác động trực tiếp (chi tiết)

Để xem xét tác động trực tiếp của những mối QH của các cấu trúc của IC bao gồm HC, SC và RC cùng với các biến InC, MAP và BS. Bảng 4.33 bên dưới tổng hợp kết quả KĐGT của NC này.

Bảng 4.33. Kết quả phân tích đường dẫn (chi tiết)

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
H1a	HC -> BS	0,132	2,511	0,012	Chấp nhận
H1b	SC -> BS	0,404	6,035	0,000	Chấp nhận
H1c	RC -> BS	0,097	1,930	0,054	Không chấp nhận
H2a	HC -> MAP	0,087	1,147	0,252	Không chấp nhận
H2b	SC -> MAP	0,399	4,479	0,000	Chấp nhận
H2c	RC -> MAP	0,189	2,897	0,004	Chấp nhận
H3	INC -> MAP	0,024	0,496	0,620	Không chấp nhận
H4	INC -> BS	0,236	4,908	0,000	Chấp nhận
H5	MAP -> BS	0,168	3,306	0,001	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Về giả thuyết H1a: HC ảnh hưởng đến BS. Kết quả cho thấy mối QH giữa HC và BS là có ý nghĩa thống kê với hệ số $\beta = 0,132$ và p-value = 0,012. Điều này cho thấy rằng HC có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến BS, hỗ trợ giả thuyết H1. Kết quả này tương thích với NC của Hitka và cộng sự (2019), những người đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của HC trong việc nâng cao hiệu suất và bền vững của DN.

Về giả thuyết H2a: HC ảnh hưởng đến MAP. Mối QH giữa HC và MAP không đạt ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,087$, p-value = 0,252), dẫn đến việc không chấp nhận giả

thuyết H2a. Điều này có thể được giải thích bởi việc HC không trực tiếp ảnh hưởng đến MAP, hoặc có thể do sự hiện diện của các yếu tố trung gian khác chưa được xét đến trong mô hình. NC của Hutahayan (2020) cũng cho thấy rằng ảnh hưởng của HC đến MAP có thể được trung gian hóa bởi các yếu tố khác như văn hóa tổ chức.

Về giả thuyết H1b: SC ảnh hưởng đến BS. Mỗi QH giữa SC và BS là có ý nghĩa thống kê cao ($\beta = 0,404$, $p\text{-value} = 0,000$), hỗ trợ giả thuyết H1b. Điều này cho thấy rằng SC có ảnh hưởng mạnh mẽ và tích cực đến BS, khẳng định tầm quan trọng của việc đầu tư vào SC và cải thiện các quy trình quản trị nội bộ nhằm đạt được sự bền vững lâu dài (Malik và cộng sự, 2020).

Về giả thuyết H2b: SC ảnh hưởng đến MAP. Mỗi QH giữa SC và MAP là có ý nghĩa thống kê cao ($\beta = 0,399$, $p\text{-value} = 0,000$), hỗ trợ giả thuyết H2b. Điều này cho thấy rằng SC ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến MAP, tương thích với các NC của Al-Dhubaibi (2024), những người đã chứng minh rằng SC thông qua các mạng lưới và mối QH xã hội có thể cải thiện các thực hành quản trị nội bộ.

Về giả thuyết H1c: RC ảnh hưởng đến BS không được chấp nhận, vì $p\text{-value} = 0,054 > 0,05$. Điều này chỉ ra rằng yếu tố RC không có tác động đủ mạnh đến BS trong NC này. Kết quả này đồng thuận với NC của Trarintya và cộng sự (2021) tuy nhiên lại mâu thuẫn với NC của (Abdullah và cộng sự, 2015; Gross-Gołacka và cộng sự, 2020) và gần nhất là Hariyono và Narsa (2024), trong đó RC được xác định là một yếu tố trung gian quan trọng giữa HC và BS trong các DNVVN tại Indonesia. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ đặc điểm của mẫu NC, vì các DNVVN thường phụ thuộc nhiều hơn vào mạng lưới QH để duy trì tính bền vững so với các doanh nghiệp lớn hơn.

Về giả thuyết H2c: RC ảnh hưởng đến MAP được chấp nhận ($p\text{-value} < 0,05$), chứng minh rằng mối QH giữa RC và MAP có ý nghĩa thống kê. Kết quả kiểm định cho thấy hệ số $\beta = 0,189$, tức là có sự tác động tích cực giữa RC và MAP, điều này có nghĩa là khi vốn QH tăng lên, cải thiện sự hợp tác và giao tiếp giữa các bên liên quan, điều này giúp tối ưu hóa các quy trình trong doanh nghiệp, bao gồm cả thực hành kế toán quản trị (Ten Rouwelaar và cộng sự, 2021; Sunarni, 2013).

Về giả thuyết H3: InC ảnh hưởng đến MAP. Mỗi QH giữa InC và MAP không đạt ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,024$, $p\text{-value} = 0,620$), dẫn đến việc không chấp nhận giả

thuyết H3. Kết quả này có thể phản ánh rằng InC không trực tiếp ảnh hưởng đến MAP, hoặc có thể cần xem xét các yếu tố trung gian khác như văn hóa tổ chức hoặc chiến lược QL (Le và cộng sự, 2020).

Về giả thuyết H4: InC ảnh hưởng đến BS. Mỗi QH giữa InC và BS là có ý nghĩa thống kê cao ($\beta = 0,236$, $p\text{-value} = 0,000$), hỗ trợ giả thuyết H4. Điều này khẳng định vai trò của năng lực đổi mới trong việc giúp DN duy trì sự cạnh tranh và bền vững, phù hợp với các NC của Hanaysha và cộng sự (2022) về tầm quan trọng của đổi mới trong bền vững DN.

Về giả thuyết H5: MAP ảnh hưởng đến BS. Mỗi QH giữa MAP và BS là có ý nghĩa thống kê cao ($\beta = 0,168$, $p\text{-value} = 0,001$), hỗ trợ giả thuyết H5. Điều này cho thấy rằng MAP HQ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao BS, tương thích với NC của (Al-Dhubaibi, 2024; Hutahayan, 2020), những người đã chứng minh rằng các thực hành quản trị kế toán nội bộ có thể cải thiện HQHĐ và BS.

4.4.5.2. Kiểm định tác động trung gian (chi tiết)

Bảng 4.34. Kết quả phân tích biến trung gian

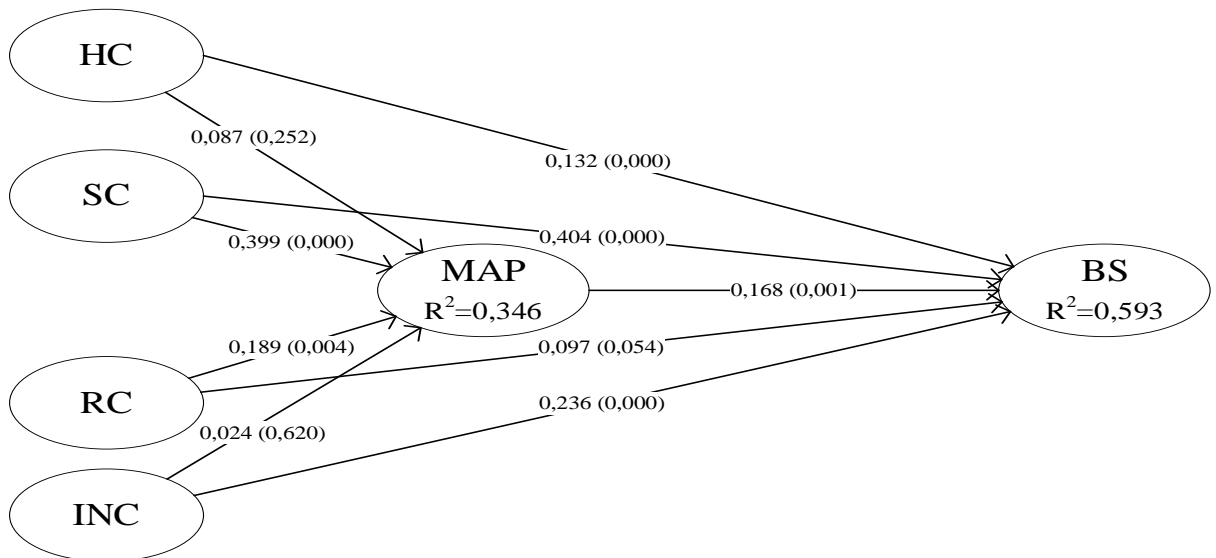
Giả thuyết	Mối quan hệ	Tác động trực tiếp			Tác động gián tiếp			Vai trò trung gian
		Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	
H6a1	HC -> MAP -> BS	0,132	2,511	0,012	0,132	2,511	0,012	Không là trung gian
H6a2	RC -> MAP -> BS	0,404	6,035	0,000	0,404	6,035	0,000	Trung gian toàn phần
H6a3	SC -> MAP -> BS	0,097	1,930	0,054	0,097	1,930	0,054	Trung gian bán phần
H6b	INC -> MAP -> BS	0,087	1,147	0,252	0,087	1,147	0,252	Không là trung gian

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Kết quả phân tích hiệu ứng trung gian trong mô hình cho thấy các vai trò khác nhau của MAP. Đối với H6a1, vốn con người (HC) không có hiệu ứng trung gian qua MAP đến tính bền vững (BS), với tác động trực tiếp ($\beta = 0,132$, $p = 0,012$) có ý nghĩa, nhưng tác động gián tiếp ($\beta = 0,015$, $p = 0,306$) không ý nghĩa (Hair và cộng sự, 2022). Vốn con người (HC) có thể trực tiếp ảnh hưởng đến tính bền vững (BS) thông qua kỹ năng QL và sáng tạo của NV, mà không cần đến vai trò trung gian của MAP. Điều này cho thấy rằng các hoạt động KTQT có thể không phải là cơ chế chính để

chuyển đổi HC thành BS trong bối cảnh NC. Đối với H6a2, vốn QH (RC) thể hiện trung gian chỉ có gián tiếp (trung gian hoàn toàn) ($\beta = 0,032$, $p = 0,042$), vì tác động trực tiếp không ý nghĩa ($\beta = 0,097$, $p = 0,054$). Điều này cho thấy rằng vốn QH chỉ ảnh hưởng đến tính bền vững khi được hỗ trợ bởi các thực hành KTQT. Giả thuyết H6a3 cho thấy vốn cấu trúc (SC) có trung gian một phần qua MAP (tác động gián tiếp: $\beta = 0,067$, $p = 0,007$; trực tiếp: $\beta = 0,404$, $p < 0,001$), khẳng định vai trò bổ sung của MAP. MAP không thay thế hoàn toàn mối QH giữa SC và BS, nhưng bổ sung giá trị bằng cách tối ưu hóa các quy trình và hệ thống tổ chức. Giả thuyết H6a2, H6a3 phù hợp với NC của Hutahayan (2020), nhấn mạnh vai trò trung gian của các quy trình quản trị nội bộ trong việc truyền tải giá trị của vốn QH đến các kết quả bền vững của DN.

Về giả thuyết H6b: Tác động trung gian: Năng lực đổi mới (InC) \rightarrow Thực hành KTQT (MAP) \rightarrow Tính bền vững trong KD (BS): không đạt ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,004$, $p\text{-value} = 0,640$), dẫn đến việc không chấp nhận giả thuyết H6b. Điều này cho thấy rằng MAP không đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa năng lực đổi mới và tính bền vững trong KD, có thể do sự ảnh hưởng chủ yếu của các yếu tố khác trong mô hình này.



Hình 4.3. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc HOC (Chi tiết)

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

KQNC cho thấy HC và SC đều có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến BS. HC được xác định là yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy BS. KQNC cho thấy mối QH

này có ý nghĩa thống kê cao, với hệ số $\beta = 0,132$ và $p\text{-value} = 0,012$. Điều này hỗ trợ giả thuyết H1a về tác động tích cực của nguồn nhân lực đến BS, đồng thời phù hợp với NC của Becker và Huselid (1998) về vai trò quan trọng của nhân lực trong nâng cao HQ và bền vững DN. Tại Việt Nam, nơi mà nguồn nhân lực chất lượng cao đang được đầu tư mạnh mẽ, việc phát triển và QL vốn nhân lực đóng vai trò thiết yếu trong việc duy trì sự cạnh tranh và PTBV. Nguyen và Simkin (2017) cũng chỉ ra rằng, việc nâng cao chất lượng nhân lực thông qua đào tạo và phát triển kỹ năng là cơ sở để DN Việt Nam duy trì NLCT trên thị trường quốc tế. Kết quả này phù hợp với LT nguồn lực (RBV), khi HC là nguồn lực CL khó bắt chước, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam, nơi trình độ kỹ năng nhân lực còn không đồng đều. NC đóng góp mới bằng cách làm rõ vai trò của đào tạo kỹ năng số (như phân tích DL, QL chuỗi cung ứng) trong nâng cao BS, điều ít được nhấn mạnh trong các NC trước tại Việt Nam.

SC với hệ số $\beta = 0.404$ cũng cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến BS, phù hợp với NC của Putnam (1993) đã chỉ ra rằng SC, bao gồm các mối QH và mạng lưới XH, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì BS. Các mối QH này giúp DN xây dựng lòng tin, hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau, qua đó tạo ra sự ổn định và khả năng phát triển lâu dài. Tại Việt Nam, các mối QH KD và mạng lưới XH đóng vai trò quan trọng trong việc thích ứng với sự thay đổi của thị trường và tăng cường khả năng cạnh tranh, như Hoang và cộng sự (2020) đã chỉ ra. Kết quả củng cố RBV, khi SC là nguồn lực tổ chức độc đáo, đặc biệt trong văn hóa QH đặc trưng của Việt Nam. So với các NC tại nền kinh tế phát triển, NC này phát hiện mới rằng SC tại Việt Nam có tác động mạnh hơn do DN phụ thuộc nhiều vào mạng lưới không chính thức (như QH với NCC, đối tác) để vượt qua hạn chế về hạ tầng pháp lý và chính sách, bổ sung góc nhìn mới cho LT SC toàn cầu.

Bên cạnh đó, RC cho thấy không có mối QH với BS (H1c). Một số NC của Bontis (1998) và Matinaro và cộng sự (2019) cho rằng RC thúc đẩy BS qua việc duy trì mối QH và chia sẻ tài nguyên tuy nhiên KQNC tại Việt Nam phản ánh sự phức tạp trong việc áp dụng CL bền vững. Nhiều DN đã nhận thức được tầm quan trọng của RC trong các CL bền vững, nhưng thực tế tại Việt Nam, sự thiếu hụt về cơ chế hỗ trợ như chính sách MT hoặc sự chưa đồng đều về nhận thức và khả năng thực thi các CL bền vững có thể làm yếu đi tác động của RC đối với BS. Mặt khác, việc thiếu công

cụ đo lường giá trị RC cũng có thể lý giải cho kết quả này. Các doanh nghiệp chưa áp dụng các chỉ số cụ thể (ví dụ: tỷ lệ NCC đạt chứng nhận xanh, mức độ gắn kết cộng đồng) để đánh giá đóng góp của RC vào BS, dẫn đến việc không nhận diện được lợi ích rõ ràng (Asiaei và cộng sự, 2018). Do đó, các yếu tố văn hóa, cơ sở hạ tầng và chính sách ở từng quốc gia có thể ảnh hưởng mạnh đến kết quả này. Tuy nhiên, RC lại tác động tích cực mạnh mẽ đến MAP. Điều này phù hợp với LT Bontis và cộng sự (2000), cho rằng RC giúp tối ưu hóa quy trình kế toán và kiểm soát. Kết quả này cho thấy sự khác biệt với lý thuyết RBV ở bối cảnh Việt Nam, nơi RC chưa được khai thác hiệu quả cho BS do hạn chế về nhận thức và công cụ đo lường. NC đóng góp mới bằng cách chỉ ra rằng RC tại Việt Nam tác động gián tiếp đến BS qua MAP, đặc biệt trong các ngành xuất khẩu (như dệt may, thực phẩm), nơi QH với đối tác quốc tế cải thiện quy trình KTQT.

InC cũng có ảnh hưởng tích cực đến BS, hỗ trợ giả thuyết H4, tương đồng với NC của Tidd và Bessant (2014) về tầm quan trọng của đổi mới trong việc duy trì sự cạnh tranh và PTBV của DN. Đổi mới không chỉ giúp DN phát triển SP, DV mới mà còn cải thiện quy trình và HQ KD, giúp DN nhanh chóng thích nghi với thay đổi của thị trường. Trong bối cảnh Việt Nam, nền kinh tế đang chuyển đổi mạnh mẽ, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và thị trường tiêu dùng, năng lực đổi mới trở thành yếu tố then chốt trong việc giúp DN duy trì sự PTBV. Tuy nhiên, mối QH giữa InC và MAP không đạt ý nghĩa thống kê trong NC này, điều này có thể do các yếu tố trung gian như văn hóa tổ chức hoặc chiến lược QL chưa được tính đến, như NC của Zahra (1996) đã chỉ ra. Sự kết hợp giữa đổi mới và QL kế toán tại Việt Nam vẫn chưa thực sự đồng bộ, cần có các CL quản trị phù hợp để hỗ trợ các sáng kiến đổi mới trong DN. Kết quả phù hợp với LT đổi mới, nhưng NC bổ sung phát hiện mới rằng InC tại Việt Nam chủ yếu thúc đẩy BS qua đổi mới SP và DV (như công nghệ xanh, SP thân thiện MT), hơn là qua MAP. Điều này khác với các NC tại nền kinh tế phát triển, nơi InC và MAP tích hợp chặt chẽ, và phản ánh thách thức về kỹ năng áp dụng KTQT tiên tiến ở Việt Nam.

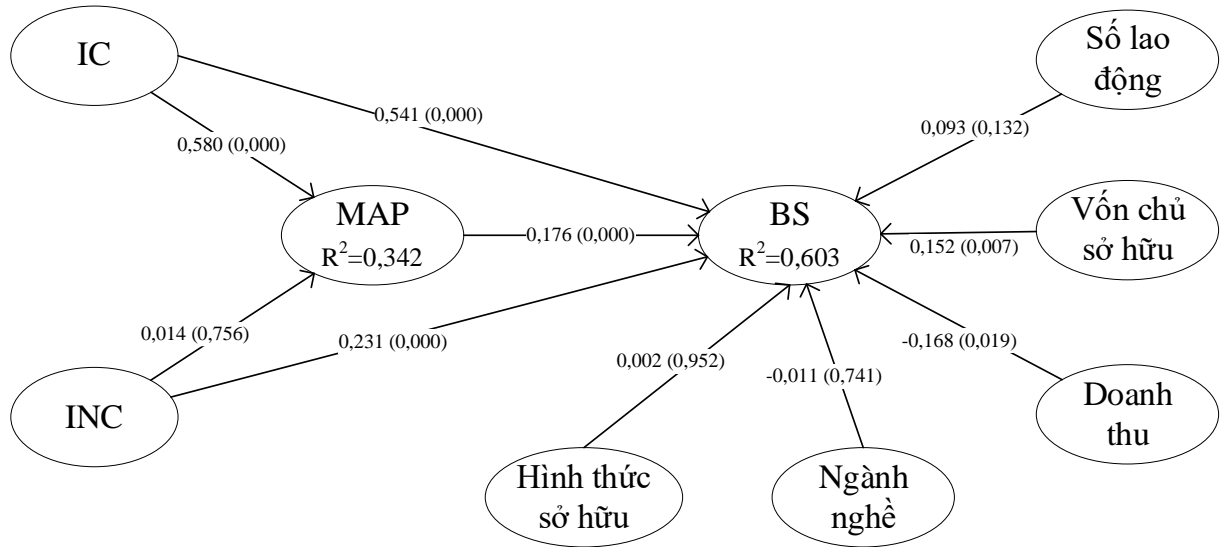
MAP với hệ số $\beta = 0,168$, đã chứng minh tầm quan trọng của việc cải thiện các quy trình kế toán trong việc nâng cao HQ và tính bền vững trong KD. Kết quả này phù hợp với NC của Dahal và cộng sự (2024), những người đã nhấn mạnh vai trò của

các MAP trong việc hỗ trợ các quyết định CL và đảm bảo tính minh bạch, qua đó góp phần vào sự PTBV của DN. Tuy nhiên, tại Việt Nam, mặc dù các DN đã có những cải tiến trong QL kế toán, nhưng vẫn còn tồn tại một số vấn đề về tối ưu hóa các quy trình này để đạt được HQ tối đa. Tác động trung gian MAP trong mối QH giữa RC và SC với BS cũng được NC và có ý nghĩa thống kê. Điều này hỗ trợ kết luận rằng các quy trình quản trị kế toán có vai trò quan trọng trong việc duy trì các mối QH KD bền vững, qua đó góp phần vào sự phát triển lâu dài của DN, phù hợp với các NC của Hutsalenko và cộng sự (2022). Tuy nhiên, MAP không đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa HC và BS, cũng như giữa InC và BS. Điều này có thể giải thích do sự thiếu hụt các yếu tố trung gian khác, hoặc do những yếu tố MT bên ngoài chưa được xét đến trong mô hình. Kết quả củng cố LT quản lý tận tâm, khi MAP là công cụ chiến lược hỗ trợ PTBV. NC đóng góp mới bằng cách làm rõ vai trò trung gian của MAP trong các DN xuất khẩu Việt Nam, nơi các công cụ như chi phí MT và lập ngân sách dựa trên hoạt động giúp tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế. So với NC trước, NC này nhấn mạnh rằng MAP tại Việt Nam còn hạn chế trong việc tích hợp với InC, do thiếu kỹ năng và công nghệ hỗ trợ, mở ra hướng NC mới về đồng bộ hóa đổi mới và KTQT.

Tổng thể, NC không chỉ xác nhận các mối QH giữa HC, SC, RC, InC, MAP và BS mà còn làm rõ sự phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi văn hóa QH, chuyển đổi số, và áp lực hội nhập định hình các yếu tố này. So với NC trước, NC đóng góp mới bằng cách: (1) làm nổi bật vai trò đào tạo kỹ năng số trong HC, (2) nhấn mạnh tác động mạnh của SC trong bối cảnh QH không chính thức, (3) chỉ ra RC tác động gián tiếp qua MAP, (4) xác định InC thúc đẩy BS qua đổi mới SP hơn là MAP, và (5) làm rõ vai trò trung gian của MAP trong DN xuất khẩu. Hạn chế là chưa phân tích sâu các yếu tố trung gian (như chính sách, văn hóa tổ chức), nhưng NC mở ra hướng NC tương lai về tích hợp InC và MAP trong bối cảnh Việt Nam.

4.6. Vai trò ảnh hưởng của các biến kiểm soát đến tính bền vững trong kinh doanh

Để kiểm tra tác động trực tiếp, biến kiểm soát được kết nối trực tiếp với biến phụ thuộc. Sau đó, mô hình được chạy với Bootstrapping để kiểm tra hệ số β , t-value và p-value. Nếu $p < 0.05$, biến kiểm soát có ảnh hưởng đáng kể.



Hình 4.4. Kết quả kiểm định vai trò của các biến kiểm soát

KQNC cho thấy trong các biến kiểm soát được NC thì hình thức sở hữu và ngành nghề cho thấy không có tác động đến tính bền vững trong KD (BS). Tuy nhiên, trong các tiêu chí về quy mô DN thì chỉ có vốn chủ sở hữu và doanh thu có ảnh hưởng đến BS, ngược lại, số LĐ thì không. Sau khi thêm biến kiểm soát, R^2 của BS tăng từ 0,588 lên 0,603, cho thấy biến kiểm soát giúp cải thiện khả năng giải thích của mô hình (bảng 4.35).

Bảng 4.35. Kết quả kiểm định vai trò của các biến kiểm soát

Tác động	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
Số LĐ -> BS	0,093	1,507	0,132	Không tác động
Vốn chủ sở hữu -> BS	0,152	2,682	0,007	Tác động
Doanh thu -> BS	-0,168	2,352	0,019	Tác động
Hình thức sở hữu -> BS	0,002	0,060	0,952	Không tác động
Ngành nghề -> BS	-0,011	0,330	0,741	Không tác động
R^2 của BS				
Không có biến kiểm soát	0,588			
Có biến kiểm soát	0,603			

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 doanh nghiệp tại Việt Nam, 2024)

Kết quả từ kiểm định cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về BS giữa các nhóm hình thức sở hữu (DN nhà nước, DN Tư Nhân, DN 100% vốn nước ngoài, DN TNHH, DN cổ phần). Điều này có thể có sự khác biệt khi xem xét các LT và NC trước đây

về vai trò của hình thức sở hữu trong việc định hình các CL và thực hành bền vững của DN. Kết quả này có thể được lý giải từ bối cảnh hiện nay, áp lực từ các bên liên quan (KH, nhà đầu tư, cộng đồng) về tính bền vững trong KD đang gia tăng đối với tất cả các loại hình DN, không phân biệt hình thức sở hữu (Hahn và cộng sự, 2014). Điều này có thể dẫn đến việc các DN, bất kể hình thức sở hữu, đều có xu hướng áp dụng các thực hành bền vững để đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan. Thêm vào đó, các mục tiêu PTBV (SDGs) của Liên Hợp Quốc và các chính sách về biến đổi khí hậu đang thúc đẩy sự hội tụ về mục tiêu bền vững giữa các DN. Điều này có thể làm giảm sự khác biệt về mức độ cam kết đối với tính bền vững trong KD giữa các hình thức sở hữu (Aguilera và cộng sự, 2021).

Bên cạnh đó, BS là CL mang tính tổ chức hơn là phụ thuộc vào ngành nghề. BS không đơn thuần bị chi phối bởi đặc thù ngành mà chủ yếu được quyết định bởi năng lực nội tại, CL quản trị và mức độ cam kết từ lãnh đạo (Eccles và cộng sự, 2014). Các DN có thể hoạt động trong cùng một ngành nhưng có định hướng bền vững khác nhau do khác biệt về văn hóa DN, CL quản trị rủi ro, và áp lực từ các bên liên quan. Từ góc độ kinh tế và quản trị, vốn chủ sở hữu và doanh thu có tác động tích cực đến BS, vì chúng phản ánh năng lực TC và khả năng đầu tư dài hạn vào các CL bền vững. Các DN có vốn chủ sở hữu lớn thường có nguồn lực TC ổn định, giúp họ đầu tư vào công nghệ sạch, quản trị rủi ro và các chiến lược PTBV (Eccles và cộng sự, 2014). Ngược lại, González-Benito và cộng sự (2006) cho thấy quy mô LĐ không có tác động đáng kể đến mức độ bền vững, mà quan trọng là CL quản trị và HQ sử dụng nhân lực.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương này trình bày kết quả phân tích DL, kiểm định MHNC và giả thuyết. Đầu tiên, KQNC định tính sơ bộ từ kết quả phỏng vấn 10 người tham gia là các nhà QL DN, QL kế toán và giảng viên có chuyên môn trong lĩnh vực NC của đề tài. Kết quả tỷ lệ đồng ý với nội dung CHKS từ 70% trở lên, trong đó có khá nhiều câu hỏi liên quan đến các biến quan sát cho tỷ lệ đồng ý trên 90%. Tác giả cũng đã tiến hành điều chỉnh lại thang đo với mục đích làm rõ nghĩa của một số biến quan sát theo như ý kiến đóng góp của những người tham gia phỏng vấn, đồng thời lựa chọn toàn bộ 84 biến quan sát của các thang đo về IC, InC, MAP và BS để đưa vào bảng khảo sát chính thức.

KQNC định lượng tiếp theo thông qua việc sử dụng kỹ thuật PLS-SEM với 383 mẫu NC. NC kiểm định các mô hình bậc thấp (LOC) và bậc cao (HOC) nhằm đánh giá chất lượng thang đo và mô hình cấu trúc. Kết quả KĐGT cho thấy mức độ tác động của IC và InC đến BS, đồng thời cho thấy vai trò trung gian của MAP đến mối QH giữa IC và BS. Các biến kiểm soát cũng được phân tích để xem xét ảnh hưởng của quy mô DN, hình thức sở hữu và ngành nghề. Bên cạnh đó, các kết quả phân tích pre test và post hoc cho thấy độ tin cậy của DL và sự phù hợp của MHNC. Cuối cùng, chương đưa ra các bàn luận về phát hiện chính, làm rõ ý nghĩa của KQNC.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

Giới thiệu chương

Chương này tổng kết những phát hiện quan trọng từ NC, làm rõ ý nghĩa thực tiễn và LT của các kết quả đạt được. Trước hết, NC tổng hợp lại các phát hiện chính dựa trên các giả thuyết đã được kiểm định, từ đó rút ra các hàm ý quản trị có giá trị đối với DN và nhà hoạch định chính sách. Bên cạnh đó, NC cũng chỉ ra những điểm mới và đóng góp so với các NC trước đây, thể hiện sự khác biệt về phương pháp tiếp cận hoặc phạm vi NC. Cuối cùng, chương này cũng đề cập đến một số hạn chế của NC hiện tại và đề xuất các hướng NC mở rộng trong tương lai nhằm khắc phục những hạn chế này và phát triển thêm các khía cạnh liên quan.

5.1. Tổng hợp kết quả nghiên cứu

NC này đã phân tích mối QH giữa các thành phần của vốn trí tuệ (IC), bao gồm vốn con người (HC), vốn cấu trúc (SC) và vốn quan hệ (RC), cùng với năng lực đổi mới (InC) đối với tính bền vững trong KD (BS), đồng thời xem xét vai trò trung gian của thực hành KTQT (MAP) trong bối cảnh DN tại Việt Nam.

KQNC đã kiểm định các giả thuyết và làm rõ các mối QH giữa các yếu tố vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, thực hành KTQT và tính bền vững trong KD. Cụ thể, vốn con người có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tính bền vững trong KD ($\beta = 0,132$, $p\text{-value} = 0,012$), qua đó hỗ trợ giả thuyết H1a. Tuy nhiên, mối QH giữa vốn con người và thực hành KTQT không đạt ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,087$, $p\text{-value} = 0,252$), do đó giả thuyết H2a không được chấp nhận. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển và QL nguồn nhân lực chất lượng cao để đạt được sự bền vững lâu dài. Tuy nhiên, việc HC không ảnh hưởng trực tiếp đến MAP cho thấy rằng các yếu tố khác, như CL tổ chức và văn hóa DN, cũng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các thực hành quản trị HQ.

Đối với vốn cấu trúc, KQNC khẳng định yếu tố này có tác động tích cực mạnh mẽ và ý nghĩa thống kê rất cao đối với cả tính bền vững trong KD ($\beta = 0,404$, $p\text{-value} = 0,000$, hỗ trợ giả thuyết H1b) và thực hành KTQT ($\beta = 0,399$, $p\text{-value} = 0,000$, hỗ trợ giả thuyết H2b). Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của các môi QH XH và mạng lưới KD trong việc thúc đẩy sự bền vững của DN, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế phát triển nhanh chóng như tại Việt Nam.

Về yếu tố năng lực đổi mới, kết quả cho thấy tác động tích cực đáng kể của năng lực đổi mới đối với tính bền vững trong KD ($\beta = 0,236$, p-value = 0,000), hỗ trợ giả thuyết H4. Tuy nhiên, năng lực đổi mới không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đối với thực hành KTQT ($\beta = 0,024$, p-value = 0,620), dẫn đến việc bác bỏ giả thuyết H3. Việc năng lực đổi mới không tác động trực tiếp đến MAP có thể cho thấy rằng sự đổi mới cần được kết hợp với các CL quản trị HQ để mang lại tác động tích cực, đặc biệt là trong việc tối ưu hóa các quy trình kế toán và quản trị.

Về tác động của thực hành KTQT đối với tính bền vững trong KD, kết quả cho thấy MAP có vai trò quan trọng với tác động tích cực và ý nghĩa thống kê cao ($\beta = 0,168$, p-value = 0,001), qua đó hỗ trợ giả thuyết H5. Xem xét vai trò trung gian của MAP, kết quả cho thấy MAP đóng vai trò trung gian tích cực có ý nghĩa thống kê trong mối QH giữa vốn QH và tính bền vững trong KD ($\beta = 0,032$, p-value = 0,042, hỗ trợ giả thuyết H6a2), và giữa vốn cấu trúc với tính bền vững trong KD ($\beta = 0,067$, p-value = 0,007, hỗ trợ giả thuyết H6a3). Ngược lại, MAP không giữ vai trò trung gian trong mối QH giữa vốn con người và tính bền vững trong KD ($\beta = 0,015$, p-value = 0,306, bác bỏ giả thuyết H6a1), cũng như giữa năng lực đổi mới và tính bền vững trong KD ($\beta = 0,004$, p-value = 0,640, bác bỏ giả thuyết H6b). Điều này cho thấy rằng thực hành KTQT nội bộ không chỉ trực tiếp ảnh hưởng đến tính bền vững trong KD mà còn truyền tải giá trị của các yếu tố vốn trí tuệ đến kết quả bền vững.

KQNC chỉ ra rằng hình thức sở hữu và ngành nghề không có tác động đáng kể đến tính bền vững trong KD, điều này có thể do áp lực gia tăng từ các bên liên quan về tính bền vững đối với tất cả các loại hình DN. Các NC trước đây cho thấy hình thức sở hữu có thể ảnh hưởng đến CL bền vững, nhưng trong bối cảnh hiện nay, áp lực XH và các mục tiêu PTBV toàn cầu có thể làm giảm sự khác biệt giữa các hình thức sở hữu. Tương tự, tính bền vững trong KD không chỉ bị chi phối bởi ngành nghề mà chủ yếu phụ thuộc vào năng lực nội tại của DN, CL quản trị và mức độ cam kết từ lãnh đạo. Kết quả cũng cho thấy rằng vốn chủ sở hữu và doanh thu có ảnh hưởng tích cực đến tính bền vững trong KD, vì chúng phản ánh khả năng TC và nguồn lực để đầu tư vào các CL bền vững dài hạn. Các DN có vốn chủ sở hữu lớn thường có khả năng TC ổn định để triển khai công nghệ sạch và các CL bền vững. Ngược lại,

số LD không có tác động đáng kể đến tính bền vững trong KD, điều này có thể do sự quan trọng của CL quản trị và HQ sử dụng nhân lực.

Kết quả phân tích từ Bảng 4.30 cho thấy mô hình bậc cao đạt độ phù hợp tốt theo tiêu chí của Hair và cộng sự (2021), với giá trị $R^2 = 0,588$ (mức giải thích trung bình), $Q^2 = 0,422$ (khả năng dự báo trung bình) và $SRMR = 0,058$ ($< 0,08$, thể hiện độ phù hợp cao với DL). Về tác động cụ thể, vốn cấu trúc và năng lực đổi mới ảnh hưởng đáng kể đến tính bền vững (f^2 lần lượt là 0,210 và 0,116), trong khi tác động của vốn con người và thực hành KTQT nhỏ hơn ($f^2 = 0,026$ và 0,045).

Tóm lại, kết quả KĐGT bằng phần mềm SmartPLS cho thấy MHNC về tính bền vững trong KD với các yếu tố vốn trí tuệ (IC), năng lực đổi mới (InC) và thực hành KTQT (MAP) đạt độ phù hợp tốt. Các mối QH hầu hết trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê cao, ngoại trừ mối QH giữa năng lực đổi mới và thực hành KTQT. Những phát hiện này cung cấp những TT quan trọng để các DN có thể tập trung vào việc phát triển vốn trí tuệ và cải thiện các thực hành KTQT nhằm đạt được sự bền vững lâu dài.

5.2. Hàm ý quản trị

KQNC cho thấy vốn cấu trúc đóng vai trò quan trọng nhất trong việc thúc đẩy cả thực hành KTQT và tính bền vững trong KD. Trong khi đó, năng lực đổi mới có ảnh hưởng trực tiếp đến BS nhưng không tác động đến MAP. Đặc biệt, MAP đóng vai trò trung gian giúp SC và RC tác động gián tiếp đến BS. Dựa trên những phát hiện này, các hàm ý quản trị được đề xuất như sau:

(i) Tăng cường vốn cấu trúc (SC) để nâng cao cả MAP và BS

KQNC cho thấy SC có ảnh hưởng mạnh nhất đến cả MAP ($\beta = 0,399$, $p = 0,000$) và BS ($\beta = 0,404$, $p = 0,000$). Điều này khẳng định rằng việc phát triển hệ thống QL, quy trình làm việc và CNTT đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa hoạt động KTQT và thúc đẩy sự PTBV. Cụ thể, vốn cấu trúc (SC) với các biến quan sát SC1 (hệ thống và quy trình đổi mới), SC2 (chia sẻ kiến thức), SC3 (HQ TT), và SC4 (linh hoạt thủ tục) đạt trung bình từ 4,81 đến 4,84 trên thang 7 điểm từ mẫu 383 nhà QL, phản ánh nền tảng SC khá tốt nhưng chưa tối ưu tại Việt Nam. Sai số chuẩn dao động từ 1,414 (SC3) đến 1,564 (SC4) cho thấy sự biến động lớn trong nhận thức, đặc biệt ở tính linh hoạt thủ tục và hệ thống đổi mới, gợi ý tiềm năng cải thiện đáng kể.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và PTBV, SC trở thành cầu nối CL. Do đó, các doanh nghiệp cần ưu tiên đầu tư vào việc chuẩn hóa quy trình (SC1) bằng cách triển khai phần mềm QL dự án như MS Project hoặc ERP để tối ưu hóa lập kế hoạch chi phí (MAPC) và nâng cao bền vững kinh tế (ES), đồng thời giảm lãng phí tài nguyên. Về thói quen chia sẻ kiến thức (SC2), việc tổ chức các chương trình đào tạo nội bộ và áp dụng hệ thống QL tri thức (KM) sẽ cải thiện việc thu thập TT TC (MAPI), tăng cường bền vững XH (SS) thông qua hợp tác, và hỗ trợ ra quyết định CL (MAPS). Đối với HQ HTTT (SC3), nâng cấp công nghệ với các giải pháp như Business Intelligence (BI) hoặc CRM sẽ đảm bảo thông tin kịp thời, phù hợp, từ đó nâng cao quản trị hiệu suất (MAPP) và xây dựng BC bền vững (BS) đáp ứng yêu cầu ESG (VnEconomy, 2023). Cuối cùng, đơn giản hóa thủ tục (SC4) thông qua tự động hóa và loại bỏ các bước không cần thiết sẽ giảm gánh nặng quản trị chi phí (MAPC), đồng thời thúc đẩy bền vững MT (ENS) bằng cách tối ưu hóa quy trình. Những biện pháp này không chỉ khai thác tối đa tiềm năng của SC mà còn định hướng CL PTBV dài hạn.

(ii) Phát huy vốn QH (RC) để tối ưu hóa MAP và gián tiếp cải thiện BS

RC có ảnh hưởng đáng kể đến MAP ($\beta = 0,189$, $p = 0,004$) nhưng không tác động trực tiếp đến BS ($\beta = 0,097$, $p = 0,054$). Tuy nhiên, RC tác động gián tiếp đến BS thông qua MAP với hệ số gián tiếp ($\beta = 0,032$, $p = 0,042$), cho thấy rằng việc xây dựng và duy trì các mối QH với đối tác, KH và các bên liên quan có thể cải thiện thực hành KTQT, từ đó tác động tích cực đến tính bền vững.

DL từ Bảng 4.5 bổ trợ thêm, với các chỉ số trung bình cao từ 4,99 đến 5,09 trên thang 7 điểm, phản ánh nhận thức tích cực về RC, trong khi sai số chuẩn (SD) từ 1,234 đến 1,388 chỉ ra sự biến động vừa phải, gợi ý tiềm năng khai thác thêm. Cụ thể, RC1 (khả năng quảng bá hình ảnh) đạt trung bình 5,04 (SD = 1,363), cho thấy các doanh nghiệp đã có nền tảng tốt trong việc định hướng KH và các bên liên quan; RC2 (khả năng giải thích và sử dụng TT bên ngoài) đạt 5,09 (SD = 1,234), phản ánh HQ tích hợp TT vào hoạt động hàng ngày; RC3 (khả năng đối phó áp lực MT) đạt 4,99 (SD = 1,325), chỉ ra năng lực điều chỉnh nội bộ trước biến động ở mức ổn định; và RC4 (mối QH lâu dài và học hỏi) đạt 5,04 (SD = 1,388), nhấn mạnh vai trò của hợp tác bền vững. Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế (CPTPP, EVFTA),

các doanh nghiệp cần tận dụng RC như một lợi thế CL. Điều này đòi hỏi tập trung xây dựng và duy trì mối QH chặt chẽ với KH, NCC, và đối tác CL thông qua các chương trình hợp tác dài hạn và các sự kiện giao lưu định kỳ, nhằm tăng cường sự tin cậy và hỗ trợ lẫn nhau.

Hơn nữa, TT thu thập từ các mối QH này nên được tích hợp HQ vào hệ thống KTQT bằng cách triển khai các công cụ như CRM (Customer Relationship Management) và các nền tảng phân tích DL, giúp cải thiện quy trình ra quyết định, nâng cao khả năng dự báo thị trường, và đáp ứng nhu cầu thay đổi một cách bền vững. Việc áp dụng CRM không chỉ tối ưu hóa việc QL TT từ RC2 (giải thích và sử dụng TT) mà còn hỗ trợ RC4 (học hỏi từ mối QH) thông qua việc lưu trữ và phân tích DL từ các đối tác, từ đó tăng cường khả năng thích ứng với biến động thị trường. Đồng thời, các nhà quản trị cần nâng cao năng lực kết nối bằng cách tổ chức các hội thảo chuyên đề với các bên liên quan (RC1), tối ưu hóa kênh thu thập và xử lý TT bên ngoài (RC2) thông qua công nghệ AI hoặc BI, xây dựng cơ chế hợp tác bền vững (RC4) với các hợp đồng dài hạn, và phát triển CL đối phó với áp lực MT (RC3) như các chương trình CSR (trách nhiệm XH doanh nghiệp). Những biện pháp này không chỉ tối ưu hóa MAP mà còn gián tiếp củng cố BS, thúc đẩy HQ kinh tế, nâng cao trách nhiệm XH, và tạo nền tảng vững chắc cho PTBV dài hạn, phù hợp với định hướng PTBV và xu thế hội nhập quốc tế.

(iii) Đẩy mạnh năng lực đổi mới (INC) để cải thiện trực tiếp BS

Trong bối cảnh DN ngày càng đối mặt với áp lực duy trì tính bền vững trong KD trước những biến động của thị trường, Năng lực đổi mới đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra LTCT bền vững. KQNC cho thấy InC có tác động đáng kể đến BS ($\beta = 0,236$, $p = 0,000$), nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến thực hành KTQT (MAP, $\beta = 0,024$, $p = 0,620$). Điều này chỉ ra rằng năng lực đổi mới là động lực quan trọng để nâng cao tính bền vững, nhưng không tác động trực tiếp đến các hoạt động KTQT.

Phân tích các yếu tố năng lực đổi mới trong NC cho thấy DN đã có nền tảng nhất định trong thử nghiệm ý tưởng mới, sáng tạo trong phương thức hoạt động và phát triển SP, DV. Tuy nhiên, để tối ưu hóa tác động của InC đến BS, cần có một CL đổi mới đồng bộ, toàn diện và phù hợp với mục tiêu bền vững. Cụ thể:

Thúc đẩy đổi mới trên toàn bộ DN để đảm bảo bền vững dài hạn. Đổi mới sáng tạo không chỉ tập trung vào SP, DV, mà cần mở rộng sang quy trình vận hành, mô hình KD và hệ thống quản trị. DL cho thấy mức độ thử nghiệm ý tưởng mới (INC1, Mean = 4,78) và sáng tạo trong phương thức hoạt động (INC3, Mean = 4,71) khá cao, nhưng độ lệch chuẩn lớn phản ánh sự không đồng đều giữa các bộ phận. DN cần xây dựng văn hóa đổi mới toàn tổ chức, kết hợp giữa khuyến khích sáng tạo và cơ chế kiểm soát rủi ro HQ để đảm bảo đổi mới không làm tổn hại đến sự ổn định lâu dài.

Liên kết đổi mới với CL PTBV. Việc phát triển và giới thiệu SP/DV mới (INC4, Mean = 4,63; INC6, Mean = 4,68) đóng vai trò quan trọng trong duy trì LTCT, nhưng cần được tích hợp chặt chẽ với CL PTBV. Đổi mới phải đáp ứng nhu cầu thị trường, tận dụng công nghệ xanh, tối ưu hóa chuỗi cung ứng, qua đó góp phần gia tăng tính bền vững kinh tế (ES), bền vững MT (EN) và bền vững XH (SS).

Tối ưu hóa quy trình để nâng cao HQHD và bảo vệ nguồn lực. Đổi mới trong phương thức làm việc (INC2, Mean = 4,60) giúp DN giảm thiểu lãng phí tài nguyên, tối ưu chi phí và nâng cao hiệu suất vận hành, tạo nền tảng vững chắc cho bền vững kinh tế (ES). Việc áp dụng công nghệ số, tự động hóa, và DL lớn có thể giúp DN tăng năng suất và giảm tác động tiêu cực đến MT, góp phần nâng cao bền vững MT (EN).

Giảm thiểu rủi ro trong đổi mới để đảm bảo PTBV. Nhận thức về rủi ro khi đổi mới (INC5, Mean = 4,54) còn hạn chế, khiến nhiều DN e ngại triển khai sáng kiến mới do lo ngại thất bại và chi phí cao. Để giải quyết vấn đề này, DN cần xây dựng các chính sách hỗ trợ đổi mới bền vững, như: Quỹ đầu tư cho sáng tạo; Mô hình thử nghiệm có kiểm soát; Ứng dụng công nghệ trong QL rủi ro; giúp DN tự tin đổi mới mà vẫn đảm bảo tính bền vững dài hạn.

Xây dựng hệ sinh thái đổi mới bền vững. Để tối đa hóa tác động của InC đến BS, DN cần: (i) hợp tác với các trường đại học, viện NC để tiếp cận công nghệ tiên tiến và nhân tài; (ii) tham gia các mạng lưới đổi mới ngành để chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi thực tiễn tốt; (iii) đầu tư vào đào tạo và phát triển nhân lực có tư duy đổi mới và hiểu biết về bền vững; (iv) thiết lập các chỉ số đánh giá HQ đổi mới bền vững như số lượng ý tưởng xanh được triển khai, mức độ giảm thiểu tác động MT và cải thiện phúc lợi XH.

Tóm lại, việc phát triển năng lực đổi mới theo hướng bền vững không chỉ giúp DN tạo ra LTCT mà còn đóng góp tích cực vào việc giải quyết các thách thức toàn cầu về MT và XH. Thông qua việc tích hợp đổi mới vào CL bền vững, DN có thể đạt được sự cân bằng tối ưu giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ MT và trách nhiệm XH.

(iv) Thực hành KTQT (MAP) đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc nâng cao BS

MAP có tác động trực tiếp đến BS ($\beta = 0,168$, $p = 0,001$), đồng thời đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa SC và BS (β gián tiếp = $0,067$, $p = 0,007$), cũng như giữa RC và BS (β gián tiếp = $0,032$, $p = 0,042$). Điều này cho thấy rằng việc nâng cao thực hành KTQT sẽ giúp tối ưu hóa hiệu suất hoạt động và cải thiện BS. Do đó, các DN cần chú trọng vào việc áp dụng các công cụ quản trị chi phí, phân tích TC và đo lường hiệu suất nhằm tối ưu hóa HQHĐ. Hơn nữa, việc đào tạo và phát triển đội ngũ KTQT với kỹ năng phân tích DL và tư duy CL sẽ giúp DN đưa ra quyết định chính xác hơn, từ đó nâng cao NLCT và tính bền vững trong dài hạn.

Cụ thể, đối với hệ thống chi phí (MAPC), mặc dù các doanh nghiệp đã áp dụng tốt các kỹ thuật chi phí cơ bản với mức độ trung bình từ 4,70 đến 4,98, việc triển khai các công cụ tiên tiến vẫn còn hạn chế. Cụ thể, kỹ thuật đường cong kinh nghiệm (4,70) và phân tích chi phí chất lượng (4,73) có mức áp dụng thấp nhất, trong khi phân tích chi phí tiêu chuẩn có độ biến thiên cao nhất ($SD = 1,555$). Điều này cho thấy các nhà QL cần ưu tiên đầu tư vào HTTT quản trị tích hợp để hỗ trợ việc triển khai các kỹ thuật chi phí phức tạp hơn, đồng thời tăng cường đào tạo nhân lực có năng lực phân tích định lượng cao.

Trong lĩnh vực lập ngân sách (MAPB), các doanh nghiệp thể hiện năng lực tương đối tốt với điểm số từ 4,80 đến 4,94, đặc biệt xuất sắc trong việc áp dụng ngân sách từ số zero (4,94) và ngân sách dựa trên hoạt động (4,90). Tuy nhiên, việc lập dự toán linh hoạt (4,85) và BCTC dự toán (4,80) vẫn chưa được triển khai HQ. Điều này gợi ý cho các nhà lãnh đạo cần phát triển năng lực dự báo và mô hình hóa tình huống để nâng cao tính linh hoạt của hệ thống ngân sách, đồng thời tích hợp ngân sách với quy trình lập kế hoạch CL dài hạn nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng thích ứng với biến động MT KD.

Về đánh giá HQ hoạt động (MAPP), mặc dù các doanh nghiệp đã nhận thức được tầm quan trọng của việc đo lường giá trị kinh tế gia tăng (4,95) và thể điểm cân bằng (4,88), việc phát triển các thước đo phi TC liên quan đến NV vẫn là điểm yếu lớn nhất (4,73) với độ biến thiên cao nhất ($SD = 1,617$). Điều này phản ánh sự thiếu đồng bộ trong việc cân bằng các thước đo TC và phi TC. Các nhà QL cần ưu tiên xây dựng hệ thống đo lường tích hợp, đặc biệt đầu tư vào việc phát triển các chỉ số nhân sự như mức độ hài lòng, NSLĐ và tỷ lệ lưu giữ nhân tài, nhằm tạo ra một hệ thống đánh giá HQ toàn diện và cân bằng.

Khía cạnh yếu nhất là cung cấp TT cho ra quyết định (MAPI) với điểm số thấp nhất toàn bộ mô hình (4,55 - 4,72), đặc biệt phân tích lợi nhuận tổng thể chỉ đạt 4,55. Mô hình kiểm soát hàng tồn kho có độ biến thiên cao nhất ($SD = 1,565$), cho thấy sự phân hóa lớn trong năng lực ứng dụng công nghệ QL. Hàm ý quan trọng là các doanh nghiệp cần đầu tư mạnh mẽ vào HTTT quản trị tích hợp, phát triển năng lực phân tích DL, đồng thời chuẩn hóa các quy trình phân tích TC để nâng cao chất lượng TT hỗ trợ việc ra quyết định CL.

Cuối cùng, quản trị CL (MAPS) là lĩnh vực đòi hỏi sự chú trọng đặc biệt với điểm số từ 4,43 đến 4,66. Phân tích điểm mạnh và điểm yếu của đối thủ cạnh tranh có mức áp dụng thấp nhất (4,43), trong khi phân tích chuỗi giá trị có độ biến thiên cao nhất ($SD = 1,681$). Điều này cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam vẫn gặp khó khăn trong việc thu thập và phân tích TT cạnh tranh. Hàm ý quản trị then chốt là cần xây dựng hệ thống cạnh tranh thông minh, đầu tư vào năng lực phân tích ngành và thị trường, đồng thời phát triển các mối QH đối tác CL để nâng cao khả năng tích hợp chuỗi giá trị và định vị cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

(v) Vai trò của vốn con người (HC) chưa rõ ràng do đó cần có CL phát triển dài hạn

KQNC cho thấy HC có ảnh hưởng đến BS ($\beta = 0,132$, $p = 0,012$) nhưng không tác động đến MAP ($\beta = 0,087$, $p = 0,252$). Điều này cho thấy rằng mặc dù nguồn nhân lực có tác động tích cực đến BS, nhưng chưa có bằng chứng rõ ràng về vai trò của HC trong việc thúc đẩy thực hành KTQT. Do đó, DN cần có CL dài hạn trong việc đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là trong việc nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực quản trị TC cho NV.

Kết quả thống kê cho thấy các yếu tố Hiệu suất NV (HC1, Mean = 5,13), Khả năng học hỏi và sử dụng TT (HC2, Mean = 5,17), và Năng lực nguồn nhân lực (HC3, Mean = 5,16) đều đạt mức khá cao, phản ánh nền tảng nhân sự vững chắc của DN. Tuy nhiên, để tối ưu hóa tác động của HC đến BS, doanh nghiệp cần có CL phát triển nhân sự dài hạn, tập trung vào nâng cao hiệu suất làm việc, khả năng học hỏi và năng lực tổng thể.

Trước tiên, để cải thiện hiệu suất NV (HC1), DN cần tối ưu hóa chương trình đào tạo kỹ năng, áp dụng công nghệ QL hiệu suất nhằm đo lường và cải thiện năng suất, đồng thời lồng ghép mục tiêu bền vững vào hệ thống đánh giá thành tích để tạo động lực cho NV. Bên cạnh đó, khả năng học hỏi và sử dụng TT (HC2) cần được thúc đẩy thông qua việc xây dựng hệ thống quản trị tri thức (KMS), khuyến khích học tập liên tục bằng các chương trình mentoring (cố vấn) và đào tạo nội bộ, cũng như ứng dụng DL vào quá trình ra quyết định để nâng cao HQHĐ.

Ngoài ra, để củng cố năng lực nguồn nhân lực (HC3), DN cần triển khai CL phát triển nhân sự dài hạn, tập trung vào nâng cao năng lực quản trị TC và lãnh đạo, đồng thời xây dựng chính sách giữ chân nhân tài với các chế độ đãi ngộ hấp dẫn gắn liền với PTBV. Việc ứng dụng công nghệ đào tạo, chẳng hạn như e-learning, cũng sẽ giúp nâng cao kỹ năng NV một cách nhanh chóng và HQ.

Tóm lại, việc đầu tư bài bản vào đào tạo, QL hiệu suất và tối ưu hóa tri thức không chỉ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn đảm bảo DN phát triển theo hướng bền vững, tạo LTCT dài hạn.

(vi) Hàm ý chính sách cho cơ quan hoạch định chính sách

Để nâng cao tác động của NC đối với thực tiễn, cần khai thác sâu hơn các hàm ý chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển vốn trí tuệ và thực hành kế toán quản trị, đồng thời cải cách hệ thống kế toán quản trị ở cấp độ ngành. Các khuyến nghị chính sách cụ thể bao gồm:

Khuyến nghị về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển vốn trí tuệ và thực hành kế toán quản trị (ICAP):

Cơ quan hoạch định chính sách cần xây dựng các chính sách ưu đãi thuế, tài trợ đào tạo và chương trình đổi mới sáng tạo để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào vốn

trí tuệ (bao gồm vốn cấu trúc, vốn QH và vốn con người) và thực hành kế toán quản trị. Cụ thể:

- Ưu đãi thuế: Cung cấp ưu đãi TC cho các doanh nghiệp áp dụng MAP MT/XH, đặc biệt là DN VVN; Xây dựng cơ chế đối thoại giữa doanh nghiệp và các bên liên quan để hỗ trợ MAP trong việc cải thiện trách nhiệm XH, ví dụ: thông qua các hội thảo do hiệp hội ngành tổ chức.

- Tài trợ đào tạo: Đào tạo doanh nghiệp về các công cụ MAP như kế toán MT và phân tích chi phí vòng đời để thúc đẩy BS. Tăng cường năng lực QL bền vững qua các chương trình đào tạo về ESG (MT, XH, quản trị), phối hợp với các trường đại học và hiệp hội như VCCI.

- Chương trình đổi mới sáng tạo: Thiết lập các quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, cung cấp vốn hoặc bảo lãnh vay cho doanh nghiệp triển khai các sáng kiến liên quan đến công nghệ xanh, chuỗi cung ứng bền vững và quản trị TC hiện đại. Các chương trình này cần gắn với mục tiêu PTBV, đặc biệt là bền vững kinh tế (ES) và bền vững MT (EN).

Cải cách hệ thống kế toán quản trị ở cấp độ ngành:

NC cho thấy MAP đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa SC, RC và BS, nhưng chỉ 20% DN Việt Nam sử dụng công cụ MAP chuẩn hóa (VCCI, 2022). Cải cách hệ thống kế toán quản trị ngành sẽ tăng HQ quản trị TC, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh. Các giải pháp cụ thể bao gồm:

- Xây dựng chuẩn mực kế toán quản trị ngành: Phát triển các bộ tiêu chuẩn kế toán quản trị phù hợp với đặc thù từng ngành (ví dụ: SX, DV, công nghệ), giúp doanh nghiệp áp dụng các công cụ quản trị chi phí, phân tích TC và đo lường hiệu suất một cách đồng bộ và HQ.

- Khuyến khích chia sẻ tri thức ngành: Thành lập các diễn đàn hoặc mạng lưới chia sẻ tri thức về thực hành kế toán quản trị giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành, nhằm nâng cao năng lực quản trị TC và khả năng thích ứng với biến động thị trường.

- Ứng dụng công nghệ trong kế toán quản trị: Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo, DL lớn và blockchain trong kế toán quản trị, thông qua các chương trình thí điểm hoặc tài trợ triển khai. Điều này không chỉ giúp

nâng cao HQ quản trị mà còn góp phần gia tăng tính minh bạch và trách nhiệm XH của doanh nghiệp.

Những chính sách này không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT và PTBV mà còn góp phần xây dựng một hệ sinh thái KD bền vững ở cấp độ ngành và quốc gia. Việc triển khai các khuyến nghị này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan nhà nước, hiệp hội ngành nghề và các tổ chức NC để đảm bảo tính khả thi và HQ trong thực tiễn.

5.3. Điểm mới của nghiên cứu

NC này có một số điểm mới đáng chú ý, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế đang phát triển nhanh chóng của Việt Nam, bao gồm:

(i) Phân tích đa chiều theo các thành phần bậc hai của vốn trí tuệ: Thay vì xem vốn trí tuệ như một khái niệm tổng hợp, NC này đã phân tích tách biệt các thành phần vốn trí tuệ (HC, RC, SC) và cách chúng tương tác với các thực hành quản trị và kết quả bền vững. Cách tiếp cận này cung cấp một cái nhìn rõ ràng hơn về từng thành phần và vai trò riêng biệt của chúng trong việc thúc đẩy tính bền vững. Bontis (1998) đã nhấn mạnh rằng mỗi thành phần của vốn trí tuệ đều có những đóng góp đặc thù khác nhau đối với hiệu suất và sự bền vững của tổ chức, từ đó giúp các DN xây dựng các CL QL vốn trí tuệ HQ hơn.

(ii) Tác động trung gian của thực hành KTQT: Việc xem xét vai trò trung gian của thực hành KTQT trong các mối QH giữa vốn trí tuệ và tính bền vững cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách các thực hành quản trị nội bộ có thể truyền tải giá trị của vốn trí tuệ đến các kết quả bền vững. Đây là một khía cạnh mới chưa được nhiều NC khác khai thác. Tayles và cộng sự (2007) đã chỉ ra rằng các quy trình quản trị nội bộ như kênh giao tiếp HQ, khung quyết định CL, và nền tảng hợp tác là thiết yếu để chuyển đổi vốn QH thành các kết quả bền vững thực tế. MAP không chỉ giúp tối ưu hóa việc sử dụng vốn trí tuệ mà còn đảm bảo rằng các sáng kiến bền vững được thực hiện một cách HQ và nhất quán.

(iii) Bối cảnh NC tại Việt Nam: NC này tập trung vào DN tại Việt Nam, một thị trường đang phát triển với những đặc thù riêng về văn hóa KD và MT kinh tế. Điều này giúp cung cấp các kết quả phù hợp với bối cảnh kinh tế và văn hóa địa phương, từ đó có thể áp dụng thực tiễn một cách HQ hơn (Chowdhury và cộng sự, 2022). Bối

cạnh NC tại Việt Nam không chỉ làm tăng tính ứng dụng của các phát hiện mà còn đóng góp vào việc hiểu rõ hơn về cách các DN trong thị trường đang phát triển có thể xây dựng và QL các nguồn lực trí tuệ để đạt được sự bền vững trong MT cạnh tranh cao. Do nhiều nền kinh tế trên thế giới cũng đang trong giai đoạn phát triển như Việt Nam, do đó, nghiên cứu đã cung cấp một khía cạnh mới, một cách tổng quát là từ các thị trường đang phát triển.

5.4. Đóng góp nghiên cứu

(i) Về mặt lý thuyết, NC đã mở rộng nền tảng lý luận về mối QH giữa vốn trí tuệ (IC), năng lực đổi mới (InC), thực hành kế toán quản trị (MAP) và tính bền vững trong KD (BS) bằng cách phát triển và kiểm định một mô hình tổng hợp dựa trên nhiều LT nền tảng như LT nguồn lực (Resources Based View - RBV), quản lý tận tâm (Stewardship Theory), đổi mới (Innovation Theory) và năng lực động (Dynamic Capabilities). Cụ thể:

Thứ nhất, đóng góp lý luận quan trọng của NC là làm rõ vai trò riêng biệt của từng thành phần cấu thành IC - vốn con người (HC), vốn cấu trúc (SC), vốn QH (RC) đến MAP và BS. Cụ thể, SC và RC được xác nhận là có ảnh hưởng gián tiếp và trực tiếp đáng kể đến MAP, tuy nhiên với HC thì không có tác động. Xét trên tác động trực tiếp lên BS, SC có vai trò quan trọng, kế đó là HC trong khi RC thì không có ý nghĩa thống kê.

Thứ hai, NC bổ sung lý thuyết về vai trò trung gian của MAP, xác nhận MAP đóng vai trò trung gian một phần trong mối QH giữa IC và BS, nhưng không trung gian trong mối QH giữa InC và BS. Điều này giải thích cơ chế MAP đóng vai trò trung gian trong việc chuyển hóa giá trị của IC thành kết quả bền vững – một góc nhìn chưa được khai thác đầy đủ trong các mô hình LT trước đây. Kết quả này cũng cung cấp bằng chứng mới cho thấy InC có ảnh hưởng trực tiếp đến BS nhưng không tác động đến MAP, từ đó gợi mở cách hiểu mới về cơ chế mà đổi mới sáng tạo đóng góp vào PTBV doanh nghiệp, mà không nhất thiết phải thông qua các thực hành kế toán quản trị.

Thứ ba, NC góp phần làm rõ bối cảnh thể chế vào khung LT nền, nhấn mạnh vai trò của chính sách nhà nước, quy định MT, và đặc điểm văn hóa tại thị trường mới nổi như Việt Nam trong việc định hình triển khai vốn trí tuệ (IC) và năng lực đổi mới

(InC). Mặc dù không trực tiếp đo lường yếu tố thể chế, các biến như RC (phản ánh văn hóa QH), EN (hiệu quả kinh tế) và SS (trách nhiệm xã hội) (chịu ảnh hưởng từ các chính sách ESG, CPTPP), InC được thúc đẩy bởi chính sách đổi mới sáng tạo của quốc gia, cho thấy tác động thể chế hiện diện rõ trong hành vi doanh nghiệp. Cách tiếp cận này cũng khắc phục hạn chế của các NC trước vốn bỏ qua bối cảnh thể chế (Schaltegger và Burritt, 2010), làm phong phú khung phân tích đa cấp độ (doanh nghiệp, ngành, quốc gia). Đóng góp này cung cấp cơ sở LT để phát triển các mô hình SEM tích hợp trực tiếp yếu tố thể chế trong NC tương lai, đảm bảo tính phù hợp với thị trường mới nổi (Al-Dhubaibi, 2024; Hutahayan, 2020).

(ii) Về mặt thực tiễn, KQNC cung cấp các TT quan trọng cho các nhà QL DN tại Việt Nam trong việc xây dựng và QL các nguồn lực IC nhằm đạt được sự bền vững.

Thứ nhất, phát triển vốn con người: DN cần đầu tư vào đào tạo và phát triển kỹ năng cho NV, không chỉ để nâng cao hiệu suất làm việc mà còn để đóng góp vào sự bền vững lâu dài của DN (Becker và Huselid, 1998). HC chất lượng cao giúp DN tạo ra MT làm việc năng động, thúc đẩy sự sáng tạo và đổi mới, từ đó nâng cao khả năng thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của thị trường. Việc phát triển nhân lực không chỉ mang lại lợi ích ngắn hạn về hiệu suất mà còn đảm bảo sự ổn định và PTBV trong tương lai.

Thứ hai, xây dựng vốn cấu trúc: Tăng cường các mối QH XH và mạng lưới KD giúp tạo dựng lòng tin và hợp tác, từ đó thúc đẩy các sáng kiến bền vững. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh KD cạnh tranh cao tại Việt Nam. Vốn cấu trúc, bao gồm các quy trình QL, cơ sở hạ tầng công nghệ và HTTT, tạo nền tảng cho HĐKD HQ và hỗ trợ các CL dài hạn (Truong và cộng sự, 2024). Các DN có vốn cấu trúc mạnh mẽ có khả năng tối ưu hóa các nguồn lực, giảm thiểu chi phí và tăng cường khả năng đáp ứng nhu cầu của KH, góp phần vào sự bền vững của DN.

Thứ ba, cải thiện thực hành KTQT: DN cần tối ưu hóa các quy trình KTQT nội bộ để đảm bảo tính minh bạch, HQ và hỗ trợ các quyết định CL, từ đó đóng góp vào sự bền vững lâu dài (Al-Dhubaibi, 2024). Thực hành KTQT tốt giúp DN theo dõi và phân tích hiệu suất TC một cách chính xác, hỗ trợ việc đưa ra các quyết định dựa trên DL thực tế và cải thiện HQHĐ. Điều này không chỉ giúp DN duy trì sự ổn định TC mà còn hỗ trợ trong việc phát triển các CL dài hạn hướng tới bền vững.

Thứ tư, tăng cường năng lực đổi mới: Đổi mới không chỉ trong SP mà còn trong quy trình KD để duy trì sự cạnh tranh và thích ứng nhanh chóng với các thay đổi của thị trường. Năng lực đổi mới liên tục giúp DN cải thiện các quy trình nội bộ, phát triển SP mới và đáp ứng kịp thời các yêu cầu của thị trường, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và duy trì sự tồn tại lâu dài (Tidd và Bessant, 2014). Đổi mới trong quy trình KD cũng giúp DN tối ưu hóa nguồn lực, giảm thiểu lãng phí và tăng cường HQHĐ, góp phần vào sự bền vững tổng thể.

Thứ năm, tích hợp các yếu tố quản trị và đổi mới: Các DN cần tích hợp các CL đổi mới với các quy trình quản trị kế toán nội bộ để đạt được HQ tối ưu trong việc thúc đẩy tính bền vững (Nartey và cộng sự, 2021). Sự tích hợp này đảm bảo rằng các sáng kiến đổi mới được hỗ trợ bởi các hệ thống quản trị HQ, từ đó tăng cường khả năng triển khai các CL bền vững và đạt được các mục tiêu KD dài hạn. Việc kết hợp chặt chẽ giữa đổi mới và quản trị giúp DN không chỉ thích ứng với MT KD hiện tại mà còn dự đoán và chuẩn bị cho những thay đổi trong tương lai, đảm bảo sự phát triển liên tục và bền vững.

5.5. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

NC này gặp một số hạn chế đáng chú ý. Đầu tiên, MHNC chưa bao gồm các yếu tố trung gian hoặc điều tiết như văn hóa tổ chức, CL QL, hay các yếu tố MT KD, điều này có thể làm giảm khả năng giải thích đầy đủ các mối QH giữa các yếu tố vốn trí tuệ và tính bền vững. Việc thiếu các yếu tố này có thể dẫn đến việc không phát hiện được các tác động tiềm ẩn hoặc các cơ chế trung gian quan trọng, như được đề cập trong các NC của Wright và McMahan (2011). Thứ hai, phạm vi NC chỉ tập trung vào một số ngành công nghiệp và khu vực cụ thể tại Việt Nam, làm hạn chế khả năng tổng quát hóa kết quả cho các ngành hoặc khu vực khác. Thứ ba, NC chưa đi sâu vào phân tích các thành phần của BS gồm KT - XH – MT mà chỉ phân tích tổng quan về BS, do đó chưa làm rõ được ảnh hưởng của IC, InC và MAP đến từng thành phần này như thế nào?. KQNC cho thấy tác động của vốn trí tuệ và năng lực đổi mới đến tính bền vững trong KD có thể bị đánh giá thấp do DL thời điểm không phản ánh được hiệu ứng độ trễ. Các NC trước đây đã chỉ ra rằng các yếu tố như đào tạo NV hoặc đổi mới quy trình thường cần vài năm để tạo ra tác động đáng kể đến hiệu suất bền vững. Do đó, các NC tương lai nên sử dụng DL bảng hoặc kết hợp phương pháp

định tính để làm rõ cơ chế và thời gian của các hiệu ứng này. Cuối cùng, mặc dù, NC này đã áp dụng các kiểm định nhằm kiểm tra độ tin cậy của DL khảo sát, phương pháp TTDL thông qua khảo sát dạng tự BC có thể gây ra vấn đề về độ tin cậy và tính chính xác, do sự thiên lệch của người tham gia khảo sát, điều này đã được nhiều NC chỉ ra như trong NC của Zahra (1996).

Để khắc phục những hạn chế trên, các NC tương lai nên xem xét mở rộng MHNC bằng cách thêm vào các yếu tố trung gian hoặc điều tiết như văn hóa tổ chức, CL QL, hoặc các yếu tố MT KD. Điều này sẽ giúp hiểu rõ hơn về các cơ chế tác động giữa các yếu tố vốn trí tuệ và tính bền vững, từ đó nâng cao khả năng giải thích và dự báo của mô hình. Hơn nữa, hướng NC tiếp theo nên tập trung phân tích riêng biệt từng thành phần của tính bền vững (bền vững kinh tế, XH và MT) để làm rõ ảnh hưởng của các yếu tố vốn trí tuệ và năng lực đổi mới đến từng khía cạnh. Bên cạnh đó, việc mở rộng phạm vi NC sang nhiều ngành công nghiệp và khu vực khác nhau tại Việt Nam sẽ tăng tính tổng quát và khả năng ứng dụng của KQNC. PPNC trường hợp điển hình (case study) là một lựa chọn phù hợp để khám phá sâu các yếu tố đặc thù của từng ngành hoặc khu vực. Ví dụ, NC có thể chọn 3-5 doanh nghiệp tiêu biểu từ các ngành khác nhau (như SX thực phẩm, CNTT, hoặc logistics) và phân tích cách họ áp dụng vốn trí tuệ để đạt được tính bền vững. Phương pháp này giúp làm rõ bối cảnh thực tiễn và cung cấp những bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho các doanh nghiệp khác.

Ngoài ra, sử dụng các phương pháp TTDL đa dạng hơn như phỏng vấn sâu, sử dụng DL thứ cấp hoặc NC trường hợp sẽ giúp tăng độ tin cậy và tính chính xác của DL, giảm thiểu các vấn đề về thiên lệch. Cuối cùng, để làm rõ các cơ chế tác động phức tạp giữa các yếu tố vốn trí tuệ (IC), năng lực đổi mới (InC) và tính bền vững trong KD (BS), có thể áp dụng phân tích mô hình cấu trúc theo thời gian (longitudinal structural equation modeling). Phương pháp này cho phép theo dõi sự thay đổi của các mối QH giữa các biến theo thời gian, từ đó cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về động lực PTBV của doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế biến động. Ví dụ, NC có thể TTDL từ các doanh nghiệp trong 3-5 năm để phân tích sự thay đổi trong tác động của vốn cấu trúc (SC) hoặc vốn QH (RC) đến tính bền vững kinh tế (ES), XH (SS) và MT (EN).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Dựa trên các kết quả đã được trình bày tại chương 4, chương này tổng hợp KQNC và chứng minh rằng các mục tiêu bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của NC đã đạt được. Trước hết chương 5 trình bày tổng kết các phát hiện chính từ NC về mối liên hệ giữa các thành phần IC - gồm HC, SC và RC - cùng với InC, MAP và BS trong bối cảnh DN tại Việt Nam. KQNC cho thấy SC có tác động mạnh mẽ nhất đến cả BS ($\beta = 0,404$, $p = 0,000$) và MAP ($\beta = 0,399$, $p = 0,000$), trong khi HC ảnh hưởng tích cực đến BS ($\beta = 0,132$, $p = 0,012$) nhưng không tác động đáng kể đến MAP. RC không ảnh hưởng trực tiếp đến BS nhưng có tác động gián tiếp thông qua MAP ($\beta = 0,032$, $p = 0,042$). InC cũng cho thấy ảnh hưởng rõ rệt đến BS ($\beta = 0,236$, $p = 0,000$), dù không liên quan đến MAP. MAP vừa có tác động trực tiếp đến BS ($\beta = 0,168$, $p = 0,001$), vừa đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa SC, RC và BS. MHNC đạt độ phù hợp tốt với $R^2 = 0,588$, $Q^2 = 0,422$ và $SRMR = 0,058$, khẳng định tính thuyết phục của các kết quả.

Dựa trên KQNC, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị bao gồm: (i) tăng cường SC bằng cách đầu tư vào hệ thống QL và công nghệ để nâng cao HQ quản trị và BS; (ii) phát huy RC thông qua mạng lưới QH để tối ưu hóa MAP và gián tiếp cải thiện BS; (iii) đẩy mạnh InC nhằm tạo LTCT và thúc đẩy BS trực tiếp; (iv) cải thiện MAP như một công cụ hỗ trợ quản trị và trung gian quan trọng; (v) phát triển HC dài hạn để tối ưu hóa nguồn nhân lực hướng tới bền vững. Điểm mới nổi bật của nghiên cứu này đó là NC đã phân tích cụ thể các thành phần IC, làm rõ vai trò trung gian của MAP và áp dụng trong bối cảnh Việt Nam, góp phần vào cả LT về IC, InC, MAP và BS lẫn thực tiễn QL DN. Cuối cùng, chương 5 đã trình bày các hạn chế và hướng NC tiếp theo.

KẾT LUẬN

Tổng quan NC trên thế giới về tính bền vững trong KD cho thấy mối quan tâm của rất nhiều nhà NC. Tính bền vững trong KD được NC ở năm cụm chủ đề chính, bao gồm: (1) Công bố TT bền vững và trách nhiệm XH - các NC trong cụm này nhấn mạnh cách DN có thể tạo ra giá trị dài hạn bằng cách tích hợp các yếu tố bền vững vào HĐKD và quản trị; (2) Phát triển và đổi mới mô hình KD bền vững; (3) PTBV DN: vai trò, trách nhiệm XH và động lực; (4) Những yếu tố thúc đẩy và rào cản trong việc triển khai CL bền vững; (5) QL chuỗi cung ứng bền vững.

Trong lĩnh vực quản trị bền vững DN, các yếu tố như vốn trí tuệ (intellectual capital - IC), năng lực đổi mới (innovation capability - InC), thực hành KTQT (management accounting practices - MAP) và tính bền vững trong KD (business sustainability - BS) đều được xác định là những thành phần quan trọng góp phần vào sự phát triển và duy trì LTCT của DN. Mỗi yếu tố này đều mang lại những lợi ích riêng biệt. Mặc dù tầm quan trọng của từng yếu tố này đã được khẳng định qua nhiều NC, hiện nay vẫn còn thiếu các NC toàn diện kết hợp đồng thời tất cả các yếu tố này lại với nhau. Các NC hiện tại thường chỉ tập trung vào từng yếu tố riêng lẻ, dẫn đến sự thiếu hụt hiểu biết về cách thức chúng tương tác và hỗ trợ lẫn nhau trong việc thúc đẩy bền vững DN.

Tại Việt Nam, liên quan đến chủ đề về MAP, có rất ít NC ở Việt Nam về mối QH giữa IC, InC đến MAP và giữa MAP với BS. Vì vậy, còn tồn tại nhiều khoảng trống NC cần luận bàn và làm rõ. Do đó, luận án được thực hiện nhằm cung cấp cơ sở lý luận và bằng chứng nhằm giải thích mối QH giữa IC, InC đến MAP và BS tại Việt Nam.

Các định nghĩa về vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, thực hành KTQT và tính bền vững trong KD đã được trình bày cụ thể và chi tiết. Ngoài ra, trong luận án, 4 LT nền tảng được vận dụng để biện luận cho các mối QH giữa IC, InC đến MAP và giữa MAP với BS. Các LT này bao gồm: LT nguồn lực, LT quản lý tận tâm, LT đổi mới và LT năng lực động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

- Cục Phát triển doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, USAID (2023), *Báo cáo thường niên chuyển đổi số doanh nghiệp 2022: Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của doanh nghiệp Việt Nam*.
- Hội nghị toàn quốc (2025). *Báo cáo về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*. Retrieved from <https://special.nhandan.vn/dau-tu-cho-r-d-suc-bat-moi-cho-viet-nam/index.html>
- Diễn đàn Nâng cao năng suất lao động quốc gia. (2024). *Báo cáo năng suất lao động quốc gia năm 2022*. Retrieved from <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/tong-thuat-dien-dan-nang-cao-nang-suat-lao-dong-quoc-gia-nam-2024-119240526115809845.htm>
- FPT Digital. (2023). *Chiến lược phát triển nguồn nhân lực số* [DxReports]. Retrieved from <https://digital.fpt.com/report/chien-luoc-phat-trien-nguon-nhan-luc-so>
- Lê Hồng Nga, & Nguyễn Thành Đạt. (2021). Tác động của vốn trí tuệ đến HQHĐ của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu tài chính - Marketing*, 61(1), 48-63. <https://doi.org/10.52932/jfm.v1i61.66>
- Lê Thị Mỹ Hạnh, Hoàng Minh Ngọc, Ngô Tấn Lâm Hà, & Phạm Trần Giang Quỳnh. (2023). Hiệu quả vốn trí tuệ tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam: Thực trạng và một số hàm ý nghiên cứu. *Tạp chí nghiên cứu tài chính - Marketing*, 14(2), 36-47. <https://doi.org/10.52932/jfm.vi2.331>
- Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội.
- Ministry of Science and Technology. (2024, September). *Việt Nam tăng 2 bậc xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu*. Retrieved from <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/24713/viet-nam-tang-2-bac-xep-hang-chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-nam-2024.aspx>
- Một số vấn đề về năng suất lao động Việt Nam (2024). <https://kinhthetrunguoc.vn/kinh-te/mot-so-van-de-ve-nang-suat-lao-dong-viet-nam.html>
- Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
- Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc Hội: về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
- Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Nguyễn Đình Thọ (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao Động Xã hội.
- Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2011), *Nghiên cứu khoa học Marketing - Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*, NXB Lao Động, Hà Nội.
- Nguyễn Phúc Nguyên, & Vũ Quỳnh Anh. (2015). Năng lực động - cách tiếp cận mới để phát triển bền vững. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 3(1), 1-10.

- Nguyễn Thị Huyền Ngân, & Nguyễn Việt Thái. (2024). Vai trò của năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và đổi mới có trách nhiệm với lợi thế cạnh tranh bền vững: nghiên cứu trong lĩnh vực khách sạn. *VNU Journal of Economics and Business*, 4(1), 32-32.
- Nguyễn Thị Ngọc Bích, Nguyễn Thị Kim Oanh, & Bùi Văn Dương. (2023). Tác động từ vốn trí thức đến HQHĐ của DN nhỏ và vừa ở Tp.HCM. *Tạp chí TC*, 806(8), 113-115
- Nguyễn Thành Tài (2022). Nghiên cứu tác động kế toán môi trường đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành dệt may tại Việt Nam. *Journal of Science and Technology-IUH*, 56(02).
- Nguyễn Thị Kim Ngọc, Thanh Trương Bá (2023). Mức độ vận dụng kế toán quản trị của các doanh nghiệp dệt may ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 309(2), 96-105.
- Nguyễn Hoa Cương (2023). Nâng cao năng lực quản trị cho doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*, 40(1), 26-28.
- Phạm Anh Tuấn. (2024). *Ảnh hưởng của vốn trí tuệ và vốn xã hội đến năng lực đổi mới và hiệu quả bền vững thông qua quản lý tri thức trong bối cảnh DN vừa và nhỏ ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc gia Tp.HCM
- Phạm Anh Tuấn, & Phạm Quốc Trung. (2021). mối quan hệ giữa quản lý tri thức, đổi mới, và hiệu quả tổ chức: nghiên cứu thực nghiệm tại các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 2(16), 45-46.
- Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam (2024). <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2024/10/Sach-trang-doanh-nghiep-Viet-Nam-2024.pdf>
- Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia (NIC). (2024). *Báo cáo Đổi mới Sáng tạo và Đầu tư Công nghệ 2023*. Retrieved from <https://nic.gov.vn/img/wpuploads/2023/03/VIE-Vietnam-Innovation-Tech-Investment-Report-2023-1.pdf>
- Trương Thị Mỹ Liên, & Phạm Thị Xuân Thảo. (2024). Năng lực đổi mới ảnh hưởng đến HQHĐ của DN: Vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị. *Tạp chí nghiên cứu tài chính - Marketing*, 15(7), 124-136.
- Vinamilk hợp tác chiến lược với FPT quản trị tài chính bằng giải pháp công nghệ (2024). <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/vinamilk-hop-tac-chien-luoc-voi-fpt-quan-tri-tai-chinh-bang-giai-phap-cong-nghe-20240916184415789.htm>

2. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

- Ab Rahman, M. N., Doroodian, M., Kamarulzaman, Y., & Muhamad, N. (2015). Designing and validating a model for measuring sustainability of overall innovation capability of small and medium-sized enterprises. *Sustainability*, 7(1), 537-562. <https://doi.org/10.3390/su7010537>
- Abbas, G., Ahmad, S., Ahmad, A., Nasim, W., Fatima, Z., Hussain, S., ... & Hoogenboom, G. (2017). Quantification the impacts of climate change and crop management on phenology of maize-based cropping system in Punjab, Pakistan. *Agricultural and Forest Meteorology*, 247, 42-55. <https://doi.org/10.1016/j.agrformet.2017.07.012>
- Abdelhalim, A. M. (2024). How management accounting practices integrate with big data analytics and its impact on corporate sustainability. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 22(2), 416-432. <https://doi.org/10.1108/JFRA-03-2022-0088>

- Abdel-Kader, M., & Luther, R. (2006). Management accounting practices in the British food and drinks industry. *British food journal*, 108(5), 336-357. <https://doi.org/10.1108/00070700610661321>
- Abdullah, D. F., Sofian, S., & Bajuri, N. H. (2015). Intellectual capital as the essence of sustainable corporate performance. *Pertanika Journal of Social Sciences & Humanities*, 23, 131-144.
- Abdullah, N. H. N. (2020). Assessing strategic management accounting practices in public interest companies in Malaysia. *Indonesian Journal of Economics, Social, and Humanities*, 2(1), 13-25. <https://doi.org/10.31258/ijesh.2.1.13-25>
- Acosta-Velásquez, R. D., León-Pulido, J., García-Pérez, A., Fajardo-Moreno, W. S., & Espinosa-Leal, L. (2022). Contemporary management practice applying the dynamic absorptive capacity measurement model (PM4AC) for improved business sustainability. *Sustainability*, 14(17), Article 11036. <https://doi.org/10.3390/su141711036>
- Adu-Yeboah, S. S., Jiang, Y., Frempong, M. F., Hossin, M. A., & Amoako, R. (2023). Corporate sustainability and service innovation: Moderating role of absorptive capacity. *South African Journal of Business Management*, 54(1), Article 2885. <https://doi.org/10.4102/sajbm.v54i1.2885>
- Ageron, B., Gunasekaran, A., & Spalanzani, A. (2012). Sustainable supply management: An empirical study. *International journal of production economics*, 140(1), 168-182. <https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2011.04.007>
- Aguilera, R. V., Ciravegna, L., Cuervo-Cazurra, A., & Gonzalez-Perez, M. A. (2021). Multinational enterprises and the governance of sustainability. *Journal of World Business*, 56(2), Article 101112. <https://doi.org/10.1016/j.jwb.2020.101112>
- Ahi, P., & Searcy, C. (2013). A comparative literature analysis of definitions for green and sustainable supply chain management. *Journal of Cleaner Production*, 52, 329-341. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2013.02.018>
- Ahmad, M. S. (2012). Impact of organizational culture on performance management practices in Pakistan. *Business Intelligence Journal*, 5(1), 50-55.
- Akhtar, C. S., Ismail, K., Ndaliman, M. A., Hussain, J., & Haider, M. (2015). Can intellectual capital of SMEs help in their sustainability efforts. *Journal of Management Research*, 7(2), 82-97. <https://doi.org/10.5296/jmr.v7i2.6931>
- Akman, G., & Yilmaz, C. (2008). Innovative capability, innovation strategy and market orientation: an empirical analysis in Turkish software industry. *International journal of innovation management*, 12(01), 69-111. <https://doi.org/10.1142/S1363919608001923>
- Alakkas, A. A., Alhumoudi, H., Al-Matari, E. M., Omer, A. M., Alhebri, A., & Khan, I. A. (2023). An empirical analysis of the impact of human capital as an intangible asset on environmental performance. *International Journal of Sustainable Development & Planning*, 18(12), 3729-3737. <https://doi.org/10.18280/ijstdp.181205>
- Alawattage, C., & Wickramasinghe, D. (2012). *Management accounting change: Approaches and perspectives*. Routledge.
- Al-Dhubaibi, A. A. S. (2024). Unveiling the mediating effect of intellectual capital on the relationship between management control system, management accounting, and business performance. *International Journal of Mathematical, Engineering & Management Sciences*, 9(4), 604-627. <https://doi.org/10.33889/IJMEMS.2024.9.4.035>

- Ali, S. B., Hussain, B. M., Baig, U., Khan, Z. S., Raza, A., & Murad, H. (2021). The enigma of capital structure theories: An empirical investigation between peer corporations in Pakistan. *International Journal of Advanced Research in Engineering and Technology*, 12(4), 113-124.
- Aljuboori, Z. M., Singh, H., Haddad, H., Al-Ramahi, N. M., & Ali, M. A. (2021). Intellectual capital and firm performance correlation: The mediation role of innovation capability in Malaysian manufacturing SMEs perspective. *Sustainability*, 14(1), Article 154. <https://doi.org/10.3390/su14010154>
- Alkaraan, F. (2020). Strategic investment decision-making practices in large manufacturing companies: A role for emergent analysis techniques? *Meditari Accountancy Research*, 28(4), 633-653. <https://doi.org/10.1108/MEDAR-03-2019-0465>
- Al-Mawali, H. (2015). Contingent factors of strategic management accounting. *Research Journal of Finance and Accounting*, 6(11), 130-137.
- AlQershi, N. A., Saufi, R. B. A., Ismail, N. A., Mohamad, M. R. B., Ramayah, T., Muhammad, N. M. N., & Yusoff, M. N. H. B. (2023). The moderating role of market turbulence beyond the Covid-19 pandemic and Russia-Ukraine crisis on the relationship between intellectual capital and business sustainability. *Technological Forecasting and Social Change*, 186, Article 122081. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2022.122081>
- AlQershi, N. A., Saufi, R. B. A., Mokhtar, S. S. M., Muhammad, N. M. N., & Yusoff, M. N. H. B. (2022). Is strategic orientation always beneficial? A meta-analysis of the relationship between innovation and business sustainability: A dynamic capabilities perspective from Malaysian insurance companies. *Sustainable Futures*, 4, Article 100075. <https://doi.org/10.1016/j.sftr.2022.100075>
- AlQershi, N. A., Thurasamy, R., Ali, G. A., Al-Rejal, H. A., Al-Ganad, A., & Frhan, E. (2022). The effect of talent management and human capital on sustainable business performance: An empirical investigation in Malaysian hospitals. *International Journal of Ethics and Systems*, 38(2), 316-337. <https://doi.org/10.1108/IJOES-06-2021-0118>
- Alvino, F., Di Vaio, A., Hassan, R., & Palladino, R. (2021). Intellectual capital and sustainable development: A systematic literature review. *Journal of intellectual capital*, 22(1), 76-94. <https://doi.org/10.1108/JIC-11-2019-0259>
- Amara, T., & Benelifa, S. (2017). The impact of external and internal factors on the management accounting practices. *International Journal of Finance and Accounting*, 6(2), 46-58.
- Ananthram, S., Nankervis, A., & Chan, C. (2013). Strategic human asset management: Evidence from North America. *Personnel Review*, 42(3), 281-299. <https://doi.org/10.1108/00483481311320407>
- Argyris, C. (1952). The impact of people on budgets. *New York, NY: Controllershship Foundation*.
- Arku, J. K., Shao, Y., & Ankrah, S. T. (2024). Building a hierarchical enablers framework for service business model innovation for sustainable performance: Evidence from Ghana's electricity sector. *Sustainability*, 16(8), Article 3191. <https://doi.org/10.3390/su16083191>
- Arroyo, P. (2012). Management accounting change and sustainability: An institutional approach. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 8(3), 286-309. <https://doi.org/10.1108/18325911211258317>
- Ashraf, S., Sadiq, M., Ferreira, P., & Almeida, A. M. (2023). Intellectual capital and a firm's sustainable performance and growth before and during the COVID-19 crisis: A

- comparative analysis of small and large European hospitality firms. *Sustainability*, 15(12), Article 9743. <https://doi.org/10.3390/su15129743>
- Asiaei, K., Bontis, N., Alizadeh, R., & Yaghoubi, M. (2022). Green intellectual capital and environmental management accounting: Natural resource orchestration in favor of environmental performance. *Business Strategy and the Environment*, 31(1), 76-93. <https://doi.org/10.1002/bse.2875>
- Asiaei, K., Jusoh, R., & Bontis, N. (2018). Intellectual capital and performance measurement systems in Iran. *Journal of Intellectual Capital*, 19(2), 294-320. <https://doi.org/10.1108/JIC-11-2016-0125>
- Asif, M., Yang, L., & Hashim, M. (2024). The role of digital transformation, corporate culture, and leadership in enhancing corporate sustainable performance in the manufacturing sector of China. *Sustainability*, 16(7), Article 2651. <https://doi.org/10.3390/su16072651>
- Atalay, M., Anafarta, N., & Sarvan, F. (2013). The relationship between innovation and firm performance: An empirical evidence from Turkish automotive supplier industry. *Procedia-social and behavioral sciences*, 75, 226-235. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2013.04.026>
- Azevedo, S. G., Carvalho, H., Duarte, S., & Cruz-Machado, V. (2012). Influence of green and lean upstream supply chain management practices on business sustainability. *IEEE Transactions on Engineering Management*, 59(4), 753-765. <https://doi.org/10.1109/TEM.2012.2185877>
- Azudin, A., & Mansor, N. (2018). Management accounting practices of SMEs: The impact of organizational DNA, business potential and operational technology. *Asia Pacific Management Review*, 23(3), 222-226. <https://doi.org/10.1016/j.apmr.2017.07.001>
- Ávila, M. M. (2022). Competitive advantage and knowledge absorptive capacity: The mediating role of innovative capability. *Journal of the Knowledge Economy*, 13(1), 185-210. <https://doi.org/10.1007/s13132-020-00708-2>
- Bai, C., Kusi-Sarpong, S., Badri Ahmadi, H., & Sarkis, J. (2019). Social sustainable supplier evaluation and selection: A group decision-support approach. *International Journal of Production Research*, 57(22), 7046-7067. <https://doi.org/10.1080/00207543.2019.1595855>
- Bansal, P., & DesJardine, M. R. (2014). Business sustainability: It is about time. *Strategic organization*, 12(1), 70-78. <https://doi.org/10.1177/1476127013520265>
- Bansal, P., & Roth, K. (2000). Why companies go green: A model of ecological responsiveness. *Academy of management journal*, 43(4), 717-736. <https://doi.org/10.5465/1556363>
- Bansal, P., & Song, H. C. (2017). Similar but not the same: Differentiating corporate sustainability from corporate responsibility. *Academy of Management Annals*, 11(1), 105-149. <https://doi.org/10.5465/annals.2015.0095>
- Bansal, S., Jain, M., Garg, I., & Srivastava, M. (2022). Attaining circular economy through business sustainability approach: An integrative review and research agenda. *Journal of Public Affairs*, 22(1), Article e2319. <https://doi.org/10.1002/pa.2319>
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of management*, 17(1), 99-120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>
- Barney, J. B. (2001). Resource-based theories of competitive advantage: A ten-year retrospective on the resource-based view. *Journal of management*, 27(6), 643-650. <https://doi.org/10.1177/014920630102700602>

- Baumgartner, R. J. (2014). Managing corporate sustainability and CSR: A conceptual framework combining values, strategies and instruments contributing to sustainable development. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 21(5), 258-271. <https://doi.org/10.1002/csr.1336>
- Baumgartner, R. J., & Rauter, R. (2017). Strategic perspectives of corporate sustainability management to develop a sustainable organization. *Journal of Cleaner Production*, 140, 81-92. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.04.113>
- Bauwens, T., Hekkert, M., & Kirchherr, J. (2022). Circular economy in cooperatives: A systematic literature review. *Resources, Conservation and Recycling*, 178, Article 106119. <https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2021.106119>
- Beattie, V., & Smith, S. J. (2013). Value creation and business models: Refocusing the intellectual capital debate. *The British Accounting Review*, 45(4), 243-254. <https://doi.org/10.1016/j.bar.2013.06.001>
- Becker, B. E., & Huselid, M. A. (1998). *Human resources strategies, complementarities, and firm performance*. Unpublished manuscript, SUNY Buffalo.
- Becker, J. M., Cheah, J. H., Gholamzade, R., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2023). PLS-SEM's most wanted guidance. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 35(1), 321-346. <https://doi.org/10.1108/IJCHM-04-2022-0474>
- Becker, S. W. (1967). Discussion of the effect of frequency of feedback on attitudes and performance. *Journal of Accounting Research*, 5, 225-228. <https://doi.org/10.2307/2490722>
- Beger, G. A., Sağlam, B. B., & Turker, D. (2023). Leveraging corporate sustainability through responsible innovation: Capacity building with exploration and exploitation. *Creativity and Innovation Management*, 32(4), 617-635. <https://doi.org/10.1111/caim.12553>
- Benevene, P., Buonomo, I., Kong, E., Pansini, M., & Farnese, M. L. (2021). Management of green intellectual capital: Evidence-based literature review and future directions. *Sustainability*, 13(15), Article 8349. <https://doi.org/10.3390/su13158349>
- Bennett, M., & James, P. (1997). Environment-related management accounting: Current practice and future trends. *Greener Management International*, 17, 32-52.
- Berrone, P., Cruz, C., Gomez-Mejia, L. R., & Larraza-Kintana, M. (2010). Socioemotional wealth and corporate responses to institutional pressures: Do family-controlled firms pollute less?. *Administrative science quarterly*, 55(1), 82-113. <https://doi.org/10.2189/asqu.2010.55.1.82>
- Bhatti, M. A., Alyahya, M., Alshiha, A. A., Aldossary, M., Juhari, A. S., & Saat, S. A. M. (2022). SME's sustainability and success performance: The role of green management practices, technology innovation, human capital and value proposition. *International Journal of eBusiness and eGovernment Studies*, 14(2), 112-125.
- Bocken, N., Strupeit, L., Whalen, K., & Nußholz, J. (2019). A review and evaluation of circular business model innovation tools. *Sustainability*, 11(8), Article 2210. <https://doi.org/10.3390/su11082210>
- Bocken, N. M., & Geradts, T. H. (2020). Barriers and drivers to sustainable business model innovation: Organization design and dynamic capabilities. *Long range planning*, 53(4), 101950. <https://doi.org/10.1016/j.lrp.2019.101950>

- Bollen, L., Vergauwen, P., & Schnieders, S. (2005). Linking intellectual capital and intellectual property to company performance. *Management decision*, 43(9), 1161-1185. <https://doi.org/10.1108/00251740510626254>
- Bonner, J. M., & Walker, O. C., Jr. (2004). Selecting influential business-to-business customers in new product development: Relational embeddedness and knowledge heterogeneity considerations. *Journal of Product Innovation Management*, 21(3), 155-169. <https://doi.org/10.1016/j.jprodinnoman.2004.02.002>
- Bonvoisin, J., Stark, R., & Seliger, G. (2017). Field of research in sustainable manufacturing. In *Sustainable Manufacturing* (pp. 3-20). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-319-48514-0_1
- Bontis, N. (1998). Intellectual capital: an exploratory study that develops measures and models. *Management decision*, 36(2), 63-76. <https://doi.org/10.1108/00251749810204142>
- Bontis, N., Chua Chong Keow, W., & Richardson, S. (2000). Intellectual capital and business performance in Malaysian industries. *Journal of intellectual capital*, 1(1), 85-100. <https://doi.org/10.1108/14691930010324188>
- Boons, F., & Lüdeke-Freund, F. (2013). Business models for sustainable innovation: State-of-the-art and steps towards a research agenda. *Journal of Cleaner Production*, 45, 9-19. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2012.07.007>
- Borim-de-Souza, R., Balbinot, Z., Travis, E. F., Munck, L., & Takahashi, A. R. W. (2015). Sustainable development and sustainability as study objects for comparative management theory: Proposing styles of reasoning for an unknown metropole. *Cross Cultural Management*, 22(2), 201-235. <https://doi.org/10.1108/CCM-02-2014-0027>
- Bos-Brouwers, H. E. J. (2010). Corporate sustainability and innovation in SMEs: Evidence of themes and activities in practice. *Business strategy and the environment*, 19(7), 417-435. <https://doi.org/10.1002/bse.652>
- Bouwens, J., & khtarnethy, M. A. (2000). The consequences of customization on management accounting system design. *Accounting, Organizations and Society*, 25(3), 221-241. [https://doi.org/10.1016/S0361-3682\(99\)00043-4](https://doi.org/10.1016/S0361-3682(99)00043-4)
- Boyack, K. W., & Klavans, R. (2010). Co-citation analysis, bibliographic coupling, and direct citation: Which citation approach represents the research front most accurately? *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, 61(12), 2389-2404. <https://doi.org/10.1002/asi.21419>
- Brennan, N., & Connell, B. (2000). Intellectual capital: Current issues and policy implications. *Journal of Intellectual Capital*, 1(3), 206-240. <https://doi.org/10.1108/14691930010350792>
- Buchanan, A. (1996). Toward a theory of the ethics of bureaucratic organizations. *Business Ethics Quarterly*, 6(4), 419-440. <https://doi.org/10.2307/3857497>
- Bui, N. T., Le, O. T. T., & Thanh, P. T. (2020). Management accounting practices among Vietnamese small and medium enterprises. *Asian Economic and Financial Review*, 10(8), 884-906.
- Bussoli, C., Conte, D., & Barone, M. (2023). Board diversity as a determinant of the social performance in the European banking sector. *Equality, Diversity and Inclusion: An International Journal*, 42(2), 248-265. <https://doi.org/10.1108/EDI-03-2022-0060>

- Cabrita, M. D. R., & Bontis, N. (2008). Intellectual capital and business performance in the Portuguese banking industry. *International Journal of technology management*, 43(1-3), 212-237. <https://doi.org/10.1504/IJTM.2008.019416>
- Cai, M. Y., Lin, Y., & Zhang, W. J. (2016). Study of the optimal number of rating bars in the Likert scale. *Proceedings of the 18th International Conference on Information Integration and Web-Based Applications and Services*, 193-198. <https://doi.org/10.1145/3011141.3011213>
- Çakar, N. D., & Ertürk, A. (2010). Comparing innovation capability of small and medium-sized enterprises: examining the effects of organizational culture and empowerment. *Journal of small business management*, 48(3), 325-359. <https://doi.org/10.1111/j.1540-627X.2010.00297.x>
- Calantone, R. J., Cavusgil, S. T., & Zhao, Y. (2002). Learning orientation, firm innovation capability, and firm performance. *Industrial marketing management*, 31(6), 515-524. [https://doi.org/10.1016/S0019-8501\(01\)00203-6](https://doi.org/10.1016/S0019-8501(01)00203-6)
- Capaldo, G., Iandoli, L., Raffa, M., & Zollo, G. (2003). The evaluation of innovation capabilities in small software firms: A methodological approach. *Small Business Economics*, 21(4), 343-354. <https://doi.org/10.1023/A:1026167111077>
- Carrión-Flores, C. E., & Innes, R. (2010). Environmental innovation and environmental performance. *Journal of Environmental Economics and Management*, 59(1), 27-42. <https://doi.org/10.1016/j.jeem.2009.05.003>
- Čater, T., & Čater, B. (2009). (In)tangible resources as antecedents of a company's competitive advantage and performance. *Journal for East European Management Studies*, 14(2), 186-209.
- Cenfetelli, R. T., & Bassellier, G. (2009). Interpretation of formative measurement in information systems research. *MIS Quarterly*, 33(4), 689-707. <https://doi.org/10.2307/20650319>
- Chen, C. J., Shih, H. A., & Yang, S. Y. (2009). The role of intellectual capital in knowledge transfer. *IEEE Transactions on Engineering Management*, 56(3), 402-411. <http://dx.doi.org/10.1109/TEM.2009.2023086>
- Chen, J., Zhu, Z., & Xie, H. Y. (2004). Measuring intellectual capital: A new model and empirical study. *Journal of Intellectual Capital*, 5(1), 195-212. <https://doi.org/10.1108/14691930410513003>
- Chen, L., & Delmas, M. A. (2024). Scale economies in corporate sustainability: Evidence from environmental performance reporting. *Journal of Business Ethics*, 175(2), 341-358. <https://doi.org/10.1007/s10551-022-05294-8>
- Chenhall, R. H., & Moers, F. (2015). The role of innovation in the evolution of management accounting and its integration into management control. *Accounting, organizations and society*, 47, 1-13. <https://doi.org/10.1016/j.aos.2015.10.002>
- Chien, S.-H., & Chao, M.-C. (2011). Intellectual capital and new product sale performance of the financial services industry in Taiwan. *The Service Industries Journal*, 31(16), 2641-2659. <https://doi.org/10.1080/02642069.2010.506572>
- Chin, W. W. (1998). Commentary: Issues and opinion on structural equation modeling. *MIS Quarterly*, 22(1), vii-xvi.

- Cho, E., Chun, S., & Choi, D. (2015). International diversification, corporate social responsibility, and corporate governance: Evidence from Korea. *Journal of Applied Business Research*, 31(2), 743.
- Chow, W. S., & Chen, Y. (2012). Corporate sustainable development: Testing a new scale based on the mainland Chinese context. *Journal of business ethics*, 105, 519-533.
- Chowdhury, R. H., & Maung, M. (2022). Accessibility to external finance and entrepreneurship: A cross-country analysis from the informal institutional perspective. *Journal of Small Business Management*, 60(3), 668-703. <https://doi.org/10.1080/00472778.2020.1855330>
- CIMA (Chartered Institute of Management Accountants). (2008). *The financial reporting supply chain: Executive report*. http://www.cimaglobal.com/Documents/ImportedDocuments/cid_execrep_the_financial_reporting_supply_chain_may08.pdf
- CIMA (Chartered Institute of Management Accountants). (2014). *Paper F3 Financial Strategy Official Study Text*. Kaplan Publishing.
- Cleary, P. (2009). Exploring the relationship between management accounting and structural capital in a knowledge-intensive sector. *Journal of Intellectual Capital*, 10(1), 37-52. <https://doi.org/10.1108/14691930910922888>
- Cleary, P. (2015). An empirical investigation of the impact of management accounting on structural capital and business performance. *Journal of Intellectual Capital*, 16(3), 566-586. <https://doi.org/10.1108/JIC-10-2014-0114>
- Cohen, J. (1992). *Statistical power analysis for the behavioral sciences* (2nd ed.). Lawrence Erlbaum Associates.
- Comrey, A. L., & Lee, H. B. (1992). Interpretation and application of factor analytic results. In A. L. Comrey & H. B. Lee (Eds.), *A first course in factor analysis* (2nd ed., pp. 1-16). Lawrence Erlbaum Associates.
- Cooper, R., & Kaplan, R. S. (1992). Activity-based systems: Measuring the costs of resource usage. *Accounting Horizons*, 6(3), 1-13.
- Coyte, R. (2019). Enabling management control systems, situated learning and intellectual capital development. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 32(4), 1073-1097. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-04-2016-2549>
- Creswell, J. W., & Poth, C. N. (2016). *Qualitative inquiry and research design: Choosing among five approaches*. Sage Publications.
- Creswell, J., Sahu, S., Blok, L., Bakker, M. I., Stevens, R., & Ditiu, L. (2014). A multi-site evaluation of innovative approaches to increase tuberculosis case notification: Summary results. *PLoS ONE*, 9(4), Article e94465. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0094465>
- Cuzdriorean, D. D. (2017). The use of management accounting practices by Romanian small and medium-sized enterprises: A field study. *Journal of Accounting and Management Information Systems*, 16(2), 291-312.
- Dahal, R. K., Ghimire, B., Gurung, R., Karki, D., & Joshi, S. P. (2024). Management accounting's role in decision-making and efficacy. *Cogent Business & Management*, 11(1), Article 2433165. <https://doi.org/10.1080/23311975.2024.2433165>
- Dahmen, P. (2023). Organizational resilience as a key property of enterprise risk management in response to novel and severe crisis events. *Risk Management and Insurance Review*, 26(2), 203-245. <https://doi.org/10.1111/rmir.12242>

- Dai, J., Ahmed, Z., Alvarado, R., & Ahmad, M. (2024). Assessing the nexus between human capital, green energy, and load capacity factor: Policymaking for achieving sustainable development goals. *Gondwana Research*, 129, 452-464. <https://doi.org/10.1016/j.gr.2023.12.009>
- Dal Mas, F. (2019). The relationship between intellectual capital and sustainability: An analysis of practitioner's thought. In *Intellectual capital management as a driver of sustainability: Perspectives for organizations and society* (pp. 11-24). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-319-97225-1_2
- Damanpour, F., & Gopalakrishnan, S. (1998). Theories of organizational structure and innovation adoption: The role of environmental change. *Journal of Engineering and Technology Management*, 15(1), 1-24. [https://doi.org/10.1016/S0923-4748\(97\)00029-5](https://doi.org/10.1016/S0923-4748(97)00029-5)
- Damanpour, F., & Gopalakrishnan, S. (2001). The dynamics of the adoption of product and process innovations in organizations. *Journal of Management Studies*, 38(1), 45-65. <https://doi.org/10.1111/1467-6486.00227>
- Darnall, N., Henriques, I., & Sadorsky, P. (2022). Firm size and environmental performance: A resource-based perspective. *Business Strategy and the Environment*, 31(1), 25-38. <https://doi.org/10.1002/bse.2870>
- Darroch, J., & McNaughton, R. (2002). Examining the link between knowledge management practices and types of innovation. *Journal of intellectual capital*, 3(3), 210-222. <https://doi.org/10.1108/14691930210435570>
- Dasanayaka, C. H., Murphy, D. F., Nagirikandalage, P., & Abeykoon, C. (2021). The application of management accounting practices towards the sustainable development of family businesses: A critical review. *Cleaner Environmental Systems*, 3, Article 100064. <https://doi.org/10.1016/j.cesys.2021.100064>
- Davis, J. H., Schoorman, F. D., & Donaldson, L. (1997). Toward a stewardship theory of management. *Academy of Management review*, 22(1), 20-47. <https://doi.org/10.5465/amr.1997.9707180258>
- De Leaniz, P. M. G., & Del Bosque, I. R. (2013). Intellectual capital and relational capital: The role of sustainability in developing corporate reputation. *Intangible Capital*, 9(1), 262-280.
- De Villiers, C., & Sharma, U. (2020). A critical reflection on the future of financial, intellectual capital, sustainability and integrated reporting. *Critical perspectives on accounting*, 70, 101999.
- De Luca, F., Cardoni, A., Phan, H. T. P., & Kiseleva, E. (2020). Does structural capital affect SDGs risk-related disclosure quality? An empirical investigation of Italian large listed companies. *Sustainability*, 12(5), 1776. <https://doi.org/10.3390/su12051776>
- Delgado-Verde, M., Martín-de Castro, G., & Emilio Navas-López, J. (2011). Organizational knowledge assets and innovation capability: evidence from Spanish manufacturing firms. *Journal of intellectual capital*, 12(1), 5-19. <https://doi.org/10.1108/14691931111097890>
- Denzin, N. K., & Lincoln, Y. S. (Eds.). (2011). *The Sage handbook of qualitative research*. sage.
- Dewett, T., Whittier, N. C., & Williams, S. D. (2007). Internal diffusion: The conceptualizing innovation implementation. *Competitiveness Review: An International Business Journal*, 17(1/2), 8-25. <https://doi.org/10.1108/10595420710816579>

- Diamantopoulos, A., & Winklhofer, H. M. (2001). Index construction with formative indicators: An alternative to scale development. *Journal of marketing research*, 38(2), 269-277. <https://doi.org/10.1509/jmkr.38.2.269.18845>
- Diouf, D., & Boiral, O. (2017). The quality of sustainability reports and impression management: A stakeholder perspective. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 30(3), 643-667. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-04-2015-2044>
- Di Vaio, A., Zaffar, A., & Chhabra, M. (2024). Intellectual capital through decarbonization for achieving Sustainable Development Goal 8: a systematic literature review and future research directions. *Journal of Intellectual Capital*, 25(7), 54-86. <https://doi.org/10.1108/JIC-05-2024-0131>
- Drempetic, S., Klein, C., & Zwergel, B. (2020). The influence of firm size on the ESG score: Corporate sustainability ratings under review. *Journal of business ethics*, 167(2), 333-360. <https://doi.org/10.1007/s10551-019-04164-1>
- Duhachek, A., Coughlan, A. T., & Iacobucci, D. (2005). Results on the standard error of the coefficient alpha index of reliability. *Marketing Science*, 24(2), 294-301. <https://doi.org/10.1287/mksc.1040.0097>
- Durge, V. C., & Sangle, S. (2020). Technology, sustainable development, and corporate growth—Striking a balance. *World Review of Science, Technology and Sustainable Development*, 16(2), 105-121. <https://doi.org/10.1504/WRSTSD.2020.109318>
- Dyllick, T., & Hockerts, K. (2002). Beyond the business case for corporate sustainability. *Business strategy and the environment*, 11(2), 130-141. <https://doi.org/10.1002/bse.323>
- Dyllick, T., & Muff, K. (2016). Clarifying the meaning of sustainable business: Introducing a typology from business-as-usual to true business sustainability. *Organization & environment*, 29(2), 156-174. <https://doi.org/10.1177/1086026615575176>
- Eccles, R. G., Ioannou, I., & Serafeim, G. (2014). The impact of corporate sustainability on organizational processes and performance. *Management science*, 60(11), 2835-2857. <https://doi.org/10.1287/mnsc.2014.1984>
- Eccles, R. G., & Klimenko, S. (2019). The investor revolution. *Harvard Business Review*, 97(3), 106-116.
- Edwards, J. S., Collier, P. M., & Shaw, D. (2005). *Knowledge management and its impact on the management accountant*. Chartered Institute of Management Accountants.
- Eggert, A., Thiesbrummel, C., & Deutscher, C. (2014). Differential effects of product and service innovations on the financial performance of industrial firms. *Journal of Business Market Management*, 7(3), 380-405.
- Ekkaphol, S., & Wichitsathian, S. (2024). Strategic management accounting and sustainable performance: The serial mediating role of business strategies and competitiveness. *Journal of Infrastructure, Policy and Development*, 8(6), Article 3453. <https://doi.org/10.24294/jipd.v8i6.3453>
- Elkington, J. (1998). Partnerships from cannibals with forks: The triple bottom line of 21st-century business. *Environmental quality management*, 8(1), 37-51. <https://doi.org/10.1002/tqem.3310080106>
- Engert, S., Rauter, R., & Baumgartner, R. J. (2016). Exploring the integration of corporate sustainability into strategic management: A literature review. *Journal of Cleaner Production*, 112, 2833-2850. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2015.08.031>

- Evans, S., Vladimirova, D., Holgado, M., Van Fossen, K., Yang, M., Silva, E. A., & Barlow, C. Y. (2017). Business model innovation for sustainability: Towards a unified perspective for creation of sustainable business models. *Business Strategy and the Environment*, 26(5), 597-608. <https://doi.org/10.1002/bse.1939>
- Edvinsson, L., & Malone, M. S. (1997). Intellectual capital: Realizing your company's true value by finding its hidden roots. HarperBusiness. <https://cir.nii.ac.jp/crid/1130282272584572544>
- Expósito, A., & Sanchis-Llopis, J. A. (2019). The relationship between types of innovation and SMEs' performance: A multi-dimensional empirical assessment. *Eurasian Business Review*, 9(2), 115-135. <https://doi.org/10.1007/s40821-018-0109-5>
- Fidell, S., Tabachnick, B., Mestre, V., & Fidell, L. (2013). Aircraft noise-induced awakenings are more reasonably predicted from relative than from absolute sound exposure levels. *The Journal of the Acoustical Society of America*, 134(5), 3645-3653. <https://doi.org/10.1121/1.4824638>
- Flammer, C. (2021). Corporate green bonds. *Journal of financial economics*, 142(2), 499-516. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2021.01.010>
- Fontalvo, H. R., & De La Puente, M. (2023). Exploring the impact of strategic leadership on the sustainability of technology-centric companies: An in-depth case study from Colombia's northern coast. *Academic Journal of Interdisciplinary Studies*, 12(5), 97-109.
- Formentini, M., & Taticchi, P. (2016). Corporate sustainability approaches and governance mechanisms in sustainable supply chain management. *Journal of cleaner production*, 112, 1920-1933. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2014.12.072>
- Forsman, H., & Annala, U. (2011). Small enterprises as innovators: Shift from a low performer to a high performer. *International Journal of Technology Management*, 56(2/3/4), 154-171. <https://doi.org/10.1504/IJTM.2011.042988>
- Fouquet, R. (2010). The slow search for solutions: Lessons from historical energy transitions by sector and service. *Energy Policy*, 38(11), 6586-6596. <https://doi.org/10.1016/j.enpol.2010.06.029>
- Franceschelli, M. V., Santoro, G., & Candelo, E. (2018). Business model innovation for sustainability: a food start-up case study. *British Food Journal*, 120(10), 2483-2494. <https://doi.org/10.1108/BFJ-01-2018-0049>
- Fernando, Y., Jabbour, C. J. C., & Wah, W. X. (2019). Pursuing green growth in technology firms through the connections between environmental innovation and sustainable business performance: does service capability matter?. *Resources, conservation and recycling*, 141, 8-20. <https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2018.09.031>
- Freudenreich, B., Lüdeke-Freund, F., & Schaltegger, S. (2020). A stakeholder theory perspective on business models: Value creation for sustainability. *Journal of Business Ethics*, 166(1), 3-18. <https://doi.org/10.1007/s10551-019-04112-z>
- Galpin, T., Whittington, J. L., & Bell, G. (2015). Is your sustainability strategy sustainable? Creating a culture of sustainability. *Corporate Governance*, 15(1), 1-17. <https://doi.org/10.1108/CG-01-2013-0004>
- Gao, J., & Bansal, P. (2013). Instrumental and integrative logics in business sustainability. *Journal of Business Ethics*, 112(2), 241-255. <https://doi.org/10.1007/s10551-012-1245-2>

- Geissdoerfer, M., Vladimirova, D., & Evans, S. (2018). Sustainable business model innovation: A review. *Journal of Cleaner Production*, 198, 401-416. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.06.240>
- Gediehn, O., & Gediehn, O. (2010). Management Accounting and Managerial Long-Term Orientation. *Management Accounting Practice and Strategic Behavior: On the Dysfunctional Effect of Short-Term Budgetary Goals on Managerial Long-Term Growth Orientation*, 43-68.
- George, G., Merrill, R. K., & Schillebeeckx, S. J. (2021). Digital sustainability and entrepreneurship: How digital innovations are helping tackle climate change and sustainable development. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 45(5), 999-1027. <https://doi.org/10.1177/1042258719897596>
- Gerhart, B., & Feng, J. (2021). The resource-based view of the firm, human resources, and human capital: Progress and prospects. *Journal of Management*, 47(7), 1796-1819. <https://doi.org/10.1177/0149206320978852>
- Gianfrate, G., Rubin, M., Ruzzi, D., & van Dijk, M. (2024). On the resilience of ESG firms during the COVID-19 crisis: Evidence across countries and asset classes. *Journal of International Business Studies*, 55(8), 1069-1084. <https://doi.org/10.1057/s41267-024-00708-2>
- Gibbs, D. (2021). Sustainability transitions and the role of industry: Opportunities and challenges. *Environmental Innovation and Societal Transitions*, 39, 1-12. <https://doi.org/10.1016/j.eist.2021.03.002>
- Gilbert, N., Ahrweiler, P., & Pyka, A. (2007). Learning in innovation networks: Some simulation experiments. *Physica A: Statistical Mechanics and its Applications*, 378(1), 100-109. <https://doi.org/10.1016/j.physa.2006.11.050>
- Giuliani, M., & Skoog, M. (2020). Making sense of the temporal dimension of intellectual capital: A critical case study. *Critical Perspectives on Accounting*, 70, Article 101993. <https://doi.org/10.1016/j.cpa.2019.03.001>
- Gómez-Mejía, L. R., Cruz, C., Berrone, P., & De Castro, J. (2011). The bind that ties: Socioemotional wealth preservation in family firms. *Academy of Management Annals*, 5(1), 653-707. <https://doi.org/10.5465/19416520.2011.593319>
- González-Benito, J., & González-Benito, Ó. (2006). A review of determinant factors of environmental proactivity. *Business Strategy and the Environment*, 15(2), 87-102. <https://doi.org/10.1002/bse.450>
- Gross, A. (2008). *Continuity and innovation in the Aramaic legal tradition* (Vol. 128). Brill.
- Gross-Gołacka, E., Kusterka-Jefmańska, M., & Jefmański, B. (2020). Can elements of intellectual capital improve business sustainability?—The perspective of managers of SMEs in Poland. *Sustainability*, 12(4), Article 1545. <https://doi.org/10.3390/su12041545>
- Gross-Gołacka, E., Kusterka-Jefmańska, M., Spalek, P., & Jefmański, B. (2021). Perception of intellectual capital and its impact on business sustainability: Evidence from small, medium, and large enterprises. *E & M Ekonomie a Management*, 24(2), 4-20. <https://doi.org/10.15240/tul/001/2021-2-001>
- Grimm, J. H., Hofstetter, J. S., & Sarkis, J. (2014). Critical factors for sub-supplier management: A sustainable food supply chains perspective. *International Journal of Production Economics*, 152, 159-173. <https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2013.12.011>

- Guan, J., & Ma, N. (2003). Innovative capability and export performance of Chinese firms. *Technovation*, 23(9), 737-747. [https://doi.org/10.1016/S0166-4972\(02\)00013-5](https://doi.org/10.1016/S0166-4972(02)00013-5)
- Gunasekaran, A., & Spalanzani, A. (2012). Sustainability of manufacturing and services: Investigations for research and applications. *International Journal of Production Economics*, 140(1), 35-47. <https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2011.05.011>
- Gunaratne, A. N., Lee, K. H., & Hitigala Kaluarachchilage, P. K. (2021). Institutional pressures, environmental management strategy, and organizational performance: The role of environmental management accounting. *Business Strategy and the Environment*, 30(2), 825-839. <https://doi.org/10.1002/bse.2651>
- Gunilla, A. (2013). Sustainability and SMEs: The next steps. In *Sustainable entrepreneurship: Business success through sustainability* (pp. 265-268). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-642-38753-1_15
- Guthrie, J. (2001). The management, measurement and the reporting of intellectual capital. *Journal of Intellectual Capital*, 2(1), 27-41. <https://doi.org/10.1108/14691930110380474>
- Habidin, N. F., Zubir, A. F. M., Fuzi, N. M., Latip, N. A. M., & Azman, M. N. A. (2015). Sustainable performance measures for Malaysian automotive industry. *World Applied Sciences Journal*, 33(6), 1017-1024.
- Hadjimanolis, A., & Dickson, K. (2000). Innovation strategies of SMEs in Cyprus, a small developing country. *International Small Business Journal*, 18(4), 62-79. <https://doi.org/10.1177/0266242600184003>
- Haerani, F. Z., Hartono, B., & Nugroho, B. A. (2015). The analysis of beef cattle business sustainability in Donggala Regency, Indonesia. *International Journal of Economics Research*, 12(1), 165-176.
- Hahn, T., Preuss, L., Pinkse, J., & Figge, F. (2014). Cognitive frames in corporate sustainability: Managerial sensemaking with paradoxical and business case frames. *Academy of Management Review*, 39(4), 463-487. <https://doi.org/10.5465/amr.2012.0341>
- Hair, J. F., Jr., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2016). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*. Sage Publications.
- Hair, J. F., Jr., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., Danks, N. P., & Ray, S. (2021). *Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) using R: A workbook*. Springer Nature. <https://doi.org/10.1007/978-3-030-80519-7>
- Hair, J. F., Jr., Sarstedt, M., Ringle, C. M., & Gudergan, S. P. (2017). *Advanced issues in partial least squares structural equation modeling*. Sage Publications.
- Hair, J., & Alamer, A. (2022). Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) in second language and education research: Guidelines using an applied example. *Research Methods in Applied Linguistics*, 1(3), 100027. <https://doi.org/10.1016/j.rmal.2022.100027>
- Halim, S. (2010). Statistical analysis on the intellectual capital statement. *Journal of Intellectual Capital*, 11(1), 61-73. <https://doi.org/10.1108/14691931011013334>
- Hallstedt, S. I., Thompson, A. W., & Lindahl, P. (2013). Key elements for implementing a strategic sustainability perspective in the product innovation process. *Journal of Cleaner Production*, 51, 277-288. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2013.01.007>
- Hanaysha, J. R., Al-Shaikh, M. E., Joghee, S., & Alzoubi, H. M. (2022). Impact of innovation capabilities on business sustainability in small and medium enterprises. *FIIB Business Review*, 11(1), 67-78. <https://doi.org/10.1177/23197145211042233>

- Hanifa, R., Adam, M., & Andriana, I. (2023). Does competitive advantage, operating efficiency and intellectual capital effect sustainable competitive advantage (SCA)? *Journal of Law and Sustainable Development*, 11(3), Article e463. <https://doi.org/10.55908/sdgs.v11i3.463>
- Hariyono, A., & Narsa, I. M. (2024). The value of intellectual capital in improving MSMEs' competitiveness, financial performance, and business sustainability. *Cogent Economics & Finance*, 12(1), Article 2325834. <https://doi.org/10.1080/23322039.2024.2325834>
- Heenkenda, H. M. J. C. B., Xu, F., Kulathunga, K. M. M. C. B., & Senevirathne, W. A. R. (2022). The role of innovation capability in enhancing sustainability in SMEs: An emerging economy perspective. *Sustainability*, 14(17), Article 10832. <https://doi.org/10.3390/su141710832>
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115-135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>
- Hernandez, M. (2008). Promoting stewardship behavior in organizations: A leadership model. *Journal of Business Ethics*, 80(1), 121-128. <https://doi.org/10.1007/s10551-007-9440-2>
- Herold, D. M., & Lee, K. H. (2019). The influence of internal and external pressures on carbon management practices and disclosure strategies. *Australasian Journal of Environmental Management*, 26(1), 63-81. <https://doi.org/10.1080/14486563.2018.1527230>
- Hilmi, M. F., Thursamy, R., Mustapha, Y., & Pawanchik, S. (2011, December). Exploring intellectual capital of Malaysian small and medium entrepreneurs. In *2011 IEEE Colloquium on Humanities, Science and Engineering* (pp. 626-631). IEEE. <https://doi.org/10.1109/CHUSER.2011.6163812>
- Hilton, R. W., & Platt, D. E. (2020). *Managerial accounting: Creating value in a dynamic business environment*. McGraw-Hill.
- Hilorme, T., Perevozova, I., Sakun, A., Reznik, O., & Khaustova, Y. (2020). Accounting model of human capital assessment within the information space of the enterprise. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 24(3), 1-8.
- Hitka, M., Kucharčíková, A., Štarchoň, P., Balážová, Ž., Lukáč, M., & Stacho, Z. (2019). Knowledge and human capital as sustainable competitive advantage in human resource management. *Sustainability*, 11(18), Article 4985. <https://doi.org/10.3390/su11184985>
- Hoang, H. T., Nguyen, H. T. H., Vu, N. H., Le, A. H., & Quach, H. H. (2020). Intellectual capital and firm performance in Vietnam 2012-2016. *International Journal of Learning and Intellectual Capital*, 17(1), 27-46. <https://doi.org/10.1504/IJLIC.2020.105325>
- Hockerts, K., & Wüstenhagen, R. (2010). Greening Goliaths versus emerging Davids—Theorizing about the role of incumbents and new entrants in sustainable entrepreneurship. *Journal of Business Venturing*, 25(5), 481-492. <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2009.07.005>
- Hoffman, A. J. (2001). Linking organizational and field-level analyses: The diffusion of corporate environmental practice. *Organization & Environment*, 14(2), 133-156. <https://doi.org/10.1177/1086026601142001>
- Hogan, S. J., Soutar, G. N., McColl-Kennedy, J. R., & Sweeney, J. C. (2011). Reconceptualizing professional service firm innovation capability: Scale development. *Industrial Marketing Management*, 40(8), 1264-1273. <https://doi.org/10.1016/j.indmarman.2011.10.002>

- Hörisch, J., Schaltegger, S., & Freeman, R. E. (2020). Integrating stakeholder theory and sustainability accounting: A conceptual synthesis. *Journal of Cleaner Production*, 275, Article 124135. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.124135>
- Hortinha, P., Lages, C., & Lages, L. F. (2011). The trade-off between customer and technology orientations: Impact on innovation capabilities and export performance. *Journal of International Marketing*, 19(3), 36-58. <https://doi.org/10.1509/jimk.19.3.36>
- Hsu, I., & Sabherwal, R. (2012). Relationship between intellectual capital and knowledge management: An empirical investigation. *Decision Sciences*, 43(3), 489-524. <https://doi.org/10.1111/j.1540-5915.2012.00357.x>
- Hsu, L. C., & Wang, C. H. (2012). Clarifying the effect of intellectual capital on performance: The mediating role of dynamic capability. *British Journal of Management*, 23(2), 179-205. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8551.2010.00732.x>
- Hsu, Y. H., & Fang, W. (2009). Intellectual capital and new product development performance: The mediating role of organizational learning capability. *Technological Forecasting and Social Change*, 76(5), 664-677. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2008.03.012>
- Hult, G. T. M., Hurley, R. F., & Knight, G. A. (2004). Innovativeness: Its antecedents and impact on business performance. *Industrial Marketing Management*, 33(5), 429-438. <https://doi.org/10.1016/j.indmarman.2003.08.015>
- Hussain, N., Rigoni, U., & Orij, R. P. (2018). Corporate governance and sustainability performance: Analysis of triple bottom line performance. *Journal of Business Ethics*, 149(2), 411-432. <https://doi.org/10.1007/s10551-016-3099-5>
- Hutahayan, B. (2020). The mediating role of human capital and management accounting information system in the relationship between innovation strategy and internal process performance and the impact on corporate financial performance. *Benchmarking: An International Journal*, 27(4), 1289-1318. <https://doi.org/10.1108/BIJ-07-2019-0328>
- Hutsalenko, L., Marchuk, U., & Chabanyuk, O. (2022). Accounting in information sustainability of business processes of the enterprise. *Finansi Ukraïni*, 2022(2), 88-98. <https://doi.org/10.33763/finukr2022.02.088>
- Hyvönen, T., Järvinen, J., & Pellinen, J. (2006). The role of standard software packages in mediating management accounting knowledge. *Qualitative Research in Accounting & Management*, 3(2), 145-160. <https://doi.org/10.1108/11766090610670677>
- Ibarra Cisneros, M. A., & Hernandez-Perlines, F. (2018). Intellectual capital and organization performance in the manufacturing sector of Mexico. *Management Decision*, 56(8), 1818-1834. <https://doi.org/10.1108/MD-03-2017-0258>
- Ibrahim, A. R., Zolait, A. H. S., Subramanian, S., & Ashtiani, A. V. (2009). Organizational innovative capabilities: An empirical study of Malaysian firms. *Journal of Innovation and Business Best Practices*, 1(2), 9-18.
- Ibrahim, Y., & Yahya, S. (2021). Determinants of Islamic and conventional banks profitability: A contingency approach. *Asian Journal of Business and Accounting*, 14(2), 279-319. <https://doi.org/10.22452/ajba.vol14no2.10>
- Idris, A., Hanafi, M. M., Rahmawati, A., & Surwanti, A. (2023). Impact of intellectual capital and risk attitude through financial literacy on business sustainability in Indonesia Batik SMEs. *Economics - Innovative and Economics Research Journal*, 11(2), 113-136. <https://doi.org/10.2478/eoik-2023-0040>

- Jabareen, Y. (2008). A new conceptual framework for sustainable development. *Environment, Development and Sustainability*, 10(2), 179-192. <https://doi.org/10.1007/s10668-006-9058-z>
- Jensen, M. C. (2002). Value maximization, stakeholder theory, and the corporate objective function. *Business Ethics Quarterly*, 12(2), 235-256. <https://doi.org/10.2307/3857812>
- John, L., & Narayanamurthy, G. (2015). Converging sustainability definitions: Industry independent dimensions. *World Journal of Science, Technology and Sustainable Development*, 12(3), 206-232. <https://doi.org/10.1108/WJSTSD-04-2015-0021>
- Joshi, S., & Li, Y. (2016). What is corporate sustainability and how do firms practice it? A management accounting research perspective. *Journal of Management Accounting Research*, 28(2), 1-11. <https://doi.org/10.2308/jmar-51407>
- Joyce, A., & Paquin, R. L. (2016). The triple layered business model canvas: A tool to design more sustainable business models. *Journal of cleaner production*, 135, 1474-1486. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.06.067>
- Kajtazi, K., Rexhepi, G., Sharif, A., & Ozturk, I. (2023). Business model innovation and its impact on corporate sustainability. *Journal of Business Research*, 166, Article 114082. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2023.114082>
- Kaplan, R. S. (1998). Innovation action research: Creating new management theory and practice. *Journal of Management Accounting Research*, 10, 89-118.
- Kaplan, R. S., & Norton, D. P. (1996). Using the balanced scorecard as a strategic management system. *Harvard Business Review*, 74(1), 75-85.
- Kaplan, R. S., & Norton, D. P. (2001). Transforming the balanced scorecard from performance measurement to strategic management: Part 1. *Accounting Horizons*, 15(1), 87-104. <https://doi.org/10.2308/acch.2001.15.1.87>
- Kaplanidou, K. K., Al Emadi, A., Sagas, M., Diop, A., & Fritz, G. (2016). Business legacy planning for mega events: The case of the 2022 World Cup in Qatar. *Journal of Business Research*, 69(10), 4103-4111. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2016.03.029>
- Kengatharan, N. (2019). A knowledge-based theory of the firm: Nexus of intellectual capital, productivity and firms' performance. *International Journal of Manpower*, 40(6), 1056-1074. <https://doi.org/10.1108/IJM-03-2018-0096>
- Keong Choong, K. (2008). Intellectual capital: definitions, categorization and reporting models. *Journal of intellectual capital*, 9(4), 609-638. <https://doi.org/10.1108/14691930810913186>
- Khalique, M., Nassir Shaari, J. A., Isa, A. H. B. M., & Samad, N. (2013). Impact of intellectual capital on the organizational performance of Islamic banking sector in Malaysia. *Asian Journal of Finance & Accounting*, 5(2), 75-85. <https://doi.org/10.5296/ajfa.v5i2.3965>
- Khan, A. N., Mehmood, K., & Ali, A. (2024). Maximizing CSR impact: Leveraging artificial intelligence and process optimization for sustainability performance management. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 31(5), 4849-4861. <https://doi.org/10.1002/csr.2869>
- Kim, J. H., & Lennon, S. J. (2017). Descriptive content analysis on e-service research. *International Journal of Service Science, Management, Engineering, and Technology*, 8(1), 18-31. <https://doi.org/10.4018/IJSSMET.2017010102>

- Kindström, D., & Kowalkowski, C. (2014). Service innovation in product-centric firms: A multidimensional business model perspective. *Journal of Business & Industrial Marketing*, 29(2), 96-111. <https://doi.org/10.1108/JBIM-08-2013-0165>
- Kluvers, R., & Tippet, J. (2011). An exploration of stewardship theory in a not-for-profit organisation. *Accounting Forum*, 35(4), 275-284. <https://doi.org/10.1016/j.accfor.2011.04.002>
- Kock, N. (2015). Common method bias in PLS-SEM: A full collinearity assessment approach. *International Journal of e-Collaboration*, 11(4), 1-10. <https://doi.org/10.4018/ijec.2015100101>
- Kock, N., & Lynn, G. S. (2012). Lateral collinearity and misleading results in variance-based SEM: An illustration and recommendations. *Journal of the Association for Information Systems*, 13(7), 546-580. <https://doi.org/10.17705/1jais.00302>
- Kola-Olusanya, A. (2013). Embedding environmental sustainability competencies in human capital training and development. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(4), 65-72. <https://doi.org/10.5901/mjss.2013.v4n4p65>
- Kopnina, H. (2017). Sustainability: New strategic thinking for business. *Environment, Development and Sustainability*, 19(1), 27-43. <https://doi.org/10.1007/s10668-015-9723-1>
- Krüger, P. (2015). Corporate goodness and shareholder wealth. *Journal of Financial Economics*, 115(2), 304-329. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2014.09.008>
- Kryscynski, D., Coff, R., & Campbell, B. (2021). Charting a path between firm-specific incentives and human capital-based competitive advantage. *Strategic Management Journal*, 42(2), 386-412. <https://doi.org/10.1002/smj.3226>
- Lam, L., Nguyen, P., Le, N., & Tran, K. (2021). The relation among organizational culture, knowledge management, and innovation capability: Its implication for open innovation. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 7(1), 66. <https://doi.org/10.3390/joitmc7010066>
- Lawson, B., & Samson, D. (2001). Developing innovation capability in organisations: A dynamic capabilities approach. *International Journal of Innovation Management*, 5(3), 377-400. <https://doi.org/10.1142/S1363919601000427>
- Le, T., Bui, T., Tran, T., & Nguyen, Q. (2020). Factors affecting the application of management accounting in Vietnamese enterprises. *Uncertain Supply Chain Management*, 8(2), 403-422.
- Le, H. M., Nguyen, T. T., & Hoang, T. C. (2020). Organizational culture, management accounting information, innovation capability and firm performance. *Cogent Business & Management*, 7(1), 1857594. <https://doi.org/10.1080/23311975.2020.1857594>
- Leitner, K. H. (2011). The effect of intellectual capital on product innovativeness in SMEs. *International Journal of Technology Management*, 53(1), 1. <https://doi.org/10.1504/IJTM.2011.037235>
- Leitner, K. H., & Guldenberg, S. (2010). Generic strategies and firm performance in SMEs: A longitudinal study of Austrian SMEs. *Small Business Economics*, 35(2), 169-189. <https://doi.org/10.1007/s11187-009-9239-x>
- Lerro, A., Linzalone, R., & Schiuma, G. (2014). Managing intellectual capital dimensions for organizational value creation. *Journal of Intellectual Capital*, 15(3), 350-361. <https://doi.org/10.1108/JIC-05-2014-0063>

- Li, D., Zhao, Y., Zhang, L., Chen, X., & Cao, C. (2018). Impact of intellectual capital on innovation performance: Evidence from Chinese listed firms. *Journal of Intellectual Capital*, 19(4), 763-783. <https://doi.org/10.1108/JIC-07-2017-0092>
- Lin, H. F. (2007). Knowledge sharing and firm innovation capability: An empirical study. *International Journal of Manpower*, 28(3/4), 315-332. <https://doi.org/10.1108/01437720710755272>
- Linnenluecke, M. K., & Griffiths, A. (2010). Corporate sustainability and organizational culture. *Journal of World Business*, 45(4), 357-366. <https://doi.org/10.1016/j.jwb.2009.08.006>
- Likert, R. (1932). A technique for the measurement of attitudes. *Archives of Psychology*. <https://psycnet.apa.org/record/1933-01885-001>
- Lisboa, A., Skarmeas, D., & Lages, C. (2011). Innovative capabilities: Their drivers and effects on current and future performance. *Journal of Business Research*, 64(11), 1157-1161. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2011.06.015>
- Lo, F. Y., Wong, W. K., & Geovani, J. (2021). Optimal combinations of factors influencing the sustainability of Taiwanese firms. *International Journal of Emerging Markets*, 16(5), 909-928. <https://doi.org/10.1108/IJOEM-02-2020-0205>
- Lozano, R. (2015). A holistic perspective on corporate sustainability drivers. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 22(1), 32-44. <https://doi.org/10.1002/csr.1325>
- Luthans, F., & Youssef, C. M. (2004). Human, social, and now positive psychological capital management: Investing in people for competitive advantage. *doi 10.1016/j.orgdyn.2004.01.003*
- Luthra, S., Garg, D., & Haleem, A. (2015). Critical success factors of green supply chain management for achieving sustainability in Indian automobile industry. *Production Planning & Control*, 26(5), 339-362.
- Lüdeke-Freund, F., & Froese, T. (2020). Unlocking sustainable business model innovation for a post-crisis economy. *Managing a Post-Covid19 Era*, 140.
- Maas, K., Schaltegger, S., & Crutzen, N. (2016). Integrating corporate sustainability assessment, management accounting, control, and reporting. *Journal of Cleaner Production*, 136, 237-248. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.05.008>
- MacKenzie, S. B., & Podsakoff, P. M. (2012). Common method bias in marketing: Causes, mechanisms, and procedural remedies. *Journal of retailing*, 88(4), 542-555. <https://doi.org/10.1016/j.jretai.2012.08.001>
- MacKinnon, D. P., Krull, J. L., & Lockwood, C. M. (2000). Equivalence of the mediation, confounding, and suppression effect. *Prevention Science*, 1(4), 173-181. <https://doi.org/10.1023/A:1026595011371>
- Makadok, R. (2001). Toward a synthesis of the resource-based and dynamic-capability views of rent creation. *Strategic management journal*, 22(5), 387-401. <https://doi.org/10.1002/smj.158>
- Malik, S. Y., Cao, Y., Mughal, Y. H., Kundi, G. M., Mughal, M. H., & Ramayah, T. (2020). Pathways towards sustainability in organizations: Empirical evidence on the role of green human resource management practices and green intellectual capital. *Sustainability*, 12(8), 3228. <https://doi.org/10.3390/su12083228>

- Mariadoss, B. J., Tansuhaj, P. S., & Mouri, N. (2011). Marketing capabilities and innovation-based strategies for environmental sustainability: An exploratory investigation of B2B firms. *Industrial Marketing Management*, 40(8), 1305-1318. <https://doi.org/10.1016/j.indmarman.2011.10.006>
- Marr, B., & Moustaghfir, K. (2005). Defining intellectual capital: a three-dimensional approach. *Management decision*, 43(9), 1114-1128. <https://doi.org/10.1108/00251740510626227>
- Martín-Martín, A., Thelwall, M., Orduna-Malea, E., & Delgado López-Cózar, E. (2021). Google Scholar, Microsoft Academic, Scopus, Dimensions, Web of Science, and OpenCitations' COCI: a multidisciplinary comparison of coverage via citations. *Scientometrics*, 126(1), 871-906.
- Martín-Blanco, C., Zamorano, M., Lizarraga, C., & Molina-Moreno, V. (2022). The impact of COVID-19 on the sustainable development goals: achievements and expectations. *International journal of environmental research and public health*, 19(23), 16266. <https://doi.org/10.3390/ijerph192316266>
- Marshall, B., Cardon, P., Poddar, A., & Fontenot, R. (2013). Does sample size matter in qualitative research?: A review of qualitative interviews in IS research. *Journal of computer information systems*, 54(1), 11-22. <https://doi.org/10.1080/08874417.2013.11645667>
- Massaro, M., Dumay, J., & Bagnoli, C. (2015). Where there is a will there is a way: IC, strategic intent, diversification and firm performance. *Journal of Intellectual Capital*, 16(3), 490-517. <https://doi.org/10.1108/JIC-07-2014-0091>
- Massaro, M., Dumay, J., Garlatti, A., & Dal Mas, F. (2018). Practitioners' views on intellectual capital and sustainability: From a performance-based to a worth-based perspective. *Journal of Intellectual Capital*, 19(2), 367-386. <https://doi.org/10.1108/JIC-02-2017-0033>
- Matinaro, V., Liu, Y., & Poesche, J. (2019). Extracting key factors for sustainable development of enterprises: Case study of SMEs in Taiwan. *Journal of cleaner production*, 209, 1152-1169. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.10.280>
- Maxwell, J. A. (2013). *Qualitative research design: An interactive approach: An interactive approach*. sage.
- Meng, J. (2015). Sustainability: A framework of typology based on efficiency and effectiveness. *Journal of Macromarketing*, 35(1), 84-98. <https://doi.org/10.1177/0276146714541128>
- Metaxas, I. N., Chatzoglou, P. D., & Koulouriotis, D. E. (2019). Proposing a new modus operandi for sustainable business excellence: the case of Greek hospitality industry. *Total Quality Management & Business Excellence*, 30(5-6), 499-524. <https://doi.org/10.1080/14783363.2017.1315934>
- Milne, M. J., & Gray, R. (2013). W (h)ither ecology? The triple bottom line, the global reporting initiative, and corporate sustainability reporting. *Journal of business ethics*, 118, 13-29.
- Minoja, M., & Romano, G. (2021). Managing intellectual capital for sustainability: Evidence from a re-municipalized, publicly owned waste management firm. *Journal of Cleaner Production*, 279, 123213. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.123213>
- Mohamed, A. A., & Jones, T. (2014). Relationship between strategic management accounting techniques and profitability—a proposed model. *Measuring Business Excellence*, 18(3), 1-22. <https://doi.org/10.1108/MBE-04-2013-0023>

- Msomi, M. P., Ngibe, M., & Bingwa, L. L. (2020). The integration of Management Accounting Practices as an innovative strategy towards sustaining small businesses operating in eThekweni metropolitan, South Africa. *Problems and Perspectives in Management*, 18(3), 268. DOI:10.21511/ppm.18(3).2020.23
- Munshi, J. (2014). A method for constructing Likert scales. Available at SSRN 2419366. https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2419366
- Musov, M. (2022). Поведенчески аспекти в теорията и практиката на управленското счетоводство. *Научни трудове на УНСС*, 1(1), 333-357.
- Muthuveloo, R., Fang, K. W., Ping, T. A., & Kiumarsi, S. (2021). The influence of organisational capabilities on organisational performance in the manufacturing sector. *International journal of management and enterprise development*, 20(3), 273-294. <https://doi.org/10.1504/IJMED.2021.118418>
- Nair, S. (2017). Factors affecting management accounting practices in Malaysia. <https://doi.org/10.5539/ijbm.v12n10p177>
- Nahapiet, J., & Ghoshal, S. (1998). Social capital, intellectual capital, and the organizational advantage. *Academy of management review*, 23(2), 242-266. <https://doi.org/10.5465/amr.1998.533225>
- Nartey, S. N., & van der Poll, H. M. (2021). Innovative management accounting practices for sustainability of manufacturing small and medium enterprises. *Environment, Development and Sustainability*, 23(12), 18008-18039.
- Nascimento, L. D. S., da Rosa, J. R., da Silva, A. R., & Reichert, F. M. (2024). Social, environmental, and economic dimensions of innovation capabilities: theorizing from sustainable business. *Business Strategy and the Environment*, 33(2), 441-461. <https://doi.org/10.1002/bse.3506>
- Nentjes, A., de Vries, F. P., & Wiersma, D. (2007). Technology-forcing through environmental regulation. *European Journal of Political Economy*, 23(4), 903-916. <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2007.01.004>
- Ngah, R., Abd Wahab, I., & Salleh, Z. (2015). The sustainable competitive advantage of small and medium enterprises (SMEs) with intellectual capital, knowledge management and innovative intelligence: Building a conceptual framework. *Advanced Science Letters*, 21(5), 1325-1328. <https://doi.org/10.1166/asl.2015.6018>
- Ngo, L. V., & O'cass, A. (2013). Innovation and business success: The mediating role of customer participation. *Journal of Business research*, 66(8), 1134-1142. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2012.03.009>
- Nguyen, N. T., Nguyen, T. T. H., Chu, T. T. T., Nguyen, D. D., và Nguyen, T. T. P. (2019). Factors affecting the application of management accounting in small and medium enterprises in Hanoi, Vietnam. *Management Science Letters*, 2039–2050. <https://doi.org/10.5267/j.msl.2019.7.002>
- Nguyen, T. P. D., Nguyen, T. H. T., Nguyen, T. H. L., và Nguyen, T. H. H. (2021). Management Accounting Practices in Vietnamese Enterprises. In R. C. Rickards, R. Ritsert, và K. Terdpaopong (Eds.), *Management Accounting in China and Southeast Asia* (pp. 161–189). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-030-66245-5_7
- Nguyen, T. H., & Lee, M. K. (2023). Determinants of corporate sustainability performance: A meta-analysis. *Journal of Cleaner Production*, 327, 129458

- Nguyen, T. Q. T., & Simkin, K. (2017). Gender discrimination in Vietnam: The role of personal face. *Journal of Gender Studies*, 26(6), 609-617. <https://doi.org/10.1080/09589236.2015.1095083>
- Nonaka, I., & Von Krogh, G. (2009). Perspective—Tacit knowledge and knowledge conversion: Controversy and advancement in organizational knowledge creation theory. *Organization science*, 20(3), 635-652.
- Novas, J. C., Alves, M. D. C. G., & Sousa, A. (2017). The role of management accounting systems in the development of intellectual capital. *Journal of Intellectual Capital*, 18(2), 286-315. <https://doi.org/10.1108/JIC-08-2016-0079>
- Ntalamia, W. L. (2017). Factors influencing adoption of environmental management accounting (EMA) practices among manufacturing firms in Nairobi, Kenya. <http://hdl.handle.net/123456789/3421>
- Olaleye, B. R., Lekunze, J. N., Sekhampu, T. J., Khumalo, N., & Ayeni, A. A. W. (2024). Leveraging innovation capability and organizational resilience for business sustainability among small and medium enterprises: A PLS-SEM approach. *Sustainability*, 16(21), 9201. <https://doi.org/10.3390/su16219201>
- Oprean-Stan, C., Stan, S., & Brătian, V. (2020). Corporate sustainability and intangible resources binomial: New proposal on intangible resources recognition and evaluation. *Sustainability*, 12(10), 4150. <https://doi.org/10.3390/su12104150>
- Ordóñez de Pablos, P. (2002, January). Intellectual capital measuring and reporting in leading firms: evidences from Asia, Europe and the Middle East. In *Conference Proceedings of the 5th World Congress on Intellectual Capital*, Oxford: Butterworth-Heinemann.
- Ortiz-de-Mandojana, N., & Bansal, P. (2021). The long-term benefits of organizational resilience through sustainable business practices. *Strategic Management Journal*, 42(8), 1487-1508. <https://doi.org/10.1002/smj.3269>
- Ostermann, C. M., Nascimento, L. D. S., Lopes, C. M. C. F., Camboim, G. F., & Zawislak, P. A. (2022). Innovation capabilities for sustainability: a comparison between Green and Gray companies. *European Journal of Innovation Management*, 25(4), 1200-1219. <https://doi.org/10.1108/EJIM-01-2021-0005>
- Owens, K. A., & Legere, S. (2015). What do we say when we talk about sustainability? Analyzing faculty, staff and student definitions of sustainability at one American university. *International Journal of Sustainability in Higher Education*, 16(3), 367-384. <https://doi.org/10.1108/IJSHE-06-2013-0055>
- Oyewo, B. M. (2021). Outcomes of interaction between organizational characteristics and management accounting practice on corporate sustainability: The global management accounting principles (GMAP) approach. *Journal of Sustainable Finance và Investment*, 11(4), 351–385. <https://doi.org/10.1080/20430795.2020.1738141>
- Page, M. J., McKenzie, J. E., Bossuyt, P. M., Boutron, I., Hoffmann, T. C., Mulrow, C. D., ... & Moher, D. (2021). The PRISMA 2020 statement: an updated guideline for reporting systematic reviews. *bmj*, 372. <https://doi.org/10.1136/bmj.n71>
- Paliwal, V., Chandra, S., & Sharma, S. (2020). Blockchain technology for sustainable supply chain management: A systematic literature review and a classification framework. *Sustainability*, 12(18), 7638.
- Panayides, P. (2006). Enhancing innovation capability through relationship management and implications for performance. *European Journal of Innovation Management*, 9(4), 466-483. <https://doi.org/10.1108/14601060610707876>

- Parsons, N. L., & Manierre, M. J. (2014). Investigating the relationship among prepaid token incentives, response rates, and nonresponse bias in a web survey. *Field Methods*, 26(2), 191-204. <https://doi.org/10.1177/1525822X13500120>
- Pasch, T. (2019). Strategy and innovation: the mediating role of management accountants and management accounting systems' use. *Journal of Management Control*, 30(2), 213-246.
- Pedersen, M. B., & Nygaard, I. (2018). System building in the Kenyan electrification regime: The case of private solar mini-grid development. *Energy research & social science*, 42, 211-223.
- Petty, R., & Guthrie, J. (2000). Intellectual capital literature review: Measurement, reporting and management. *Journal of Intellectual Capital*, 1(2), 155-176. <https://doi.org/10.1108/14691930010348731>
- Pinkse, J., & Kolk, A. (2010). Challenges and trade-offs in corporate innovation for climate change. *Business Strategy and the Environment*, 19(4), 261-272. <https://doi.org/10.1002/bse.677>
- Perdomo-Ortiz, J., Gonzalez-Benito, J., & Galende, J. (2009). The intervening effect of business innovation capability on the relationship between Total Quality Management and technological innovation. *International Journal of Production Research*, 47(18), 5087-5107. <https://doi.org/10.1080/00207540802070934>
- Perret, J., Charpentier, A., Pradel, R., Papuga, G., & Besnard, A. (2022). Spatially balanced sampling methods are always more precise than random ones for estimating the size of aggregated populations. *Methods in Ecology and Evolution*, 13(12), 2743–2756. <https://doi.org/10.1111/2041-210X.14015>
- Podsakoff, P. M., & Organ, D. W. (1986). Self-reports in organizational research: Problems and prospects. *Journal of management*, 12(4), 531-544. <https://doi.org/10.1177/014920638601200408>
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J. Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879-903. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879>
- Pohlisch, J. (2020). Internal open innovation—Lessons learned from internal crowdsourcing at SAP. *Sustainability*, 12(10), 4245. <https://doi.org/10.3390/su12104245>
- Porter, M. E., & Kramer, M. R. (2006). The link between competitive advantage and corporate social responsibility. *Harvard business review*, 84(12), 78-92.
- Putnam, R. D. (1993). The prosperous community. *The american prospect*, 4(13), 35-42.
- Rajjani, I., & Normuslim, N. (2023). Knowledge management and organizational learning to improve the organizational performance of mines in Indonesia. *Journal of Infrastructure, Policy and Development*, 7(2), 2227.
- Ramezan, M. (2011). Intellectual capital and organizational organic structure in knowledge society: How are these concepts related?. *International Journal of Information Management*, 31(1), 88-95. <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2010.10.004>
- Ramli, A., & Sobre Ismail, M. (2013). Environmental management accounting practices: A survey of ISO 14001 certified Malaysian organizations. *Journal of Energy Technologies and Policy*, 3(11), 2224-3232.

- Rauter, R., Globocnik, D., Perl-Vorbach, E., & Baumgartner, R. J. (2019). Open innovation and its effects on economic and sustainability innovation performance. *Journal of Innovation & Knowledge*, 4(4), 226-233. <https://doi.org/10.1016/j.jik.2018.03.004>
- Reay, T., Berta, W., & Kohn, M. K. (2009). What's the evidence on evidence-based management?. *Academy of Management Perspectives*, 23(4), 5-18. <https://doi.org/10.5465/amp.23.4.5>
- Reboredo, J. C., & Sowaity, S. M. (2021). Environmental, social, and governance information disclosure and intellectual capital efficiency in Jordanian listed firms. *Sustainability*, 14(1), 115. <https://doi.org/10.3390/su14010115>
- Reed, K. K., Lubatkin, M., & Srinivasan, N. (2006). Proposing and testing an intellectual capital-based view of the firm. *Journal of management studies*, 43(4), 867-893. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6486.2006.00614.x>
- Rezende, J. F. D. C., & Silva, M. P. D. (2021). Value added by intellectual capital: a study from the brazilian B3's ISE portfolio–Corporate Sustainability Index. *Gestão & Produção*, 28, e5124. <https://doi.org/10.1590/1806-9649-2020v28e5124>
- Roca, L. C., & Searcy, C. (2012). An analysis of indicators disclosed in corporate sustainability reports. *Journal of cleaner production*, 20(1), 103-118. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2011.08.002>
- Rogers Everett, M. (1995). Diffusion of innovations. *New York*, 12, 576.
- Romijn, H., & Albaladejo, M. (2002). Determinants of innovation capability in small electronics and software firms in southeast England. *Research Policy*, 31(7), 1053-1067. [https://doi.org/10.1016/S0048-7333\(01\)00176-7](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(01)00176-7)
- Roos, G., & Roos, J. (1997). Measuring your company's intellectual performance. *Long Range Planning*, 30(3), 413-426. [https://doi.org/10.1016/S0024-6301\(97\)00022-8](https://doi.org/10.1016/S0024-6301(97)00022-8)
- Roslender, R., & Hart, S. J. (2003). In search of strategic management accounting: theoretical and field study perspectives. *Management accounting research*, 14(3), 255-279. [https://doi.org/10.1016/S1044-5005\(03\)00048-9](https://doi.org/10.1016/S1044-5005(03)00048-9)
- Roxas, B., & Chadee, D. (2016). Knowledge management view of environmental sustainability in manufacturing SMEs in the Philippines. *Knowledge Management Research & Practice*, 14(4), 514-524. <https://doi.org/10.1057/kmrp.2015.30>
- Rufino, H. (2018). *Management accounting practices (MAPs) of small and medium-sized manufacturing enterprises in the city of Tarlac*. SSRN.
- Sahibzada, U. F., Jianfeng, C., Latif, K. F., Shafait, Z., & Sahibzada, H. F. (2022). Interpreting the impact of knowledge management processes on organizational performance in Chinese higher education: mediating role of knowledge worker productivity. *Studies in Higher Education*, 47(4), 713-730. <https://doi.org/10.1080/03075079.2020.1793930>
- Salzmann, O., Ionescu-Somers, A., & Steger, U. (2005). The business case for corporate sustainability:: literature review and research options. *European management journal*, 23(1), 27-36. <https://doi.org/10.1016/j.emj.2004.12.007>
- Sari, R. E., Arief, M., Hamsal, M., & Rahim, R. K. (2024). Antecedent Factors of Corporate Strategic Alliances and Their Impact on Corporate Sustainability Performance in the Information Communication Technology Industry in Indonesia. *Journal of System and Management Sciences*, 14(2), 55-70
- Sarstedt, M., Hair, J. F., Pick, M., Liengaard, B. D., Radomir, L., & Ringle, C. M. (2022). Progress in partial least squares structural equation modeling use in marketing research in

- the last decade. *Psychology & Marketing*, 39(5), 1035-1064.
<https://doi.org/10.1002/mar.21640>
- Sartori, S., Latrónico, F., & Campos, L. (2014). Sustainability and sustainable development: a taxonomy in the field of literature. *Ambiente & sociedade*, 17, 01-22.
- Saunila, M., & Ukko, J. (2012). A conceptual framework for the measurement of innovation capability and its effects. *Baltic Journal of Management*, 7(4), 355-375.
<https://doi.org/10.1108/17465261211272139>
- Savitz, A. (2013). *The triple bottom line: how today's best-run companies are achieving economic, social and environmental success-and how you can too*. John Wiley & Sons.
- Scapens, R. W. (1994). Never mind the gap: towards an institutional perspective on management accounting practice. *Management accounting research*, 5(3-4), 301-321.
<https://doi.org/10.1006/mare.1994.1019>
- Schaltegger, S., & Wagner, M. (2006). Integrative management of sustainability performance, measurement and reporting. *International Journal of Accounting, Auditing and Performance Evaluation*, 3(1), 1-19. <https://doi.org/10.1504/IJAPE.2006.010098>
- Schaltegger, S., & Burritt, R. L. (2010). Sustainability accounting for companies: Catchphrase or decision support for business leaders?. *Journal of World Business*, 45(4), 375-384.
<https://doi.org/10.1016/j.jwb.2009.08.002>
- Schaltegger, S., Lüdeke-Freund, F., & Hansen, E. G. (2012). Business cases for sustainability: The role of business model innovation for corporate sustainability. *International Journal of Innovation and Sustainable Development*, 6(2), 95-119.
<https://doi.org/10.1504/IJISD.2012.046944>
- Schaltegger, S., Hansen, E. G., & Lüdeke-Freund, F. (2016). Business models for sustainability: Origins, present research, and future avenues. *Organization & Environment*, 29(1), 3-10.
<https://doi.org/10.1177/1086026615599806>
- Schillemans, T., & Busuioac, M. (2015). Predicting public sector accountability: From agency drift to forum drift. *Journal of public administration research and theory*, 25(1), 191-215.
<https://doi.org/10.1093/jopart/muu024>
- Schreyögg, G., & Kliesch-Eberl, M. (2007). How dynamic can organizational capabilities be? Towards a dual-process model of capability dynamization. *Strategic management journal*, 28(9), 913-933. <https://doi.org/10.1002/smj.613>
- Shahzad, M., Qu, Y., Zafar, A. U., Rehman, S. U., & Islam, T. (2020). Exploring the influence of knowledge management process on corporate sustainable performance through green innovation. *Journal of knowledge management*, 24(9), 2079-2106.
<https://doi.org/10.1108/JKM-11-2019-0624>
- Seleim, A. A., & Khalil, O. E. (2011). Understanding the knowledge management-intellectual capital relationship: a two-way analysis. *Journal of intellectual capital*, 12(4), 586-614.
<https://doi.org/10.1108/14691931111181742>
- Sempere-Ripoll, F., Estelles-Miguel, S., Rojas-Alvarado, R., & Hervás-Oliver, J. L. (2020). Does technological innovation drive corporate sustainability? Empirical evidence for the European financial industry in catching-up and central and eastern Europe countries. *Sustainability*, 12(6), 2261. <https://doi.org/10.3390/su12062261>
- Seuring, S., & Müller, M. (2008). From a literature review to a conceptual framework for sustainable supply chain management. *Journal of Cleaner Production*, 16(15), 1699-1710.
<https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2008.04.020>

- Shirinashihama, Y. (2022). Management accounting knowledge, limited managerial discretion and the use of management accounting: evidence from Japanese public hospitals. *Asian Review of Accounting*, 30(3), 338-351. <https://doi.org/10.1108/ARA-11-2021-0218>
- Shivhare, S., & Shunmugasundaram, V. (2024). How Government, Social and Personnel Support Leverage the Sustainability in Start-ups: The Moderating Role of Board Gender Diversity. *Indian Journal of Corporate Governance*, 17(2), 300-327. <https://doi.org/10.1177/09746862241276939>
- Simons, R. (1995). Control in an age of empowerment. *Harvard business review*, 73(2), 80-88.
- Siswanti, I., & Sukoharsono, E. G. (2019). Intellectual capital and financial performance of Islamic banks in Indonesia. *Institutions and Economies*, 31-49.
- Siswanti, I., & Cahaya, Y. F. (2021). Sustainable business Islamic banks in Indonesia. *Accounting*, 7(2), 299-310.
- Sofian, S., Tayles, M., & Pike, R. H. (2004). *Intellectual capital: an evolutionary change in management accounting practices*. University of Bradford, School of Management.
- Spanos, Y. E., & Lioukas, S. (2001). An examination into the causal logic of rent generation: Contrasting Porter's competitive strategy framework and the resource-based perspective. *Strategic Management Journal*, 22(10), 907-934. <https://doi.org/10.1002/smj.174>
- Spira, Y., Henstock, J., Nathanail, P., Müller, D., & Edwards, D. (2006). A European approach to increase innovative soil and groundwater remediation technology applications. *Remediation Journal: The Journal of Environmental Cleanup Costs, Technologies & Techniques*, 16(4), 81-96. <https://doi.org/10.1002/rem.20103>
- Stahl, G. K., Brewster, C. J., Collings, D. G., & Hajro, A. (2020). Enhancing the role of human resource management in corporate sustainability and social responsibility: A multi-stakeholder, multidimensional approach to HRM. *Human resource management review*, 30(3), 100708. <https://doi.org/10.1016/j.hrmr.2019.100708>
- Stanivuk, M. (2015). Intellectual Capital in Digital Economy. *ECONOMICS-Innovative and Economics Research Journal*, 3(1), 135-148. <https://doi.org/10.1515/eoik-2015-0003>
- Stewart, T. A. (1997). *Intellectual capital: The new wealth of organizations*. Crown Currency.
- Stubbs, W., & Cocklin, C. (2008). An ecological modernist interpretation of sustainability: the case of Interface Inc. *Business Strategy and the Environment*, 17(8), 512-523. <https://doi.org/10.1002/bse.544>
- Subramaniam, M., & Youndt, M. A. (2005). The influence of intellectual capital on the types of innovative capabilities. *Academy of Management Journal*, 48(3), 450-463. <https://doi.org/10.5465/amj.2005.17407911>
- Suganthi, L. (2019). Examining the relationship between corporate social responsibility, performance, employees' pro-environmental behavior at work with green practices as mediator. *Journal of cleaner production*, 232, 739-750. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.05.295>
- Sun, J., Xie, X., Shi, Y., Zhou, M., Yan, L., & Venkatesh, M. (2024). The effect of supply chain learning on corporate sustainability performance: the perspective of ambidextrous innovation capability. *International Journal of Logistics Research and Applications*, 27(12), 2625-2641. <https://doi.org/10.1080/13675567.2023.2226058>
- Sunarni, C. W. (2013). Management accounting practices and the role of management accountant: Evidence from manufacturing companies throughout Yogyakarta, Indonesia. *Review Integrative Business và Economics Research*, 2(2), 616-626.

- Sundbo, J., & Gallouj, F. (2000). Innovation as a loosely coupled system in services. *International Journal of Services Technology and Management*, 1(1), 15-36. <https://doi.org/10.1504/IJSTM.2000.001565>
- Svensson, G., Ferro, C., Hogevoeld, N., Padin, C., & Sosa Varela, J. C. (2018). Developing a theory of focal company business sustainability efforts in connection with supply chain stakeholders. *Supply Chain Management: An International Journal*, 23(1), 16-32. <https://doi.org/10.1108/SCM-12-2015-0461>
- Tang, L., Murphree, M., & Breznitz, D. (2016). Structured uncertainty: a pilot study on innovation in China's mobile phone handset industry. *The Journal of Technology Transfer*, 41(5), 1168-1194.
- Tayles, M., Pike, R. H., & Sofian, S. (2007). Intellectual capital, management accounting practices and corporate performance: Perceptions of managers. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 20(4), 522-548. <https://doi.org/10.1108/09513570710762575>
- Teece, D. J. (2007). Explicating dynamic capabilities: The nature and microfoundations of (sustainable) enterprise performance. *Strategic Management Journal*, 28(13), 1319-1350. <https://doi.org/10.1002/smj.640>
- Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic Management Journal*, 18(7), 509-533. [https://doi.org/10.1002/\(SICI\)1097-0266\(199708\)18:7<509::AID-SMJ882>3.0.CO;2-Z](https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(199708)18:7<509::AID-SMJ882>3.0.CO;2-Z)
- ten Rouwelaar, H., Schaepkens, F., & Widener, S. K. (2021). Skills, influence, and effectiveness of management accountants. *Journal of Management Accounting Research*, 33(2), 211-235. <https://doi.org/10.2308/jmar-18-048>
- Tenenhaus, M., Vinzi, V. E., Chatelin, Y. M., & Lauro, C. (2005). PLS path modeling. *Computational statistics & data analysis*, 48(1), 159-205. <https://doi.org/10.1016/j.csda.2004.03.005>
- Terdpaopong, K., Visedsun, N., & Nitirojntanad, K. (2019). Value creation through management accounting practices in large Thai manufacturing companies. *Polish journal of management studies*, 19. <https://doi.org/10.17512/pjms.2019.19.2.34>
- Thien, T. H., & Hung, N. X. (2023). Intellectual capital and investment efficiency: The mediating role of strategic management accounting practices. *Cogent Business & Management*, 10(2), 2207879. <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2207879>
- Tidd, J., & Bessant, J. R. (2014). *Strategic innovation management*. John Wiley & Sons.
- Tjahjadi, B., Soewarno, N., Anwar, D. N., & Fairuzi, A. (2024). Effect of human capital and information capital readiness on business sustainability: do market orientation and business performance matter?. *Sage Open*, 14(1), 21582440231221320. <https://doi.org/10.1177/21582440231221320>
- Tovstiga, G., & Tulugurova, E. (2007). Intellectual capital practices and performance in Russian enterprises. *Journal of Intellectual Capital*, 8(4), 695-707. <https://doi.org/10.1108/14691930710830846>
- Trarintya, M. A. P., Wiagustini, N. L. P., Artini, L. S., & Ramantha, I. W. (2021). Intellectual capital on cultural sustainability practices in microfinance at Bali. *Academy of Strategic Management Journal*, 20, 1-19
- Truong, B. T. T., Nguyen, P. V., Vrontis, D., & Inuwa, I. (2024). Exploring the interplay of intellectual capital, environmental compliance, innovation and social media usage in

- enhancing business performance in Vietnamese manufacturers. *Journal of Intellectual Capital*. <https://doi.org/10.1108/jic-10-2023-0233>
- Tsai, K. H., & Yang, S. Y. (2013). Firm innovativeness and business performance: The joint moderating effects of market turbulence and competition intensity. *Industrial Marketing Management*, 42(8), 1279-1294. <https://doi.org/10.1016/j.indmarman.2013.06.001>
- Tuczek, F., Castka, P., & Wakolbinger, T. (2018). A review of management theories in the context of quality, environmental and social responsibility voluntary standards. *Journal of cleaner production*, 176, 399-416. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.12.161>
- Ullah, H., Wang, Z., Bashir, S., Khan, A. R., Riaz, M., & Syed, N. (2021). Nexus between IT capability and green intellectual capital on sustainable businesses: evidence from emerging economies. *Environmental Science and Pollution Research*, 28, 27825-27843.
- Ullah, H., Wang, Z., Mohsin, M., Jiang, W., & Abbas, H. (2022). Multidimensional perspective of green financial innovation between green intellectual capital on sustainable business: the case of Pakistan. *Environmental Science and Pollution Research*, 29(4), 5552-5568.
- Uyar, A., & Kuzey, C. (2016). Does management accounting mediate the relationship between cost system design and performance?. *Advances in accounting*, 35, 170-176. <https://doi.org/10.1016/j.adiac.2016.06.004>
- Van Eck, N., & Waltman, L. (2010). Software survey: VOSviewer, a computer program for bibliometric mapping. *Scientometrics*, 84(2), 523-538. <https://doi.org/10.1007/s11192-009-0146-3>
- Van der Byl, C. A., & Slawinski, N. (2015). Embracing tensions in corporate sustainability: A review of research from win-wins and trade-offs to paradoxes and beyond. *Organization & Environment*, 28(1), 54-79. <https://doi.org/10.1177/1086026615575047>
- Vărzaru, A. A., Bocean, C. G., Mangra, M. G., & Mangra, G. I. (2022). Assessing the effects of innovative management accounting tools on performance and sustainability. *Sustainability*, 14(9), 5585. <https://doi.org/10.3390/su14095585>
- Vo, D. H., và Tran, N. P. (2021). Intellectual capital and bank performance in Vietnam. *Managerial Finance*, 47(8), 1094-1106. <https://doi.org/10.1108/MF-03-2020-0143>
- Walker, R. M. (2014). Internal and external antecedents of process innovation: A review and extension. *Public management review*, 16(1), 21-44. <https://doi.org/10.1080/14719037.2013.771698>
- Wang, W. Y., & Chang, C. (2005). Intellectual capital and performance in causal models: Evidence from the information technology industry in Taiwan. *Journal of intellectual capital*, 6(2), 222-236. <https://doi.org/10.1108/14691930510592816>
- Wang, C. L., & Ahmed, P. K. (2004). The development and validation of the organisational innovativeness construct using confirmatory factor analysis. *European journal of innovation management*, 7(4), 303-313. <https://doi.org/10.1108/14601060410565056>
- Wang, T. C., Huang, C. Y., Huang, S. L., & Lee, J. Y. (2021). Priority weights for predicting the success of hotel sustainable business models. *Sustainability*, 13(24), 14032. <https://doi.org/10.3390/su132414032>
- Wangombe, D. K. (2013). The quality of corporate environmental reporting in Kenya. *International Journal of Economics and Accounting*, 4(4), 327-349. <https://doi.org/10.1504/IJEA.2013.059884>

- Wasiluk, K. L. (2013). Beyond eco-efficiency: understanding CS through the IC practice lens. *Journal of Intellectual Capital*, 14(1), 102-126. <https://doi.org/10.1108/14691931311289048>
- Weber, M. (2008). The business case for corporate social responsibility: A company-level measurement approach for CSR. *European Management Journal*, 26(4), 247-261. <https://doi.org/10.1016/j.emj.2008.01.006>
- Weetman, P. (2019). *Financial and management accounting*. Pearson UK.
- Weiland, S., Hickmann, T., Lederer, M., Marquardt, J., & Schwindenhammer, S. (2021). The 2030 agenda for sustainable development: transformative change through the sustainable development goals?. *Politics and Governance*, 9(1), 90-95. <https://doi.org/10.17645/pag.v9i1.4191>
- Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*, 5(2), 171-180. <https://doi.org/10.1002/smj.4250050207>
- Wetzels, M., Odekerken-Schröder, G., & Van Oppen, C. (2009). Using PLS path modeling for assessing hierarchical construct models: Guidelines and empirical illustration. *MIS quarterly*, 177-195. <https://doi.org/10.2307/20650284>
- Whiteman, G., Walker, B., & Perego, P. (2013). Planetary boundaries: Ecological foundations for corporate sustainability. *Journal of management studies*, 50(2), 307-336. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6486.2012.01073.x>
- Wonglimpiyarat, J. (2010). Innovation index and the innovative capacity of nations. *Futures*, 42(3), 247-253. <https://doi.org/10.1016/j.futures.2009.11.010>
- Wood, D. J. (1991). Corporate social performance revisited. *Academy of Management Review*, 16(4), 691-718. <https://doi.org/10.2307/258977>
- Woodside, A. G., & Biemans, W. G. (2005). Modeling innovation, manufacturing, diffusion and adoption/rejection processes. *Journal of Business & Industrial Marketing*, 20(7), 380-393. <https://doi.org/10.1108/08858620510628614>
- Wright, P. M., & McMahan, G. C. (2011). Exploring human capital: putting ‘human’ back into strategic human resource management. *Human resource management journal*, 21(2), 93-104. <https://doi.org/10.1111/j.1748-8583.2010.00165.x>
- Wu, C., & Thompson, M. E. (2020). *Sampling Theory and Practice*. Springer International Publishing. <https://doi.org/10.1007/978-3-030-44246-0>
- Wu, W. Y., Chang, M. L., & Chen, C. W. (2008). Promoting innovation through the accumulation of intellectual capital, social capital, and entrepreneurial orientation. *R&D Management*, 38(3), 265-277. <https://doi.org/10.1111/1467-9914.00120-i1>
- Xavier, J. A., Feranita, F., Jambulingam, M., & Gorchan Singh, M. K. (2021). Assessing ethnic business sustainability in transgenerational succession. *Asia-Pacific Journal of Business Administration*, 13(4), 477-496. <https://doi.org/10.1108/APJBA-04-2020-0117>
- Xie, J., Nozawa, W., Yagi, M., Fujii, H., & Managi, S. (2019). Do environmental, social, and governance activities improve corporate financial performance?. *Business Strategy and the Environment*, 28(2), 286-300. <https://doi.org/10.1002/bse.2224>
- Xu, J., & Wang, B. (2018). Intellectual capital, financial performance and companies' sustainable growth: Evidence from the Korean manufacturing industry. *Sustainability*, 10(12), 4651. <https://doi.org/10.3390/su10124651>

- Xu, J., Haris, M., & Liu, F. (2023). Intellectual capital efficiency and firms' financial performance based on business life cycle. *Journal of Intellectual Capital*, 24(3), 653-682. <https://doi.org/10.1108/JIC-12-2020-0383>
- Xu, J., & Li, J. (2019). The impact of intellectual capital on SMEs' performance in China: Empirical evidence from non-high-tech vs. high-tech SMEs. *Journal of Intellectual Capital*, 20(4), 488-509. <https://doi.org/10.1108/JIC-04-2018-0074>
- Xu, J., Shang, Y., Yu, W., & Liu, F. (2019). Intellectual capital, technological innovation and firm performance: Evidence from China's manufacturing sector. *Sustainability*, 11(19), 5328. <https://doi.org/10.3390/su11195328>
- Yang, C. C. (2012). Assessing the moderating effect of innovation capability on the relationship between logistics service capability and firm performance for ocean freight forwarders. *International Journal of Logistics Research and Applications*, 15(1), 53-69. <https://doi.org/10.1080/13675567.2012.669469>
- Yang, D., Wang, A. X., Zhou, K. Z., & Jiang, W. (2019). Environmental strategy, institutional force, and innovation capability: A managerial cognition perspective. *Journal of Business Ethics*, 159, 1147-1161.
- Yazdifar, H., Askarany, D., Nasser, A., & Moradi, M. A. (2012). A Processual Approach towards Studying Management Accounting Change. *Journal of Accounting, Business & Management*, 19(2).
- Yildiz Çankaya, S., & Sezen, B. (2019). Effects of green supply chain management practices on sustainability performance. *Journal of Manufacturing Technology Management*, 30(1), 98-121. <https://doi.org/10.1108/JMTM-03-2018-0099>
- Youndt, M. A., & Snell, S. A. (2004). Human resource configurations, intellectual capital, and organizational performance. *Journal of Managerial Issues*, 16(3), 337-360.
- Youndt, M. A., Subramaniam, M., & Snell, S. A. (2004). Intellectual capital profiles: An examination of investments and returns. *Journal of Management Studies*, 41(2), 335-361. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6486.2004.00435.x>
- Yusoff, Y. M., Omar, M. K., Zaman, M. D. K., & Samad, S. (2019). Do all elements of green intellectual capital contribute toward business sustainability? Evidence from the Malaysian context using the Partial Least Squares method. *Journal of Cleaner Production*, 234, 626-637. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.06.153>
- Yusoff, Y. M., Nejati, M., Kee, D. M. H., & Amran, A. (2020). Linking green human resource management practices to environmental performance in hotel industry. *Global Business Review*, 21(3), 663-680. <https://doi.org/10.1177/0972150918779294>
- Young, S. T., Dhanda, K. K., & Hollenhorst, S. (2023). *Business and Sustainability*. Waveland Press.
- Yousaf, M. (2022). Intellectual capital and firm performance: evidence from certified firms from the EFQM excellence model. *Total Quality Management & Business Excellence*, 33(13-14), 1472-1488. <https://doi.org/10.1080/14783363.2021.1972800>
- Yuliastuti, N., Esariti, L., Pressilia, A. P., & Syaeful, H. H. (2024). Thematic Villages Assessment In its Consistency Towards Sustainability. *International Review for Spatial Planning and Sustainable Development*, 12(1), 242-258. https://doi.org/10.14246/irspsd.12.1_242

- Zahra, S. A. (1996). Governance, ownership, and corporate entrepreneurship: The moderating impact of industry technological opportunities. *Academy of management journal*, 39(6), 1713-1735. <https://doi.org/10.5465/257076>
- Zahra, S. A., Sapienza, H. J., & Davidsson, P. (2006). Entrepreneurship and dynamic capabilities: A review, model and research agenda. *Journal of Management Studies*, 43(4), 917-955. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6486.2006.00616.x>
- Zakaria, R., Ahmi, A., Ahmad, A. H., & Othman, Z. (2021). Worldwide melatonin research: a bibliometric analysis of the published literature between 2015 and 2019. *Chronobiology International*, 38(1), 27-37. <https://doi.org/10.1080/07420528.2020.1838534>
- Zeghal, D., & Maaloul, A. (2010). Analysing value added as an indicator of intellectual capital and its consequences on company performance. *Journal of Intellectual capital*, 11(1), 39-60. <https://doi.org/10.1108/14691931011013325>
- Zhao, D., & Strotmann, A. (2008). Evolution of research activities and intellectual influences in information science 1996–2005: Introducing author bibliographic-coupling analysis. *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, 59(13), 2070-2086. <https://doi.org/10.1002/asi.20910>
- Zhao, X., Lynch, J. G., Jr., & Chen, Q. (2010). Reconsidering Baron and Kenny: Myths and truths about mediation analysis. *Journal of Consumer Research*, 37(2), 197-206. <https://doi.org/10.1086/651257>
- Zhou, A. Z., & Fink, D. (2003). The intellectual capital web: a systematic linking of intellectual capital and knowledge management. *Journal of intellectual capital*, 4(1), 34-48. <https://doi.org/10.1108/14691930310455379>
- Zollo, M., & Winter, S. G. (2002). Deliberate learning and the evolution of dynamic capabilities. *Organization science*, 13(3), 339-351. <https://doi.org/10.1287/orsc.13.3.339.2780>
- Zott, C. (2003). Dynamic capabilities and the emergence of intraindustry differential firm performance: insights from a simulation study. *Strategic management journal*, 24(2), 97-125. <https://doi.org/10.1002/smj.288>
- Zyznarska-Dworczak, B. (2018). The development perspectives of sustainable management accounting in Central and Eastern European countries. *Sustainability*, 10(5), 1445. <https://doi.org/10.3390/su10051445>

Phụ lục 1: PRISMA-P Phiên bản 2015: Các mục khuyến nghị cần có trong giao thức tổng quan hệ thống

Do đây là công trình do nghiên cứu sinh (NCS) tự thực hiện cho mục đích tổng quan NC cho đề tài luận án tiến sĩ, do đó, các bước đầu tiên theo quy trình của PRISMA là thảo luận trong nhóm NC được thay thế bằng bước thảo luận giữa NCS và tập thể người hướng dẫn. Bảng sau trình bày chi tiết các bước tiếp theo trong quy trình tổng quan NC theo PRISMA.

Phần và chủ đề	Nội dung kiểm tra	Thực hiện trong luận án
GIỚI THIỆU		
Cơ sở lý luận:	Mô tả cơ sở lý luận cho việc đánh giá trong bối cảnh những gì đã biết	Các lý thuyết nền, các công trình nghiên cứu thực nghiệm trước có liên quan để tổng hợp sự phát triển khái niệm và chủ đề nghiên cứu trong lĩnh vực “business sustainability” từ 1991–2024; xác định các cụm chủ đề chính và khoảng trống nghiên cứu.
Mục tiêu:	Cung cấp một tuyên bố rõ ràng về các câu hỏi mà đánh giá sẽ giải quyết liên quan đến người tham gia, can thiệp, đối tượng so sánh và kết quả (PICO)	Tổng hợp các khám phá và hiểu biết hiện hành về tính bền vững trong kinh doanh và nhận diện các khoảng trống nghiên cứu nhằm làm cơ sở hình thành mục tiêu nghiên cứu cụ thể của luận án. Câu hỏi: “Các xu hướng nghiên cứu và khoảng trống tri thức về tính bền vững trong kinh doanh là gì?”
PHƯƠNG PHÁP		
Tiêu chí lựa chọn:	Chỉ rõ các đặc điểm nghiên cứu (như PICO, thiết kế nghiên cứu, bối cảnh, khung thời gian) và các đặc điểm báo cáo (như năm được xem xét, ngôn ngữ, trạng thái xuất bản) sẽ được sử dụng làm tiêu chí đủ điều kiện để đánh giá	Tiêu chí bao gồm: (i) loại tài liệu (bài báo tạp chí), (ii) lĩnh vực, và (iii) giới hạn ngôn ngữ/ngành. Ngôn ngữ: Chỉ bao gồm nghiên cứu bằng tiếng Anh để đảm bảo khả năng tổng hợp toàn cầu. Tình trạng xuất bản: Bài báo đã qua phản biện (peer-reviewed) trong tạp chí khoa học. Thời gian: 1991 đến 01/12/2024 Loại tài liệu: Bài báo tạp chí (journal articles). Ngôn ngữ: Tiếng Anh.

Phần và chủ đề	Nội dung kiểm tra	Thực hiện trong luận án
Nguồn thông tin:	Mô tả tất cả các nguồn thông tin dự định (như cơ sở dữ liệu điện tử, liên hệ với tác giả nghiên cứu, sổ đăng ký thử nghiệm hoặc các nguồn tài liệu xám khác) với ngày dự kiến bao phủ	<p>Lĩnh vực: Kinh tế, kinh doanh, quản lý, kế toán, tài chính, khoa học xã hội.</p> <p>Phạm vi tìm kiếm: Tiêu đề, tóm tắt (abstract), từ khóa (keywords).</p> <p>Sử dụng cơ sở dữ liệu Scopus để tìm kiếm toàn diện các bài báo khoa học từ năm 1991 đến 01/12/2024</p>
Chiến lược tìm kiếm:	Trình bày bản thảo chiến lược tìm kiếm sẽ được sử dụng cho ít nhất một cơ sở dữ liệu điện tử, bao gồm các giới hạn đã lên kế hoạch, sao cho có thể lặp lại	<p>Các từ khóa liên quan đến tính bền vững trong kinh doanh đều được xem xét như: “business sustainability” hoặc “corporate sustainability” hoặc “sustainable business”.</p> <p>Các bài NC được lựa chọn trong giai đoạn này đảm bảo ba tiêu chí sau:</p> <p>(i) tài liệu tìm kiếm: các bài báo trong tạp chí xuất bản tiếng Anh;</p> <p>(ii) giới hạn tìm kiếm trong nhóm kinh tế, kinh doanh, QL, kế toán, TC, khoa học xã hội;</p> <p>(iii) phạm vi tìm kiếm: tiêu đề bài báo, tóm tắt và các từ khóa liên quan trong trường tìm kiếm tài liệu thuộc trang chủ Scopus.</p>
Hồ sơ nghiên cứu:		
Quản lý dữ liệu	Mô tả cơ chế sẽ được sử dụng để quản lý hồ sơ và dữ liệu trong suốt quá trình đánh giá	Dữ liệu tải từ Scopus và xử lý bằng phần mềm hỗ trợ phân tích thư mục (VOSviewer, Excel).
Quy trình lựa chọn	Nêu quy trình sẽ được sử dụng để lựa chọn các nghiên cứu (chẳng hạn như hai người đánh giá độc lập) trong từng giai đoạn đánh giá (tức là sàng lọc, đủ điều kiện và đưa vào phân tích tổng hợp)	<p>Các nghiên cứu được phân nhóm theo cụm chủ đề/hướng nghiên cứu chính, phù hợp với mục tiêu tổng quan hệ thống.</p> <p>Tác giả rà soát thủ công toàn bộ kết quả tìm kiếm để đảm bảo phù hợp tiêu chí chọn lọc.</p>
Quy trình thu thập dữ liệu	Mô tả phương pháp đã lập kế hoạch để trích xuất dữ liệu từ các báo cáo (chẳng hạn như biểu mẫu thí điểm, được thực hiện độc lập, theo bản sao), bất kỳ quy trình nào để thu thập và xác nhận dữ liệu từ các nhà điều tra	Dữ liệu trích xuất gồm: năm, tác giả, trích dẫn, từ khóa, cụm chủ đề (từ VOSviewer).

Phần và chủ đề	Nội dung kiểm tra	Thực hiện trong luận án
Các mục dữ liệu	Liệt kê và định nghĩa tất cả các biến mà dữ liệu sẽ được tìm kiếm (chẳng hạn như các mục PICO, nguồn tài trợ), bất kỳ giả định và đơn giản hóa dữ liệu được lập kế hoạch trước nào	Biến số phân tích (cụm chủ đề) được xác định dựa trên nội dung tài <ul style="list-style-type: none"> - Năm công bố - Tên tác giả - Trích dẫn - Cụm chủ đề - Từ khóa đồng xuất hiện.
Kết quả và ưu tiên	Liệt kê và định nghĩa tất cả các kết quả mà dữ liệu sẽ được tìm kiếm, bao gồm việc ưu tiên các kết quả chính và bổ sung, với lý do	Biểu đồ theo giai đoạn, cụm chủ đề chính, khoảng trống nghiên cứu. <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích theo giai đoạn - Xác định cụm chủ đề chính - Khoảng trống nghiên cứu.
Nguy cơ sai lệch trong các nghiên cứu riêng lẻ	Mô tả các phương pháp dự kiến để đánh giá rủi ro sai lệch của từng nghiên cứu, bao gồm liệu điều này sẽ được thực hiện ở cấp độ kết quả hay nghiên cứu hay cả hai; nêu cách thông tin này sẽ được sử dụng trong quá trình tổng hợp dữ liệu	sử dụng bài báo đã được bình duyệt và phân tích trắc lượng
Tổng hợp dữ liệu	Mô tả các tiêu chí mà dữ liệu nghiên cứu sẽ được tổng hợp định lượng Nếu dữ liệu phù hợp để tổng hợp định lượng, hãy mô tả các biện pháp tóm tắt đã lên kế hoạch, phương pháp xử lý dữ liệu và phương pháp kết hợp dữ liệu từ các nghiên cứu, bao gồm bất kỳ cuộc thăm dò nào về tính nhất quán đã lên kế hoạch (chẳng hạn như I^2 , τ của Kendall) Mô tả bất kỳ phân tích bổ sung nào được đề xuất (chẳng hạn như phân tích độ nhạy hoặc phân nhóm, siêu hồi quy) Nếu tổng hợp định lượng không phù hợp, hãy mô tả loại tóm tắt đã lên kế hoạch	Tổng hợp số lượng bài viết, biểu đồ theo năm, mạng lưới từ khóa, cụm chủ đề. Phân cụm bằng VOSviewer; phân tích trích dẫn; không sử dụng meta-analysis. Phân tích các giai đoạn thời gian; chủ đề nổi bật; đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo. Do tính chất của phân tích trắc lượng thư mục, kết quả được tổng hợp dưới dạng định tính thông qua xác định xu hướng và khoảng trống.

Phần và chủ đề	Nội dung kiểm tra	Thực hiện trong luận án
Meta-bias(es)	Chỉ định bất kỳ đánh giá nào được lên kế hoạch về thiên kiến siêu hình (chẳng hạn như thiên kiến công bố trong các nghiên cứu, báo cáo có chọn lọc trong các nghiên cứu)	Không áp dụng do phương pháp định lượng (bibliometric).
Sự tin tưởng vào bằng chứng tích lũy	Mô tả cách đánh giá sức mạnh của cơ sở bằng chứng (chẳng hạn như GRADE)	Tin cậy dựa trên độ lớn dữ liệu (6.034 bài viết) và sự chặt chẽ trong phân tích thư mục.

※ Bản quyền đối với PRISMA-P (bao gồm danh sách kiểm tra) thuộc về Nhóm PRISMA-P và được phân phối theo Giấy phép Creative Commons Ghi công 4.0.

From: Shamseer L, Moher D, Clarke M, Gherzi D, Liberati A, Petticrew M, Shekelle P, Stewart L, PRISMA-P Group. Preferred reporting items for systematic review and meta-analysis protocols (PRISMA-P) 2015: elaboration and explanation. BMJ. 2015 Jan 2;349(jan02 1):g7647.

Phụ lục 2: Tổng hợp các nghiên cứu theo các cụm chủ đề về tính bền vững trong kinh doanh

Cụm chủ đề 1: Các nghiên cứu được trích dẫn nhiều nhất về công bố thông tin bền vững và trách nhiệm xã hội

TT	Nghiên cứu	Tên	Nội dung chính	Số trích dẫn	Chủ đề chính
1	Murray (2017)	The Circular Economy: An Interdisciplinary Exploration of the Concept and Application in a Global Context	Bài báo tập trung vào khái niệm Nền kinh tế tuần hoàn , khám phá ý nghĩa và nguồn gốc của nó, cũng như việc áp dụng trong bối cảnh toàn cầu. Nhấn mạnh sự kết hợp giữa lợi ích kinh tế và MT, nhưng cũng chỉ ra hạn chế về các khía cạnh XH và đạo đức.	1838	Nền kinh tế tuần hoàn
2	Flammer (2021)	Corporate green bonds	NC về trái phiếu xanh , một công cụ TC hỗ trợ các dự án thân thiện với MT. Bài báo phân tích phản ứng của nhà đầu tư và tác động của việc phát hành trái phiếu xanh đến hiệu suất MT và quản trị công ty.	644	Trái phiếu xanh
3	Gao (2013)	Instrumental and Integrative Logics in Business Sustainability	Bài báo so sánh logic công cụ (đầu tư XH, MT để đạt lợi ích TC) và logic tích hợp (tích hợp mục tiêu XH, MT với TC). Phân tích DL của hơn 700 công ty trong 13 năm để xác định xu hướng tích hợp ngày càng rõ ràng trong QL bền vững.	1925	Logic công cụ và tích hợp trong tính bền vững
4	Roca và cộng sự (2012)	An analysis of indicators disclosed in corporate sustainability reports	Phân tích các chỉ số được công bố trong Báo cáo PTBV . Bài báo xác định 585 chỉ số và so sánh việc áp dụng giữa các ngành, đồng thời phân tích sự tuân thủ các tiêu chí của GRI (Sáng kiến BC Toàn cầu).	1869	Chỉ số trong BC PTBV
5	Eccles (2014)	The Impact of Corporate Sustainability on Organizational Processes and Performance	NC tác động của tính bền vững doanh nghiệp đến quy trình và hiệu suất tổ chức. Bài báo chỉ ra rằng các công ty áp dụng chính sách bền vững có hiệu suất TC và phi TC	1356	Tính bền vững doanh nghiệp

TT	Nghiên cứu	Tên	Nội dung chính	Số trích dẫn	Chủ đề chính
			cao hơn, nhờ việc tích hợp các quy trình bền vững và minh bạch TT.		
6	Krüger (2015)	Corporate goodness and shareholder wealth	Bài báo phân tích mối QH giữa trách nhiệm XH doanh nghiệp (CSR) và lợi ích cổ đông. Tác giả chỉ ra phản ứng của nhà đầu tư đối với các sự kiện CSR tích cực và tiêu cực, nhấn mạnh vai trò của CSR trong nâng cao giá trị cổ đông.	782	CSR và giá trị cổ đông
7	Milne và Gray (2013)	W(h)ither Ecology? The Triple Bottom Line, the Global Reporting Initiative, and Corporate Sustainability Reporting	NC về TBL (Ba nguyên tắc cơ bản) và GRI (Sáng kiến BC Toàn cầu) trong BC bền vững. Bài báo chỉ trích việc BC bền vững không giải quyết được các vấn đề sinh thái cấp bách và thiếu tính thực tiễn trong thúc đẩy thay đổi MT.	765	GRI và TBL trong BC bền vững
8	Xie (2019)	Do environmental, social, and governance activities improve corporate financial performance?	NC tác động của hoạt động ESG (MT, XH, Quản trị) đến hiệu suất TC doanh nghiệp. Bài báo chỉ ra mối QH tích cực giữa công bố ESG ở mức vừa phải với HQ TC và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.	499	ESG và hiệu suất TC
9	Drempetic (2020)	The Influence of Firm Size on the ESG Score: Corporate Sustainability Ratings Under Review	Phân tích mối tương quan giữa quy mô công ty và điểm ESG. Bài báo chỉ ra các công ty lớn có lợi thế về điểm ESG nhưng đặt câu hỏi về khả năng đo lường chính xác tính bền vững thực sự của hệ thống đánh giá ESG.	540	Quy mô công ty và điểm ESG
10	Salzmann (2005)	The Business Case for Corporate Sustainability:: Literature Review and Research Options	Đánh giá tài liệu về trường hợp KD cho tính bền vững. Bài báo phân tích các động lực KD, mối QH giữa hiệu suất TC và XH, và các công cụ hỗ trợ PTBV doanh nghiệp.	595	Trường hợp KD cho PTBV

(Nguồn: tác giả tóm tắt)

Cụm chủ đề 2: Các nghiên cứu được trích dẫn nhiều nhất về phát triển và đổi mới mô hình kinh doanh bền vững

TT	Nghiên cứu	Tên	Nội dung chính	Số trích dẫn	Chủ đề chính
1	Boons (2013a)	Business models for sustainable innovation: state-of-the-art and steps towards a research agenda	Thúc đẩy NC đổi mới bền vững bằng cách tích hợp các khía cạnh của mô hình KD, bao gồm đề xuất giá trị, tổ chức chuỗi giá trị và mô hình TC.	1526	Đổi mới mô hình KD bền vững
2	Evans (2017)	Business Model Innovation for Sustainability: Towards a Unified Perspective for Creation of Sustainable Business Models	Xây dựng khung LT thống nhất cho đổi mới mô hình KD bền vững, nhằm cải thiện hiệu suất kinh tế, XH và MT.	784	Đổi mới mô hình KD bền vững
3	Schaltegger (2012)	Business cases for sustainability: the role of business model innovation for corporate sustainability	Phát triển khuôn khổ đổi mới mô hình KD để hỗ trợ các trường hợp KD bền vững, tích hợp các giá trị XH và MT trong hoạt động doanh nghiệp.	780	Đổi mới mô hình KD bền vững
4	Freudenreich (2020)	A Stakeholder Theory Perspective on Business Models: Value Creation for Sustainability	Ứng dụng LT bên liên quan để mở rộng khung giá trị được tạo ra và chia sẻ giữa doanh nghiệp với các bên liên quan, hướng tới sự bền vững toàn diện.	477	Giá trị và LT bên liên quan
5	Geissdoerfer (2018)	Business models and supply chains for the circular economy	Phân tích mối QH giữa mô hình KD tuần hoàn và chuỗi cung ứng tuần hoàn, nhằm giảm thiểu rác thải và tối ưu hóa tài nguyên.	754	Nền kinh tế tuần hoàn
6	Joyce (2016)	The triple layered business model canvas: A tool to	Phát triển công cụ 'Mô hình KD ba lớp', tích hợp các giá trị kinh tế, MT và XH, hỗ trợ doanh nghiệp hướng tới PTBV.	742	Công cụ thiết kế mô hình KD

TT	Nghiên cứu	Tên	Nội dung chính	Số trích dẫn	Chủ đề chính
		design more sustainable business models			
7	Di Vaio (2020)	Artificial intelligence and business models in the sustainable development goals perspective: A systematic literature review	Đánh giá vai trò của trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc xây dựng mô hình KD bền vững theo các mục tiêu PTBV (SDG).	518	AI và mục tiêu PTBV
8	Bocken (2020a)	Barriers and drivers to sustainable business model innovation: Organization design and dynamic capabilities	Xác định các rào cản và động lực ảnh hưởng đến đổi mới mô hình KD bền vững trong các tập đoàn lớn, với trọng tâm vào thiết kế tổ chức và năng lực năng động.	373	Rào cản và động lực đổi mới SBMI
9	Baumgartner (2017)	Strategic perspectives of corporate sustainability management to develop a sustainable organization	Kết hợp các khía cạnh CL và QL PTBV để hỗ trợ các doanh nghiệp tích hợp tính bền vững vào CL tổng thể.	377	QL CL và PTBV
10	Bocken (2019)	Sustainable business model experimentation by understanding ecologies of business models	Phát triển khung LT thử nghiệm các mô hình KD bền vững, tập trung vào hệ sinh thái mô hình KD để tối ưu hóa giá trị MT, XH và kinh tế.	230	Hệ sinh thái mô hình KD bền vững

(Nguồn: tác giả tóm tắt)

Cụm chủ đề 3: Các NC được trích dẫn nhiều nhất về PTBV doanh nghiệp: vai trò, trách nhiệm XH và động lực

TT	Nghiên cứu	Tên	Nội dung chính	Số trích dẫn	Chủ đề chính
1	Dyllick (2002)	Beyond the business case for corporate sustainability	Bài viết trình bày cách khái niệm PTBV được áp dụng ở cấp độ doanh nghiệp và đề xuất các tiêu chí như HQ sinh thái và công bằng XH.	2317	Mô hình KD bền vững
2	Stubbs và cộng sự (2008)	Conceptualizing a 'Sustainability Business Model'	Khái niệm hóa mô hình KD bền vững trong đó tính bền vững được tích hợp vào động lực và quá trình ra quyết định của doanh nghiệp.	943	Mô hình KD bền vững
3	Hockerts (2010)	Greening Goliaths versus emerging Davids: Theorizing about the role of incumbents and new entrants in sustainable entrepreneurship	Phân tích cách các doanh nghiệp lớn và nhỏ đóng vai trò thúc đẩy quá trình chuyển đổi bền vững ngành công nghiệp.	858	Tinh thần KD bền vững
4	Hahn (2015)	Tensions in Corporate Sustainability: Towards an Integrative Framework	Đề xuất khung LT tích hợp để giải quyết các căng thẳng trong tính bền vững của doanh nghiệp.	648	QL căng thẳng bền vững
5	Bos-Brouwers (2010)	Corporate sustainability and innovation in SMEs: Evidence of themes and activities in practice	Phân tích thực nghiệm về các hoạt động bền vững và đổi mới trong các DN VVN (SMEs).	575	Bền vững và đổi mới SMEs
6	Dyllick (2016)	Clarifying the Meaning of Sustainable Business: Introducing a Typology From Business-as-Usual to True Business Sustainability	Giới thiệu phân loại các mô hình từ 'KD như thường lệ' đến các mô hình bền vững thực sự.	554	Phân loại KD bền vững

TT	Nghiên cứu	Tên	Nội dung chính	Số trích dẫn	Chủ đề chính
7	Weber (2008)	The business case for corporate social responsibility: A company - level measurement approach for CSR	Phát triển mô hình đo lường tác động KD của trách nhiệm XH doanh nghiệp (CSR) từ góc nhìn của công ty.	519	Đo lường CSR
8	Lozano (2015)	A Holistic Perspective on Corporate Sustainability Drivers	Cung cấp góc nhìn toàn diện về các động lực PTBV của DN từ yếu tố bên trong và bên ngoài.	492	Động lực bền vững doanh nghiệp
9	Baumgartner (2014b)	Managing Corporate Sustainability and CSR: A Conceptual Framework Combining Values, Strategies and Instruments Contributing to Sustainable Development	Đề xuất khuôn khổ QL tích hợp các giá trị, CL và công cụ để PTBV.	465	QL CL bền vững
10	Engert (2016b)	Exploring the integration of corporate sustainability into strategic management: a literature review	Tổng quan tài liệu về tích hợp bền vững doanh nghiệp vào QL CL và đề xuất khung LT.	403	Tích hợp bền vững vào CL

(Nguồn: tác giả tóm tắt)

Cụm chủ đề 4: Các NC được trích dẫn nhiều nhất về những yếu tố thúc đẩy và rào cản trong việc triển khai CL bền vững

TT	Nghiên cứu	Tên	Nội dung chính	Số trích dẫn	Chủ đề chính
1	Hahn (2014b)	Cognitive Frames in Corporate Sustainability: Managerial Sensemaking with Paradoxical and Business Case Frames	Phân tích các khung nhận thức trong tính bền vững doanh nghiệp, nêu bật vai trò của các nghịch lý trong việc tạo ý nghĩa và QL các căng thẳng.	674	QL nghịch lý trong tính bền vững doanh nghiệp
2	Ortiz-de-Mandojana & Bansal (2021)	The long-term benefits of organizational resilience through sustainable business practices	Khám phá cách các hoạt động KD bền vững mang lại lợi ích lâu dài cho khả năng phục hồi tổ chức.	605	Lợi ích lâu dài của thực hành bền vững
3	Fernando (2019)	Pursuing green growth in technology firms through the connections between environmental innovation and sustainable business performance	Đánh giá vai trò của đổi mới MT và năng lực DV trong việc thúc đẩy hiệu suất bền vững của doanh nghiệp.	441	Tăng trưởng xanh và hiệu suất bền vững
4	Shahzad (2020a)	Exploring the influence of knowledge management process on corporate sustainable performance through green innovation	Tìm hiểu quá trình QL tri thức ảnh hưởng đến đổi mới xanh và hiệu suất bền vững.	319	Đổi mới xanh thông qua QL tri thức
5	Whiteman (2013)	Planetary Boundaries: Ecological Foundations for Corporate Sustainability	Giới thiệu khung LT “Ranh giới hành tinh” để đánh giá tác động sinh thái của các doanh nghiệp.	607	Cơ sở sinh thái cho tính bền vững doanh nghiệp
6	Bansal (2017)	Similar But Not the Same: Differentiating Corporate Sustainability from Corporate Responsibility	Làm rõ sự khác biệt giữa trách nhiệm doanh nghiệp và tính bền vững, đề xuất NC sâu hơn về sự giao thoa giữa hai khái niệm.	483	Phân biệt trách nhiệm và tính

TT	Nghiên cứu	Tên	Nội dung chính	Số trích dẫn	Chủ đề chính
					bền vững doanh nghiệp
7	Amui (2017)	Sustainability as a dynamic organizational capability: a systematic review and a future agenda toward a sustainable transition	Đề xuất khung năng lực năng động để giúp các doanh nghiệp thích nghi và hướng đến PTBV.	377	Năng lực động cho chuyển đổi bền vững
8	Van Der Byl (2015)	Embracing Tensions in Corporate Sustainability: A Review of Research From Win-Wins and Trade-Offs to Paradoxes and Beyond	Đánh giá các NC về cách giải quyết các căng thẳng trong tính bền vững doanh nghiệp, từ các cách tiếp cận đôi bên cùng có lợi đến nghịch lý.	340	QL căng thẳng trong tính bền vững
9	Linnenluecke (2010)	Corporate sustainability and organizational culture	Khám phá vai trò của văn hóa tổ chức trong việc thúc đẩy tính bền vững doanh nghiệp.	611	Văn hóa tổ chức và tính bền vững
10	Bansal (2014)	Business sustainability: It is about time	Nhấn mạnh vai trò của yếu tố thời gian trong tính bền vững doanh nghiệp và nhu cầu vượt qua chủ nghĩa ngắn hạn.	454	Thời gian và tính bền vững doanh nghiệp

(Nguồn: tác giả tóm tắt)

Cụm chủ đề 5: Các NC được trích dẫn nhiều nhất về QL chuỗi cung ứng bền vững

TT	Nghiên cứu	Tên	Nội dung chính	Số trích dẫn	Chủ đề chính
1	Ahi (2013)	A comparative literature analysis of definitions for green and sustainable supply chain management	Phân tích tài liệu so sánh các định nghĩa về QL chuỗi cung ứng xanh (GSCM) và bền vững (SSCM), xác định khoảng trống và đề xuất định nghĩa mới.	1067	Định nghĩa GSCM và SSCM
2	Ageron (2012)	Sustainable supply management: An empirical study	NC thực nghiệm về QL cung ứng bền vững, tập trung vào các CL ở các công ty Pháp.	695	QL cung ứng bền vững
3	Yildiz çankaya (2019)	Effects of green supply chain management practices on sustainability performance	Khám phá tác động của các thực hành GSCM đến hiệu suất bền vững (kinh tế, MT, XH).	409	Hiệu suất bền vững
4	Gunasekaran (2012)	Sustainability of manufacturing and services: Investigations for research and applications	Đánh giá tính bền vững trong SX và DV, đề xuất các CL cải thiện hiệu suất.	513	SX và DV bền vững
5	Bai (2019)	Social sustainable supplier evaluation and selection: a group decision-support approach	Đề xuất mô hình hỗ trợ ra quyết định nhóm để đánh giá và lựa chọn NCC bền vững XH.	227	Lựa chọn NCC bền vững
6	Grimm (2014)	Critical factors for sub-supplier management: A sustainable food supply chains perspective	Xác định các yếu tố thành công trong QL NCC phụ, đặc biệt trong ngành thực phẩm bền vững.	373	QL NCC phụ
7	Formentini (2016)	Corporate sustainability approaches and governance mechanisms in sustainable supply chain management	NC cơ chế quản trị và các phương pháp tiếp cận bền vững doanh nghiệp trong SSCM.	257	Cơ chế quản trị SSCM

TT	Nghiên cứu	Tên	Nội dung chính	Số trích dẫn	Chủ đề chính
8	Luthra và cộng sự (2015)	An analysis of interactions among critical success factors to implement green supply chain management towards sustainability: An Indian perspective	Phân tích tương tác giữa các yếu tố thành công chính để thực hiện GSCM, tập trung vào ngành công nghiệp Ấn Độ.	239	Yếu tố thành công GSCM
9	Svensson và cộng sự (2018)	Framing the triple bottom line approach: Direct and mediation effects between economic, social and environmental elements	Khung phân tích Triple Bottom Line (TBL) và tương tác giữa các yếu tố kinh tế, XH và MT.	189	Triple Bottom Line
10	Azevedo (2012)	Influence of Green and Lean Upstream Supply Chain Management Practices on Business Sustainability	Phân tích ảnh hưởng của các thực hành chuỗi cung ứng xanh và tinh gọn đối với sự bền vững doanh nghiệp.	220	Thực hành chuỗi cung ứng xanh và tinh gọn

(Nguồn: tác giả tóm tắt)

Phụ lục 3. Bảng tóm tắt các NC ở nước ngoài về tác động của vốn trí tuệ (IC) đến tính bền vững trong KD (BS)

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
1	2013	De Leaniz và cộng sự	Tây Ban Nha	Phân tích vai trò quan trọng của BS đối với danh tiếng của DN như một trong những thành phần chính của RC.	PPNC định lượng, mô hình SEM. DLTT được từ một mẫu gồm 400 người tiêu dùng Tây Ban Nha.	<ul style="list-style-type: none"> - BS đóng vai trò quan trọng như là tiền đề của danh tiếng DN và RC. - Các lĩnh vực kinh tế, XH và MT của BS có tác động trực tiếp tích cực đến danh tiếng của DN. - BS về kinh tế được coi là khía cạnh quan trọng nhất để nâng cao danh tiếng của DN.
2	2013	Kola-Olusanya A.	Nigeria	NC nhằm khám phá cách tích hợp các năng lực bền vững MT vào quá trình đào tạo, phát triển vốn nhân lực (HRD) để thúc đẩy BS.	NC sử dụng PPNC định tính, phân tích tài liệu và LT để xác định các cơ hội tích hợp thực hành bền vững vào quá trình phát triển nhân lực.	Việc tích hợp thực hành bền vững vào quá trình đào tạo, phát triển HRD có thể tạo ra cơ hội phát triển IC và sử dụng tài nguyên bền vững. Điều này cũng giúp nâng cao về nhận thức MT và thúc đẩy các thực hành thân thiện với MT trong tổ chức.
3	2013	Wasiluk K.L.	Úc	NC này nhằm xây dựng cầu nối khái niệm giữa IC và bền vững DN để điều tra cách các công ty huy động IC nhằm thực hiện phát triển BS.	NC sử dụng PPNC định tính, NC trường hợp trong ngành bất động sản và xây dựng tại Úc.	Kết quả cho thấy để tiến xa hơn giai đoạn HQ sinh thái của BS, các công ty cần chuyển từ việc biện minh cho trường hợp KD bền vững sang việc hiểu cách huy động IC để tiến tới một DN bền vững về mặt sinh thái và công bằng XH. Mỗi loại IC đóng vai trò trong việc thực hiện CS vào thực tiễn và hỗ trợ thay đổi tổ chức.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
4	2015	Ngah và cộng sự	Malaysia	Xây dựng một khuôn khổ khái niệm về LTCT bền vững (SCA) với việc QL kiến thức và trí tuệ đổi mới cho các DNVVN.	PPNC định tính, tổng quan tài liệu.	NC nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tận dụng IC, QL kiến thức và trí tuệ sáng tạo để xây dựng SCA cho các DNVVN.
5	2015	Abdullah và cộng sự	Đa quốc gia	NC này nhằm khám phá vai trò của IC trong việc thúc đẩy hiệu suất bền vững của DN và cải thiện khả năng cạnh tranh cũng như tạo ra giá trị lâu dài cho DN.	NC sử dụng PPNC định lượng và định tính để đánh giá tác động của các thành phần IC (HC, SC, RC) đối với hiệu suất bền vững của DN.	Tất cả các thành phần của IC đều có ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất bền vững của DN. Đặc biệt, HC và SC đóng một vai trò rất quan trọng nhằm đẩy mạnh hiệu suất về MT và TC của DN.
6	2015	Haerani và cộng sự	Indonesia	NC này nhằm phân tích và đánh giá BS của ngành KD bò thịt tại huyện Donggala, Indonesia. Đồng thời xác định các yếu tố ảnh hưởng đến BS của ngành này trong bối cảnh nhu cầu thịt bò ngày càng tăng.	PPNC định lượng, sử dụng mô hình SEM, DLTT qua khảo sát và phỏng vấn từ 165 nông dân tại huyện Donggala.	HC và vốn XH không có ảnh hưởng đáng kể đến BS của ngành KD bò thịt. Tuy nhiên, các yếu tố khác như SC và vốn TC có thể có tác động.
7	2016	Kaplanidou và cộng sự	Qatar	NC nhằm khám phá các quy trình kết nối KD tạo nền tảng cho các kết quả di sản KD được khởi xướng bởi việc tổ chức một sự kiện lớn như World Cup 2022 tại Qatar.	PPNC định tính, bao gồm phỏng vấn 24 bên liên quan từ các tổ chức thể thao tại Qatar.	Các yếu tố bối cảnh quốc gia có thể tạo ra các động lực và rào cản KD dẫn đến các kết quả di sản KD bền vững. Các kết quả di sản KD bền vững mục tiêu bao gồm thay đổi văn hóa, đổi mới, phát triển vốn XH, HC và tái định vị quốc gia trong thế giới KD.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
8	2019	Siswanti I. và Sukoharsono	Indonesia	NC nhằm phân tích tác động của vốn trí tuệ Hồi giáo (Islamic intellectual capital) và hiệu suất TC Hồi giáo (Islamic financial performance) đối BS của các ngân hàng Hồi giáo tại Indonesia.	PPNC định lượng bằng cách thu thập DL từ các ngân hàng Hồi giáo trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2016 trên các BCTC và BC thường niên. Sử dụng kỹ thuật PLS để phân tích DL.	IC Hồi giáo có tác động đáng kể đến hiệu suất TC Hồi giáo và BS. Hiệu suất TC Hồi giáo đóng vai trò trung gian một phần trong mối QH giữa IC Hồi giáo và BS.
9	2019	Metaxas và cộng sự	Hy Lạp	NC nhằm đề xuất một phương thức hoạt động mới để đạt được sự xuất sắc trong KD bền vững khi MT biến động, đặc biệt là trong ngành khách sạn của Hy Lạp.	PPNC định tính, phát triển một khung LT dựa trên việc tổng hợp các tài liệu hiện có, điều tra mối QH giữa IC, lãnh đạo, chất lượng DV, chuỗi cung ứng, tác động của khách sạn và CL.	Các yếu tố như IC và lãnh đạo có thể ảnh hưởng đến chất lượng DV và HQHĐ của khách sạn, từ đó thúc đẩy BS trong ngành khách sạn
10	2020	Gross-Gołacka và cộng sự	Ba Lan	Chỉ ra những yếu tố nào của vốn trí tuệ của các DNVVN ở Ba Lan có tác động lớn nhất đến BS.	PPNC định lượng, xem xét 1041 đơn vị kinh tế. Các nhà QL của các DNVVN đã được yêu cầu đánh giá các yếu tố của IC.	Những yếu tố cấu thành nên IC là quan trọng nhất. IC có tác động lớn nhất đến BS.
11	2021	Siswanti và Cahaya Y.F.	Indonesia	Hình thành một mô hình KD bền vững của các ngân hàng Hồi giáo tại Indonesia thông qua các khía cạnh TC và phi TC với hiệu suất TC là biến trung gian.	PPNC định lượng, kỹ thuật PLS-SEM, đối tượng NC là 9 ngân hàng Hồi giáo và mẫu NC sử dụng phương pháp điều tra dân số.	IC có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu suất TC và BS.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
12	2020	Oprean-Stan và cộng sự	Romania	Phát triển một mô hình đơn giản hóa để đánh giá các nguồn lực vô hình bằng cách sử dụng TT có sẵn công khai.	PPNC định tính: tiến hành đánh giá sâu rộng các tài liệu hiện có về BS và các nguồn tài nguyên vô hình. NC sử dụng phương pháp giai thừa để đánh giá các thành phần của nguồn lực vô hình	QL HQ IC, vốn đổi mới, RC và SC để tăng cường BS của DN.
13	2021	Xavier và cộng sự	Malaysia	Xem xét ảnh hưởng của những thay đổi trong quá trình phát triển HC và sự tiến hóa của kiến thức ngầm sau quá trình kế thừa xuyên thế hệ trong các công ty dân tộc.	PPNC định tính. Sáu cuộc phỏng vấn được thực hiện với 3 công ty do người Ấn Độ làm chủ trong ngành công nghiệp trang sức tại Malaysia.	Những thay đổi của IC và kiến thức ngầm đã giúp các công ty Ấn Độ KD trang sức có thể thay đổi SP của mình để đáp ứng nhu cầu của XH hiện đại trong khi vẫn duy trì BS và biến bản sắc dân tộc của DN thành hàng hóa.
14	2021	Wang và cộng sự	Đài Loan	Đánh giá cấu trúc các chiều của mô hình KD bền vững khách sạn (HSBM) và hệ thống phân cấp tương ứng của các chỉ số đánh giá, đồng thời dự đoán xác suất thành công chung.	PPNC định tính, một nhóm chuyên gia khách sạn tại Đài Loan đã được yêu cầu xử lý các phép so sánh từng cặp bằng cách sử dụng các biến ngôn ngữ để xác định trọng số của các chiều và chỉ số	TC được coi là chiều quan trọng nhất, tiếp theo là HC. Các giá trị dự đoán cho thấy khả năng triển khai HSBM thành công, làm sáng tỏ tầm nhìn về BS cho ngành khách sạn
15	2021	Rezende và cộng sự	Pháp, Đức và Thụy Sĩ,	Xem xét mối QH giữa IC và hiệu suất TC của các DN niêm yết công khai tại Pháp, Đức và Thụy Sĩ từ năm 2009 đến 2018.	PPNC định lượng, phương pháp hệ số giá trị gia tăng trí tuệ (VAIC™) để đánh giá HQ của vốn con người (HCE), vốn cấu trúc (SCE) và vốn sử dụng (CEE).	Có mối QH tích cực giữa SCE, CEE và hiệu suất của công ty, trong đó CEE có tác động mạnh nhất, trong khi HCE có tác động yếu hơn. NC cũng phát hiện ra sự đánh đổi giữa việc tích lũy bằng sáng chế và nhãn hiệu với hiệu suất TC ngắn hạn.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
16	2021	Trarintya và cộng sự	Indonesia	Kiểm tra tác động của IC (bao gồm: SC, RC vốn XH và vốn danh tiếng) đối với BS tại các tổ chức TC vi mô tại Bali.	PPNC định lượng. Sử dụng PLS-SEM để phân tích DL từ 100 mẫu của các tổ chức tín dụng ở Bali.	SC và vốn XH có tác động tích cực đáng kể lên hiệu suất TC và BS. Hiệu suất TC ảnh hưởng đáng kể đến BS. Chỉ có vốn cấu trúc và vốn XH mới có thể được điều chỉnh bởi hiệu suất TC.
17	2021	Gross-Golacka và cộng sự	Ba Lan	Xem xét tác động của IC đến sự BS của các DN vừa, vừa và lớn tại Ba Lan.	PPNC định lượng. Các nhà NC đã tiến hành một cuộc khảo sát vào năm 2019 trong số 1.067 DN tại Ba Lan. Họ đã sử dụng các phương pháp thống kê, bao gồm kiểm định độc lập chi bình phương và phân tích biến thiên cho số mờ (FANOVA), để xác minh các giả thuyết của họ.	Các nhà QL nhận ra tầm quan trọng của IC đối với BS nhưng thường thiếu một CL QL IC được triển khai. Có sự khác biệt đáng kể giữa Hiểu biết LT và ứng dụng thực tế của QL IC trong các DN.
18	2021	Minoja và Romano G.	Ý	Khám phá cách QL IC ảnh hưởng đến BS trong bối cảnh QL chất thải công cộng được tái cơ cấu (re-municipalized).	PPNC định lượng, NC trường hợp, phân tích DL từ một DN QL chất thải công cộng tại Ý. DL được thu thập thông qua phỏng vấn, tài liệu nội bộ và BC công khai.	QL IC có thể thúc đẩy BS bằng cách đạt được các kết quả kinh tế, XH và MT đồng thời. Sự sở hữu công cộng của DN cũng ảnh hưởng tích cực đến mối QH giữa IC và BS.
19	2022	Bhatti M.A. và cộng sự	Ả rập	Xem xét tác động của các thực hành QL xanh, đổi mới công nghệ, HC và đề xuất giá trị đối với BS và hiệu suất thành công	PPNC định lượng, mô hình SEM, DLTT từ 182 NV của các DNVVN tại Ả Rập.	Các thực hành QL xanh, đổi mới công nghệ, HC và đề xuất giá trị đều có tác động tích cực đến BS và hiệu suất thành công của SMEs.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
				của các DN VVN (SMEs) tại Ả Rập		
20	2022	AlQershi và cộng sự	Malaysia	Xem xét vai trò trung gian của HC đối với mối QH giữa QL tài năng (TM) và hiệu suất KD bền vững (SBP) tại các bệnh viện Malaysia.	PPNC định lượng, kỹ thuật PLS-SEM với mẫu ban đầu là 174 bệnh viện Malaysia.	Tư duy QL tài năng (TMM) có mối QH đáng kể với HC và SBP, trong khi CL QL tài năng (TMS) thì không. HC có mối QH trực tiếp đáng kể với SBP và đóng vai trò trung gian cho mối QH giữa TMM và SBP nhưng không phải giữa TMS và SBP.
21	2021	Reboredo và cộng sự	Tây Ban Nha	NC này nhằm khám phá mối QH giữa HQ IC của các công ty và việc công bố TT về MT, XH và QT (ESG) tự nguyện, sử dụng DL từ các công ty niêm yết tại Jordan.	PPNC định lượng, sử dụng mô hình hệ số giá trị gia tăng trí tuệ (VAIC). DL được thu thập từ các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Amman.	Việc công bố TT MT không liên quan đến HQ IC, trong khi việc công bố TT quản trị có liên quan đến việc tăng HQ IC thông qua các thành phần HCE và RCE. Việc công bố TT XH có liên quan tiêu cực đến HQ IC thông qua các thành phần SCE và RCE. Tuy nhiên, việc công bố TT về một hoặc hai trong ba khía cạnh ESG có tác động tích cực đến HQ IC
22	2023	Alakkas và cộng sự	Ả Rập	Xem xét ảnh hưởng của IC như một TSVH đối với hiệu suất MT.	- PPNC định lượng, phân tích hồi quy. - DL được công bố từ khảo sát thực hành QL MT giai đoạn 2020-2022	HC là một TSVH có tác động tích cực đến hiệu suất MT.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
23	2023	Hanifa và cộng sự	Indonesia	NC nhằm phân tích tác động của LTCT, HQHĐ và IC đối với LTCT bền vững (SCA) trong ngành ngân hàng.	PPNC định lượng với DL bảng từ các ngân hàng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Indonesia (IDX) trong giai đoạn 2012-2021.	Kết quả cho thấy LTCT có tác động tích cực và đáng kể đến SCA trong ngành ngân hàng. Tuy nhiên, HQHĐ và IC không có tác động đáng kể đến SCA.
24	2023	Bussoli và cộng sự	Châu Âu	Kiểm tra mối QH giữa sự đa dạng trong hội đồng quản trị (HĐQT) của các ngân hàng, được xác định qua các đặc điểm về tuổi và giới tính và hiệu suất XH của các ngân hàng.	PPNC định lượng. Mẫu gồm 46 ngân hàng châu Âu được thu thập từ năm 2009 đến 2017 qua các báo cáo XH của các ngân hàng.	Hiệu suất XH của ngân hàng bị ảnh hưởng tích cực bởi sự đa dạng về giới tính và tuổi của HĐQT. HC được xác định bởi sự đa dạng cao hơn trong HĐQT của ngân hàng là một nguồn lực quan trọng để áp dụng các mô hình KD bền vững hơn.
25	2023	Ashraf và cộng sự	Châu Âu	Khám phá vai trò quan trọng của IC trong việc đảm bảo hiệu suất và tăng trưởng bền vững của các công ty DV khách sạn châu Âu, cả lớn và nhỏ, trong cuộc khủng hoảng COVID-19.	PPNC định lượng. Phân tích sâu rộng DL từ 42.516 công ty trong lĩnh vực lưu trú, thực phẩm và du lịch trên 18 quốc gia EU từ năm 2012 đến năm 2021.	IC con người có tác động tích cực đến lợi nhuận của các SME. IC QH có lợi cho cả các công ty nhỏ và lớn. IC cấu trúc tác động tiêu cực đến tăng trưởng tài sản cho cả các DNVVN và các công ty lớn trước cuộc khủng hoảng nhưng không có tác động trong cuộc khủng hoảng.
26	2023	Idris và cộng sự	Indonesia	Tạo ra một mô hình LT về BS của DN với hiểu biết TC là tiền đề. Bài viết này xem xét tác động của IC và thái độ rủi ro đối với BS trong các DNVVN SX vải batik của Indonesia.	PPNC định lượng, lấy mẫu có chủ đích để thu thập DL từ 222 người trả lời trên sáu thành phố ở Đông Java, Indonesia. Sử dụng kỹ thuật PLS-SEM để phân tích DL.	Thái độ rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến hiểu biết về TC và không có tác động tích cực đáng kể đến BS. Hiểu biết về TC và IC có ảnh hưởng tích cực đến BS. Kiến thức TC không làm trung gian cho ảnh hưởng của IC đến BS nhưng có thể làm trung gian cho ảnh hưởng của thái độ rủi ro

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
27	2023	AlQershhi và cộng sự	Malaysia	Xem xét vai trò của IC đến BS trong các công ty SX lớn tại Malaysia, đặc biệt trong bối cảnh biến động thị trường do đại dịch Covid-19 và cuộc khủng hoảng Nga-Ukraine.	PPNC định lượng, khảo sát để thu thập DL từ 203 công ty lớn. Sử dụng kỹ thuật PLS-SEM để phân tích DL.	HC và SC có ảnh hưởng đáng kể đến BS, trong khi RC thì không. Ngoài ra, biến động thị trường (MT) điều tiết mối QH giữa HC và RC với BS, nhưng không điều tiết mối QH giữa SC và BS.
28	2023	Fontalvo và De La Puente	Colombia	Xem xét mối QH giữa các yếu tố của lãnh đạo CL (Strategic Leadership) và BS trong các công ty công nghệ tại vùng bờ biển phía Bắc của Colombia từ năm 2015 đến 2019.	PPNC định lượng, sử dụng phương pháp đánh giá tương quan, phân tích Dickey-Fuller và phân tích phân tán.	Các biến liên quan đến HC và bối cảnh tổ chức (Organizational Contexts) có ảnh hưởng đến hành vi của MT XH, đóng vai trò như một chất xúc tác cho sự phát triển của các DN công nghệ.
29	2024	Di Vaio và cộng sự	Anh	Xem xét IC đóng góp vào các nỗ lực phi cacbon hóa của các DN, nhấn mạnh sự cân bằng giữa lợi nhuận và các mục tiêu về MT/XH.	PPNC định tính. Phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống (systematic literature review). 149 bài báo tiếng Anh được xuất bản trong cơ sở DL Scopus và Google Scholar từ năm 1990 đến năm 2024.	<ul style="list-style-type: none"> - NC nhấn mạnh nhu cầu tích hợp IC với kế toán phát thải carbon để đáp ứng các mục tiêu SDG 8 và QH đối tác nhiều bên liên quan (SDG 17) để chia sẻ kiến thức và tài nguyên. - Cung cấp một góc nhìn độc đáo bằng cách liên kết IC với quá trình phi cacbon hóa và các mô hình KD bền vững, một lĩnh vực chưa được đề cập rộng rãi trong các NC hiện có.
30	2024	Shivhare và cộng sự	Ấn Độ	- Xem xét tác động của các hệ thống hỗ trợ do chính phủ tạo ra (SFGS), XH (SFSS) và vốn con người (SFHC) đối với tính bền	- PPNC định lượng, DL được thu thập từ một mẫu gồm 350 công ty khởi nghiệp.	- Tác động tích cực của các hệ thống hỗ trợ do vốn con người tạo ra đối với sự PTBV của các DN khởi nghiệp

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
				vững của công ty khởi nghiệp (SS). - Khám phá vai trò điều tiết của giới tính của HĐQT/người sáng lập (G) trong các động lực này.	- Phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố xác nhận (CFA).	
31	2024	Sari và cộng sự	Indonesia	Xem xét các môi QH này trong bối cảnh ngành CNTT và truyền thông (ICT).	PPNC định lượng. Sử dụng các kỹ thuật lấy mẫu có chủ đích để thu thập DL qua bảng CHKS từ hơn 90 công ty ICT tại Indonesia.	- IC không ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất PTBV của công ty nhưng có tác động đáng kể đến các liên minh CL của DN. - Đổi mới kỹ thuật số có ảnh hưởng đến cả liên minh CL của công ty và hiệu suất PTBV của DN.
32	2024	Arku và cộng sự	Ghana	Nhằm xác định và ưu tiên các yếu tố hỗ trợ quan trọng cho đổi mới mô hình KD DV (SBMI) để đạt được hiệu suất bền vững trong lĩnh vực cung cấp điện tại Ghana.	PPNC định lượng. Sử dụng Phương pháp Best-Worst (BWM) để xác định và ưu tiên ba yếu tố hỗ trợ chính và mười một yếu tố hỗ trợ phụ của SBMI.	Đổi mới sáng tạo giá trị DV được xác định là yếu tố hỗ trợ chính quan trọng nhất. HC, nền tảng công nghệ và giá dựa trên giá trị là ba yếu tố hỗ trợ phụ hàng đầu cho hiệu suất bền vững.
33	2024	Hariyono và Narsa I.M.	Indonesia	Tăng cường sự kế thừa IC trong các DN nhỏ và vừa (MSMEs) tại Indonesia để cải thiện khả năng cạnh tranh, HQ TC và sự bền vững của họ	PPNC định lượng, sử dụng mô hình SEM để phân tích DL từ các MSMEs đã hoạt động ít nhất mười năm và sử dụng công nghệ trong HĐKD.	HC ảnh hưởng đến SC, RC và khả năng cạnh tranh của MSMEs. SC và RC đóng vai trò trung gian mạnh mẽ giữa HC và khả năng cạnh tranh cũng như sự bền vững của MSMEs. mối QH giữa HC và HQ TC được trung gian bởi SC và RC nhưng đánh giá yếu.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
34	2024	Yulastuti và cộng sự	Indonesia	Xem xét vai trò của IC trong việc QL các Tổ chức Tín dụng Làng (Village Credit Institutions - VCI) để đạt được BS, dựa trên khái niệm Catur Purusa Artha của văn hóa địa phương Bali.	PPNC định lượng, sử dụng kỹ thuật PLS-SEM để ‘phân tích DL từ 122 người đứng đầu các VCI tại huyện Badung, Bali.	SC có tác động tiêu cực và đáng kể đến hiệu suất TC, trong khi vốn XH và vốn danh tiếng có tác động tích cực và đáng kể đến hiệu suất TC. Tuy nhiên, SC và vốn XH không ảnh hưởng đến tính liên tục của DN, trong khi vốn danh tiếng và hiệu suất TC có tác động tích cực và đáng kể đến tính liên tục của DN.
35	2024	Tjahjadi và cộng sự	Indonesia	Khám phá tác động vốn con người (HCR) và vốn TT (ICR) đối với BS, đồng thời xem xét vai trò trung gian của định hướng thị trường (MO) và hiệu suất KD (BP).	PPNC định lượng, sử dụng kỹ thuật PLS-SEM để phân tích DLTT từ 347 chủ sở hữu/QL của các MSMEs tại tỉnh Đông Java, Indonesia.	HCR và ICR đều có ảnh hưởng tích cực đến BS. Đặc biệt, MO và BP đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa HCR và BS, cũng như giữa ICR và BS.

Phụ lục 4. Bảng tóm tắt các NC ở nước ngoài về tác động của vốn trí tuệ (IC) đến MAP

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
1	2007	Tayles và cộng sự	Malaysia	Xem xét tác động của IC trong các công ty có ảnh hưởng đến MAP, đặc biệt là trong các lĩnh vực như đo lường hiệu suất, lập kế hoạch và kiểm soát, lập ngân sách vốn và QL rủi ro.	PPNC định lượng, mẫu 119 công ty lớn tại Malaysia. Phân tích bằng các phương pháp thống kê, đặc biệt là phương pháp hồi quy để kiểm tra mối QH giữa IC, MAPs và chi phí.	Có mối QH tích cực giữa IC và hiệu suất DN, đồng thời MAP cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hiệu suất.
2	2009	Cleary, P.	Ireland	Khám phá mối QH giữa hệ thống KTQT và SC trong các ngành công nghiệp đòi hỏi kiến thức cao.	PPNC định lượng, kỹ thuật PLS-SEM, mẫu 88 công ty trong ngành CNTT và truyền thông (ICT) tại Ireland.	Hệ thống KTQT trong ngành ICT tại Ireland có ảnh hưởng tích cực đến việc tạo ra TT KTQT. Kết quả cũng chỉ ra mối QH tích cực giữa TT KTQT và vốn cấu trúc.
3	2013	Ananthram và cộng sự	Bắc Mỹ	Khám phá cách thức các tổ chức ở Bắc Mỹ áp dụng các CL QL tài sản con người để tối ưu hóa HQ tổ chức và đánh giá tác động của các CL này đối với sự PTBV, thành công của DN.	PPNC định tính bằng phần mềm NVIVO, mẫu 30 giám đốc điều hành cấp cao từ các công ty đa quốc gia.	Nhiều công ty đa quốc gia ở Bắc Mỹ nhận ra giá trị của CL QL tài sản con người trong việc cải thiện hiệu suất tổ chức và thích ứng với MT KD toàn cầu năng động.
4	2014	Mohamed và Jones	Ai Cập	NC nhằm đề xuất một mô hình LT để giải thích cách các kỹ thuật SMA có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của tổ chức.	PPNC định lượng, DLTT được sẽ được phân tích thống kê nhằm kiểm tra mối QH giữa các kỹ thuật SMA và khả năng sinh lời.	Các kỹ thuật KTQT CL như hệ thống chi phí mục tiêu, phân tích giá trị gia tăng, dự báo và lập kế hoạch CL có ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời của DN.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
5	2015	Cleary, P.	Ireland	NC nhằm phát triển và kiểm tra một loạt các mô hình khái niệm để điều tra tác động của hệ thống KTQT (MAS) và TT KTQT (MA) lên vốn cấu trúc (SC) và hiệu suất KD của các công ty	PPNC định lượng, kỹ thuật PLS-SEM, sử dụng công cụ khảo sát để thu thập DL từ các giám đốc TC hoặc tương đương tại các công ty trong ngành CNTT và truyền thông (ICT) tại Ireland.	Kết quả cho thấy hệ thống KTQT tiên tiến có mối QH tích cực và có ý nghĩa thống kê với hiệu suất KD. Tuy nhiên, kết quả không ủng hộ việc MAS là một phần của vốn cấu trúc của các công ty
6	2017	Novas và cộng sự	Bồ Đào Nha	NC nhằm kiểm tra vai trò của hệ thống KTQT (MAS) trong việc phát triển IC (bao gồm HC, SC và RC) và ảnh hưởng của chúng đến hiệu suất tổ chức	PPNC định lượng, mô hình cấu trúc (SEM) với AMOS, sử dụng bảng CHKS để khảo sát các nhà QL cấp cao của các công ty tại Bồ Đào Nha.	Kết quả cho thấy có sự hỗ trợ thống kê cho sáu trong số chín mối QH giả thuyết. Kết quả xác nhận vai trò của MAS trong việc phát triển HC và SC. Cuối cùng, kết quả chỉ ra rằng SC có mối liên hệ tích cực và có ý nghĩa với hiệu suất tổ chức.
7	2019	Coyte R.	Thụy Điển	NC tìm hiểu cách mà MCS hỗ trợ việc học tập và thích nghi trong MT làm việc thực tế.	PPNC định tính, phân tích để làm rõ cách các MCS có thể được thiết kế và triển khai để hỗ trợ học tập và phát triển năng lực của NV trong bối cảnh tổ chức.	Các hệ thống MCS HQ giúp NV học hỏi từ các tình huống thực tế trong công việc và phát triển năng lực cá nhân cũng như nhóm.
8	2020	Giuliani và cộng sự	Anh	Xem xét vai trò của thời gian trong các hoạt động KTQT liên quan đến IC.	PPNC định tính, DL được thu thập thông qua phỏng vấn sâu và quan sát trong MT thực tế, nhằm hiểu rõ cách thức các công ty QL và sử dụng IC qua các giai đoạn thời gian khác nhau.	Việc QL IC HQ đòi hỏi các công ty phải có các CL dài hạn để duy trì và tận dụng nguồn tài nguyên này qua các giai đoạn khác nhau của tổ chức.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
9	2020	Hilorme và cộng sự	Ukraine	Xem xét cách thức đo lường và QL tài sản con người như một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến HQ và sự PTBV của DN.	- PPNC định tính, mô hình hóa kế toán (accounting modeling) để thiết kế một mô hình đánh giá HC trong MT TT của DN.	KQNC cho thấy mô hình kế toán được đề xuất giúp DN có thể đánh giá chính xác hơn giá trị của HC trong các quyết định CL và TC.
10	2020	Marlina và Tjahjadi	Toàn cầu	Đánh giá vai trò của KTQT CL (SMA) trong việc cải thiện hiệu suất của các trường đại học, xem xét ảnh hưởng của vốn trí tuệ.	PPNC định tính phân tích tài liệu để tổng hợp các NC từ năm 2009 đến 2018.	SMA có thể giúp các trường đại học cải thiện hiệu suất thông qua việc cung cấp TT CL và hỗ trợ ra quyết định. Các yếu tố như IC, văn hóa tổ chức, sự hỗ trợ từ lãnh đạo và HTTT QL đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai SMA.
11	2020	Nik Abdullah và cộng sự	Indonesia	Khám phá vai trò của KTQT CL trong việc tạo ra sự khác biệt về HC, năng lực CNTT (ITC) và tạo giá trị (value creation) cho tổ chức.	PPNC định lượng, sử dụng PLS-SEM phân tích DL từ 215 bảng CHKS được thu thập từ các nhà QL và chuyên gia trong các tổ chức.	KTQT CL đóng vai trò quan trọng trong việc tận dụng sự khác biệt về HC và ITC để tạo ra giá trị cho DN. SMA giúp các tổ chức khai thác tiềm năng của các yếu tố này, qua đó cải thiện hiệu suất và khả năng cạnh tranh trên thị trường.
12	2023	Thien T.H. và Hung N.X.	Việt Nam	Khám phá mối QH giữa IC và HQ đầu tư trong các DN, đồng thời làm rõ vai trò trung gian của KTQT CL trong mối QH này.	Sử dụng DL từ 127 công ty niêm yết tại Việt Nam, NC sử dụng phương pháp PLS-SEM để phân tích mối QH giữa IC, các hoạt động SMA và IE	IC có tác động tích cực đến HQ đầu tư của DN. Đồng thời, thực hành KTQT CL đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc chuyển hóa tác động của IC thành HQ đầu tư cao hơn.

Phụ lục 5. Bảng tóm tắt các NC ở nước ngoài về tác động của năng lực đổi mới (InC) đến tính bền vững trong KD (BS)

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
1	2011	Mariadoss và cộng sự	Mỹ	Khám phá cách các khả năng tiếp thị và CL đổi mới có thể thúc đẩy tính bền vững MT trong các công ty B2B	PPNC định tính bao gồm việc sử dụng các cuộc phỏng vấn và NC trường hợp để thu thập DL từ các công ty B2B.	Các khả năng tiếp thị mạnh mẽ và CL đổi mới dựa trên tính bền vững có thể tạo ra LTCT cho các công ty B2B. Các công ty có khả năng tiếp thị tốt hơn có xu hướng thực hiện các CL bền vững HQ hơn
2	2015	Ab Rahman và cộng sự	Iran	Phát triển và xác thực một mô hình đo lường tính bền vững của khả năng đổi mới tổng thể của các DN nhỏ và vừa (SMEs)	PPNC định lượng. DL được thu thập từ 175 DN nhỏ và vừa tại Iran.	Kết quả cho thấy thang đo tám chiều (8D) của khả năng đổi mới tổng thể bao gồm: QL CL, văn hóa và cấu trúc hỗ trợ, phân bổ nguồn lực, giao tiếp và mạng lưới, QL kiến thức và công nghệ, QL ý tưởng, phát triển dự án và khả năng thương mại hóa.
3	2016	Roxas và Chadee	Philippines	Xem xét vai trò của QL tri thức (KM) trong việc giúp các DN nhỏ và vừa (SMEs) trong ngành SX tại các nước đang phát triển thực hiện KD bền vững về MT	PPNC định lượng. Thu thập DL từ khảo sát 241 SMEs SX tại Philippines.	Kết quả cho thấy các SMEs cần phải khai thác định hướng KM của họ để tận dụng các nguồn lực dựa trên tri thức từ vốn QH nhằm xây dựng khả năng đổi mới. Khả năng này là cần thiết để tích hợp các thực hành QL MT HQ trong KD.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
4	2016	Tang và cộng sự	Trung Quốc	NC nhằm giải thích lý do tại sao nhiều DN SX công nghệ cao tư nhân nhỏ và vừa (SMEs) của Trung Quốc có thể tồn tại và phát triển trong một hệ thống thể chế và chính trị không thuận lợi	PPNC định tính. Sử dụng ngành công nghiệp điện thoại di động làm trường hợp NC minh họa.	Kết quả cho thấy các DN tư nhân không thuộc nhà nước của Trung Quốc đã chọn mô hình đổi mới gia tăng để tìm kiếm LTCT. Mặc dù không nằm trong các kế hoạch đổi mới của chính phủ, các DN này vẫn có mô hình KD bền vững dựa trên việc tùy chỉnh DV, giới thiệu SP nhanh chóng và sử dụng các thành phần để đạt được tiêu chuẩn.
5	2019	Fernando và cộng sự	Malaysia	Xem xét khả năng đổi mới DV có thể tác động đến mối QH giữa đổi mới MT và hiệu suất bền vững của DN.	PPNC định lượng, kỹ thuật PLS-SEM, khảo sát qua bưu điện và trực tuyến, thu thập DL từ 95 công ty công nghệ xanh tại Malaysia.	Đổi mới MT có tác động tích cực đến hiệu suất bền vững của DN. Khả năng đổi mới DV có vai trò trung gian và tạo ra rào cản với sự gia nhập của các đối thủ cạnh tranh mới.
6	2019	Expósito, A., và Sanchis-Llopis, J. A.	Tây Ban Nha	Kiểm tra tác động của các loại đổi mới khác nhau lên hiệu suất KD của các SMEs bằng cách sử dụng phương pháp phân tích đa chiều	PPNC định tính, bao gồm việc thu thập DL từ một mẫu rộng các SMEs tại Tây Ban Nha và áp dụng phương pháp phân tích so sánh để xác định các yếu tố hiệu suất liên quan.	Đổi mới có tác động tích cực đến các khía cạnh TC và hoạt động của hiệu suất KD. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể trong các tác động này tùy thuộc vào loại đổi mới và chỉ số hiệu suất được xem xét
7	2020	Pohlsch J.	Đức	Tìm hiểu cách các công ty có thể áp dụng nguyên tắc đổi mới mở bên trong tổ chức thông qua nguồn lực cộng đồng để vượt qua các rào cản TT và tăng cường khả năng đổi mới.	PPNC định tính, NC tình huống, phân tích năm triển khai InC tại SAP.	InC có thể giúp các công ty khai thác và phát triển nguồn lực nội bộ, tạo ra các mô hình KD bền vững và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của NV.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
8	2020	Sempere-Ripoll và cộng sự	Các quốc gia Trung và Đông Âu	Xác định liệu có mối QH giữa đổi mới công nghệ và BS trong ngành TC tại các quốc gia đang phát triển và các quốc gia Trung và Đông Âu.	PPNC định lượng, DL từ Khảo sát Đổi mới Cộng đồng (CIS) giai đoạn 2012-2014, phân tích mẫu lớn gồm 1574 công ty trong ngành TC tại 11 quốc gia Trung và Đông Âu.	Khả năng đổi mới được xác định là có mối QH tích cực với BS, cho thấy rằng các công ty có khả năng đổi mới cao cũng có xu hướng hướng tới bền vững hơn.
9	2020	Durge, V. C., và Sangle, S.	Đa quốc gia	Nhằm mục đích tích hợp các khái niệm đang phát triển về công nghệ, PTBV và tăng trưởng DN.	PPNC định tính tập trung vào việc tích hợp các khuôn khổ giá trị bền vững với bảng điểm cân bằng về tính bền vững.	Các tập đoàn có thể đạt được LTCT bằng cách triển khai các CL PTBV dựa trên các đổi mới về công nghệ và tổ chức thông qua minh họa cách thiết kế bảng điểm cân bằng về tính bền vững.
10	2021	Lo F. và cộng sự	Đài Loan	Nhằm xác định các kết hợp tối ưu của các yếu tố từ cơ chế thích ứng MT thể chế và các nguồn lực hoặc khả năng nội bộ ảnh hưởng đến BS	Áp dụng phân tích hồi quy OLS (Ordinary Least Squares) và phân tích định tính tập mờ (FsQCA) để tìm ra các mô hình tối ưu cho BS	Các biến như đòn bẩy TC, khả năng đổi mới, khả năng SX và HC có ảnh hưởng đáng kể BS. Phân tích FsQCA xác định các cấu hình của nhiều giải pháp cho BS bao gồm các yếu tố thể chế và/hoặc các nguồn lực và khả năng nội bộ của DN.
11	2021	Muthuveloo và cộng sự	Malaysia	Xác định ảnh hưởng của các khả năng tổ chức đến hiệu suất của tổ chức trong ngành SX.	PPNC định lượng, mô hình SEM. Mẫu thu thập là các cá nhân làm việc trong các tổ chức SX tại Malaysia.	Khả năng tổ chức có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu suất tổ chức. Tám yếu tố chính đóng góp vào hiệu suất tổ chức bao gồm: khả năng công nghệ, khả năng động, khả năng tiếp thị, khả năng đổi mới, khả năng CNTT, khả năng QL tri thức, khả năng học hỏi và khả năng QL.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
12	2019	Rauter và cộng sự	Áo	Điều tra vai trò của các đối tác đổi mới mở trong việc cải thiện hiệu suất đổi mới kinh tế và bền vững.	PPNC định tính, bao gồm việc thu thập DL từ một mẫu chéo của các công ty công nghiệp và áp dụng phương pháp so sánh để xác định các yếu tố hiệu suất liên quan.	Việc tăng cường hợp tác với các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và các trung gian cũng mang lại lợi ích cho các công ty. Hơn nữa, hiệu suất đổi mới kinh tế có mối tương quan tích cực với hiệu suất đổi mới bền vững.
13	2022	Hanaysha và cộng sự	Ả rập	Xác định ảnh hưởng của các loại hình đổi mới đến tính bền vững trong KD của DN nhỏ và vừa (SMEs)	PPNC định lượng, kỹ thuật PLS-SEM để thu thập DL từ 171 NV trong các SMEs tại Ả Rập Xê Út.	Đổi mới SP và DV có tác động tích cực và đáng kể đến BS. Đổi mới quy trình cũng rất quan trọng để đạt được BS. Đổi mới tiếp thị có tác động đáng kể BS.
14	2022	Acosta-Velásquez và cộng sự	Colombia	Phát triển một mô hình để định lượng khả năng hấp thụ động, giúp các DN nhỏ và vừa (SMEs) tại Colombia cải thiện tính bền vững KD.	Thu thập DL từ 148 SMEs tại Colombia thông qua bảng CHKS. Sử dụng mô hình SEM để xác định các biến tiềm ẩn và phân tích các chiều của khả năng hấp thụ động.	Mô hình PM4AC có chỉ số phù hợp chuẩn hóa (NFI) là 0.935, chỉ số phù hợp so sánh (CFI) là 0.986 và RMSEA là 0.042. Mô hình này giúp cải thiện và cung cấp một khung lãnh đạo bền vững mới cho các DN.
15	2022	AlQershi và cộng sự	Malaysia	Xem xét mối QH giữa các khía cạnh của đổi mới và BS trong ngành bảo hiểm tại Malaysia, cũng như vai trò điều tiết của định hướng CL trong mối QH này.	PPNC định lượng, kỹ thuật PLS-SEM, mẫu 116 DN trong ngành bảo hiểm.	Đổi mới quy trình và SP có ảnh hưởng đáng kể đến BS, trong khi đổi mới hành chính không có ảnh hưởng tương tự. Định hướng CL điều tiết mối QH giữa đổi mới quy trình và SP với BS, nhưng không điều tiết mối QH với đổi mới hành chính.
16	2022	Heenkenda và cộng sự	Sri Lanka,	Đánh giá tác động của khả năng đổi mới đối với BS của các DN	PPNC định lượng, mô hình SEM, mẫu NC 384 chủ DN SMEs tại Sri Lanka.	Khả năng đổi mới, công nghệ đột phá và tạo ra tri thức đều có tác động tích cực đến BS của SMEs. Khả năng đổi

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
				nhỏ và vừa (SMEs) trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi		mới được xác định là yếu tố dự báo của công nghệ đột phá và tạo ra tri thức.
17	2022	Ostermann và cộng sự	Brazil	So sánh các sắp xếp của InC và mối tương quan của chúng với trách nhiệm XH-MT.	PPNC định lượng được thực hiện với 1.322 công ty SX tại Brazil. NC phân tích (1) sắp xếp thực tế của các năng lực và (2) sắp xếp lý tưởng của các năng lực có tác động lớn nhất đến đổi mới	Có sự khác biệt trong sắp xếp các năng lực giữa hai nhóm. Các công ty Green cần tập trung nỗ lực vào năng lực giao dịch, tiếp theo là năng lực QL, phát triển và vận hành. Trong khi đó, các công ty Gray cần tập trung vào năng lực phát triển, tiếp theo là năng lực QL, giao dịch và vận hành.
18	2023	Adu-Yeboah và cộng sự	Ghana	Xem xét tác động của các khía cạnh bền vững DN đến đổi mới DV và vai trò điều tiết của khả năng hấp thụ của DN.	PPNC định lượng, 514 bảng CHKS đã được sử dụng cho phân tích thực nghiệm trong các công ty DV thuộc nhiều ngành công nghiệp khác nhau tại Ghana.	Các thực hành bền vững về MT, kinh tế và XH đều có tác động đến quá trình và kết quả đổi mới DV. Khả năng hấp thụ của các DN DV được tìm thấy là có tác động tích cực đến mối liên hệ giữa các thực hành bền vững DN và đổi mới DV.
19	2023	Rajiani và Normuslim	Indonesia	Kiểm tra tác động của QL tri thức (KM) và học tập tổ chức (OL) đến hiệu suất tổ chức của các mỏ than tại Indonesia.	PPNC định tính, phân tích thành phần chính để xác nhận cấu trúc nhân tố của các biến quan sát. Phân tích đường dẫn để kiểm tra các LT đã đề xuất.	Có mối QH tích cực giữa QL tri thức, học tập tổ chức và hiệu suất tổ chức. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành khai thác mỏ, khả năng đổi mới không ảnh hưởng đến hiệu suất tổ chức.
20	2023	Beger và cộng sự	Thổ Nhĩ Kỳ	NC nhằm điều tra xem liệu đổi mới có trách nhiệm có thể tận dụng các lợi thế bền vững của DN để cải thiện cam kết tổ chức	PPNC định lượng, sử dụng kỹ thuật PLS-SEM với cỡ mẫu gồm 196 QL cấp trung trong các DN nhỏ ở Thổ Nhĩ Kỳ	Đổi mới có trách nhiệm có tác động trung gian đáng kể lên các liên kết được đề xuất, và cả khám phá và khai thác đều kích thích khả năng đổi mới trong các thực hành bền vững.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
				và khả năng cạnh tranh hay không		
21	2024	Sun và cộng sự	Trung Quốc	NC nhằm điều tra cơ chế nội tại của tác động của học hỏi chuỗi cung ứng lên hiệu suất bền vững của DN từ góc độ khả năng đổi mới lưỡng dụng	PPNC định lượng, mô hình SEM, phân tích Bootstrap trên DL bảng CHKS thu thập từ 262 công ty Trung Quốc.	Học hỏi chuỗi cung ứng có tác động tích cực đến hiệu suất bền vững của DN. Khả năng đổi mới khám phá và khai thác đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa học hỏi chuỗi cung ứng và hiệu suất bền vững của DN
22	2023	Kajtazi và cộng sự	Áo	Khám phá và đánh giá tác động của đổi mới mô hình KD (BMI) đối với BS	Sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống để phân loại và thảo luận các loại đổi mới dẫn đến mô hình KD bền vững và tuần hoàn. Áp dụng phương pháp PRISMA để thực hiện tổng quan tài liệu	Các loại đổi mới mô hình KD khác nhau có thể đóng góp vào việc chuyển đổi sang các mô hình KD bền vững và tuần hoàn.
23	2024	Olaleye và cộng sự	Nigeria	Xem xét tác động của khả năng đổi mới lên BS của SMEs tại Nigeria và vai trò trung gian của khả năng phục hồi tổ chức, LTCT bền vững và sự năng động của MT.	PPNC định lượng, kỹ thuật PLS-SEM, thu thập DL từ 401 NV của các SMEs tại khu vực đô thị Lagos, Nigeria.	Khả năng đổi mới có lợi cho việc đảm bảo BS. Ngoài ra, sự năng động của MT giúp các chủ DN nhỏ duy trì HĐKD và tăng cường khả năng đổi mới.
24	2024	Khan và cộng sự	Pakistan	Xác định tác động của khả năng đổi mới DV và chiến thuật tiếp thị xanh đến hiệu suất KD bền vững của các DN nhỏ và vừa (SMEs).	PPNC định lượng, kỹ thuật PLS-SEM, với DLTT từ 284 SMEs tại Pakistan để kiểm tra các giả thuyết NC .	Áp lực từ các bên liên quan và CSR ảnh hưởng đến chiến thuật tiếp thị xanh và hiệu suất KD bền vững. Khả năng đổi mới DV điều tiết mối QH giữa chiến thuật tiếp thị xanh và hiệu suất KD bền vững.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
25	2024	Nascimento và cộng sự	Brazil	Phân tích cách các khả năng đổi mới về phát triển công nghệ, vận hành, QL và giao dịch liên quan đến tính bền vững XH, MT và kinh tế của các DN bền vững.	Thực hiện NC đa trường hợp bao gồm các DN nhỏ bền vững từ bốn ngành công nghiệp: thời trang bền vững, lưu trú bền vững, nội thất chia sẻ và năng lượng tái tạo.	Khả năng đổi mới có ba chiều: XH, MT và kinh tế, với các thành phần khác nhau tùy theo từng khả năng.
26	2024	Asif và cộng sự	Trung Quốc	Xem xét cách chuyển đổi số, văn hóa DN và lãnh đạo ảnh hưởng đến hiệu suất bền vững của các công ty SX tại Trung Quốc.	PPNC định lượng, kỹ thuật PLS-SEM, khảo sát tự QL, được phân phối cho 350 chủ sở hữu, QL, lãnh đạo và NV của các công ty SX.	Văn hóa DN, lãnh đạo chuyển đổi và chuyển đổi số có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu suất bền vững của tổ chức. Khả năng đổi mới đóng vai trò trung gian cho lãnh đạo chuyển đổi, chuyển đổi số và BS. Sự năng động của MT điều tiết mối QH giữa khả năng đổi mới và hiệu suất bền vững của DN.

Phụ lục 6. Bảng tóm tắt các NC ở nước ngoài về tác động của năng lực đổi mới (InC) đến MAP

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
1	2015	Chenhall, R. H., và Moers	Úc và Hà Lan	Cách thiết kế hệ thống kiểm soát QL (MCS) phát triển để đáp ứng nhu cầu đổi mới trong MT không chắc chắn.	Phân tích LT và tổng hợp các NC trước đây từ các ấn phẩm như Accounting, Organizations and Society (AOS).	Hệ thống kiểm soát QL đã phát triển từ cách tiếp cận truyền thống, khép kín sang cách tiếp cận mở, phức tạp hơn, hỗ trợ đổi mới và thích ứng với MT bên ngoài.
2	2019	Pasch	Các quốc gia nói tiếng Đức	NC này nhằm kiểm tra cách các công ty theo đuổi CL khác biệt hóa có thể cải thiện kết quả đổi mới khám phá thông qua vai trò đối tác KD của các KTQT và việc sử dụng hệ thống KTQT	PPNC định lượng, sử dụng mô hình SEM để phân tích DL từ 244 công ty tại các quốc gia nói tiếng Đức	QH giữa CL khác biệt hóa và đổi mới khám phá được trung gian bởi hai yếu tố: vai trò đối tác KD của các KTQT và việc sử dụng hệ thống KTQT.

Phụ lục 7. Bảng tóm tắt các NC ở nước ngoài về tác động của MAP đến tính bền vững trong KD (BS)

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
1	2006	Abdel-Kader, và Luther, R.	Anh	Xem xét về MAP trong ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống tại Anh.	PPNC định tính, sử dụng phương pháp khảo sát qua bưu điện quy mô lớn, được hỗ trợ bởi các cuộc phỏng vấn sơ bộ. Các cuộc phỏng vấn bổ sung cũng được thực hiện để giải thích các phản hồi.	Phương pháp tính giá trực tiếp được sử dụng rộng rãi và quan trọng. Thẻ điểm cân bằng và các biện pháp hiệu suất phi TC khác được coi là quan trọng nhưng hiếm khi được sử dụng bởi 40% các công ty. Phân tích lợi nhuận SP được áp dụng thường xuyên.
2	2012	Arroyo, P.	Canada	Đề xuất một cách tiếp cận khởi nghiệp thể chế để kiểm tra sự thay đổi KTQT do các mối quan tâm XH và MT gây ra.	PPNC định tính, sử dụng khung khái niệm dựa trên các mô hình thay đổi thể chế và LT khởi nghiệp thể chế để kiểm tra cách MAP mới được xây dựng trong quá trình thay đổi tổ chức.	Đề xuất một cách tiếp cận khác để kiểm tra cách các MAP mới được xây dựng trong quá trình thay đổi tổ chức.
3	2016	Joshi, S., và Li, Y.	Công ty đa quốc gia	Xác định và làm rõ khái niệm về BS và cách các công ty thực hành nó từ góc độ NC KTQT.	PPNC định tính, tổng quan tài liệu để phân tích các NC trước đây và các khung LT liên quan đến BS.	Các nỗ lực bền vững có thể cải thiện HQHĐ, giảm chi phí, QL rủi ro MT và XH tốt hơn, và tạo ra giá trị lâu dài cho DN.
4	2016	Uyar và Kuzey	Pakistan	Cai trò trung gian của các MAP trong mối QH giữa thiết kế hệ thống chi phí (CSD) và hiệu suất của DN.	PPNC định lượng, sử dụng mô hình CB-SEM, DL được thu thập từ các DN thông qua khảo sát.	Thiết kế hệ thống chi phí không ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất của DN. Tuy nhiên, CSD ảnh hưởng đến hiệu suất thông qua vai trò trung gian của các MAP.
5	2017	Abbas và cộng sự	Pakistan	Xem xét tác động của biến đổi khí hậu và các biện pháp QL cây trồng đối với các giai đoạn	PPNC định tính sử dụng mô hình khí hậu và mô hình cây trồng để phân tích DL về nhiệt	Cung cấp những hiểu biết quan trọng về cách thức biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến hệ thống canh tác ngô và đề xuất

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
				sinh trưởng (phenology) của hệ thống canh tác ngô tại Punjab, Pakistan.	độ và các biện pháp QL cây trồng.	các biện pháp QL cây trồng để duy trì năng suất và tính bền vững của hệ thống canh tác này.
6	2018	Azudin và Mansor	Malaysia	Khám phá tác động của DNA tổ chức, tiềm năng KD và công nghệ vận hành đối với các thực hành KTQT (MAPs) trong các DN nhỏ và vừa (SMEs) tại Malaysia	PPNC định tính và định lượng để thu thập DL từ các SMEs. Mẫu thu được từ SMEs tại bờ biển phía đông của Malaysia gồm 110 bảng CHKS được trả lời và 8 bảng CHKS không hoàn chỉnh đã bị loại bỏ khỏi phân tích cuối cùng.	Công nghệ vận hành có tác động tích cực đến MAPs (p-value 0,005), trong khi DNA tổ chức và tiềm năng KD không ảnh hưởng đáng kể đến MAPs. Các SMEs này chủ yếu áp dụng hai giai đoạn đầu tiên trong bốn giai đoạn phát triển MAPs theo khung Nishimura (2003). Những phát hiện này không nhất quán với kết quả đã được ghi nhận cho các công ty lớn, do đó cần có các NC tương lai để khám phá thêm về các vấn đề MAPs
7	2018	Zyznarska-Dworczak B.	các nước Trung và Đông Âu	Xem xét các quan điểm phát triển của KTQT bền vững (SMA) trong bối cảnh các nước Trung và Đông Âu, đồng thời xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển này.	PPNC định tính, phân tích LT và phương pháp luận tam giác, kết hợp giữa suy luận quy nạp và diễn dịch, cũng như phân tích mô tả và so sánh trong NC KTQT tại các nước Trung và Đông Âu từ năm 1945 đến 2017.	Các thay đổi chính trị, cấu trúc, XH và kinh tế đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tất cả các HĐKD của các công ty, đặc biệt là hệ thống KTQT.
8	2018	Tuczek và cộng sự	Đức, New Zealand và Áo.	Xem xét các LT QL trong bối cảnh các tiêu chuẩn tự nguyện về chất lượng, QL MT và trách nhiệm XH.	PPNC định tính tổng quan tài liệu, phân tích các NC hiện có về các tiêu chuẩn tự nguyện trong các lĩnh vực chất lượng, MT và trách nhiệm XH.	Tầm quan trọng của việc tích hợp các tiêu chuẩn tự nguyện vào CL QL để đạt được HQ bền vững và trách nhiệm XH.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
9	2020	Alkaraan F.	Anh	Kiểm tra việc áp dụng các kỹ thuật phân tích truyền thống và mới nổi trong các thực hành ra quyết định đầu tư CL (SIDM) tại các công ty SX lớn ở Vương quốc Anh.	PPNC định tính, khảo sát bằng bảng CHKS tiêu chuẩn và phân tích các BCTN của các công ty. Các BC này cung cấp TT bổ sung thông qua các ghi chú giải thích và các tiết lộ kèm theo BCTC của công ty.	Các kỹ thuật phân tích TC truyền thống vẫn chiếm ưu thế trong việc đánh giá các dự án đầu tư CL. Các yếu tố phi TC cũng được kết hợp cùng với phân tích định lượng trong việc đánh giá cơ hội đầu tư CL.
10	2020	Abdullah và cộng sự	Malaysia	Điều tra HQ của các thực hành KTQT CL (SMA) trong việc tăng cường mối QH giữa khả năng hình thành CL và tạo giá trị trong các công ty liên kết với chính phủ Malaysia (GLCs).	PPNC định lượng sử dụng mô hình SEM và thu thập DL từ mẫu gồm 215 bảng CHKS.	NC mở rộng kiến thức về các thực hành SMA, tạo giá trị và khả năng hình thành CL, đồng thời cung cấp bằng chứng về cách cải thiện đáng kể việc tạo giá trị thông qua việc áp dụng các kỹ thuật SMA.
11	2020	Msomi và cộng sự	Nam Phi	Xác định cách tích hợp các thực hành KTQT (MAPs) như một CL sáng tạo để duy trì và phát triển các DN nhỏ tại khu vực đô thị eThekwini, Nam Phi.	PPNC định lượng sử dụng mẫu gồm 120 DN SX nhỏ và vừa (SMEs) tại eThekwini.	Việc áp dụng MAPs có thể cung cấp ảnh hưởng tích cực về mặt hành chính và CL, giúp các DN nhỏ tăng cường các phương pháp KD CL để duy trì tính bền vững và sự sống còn.
12	2021	Dasanayaka và cộng sự	Anh	Tổng hợp và đánh giá các tài liệu hiện có về việc áp dụng các thực hành KTQT (MAPs) đối với sự PTBV của các DN gia đình (FBs).	PPNC định tính phân tích LT và phương pháp luận tam giác, kết hợp giữa suy luận quy nạp và diễn dịch, cũng như phân tích mô tả và so sánh.	Các đặc điểm không đồng nhất của DN gia đình có thể dẫn đến mức độ bất đối xứng TT thấp hơn, từ đó làm giảm nhu cầu về MAPs.
13	2021	Gunarathne và cộng sự	Sri Lanka	Điều tra việc triển khai KTQT MT (EMA) trong việc chuyển đổi CL QL MT thành hiệu suất tổ chức.	PPNC định lượng sử dụng DL từ 144 DN tại Sri Lanka, phân tích bằng kỹ thuật PLS-SEM.	CL QL MT có liên quan tích cực đến hiệu suất MT và kinh tế của tổ chức, trong khi EMA đóng vai trò trung gian trong mối QH này. MT thể chế của DN

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
						cũng ảnh hưởng tích cực đến cả CL QL MT và EMA.
14	2021	Oyewo B.M.	Nigeria	Kiểm tra kết quả của sự tương tác giữa các đặc điểm tổ chức và thực hành KTQT đối với BS, dựa trên nguyên tắc KTQT toàn cầu (GMAP).	PPNC định lượng sử dụng bảng CHKS có cấu trúc để thu thập ý kiến của các cán bộ kế toán/TC cấp cao từ 131 công ty tại Nigeria.	Các đặc điểm tổ chức như quy mô, vòng đời tổ chức, sự hiện diện của kỹ năng chuyên môn, liên kết với thực thể nước ngoài và cấu trúc sở hữu ảnh hưởng đáng kể đến MAP.
15	2021	Nartey và cộng sự	Nam Phi	Xác định các thực hành KTQT sáng tạo có thể được tích hợp vào CL của các DN SX nhỏ và vừa (SMEs).	PPNC định tính tổng quan tài liệu hệ thống, phân tích các bài báo đã được xuất bản từ thư viện trực tuyến của Đại học Nam Phi.	NC khuyến nghị rằng các SMEs SX nên tích hợp các MAPs này vào CL của họ để tác động đến các chính sách MT, XH, QL chuỗi cung ứng và tái chế nhằm thúc đẩy HQHĐ và đạt được tính bền vững.
16	2022	Vărzaru và cộng sự	Romania	Đánh giá tác động của việc sử dụng các công cụ KTQT sáng tạo (IMATs) đối với hiệu suất và BS.	PPNC định lượng dựa trên khảo sát 567 kế toán cấp cao của các công ty tại Romania. Các giả thuyết được kiểm tra bằng mô hình SEM và phân tích mạng nơ-ron nhân tạo.	Các công ty sử dụng nhiều công cụ KTQT sáng tạo hơn có hiệu suất tốt hơn và có nhiều công cụ hơn để đo lường và QL tính bền vững. Các công cụ này cung cấp TT tốt hơn và cách thức cải thiện hiệu suất tổ chức và tính bền vững để đối phó với sự bất ổn do khủng hoảng kinh tế gây ra.
17	2022	Schaltegger và cộng sự	Đức và Úc	Cung cấp một tổng QH thống về cách KTQT bền vững (SMA) liên kết với các bối cảnh của tổ chức và đóng góp vào các chuyển đổi bền vững vượt ra ngoài ranh giới tổ chức	PPNC định tính tổng quan tài liệu hệ thống, phân tích các NC hiện có về SMA và các liên kết đa cấp độ với bối cảnh tổ chức và các đóng góp bền vững	NC đề xuất một khung công việc đa cấp độ (CAT framework) để phát triển SMA, bao gồm các yếu tố bối cảnh, hình thành hành động và đóng góp chuyển đổi.

STT	Năm	Tác giả	Quốc gia	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
18	2023	Wenzig và cộng sự	Đức	Hiểu rõ các rào cản khiến các KTQT không tham gia vào kế toán bền vững trong DN.	PPNC định tính để thu thập DL từ các kế toán viên và các nhà QL đến từ với 33 công ty tại Đức.	NC xác định ba cơ chế tự củng cố liên quan cản trở sự tham gia của kế toán vào bền vững: tập trung mạnh vào các ưu tiên TC, cải tiến từng bước do kỳ vọng của QL cấp cao, và sự chuyên môn hóa.
19	2024	Abdelhalim A.M.	Ả Rập	Khám phá cách các MAP tích hợp với phân tích DL lớn (big data analytics) và tác động của sự tích hợp này đối với BS.	PPNC định tính, phân tích nội dung của các BC thường niên năm 2021 của công ty SX Almarai.	Việc tích hợp HQ giữa phân tích DL lớn và KTQT có tác động đáng kể đến sự phát triển hiệu suất bền vững của DN.
20	2024	Ekkaphol S. và Wichitsathian S.	Thái Lan	Xem xét ảnh hưởng của KTQT CL (SMA) đối với BS bằng cách tích hợp TT nội bộ toàn diện và MT KD bên ngoài để đưa ra quyết định CL nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh.	PPNC định lượng sử dụng DL từ 168 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thái Lan và phân tích bằng mô hình PLS-SEM.	SMA có tác động trực tiếp tích cực đến CL định hướng đổi mới, CL định hướng HQ và hiệu suất bền vững, do đó các nhà QL cần tập trung vào các nguồn lực liên quan để thúc đẩy SMA, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu suất bền vững của DN.

Phụ lục 8. Bảng tóm tắt các nghiên cứu trong nước về IC, InC, MAP và BS

STT	Năm	Tác giả	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
1	2015	Nguyễn và Anh (2015)	Tìm hiểu về năng lực động và xem xét ảnh hưởng đến PTBV của DN	PPNC định tính, tổng quan tài liệu liên quan đến năng lực động	Kết quả có mối QH tích cực giữa năng lực đổi mới đến PTBV của DN thông qua hệ thống tổng quan tài liệu về năng lực động.
2	2020	Lê và cộng sự	Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT tại các DN Việt Nam.	PPNC định lượng, mẫu 120 công ty trong các ngành SX, thương mại và DV tại Việt Nam. 6 yếu tố được lựa chọn để đo lường việc áp dụng KTQT tại các DN.	5 trong số 6 yếu tố có liên quan tích cực đến mức độ áp dụng KTQT; bao gồm quy mô DN, văn hóa tổ chức, cơ cấu tổ chức, công nghệ và hoạt động nguồn nhân lực. Trong đó, văn hóa DN có tác động cao nhất và ý kiến của nhà QL có tác động thấp nhất đến việc áp dụng KTQT.
3	2020	Hoàng và cộng sự	Điều tra mối QH giữa IC và HQHĐ của DN.	DLTT thông qua các cuộc khảo sát DN hàng năm của Tổng cục Thống kê Việt Nam, mẫu 13.900 DN Việt Nam trong giai đoạn 2012–2016.	Áp dụng mô hình hệ số trí tuệ giá trị gia tăng của Pulic (1998) sau khi được tinh chỉnh, lập mô hình đường dẫn giữa IC và HQHĐ của DN. IC có mối tương quan tích cực với HQHĐ của DN trong giai đoạn này. HC chỉ có mối tương quan tích cực với HQ HKD. HQ SC có mối tương quan tích cực lớn nhất với HQHĐ của DN.
4	2021	Nguyễn và cộng sự	Thực tiễn KTQT ở DN Việt Nam	PPNC: định tính Mẫu NC : 270 Kỹ thuật xử lý: Thống kê mô tả	MAP được phổ biến rộng rãi nhất trong các DN Việt Nam là bởi các yếu tố: chi phí tiêu chuẩn, chi phí hấp thụ, lập ngân sách để kiểm soát giá thành SP, lập ngân sách theo doanh thu, phân tích các tỷ số TC, phân tích tỷ suất sinh lời và phân tích lợi nhuận cho SP.

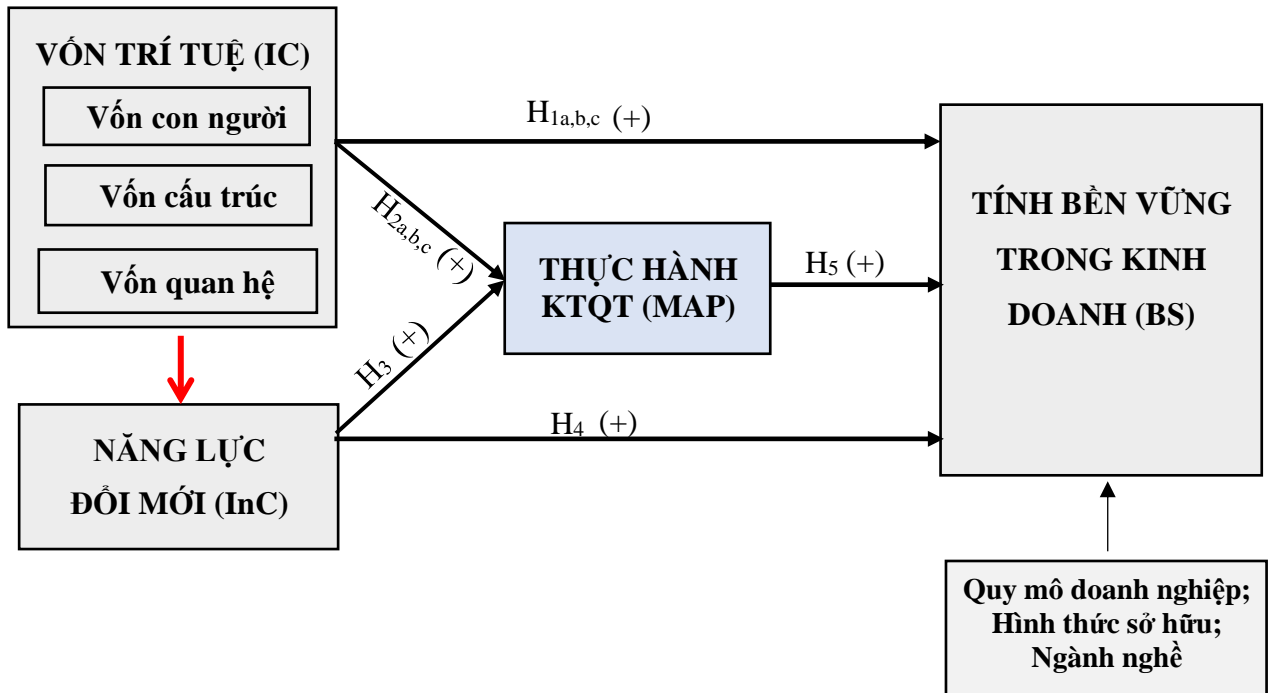
STT	Năm	Tác giả	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
5	2021	Võ và Trần	IC và HQHĐ ngân hàng ở Việt Nam	PPNC: định lượng Mẫu NC : 14 Kỹ thuật xử lý: GMM	IC có mức độ đóng góp lớn vào HQHĐ của ngân hàng ở Việt Nam. Ngoài ra, HQHĐ của NH chủ yếu được thúc đẩy bởi HQ sử dụng vốn. HQ sử dụng HC đóng góp tích cực vào HQHĐ của ngân hàng nhưng ít tác động lên HQHĐ của NH.
6	2021	Nga và Đạt	NC về ảnh hưởng của IC đến HQ của NHTM tại Việt Nam	PPNC: định lượng Mẫu NC : 30 Sử dụng: GMM	Ảnh hưởng tích cực của vốn trí tuệ (VAIC) tới HQHĐ của NHTM tại Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả cũng nhấn mạnh rằng mối QH giữa VAIC và HQHĐ của ngân hàng là mối QH phi tuyến tính (hình chữ U). Ngoài ra, khi quan sát các thành phần của VAIC, có thể thấy CEE, HCE, SCE có tác động tích cực đến HQ TC của các ngân hàng. Đặc biệt, CEE có tác động lớn đến HQTC của NHTM.
7	2021	Tuấn và Trung	NC về mối QH giữa QL tri thức, đổi mới, và HQ tổ chức tại các DNVVN ở Việt Nam.	PPNC: định lượng Mẫu NC : 211 Kỹ thuật xử lý: SEM-Amos22	Các yếu tố đào tạo NV, CL và chính sách của DN, Thu nhận tri thức của NV, và Văn Hóa Tổ Chức là có ảnh hưởng tích cực đến sự đổi mới và sự đổi mới có ảnh hưởng tích cực đến HQTC.
8	2023	Hạnh và cộng sự	HQ IC tại các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam: Thực trạng và một số hàm ý NC .	PPNC: định lượng Mẫu NC : 1298 Kỹ thuật xử lý: SPSS	Cung cấp TT tổng thể về thực trạng đầu tư IC của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Về mức độ đóng góp của các thành phần vào IC, KQPT cũng cho thấy, HQ sử dụng HC là thành phần đóng góp nhiều nhất, tiếp đó là HQ SC, thấp nhất là HQ vốn vật chất.

STT	Năm	Tác giả	Mục tiêu NC	PPNC	KQNC
9	2023	Bích và cộng sự	Tác động từ IC đến HQHĐ của DNVVN ở Tp. Hồ Chí Minh.	PPNC: định lượng Mẫu NC : 220 Sử dụng PLS-SEM	Tác động của IC, gồm ba thành phần chính là HC, SC và RC, tác động đến HQHĐ của DNVVN tại TP. Hồ Chí Minh. KQNC cho thấy, cả ba thành phần của IC đều có tác động tích cực đến HQHĐ của các DNVVN, đặc biệt là RC.
10	2024	Tuấn P.A.	Ảnh hưởng của IC và vốn XH đến InC và HQ bền vững thông qua QL tri thức trong bối cảnh DNVVN ở Việt Nam.	PPNC định lượng. Mẫu NC : 238, phân tích CFA và SEM	QH giữa IC, vốn XH, QL tri thức, InC, và HQ bền vững có thể cung cấp manh mối về cách các DNVVN có thể thúc đẩy thu nhận tri thức, chia sẻ tri thức và ứng dụng tri thức nhằm tích hợp tri thức bên trong và bên ngoài DN để cải thiện InC và duy trì HQ bền vững của DN.
11	2024	Ngân và Thái	Vai trò của năng lực hấp thụ, InC và đổi mới có trách nhiệm với LTCT bền vững tại các khách sạn ở Hà Nội.	PPNC định lượng được tiến hành với các khách sạn tại Hà Nội, bao gồm phân tích độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá, phân tích mô hình đo lường và phân tích mô hình cấu trúc.	Năng lực hấp thụ có tác động tích cực đến InC; năng lực hấp thụ và InC có tác động tích cực đến RI và SCA; RI có tác động tích cực đến SCA và đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa năng lực hấp thụ, InC và SCA.
12	2024	Liên và Thảo	Tìm hiểu ảnh hưởng của InC đến HQHĐ của các DN tại Việt Nam, kiểm định vai trò trung gian của HTTT KTQT trong mối QH giữa InC và HQHĐ của DN.	PPNC hỗn hợp gồm NC định tính và định lượng, sử dụng kỹ thuật PLS-SEM để phân tích DL với cỡ mẫu là 195 DN tại Việt Nam.	Năng lực đổi mới và HTTT KTQT có ảnh hưởng tích cực đến HQHĐ của DN. Hơn nữa, HTTT KTQT cũng đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa InC và HĐHĐ của DN.

Phụ lục 9. Mô hình cạnh tranh

Để làm rõ hơn mối quan hệ giữa các biến và tăng cường độ tin cậy của nghiên cứu, một mô hình cạnh tranh được đề xuất, trong đó bổ sung giả thuyết về mối quan hệ trực tiếp từ IC đến INC. Giả thuyết này dựa trên lý thuyết rằng Vốn trí tuệ (IC) của một tổ chức có thể thúc đẩy Năng lực đổi mới (INC) thông qua việc tạo điều kiện cho các ý tưởng mới, khuyến khích đổi mới, và xây dựng văn hóa sáng tạo trong tổ chức.

Phân tích mô hình cạnh tranh là một bước quan trọng trong phương pháp PLS-SEM, nhằm đảm bảo rằng mô hình được chọn không chỉ vừa vặn với dữ liệu mà còn phù hợp với khung lý thuyết và có khả năng dự đoán tốt nhất (Hair và cộng sự, 2022). Bằng cách so sánh mô hình ban đầu với mô hình cạnh tranh, nghiên cứu này có thể xác định liệu mối quan hệ IC \rightarrow INC có thực sự tồn tại và đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích tác động lên MAP và BS hay không. Điều này cũng giúp giải quyết các vấn đề tiềm ẩn như đa cộng tuyến hoặc hiệu ứng che lấp, vốn đã được phát hiện trong mô hình ban đầu, nơi IC dường như chiếm ưu thế so với INC (MacKinnon và cộng sự, 2000).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu cạnh tranh

Phụ lục 10. Khái quát các thang đo khái niệm trong nghiên cứu

A. Khái quát thang đo khái niệm vốn trí tuệ (IC)

Có nhiều NC sử dụng khái niệm IC để NC tác động của (i) IC và MAP; (ii) IC và BS. Có thể kể đến các NC nổi bật như sau

(a) NC của Youndt và cộng sự (2004)

Youndt và cộng sự (2004) NC sự khác biệt về IC các tổ chức. NC khảo sát (Likert 5 mức độ) với đối tượng là giám đốc điều hành cấp cao nhất cũng như đến người phụ trách nhân sự của 298/919 DN, với quy mô của công ty có 4019 NV toàn thời gian và doanh thu trung bình hàng năm là 771 triệu đô la. DLTT từ Disclosure, Bloomberg, Directory of Corporate Affiliations và StatUSA.

NC Youndt và cộng sự (2004) cho rằng IC là tổng của tất cả kiến thức mà một tổ chức có thể tận dụng trong quá trình tiến hành KD để đạt được LTCT. IC không bị giới hạn ở kiến thức do các cá nhân nắm giữ, mà còn bao gồm kiến thức, quy trình kinh doanh, hệ thống và các QH. NC sử dụng thang đo IC gồm vốn con người, vốn xã hội, vốn tổ chức với các phát biểu sau:

Bảng tổng hợp thang đo IC của Youndt và cộng sự (2004)

STT	Thang đo IC	
1	Vốn con người (Nguồn lực con người)	
	1	NV của chúng tôi có tay nghề cao
	2	NV của chúng tôi được coi là tốt nhất trong ngành công nghiệp
	3	NV của CT sáng tạo và thông minh
	4	NV của chúng tôi là các chuyên gia trong các công việc và chức năng cụ thể của họ
2	Vốn xã hội	
	1	NV của chúng tôi có khả năng hợp tác với nhau để chẩn đoán và giải quyết vấn đề
	2	NV của chúng tôi chia sẻ thông tin và học hỏi lẫn nhau
	3	NV của chúng tôi tương tác và trao đổi ý tưởng với những người từ các lĩnh vực khác nhau của công ty
	4	NV của chúng tôi hợp tác với KH, NCC, đối tác liên minh, v.v., để phát triển các giải pháp
	5	NV của chúng tôi áp dụng kiến thức từ một lĩnh vực của công ty cho các vấn đề và cơ hội phát sinh ở một lĩnh vực khác
3	Vốn cấu trúc (Vốn tổ chức)	
	1	Tổ chức của chúng tôi sử dụng bằng sáng chế và giấy phép như một cách để lưu trữ kiến thức
	2	Phần lớn kiến thức của tổ chức của chúng tôi có trong hướng dẫn, cơ sở DL, v.v.

STT	Thang đo IC	
	3	Văn hóa tổ chức của chúng tôi (câu chuyện, nghi lễ) chứa những ý tưởng có giá trị, cách làm kinh doanh, v.v.
	4	Hệ thống tổ chức của chúng tôi chứa đựng nhiều kiến thức và TT về cấu trúc, hệ thống và quy trình

Nguồn Youndt và cộng sự (2004)

(b) NC của Wang và Chang (2005)

Wang và Chang (2005) NC về tác động của IC đến HQKD, cũng như QH giữa các yếu tố IC từ góc độ nhân quả. Trong NC của mình, Wang và Chang (2005) chia IC thành 4 yếu tố gồm: vốn con người, vốn KH, vốn đổi mới và vốn quy trình. NC sử dụng PP PLS, mẫu NC là các DN trong ngành CNTT trong giai đoạn 1997-2001 được thu thập ở BCTN và báo cáo bạch từ Tạp chí Kinh tế Đài Loan (Taiwan Economic Journal - TEJ). Mặc dù các mẫu không quá nhỏ, nhưng vì mục đích cân nhắc thận trọng, Wang và Chang (2005) sử dụng bootstrapping để tiến hành suy luận. KQ cho thấy các yếu tố IC ảnh hưởng trực tiếp đến HQKD, ngoại trừ HC. HC ảnh hưởng gián tiếp đến HQKD thông qua ba yếu tố khác: vốn đổi mới, vốn quy trình và vốn KH. Xác định có QH nhân quả giữa bốn yếu tố của IC. HC ảnh hưởng đến vốn đổi mới và vốn quy trình. Vốn đổi mới ảnh hưởng đến vốn quy trình, từ đó ảnh hưởng đến vốn KH. Cuối cùng, vốn của KH có tác động đến HQKD.

Bảng tổng hợp thang đo IC của Wang và Chang (2005)

STT	Thang đo IC	
1	Vốn trí tuệ con người (HIC)	
	1.	Số lượng NV, tính bằng: tổng số NV
	2.	Số lượng vốn trí tuệ nâng cao, tính bằng: Tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học
	3.	Các bậc học vấn: tính bằng cách chia thành thạc sĩ, đại học và trung học hoặc dưới.
	4.	Học vấn của NV, tính bằng: Tỷ lệ tốt nghiệp đại học/tổng số NV
	5.	TG làm việc trung bình của NV, tính bằng: thâm niên làm việc trung bình của NV
	6.	Tuổi trung bình, tính bằng: Tuổi trung bình của NV
	7.	Tỷ lệ thay đổi trong số lượng NV, tính bằng: (số lượng NV vào cuối mỗi giai đoạn trừ đi số lượng NV vào đầu giai đoạn)/số lượng NV vào đầu giai đoạn.
	8.	Tỷ lệ chi phí lương bổng, tính bằng: (Chi phí tiền lương + CP LĐ trực tiếp + CP LĐ gián tiếp)/doanh thu thuần
2	Vốn quy trình	
	1	Năng suất trên mỗi NV, tính bằng: Doanh thu ròng/tổng số NV

STT	Thang đo IC	
	2	Giá trị gia tăng trên mỗi NV, tính bằng: Thu nhập ròng sau thuế/tổng số NV
	3	Tuổi công ty, tính bằng: Khoảng thời gian từ năm thành lập công ty đến năm hiện tại (hay kết thúc hoạt động)
	4	Mức độ ổn định của tổ chức (P4), tính bằng: Số năm làm việc trung bình của NV/tuổi công ty
	5	Vòng quay vốn hiện tại, tính bằng: Doanh thu thuần/tài sản hiện tại trung bình
	6	Tỷ lệ chi phí QL, tính bằng: CPQL/DT thuần
	7	CP QL phân bổ cho mỗi NV, tính bằng: Chi phí QL/số lượng NV
	8	Doanh thu hàng tồn kho, tính bằng: Chi phí hàng hóa được bán/Hàng tồn kho trung bình
	9	Vòng quay Tài Sản Nhà Xưởng Thiết Bị, tính bằng: Doanh thu ròng/ Tài Sản Nhà Xưởng Thiết Bị trung bình
3	Vốn đổi mới	
	1.	Tỷ trọng R và D kỳ hiện tại (I1), tính bằng Chi phí RvàD trong năm nay/doanh thu ròng trong năm nay
	2.	Tỷ trọng R và D kỳ cuối cùng, tính bằng: Chi phí RvàD năm ngoái/doanh thu ròng năm ngoái
	3.	Chi phí R và D kỳ hiện tại
	4.	Chi phí R và D kỳ cuối cùng
	5.	Thu nhập trên chi phí RvàD, tính bằng: Thu nhập ròng sau thuế/chi phí RvàD
	6.	Số lượng NV RvàD
	7.	Tỷ lệ NV RvàD, tính bằng: Số lượng NV RvàD/Số tổng số NV
	8.	Chi phí RvàD cho mỗi NV, tính bằng: Chi phí RvàD trong năm nay/số lượng NV RvàD
	9.	Tỷ lệ RvàD, tính bằng: Chi phí RvàD trong năm nay/Tổng tài sản trung bình
	10.	Chi phí bằng sáng chế
4	Vốn KH	
	1	Số lượng KH chính, tính bằng: Số lượng KH có tỷ lệ bán hàng trên 10 %
	2	Tốc độ tăng trưởng, tính bằng: Tốc độ tăng trưởng trong doanh số bán hàng
	3	Chi phí quảng cáo, tính bằng: Chi phí quảng cáo
	4	Chi phí tiếp thị, tính bằng: Chi phí tiếp thị
	5	Tỷ lệ chi phí tiếp thị, tính bằng: Chi phí tiếp thị/Doanh thu ròng
	6	Các khoản giảm trừ doanh thu, tính bằng: 1 - (hàng bị trả lại và giảm giá/doanh số bán hàng thuần)
	7	Sự tập trung, tính bằng: Doanh thu thuần từ ba KH lớn nhất/doanh thu ròng

Nguồn: Wang và Chang (2005)

(c) NC của Massaro và cộng sự (2015)

Massaro và cộng sự (2015) NC về ý định chiến lược tác động đến IC và IC ảnh hưởng đến HQHĐ của DN SEMs. Mẫu NC tại Italia với 1.392 bảng CHKS phản hồi từ 11.267 DN SEMs tại 19 ngành nghề được xác định và đối chiếu với Hiệp hội kế toán Italia (Italian Association of Chartered Accountants). Sử dụng mô hình SEM cho KQ có sự đánh giá về IC trong MAP. Trong NC này, tác giả cũng nhận định tương tác là một khái niệm quan trọng trong IC, HC phụ thuộc rất nhiều vào SC và RC. Do đó, HC, RC và SC được kết nối chặt chẽ, tương tác với nhau để hình thành IC.

NC sử dụng thang đo IC (gồm HC, SC và RC) kế thừa từ NC trước (Leitner và và Güldenbergh, 2010; Spanos và Lioukas, 2001; Subramaniam và Youndt, 2005; Sharabati và cộng sự, 2010; Leitner và và Güldenbergh, 2010). Cụ thể:

Bảng tổng hợp thang đo IC (gồm HC, SC và RC) của Massaro và cộng sự (2015)

Thang đo IC	
Vốn trí tuệ con người (HIC)	
1	Năng lực của NV ở bộ phận trước
2	Năng lực của thực tập sinh
3	Năng lực của kế toán viên được ủy quyền liên quan
4	Năng lực của kế toán viên không được ủy quyền liên quan
Vốn trí tuệ cấu trúc (SIC)	
1	Quy trình tương tác với KH
2	Hài hòa các thủ tục giữa các văn phòng
3	Cơ sở DL và kho kiến thức khác
4	Tài nguyên để QL chi phí (thanh toán, v.v.)
Vốn KH (RIC)	
1	QH chặt chẽ với KH
2	QH chặt chẽ với người khác (đối tác, v.v.)
3	Thương hiệu và danh tiếng

Nguồn: Massaro và cộng sự (2015)

(d) NC của Tayles và cộng sự (2007)

Theo Tayles và cộng sự (2007) thì vốn trí tuệ con người (HIC) bao gồm kiến thức, kỹ năng chuyên môn và kinh nghiệm cũng như sự sáng tạo của người lao động. Vốn trí tuệ cấu trúc (SIC) bao gồm vốn đổi mới (tài sản trí tuệ như bằng sáng chế) và vốn quy

trình (thủ tục và quy trình của tổ chức). Vốn trí tuệ quan hệ (RIC) nắm bắt kiến thức về các kênh thị trường, giữa KH và NCC, mạng lưới chính phủ hoặc ngành.

Tayles và cộng sự (2007) xem xét cách thức MAP và QL như thế nào khi sự phát triển về IC ngày càng cao, mẫu NC gồm 119 DN lớn ở Malaysia năm 2003, thông qua QH với HQHD, lập kế hoạch, kiểm soát, ngân sách vốn và QL rủi ro. KQ NC cho thấy những người được hỏi đều nhận ra cả ba hình thức IC chính, nhưng nó được thể hiện rõ nhất ở vốn con người (5,5) và ít nhất là ở vốn cấu trúc (5,1). Các thang đo về IC bao gồm:

Bảng tổng hợp thang đo IC (gồm HC, SC và RC) của Tayles và cộng sự, (2007)

STT	Thang đo	
1	Tầm quan trọng của IC	
	1	Các mức độ của IC
	2	Tầm quan trọng của IC
	3	Kiến thức hoặc IC
2	Báo cáo IC	
	1	Thông tin về IC được công bố trong báo cáo thường niên
	2	Thông tin về IC trong các báo cáo nội bộ
	3	IC được nhắc đến tại QĐ chiến lược của DN
3	Vốn trí tuệ con người (HIC)	
	1	Các nhà QL được lựa chọn theo năng lực và sự sáng tạo của họ
	2	Sự cam kết giữa nhà QL và NV
	3	NV được yêu cầu chia sẻ kiến thức
	4	NV là chuyên gia trong phạm vi công việc của họ
	5	Cán bộ QL và NV cùng là người sáng tạo
	6	NV có thể chuyên tâm vào chất lượng công việc được giao
4	Vốn trí tuệ cấu trúc (SIC)	
	1	Dễ dàng truy cập các TT
	2	Hệ thống/quy trình dễ dàng update khi cần nâng cấp
	3	Hệ thống/quy trình yêu cầu chia sẻ kiến thức và khuyến khích học tập
	4	Đầu tư vào đổi mới cao
	5	Tài sản trí tuệ được ghi nhận, theo dõi và sử dụng đầy đủ
	6	Tỷ lệ đổi mới cao so với đối thủ cạnh tranh
	7	Phân bổ chi phí hàng năm là cao cho CNTT

STT	Thang đo	
	8	Các thông tin có trong sách hướng dẫn, cơ sở DL, v.v.
	9	DL quan trọng được bảo vệ để tránh mất mát trong trường hợp NV xuất sắc nghỉ việc
5	Vốn trí tuệ quan hệ (RIC)	
	1	KH là tài sản giá trị
	2	Định hướng thị trường/ tập trung vào KH
	3	Hiệu quả trong việc làm hài lòng KH
	4	Hiệu phân khúc mục tiêu và KH mục tiêu
	5	Tiếp nhận phản hồi từ KH
	6	Thường xuyên gặp gỡ KH
	7	Tiếp thu và phản hồi khiếu nại của KH
	8	Có QH tốt với các NCC
	9	Dành thời gian để kiểm tra/phê duyệt NCC
	10	Duy trì QH lâu dài với NCC

Nguồn: Tayles và cộng sự, (2007)

(e) NC của Novas và cộng sự (2017)

NC của Novas và cộng sự (2021) về QH giữa hệ thống KTQT (MAS- Management Accounting Systems) và IC. NC vận dụng mô hình SEM với mẫu NC được thu thập từ việc khảo sát các nhà QL cấp cao của 281 công ty có số lượng NV hơn 100 và dưới 500 tại Bồ Đào Nha. Mục đích xem xét ảnh hưởng của KTQT đối với HQHĐ thông qua mối liên hệ trực tiếp đối với IC. Novas và cộng sự (2017) đã tách IC thành HC, SC và RC và lập luận rằng nếu IC là một nguồn lực thì có mối liên hệ giữa IC và hệ thống KTQT. Kết luận NC cho thấy có sự tồn tại của các QH trực tiếp giữa MAS và từng thành phần của IC đã được thiết lập, có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê của MAS đối với HC, SC và RC. Trong NC này, các thang đo chủ yếu liên quan đến IC (gồm HC, SC và RC) với các câu hỏi theo từng mức độ từ 1- cực kỳ thấp đến mức độ 7- cực kỳ cao.

Bảng tổng hợp thang đo IC (gồm HC, SC và RC) của Novas và cộng sự (2017)

STT	Thang đo IC	
1	Vốn trí tuệ con người (HC)	
	1	D11. Hiệu quả của NV
	2	D15. Khả năng học hỏi từ các sự kiện, các quyết định trong quá khứ và sử dụng thông tin này trong hoạt động hiện tại
	3	D16. Năng lực nguồn nhân lực

2	Vốn trí tuệ cấu trúc (SC)	
	1	D2. Các hệ thống và quy trình thúc đẩy sự phát triển, hỗ trợ và thực hiện của các giải pháp sáng tạo
	2	D4. Thói quen chia sẻ kiến thức
	3	Đ5. Hiệu quả của hệ thống thông tin (tiếp cận thông tin, phù hợp, liên quan và thông tin kịp thời)
	4	D13. Tính linh hoạt và đơn giản của các thủ tục, quy trình
5	Vốn trí tuệ quan hệ (RC)	
	1	D6. Khả năng đưa hình ảnh của CT đến KH và các bên liên quan một cách mạnh mẽ dựa trên hiệu quả và tập trung đến KH.
	2	D8. Khả năng giải thích và đồng bộ các thông tin bên ngoài có liên quan và sử dụng các TT này trong các hoạt động của DN.
	3	Đ9. Khả năng đối phó với áp lực môi trường bên ngoài và thực hiện các điều chỉnh đối với RC.
	4	D19. QH lâu dài với KH, NCC và các bên liên quan khác, khả năng học hỏi từ những QH này và sử dụng việc học hỏi này vì lợi ích của tổ chức

Nguồn: Novas và cộng sự (2017)

(f) NC của Bayraktaroglu và cộng sự (2019)

Bayraktaroglu và cộng sự (2019) đề xuất một mô hình hệ số trí tuệ (VAIC) để khám phá QH giữa IC và HQHĐ của DN sản xuất Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 2003–2013. KQ cho thấy các thành phần của IC có vai trò điều tiết QH giữa hiệu quả sử dụng vốn IC và khả năng sinh lời. Mô hình được đề xuất khác với mô hình VAIC ở các NC trước ở ba điểm: cụ thể Bayraktaroglu và cộng sự (2019) đã bổ sung hai thành phần vào thang đo vốn KH (CC) và vốn đổi mới để NC tác động điều tiết của (i) vốn đổi mới đối với QH HQHĐ; (ii) vốn cấu trúc và tác động điều tiết của các thành phần IC đối với QH HQHĐ. Điểm khác biệt cuối cùng, Bayraktaroglu và cộng sự (2019) đề xuất một sự thay đổi trong cách tính VA do các thành phần IC, CC và vốn đổi mới mới được thêm vào.

(g) NC của Yousaf (2022)

NC về tác động của IC đến HQHĐ của 336 công ty tại Séc, bao gồm 20 công ty được chứng nhận từ Mô hình xuất sắc của Tổ chức QL chất lượng châu Âu (EFQM) từ năm 2015 đến 2019. KQ quan trọng của các thành phần IC đều có tác động tích cực đến HQHĐ của công ty. KQ cho thấy chứng chỉ chất lượng từ EFQM có tác động tích cực đến HQHĐ của công ty. Yousaf (2022) sử dụng mô hình VAIC để đo IC. Giả định chính của mô hình VAIC là nguồn lực với bản chất là một khoản đầu tư, không phải là chi phí. Yousaf (2022) tính toán VA theo Soewarno và Tjahjadi (2020) với giá trị gia tăng (VA)

là tổng của chi phí NV (EC), lợi nhuận hoạt động (OP), khấu hao (A) và khấu hao (D).

Vì thế: $VA = EC + OP + A + D$

Bảng tổng hợp thang đo IC của Yousaf (2022)

Yousaf (2022) sử dụng VAIC để đo lường IC $VAIC = HCE + SCE + CEE$			
VAIC	HCE (Human capital efficiency)	$HCE = VA / HC$	Shamsuzzoha (2021); Tran và cộng sự (2020); Bayraktaroglu và cộng sự (2019); Poh và cộng sự (2018); Scafarto và cộng sự (2016)
		VA = lợi nhuận hoạt động + chi phí NV + khấu hao,	
		HC = tổng chi phí đầu tư vào NV	
VAIC	SCE (Structure capital efficiency)	$SCE = SC / VA$ Với $SC = VA - HC$	Bayraktaroglu và cộng sự (2019); Xu and Li (2019); Maji and Goswami (2017)
	CEE (Capital employed efficiency)	$CEE = VA / CE$ Với $CE = \text{vốn chủ sở hữu} + \text{nợ dài hạn}$	Bayraktaroglu và cộng sự. (2019); Xu và cộng sự (2019); Hamdan (2018)

Nguồn: Yousaf (2022)

(h) Tổng hợp các NC

Bảng tổng hợp các NC chính làm căn cứ đo lường các khái niệm

NC	Trích dẫn	Tạp chí	Hạng tạp chí (SJR)
Youndt và cộng sự (2004)	1966	Journal of Management Studies	Q1
Wang và Chang (2005)	991	Journal of Intellectual Capital	Q1
Massaro và cộng sự (2015)	115	Journal of Intellectual Capital	Q1
Tayles và cộng sự (2007)	474	Accounting, Auditing và Accountability Journal	Q1
Novas và cộng sự (2017)	114	Journal of Intellectual Capital	Q1
Bayraktaroglu và cộng sự (2019)	465	Journal of Intellectual Capital	Q1
Yousaf (2022)	61	Total Quality Management và Business Excellence	Q1

Nguồn: Tác giả tổng hợp

B. Khái quát thang đo khái niệm thực hành KTQT (MAP)

(a) NC của Tayles và cộng sự (2007)

Tayles và cộng sự (2007) xem xét cách thức ảnh hưởng của IC đến MAPs như thế nào khi các DN ngày càng có sự phát triển về IC tại 119 DN lớn được niêm yết trên KLSE ở Malaysia năm 2003. Thông qua QH với HQHĐ, lập kế hoạch, kiểm soát, ngân sách vốn và QL rủi ro. Để đo lường MAPs, nhóm tác giả dùng các thang đo sau đây:

Bảng tổng hợp thang đo MAPs của Tayles và cộng sự (2007)

STT	Thang đo MAPs	
1	Đo lường lãi lỗ	
	1	Doanh số bán hàng
	2	Khả năng sinh lời
2	Các biện pháp đo lường HQHĐ cơ bản	
	1	EVA
	2	Lợi nhuận mục tiêu
	3	Giá trị cổ phiếu của cổ đông
	4	Giải thích đúng cách hạch toán các giá trị DN có thể được thêm vào hoặc mất đi
	5	Phương án khuyến khích khi có sự gia tăng năng suất hoặc kế hoạch trả lương khuyến khích khi có sự gia tăng trong KQKD
3	TC hoặc phi TC	
	1	Các biện pháp đo lường IC cả về mặt TC và phi TC
	2	Các đóng góp của IC được đo lường trong KQHĐ của công ty
	3	Tập trung vào thành công trong tương lai
	4	Tập trung vào các kết quả HĐ trong tương lai
	5	Tập trung vào TC công ty
4	Khung đo lường HQHĐ	
	1	BSC
	2	Giám sát TSVH
	3	Tableau de Bord (là phần mềm hỗ trợ phân tích (Data Analyst) và trực quan hóa DL (Data Visualization), Tableau được sử dụng nhiều trong ngành BI (Business Intelligence).
	4	Phương pháp đo lường Skandia navigator của Edvinsson và Malone, (1997)
5	Mô hình ngân sách mới - Beyond budgeting	
	1	Dự báo thường xuyên
	2	Tách thiết lập mục tiêu khỏi kế hoạch TC

STT	Thang đo MAPs	
	3	Sử dụng Ngân sách điều chỉnh liên tục (Rolling Budget)
6	Phương pháp lập ngân sách vốn	
	1	ROCE/ARR
	2	NPV
	3	IRR
	4	Thời gian hoàn vốn
	5	Quyền chọn thực sự (là quyền có giá trị KT để thực hiện hoặc từ bỏ một số lựa chọn dành cho các nhà QL)

Nguồn: Tayles và cộng sự (2007)

(b) NC của Novas và cộng sự (2017)

Novas và cộng sự (2017) dựa trên bằng chứng thực nghiệm đề xuất rằng quá trình tạo giá trị của DN có liên quan chặt chẽ với mức độ IC của tổ chức, NC này cũng xem xét ảnh hưởng của hệ thống KTQT đến HQHĐ thông qua tác động trực tiếp tích cực của chúng đối với IC.

Khung đo lường hệ thống KTQT (MAS) của Novas và cộng sự (2017) dựa trên một phần của bảng CHKS do Naranjo-Gil và Hartmann (2006) phát triển, trong đó trình bày các đặc điểm chính của việc sử dụng MAS. Về loại thông tin Novas và cộng sự (2017) tiếp cận kế thừa theo NC của Bouwens và Abernethy (2000) và Chenhall và Mooers (2015) để NC tính hữu ích được cảm nhận của bốn khía cạnh của MAS – phạm vi, tính kịp thời, tổng hợp và tích hợp - cho quá trình ra QĐ tác nghiệp. Mức độ mà MAS được sử dụng để hỗ trợ việc ra quyết định cũng dựa trên bảng CHKS được phát triển và sử dụng bởi Naranjo-Gil và Hartmann (2006).

Trong NC này, các thang đo chủ yếu được thể hiện theo từng mức độ từ 1- cực kỳ thấp đến mức độ 7-cực kỳ cao.

Bảng tổng hợp thang đo hệ thống KTQT (MAS) của Novas và cộng sự (2017)

STT	Thang đo hệ thống KTQT	
1	Hệ thống KTQT được triển khai trong công ty của bạn cung cấp thông tin cho những điều sau: (1- không có sẵn; 7- hoàn toàn có sẵn)	
	1a. Dùng để xác định vai trò của hệ thống KTQT trong công ty	
		A6: Theo dõi các trường hợp ngoại lệ và sai lệch đáng kể
		A7: Theo dõi các kế hoạch và mục tiêu đặt trước
		A8: Sắp xếp các thước đo hiệu suất phù hợp với các mục tiêu chiến lược

STT	Thang đo hệ thống KTQT	
		A9: Liên quan đến việc chú ý thường xuyên đến cấp dưới
		A10: Đánh giá và giám sát đầy đủ cấp dưới
	1b. Dùng để xem xét tương tác của hệ thống KTQT trong tương tác, sử dụng	
		A1: Báo hiệu các khu vực chiến lược quan trọng
		A2: Thực hiện các ý tưởng và cách thức mới để thực hiện các nhiệm vụ
		A3: Đặt mục tiêu và chỉ tiêu trung/dài hạn
		A4: Đàm phán các mục tiêu và chỉ tiêu trung/dài hạn
		A5: Tranh luận về giả định DL và kế hoạch hành động
		A11: Dụng cụ học tập
2	Loại thông tin (Mô tả MAS của công ty bạn về loại thông tin có sẵn được cung cấp bởi hệ thống KTQT được đánh giá từ 1- không có sẵn; đến 7-có sẵn rộng rãi)	
	1	B1: Chi phí và các số liệu khác của các bộ phận khác nhau
		B2: Thông tin được phân tách (ví dụ: chi phí được tách thành các thành phần cố định và biến đổi)
		B3: Thông tin về các khu vực cụ thể (ví dụ: các bộ phận của bộ phận, trung tâm chi phí, v.v.)
		B4: Sự hiện diện của các mục tiêu chính xác cho từng hoạt động được thực hiện trong các khu vực chức năng khác nhau
		B5: TT về tác động của các sự kiện trong khoảng thời gian cụ thể (ví dụ: báo cáo tóm tắt, xu hướng)
		B6: Thông tin ở dạng cho phép bạn tiến hành phân tích nếu-thì
		B7: Thông tin đã được xử lý để thể hiện ảnh hưởng của các sự kiện đến các chức năng, chẳng hạn như tiếp thị hoặc sản xuất, liên quan đến các hoạt động hoặc nhiệm vụ cụ thể
		B8: TT liên quan đến tác động của quyết định của bạn đối với hiệu suất của các phòng ban khác
		B9: Thông tin về tác động của các QĐ của bạn trong suốt quá trình KD của bạn-đơn vị/bộ phận/v.v.
		B10: Thông tin ở định dạng phù hợp để nhập vào các mô hình quyết định

Nguồn: Novas và cộng sự (2017)

(c) NC của Oyewo (2021)

NC Oyewo (2021) xem xét kết quả của sự tương tác giữa những đặc điểm của tổ chức và tính HQ của MAP đối với BS theo quan điểm của nguyên tắc Kế toán QL toàn cầu (GMAP). Khung GMAP, được phát triển và thông qua bởi Viện kế toán công chứng Hoa Kỳ (AICPA) và Viện KTQT Công chứng (CIMA) vào năm 2014, phản ánh sự thay đổi mô hình về vai trò của KTQT trong thời gian gần đây từ KTQT truyền thống sang kế toán chiến lược, đối tác nhận thức được nhu cầu kinh doanh. Mẫu NC là các cán bộ kế toán/TC cấp cao từ 131 công ty có trụ sở tại Nigeria đã được thu thập và PT bằng các

công cụ thống kê mô tả và suy luận (MANCOVA một chiều, hồi quy OLS và PT hồi quy kiểm duyệt).

KQ mặc dù những hoạt động KTQT nhìn chung được thực hiện thường xuyên nhưng một số hoạt động nhất định yêu cầu xem xét và sửa đổi các ước tính chi phí và doanh thu đã được chuẩn bị dường như được thực hiện ít thường xuyên hơn. Hơn nữa, các đặc điểm của tổ chức như quy mô, vòng đời của tổ chức, sự hiện diện của các kỹ năng chuyên môn, mối liên kết với tổ chức nước ngoài và cơ cấu sở hữu ảnh hưởng đáng kể đến tính vững chắc của MAP. KQ cũng cho thấy việc MAP hiệu quả sẽ nâng cao BS, các đặc điểm của tổ chức như quy mô, vòng đời của tổ chức và sự hiện diện của các kỹ năng chuyên môn có thể xác định mức độ mà lợi ích đó được hiện thực hóa.

Thang đo MAP được đo lường bằng cách sử dụng 24 mục được điều chỉnh từ khuôn khổ Nguyên tắc kế toán QL toàn cầu (GMAP), được phân loại thành bảy lĩnh vực thực hành chính và các câu trả lời được đưa ra theo thang điểm 5. Thang đo thực hành KTQT được sử dụng là thang đo đa hướng bậc hai dạng nguyên nhân - KQ gồm 5 biến quan sát (Oyewo, 2021), cụ thể như sau:

Bảng tổng hợp thang đo MAP của Oyewo (2021)

Cost Transformation và Management	Chuyển đổi và QL chi phí
1. Cost targets are discussed and developed in conjunction with colleagues and business partnerships to gain buy-in. They are refined over time	Các mục tiêu về chi phí được thảo luận và phát triển cùng với các đồng nghiệp và đối tác kinh doanh nhằm đạt được một cam kết chung giữa các bên, đồng thời sẽ được cải thiện theo thời gian
2. Costs from previous years at aggregate, departmental/functional and product level are ascertained and compared over the period	Chi phí được xác định và tổng hợp từ các bộ phận dùng để so sánh theo phạm vi bộ phận và toàn công ty giữa các thời kỳ.
3. Performance measures for drivers of costs are developed or refined across the components of the business model.	Các thước đo HQHĐ dựa trên phương thức kiểm soát CP ngày càng chi tiết hơn và được đưa vào như là một thành phần của MHKD
Financial Strategy	Chiến lược TC
4. The impact of decisions on shareholder value are assessed using measures such as customer satisfaction, market share and profitability	Ảnh hưởng của những quyết định quản trị lên lợi ích cổ đông và việc đánh giá thông qua các thước đo như: sự hài lòng của KH, thị phần và LN.
5. Debt and equity capital are sourced at lowest possible cost in the capital markets	Nợ và vốn cổ phần được huy động với chi phí thấp nhất có thể trên thị trường vốn
6. Nature, extent and impact of financial risks that the organization face is understood and documented	Bản chất, mức độ và tác động của rủi ro TC mà tổ chức gặp phải được nắm bắt và ghi nhận.

Internal Control	Kiểm soát nội bộ
7. Responsibility for financial controls is assigned to appropriate levels of employees.	Trách nhiệm kiểm soát TC được giao theo từng cấp độ cho NV một cách phù hợp nhất
8. The physical processes pose the most risk to the organization are identified and evaluated.	Xem xét đánh giá các rủi ro cao nhất cho tổ chức trong các quy trình QL về TS
9. Financial processes pose the most risk to the organization are identified and evaluated	Xem xét đánh giá các rủi ro cao nhất cho tổ chức trong các quy trình QL về TC
Investment Appraisal	Thẩm định đầu tư
9. The results of investment appraisal calculations are presented to decisionmakers in a simple and transparent format before the investment decision	Kết quả tính toán thẩm định đầu tư được trình bày cho người ra quyết định một cách đơn giản và minh bạch trước khi quyết định đầu tư
10. Investment appraisals are based on cash flow information, which is relevant, accurate, reliable, consistent, complete and timely	Thẩm định đầu tư dựa trên thông tin về dòng tiền phù hợp, chính xác, đáng tin cậy, nhất quán, đầy đủ và kịp thời
11. Due consideration is given to non-financial information in investment decisions	Cân nhắc kỹ lưỡng các TT phi TC trong các QĐ đầu tư
Management and Budgetary control	QL và kiểm soát ngân sách
12. Budgeting processes are transparent and consultative	Quy trình lập ngân sách minh bạch và có sự tham vấn
13. Measures and targets for activities are cascaded to all levels in the organizations to help people understand how their success contributes to organizational success	Các biện pháp và mục tiêu hoạt động được phổ biến cho tất cả các thành viên hiểu rằng - sự thành công của họ đóng góp như thế nào vào sự thành công chung của tổ chức
14. Performance trends for inputs, outputs and outcomes and relevant benchmarks are tracked to ensure targeted results are competitive and continuously improve	Khuynh hướng QL đối với đầu vào, đầu ra và kết quả hoạt động cũng như các tiêu chuẩn liên quan được giám sát để đảm bảo đạt được mục tiêu kết quả cuối cùng, mang lại khả năng cạnh tranh và luôn được cải thiện.
15. Scenarios on projections of volumes, prices and cost structures are performed to analyze the risks of associated activities and targets.	Các kịch bản dự báo khối lượng, giá cả và cơ cấu chi phí thực hiện để PT rủi ro của các hoạt động và mục tiêu liên quan.
Price, Discount và Product Decisions	Quyết định về giá, giảm giá và SP
16. Key pricing data is captured centrally and made available in the form of a pricing tool to relevant employees	DL định giá chính được thu thập một cách tập trung, cung cấp cho NV có liên quan dưới dạng công cụ định giá.
17. Management accountants are involved in the early stages of new product/service development, to evaluate cost/ benefit	KTQT được tham gia vào giai đoạn đầu của quá trình phát triển SP/DV mới, nhằm đánh giá CP/lợi ích
18. Pricing processes are standardized and institutionalized across the organization	Quy trình định giá được chuẩn hóa và thể chế hóa trong toàn tổ chức
19 Sensitivity analysis is performed on projects	Phân tích độ nhạy được thực hiện trên các dự án

Treasury và Cash Management	QL ngân quỹ và tiền mặt
20. The organization conducts early discussions with auditors, corporate advisers and lenders about uncommitted facilities, facilities that are up for renewal and any forecast breaches of covenants	Công ty luôn tiến hành sớm các cuộc thảo luận với kiểm toán viên, cố vấn DN và người cho vay về các điều khoản ngoài cam kết, các điều khoản gia hạn và bất kỳ các vi phạm có thể có khi ký kết hợp đồng
21. An efficient cash management system is established that contemplates future growth of the enterprise, and minimizes idle cash balances	Một hệ thống QL tiền mặt hiệu quả được thiết lập để dự đoán sự phát triển tương lai của DN và giảm thiểu số dư tiền mặt nhàn rỗi
22. Robust credit management processes for controlling and collecting payments are carefully followed	Các quy trình QL tín dụng được thiết lập chặt chẽ và được theo dõi cẩn thận để kiểm soát các khoản thu chi
23. The organization's exposure to fluctuations in exchange and interest rates is calculated and proactively manage	Những biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất luôn được công ty chủ động tính toán và có các kịch bản ứng phó theo từng mức độ rủi ro

Nguồn: Oyewo (2021)

(d) NC của Terdpaopong và cộng sự (2019)

NC này khám phá mức độ MAP khác nhau trong các công ty sản xuất lớn của Thái Lan. Số lượng 1.500 công ty nhận được cuộc khảo sát, 205 công ty đã cung cấp các câu trả lời đầy đủ với tỷ lệ phản hồi là 13,67%. PT cụm để nhóm một tập hợp các đối tượng DL thành bốn cụm bằng các PP kết hợp phân cấp và phân tích phân biệt được sử dụng để đảm bảo độ chính xác của phân loại phân tích cụm. KQ cho thấy những người được hỏi đã sử dụng ngân sách để kiểm soát chi phí SP nhiều nhất. Các tác giả phát hiện ra rằng các MAP mới, tiên tiến ngày càng được nhiều DL lớn của Thái Lan sử dụng. MAP được sử dụng và tạo nên giá trị cho DN lớn của Thái Lan. Việc áp dụng vẫn còn kém xa so với tốc độ thay đổi trong quy trình sản xuất, đặc biệt là trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng tăng trên cấp độ toàn cầu.

Bảng tổng hợp thang đo MAP của Terdpaopong và cộng sự (2019)

1	Thực hành KTQT trên hệ thống chi phí	Management accounting practice on costing system
1.1	Kỹ thuật xử lý công việc hoặc sắp xếp công việc	Job-process or job-order techniques
1.2	Giá thành SP: chi phí biến đổi, chi phí gia tăng và chi phí cố định	Product cost: variable cost, incremental costs và fixed costs
1.3	Chi phí dựa trên hoạt động	Activity-based costing
1.4	Sử dụng tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy hoặc Bộ phận hoặc nhiều tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy)	Use of plant- wide overhead rate or Department or multiple plant-wide overhead rates) 1
1.5	Chi phí tiêu chuẩn và phân tích chênh lệch chi phí	Standard costing and cost variance analysis
1.6	Phân tích chi phí chất lượng	Quality cost analysis

1.7	Kỹ thuật đường cong học tập	Learning curve technique
2.	Thực hành KTQT trên hệ thống chi phí	Management accounting practice on budgeting
2.1	Lập ngân sách kiểm soát giá thành SP	Budgeting for product cost controlling
2.2	Lập ngân sách cho lập kế hoạch dòng tiền	Budgeting for cash flow planning
2.3	Lập ngân sách dựa trên hoạt động	Activity-based budgeting
2.4	BCTC chiếu lệ	Pro forma Financial Statement
2.5	Ngân sách linh hoạt	Flexible budget
2.6	Phân tích độ nhạy của chi phí	Sensitivity analysis of cost
2.7	Lập ngân sách dựa trên số không	Zero-based budgeting
3	Thực hành KTQT về đánh giá kết quả hoạt động	Management accounting practice on performance evaluation
3.1	Thẻ điểm cân bằng	Balanced scorecard
3.2	Đo lường TC	Financial measurements
3.3	Các phép đo phi TC liên quan đến KH – sự hài lòng của KH	Non-financial measurements related to customers–customer satisfaction
3.4	Các phép đo phi TC liên quan đến vận hành và đổi mới như bằng sáng chế, chứng chỉ, giải thưởng	Non-financial measurements related to operation and innovation such as patents, certificates, awards
3.5	Các phép đo phi TC liên quan đến NV như sự hài lòng của NV, NV – doanh thu	Non- financial measurements related to employees such as employee satisfaction, staff–turnover
3.6	Điểm chuẩn	Benchmarking
3.7	Thu nhập thặng dư	Residual income
3.8	Giá trị kinh tế gia tăng	Economic value added
4	Thực hành KTQT về thông tin phục vụ ra quyết định	Management accounting practice on Information for decision-making
4.1	Phân tích điểm hòa vốn	Break-Even point analysis
4.2	Mô hình kiểm soát hàng tồn kho	Stock control models
4.3	Đánh giá các khoản đầu tư vốn lớn dựa trên phương pháp dòng tiền chiết khấu	Evaluation of major capital investment based on a discounted cash flow method
4.4	Đánh giá các khoản đầu tư vốn dựa trên thời gian hoàn vốn và/hoặc tỷ lệ hoàn vốn kế toán	Evaluation of capital investments based on payback period and/or accounting rate of return
4.5	Phân tích độ nhạy của mô hình chi phí	Sensitivity analysis of cost model
4.6	Phân tích gia tăng	Incremental analysis
4.7	Phân tích lợi nhuận	Profitability analysis
4.8	Phân tích lợi nhuận của SP	Profit analysis of product
4.9	Phân tích lợi nhuận KH	Customer profitability analysis
5	Thực hành KTQT cho quản trị chiến lược	Management accounting practice for strategic management
5.1	Phân tích chuỗi giá trị	Value chain analysis
5.2	Kỹ thuật chuyển giá	Transfer prices technique
5.3	Phân tích giá trị cổ đông	Shareholder value analysis
5.4	Phân tích ngành công nghiệp	Industry analysis
5.5	Phân tích vị thế cạnh tranh	Analysis of competitive position
5.6	Phân tích vòng đời SP	Product life cycle analysis
5.7	Khả năng tích hợp với chuỗi giá trị của NCC và/hoặc KH	The possibilities of integration with suppliers and/or customers value chains

5.8	Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của đối thủ cạnh tranh	Analysis of competitors strengths and weaknesses
5.9	QL dựa trên hoạt động	Activity-based management
5.10	Tổng QL chất lượng	Total quality management
5.11	Đúng lúc: JIT	Just-in-time: JIT
5.12	QL chi phí mục tiêu	Target costing management
5.13	QL tinh gọn	Lean management
5.14	Dự đoán dài hạn	Long-range forecasting

Nguồn: Terdpaopong và cộng sự (2019)

(e) NC của Jamil và cộng sự (2015)

NC này điều tra các yếu tố và rào cản ảnh hưởng đến việc thực hành kế toán QL môi trường (sau đây gọi là EMA). LT thể chế được sử dụng và DLTT từ các DNVVN của Malaysia. KQ chỉ ra rằng tất cả DN đều có phân bổ ngân sách cho các hoạt động môi trường và thực hành EMA vật lý. NC lập luận rằng sự ép buộc là yếu tố chi phối để thực hành EMA và do đó, các rào cản đối với sự phát triển của EMA nên được giải quyết bởi chính phủ Malaysia. Trong NC này, các thang đo chủ yếu được thể hiện theo từng mức độ từ 1- cực kỳ thấp đến mức độ 5-cực kỳ cao.

Bảng tổng hợp thang đo MAP của Jamil và cộng sự (2015)

Số TT	Thực hành KTQT môi trường	Environmental management accounting practices
1	Phí tổn	Cost Accounting
2	Chi phí vòng đời	Lifecycle costing
3	Mục tiêu chi phí	Target costing
4	Chi phí môi trường liên quan	Relevant environmental costing
5	Lập ngân sách vòng đời	Lifecycle budgeting
6	Định giá mục tiêu vòng đời	Lifecycle target pricing
7	Lập ngân sách hoạt động môi trường tiền tệ	Monetary environmental operational budgeting
8	Chi phí vốn và doanh thu	Capital expenditure and revenue
9	Thẩm định đầu tư dự án môi trường tiền tệ	Monetary environmental project investment appraisal
10	Đánh giá sau quyết định chi phí môi trường	Post-assessment of environmental costing decision
11	Ngân sách vốn môi trường tiền tệ	Monetary environmental capital budgeting
12	Sau đầu tư các dự án môi trường riêng lẻ	Post-investment of individual environmental projects
13	Lập kế hoạch TC dài hạn về môi trường	Environmental long-term financial planning

Nguồn: Jamil và cộng sự (2015)

(f) NC của Nguyen và cộng sự (2019)

NC đánh giá đến những yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng KTQT trong các DNVVN tại Hà Nội, Việt Nam. Các yếu tố bao gồm: sản xuất và đặc điểm KD; NLCT; Chiến lược KD; CEO của QL Nhận thức; Chất lượng nguồn nhân lực. NC thực hiện trên 238 DNVVN ở Hà Nội và kết quả cho thấy nhận thức về KTQT của CEO có tác động mạnh nhất đến khả năng vận dụng KTQT của DN, trong khi yếu tố cạnh tranh có tác động yếu nhất. KQ chỉ ra rằng quy mô DN đóng một vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh tác động của đặc điểm KD của các DN đối với ứng dụng KTQT. Đối với các DN nhỏ hơn, KTQT ít được sử dụng và ngược lại. Tiếp theo, càng tác động nhận thức đối với các nhà QL trẻ tuổi thì việc ứng dụng KTQT càng cao, điều đó có nghĩa là KTQT sẽ được sử dụng nhiều hơn nếu các nhà QL trẻ hơn.

Các thang đo áp dụng KTQT:

- AMA 1: Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT cho chi phí.
- AMA 2: Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT để ước tính.
- AMA 3: Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT để đánh giá hiệu suất.
- AMA 4: Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT cho quá trình ra quyết định.
- AMA 5: Khả năng vận dụng các kỹ thuật hoặc chiến lược KTQT.

(g) NC của Bui và cộng sự (2020)

NC điều tra mức độ của ứng dụng KTQT tại DN Việt Nam liên quan đến những chức năng QL của kế hoạch, kiểm soát, đánh giá và ra quyết định. PPNC định tính và định lượng đã được sử dụng. NC định tính được thực hiện với 23 giám đốc và kế toán trưởng. NC định lượng với cỡ mẫu khảo sát 120 DN. Kết quả cho thấy 100 phần trăm DN Việt Nam đã áp dụng KTQT. Mức độ và nội dung của các ứng dụng KTQT trong các DN thay đổi theo quy mô, thời gian HĐKD và lĩnh vực kinh doanh. Các công ty nhỏ thường áp dụng các kỹ thuật KTQT thông thường trong khi các công ty lớn sử dụng các kỹ thuật KTQT đương đại như chi phí dựa trên hoạt động, ngân sách dựa trên hoạt động, phân tích để ra quyết định, chi phí mục tiêu và lập kế hoạch chiến lược.

Thang đo áp dụng KTQT:

- Chức năng lập kế hoạch: 1. Ngân sách tiêu dùng; 2. Ngân sách sản xuất; 3. Ngân sách chi phí; 4. Ngân sách cho chi phí bán hàng và quản trị; 5. Ngân sách lợi nhuận; 6.

Ngân sách chi phí cho DN và sản xuất; 7. Ngân sách dựa trên chi phí mục tiêu; 8. Ngân sách linh hoạt.

– Chức năng kiểm soát: 1. Theo dõi và thu thập thông tin để lập ngân sách; 2. PT phương sai giữa thực tế và ngân sách; 3. PT và xác định các yếu tố có ảnh hưởng; 4. Tổng kiểm soát chất lượng.

– Chức năng đánh giá: 1. Phân tích TC về HQKD; 2. Hiệu quả của từng trung tâm có trách nhiệm; 3. So sánh với trung bình ngành; 4. So sánh với các đối thủ cạnh tranh; 5. Hiệu quả của thể điểm cân bằng.

– Đưa ra quyết định: 1. Đưa ra quyết định dựa trên phân tích khối lượng tiết kiệm chi phí; 2. Đưa ra quyết định giá; 3. Đưa ra các quyết định ngắn hạn dựa trên TT liên quan; 4. Đưa ra quyết định về việc tiếp tục hoặc dừng một dự án.

– Kỹ thuật KTQT: 1. Chứng từ; 2. Tài khoản; 3. Giá cả; 4. Báo cáo kế toán; 5. Phân tích thống kê; 6. Xác suất và thống kê; 7. Sử dụng đồ thị, bảng.

(h) Tổng hợp các NC

Bảng tổng hợp các NC chính làm căn cứ đo lường các khái niệm

NC	Trích dẫn	Tạp chí	Hạng tạp chí (SJR)
Tayles và cộng sự (2007)	474	Accounting, Auditing và Accountability Journal	Q1
Novas và cộng sự (2017)	114	Journal of Intellectual Capital	Q1
Oyewo (2021)	42	Journal of Sustainable Finance và Investment	Q1
Terdpapong và cộng sự (2019)	9	Polish Journal of Management studies	Q3
Jamil và cộng sự (2015)	222	Procedia-Social and Behavioral Sciences	Q1
Nguyen và cộng sự (2020)	16	Management Science Letters	Q3
Bui và cộng sự (2020)	51	Asian Economic and Financial Review	Q2

Nguồn: Tác giả tổng hợp

C. Khái quát thang đo khái niệm InC

(a) NC của Sempere-Ripoll và cộng sự (2020)

NC xác định liệu có QH giữa InC và BS trong ngành TC tại các quốc gia đang phát triển và các quốc gia Trung và Đông Âu. PPNC định lượng, DL từ CIS giai đoạn 2012-2014, phân tích mẫu lớn gồm 1574 công ty trong ngành TC tại 11 quốc gia Trung và Đông Âu. DL phân tích gồm các biến số được xem xét liên quan đến đổi mới và các

chỉ số BV. KQ cho thấy đổi mới về công nghệ có ảnh hưởng đến BS. Khả năng đổi mới có QH tích cực với tính bền vững, các công ty có InC cao cũng có xu hướng hướng tới bền vững hơn.

Bảng tổng hợp thang đo InC của Sempere-Ripoll và cộng sự (2020)

STT	Thang đo InC	
1	INNO_PROD Indicates whether the enterprise has introduced new or significantly improved goods or services.	INNO_PROD Chỉ ra liệu DN có giới thiệu SP hoặc DV mới hoặc được cải thiện đáng kể hay không
2	INNO_PROC Indicates whether the enterprise has implemented a new or significantly improved method for the manufacture or production of goods or services, logistics systems or delivery or distribution methods for its supplies, goods or services and/or support activities for its processes, such as systems of maintenance or IT operations, of purchases or of accounting, being new or significantly improved	INNO_PROC Chỉ ra liệu DN có triển khai phương pháp mới hoặc được cải thiện đáng kể để sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa hoặc DV, hệ thống hậu cần hoặc phương pháp giao hàng hoặc phân phối cho nguồn cung ứng, hàng hóa hoặc DV và/hoặc các hoạt động hỗ trợ cho các quy trình của mình, chẳng hạn như hệ thống bảo trì hoặc hoạt động CNTT, mua hàng hoặc kế toán, là mới hoặc được cải thiện đáng kể
3	INNO_ORG Indicates if the enterprise has introduced a new or improved organizational change during the research period	INNO_ORG Chỉ ra liệu DN có giới thiệu thay đổi tổ chức mới hoặc được cải thiện trong thời gian NC hay không
4	INNO_MARK Indicates if the enterprise has introduced changes to marketing concepts or strategies during the research period	INNO_MARK Chỉ ra liệu DN có giới thiệu thay đổi đối với các khái niệm hoặc chiến lược tiếp thị trong thời gian NC hay không

Nguồn: Sempere-Ripoll và cộng sự (2020)

(b) NC của Olaleye và cộng sự (2024)

NC này xem xét tác động của InC đối với BS của DN tại các DN vừa và nhỏ (SME) của Nigeria; của khả năng phục hồi của tổ chức, LTCT bền vững và động lực MT như những yếu tố trung gian liên tiếp. Sử dụng PPNC định lượng đã được áp dụng TTDL từ 401 NV tại các SME ở Khu vực đô thị Lagos của Nigeria. NC tiến hành phân tích DLTT được bằng phương pháp PLS-SEM nhằm xác định rằng InC có lợi cho việc đảm bảo BS. Các phát hiện này càng khẳng định thêm tầm quan trọng của LTCT bền vững và động lực MT đối với BS.

Kết quả cũng cho thấy động lực môi trường rất quan trọng để giúp các chủ DN nhỏ duy trì HĐKD và tăng khả năng đổi mới của họ. Các DN hưởng lợi từ các phát hiện của NC này bằng cách xây dựng các chiến lược thích ứng nhanh hơn với động lực thị trường đang thay đổi và tận dụng các khả năng mới nổi. Mặc dù mô hình nhấn mạnh

vào tính độc đáo, nhưng NC hiện tại về cách liên kết thành công InC với BS và xây dựng tính bền vững trong môi trường năng động vẫn còn ít.

Bảng tổng hợp thang đo InC của Olaleye và cộng sự (2024)

STT	Thang đo InC	
1	INV1 First-to-market with new products and services	INV1 Đầu tiên ra mắt thị trường với các SP và DV mới
2	INV2 Later entrant in established but still growing markets	INV2 Người tham gia sau vào các thị trường đã thành lập vẫn đang phát triển
3	INV3 Entrant in mature, stable markets	INV3 Người tham gia vào các thị trường trưởng thành, ổn định
4	INV4 Entrant in declining markets	INV4 Người tham gia vào các thị trường đang suy giảm
5	INV5 At the cutting edge of technological innovation	INV5 Đi đầu trong đổi mới công nghệ

Nguồn: Olaleye và cộng sự (2024)

(c) NC của Aljuboori và cộng sự (2021)

NC này tìm hiểu tác động của IC (bao gồm HC, SC, RC) đến hiệu suất của các DN sản xuất vừa và nhỏ của Malaysia. Mối tương quan giữa IC và hiệu suất của công ty đã được thiết lập dựa trên vai trò trung gian của InC. Mẫu NC gồm 262 người từ các công ty sản xuất tập trung, phân tích theo mô hình SEM và LT RBV. Các công cụ thống kê như SPSS.v25 và SmartPLS.v3 đã được sử dụng. KQ cho thấy QH giữa IC và hiệu suất của công ty đã được củng cố do sự trung gian của InC, do đó đạt được LTCT cao hơn.

Bảng tổng hợp InC của Aljuboori và cộng sự (2021)

STT	InC	
1	INC.1 Our firm tries out new ideas.	INC.1 Công ty chúng tôi thử nghiệm những ý tưởng mới.
2	INC.2 Our firm seek new ways of doing things.	INC.2 CT tôi tìm kiếm những cách thức mới để thực hiện công việc.
3	INC.3 Our firm is creative in its operating methods.	INC.3 Công ty chúng tôi sáng tạo trong phương pháp hoạt động.
4	INC.4 Our firm develops new products and services.	INC.4 Công ty chúng tôi phát triển các SP và DV mới.
5	INC.5 Our firm's perception of innovation is not risky and therefore acceptable.	INC.5 Nhận thức của công ty chúng tôi về sự đổi mới là không có rủi ro và do đó có thể chấp nhận được.
6	INC.6 Our firm introduced new products/service in the last five years.	INC.6 CT chúng tôi đã giới thiệu các SP/DV mới trong 5 năm qua.

Nguồn: Aljuboori và cộng sự (2021)

(d) NC của Nazarpoori (2017)

Mục đích của NC này là mô tả tác động của IC và khả năng hấp thụ (ACAP) lên InC. Mô hình SEM được sử dụng với cỡ mẫu gồm 160 nhà QL cấp cao và cấp trung của Công ty SAIPA tại Tehran. KQ cho thấy IC có tác động đáng kể đến ACAP và InC. Hệ số đường dẫn của HC và ACAP tiềm năng (0,40) cho thấy HC có tác động lớn nhất đến ACAP tiềm năng so với vốn tổ chức (OC) và vốn XH. Ngoài ra, hệ số đường dẫn của OC và ACAP hiện thực hóa (0,30) cho thấy OC có tác động lớn nhất đến ACAP hiện thực hóa so với HC và vốn xã hội. Cuối cùng, hệ số tải của đổi mới SP (PR INV) là 0,50 và cho thấy PR INV là biến và phép đo tốt nhất để mô tả InC tại Công ty SAIPA.

Bảng tổng hợp thang đo InC của Nazarpoori (2017)

STT	Thang đo InC	
1	Product innovation (PR INV)	Đổi mới SP (PR INV)
1.1	Developing new products and services well accepted by the market.	Phát triển các SP và DV mới được thị trường chấp nhận.
1.2	Launching new products or services faster than competitors.	Ra mắt các SP hoặc DV mới nhanh hơn đối thủ cạnh tranh.
2	Process innovation (PRS INV)	Đổi mới quy trình (PRS INV)
2.1	Different operation procedures to hasten the realisation of the company's goals.	Các quy trình vận hành khác nhau để đẩy nhanh việc hiện thực hóa các mục tiêu của công ty.
2.2	Develop more efficient manufacturing process or operation procedure.	Phát triển quy trình sản xuất hoặc quy trình vận hành hiệu quả hơn.
2.3	Provide products and services according to the demands of the customers.	Cung cấp các SP và DV theo nhu cầu của KH.
3	Managerial innovation (MG INV)	Đổi mới QL (MG INV)
3.1	Change the division of work among different departments according to the needs of market management. .	Thay đổi phân công công việc giữa các phòng ban khác nhau theo nhu cầu QL thị trường.
3.2	Adopt new leadership approaches to lead all staff towards task completion.	Áp dụng các phương pháp lãnh đạo mới để dẫn dắt toàn thể NV hoàn thành nhiệm vụ.

Nguồn: Nazarpoori (2017)

(e) NC của Aramburu và Sáenz (2011)

NC tác động của các yếu tố hỗ trợ tổ chức khác nhau – tức là SC đến giai đoạn hình thành ý tưởng của các quy trình đổi mới theo góc nhìn IC. NC xem xét vai trò điều tiết của quy mô công ty là một trong những biến số dự phòng có liên quan nhất đối với các điều kiện tổ chức. Mẫu NC gồm 142 công ty sản xuất của Tây Ban Nha có hơn 50

NV và thực hiện những hoạt động R&D. Sử dụng PLS-SEM để kiểm tra các giả thuyết rút ra từ NC. Các KQ thu được cho thấy các thành phần tổ chức có tác động lớn nhất đến giai đoạn hình thành ý tưởng và do đó các khía cạnh ưu tiên cần thực hiện để nâng cao InC.

Bảng tổng hợp thang đo InC của Aramburu và Sáenz (2011)

STT	Thang đo InC	
1	Top management carries out visible action to convey their commitment to innovation to the organization as a whole.	Ban QL cấp cao thực hiện hành động rõ ràng để truyền đạt cam kết đổi mới của họ đến toàn bộ tổ chức.
2	Introduction of new products and/or services	Giới thiệu các SP và/hoặc DV mới
3	Improvement of currently existing products and/or services	Cải thiện các SP và/hoặc DV hiện có
4	Introduction of new production methods and/or new methods for the provision of services, or improvement of those currently employed	Giới thiệu các phương pháp sản xuất mới và/hoặc các phương pháp mới để cung cấp DV hoặc cải thiện các phương pháp hiện đang được sử dụng
5	Introduction of new logistics methods, or improvement of already existing ones	Giới thiệu các phương pháp hậu cần mới hoặc cải thiện các phương pháp hiện có
6	Introduction of new marketing methods, or improvement of those currently employed introduction of new management methods, or improvement of already existing ones	Giới thiệu các phương pháp tiếp thị mới hoặc cải thiện các PP hiện đang được sử dụng giới thiệu các PP QL mới hoặc cải thiện các phương pháp hiện có

Nguồn: Aramburu và Sáenz (2011)

(f) Tổng hợp các NC

Bảng tổng hợp các NC chính làm căn cứ đo lường các khái niệm

NC	Trích dẫn	Tạp chí	Hạng tạp chí (SJR)
Sempere-Ripoll và cộng sự (2020)	32	Sustainability	Q1
Olaleye và cộng sự (2024)	3	Sustainability	Q1
Aljuboori và cộng sự (2021)	108	Sustainability	Q1
Nazarpoori (2017)	22	International Journal of Innovation Management	Q2
Aramburu và Sáenz (2011)	184	Journal of Management & Organization	Q2

Nguồn: Tác giả tổng hợp

D. Khái quát thang đo khái niệm tính bền vững trong kinh doanh (BS)

(a) NC của Olaleye và cộng sự (2024)

NC điều tra tác động của khả năng đổi mới đối với BS tại các DN vừa và nhỏ (SME) của Nigeria; của khả năng phục hồi của tổ chức, LTCT bền vững và động lực MT như những yếu tố trung gian liên tiếp. PPMC định lượng đã được áp dụng để TTDL từ 401 NV tại các SME ở Khu vực đô thị Lagos của Nigeria. Sử dụng PLS-SEM để phân tích DL, KQ cho thấy khả năng đổi mới có lợi cho việc đảm bảo BS. Các phát hiện này càng khẳng định thêm tầm quan trọng của LTCT bền vững và động lực MT đối với BS. KQ cũng cho thấy động lực MT rất quan trọng để giúp các chủ DN nhỏ duy trì HĐKD và tăng khả năng đổi mới của họ. NC kế thừa thang đo của Yong và cộng sự (2020) và Tekala và cộng sự (2024).

Bảng tổng hợp thang đo BS của Olaleye và cộng sự (2024)

STT	Thang đo BS	
1	BUSS1 Significant increase in the general level of revenues.	BUSS1 Tăng đáng kể mức doanh thu chung.
2	BUSS2 Significant increase in the general level of market shares.	BUSS2 Tăng đáng kể mức thị phần chung.
3	BUSS3 Significant improvement in the general level of sales growth.	BUSS3 Cải thiện đáng kể mức tăng trưởng doanh số chung.
4	BUSS4 Significant increase in the general level of investment.	BUSS4 Tăng đáng kể mức đầu tư chung.
5	BUSS5 Significant increase in overall income.	BUSS5 Tăng đáng kể tổng thu nhập.
6	BUSS6 Significant improvement in its overall environmental situation.	BUSS6 Cải thiện đáng kể tình hình môi trường chung.
7	BUSS7 Decrease in costs for materials purchasing.	BUSS7 Giảm chi phí mua vật liệu.
8	BUSS8 Improved occupational health and safety of employees.	BUSS8 Cải thiện sức khỏe và an toàn nghề nghiệp của NV.
9	BUSS9 Increases social reputation.	BUSS9 Tăng uy tín xã hội.

Nguồn: Olaleye và cộng sự (2024)

(b) NC của AlQershi và cộng sự (2022)

NC hiện tại lấp đầy những khoảng trống hiện có trong LT và thực hành bằng cách điều tra bản chất của QH giữa các chiều kích đổi mới và BS trong ngành bảo hiểm tại Malaysia, cũng như những tác động điều tiết của định hướng CL đối với QH này. DLTT từ 116 mẫu, kỹ thuật PLS-SEM được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết của NC. KQ cho thấy đổi mới quy trình và SP có ảnh hưởng đáng kể đến BS, nhưng không phải đổi

mới hành chính; định hướng chiến lược điều tiết QH giữa đổi mới quy trình và SP với BS, nhưng không phải với đổi mới hành chính. Các phát hiện này có ý nghĩa LT quan trọng đối với cả Malaysia và các quốc gia có nền KT tương tự. NC sẽ đóng vai trò là điểm tham chiếu cho các quốc gia như vậy khi cố gắng hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến BS. NC kế thừa thang đo theo công trình của Yong và cộng sự (2019).

Bảng tổng hợp thang đo BS của AlQershi và cộng sự (2022)

STT	Thang đo BS	
1	ECP1: Decrease in costs for materials purchasing.	ECP1: Giảm chi phí mua vật liệu.
	ECP2: Decrease in costs for energy consumption.	ECP2: Giảm chi phí tiêu thụ năng lượng.
	ECP3: Decrease in fees for waste treatment.	ECP3: Giảm phí xử lý chất thải.
	ECP4: Decrease in fees for waste discharge.	ECP4: Giảm phí xả thải.
	ECP5: Decrease in fines for environmental accidents.	ECP5: Giảm tiền phạt do tai nạn môi trường.
2	ENP1: Improved compliance with environmental standards.	ENP1: Cải thiện việc tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.
	ENP2: Reduction in airborne emissions.	ENP2: Giảm khí thải trong không khí.
	ENP3: Reduction in energy consumption.	ENP3: Giảm mức tiêu thụ năng lượng.
	ENP4: Reduction in material usage.	ENP4: Giảm mức sử dụng vật liệu.
	ENP5: Reduction in consumption of hazardous materials.	ENP5: Giảm mức tiêu thụ vật liệu nguy hại.
3	SCP1: Improved overall stakeholder welfare.	SCP1: Cải thiện phúc lợi chung của các bên liên quan.
	SCP2: Improvement in community health and safety.	SCP2: Cải thiện sức khỏe và an toàn cộng đồng.
	SCP3: Reduction in environmental impacts and risks to the general public.	SCP3: Giảm tác động và rủi ro về môi trường đối với công chúng nói chung.
	SCP4: Improved occupational health and safety of employees.	SCP4: Cải thiện sức khỏe và an toàn nghề nghiệp của NV.
	SCP5: Improved awareness and protection of the claims and rights of people in the community being served.	SCP5: Nâng cao nhận thức và bảo vệ các khiếu nại và quyền của những người trong cộng đồng được phục vụ.

Nguồn: AlQershi và cộng sự (2022)

(c) NC của Hanaysha và cộng sự (2022)

NC xem xét tác động của các loại hình đổi mới đến BS các DN vừa và nhỏ (SME). PPNC định lượng được sử dụng để TTDL, cỡ mẫu thu thập gồm 171 NV trong các SME tại Vương quốc Ả Rập Xê Út. Phân tích DLTT được tiến hành bằng phương pháp PLS-SEM. Các phát hiện cho thấy đổi mới SP cũng như đổi mới DV có tác động tích cực đến BS. KQ tiếp tục khẳng định đổi mới quy trình là yếu tố quan trọng để đạt được BS và đổi mới tiếp thị có tác động đáng kể đến BS. Ngoài ra, KQ xác nhận tầm quan trọng của năng lực đổi mới trong việc giúp các DN vừa và nhỏ duy trì HĐKD của mình và cải thiện sức mạnh cạnh tranh của họ.

Bản câu hỏi được xây dựng sau khi tham khảo NC của Khan và Quaddus (2015) đã công bố trước đó về các cấu trúc được chọn. Những người tham gia được yêu cầu đánh giá các hoạt động bền vững của công ty họ theo ba khía cạnh chính, cụ thể là BS về MT, KT và XH với tổng số 12 mục như sau — môi trường (bốn mục), kinh tế (bốn mục) và xã hội (bốn mục).

Bảng tổng hợp thang đo BS của Hanaysha và cộng sự (2022)

STT	Thang đo BS	
1	Economic (EC)	Kinh tế (EC)
1.1	Provides employment to us and others (EC1)	Cung cấp việc làm cho chúng ta và những người khác (EC1)
1.2	Sales growth (EC2)	Tăng trưởng doanh số (EC2)
1.3	Income stability (EC3)	Ổn định thu nhập (EC3)
1.4	Return on investment (EC4)	Lợi nhuận đầu tư (EC4)
2	Social (SO)	Xã hội (SO)
2.1	Ensures basic needs for our family (SO1)	Đảm bảo nhu cầu cơ bản cho gia đình chúng ta (SO1)
2.2	Enhances our social recognition in society (SO2)	Tăng cường sự công nhận của xã hội trong xã hội (SO2)
2.3	Improves our empowerment in society (SO3)	Cải thiện quyền năng của chúng ta trong xã hội (SO3)
2.4	Provides freedom and control (SO4)	Mang lại sự tự do và kiểm soát (SO4)
3	Environmental (EN)	Môi trường (EN)
3.1	Uses utilities in an environment-friendly manner (EN1)	Sử dụng tiện ích theo cách thân thiện với môi trường (EN1)
3.2	Produces few wastes and emissions (EN2)	Ít tạo ra chất thải và khí thải (EN2)
3.3	Concerned about waste management (EN3)	Quan tâm đến QL chất thải (EN3)
3.4	Concerned about hygiene factors	Quan tâm đến các yếu tố vệ sinh (EN4)

Nguồn: Hanaysha và cộng sự (2022)

(d) NC của Yusoff và cộng sự (2019)

NC tập trung vào khía cạnh xanh của vốn trí tuệ, cụ thể là vốn trí tuệ xanh. Ngày nay, do mối quan tâm ngày càng tăng về các vấn đề MT, việc điều tra các tác động của IC xanh đối với BS là điều cần thiết. Do đó, NC này xem xét mối liên hệ giữa các chiều của IC xanh (HC xanh, SC xanh và RC xanh) và BS. DLT từ 168 DN sản xuất vừa và nhỏ (SME) tại Malaysia qua kỹ thuật PLS. KQ cho thấy vốn cấu trúc xanh và vốn quan hệ xanh có QH tích cực với BS, trong khi vốn con người xanh thì không. Cuối cùng, các hàm ý và hạn chế của NC này đã được thảo luận và các khuyến nghị cho các NC trong tương lai được trình bày.

Bảng tổng hợp thang đo BS của Yusoff và cộng sự (2019)

STT	Thang đo	
1	Kinh tế	ES1. Công ty bán các phế phẩm để gia tăng doanh thu.
		ES 2. Công ty giảm chi phí đầu vào để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra
		ES 3. Công ty giảm chi phí QL chất thải để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra
		ES 4. Công ty làm việc với các viên chức nhà nước để bảo vệ lợi ích của công ty.
		ES 5. Công ty tạo ra các công nghệ phụ có thể áp dụng một cách sinh lợi vào các lĩnh vực kinh doanh khác.
		ES 6. Công ty tạo sự khác biệt cho quy trình/SP dựa trên nỗ lực tiếp thị về hiệu quả môi trường của quy trình/SP
2	Xã hội	SS 1. Công ty ưu tiên sức khỏe và sự an toàn của NV hoặc cộng đồng.
		SS 2. Công ty nhận thấy và hành động dựa trên nhu cầu tài trợ cho các sáng kiến cộng đồng địa phương.
		SS 3. Công ty bảo vệ các khiếu nại và quyền lợi của người bản địa hoặc cộng đồng địa phương
		SS 4. Công ty thể hiện sự quan tâm đến khía cạnh trực quan (hình ảnh) của cơ sở vật chất và hoạt động của công ty.
		SS 5. Công ty truyền đạt các tác động và rủi ro môi trường của công ty tới công chúng.
		SS 6. Công ty xem xét lợi ích của các bên liên quan trong các quyết định đầu tư bằng cách tạo ra một cuộc đối thoại chính thức

3	Môi trường	ENS 1. Công ty giảm tiêu thụ năng lượng.
		ENS 2. Công ty giảm chất thải và khí thải từ các hoạt động.
		ENS 3. Công ty giảm tác động đến các loài động vật và môi trường sống tự nhiên.
		ENS 4. Công ty giảm tác động đến môi trường của SP/DV của mình.
		ENS 5. Công ty giảm tác động đến môi trường bằng cách thiết lập quan hệ với các đối tác.
		ENS 6. Công ty giảm thiểu rủi ro về tai nạn môi trường, sự cố tràn dầu và rò rỉ chất thải.
		ENS 7. Công ty giảm mua vật liệu, hóa chất và linh kiện không thể tái tạo.
		ENS 8. Công ty giảm việc sử dụng nhiên liệu truyền thống bằng cách thay thế chúng bằng các nguồn năng lượng ít gây ô nhiễm hơn.
		ENS 9. Công ty thực hiện các hành động tự nguyện (ví dụ: các hành động không được yêu cầu theo quy định) để phục hồi môi trường.
		ENS 10. Công ty thực hiện các hoạt động kiểm toán môi trường, công bố thông tin công khai, huấn luyện và bảo vệ NV

Nguồn: Yusoff và cộng sự (2019)

(e) NC của Idris và cộng sự (2023)

NC này tạo ra một mô hình LT về BS với IC và thái độ rủi ro. Mẫu NC là tỉnh Đông Java, Indonesia. Các DNVVN Batik chỉ có ở Indonesia vì đây là di sản văn hóa thuộc về Indonesia mà không tồn tại ở các quốc gia khác. Kỹ thuật lấy mẫu được sử dụng là lấy mẫu có chủ đích, với 222 người trả lời từ các DNVVN Batik trải rộng trên sáu thành phố. DL được lấy bằng bảng CHKS theo thang điểm Likert. Phân tích DL sử dụng SEM với ứng dụng SmartPLS. KQNC cho thấy thái độ rủi ro đối với hiểu biết TC có tác động tích cực. Tác động của hiểu biết TC đến BS trong của các DNVVN Batik có ảnh hưởng tích cực. Tác động của IC đến BS trong ngành Batik có tác động tích cực. Thái độ rủi ro không có tác động tích cực đáng kể đến BS. Hiểu biết TC vẫn chưa thể làm trung gian cho ảnh hưởng của IC đến BS của DNVVN Batik. Điều này cần được khám phá thêm thông qua các NC sâu hơn. Hơn nữa, hiểu biết về TC có thể điều chỉnh thái độ rủi ro đối với BS của các DN vừa và nhỏ sản xuất vải Batik. Thang đo NC được kế thừa từ NC của Cagnin và cộng sự (013) và Patma và cộng sự (2021).

Bảng tổng hợp thang đo BS của Idris và cộng sự (2023)

STT	Thang đo BS	
1	BS1 I can create new jobs.	BS1 Tôi có thể tạo ra việc làm mới.
2	BS2 I maintain environmental sustainability.	BS2 Tôi duy trì tính bền vững của môi trường.
3	BS3 I can develop local culture and wisdom.	BS3 Tôi có thể phát triển văn hóa và trí tuệ địa phương.
4	BS4 I can harmonize economic, environmental and social activities.	BS4 Tôi có thể hài hòa các hoạt động KT, MT và CH.
5	BS5 I generate profits and business growth.	BS5 Tôi tạo ra lợi nhuận và tăng trưởng kinh doanh.
6	BS6 The business that I make has an institution.	BS6 DN mà tôi tạo ra có một thể chế.

Nguồn: Idris và cộng sự (2023)

(f) Tổng hợp các NC

Bảng tổng hợp các NC chính làm căn cứ đo lường các khái niệm

NC	Trích dẫn	Tạp chí	Hạng tạp chí (SJR)
Olaleye và cộng sự (2024)	3	Sustainability	Q1
AlQershi và cộng sự (2022)	20	Sustainable Futures	Q1
Hanaysha và cộng sự (2022)	423	FIIB Business Review	Q1
Yusoff và cộng sự (2019)	372	Journal of Cleaner Production	Q1
Idris và cộng sự (2023)	8	Economics-Innovative and Economics Research Journal	Q3

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 11. Dàn bài câu hỏi phỏng vấn

PHẦN 1: GIỚI THIỆU

Xin chào quý Thầy/Cô, quý Anh/Chị,

Tôi tên là Nguyễn Thị Ngọc Bích, là nghiên cứu sinh của Đại học Kinh tế Tp.HCM. Trước hết cho tôi xin gửi lời chào cùng lời cảm ơn đến quý Thầy/Cô, Anh/Chị vì đã tham gia vào buổi thảo luận này.

Hiện tại, tôi đang tiến hành NC đề tài ***“Ảnh hưởng của vốn trí tuệ và năng lực đổi mới đến tính bền vững trong kinh doanh: vai trò trung gian của thực hành KTQT tại DN Việt Nam”***. Mong quý Thầy/Cô, Anh/Chị dành chút thời gian để trao đổi quan điểm cũng như suy nghĩ của mình về các vấn đề liên quan của NC.

Tất cả các ý kiến của quý Thầy/Cô, Anh/Chị đều quý giá cho NC và được giữ bí mật tuyệt đối. Sự trao đổi thẳng thắn, khách quan của quý Thầy/Cô, Anh/Chị sẽ góp phần vào thành công của NC này. Đồng thời, nội dung của buổi thảo luận hôm nay chỉ phục vụ cho mục đích NC chứ không vì bất kỳ mục đích thương mại nào. Cảm ơn lần nữa vì sự hợp tác của quý Thầy/Cô, Anh/Chị trong buổi thảo luận này.

PHẦN 2: NỘI DUNG PHỎNG VẤN

Để đo lường các nhân tố trong mô hình, tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (trong đó 1: Rất không đồng ý ; 2: Không đồng ý ; 3: Không ý kiến; 4: Đồng ý ; 5: Rất đồng ý).

Quý Thầy/Cô, Anh/Chị vui lòng xem xét các thành phần của vốn trí tuệ và năng lực đổi mới, cho biết ý kiến của quý Thầy/Cô, Anh/Chị về các thành phần trên đến tính bền vững trong kinh doanh: vai trò trung gian của thực hành KTQT tại Việt Nam.

Số TT	Biến đo lường		Ý kiến phỏng vấn		
	Tiếng anh (gốc)	Tiếng việt	Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh
1	Vốn trí tuệ - Intellectual Capital (IC):				
	Human Capital	Vốn con người			
	HC1. Employee efficiency	HC1. Hiệu quả của NV			
	HC2. Ability to learn from past events and decisions and make use of this information in current activities	HC2. Khả năng học hỏi từ các sự kiện, các quyết định trong quá khứ và sử dụng thông tin này trong các hoạt động hiện tại			
	HC3. Competence of human resources	HC3. Năng lực nguồn nhân lực			
	Structural Capital	Vốn cấu trúc			
	SC1. Systems and processes that promote the development, support and implementation of innovative solutions	SC1. Các hệ thống và quy trình thúc đẩy phát triển, hỗ trợ và triển khai các giải pháp đổi mới			
	SC2. Knowledge-sharing routines	SC2. Thói quen chia sẻ kiến thức			
	SC3. Efficiency of information systems (access to information, appropriate, relevant and timely information)	SC3. Hiệu quả của hệ thống thông tin (tiếp cận thông tin, phù hợp, có liên quan và thông tin kịp thời)			
	SC4. Flexibility and simplicity of procedures	SC4. Tính linh hoạt và đơn giản của các thủ tục			
	Relational Capital	Vốn quan hệ			
	RC1. Ability to pass to the external environment a strong corporate image, based on efficiency, and focused on the customer and other stakeholders	RC1. Khả năng đưa hình ảnh của công ty ra môi trường bên ngoài một cách mạnh mẽ dựa trên hiệu quả, tập trung vào KH và các bên liên quan khác.			
	RC2. Ability to interpret and assimilate relevant external information and use it in daily activities	RC2. Khả năng giải thích và đồng bộ các TT bên ngoài có liên quan và sử dụng các TT này trong các hoạt động hàng ngày của DN.			
	RC3. Ability to deal with external environmental pressure and make the adjustments to reset internal balances	RC3. Khả năng đối phó với áp lực môi trường bên ngoài và thực hiện các điều chỉnh để thiết lập lại cân bằng nội bộ			

Số TT	Biến đo lường		Ý kiến phỏng vấn		
	Tiếng anh (gốc)	Tiếng việt	Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh
	RC4. Long term relationships with customers, suppliers and other stakeholders, ability to learn from these relationships and make use of this learning for the benefit of the organization	RC4. QH lâu dài với KH, NCC và các bên liên quan khác, khả năng học hỏi từ các QH này và tận dụng việc học hỏi này vì lợi ích của tổ chức			
2	Thực hành KTQT - Management Accounting Practices (MAP):				
	Management accounting practice on costing system	Thực hành KTQT trên hệ thống chi phí			
	MAPC1. Job-process or job-order techniques	MAPC1. Kỹ thuật xử lý công việc hay sắp xếp công việc			
	MAPC2. Product cost: variable cost, incremental costs & fixed costs	MAPC2. Giá thành SP: chi phí biến đổi, chi phí gia tăng và chi phí cố định			
	MAPC3. Activity-based costing	MAPC3. Chi phí dựa trên hoạt động			
	MAPC4. Use of plant- wide overhead rate or Department or multiple plant-wide overhead rates	MAPC4. Sử dụng tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy hoặc bộ phận hay nhiều tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy			
	MAPC5. Standard costing and cost variance analysis	MAPC5. Phân tích chi phí tiêu chuẩn và chênh lệch chi phí			
	MAPC6. Quality cost analysis	MAPC6. Phân tích chi phí chất lượng			
	MAPC7. Learning curve technique	MAPC7. Kỹ thuật đường cong linh hội			
	Management accounting practice on budgeting	Thực hành KTQT về lập ngân sách			
	MAPB1. Budgeting for product cost controlling	MAPB1. Lập ngân sách để kiểm soát giá thành SP			
	MAPB2. Budgeting for cash flow planning	MAPB2. Lập ngân sách cho việc lập kế hoạch dòng tiền			
	MAPB3. Activity-based budgeting	MAPB3. Lập ngân sách dựa trên hoạt động			
	MAPB4. Pro forma Financial Statement	MAPB4. BCTC dự kiến			
	MAPB5. Flexible budget	MAPB5. Ngân sách linh hoạt			
	MAPB6. Sensitivity analysis of cost	MAPB6. Phân tích độ nhạy của chi phí			
	MAPB7. Zero-based budgeting	MAPB7. Lập ngân sách từ số không			

Số TT	Biến đo lường		Ý kiến phỏng vấn		
	Tiếng anh (gốc)	Tiếng việt	Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh
	Management accounting practice on performance evaluation	KTQT thực hành đánh giá HQHD			
	MAPP1. Balanced scorecard	MAPP1. Thẻ điểm cân bằng			
	MAPP2. Financial measurements	MAPP2. Đo lường TC			
	MAPP3. Non-financial measurements related to customers–customer satisfaction	MAPP3. Đo lường phi TC liên quan đến KH – sự hài lòng của KH			
	MAPP4. Non-financial measurements related to operation and innovation such as patents, certificates, awards	MAPP4. Các thước đo phi TC liên quan đến HĐ và đổi mới như bằng sáng chế, chứng chỉ, giải thưởng			
	MAPP5. Non- financial measurements related to employees such as employee satisfaction, staff–turnover	MAPP5. Các phép đo phi TC liên quan đến NV như sự hài lòng của NV, lượng NV nghỉ việc			
	MAPP6. Benchmarking	MAPP6. Chuẩn đối sánh			
	MAPP7. Residual income	MAPP7. Thu nhập thặng dư			
	MAPP8. Economic value added	MAPP8. Giá trị kinh tế gia tăng			
	Management accounting practice on Information for decision-making	Thực hành KTQT về Thông tin cho việc ra quyết định			
	MAPI1. Break-Even point analysis	MAPI1. Phân tích điểm hòa vốn			
	MAPI2. Stock control models	MAPI2. Mô hình kiểm soát hàng tồn kho			
	MAPI3. Evaluation of major capital investment based on a discounted cash flow method	MAPI3. Đánh giá khoản đầu tư vốn lớn theo phương pháp dòng tiền chiết khấu			
	MAPI4. Evaluation of capital investments based on payback period and/or accounting rate of return	MAPI4. Đánh giá các khoản đầu tư vốn dựa trên thời gian hoàn vốn và/hoặc tỷ suất lợi nhuận kế toán			
	MAPI5. Sensitivity analysis of cost model	MAPI5. Phân tích độ nhạy của mô hình chi phí			
	MAPI6. Incremental analysis	MAPI6. Phân tích gia tăng			
	MAPI7. Profitability analysis	MAPI7. Phân tích lợi nhuận			

Số TT	Biến đo lường		Ý kiến phỏng vấn		
	Tiếng anh (gốc)	Tiếng việt	Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh
	MAPI8. Profit analysis of product	MAPI8. Phân tích lợi nhuận của SP			
	MAPI9. Customer profitability analysis	MAPI9. Phân tích lợi nhuận của KH			
	Management accounting practice for strategic management	Thực hành KTQT trong quản trị chiến lược			
	MAPS1. Value chain analysis	MAPS1. Phân tích chuỗi giá trị			
	MAPS2. Transfer prices technique	MAPS2. Kỹ thuật chuyển giá			
	MAPS3. Shareholder value analysis	MAPS3. Phân tích giá trị cổ đông			
	MAPS4. Industry analysis	MAPS4. Phân tích ngành công nghiệp			
	MAPS5. Analysis of competitive position	MAPS5. Phân tích vị thế cạnh tranh			
	MAPS6. Product life cycle analysis	MAPS6. Phân tích vòng đời SP			
	MAPS7. The possibilities of integration with suppliers and/or customers value chains	MAPS7. Khả năng tích hợp với chuỗi giá trị của NCC và/hoặc KH			
	MAPS8. Analysis of competitors strengths and weaknesses	MAPS8. Phân tích điểm mạnh và điểm yếu của đối thủ cạnh tranh			
	MAPS9. Activity-based management	MAPS9. QL dựa trên hoạt động			
	MAPS10. Total quality management	MAPS10. Tổng QL chất lượng			
	MAPS11. Just-in-time: JIT	MAPS11. Hệ thống sản xuất tức thời: JIT			
	MAPS12. Target costing management	MAPS12. QL chi phí mục tiêu			
	MAPS13. Lean management	MAPS13. QL tinh gọn			
	MAPS14. Long-range forecasting	MAPS14. Dự báo dài hạn			
3	Năng lực đổi mới (Innovation Capability, INC):				
	IC.1 Our firm tries out new ideas.	IC.1 Công ty chúng tôi thử nghiệm những ý tưởng mới.			
	IC.2 Our firm seek new ways of doing things.	IC.2 Công ty chúng tôi tìm kiếm những cách thức mới để thực hiện công việc.			

Số TT	Biến đo lường		Ý kiến phỏng vấn		
	Tiếng anh (gốc)	Tiếng việt	Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh
	IC.3 Our firm is creative in its operating methods.	IC.3 Công ty chúng tôi sáng tạo trong phương pháp hoạt động.			
	IC.4 Our firm develops new products and services.	IC.4 Công ty chúng tôi phát triển các SP và DV mới.			
	IC.5 Our firm's perception of innovation is not risky and therefore acceptable.	IC.5 Nhận thức của công ty chúng tôi về sự đổi mới là không có rủi ro và do đó có thể chấp nhận được.			
	IC.6 Our firm introduced new products/service in the last five years.	IC.6 Công ty chúng tôi đã giới thiệu các SP/DV mới trong 5 năm qua.			
4	Tính bền vững trong kinh doanh (Business Sustainability, BS):				
	Economic	Kinh tế			
	ES 1. This company sells waste product for revenue.	ES 1. Công ty bán phế phẩm để kiếm doanh thu.			
	ES 2. This company reduces costs of inputs for equal level of outputs.	ES 2. Công ty giảm chi phí đầu vào ở mức đầu ra bằng nhau.			
	ES 3. This company reduces costs for waste management for equal level of outputs.	ES 3. Công ty giảm chi phí QL chất thải với mức đầu ra như nhau.			
	ES 4. This company works with government officials to protect the company's interest.	ES 4. Công ty làm việc với các viên chức nhà nước để bảo vệ lợi ích của công ty.			
	ES 5. This company creates spin-off technologies that can be profitably applied to other areas of the business.	ES 5. Công ty tạo ra các công nghệ phụ có thể áp dụng một cách sinh lợi vào các lĩnh vực kinh doanh khác.			
	ES 6. This company differentiates the process/product based on the marketing efforts of the process/product's environmental performance	ES 6. Công ty tạo sự khác biệt cho quy trình/SP dựa trên nỗ lực tiếp thị về hiệu quả môi trường của quy trình/SP			
	Social	Xã hội			
	SS 1. This company prioritizes employee or community health and safety.	SS 1. Công ty ưu tiên sức khỏe và sự an toàn của NV hoặc cộng đồng.			

Số TT	Biến đo lường		Ý kiến phỏng vấn		
	Tiếng anh (gốc)	Tiếng việt	Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh
	SS 2. This company recognizes and acts on the need to fund local community initiatives.	SS 2. Công ty nhận thấy và hành động dựa trên nhu cầu tài trợ cho các sáng kiến cộng đồng địa phương.			
	SS 3. This company protects claims and rights of original people or local community	SS 3. Công ty bảo vệ các khiếu nại và quyền lợi của người bản địa hoặc cộng đồng địa phương			
	SS 4. This company shows concern for the visual aspects of the firm's facilities and operations.	SS 4. Công ty thể hiện sự quan tâm đến khía cạnh trực quan của cơ sở vật chất và hoạt động của công ty.			
	SS 5. This company communicates the firm's environmental impacts and risks to the public.	SS 5. Công ty truyền đạt các tác động và rủi ro môi trường của công ty tới công chúng.			
	SS 6. This company considers the interests of stakeholders in investment decisions by creating a formal dialogue	SS 6. Công ty xem xét lợi ích của các bên liên quan trong các quyết định đầu tư bằng cách tạo ra một cuộc đối thoại chính thức			
	Environmental	Môi trường			
	ENS 1. This company reduces energy consumption.	ENS 1. Công ty giảm tiêu thụ năng lượng.			
	ENS 2. This company reduces wastes and emissions from operations.	ENS 2. Công ty giảm chất thải và khí thải từ hoạt động.			
	ENS 3. This company reduces impact on animal species and natural habitats.	ENS 3. Công ty giảm tác động đến các loài động vật và môi trường sống tự nhiên.			
	ENS 4. This company reduces the environmental impacts of its products/service.	ENS 4. Công ty giảm tác động đến MT của SP/DV của mình.			
	ENS 5. This company reduces environmental impacts by establishing partnerships.	ENS 5. Công ty giảm tác động đến MT bằng cách thiết lập quan hệ đối tác.			
	ENS 6. This company reduces the risk of environmental accidents, spills, and releases.	ENS 6. Công ty giảm thiểu rủi ro về tai nạn môi trường, sự cố tràn dầu và rò rỉ.			
	ENS 7. This company reduces purchases of non-renewable materials, chemicals, and components.	ENS 7. Công ty giảm mua vật liệu, hóa chất và linh kiện không thể tái tạo.			

Số TT	Biến đo lường		Ý kiến phỏng vấn		
	Tiếng anh (gốc)	Tiếng việt	Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh
	ENS 8. This company reduces the use of traditional fuels by substituting them with less polluting energy sources.	ENS 8. Công ty giảm việc sử dụng nhiên liệu truyền thống bằng cách thay thế chúng bằng các nguồn năng lượng ít gây ô nhiễm hơn.			
	ENS 9. This company undertakes voluntary actions (e.g., actions that are not required by regulations) for environmental restorations.	ENS 9. Công ty thực hiện các hành động tự nguyện (ví dụ: các hành động không được yêu cầu theo quy định) để phục hồi môi trường.			
	ENS 10. This company undertakes actions for environmental audit, public disclosure, employee training and immunity.	ENS 10. Công ty thực hiện các hoạt động kiểm toán môi trường, công bố thông tin công khai, đào tạo NV và quyền miễn trừ.			

Xin chân thành cảm ơn sự tham gia đóng góp ý kiến của quý Thầy/Cô, Anh/Chị !

Phụ lục 12. Danh sách tham gia phỏng vấn

- Mục đích thảo luận: lấy ý kiến xây dựng tập biến về các thang đo vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, thực hành KTQT và tính bền vững trong kinh doanh.
- Đối tượng: nhà quản lý doanh nghiệp, quản lý kế toán và giảng viên có chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài.
- Địa điểm: phỏng vấn trực tiếp các đối tượng qua phiếu khảo sát.
- Thời gian phỏng vấn: tháng 10/2023 đến tháng 03/2024.

Thành viên được mã hóa	Đặc điểm thành viên				
	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Trình độ học vấn	Tổng thu nhập/tháng
A01	Nữ	54	Giảng viên	Tiến sĩ	40 triệu VNĐ
A02	Nam	50	Phó Tổng giám đốc	Tiến sĩ	25 triệu VNĐ
A03	Nam	48	Tổng giám đốc	Đại học	28 triệu VNĐ
A04	Nam	48	Giám đốc	Đại học	32 triệu VNĐ
A05	Nam	44	Giám đốc	Đại học	20 triệu VNĐ
A05	Nữ	32	Kế toán trưởng	Đại học	18 triệu VNĐ
A07	Nữ	47	Giám đốc	Đại học	35 triệu VNĐ
A08	Nữ	40	Kế toán trưởng	Đại học	15 triệu VNĐ
A09	Nữ	38	Kế toán trưởng	Đại học	20 triệu VNĐ
A10	Nam	42	Giám đốc	Thạc sĩ	30 triệu VNĐ

Phụ lục 13. Kết quả phỏng vấn

Dựa trên cơ sở LT và các NC liên quan trước đây tác giả tiến hành xây dựng bản phỏng vấn gửi đến 10 chuyên gia (danh sách chuyên gia: phụ lục 12), sử dụng thang đo Likert để lấy ý kiến của chuyên gia.

Kết quả phỏng vấn của chuyên gia về ảnh hưởng của vốn trí tuệ và năng lực đổi mới đến tính bền vững trong KD: vai trò trung gian của thực hành KTQT tại Việt Nam. được tổng hợp như sau:

Tổng hợp số liệu phỏng vấn chuyên gia về thang đo

TT	Biến đo lường	Ý kiến chuyên gia			Tỷ lệ đồng ý (%)
		Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh	
1	Vốn trí tuệ				
	Vốn con người				
	HC1. Hiệu quả của NV	8/10	2/10	HC1. Hiệu suất của NV	80
	HC2. Khả năng học hỏi từ các sự kiện, các quyết định trong quá khứ và sử dụng thông tin này trong các hoạt động hiện tại	9/10	1/10	HC2. Khả năng học hỏi, đúc rút kinh nghiệm và sử dụng thông tin quá khứ cho hoạt động hiện tại	90
	HC3. Năng lực nguồn nhân lực	10/10			100
	Vốn cấu trúc				
	SC1. Các hệ thống và quy trình thúc đẩy phát triển, hỗ trợ và triển khai các giải pháp đổi mới	10/10			100
	SC2. Thói quen chia sẻ kiến thức	10/10			100
	SC3. Hiệu quả của hệ thống thông tin (tiếp cận thông tin, phù hợp, có liên quan và thông tin kịp thời)	10/10			100
	SC4. Tính linh hoạt và đơn giản của các thủ tục	10/10			100

TT	Biến đo lường	Ý kiến chuyên gia			Tỷ lệ đồng ý (%)
		Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh	
	Vốn quan hệ				
	RC1. Khả năng đưa hình ảnh của công ty ra môi trường bên ngoài một cách mạnh mẽ dựa trên hiệu quả, tập trung vào KH và các bên liên quan khác.	7/10	3/10	RC1. Khả năng quảng bá hình ảnh của công ty ra bên ngoài một cách mạnh mẽ dựa trên sự định hướng vào KH và các bên liên quan	70
	RC2. Khả năng giải thích và đồng bộ các TT bên ngoài có liên quan và sử dụng các TT này trong các hoạt động hàng ngày của DN.	10/10			100
	RC3. Khả năng đối phó với áp lực môi trường bên ngoài và thực hiện các điều chỉnh để thiết lập lại cân bằng nội bộ	10/10			100
	RC4. QH lâu dài với KH, NCC và các bên liên quan khác, khả năng học hỏi từ các QH này và tận dụng việc học hỏi này vì lợi ích của tổ chức	10/10			100
2	Thực hành KTQT				
	Thực hành KTQT trên hệ thống chi phí				
	MAPC1. Kỹ thuật xử lý công việc hay sắp xếp công việc	9/10	1/10	MAPC1. Kỹ thuật xử lý chi phí theo đơn đặt hàng hoặc theo QTSX	90
	MAPC2. Giá thành SP: chi phí biến đổi, chi phí gia tăng và chi phí cố định	10/10			100
	MAPC3. Chi phí dựa trên hoạt động:	10/10			100
	MAPC4. Sử dụng tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy hoặc bộ phận hay nhiều tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy	10/10			100
	MAPC5. Phân tích chi phí tiêu chuẩn và chênh lệch chi phí	8/10	2/10	MAPC5. CP định mức và phân tích biến động CP	80
	MAPC6. Phân tích chi phí chất lượng	9/10	1/10	MAPC6. Phân tích chi phí chất lượng SP	90

TT	Biến đo lường	Ý kiến chuyên gia			Tỷ lệ đồng ý (%)
		Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh	
	MAPC7. Kỹ thuật đường cong lĩnh hội	9/10	1/10	MAPC7. Kỹ thuật đường cong lĩnh hội (Kỹ thuật đường cong kinh nghiệm trong quản trị chi phí sx)	90
	Thực hành KTQT về lập ngân sách				
	MAPB1. Lập ngân sách để kiểm soát giá thành SP	8/10	2/10	MAPB1. Dự toán ngân sách để kiểm soát chi phí SP	80
	MAPB2. Lập ngân sách cho việc lập kế hoạch dòng tiền	8/10	2/10	MAPB2. Dự toán ngân sách cho việc lập kế hoạch dòng tiền	80
	MAPB3. Lập ngân sách dựa trên hoạt động	8/10	2/10	MAPB3. Dự toán ngân sách dựa trên hoạt động	80
	MAPB4. BCTC dự kiến	7/10	3/10	MAPB4. BCTC dự toán	70
	MAPB5. Ngân sách linh hoạt	8/10	2/10	MAPB5. Dự toán linh hoạt	80
	MAPB6. Phân tích độ nhạy của chi phí	10/10			100
	MAPB7. Lập ngân sách từ số không	9/10	1/10	MAPB7. Dự toán ngân sách từ số Zero	90
	KTQT thực hành đánh giá HQHĐ				
	MAPP1. Thẻ điểm cân bằng	10/10			100
	MAPP2. Đo lường TC	9/10	1/10	MAPP2. Các thước đo TC	90
	MAPP3. Đo lường phi TC liên quan đến KH – sự hài lòng của KH	9/10	1/10	MAPP3. Các thước đo phi TC liên quan đến quản trị KH – sự hài lòng của KH	90
	MAPP4. Các thước đo phi TC liên quan đến HĐ và đổi mới như bằng sáng chế, chứng chỉ, giải thưởng	10/10			100
	MAPP5. Các phép đo phi TC liên quan đến NV như sự hài lòng của NV, lượng NV nghỉ việc	9/10	1/10	MAPP5. Các thước đo phi TC liên quan đến NV như sự hài lòng của NV, lượng NV nghỉ việc	90
	MAPP6. Chuẩn đối sánh	10/10			100
	MAPP7. Thu nhập thặng dư	10/10			100
	MAPP8. Giá trị kinh tế gia tăng				

TT	Biến đo lường	Ý kiến chuyên gia			Tỷ lệ đồng ý (%)
		Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh	
	Thực hành KTQT về Thông tin cho việc ra quyết định				
	MAPI1. Phân tích điểm hòa vốn	10/10			100
	MAPI2. Mô hình kiểm soát hàng tồn kho	10/10			100
	MAPI3. Đánh giá khoản đầu tư vốn lớn theo phương pháp dòng tiền chiết khấu	10/10			100
	MAPI4. Đánh giá các khoản đầu tư vốn dựa trên thời gian hoàn vốn và/hoặc tỷ suất lợi nhuận kế toán	10/10			100
	MAPI5. Phân tích độ nhạy của mô hình chi phí	10/10			100
	MAPI6. Phân tích gia tăng	10/10			100
	MAPI7. Phân tích lợi nhuận	10/10			100
	MAPI8. Phân tích lợi nhuận của SP	10/10			100
	MAPI9. Phân tích lợi nhuận của KH	9/10	1/10	MAPI9. Phân tích lợi nhuận theo KH	900
	Thực hành KTQT trong quản trị chiến lược				100
	MAPS1. Phân tích chuỗi giá trị	10/10			100
	MAPS2. Kỹ thuật chuyên giá	10/10			100
	MAPS3. Phân tích giá trị cổ đông	10/10			100
	MAPS4. Phân tích ngành công nghiệp	10/10			100
	MAPS5. Phân tích vị thế cạnh tranh	10/10			100
	MAPS6. Phân tích vòng đời SP	10/10			100
	MAPS7. Khả năng tích hợp với chuỗi giá trị của NCC và/hoặc KH			MAPS7. Khả năng tích hợp với chuỗi giá trị của NCC và của KH	
	MAPS8. Phân tích điểm mạnh và điểm yếu của đối thủ cạnh tranh				

TT	Biến đo lường	Ý kiến chuyên gia			Tỷ lệ đồng ý (%)
		Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh	
	MAPS9. QL dựa trên hoạt động	8/10	2/10	MAPS9. Quản trị dựa trên hoạt động	80
	MAPS10. Tổng QL chất lượng	7/10	3/10	MAPS10. QL chất lượng toàn diện (TQM)	70
	MAPS11. Hệ thống sản xuất tức thời: JIT	8/10	2/10	MAPS11. Theo dõi hàng tồn kho tức thời (JIT)	80
	MAPS12. QL chi phí mục tiêu	10/10			100
	MAPS13. QL tinh gọn	10/10			100
	MAPS14. Dự báo dài hạn	10/10			100
3	Năng lực đổi mới				
	INC.1 Công ty chúng tôi thử nghiệm những ý tưởng mới.	10/10			100
	INC.2 Công ty chúng tôi tìm kiếm những cách thức mới để thực hiện công việc.	10/10			100
	INC.3 Công ty chúng tôi sáng tạo trong phương pháp hoạt động.	10/10			100
	INC.4 Công ty chúng tôi phát triển các SP và DV mới.	10/10			100
	INC.5 Nhận thức của công ty chúng tôi về sự đổi mới là không có rủi ro và do đó có thể chấp nhận được.	10/10			100
	INC.6 Công ty chúng tôi đã giới thiệu các SP/DV mới trong 5 năm qua.	10/10			100
4	Tính bền vững trong kinh doanh				
	Kinh tế			Kinh tế	
	ES 1. Công ty bán phế phẩm để kiếm doanh thu.	9/10	1/10	ES1. Công ty bán các phế phẩm để gia tăng doanh thu.	90
	ES 2. Công ty giảm chi phí đầu vào ở mức đầu ra bằng nhau.	9/10	1/10	ES 2. Công ty giảm chi phí đầu vào để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra	90

TT	Biến đo lường	Ý kiến chuyên gia			Tỷ lệ đồng ý (%)
		Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh	
	ES 3. Công ty giảm chi phí QL chất thải với mức đầu ra như nhau.	9/10	1/10	ES 3. Công ty giảm chi phí QL chất thải để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra	90
	ES 4. Công ty làm việc với các viên chức nhà nước để bảo vệ lợi ích của công ty.	10/10			100
	ES 5. Công ty tạo ra các công nghệ phụ có thể áp dụng một cách sinh lợi vào các lĩnh vực kinh doanh khác.	10/10			100
	ES 6. Công ty tạo sự khác biệt cho quy trình/SP dựa trên nỗ lực tiếp thị về hiệu quả môi trường của quy trình/SP	10/10			100
	Xã hội	10/10			100
	SS 1. Công ty ưu tiên sức khỏe và sự an toàn của NV hoặc cộng đồng.	10/10			100
	SS 2. Công ty nhận thấy và hành động dựa trên nhu cầu tài trợ cho các sáng kiến cộng đồng địa phương.	10/10			100
	SS 3. Công ty bảo vệ các khiếu nại và quyền lợi của người bản địa hoặc cộng đồng địa phương	10/10			100
	SS 4. Công ty thể hiện sự quan tâm đến khía cạnh trực quan của cơ sở vật chất và hoạt động của công ty.	8/10	2/10	SS 4. Công ty thể hiện sự quan tâm đến khía cạnh trực quan (hình ảnh) của cơ sở vật chất và hoạt động của công ty.	80
	SS 5. Công ty truyền đạt các tác động và rủi ro môi trường của công ty tới công chúng.	10/10			100
	SS 6. Công ty xem xét lợi ích của các bên liên quan trong các quyết định đầu tư bằng cách tạo ra một cuộc đối thoại chính thức	10/10			100

TT	Biến đo lường	Ý kiến chuyên gia			Tỷ lệ đồng ý (%)
		Đồng ý	Không đồng ý	Đề nghị hiệu chỉnh	
	Môi trường	10/10			100
	ENS 1. Công ty giảm tiêu thụ năng lượng.	10/10			100
	ENS 2. Công ty giảm chất thải và khí thải từ hoạt động.	10/10			100
	ENS 3. Công ty giảm tác động đến các loài động vật và môi trường sống tự nhiên.	10/10			100
	ENS 4. Công ty giảm tác động đến môi trường SP/DV của mình.	10/10			100
	ENS 5. Công ty giảm tác động đến MT bằng cách thiết lập quan hệ đối tác.	10/10			100
	ENS 6. Công ty giảm thiểu rủi ro về tai nạn môi trường, sự cố tràn dầu và rò rỉ.	10/10			100
	ENS 7. Công ty giảm mua vật liệu, hóa chất và linh kiện không thể tái tạo.	10/10			100
	ENS 8. Công ty giảm việc sử dụng nhiên liệu truyền thống bằng cách thay thế chúng bằng các nguồn năng lượng ít gây ô nhiễm hơn.	10/10			100
	ENS 9. Công ty thực hiện các hành động tự nguyện (ví dụ: các hành động không được yêu cầu theo quy định) để phục hồi môi trường.	10/10			100
	ENS 10. Công ty thực hiện các hoạt động kiểm toán môi trường, công bố thông tin công khai, đào tạo NV và quyền miễn trừ.	9/10	1/10	ENS 10. Công ty thực hiện các hoạt động kiểm toán môi trường, công bố thông tin công khai, huấn luyện và bảo vệ NV	90

Phụ lục 14. Thang đo sử dụng trong nghiên cứu

Số TT	Thang đo/Nguồn	Tạp chí/ Hạng/Trích dẫn	Biến đo lường	
			Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	Vốn trí thức - Intellectual Capital (IC): Thang đo đa hướng, cấu trúc bậc 2 dạng KẾT QUẢ - NGUYÊN NHÂN -gồm 3 cấu trúc bậc hai với 11 biến quan sát			
	Novas và cộng sự (2017)	Journal of Intellectual Capital /Q1/101	Human Capital	Vốn con người
			HC1. Employee efficiency	HC1. Hiệu suất của NV
			HC2. Ability to learn from past events and decisions and make use of this information in current activities	HC2.Khả năng học hỏi, đúc rút kinh nghiệm và sử dụng thông tin quá khứ cho hoạt động hiện tại
			HC3. Competence of human resources	HC3. Năng lực nguồn nhân lực
			Structural Capital	Vốn cấu trúc
			SC1. Systems and processes that promote the development, support and implementation of innovative solutions	SC1. Các hệ thống và quy trình thúc đẩy phát triển, hỗ trợ và triển khai các giải pháp đổi mới.
			SC2. Knowledge-sharing routines	SC2. Thói quen chia sẻ kiến thức.
			SC3. Efficiency of information systems (access to information, appropriate, relevant and timely information)	SC3. HQ của hệ thống thông tin (tiếp cận thông tin, phù hợp, có liên quan và thông tin kịp thời).
			SC4. Flexibility and simplicity of procedures	SC4. Tính linh hoạt và đơn giản các thủ tục.
			Relational Capital	Vốn quan hệ
			RC1. Ability to pass to the external environment a strong corporate image, based on efficiency, and focused on the customer and other stakeholders	RC1. Khả năng quảng bá hình ảnh của công ty ra bên ngoài một cách mạnh mẽ dựa trên sự định hướng vào KH và các bên liên quan

Số TT	Thang đo/Nguồn	Tạp chí/ Hạng/Trích dẫn	Biến đo lường	
			Tiếng Anh	Tiếng Việt
	Novas và cộng sự (2017)	Journal of Intellectual Capital /Q1/101	RC2. Ability to interpret and assimilate relevant external information and use it in daily activities	RC2. Khả năng giải thích và đồng bộ các thông tin bên ngoài có liên quan và sử dụng các thông tin này trong các hoạt động hàng ngày của DN.
			RC3. Ability to deal with external environmental pressure and make the adjustments to reset internal balances	RC3. Khả năng đối phó với áp lực môi trường bên ngoài và thực hiện các điều chỉnh để thiết lập lại cân bằng nội bộ.
			RC4. Long term relationships with customers, suppliers and other stakeholders, ability to learn from these relationships and make use of this learning for the benefit of the organization	RC4. QH lâu dài với KH, NCC và các bên liên quan khác, khả năng học hỏi từ các QH này và tận dụng việc học hỏi này vì lợi ích của tổ chức.
2	Thực hành KTQT - Management Accounting Practices (MAP): thang đo đa hướng cấu trúc bậc hai dạng KẾT QUẢ - NGUYÊN NHÂN gồm 5 cấu trúc bậc hai với 45 biến quan sát			
	Terdpaopong và cộng sự (2019)	Polish Journal of Management Studies/Q3/8	Management accounting practice on costing system	Thực hành KTQT trên hệ thống chi phí
			MAPC1. Job-process or job-order techniques	MAPC1. Kỹ thuật xử lý chi phí theo đơn đặt hàng hoặc theo quá trình sản xuất
			MAPC2. Product cost: variable cost, incremental costs & fixed costs	MAPC2. Giá thành SP: chi phí biến đổi, chi phí gia tăng và chi phí cố định
			MAPC3. Activity-based costing	MAPC3. Kế toán chi phí dựa trên hoạt động
			MAPC4. Use of plant- wide overhead rate or Department or multiple plant-wide overhead rates	MAPC4. Sử dụng tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy hoặc bộ phận hay nhiều tỷ lệ chí phí chung toàn nhà máy
			MAPC5. Standard costing and cost variance analysis	MAPC5. Chi phí định mức và phân tích biến động chi phí

Số TT	Thang đo/Nguồn	Tạp chí/ Hạng/Trích dẫn	Biến đo lường	
			Tiếng Anh	Tiếng Việt
	Terdpaopong và cộng sự (2019)	Polish Journal of Management Studies/Q3/8	MAPC6. Quality cost analysis	MAPC6. Phân tích chi phí chất lượng SP
			MAPC7. Learning curve technique	MAPC7. Kỹ thuật đường cong lĩnh hội (Kỹ thuật đường cong kinh nghiệm trong quản trị chi phí sản xuất)
			Management accounting practice on budgeting	Thực hành KTQT về lập ngân sách
			MAPB1. Budgeting for product cost controlling	MAPB1. Dự toán ngân sách để kiểm soát chi phí SP
			MAPB2. Budgeting for cash flow planning	MAPB2. Dự toán ngân sách cho việc lập kế hoạch dòng tiền
			MAPB3. Activity-based budgeting	MAPB3. Dự toán ngân sách dựa trên hoạt động
			MAPB4. Pro forma Financial Statement	MAPB4. BCTC dự toán
			MAPB5. Flexible budget	MAPB5. Dự toán linh hoạt
			MAPB6. Sensitivity analysis of cost	MAPB6. Phân tích độ nhạy của chi phí
			MAPB7. Zero-based budgeting	MAPB7. Dự toán ngân sách từ số Zero
			Management accounting practice on performance evaluation	KTQT thực hành đánh giá HQHD
			MAPP1. Balanced scorecard	MAPP1. Thẻ điểm cân bằng
			MAPP2. Financial measurements	MAPP2. Các thước đo TC
			MAPP3. Non-financial measurements related to customers–customer satisfaction	MAPP3. Các thước đo phi TC liên quan đến quản trị KH – sự hài lòng của KH
			MAPP4. Non-financial measurements related to operation and innovation such as patents, certificates, awards	MAPP4. Các thước đo phi TC liên quan đến hoạt động và đổi mới như bằng sáng chế, chứng chỉ, giải thưởng

Số TT	Thang đo/Nguồn	Tạp chí/ Hạng/Trích dẫn	Biến đo lường	
			Tiếng Anh	Tiếng Việt
	Terdpaopong và cộng sự (2019)	Polish Journal of Management Studies/Q3/8	MAPP5. Non- financial measurements related to employees such as employee satisfaction, staff–turnover	MAPP5. Các thước đo phi TC liên quan đến NV như sự hài lòng của NV, lượng NV nghỉ việc
			MAPP6. Benchmarking	MAPP6. Chuẩn đối sánh
			MAPP7. Residual income	MAPP7. Thu nhập thặng dư
			MAPP8. Economic value added	MAPP8. Giá trị kinh tế gia tăng
			Management accounting practice on Information for decision-making	Thực hành KTQT về Thông tin cho việc ra quyết định
			MAPI1. Break-Even point analysis	MAPI1. Phân tích điểm hòa vốn
			MAPI2. Stock control models	MAPI2. Mô hình kiểm soát hàng tồn kho
			MAPI3. Evaluation of major capital investment based on a discounted cash flow method	MAPI3. Đánh giá khoản đầu tư vốn lớn theo phương pháp dòng tiền chiết khấu
			MAPI4. Evaluation of capital investments based on payback period and/or accounting rate of return	MAPI4. Đánh giá các khoản đầu tư vốn dựa trên thời gian hoàn vốn và/hoặc tỷ suất lợi nhuận kế toán
			MAPI5. Sensitivity analysis of cost model	MAPI5. Phân tích độ nhạy của mô hình chi phí
			MAPI6. Incremental analysis	MAPI6. Phân tích gia tăng
			MAPI7. Profitability analysis	MAPI7. Phân tích lợi nhuận
			MAPI8. Profit analysis of product	MAPI8. Phân tích lợi nhuận của SP
			MAPI9. Customer profitability analysis	MAPI9. Phân tích lợi nhuận theo KH
			Management accounting practice for strategic management	Thực hành KTQT trong quản trị chiến lược
			MAPS1. Value chain analysis	MAPS1. Phân tích chuỗi giá trị
			MAPS2. Transfer prices technique	MAPS2. Kỹ thuật chuyển giá

Số TT	Thang đo/Nguồn	Tạp chí/ Hạng/Trích dẫn	Biến đo lường	
			Tiếng Anh	Tiếng Việt
	Terdpaopong và cộng sự (2019)	Polish Journal of Management Studies/Q3/8	MAPS3. Shareholder value analysis	MAPS3. Phân tích giá trị cổ đông
			MAPS4. Industry analysis	MAPS4. Phân tích ngành công nghiệp
			MAPS5. Analysis of competitive position	MAPS5. Phân tích vị thế cạnh tranh
			MAPS6. Product life cycle analysis	MAPS6. Phân tích vòng đời SP
			MAPS7. The possibilities of integration with suppliers and/or customers value chains	MAPS7. Khả năng tích hợp với chuỗi giá trị của NCC và của KH
			MAPS8. Analysis of competitors strengths and weaknesses	MAPS8. Phân tích điểm mạnh và điểm yếu của đối thủ cạnh tranh
			MAPS9. Activity-based management	MAPS9. Quản trị dựa trên hoạt động
			MAPS10. Total quality management	MAPS10. QL chất lượng toàn diện (TQM)
			MAPS11. Just-in-time: JIT	MAPS11. Theo dõi hàng tồn kho tức thời (JIT)
			MAPS12. Target costing management	MAPS12. QL chi phí mục tiêu
			MAPS13. Lean management	MAPS13. QL tinh gọn
			MAPS14. Long-range forecasting	MAPS14. Dự báo dài hạn
3	Năng lực đổi mới (Innovation Capability, INC): thang đo đơn hướng cấu trúc bậc một dạng KẾT QUẢ gồm 6 biến quan sát			
	Aljuboori và cộng sự (2021)	Sustainability/Q1/75	INC.1 Our firm tries out new ideas.	INC.1 Công ty chúng tôi thử nghiệm những ý tưởng mới.
			INC.2 Our firm seek new ways of doing things.	INC.2 Công ty chúng tôi tìm kiếm những cách thức mới để thực hiện công việc.
			INC.3 Our firm is creative in its operating methods.	INC.3 Công ty chúng tôi sáng tạo trong phương pháp hoạt động.
			INC.4 Our firm develops new products and services.	INC.4 Công ty chúng tôi phát triển các SP và DV mới.

Số TT	Thang đo/Nguồn	Tạp chí/ Hạng/Trích dẫn	Biến đo lường	
			Tiếng Anh	Tiếng Việt
	Aljuboori và cộng sự (2021)	Sustainability/Q1/75	INC.5 Our firm’s perception of innovation is not risky and therefore acceptable.	INC.5 Nhận thức của công ty chúng tôi về sự đổi mới là không có rủi ro và do đó có thể chấp nhận được.
			INC.6 Our firm introduced new products/service in the last five years.	INC.6 Công ty chúng tôi đã giới thiệu các SP/DV mới trong 5 năm qua.
4	Tính bền vững trong kinh doanh (Business Sustainability, BS): thang đo đa hướng cấu trúc bậc 2 dạng KẾT QUẢ NGUYÊN NHÂN - gồm 3 cấu trúc bậc hai với 22 biến quan sát			
	Yusoff và cộng sự (2019)	Journal of Cleaner Production/Q1/304	Economic	Kinh tế
			ES 1. This company sells waste product for revenue.	ES1. Công ty bán các phế phẩm để gia tăng doanh thu.
			ES 2. This company reduces costs of inputs for equal level of outputs.	ES 2. Công ty giảm chi phí đầu vào để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra
			ES 3. This company reduces costs for waste management for equal level of outputs.	ES 3. Công ty giảm chi phí QL chất thải để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra
			ES 4. This company works with government officials to protect the company's interest.	ES 4. Công ty làm việc với các viên chức nhà nước để bảo vệ lợi ích của công ty.
			ES 5. This company creates spin-off technologies that can be profitably applied to other areas of the business.	ES 5. Công ty tạo ra các công nghệ phụ có thể áp dụng một cách sinh lợi vào các lĩnh vực kinh doanh khác.
			ES 6. This company differentiates the process/product based on the marketing efforts of the process/product's environmental performance	ES 6. Công ty tạo sự khác biệt cho quy trình/SP dựa trên nỗ lực tiếp thị về hiệu quả môi trường của quy trình/SP
			Social	Xã hội
			SS 1. This company prioritizes employee or community health and safety.	SS 1. Công ty ưu tiên sức khỏe và sự an toàn của NV hoặc cộng đồng.

Số TT	Thang đo/Nguồn	Tạp chí/ Hạng/Trích dẫn	Biển đo lường	
			Tiếng Anh	Tiếng Việt
	Yusoff và cộng sự (2019)	Journal of Cleaner Production/Q1/304	SS 2. This company recognizes and acts on the need to fund local community initiatives.	SS 2. Công ty nhận thấy và hành động dựa trên nhu cầu tài trợ cho các sáng kiến cộng đồng địa phương.
			SS 3. This company protects claims and rights of original people or local community	SS 3. Công ty bảo vệ các khiếu nại và quyền lợi của người bản địa hoặc cộng đồng địa phương
			SS 4. This company shows concern for the visual aspects of the firm's facilities and operations.	SS 4. Công ty thể hiện sự quan tâm đến khía cạnh trực quan (hình ảnh) của cơ sở vật chất và hoạt động của công ty.
			SS 5. This company communicates the firm's environmental impacts and risks to the public.	SS 5. Công ty truyền đạt các tác động và rủi ro môi trường của công ty tới công chúng.
			SS 6. This company considers the interests of stakeholders in investment decisions by creating a formal dialogue	SS 6. Công ty xem xét lợi ích của các bên liên quan trong các quyết định đầu tư bằng cách tạo ra một cuộc đối thoại chính thức
			Environmental	Môi trường
			ENS 1. This company reduces energy consumption.	ENS 1. Công ty giảm tiêu thụ năng lượng.
			ENS 2. This company reduces wastes and emissions from operations.	ENS 2. Công ty giảm chất thải và khí thải từ các hoạt động.
			ENS 3. This company reduces impact on animal species and natural habitats.	ENS 3. Công ty giảm tác động đến các loài động vật và môi trường sống tự nhiên.
			ENS 4. This company reduces the environmental impacts of its products/service.	ENS 4. Công ty giảm tác động đến MT của SP/DV của mình.
			ENS 5. This company reduces environmental impacts by establishing partnerships.	ENS 5. Công ty giảm tác động đến MT bằng cách thiết lập quan hệ với các đối tác.

Số TT	Thang đo/Nguồn	Tạp chí/ Hạng/Trích dẫn	Biến đo lường	
			Tiếng Anh	Tiếng Việt
	Yusoff và cộng sự (2019)	Journal of Cleaner Production/Q1/304	ENS 6. This company reduces the risk of environmental accidents, spills, and releases.	ENS 6. Công ty giảm thiểu rủi ro về tai nạn môi trường, sự cố tràn dầu và rò rỉ chất thải.
			ENS 7. This company reduces purchases of non-renewable materials, chemicals, and components.	ENS 7. Công ty giảm mua vật liệu, hóa chất và linh kiện không thể tái tạo.
			ENS 8. This company reduces the use of traditional fuels by substituting them with less polluting energy sources.	ENS 8. Công ty giảm việc sử dụng nhiên liệu truyền thống bằng cách thay thế chúng bằng các nguồn năng lượng ít gây ô nhiễm hơn.
			ENS 9. This company undertakes voluntary actions (e.g., actions that are not required by regulations) for environmental restorations.	ENS 9. Công ty thực hiện các hành động tự nguyện (ví dụ: các hành động không được yêu cầu theo quy định) để phục hồi môi trường.
			ENS 10. This company undertakes actions for environmental audit, public disclosure, employee training and immunity.	ENS 10. Công ty thực hiện các hoạt động kiểm toán môi trường, công bố thông tin công khai, huấn luyện và bảo vệ NV

Phụ lục 15. Bảng khảo sát đề xuất trong nghiên cứu

BẢNG KHẢO SÁT

Kính chào quý Ông/Bà!

Tôi tên Nguyễn Thị Ngọc Bích, là nghiên cứu sinh ngành Kế toán, Đại học Kinh Tế TP.HCM, hiện tại tôi đang thực hiện NC khoa học đề tài ***Ảnh hưởng của vốn trí tuệ và năng lực đổi mới đến tính bền vững trong kinh doanh: vai trò trung gian của thực hành kế toán quản trị tại doanh nghiệp Việt Nam***.

Rất mong quý Ông/Bà dành chút thời gian để trả lời một số câu hỏi khảo sát dưới đây. Các câu trả lời đều không mang tính đúng hay sai. Sự trả lời khách quan của quý Ông/Bà rất hữu ích cho nghiên cứu của tôi và góp phần cải thiện tính bền vững trong kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Các thông tin cá nhân, ý kiến và trả lời cho câu hỏi hỗ trợ này của quý Ông/Bà đều được tuyệt đối bảo mật, sẽ không công bố công khai dưới bất kỳ hình thức nào. Tôi chỉ xin phép công bố các số liệu tổng hợp để phục vụ cho đề tài.

Xin chân thành cảm ơn và kính chúc quý Ông/Bà thật nhiều sức khỏe.

PHẦN A: NỘI DUNG KHẢO SÁT

Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý của mình về các phát biểu dưới đây. Mức độ đồng ý tăng dần từ 1 đến 7 (vui lòng khoanh tròn và chỉ chọn 1 con số thích hợp nhất):

Thang điểm: 1. Hoàn toàn không đồng ý —————> 7. Hoàn toàn đồng ý

1. Vốn trí tuệ - Intellectual Capital (IC)

Vốn con người - Human Capital

- | | |
|---|---------------|
| HC1. NV trong công ty tôi có hiệu suất làm việc tốt. | 1 2 3 4 5 6 7 |
| HC2. NV trong công ty tôi có khả năng học hỏi, đúc rút kinh nghiệm và sử dụng thông tin quá khứ cho hoạt động hiện tại. | 1 2 3 4 5 6 7 |
| HC3. NV trong công ty tôi có năng lực làm việc tốt. | 1 2 3 4 5 6 7 |

Vốn cấu trúc - Structural Capital

- | | |
|--|---------------|
| SC1. Công ty tôi có các hệ thống và quy trình thúc đẩy phát triển, hỗ trợ và triển khai các giải pháp đổi mới. | 1 2 3 4 5 6 7 |
| SC2. Công ty tôi luôn có thói quen chia sẻ kiến thức. | 1 2 3 4 5 6 7 |
| SC3. Công ty tôi đạt hiệu quả cao về hệ thống thông tin với cách tiếp cận thông tin phù hợp, có liên quan và kịp thời. | 1 2 3 4 5 6 7 |
| SC4. Công ty tôi luôn linh hoạt và đơn giản các thủ tục. | 1 2 3 4 5 6 7 |

Vốn quan hệ - Relational Capital

- | | |
|---|---------------|
| RC1. Công ty tôi có quảng bá hình ảnh của công ty ra bên ngoài một cách mạnh mẽ dựa trên sự định hướng vào KH và các bên liên quan. | 1 2 3 4 5 6 7 |
|---|---------------|

RC2. Công ty tôi luôn giải thích và đồng bộ các thông tin bên ngoài có liên quan và sử dụng các thông tin này trong các hoạt động hàng ngày của DN.

1 2 3 4 5 6 7

RC3. Công ty tôi luôn đối phó với áp lực môi trường bên ngoài và thực hiện các điều chỉnh để thiết lập lại cân bằng nội bộ.

1 2 3 4 5 6 7

RC4. Công ty tôi có QH lâu dài với KH, NCC và các bên liên quan khác, khả năng học hỏi từ các QH này và tận dụng việc học hỏi này vì lợi ích của tổ chức.

1 2 3 4 5 6 7

2. Thực hành KTQT - Management Accounting Practices (MAP)

Thực hành KTQT gắn với thuật ngữ KTQT hiện đại nhằm cung cấp thông tin cho việc triển khai chiến lược các nguồn lực nhằm mục đích tạo ra giá trị. Thực hành KTQT mở rộng vai trò của KTQT từ việc xác định chi phí và kiểm soát TC đến việc tạo ra giá trị đảm bảo tính bền vững. Thực hành KTQT bao gồm các hoạt động KTQT liên quan đến các hoạt động sau:

Thực hành KTQT trên hệ thống chi phí - Management accounting practice on costing system

MAPC1. Công ty chúng tôi sử dụng kỹ thuật xử lý chi phí theo đơn đặt hàng hoặc theo quá trình sản xuất.

1 2 3 4 5 6 7

MAPC2. Công ty chúng tôi tính giá thành SP dựa trên chi phí biến đổi, chi phí gia tăng và chi phí cố định.

1 2 3 4 5 6 7

MAPC3. Kế toán chi phí của công ty chúng tôi dựa trên hoạt động.

1 2 3 4 5 6 7

MAPC4. Công ty chúng tôi sử dụng tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy hoặc bộ phận hay nhiều tỷ lệ chi phí chung toàn nhà máy.

1 2 3 4 5 6 7

MAPC5. Công ty chúng tôi sử dụng chi phí định mức và phân tích biến động chi phí.

1 2 3 4 5 6 7

MAPC6. Công ty chúng tôi có phân tích chi phí chất lượng SP.

1 2 3 4 5 6 7

MAPC7. Công ty chúng tôi sử dụng kỹ thuật đường cong kinh nghiệm (Kỹ thuật đường cong kinh nghiệm trong quản trị chi phí sản xuất)

1 2 3 4 5 6 7

Thực hành KTQT về lập ngân sách - Management accounting practice on budgeting

MAPB1. Công ty chúng tôi lập dự toán ngân sách để kiểm soát chi phí SP.

1 2 3 4 5 6 7

MAPB2. Công ty chúng tôi lập dự toán ngân sách cho việc lập kế hoạch dòng tiền.

1 2 3 4 5 6 7

MAPB3. Công ty chúng tôi lập dự toán ngân sách dựa trên hoạt động.

1 2 3 4 5 6 7

MAPB4. Công ty chúng tôi có lập BCTC dự toán.

1 2 3 4 5 6 7

MAPB5. Công ty chúng tôi lập dự toán linh hoạt.

1 2 3 4 5 6 7

MAPB6. Công ty chúng tôi có phân tích độ nhạy của chi phí.

1 2 3 4 5 6 7

MAPB7. Công ty chúng tôi lập dự toán ngân sách từ số Zero.

1 2 3 4 5 6 7

KTQT thực hành đánh giá HQHĐ - Management accounting practice on performance evaluation

MAPP1. Công ty chúng tôi có tính thẻ điểm cân bằng.

1 2 3 4 5 6 7

MAPP2. Công ty chúng tôi có xây dựng các thước đo TC.	1 2 3 4 5 6 7
MAPP3. Công ty chúng tôi có xây dựng các thước đo phi TC liên quan đến quản trị KH – sự hài lòng của KH.	1 2 3 4 5 6 7
MAPP4. Công ty chúng tôi có xây dựng các thước đo phi TC liên quan đến hoạt động và đổi mới như bằng sáng chế, chứng chỉ, giải thưởng.	1 2 3 4 5 6 7
MAPP5. Công ty chúng tôi có xây dựng các thước đo phi TC liên quan đến NV như sự hài lòng của NV, lượng NV nghỉ việc.	1 2 3 4 5 6 7
MAPP6. Công ty chúng tôi có xây dựng chuẩn đối sánh.	1 2 3 4 5 6 7
MAPP7. Công ty chúng tôi có thu nhập thẳng dư.	1 2 3 4 5 6 7
MAPP8. Công ty chúng tôi có giá trị kinh tế gia tăng.	1 2 3 4 5 6 7
Thực hành KTQT về Thông tin cho việc ra quyết định - Management accounting practice on Information for decision-making	
MAPI1. Công ty chúng tôi có phân tích điểm hòa vốn.	1 2 3 4 5 6 7
MAPI2. Công ty chúng tôi có mô hình kiểm soát hàng tồn kho.	1 2 3 4 5 6 7
MAPI3. Công ty chúng tôi có đánh giá khoản đầu tư vốn lớn theo phương pháp dòng tiền chiết khấu.	1 2 3 4 5 6 7
MAPI4. Công ty chúng tôi có đánh giá các khoản đầu tư vốn dựa trên thời gian hoàn vốn và/hoặc tỷ suất lợi nhuận kế toán.	1 2 3 4 5 6 7
MAPI5. Công ty chúng tôi có phân tích độ nhạy của mô hình chi phí.	1 2 3 4 5 6 7
MAPI6. Công ty chúng tôi có phân tích gia tăng.	1 2 3 4 5 6 7
MAPI7. Công ty chúng tôi có phân tích lợi nhuận.	1 2 3 4 5 6 7
MAPI8. Công ty chúng tôi có phân tích lợi nhuận của SP.	1 2 3 4 5 6 7
MAPI9. Công ty chúng tôi có phân tích lợi nhuận theo KH.	1 2 3 4 5 6 7
Thực hành KTQT trong quản trị chiến lược - Management accounting practice for strategic management	
MAPS1. Công ty chúng tôi có phân tích chuỗi giá trị.	1 2 3 4 5 6 7
MAPS2. Công ty chúng tôi có sử dụng kỹ thuật chuyển giá.	1 2 3 4 5 6 7
MAPS3. Công ty chúng tôi có phân tích giá trị cổ đông.	1 2 3 4 5 6 7
MAPS4. Công ty chúng tôi có phân tích ngành công nghiệp.	1 2 3 4 5 6 7
MAPS5. Công ty chúng tôi có phân tích vị thế cạnh tranh.	1 2 3 4 5 6 7
MAPS6. Công ty chúng tôi có phân tích vòng đời SP.	1 2 3 4 5 6 7
MAPS7. Công ty chúng tôi có khả năng tích hợp với chuỗi giá trị của NCC và của KH.	1 2 3 4 5 6 7
MAPS8. Công ty chúng tôi có phân tích điểm mạnh và điểm yếu của đối thủ cạnh tranh.	1 2 3 4 5 6 7

MAPS9. Công ty chúng tôi có quản trị dựa trên hoạt động.	1	2	3	4	5	6	7
MAPS10. Công ty chúng tôi có QL chất lượng toàn diện (TQM).	1	2	3	4	5	6	7
MAPS11. Công ty chúng tôi có theo dõi hàng tồn kho tức thời (JIT).	1	2	3	4	5	6	7
MAPS12. Công ty chúng tôi có QL chi phí mục tiêu.	1	2	3	4	5	6	7
MAPS13. Công ty chúng tôi có QL tinh gọn.	1	2	3	4	5	6	7
MAPS14. Công ty chúng tôi có lập dự báo dài hạn.	1	2	3	4	5	6	7

3. Năng lực đổi mới - Innovation Capability (INC)

INC1. Công ty chúng tôi thử nghiệm những ý tưởng mới.	1	2	3	4	5	6	7
INC2. Công ty chúng tôi tìm kiếm những cách thức mới để thực hiện công việc.	1	2	3	4	5	6	7
INC3. Công ty chúng tôi sáng tạo trong phương pháp hoạt động.	1	2	3	4	5	6	7
INC4. Công ty chúng tôi phát triển các SP và DV mới.	1	2	3	4	5	6	7
INC5. Nhận thức của công ty chúng tôi về sự đổi mới là không có rủi ro và do đó có thể chấp nhận được.	1	2	3	4	5	6	7
INC6. Công ty chúng tôi đã giới thiệu các SP/DV mới trong 5 năm qua.	1	2	3	4	5	6	7

4. Tính bền vững trong kinh doanh - Business Sustainability (BS)

Kinh tế - Economic

ES1. Công ty bán các phế phẩm để gia tăng doanh thu.	1	2	3	4	5	6	7
ES2. Công ty giảm chi phí đầu vào để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra.	1	2	3	4	5	6	7
ES3. Công ty giảm chi phí QL chất thải để cân bằng với mức độ tạo SP đầu ra.	1	2	3	4	5	6	7
ES4. Công ty làm việc với các viên chức nhà nước để bảo vệ lợi ích của công ty.	1	2	3	4	5	6	7
ES5. Công ty tạo ra các công nghệ phụ có thể áp dụng một cách sinh lợi vào các lĩnh vực kinh doanh khác.	1	2	3	4	5	6	7
ES6. Công ty tạo sự khác biệt cho quy trình/SP dựa trên nỗ lực tiếp thị về hiệu quả môi trường của quy trình/SP.	1	2	3	4	5	6	7

Xã hội – Social

SS1. Công ty ưu tiên sức khỏe và sự an toàn của NV hoặc cộng đồng.	1	2	3	4	5	6	7
SS2. Công ty nhận thấy và hành động dựa trên nhu cầu tài trợ cho các sáng kiến cộng đồng địa phương.	1	2	3	4	5	6	7
SS3. Công ty bảo vệ các khiếu nại và quyền lợi của người bản địa hoặc cộng đồng địa phương.	1	2	3	4	5	6	7
SS4. Công ty thể hiện sự quan tâm đến khía cạnh trực quan (hình ảnh) của cơ sở vật chất và hoạt động của công ty.	1	2	3	4	5	6	7

SS5. Công ty truyền đạt các tác động và rủi ro môi trường của công ty tới công chúng. 1 2 3 4 5 6 7

SS6. Công ty xem xét lợi ích của các bên liên quan trong các quyết định đầu tư bằng cách tạo ra một cuộc đối thoại chính thức. 1 2 3 4 5 6 7

Môi trường – Environmental

ENS1. Công ty giảm tiêu thụ năng lượng. 1 2 3 4 5 6 7

ENS2. Công ty giảm chất thải và khí thải từ các hoạt động. 1 2 3 4 5 6 7

ENS3. Công ty giảm tác động đến các loài động vật và môi trường sống tự nhiên. 1 2 3 4 5 6 7

ENS4. Công ty giảm tác động đến môi trường của SP/DV của mình. 1 2 3 4 5 6 7

ENS5. Công ty giảm tác động đến môi trường bằng cách thiết lập quan hệ với các đối tác. 1 2 3 4 5 6 7

ENS6. Công ty giảm thiểu rủi ro về tai nạn môi trường, sự cố tràn dầu và rò rỉ chất thải. 1 2 3 4 5 6 7

ENS7. Công ty giảm mua vật liệu, hóa chất và linh kiện không thể tái tạo. 1 2 3 4 5 6 7

ENS8. Công ty giảm việc sử dụng nhiên liệu truyền thống bằng cách thay thế chúng bằng các nguồn năng lượng ít gây ô nhiễm hơn. 1 2 3 4 5 6 7

ENS9. Công ty thực hiện các hành động tự nguyện (ví dụ: các hành động không được yêu cầu theo quy định) để phục hồi môi trường. 1 2 3 4 5 6 7

ENS10. Công ty thực hiện các hoạt động kiểm toán môi trường, công bố thông tin công khai, huấn luyện và bảo vệ NV. 1 2 3 4 5 6 7

Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ yêu thích của mình về các phát biểu dưới đây. Mức độ yêu thích tăng dần từ 1 đến 7 (vui lòng chỉ chọn 1 con số thích hợp nhất):

Thang điểm: 1. Hoàn toàn không thích —————> 7. Rất thích

8. Ông/Bà có thích cà phê không? 1 2 3 4 5 6 7

Phần B: Vui lòng cho biết một số thông tin sau (Quý Ông/Bà vui lòng điền thông tin của DN và đánh dấu X vào các ô trống bên cạnh các thông tin được lựa chọn)

B1. Tên DN:

Trụ sở chính của DN đặt tại tỉnh/thành phố:

B2. Vốn chủ sở hữu của DN Ông/Bà (đơn vị tính: tỷ đồng Việt Nam) là bao nhiêu?

☐ ≤10 ☐ 11-50 ☐ 51-100 ☐ 101-200 ☐ 201-500 ☐ 501-1.000 ☐ >1.000

B3. Số lao động đang làm việc cho DN Ông/Bà (đơn vị tính: người)?

☐ ≤ 50 ☐ 51-100 ☐ 101-300 ☐ 301-1.000 ☐ 1.001-5.000 ☐ 5.001-10.000 ☐ >10.000

B4. Doanh thu hàng năm của công ty Ông/Bà (đơn vị tính: tỷ đồng Việt Nam) là bao nhiêu?

- ☐ ≤10
 ☐ 11-50
 ☐ 51-100
 ☐ 101-200
 ☐ 201-500
 ☐ 501-1.000
 ☐ >1.000

B5. Ngành nghề HDKD của công ty Ông/Bà? (có thể chọn 1 hoặc nhiều ô)

- ☐ Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai khoáng
 ☐ Lĩnh vực xây dựng
 ☐ DV vận tải, kho bãi
 ☐ Công nghiệp chế biến, chế tạo
☐ Giáo dục, đào tạo, tư vấn
 ☐ Viễn thông, nghệ thuật, giải trí
 ☐ Thương mại (bán buôn, bán lẻ)
 ☐ Lĩnh vực thông tin, truyền thông
☐ DV khách sạn, nhà hàng
 ☐ Ngân hàng, bảo hiểm, TC, bất động sản
 ☐ Hoạt động khác

B6. Loại hình DN của công ty Ông/Bà? (chỉ chọn 1 ô)

- ☐ Nhà nước
 ☐ Tư Nhân
 ☐ DN 100% vốn nước ngoài
 ☐ Trách nhiệm hữu hạn
 ☐ Cổ phần
 ☐ Loại hình khác

B7. Ông/Bà đã làm cho công ty được bao nhiêu năm?.....năm

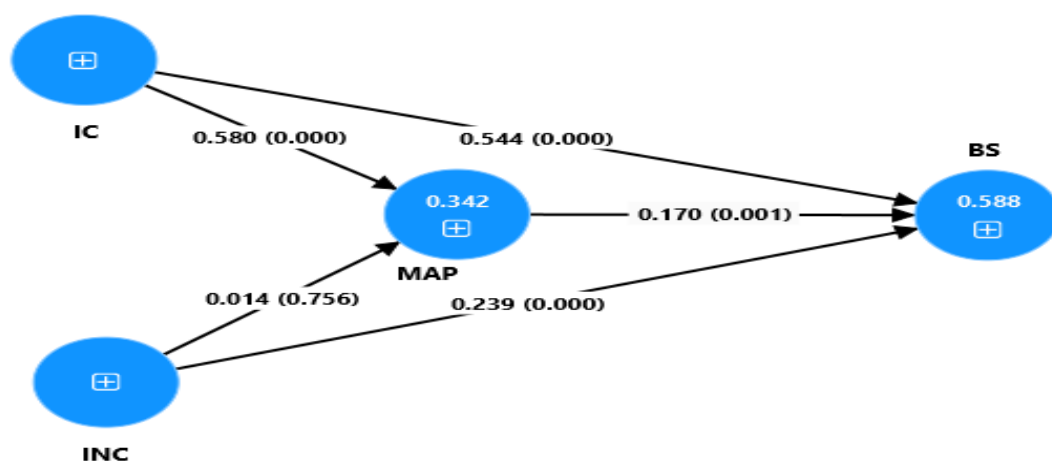
Chức vụ:

Trình độ chuyên môn cao nhất: ☐ Trên đại học ☐ Đại học ☐ Cao đẳng ☐ Khác

Ông/Bà có thời gian đi du học nước ngoài trên 3 tháng không? ☐ Có ☐ Không

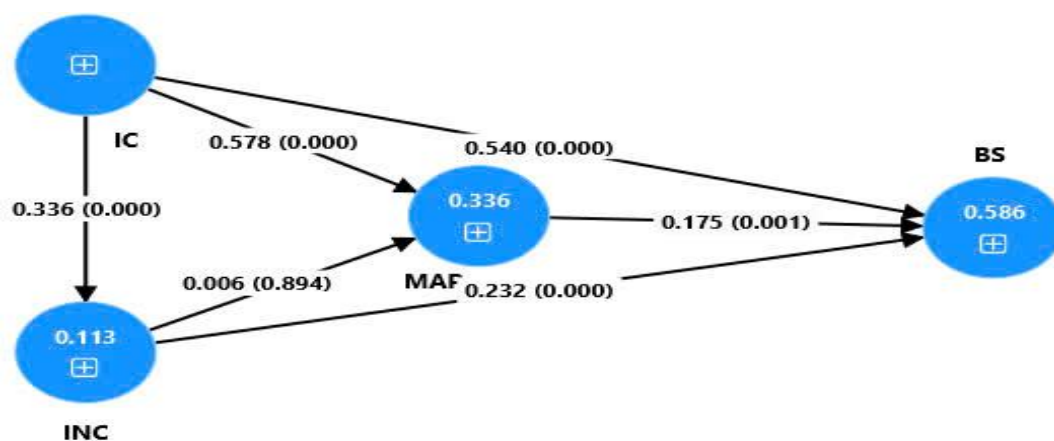
Xin cảm ơn sự đóng góp quý báu của Ông/Bà. Chúc Ông/Bà sức khỏe và thành công.

Phụ lục 16: Kết quả phân tích mô hình cạnh tranh



Hình 1: Mô hình nghiên cứu gốc

(Nguồn: Kết quả xử lý từ SmartPLS 4)



Hình 2: Mô hình cạnh tranh

(Nguồn: Kết quả xử lý từ SmartPLS 4)

Bảng 1. Các chỉ số so sánh giữa hai mô hình

Diễn giải	SRMR	d_ULS	d_G	Chi-square	NFI	R ²	R ² điều chỉnh	Q ²
MHNC gốc	0.058	0.464	0.182	372.889	0.902	0.588	0.585	0.422
Mô hình cạnh tranh	0.057	0.445	0.183	374.358	0.902	0.586	0.582	0.421

(Nguồn: Kết quả xử lý từ SmartPLS 4)

Cả hai mô hình đều có các chỉ số model fit nằm trong ngưỡng chấp nhận (SRMR < 0.08, d_ULS và d_G < 0.5, NFI > 0.9), cho thấy cả hai đều phù hợp với DL. NFI của

cả hai mô hình là giống nhau (0.902), cho thấy mức độ cải thiện so với mô hình cơ bản là tương đương. Tuy nhiên, MHNC gốc có Chi-square (372.889) và d_G (0.182) thấp hơn mô hình cạnh tranh (374.358 và 0.183), cho thấy độ phù hợp tổng thể và hình học thấp hơn. Mô hình cạnh tranh cũng có SRMR (0.057) và d_{ULS} (0.445) thấp hơn mô hình gốc (0.058 và 0.464), nhưng sự cải thiện này không đáng kể.

Về mức độ giải thích, mô hình gốc có R^2 (0.588) và R^2 điều chỉnh (0.585) cho biến BS cao hơn mô hình cạnh tranh (0.586 và 0.582), cho thấy khả năng giải thích phương sai của biến phụ thuộc tốt hơn, dù sự khác biệt là rất nhỏ. Cả hai mô hình đều có $Q^2 > 0$, cho thấy khả năng dự đoán tốt. MHNC gốc có Q^2 cao hơn một chút (0.422 so với 0.421), cho thấy khả năng dự đoán nhìn hơn.

Như vậy, dựa trên các chỉ số độ phù hợp mô hình và R^2 , Q^2 , mô hình gốc được đánh giá là phù hợp hơn so với mô hình cạnh tranh. Điều này phù hợp với cách tiếp cận LT của luận án, trong khi mô hình cạnh tranh có thể phức tạp hơn nhưng không mang lại cải thiện đáng kể. Do đó, MHNC gốc vẫn được giữ nguyên.